

GIÁO TRÌNH
LUẬT SƯ
VÀ ĐẠO ĐỨC NGHỀ LUẬT SƯ

 Bản quyền xuất bản thuộc về
NHÀ XUẤT BẢN TỰ PHÁP

 Bản quyền xuất bản thuộc về
NHÀ XUẤT BẢN TỰ PHÁP

Mã số: TPG/K - 21 - 03

1394-2021/CXBIPH/01-132/TP

HỌC VIỆN TƯ PHÁP

GIÁO TRÌNH
LUẬT SƯ
VÀ ĐẠO ĐỨC NGHỀ LUẬT SƯ

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP
HÀ NỘI - 2021

 Bản quyền xuất bản thuộc về
NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

CHỦ BIÊN

TS. Ngô Thị Ngọc Vân

ThS. Tống Thị Thanh Thanh

TẬP THỂ TÁC GIẢ

TS. Lê Mai Anh	Chương 1
TS. Nguyễn Xuân Thu	Chương 1
TS. Đoàn Trung Kiên	Chương 2
TS. Ngô Hoàng Oanh	Chương 2
TS. LS. Phan Trung Hoài	Chương 2, 4
TS. Ngô Thị Ngọc Vân	Chương 4
ThS. LS. Lê Đăng Tùng	Chương 6
LS. Trần Văn An	Chương 5
ThS. Nguyễn Hữu Ước	Chương 3
ThS. Tống Thị Thanh Thanh	Chương 3, 5
TS. LS. Chu Thị Trang Vân	Chương 7
ThS. LS. Diệp Hoài Nam	Chương 8
ThS. Phạm Quỳnh Lan	Chương 7, 8

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

*(Theo Quyết định số 1880/QĐ-HVTP ngày 11/11/2020
của Giám đốc Học viện Tư pháp)*

Chủ tịch Hội đồng:

PGS.TS. NGUYỄN MINH HẰNG

Trưởng Khoa Đào tạo Luật sư, Học viện Tư pháp

Ủy viên Phản biện 1:

LS. HOÀNG VĂN HƯƠNG

Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội

Ủy viên Phản biện 2:

LS. CHU MẠNH CƯỜNG

Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội

Ủy viên:

TS. LÊ THỊ THÚY NGÀ

Trưởng Khoa Đào tạo chung nguồn Thẩm phán, Kiểm sát viên,
Luật sư, Học viện Tư pháp

Ủy viên Thư ký:

ThS. ĐỖ THỊ THU HẰNG

Phó Trưởng Phòng Quản lý khoa học và Trị sự, Tạp chí Nghề luật,
Học viện Tư pháp

LỜI GIỚI THIỆU

Giáo trình Luật sư và đạo đức nghề luật sư được biên soạn và xuất bản dùng cho chương trình đào tạo nghề luật sư - Phần đào tạo kỹ năng cơ bản của Học viện Tư pháp. Giáo trình được xây dựng trên nguyên tắc: (i) Nội dung bảo đảm chuẩn kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, chuẩn đầu ra của chương trình khung do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành và chương trình môn học Luật sư và đạo đức nghề luật sư do Giám đốc Học viện Tư pháp ban hành; (ii) Tiếp cận nội dung nghiên cứu từ góc độ kỹ năng nghề nghiệp đặc thù của luật sư.

Nhằm xây dựng nguồn học liệu cho phần đào tạo cơ bản nêu trên, Học viện Tư pháp đã rà soát các giáo trình, tài liệu hiện có và biên soạn bổ sung các giáo trình, tài liệu mới. Với học liệu môn học Luật sư và đạo đức nghề luật sư, kết quả rà soát cho thấy các nội dung đặc thù liên quan tới Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam được Hội đồng luật sư toàn quốc ban hành theo Quyết định số 201/QĐ-HĐLSTQ ngày 13/12/2019, thay thế Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam năm 2011 chưa được đề cập cụ thể trong các tài liệu hiện hành. Bộ Quy tắc đạo đức được ban hành và có hiệu lực vào ngày 13/12/2019, cùng với Quy chế giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý kỷ luật ban hành kèm theo Quyết định số 203/QĐ-HĐLSTQ ngày 19/12/2019 của Hội đồng luật sư toàn quốc là hai văn bản nội bộ rất quan trọng, có thể ví như một văn bản thuộc về luật nội dung và một văn bản thuộc về luật hình thức trong nội bộ nghề luật sư, làm công cụ giữ gìn các giá trị chuẩn mực nghề nghiệp của đội ngũ luật sư trước xã hội và đồng thời là căn cứ để áp dụng xử lý các hành vi vi phạm trong nội bộ tổ chức luật sư. Những nội dung này cần được luận giải, phân tích để làm rõ sự cần thiết phải quy định các quy tắc đạo đức nghề nghiệp luật sư, việc thực hiện các quy tắc đó như thế nào cũng như những điều cần tránh trong quá trình hành nghề để không vi phạm các quy tắc đạo đức... Bên cạnh đó, Giáo trình tiếp tục chi tiết hóa đặc trưng, bản chất nghề nghiệp luật sư, một nghề có những đặc

thù riêng biệt về vị trí, vai trò, chức năng và cách thức mà nó tồn tại, phát triển trong xã hội. Những giá trị cốt lõi của nghề luật sư, những cơ hội và thách thức nghề nghiệp sẽ được làm rõ, sứ mệnh nghề nghiệp, tư cách pháp lý, chức năng xã hội, năng lực, phẩm chất, tố chất của luật sư trong hoạt động nghề nghiệp; khơi dậy, lan tỏa tinh thần nghĩa hiệp, niềm đam mê và khát vọng cống hiến cho công lý, công bằng xã hội đối với những người đã lựa chọn sẽ vững bước trên con đường hành nghề luật sư.

Với mong muốn hoàn thiện hơn nữa học liệu phục vụ hoạt động đào tạo nghề luật sư, đặc biệt là sự đổi mới trong phương pháp tiếp cận, truyền tải nội dung chuyên môn của giáo trình, Học viện Tư pháp tổ chức biên soạn ***Giáo trình Luật sư và đạo đức nghề luật sư*** (Tái bản lần thứ nhất).

Tập thể tác giả hy vọng Giáo trình sẽ là tài liệu học tập hữu ích cho học viên lớp đào tạo nghề luật sư nói riêng và học viên của Học viện Tư pháp nói chung. Đồng thời, đây cũng là tài liệu tham khảo có giá trị cho các luật sư trong quá trình hành nghề.

Mặc dù tập thể tác giả đã có rất nhiều cố gắng song do những nguyên nhân chủ quan và khách quan, Giáo trình khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, các luật sư, các giảng viên, những người quan tâm đến nghề luật và học viên để Giáo trình ngày càng hoàn thiện.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc!

Hà Nội, tháng 5 năm 2021

HỌC VIỆN TƯ PHÁP

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BLTTDS	Bộ luật Tố tụng dân sự
BLTTHS	Bộ luật Tố tụng hình sự
CQNN	Cơ quan nhà nước
CQTHTT	Cơ quan tiến hành tố tụng
LĐLSVN	Liên đoàn luật sư Việt Nam
LLS	Luật Luật sư
LS	Luật sư
NLS	Nghề luật sư
TAND	Tòa án nhân dân
TANDTC	Tòa án nhân dân tối cao
TCHNLS	Tổ chức hành nghề luật sư
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
VKSNDTC	Viện kiểm sát nhân dân tối cao

 Bản quyền xuất bản thuộc về
NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

Chương 1

NGHỀ LUẬT SƯ VÀ LUẬT SƯ

1. Nghề luật sư

1.1. Khái niệm nghề luật sư

Theo cách hiểu chung nhất, “nghề” là một lĩnh vực hoạt động lao động, trong đó con người vận dụng các tri thức, kỹ năng qua đào tạo, trau dồi, trải nghiệm và tích lũy kinh nghiệm thực tiễn để tạo ra những sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ có tính vật chất hay tinh thần phục vụ nhu cầu xã hội. Tương đồng với cách hiểu này, nghề luật là một dạng nghề nghiệp trong xã hội. Nghề luật bao gồm những loại hình nghề nghiệp cụ thể, liên quan đến pháp luật, có mục đích, chức năng, phạm vi, đối tượng, công cụ, phương tiện, chủ thể hoạt động nghề nghiệp cụ thể¹.

• Nghề luật là nghề nghiệp liên quan đến pháp luật, nhằm thực thi sứ mệnh tuân thủ, bảo vệ sự thượng tôn pháp luật, bảo vệ sự độc lập tư pháp, bảo vệ công lý, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà nước, tổ chức, cá nhân (theo nghĩa rộng).

• Nghề luật là nghề nghiệp gắn với chức danh tư pháp theo quy định pháp luật Việt Nam, hoạt động trong lĩnh vực tư pháp, có sứ mệnh thực thi và bảo vệ sự thượng tôn pháp luật, bảo vệ công lý, bảo vệ sự độc lập tư pháp, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, quyền và lợi ích hợp pháp của nhà nước, tổ chức, cá nhân trên cơ sở quy định pháp luật, quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp (theo nghĩa hẹp).

¹ Học viện Tư pháp, *Đạo đức nghề luật*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2011, tham khảo Chương 1 (Nghề luật), từ tr. 17 đến tr. 26.

Nghề luật là nghề nghiệp “đặc thù” trong xã hội. Đối tượng tác động của hoạt động nghề luật là con người, tổ chức và nhà nước. Sự tác động này mang tính đa chiều. Mặt tích cực là bảo vệ và bảo đảm cho quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể được thực thi đúng pháp luật, tôn trọng công lý, lẽ công bằng. Do có đặc thù gắn với “số phận” con người nên nghề luật ẩn chứa những nguy cơ gây tổn hại cho lợi ích vật chất, tinh thần của các chủ thể trong quan hệ pháp luật từ các quyết định tố tụng hoặc các dịch vụ pháp lý mà người hành nghề luật mang lại. Chính vì thế, nghề luật đòi hỏi người hành nghề vừa phải có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, am hiểu sâu rộng về chính trị - kinh tế - xã hội - pháp luật, thành thạo về kỹ năng làm việc, vừa phải có phẩm chất, tố chất phù hợp với nghề và tuân thủ nghiêm ngặt quy tắc đạo đức - ứng xử nghề nghiệp. Trong nghề luật có những nhóm nghề mà người hành nghề phải được nhà nước bổ nhiệm theo những chức danh tư pháp như người hành nghề Thẩm phán, Kiểm sát viên, Chấp hành viên, hoặc phải có chức danh bổ trợ tư pháp, như người hành nghề LS, công chứng... phù hợp với vị trí của từng loại hình công việc liên quan đến pháp luật. Pháp luật Việt Nam cũng như nhiều quốc gia đều có quy định không cho phép một người kiêm nhiệm đồng thời hai chức danh tư pháp khác nhau thuộc nghề luật.

Xuất phát từ sứ mệnh, chức năng, nhiệm vụ của từng chức danh tư pháp, nghề luật được phân biệt thành hai nhóm: (1) Nghề luật thuộc hệ thống cơ quan tư pháp, thực thi quyền lực tư pháp nhà nước; (2) Nghề luật ngoài hệ thống cơ quan tư pháp nhà nước, hành nghề theo phương thức tự do. Nghề luật sư (NLS) thuộc nhóm ngoài cơ quan tư pháp và hành nghề tự do.

NLS trong môi trường nhà nước pháp quyền chịu sự tác động sâu sắc của hệ thống chính trị - kinh tế - xã hội của từng quốc gia ở mỗi thời kỳ. Tại Việt Nam, xã hội biết đến sự tồn tại độc lập của NLS nhiều hơn từ sau năm 1945. Qua gần tám thập niên, NLS tại Việt Nam có sự phát triển lớn mạnh toàn diện cả về quy mô, chất lượng và vai trò đóng góp

ngày càng quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước; góp phần tạo ra sự thay đổi tích cực của công cuộc cải cách tư pháp; tạo lập niềm tin của người dân vào công lý; thúc đẩy và tạo động lực phát triển thị trường dịch vụ pháp lý tại Việt Nam, đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

NLS là một trong số nghề luật mà tổ chức hành nghề và LS hành nghề cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng một cách độc lập và chuyên nghiệp.

1.2. Đặc điểm nghề luật sư

1.2.1. Đặc điểm chung

* Mục đích nghề nghiệp

CÂU HỎI PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH NGHỀ NGHIỆP LS?

Trở thành LS để cứu/ bảo vệ con người?	Trở thành LS để kiếm tiền/ trở nên giàu có?	Trở thành LS để có công danh/ được nổi tiếng?	Trở thành LS để trở thành người lãnh đạo?	Trở thành LS để được làm một nghề cao quý trong xã hội?
--	---	---	---	---

Câu trả lời trước hết tùy thuộc vào mục tiêu nghề nghiệp riêng của từng cá nhân nhưng vẫn phải tôn trọng mục đích chung của NLS là bảo đảm thực thi chức năng và sứ mệnh nghề nghiệp theo quy định pháp luật về LS, quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS.¹

* Chức năng nghề nghiệp

Chức năng nghề nghiệp LS là phạm vi, giới hạn, nội dung công việc phù hợp với vị trí nghề nghiệp LS.

Chức năng nghề nghiệp LS là tổng thể gắn bó của các phương diện hoạt động giúp cho việc phân biệt NLS với nhóm nghề luật khác.

¹ Điều 2, 22 LLS năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2012).

Quy tắc 1 (Sứ mệnh của luật sư) Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam năm 2019.

CÂU HỎI PHÙ HỢP VỀ CHỨC NĂNG NGHỀ NGHIỆP LS?		
Chức năng hướng dẫn	Chức năng phản biện	Chức năng trợ giúp
LS hướng dẫn ai? LS hướng dẫn về điều gì?	LS phản biện ai? LS phản biện về điều gì? Kết quả của phản biện?	LS trợ giúp ai? LS trợ giúp những gì cho xã hội?
LS hướng dẫn như thế nào?	LS phản biện như thế nào?	LS trợ giúp như thế nào?
Hướng dẫn có thuộc nghĩa vụ, trách nhiệm của LS?	Phản biện có phải nghĩa vụ, trách nhiệm của LS?	Tại sao LS lại phải trợ giúp?
LS có phải chịu trách nhiệm pháp lý về việc hướng dẫn sai, không hướng dẫn?		Kết quả trợ giúp của LS là gì?

Tổng hợp các câu trả lời cho những câu hỏi nêu trên giúp hình dung tổng thể về hoạt động nghề nghiệp LS. Đây cũng là một trong số căn cứ mà người lựa chọn NLS tự soi chiếu để đánh giá khả năng và mức độ thích hợp của cá nhân về sự lựa chọn NLS làm con đường phát triển sự nghiệp cá nhân.

Với tư cách của chủ thể cung cấp dịch vụ pháp lý trong quan hệ giao dịch giữa cá nhân LS với khách hàng thì hoạt động hướng dẫn, phản biện và trợ giúp được xác định là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của bên cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng. Đó là hoạt động hướng dẫn của LS đối với khách hàng về quy định pháp luật cần viện dẫn, sử dụng và tuân thủ; về trình tự, thủ tục, cách thức ứng xử đúng đắn với pháp luật, với cơ quan, tổ chức, nhà nước và các chủ thể liên quan để mang lại hiệu quả tối ưu cho việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân chủ thể pháp luật. Song song với hoạt động hướng dẫn, LS cung cấp cho khách hàng ý kiến tư vấn (được hiểu là kết quả của sự nghiên cứu, phân tích, phản biện độc lập của LS) để có phương án có lợi/tốt nhất cho khách hàng. Quá trình hướng dẫn, tư vấn này chính là vừa thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng

dịch vụ pháp lý, vừa là sự trợ giúp hiệu quả, cần thiết thuộc trách nhiệm nghề nghiệp LS.

Với tư cách là một nghề độc lập trong xã hội, chức năng hướng dẫn, phản biện và trợ giúp của NLS có những tương đồng nhất định với chức năng xã hội của LS.¹ Đối với nghề nghiệp, các chức năng này được phản ánh, thể hiện và chứng minh vai trò, hiệu quả hoạt động thực tiễn mà giới LS đóng góp cho xã hội. Giá trị thực sự của NLS một phần chính là ở năng lực phản biện để xây dựng, phát triển hệ thống pháp luật quốc gia thông qua việc cung cấp các góc tiếp cận đa chiều cho những cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động ban hành, thực thi, tuân thủ pháp luật. Vai trò hướng dẫn của NLS giúp cách hiểu và hành xử của người dân tuân thủ đúng quy định, trình tự, thủ tục pháp lý khi tiếp cận công lý và hệ thống pháp luật quốc gia, để bảo đảm mọi người dân trong xã hội được thụ hưởng quyền con người, quyền công dân trong điều kiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cùng với hai chức năng hướng dẫn và phản biện, chức năng trợ giúp về pháp lý là sự chia sẻ từ nghề nghiệp và những người làm NLS đối với phần trách nhiệm của nhà nước phải bảo vệ an toàn, an ninh cho người dân trong vận hành và thực thi quyền lực nhà nước ở các lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp.

* Đối tượng nghề nghiệp LS

NLS hướng tới cá nhân, tổ chức, kể cả nhà nước để đáp ứng nhu cầu bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân, quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong quan hệ pháp luật.

* Công cụ hành nghề LS

Công cụ chính của NLS là hệ thống pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam; công lý; lẽ công bằng; hệ thống quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam. Ngoài pháp luật và những nguồn điều chỉnh đặc thù của hoạt động tư pháp², hoạt động chuyên môn nghề nghiệp vụ của LS còn cần

¹ Điều 3 LLS năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2012).

² Nguồn điều chỉnh hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý LS là pháp luật theo nghĩa rộng, bao gồm pháp luật quốc tế, pháp luật quốc gia; tập quán pháp; công lý, lẽ công bằng; Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp. Bên cạnh đó, hoạt động nghề nghiệp của LS còn phải tuân thủ nội quy, quy chế của tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nơi có chức năng quản lý nội bộ hoạt động hành nghề của LS.

đến công cụ lý trí là “tư duy pháp lý”¹, công cụ chuyên môn đặc thù của nghề luật nói chung và NLS nói riêng.

Tư duy pháp lý là quá trình, phương pháp, kỹ năng tư duy về tri thức chuyên môn, xã hội và pháp luật nhằm tìm ra và xây dựng những giải pháp cụ thể để giải quyết vấn đề/tình huống/vụ việc phát sinh trong các quan hệ của chủ thể pháp luật.

Liên quan đến hoạt động NLS, tư duy pháp lý vừa có đặc thù của tư duy nghề nghiệp chuyên nghiệp về pháp luật, vừa là kết quả của hoạt động tư duy đỉnh cao trong xử lý, giải quyết các công việc thuộc phạm vi, lĩnh vực nghề nghiệp của LS, tuân thủ đầy đủ những quy luật cơ bản của nhận thức luận và tư duy logic hình thức, như quy luật đồng nhất, quy luật không mâu thuẫn, quy luật triệt tam và quy luật lý do đầy đủ.²

* Chủ thể hoạt động nghề nghiệp LS

Ở Việt Nam, LS được quan niệm là một dạng chức danh hỗ trợ tư pháp dành cho những người đủ tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề; các tổ chức hành nghề cần đáp ứng đủ điều kiện thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về TCHNLS tại Việt Nam, quy chế riêng của tổ chức xã hội nghề nghiệp LS và quy chế tổ chức, hoạt động của từng tổ chức hành nghề.

1.2.2. Đặc thù của nghề luật sư

* Lĩnh vực và phạm vi của hoạt động nghề nghiệp LS

Đáp ứng nhu cầu khách quan của sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế, phạm vi, loại hình dịch vụ pháp lý LS tại Việt Nam hiện nay được mở rộng, bao trùm nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội - pháp luật và với các đối tượng khách hàng đa dạng, phong phú. Dịch vụ pháp lý LS là dịch vụ đặc thù so với các loại hình hàng hóa dịch vụ khác. “Hàng hóa” (hay còn gọi là sản phẩm dịch vụ) trong hoạt động giao dịch cung cấp dịch vụ pháp lý của LS là “chất xám” - kết quả hoạt động tư duy trí tuệ về pháp lý của LS cung cấp cho khách hàng. Đó là các phương án tư vấn/bảo

¹ Nguyễn Ngọc Bích, *Tư duy pháp lý của luật sư*, Nxb. Trẻ, 2015, tr. 15. “Tư duy pháp lý là cách thức suy nghĩ của luật sư để tìm ra giải pháp cho một vụ tranh chấp phù hợp với luật lệ”.

² Phạm Đình Nghiệm, *Nhập môn Logic học*, Nxb. Đại học Quốc gia, Tp. HCM, 2008, tr. 35-42.

vệ/trợ giúp pháp lý từ LS đối với khách hàng theo thỏa thuận hợp đồng hoặc cam kết trợ giúp pháp lý của LS. Tính chất đặc thù này được quy ước bởi tính chất dịch vụ; tư cách pháp lý của LS với khách hàng trong quan hệ giao dịch dân sự - thương mại theo sự điều chỉnh của pháp luật về LS và pháp luật liên quan; chức năng xã hội và sứ mệnh nghề nghiệp LS. NLS tích hợp song hành hai phương diện hoạt động nghề nghiệp: (1) Quan hệ pháp luật dân sự - thương mại giữa bên cung cấp dịch vụ pháp lý và bên sử dụng dịch vụ pháp lý; (2) Chức năng xã hội và sứ mệnh nghề nghiệp trong cung cấp dịch vụ pháp lý. Một mặt, NLS phải tuân theo sự điều tiết của quy luật thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa. Mặt khác, sứ mệnh nghề nghiệp ràng buộc người hành nghề LS có sự hỗ trợ pháp lý cho cá nhân, tổ chức, pháp nhân khi những chủ thể đó có vấn đề liên quan đến pháp luật. Hiện nay, tại Việt Nam, hoạt động nghề nghiệp LS diễn ra ở các phương diện hoạt động cơ bản sau:

Thứ nhất, hoạt động tranh tụng. Với lĩnh vực hoạt động này, NLS có hai tư cách: (i) Hỗ trợ/trợ giúp/bảo vệ cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện quyền tiếp cận công lý, một trong số quyền con người cơ bản - quyền công dân trong điều kiện nhà nước pháp quyền; (ii) góp phần bảo vệ lợi ích chung của xã hội, sự thượng tôn của pháp luật, công lý và lẽ công bằng. Trong hoạt động thực thi quyền lực tư pháp của nhà nước, sự tham gia của LS là yêu cầu bắt buộc đối với vận hành cơ chế tranh tụng trong hệ thống tố tụng nhà nước. “Vai trò kép” của NLS được thể hiện ở nghĩa vụ, trách nhiệm góp phần bảo vệ quyền hiến định của công dân trước pháp luật (quyền được xét xử công khai, đúng pháp luật bởi Tòa án có thẩm quyền) và phản biện xã hội để góp phần phòng ngừa việc xâm phạm lợi ích hợp pháp của các chủ thể pháp luật trong hoạt động chức năng của CQNN nói chung, cơ quan tư pháp nói riêng.

Thứ hai, hoạt động cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý, đại diện ngoài tố tụng và các dịch vụ khác. Đây đều là các hoạt động xuất phát từ chức năng và nhiệm vụ thuộc nghề nghiệp LS. Các hoạt động này vừa giúp giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp, vướng mắc về pháp luật của cá nhân, tổ chức, pháp nhân, vừa góp phần giữ gìn trật tự, an ninh xã hội. Giá trị xã hội - nghề nghiệp của các hoạt động tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tố tụng và dịch vụ hợp pháp khác phản ánh những cống hiến mang tính

cộng đồng to lớn mà NLS đã đóng góp cho công cuộc xây dựng đất nước, cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế.

* Vị trí độc lập của NLS

Độc lập là một thuộc tính và đặc trưng cơ bản của NLS, tồn tại trong thể chế pháp lý nghề nghiệp với ý nghĩa vừa là yêu cầu, vừa là nguyên tắc định hình bản chất NLS và được cụ thể hóa ở sứ mệnh bảo vệ sự độc lập tư pháp. Lý do NLS cần có sự độc lập xuất phát từ bản chất, đặc trưng của các nhóm nghề luật. Mọi sự việc xảy ra trong xã hội thông qua sự điều chỉnh trực tiếp của ý chí nhà nước đều được “khái quát hóa” trong điều luật, đạo luật và việc giải quyết những mâu thuẫn, tranh chấp, vụ việc phát sinh trong các quan hệ xã hội phải dựa trên những khuôn khổ pháp lý có tính khái quát cao này. Khi xây dựng, ban hành luật, các chủ thể có thẩm quyền đã phân tích các dữ kiện để tổng hợp lại trong điều luật hay bộ luật. Chủ thể áp dụng, sử dụng và thi hành pháp luật phải trên cơ sở những điều luật đã được khái quát hóa đó để nhận diện, phân tích trở lại, nhằm bảo đảm có thể áp dụng đúng cho từng trường hợp. Xét về logic hình thức thì mối quan hệ giữa quy định pháp luật với thực tiễn phát sinh trong xã hội “dường như” không tương đồng, bởi khó có thể tìm thấy ngay sự giải đáp cụ thể trong một điều luật cho từng tình huống cụ thể xảy ra trong thực tiễn. Vì vậy, trong “không gian pháp lý” hữu hạn của pháp luật, sự độc lập là điều kiện căn bản để người hành nghề LS có thể tự do tư duy, tự do sáng tạo, tự do đưa ra quyết định trong việc lựa chọn những phương án phù hợp và tốt nhất cho yêu cầu của khách hàng. Việc không bị lệ thuộc, không bị áp lực, bị chi phối, bị dẫn dắt bởi tác động vật chất, tinh thần từ bên ngoài là điều kiện căn bản để người hành nghề LS “giải mã” thành công tình tiết, sự kiện, nội dung của mỗi tình huống, sự việc đã xảy ra trong thực tiễn mà đã được thể chế hóa trong quá trình làm luật. Đây là mối quan hệ biện chứng giữa hoạt động xây dựng pháp luật và hoạt động thực thi, áp dụng pháp luật trong thực tiễn, mà chỉ có người hành nghề luật và NLS với chuyên môn pháp luật đã được đào tạo và trải nghiệm từ thực tiễn mới có năng lực “bóc tách” thực tiễn khỏi pháp luật, rồi dùng chính kết quả này để giải quyết vấn đề của thực tiễn theo đề nghị của khách hàng.

Từ đây, tính độc lập của NLS luôn cần phải nhận thức rằng, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng thực chất là bảo vệ lẽ phải trên cơ sở những quy định pháp luật, công lý, đạo lý và đạo đức xã hội. Để đạt được điều đó, người làm nghề phải biết và phải hành nghề với trọn vẹn tinh thần độc lập.

Quyền lực có sức mạnh cao nhất chi phối, điều tiết sự vận hành và phát triển NLS là tinh thần thượng tôn pháp luật, tôn trọng công lý, bảo đảm sự bình đẳng và lẽ công bằng. Quyền lực này được thực thi trong hoạt động nghề nghiệp LS không dẫn đến phủ nhận, loại bỏ hệ thống quyền lực nhà nước, mà ngược trở lại, làm cho quyền lực đó được tôn trọng và bảo đảm thực hiện. Trong thực tiễn, hoạt động của nghề nghiệp LS chỉ có thể góp phần vào việc để Tòa án tuyên một bản án đúng pháp luật, công bằng, thấu tình, đạt lý. Khi vị trí của NLS giữ được sự độc lập trước hệ thống các cơ quan và người tiến hành tố tụng thì đó cũng chính là tạo giá trị gia tăng cho phán quyết hợp pháp của Tòa án và có ý nghĩa bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa. Vậy nên khi LS làm tròn chức phận của mình với đầy đủ tinh thần độc lập trước mọi chủ thể liên quan thì những đóng góp này thể hiện rõ sự nhân văn trong hoạt động nghề nghiệp, điều mà xã hội luôn đặt niềm tin ở nghề này. Đây chính là nhận thức cơ bản về sự độc lập của NLS trong điều kiện nhà nước pháp quyền.

Tính độc lập của NLS còn được thể hiện ở phương thức hành nghề. Đặc tính tự do của NLS là điểm cơ bản phân biệt nghề này với một số nhóm nghề khác thuộc nghề luật (nghề nghiệp xét xử của Thẩm phán, nghề nghiệp của Công tố viên, nghề nghiệp của chức danh thi hành án dân sự...). Sự độc lập của NLS được khẳng định trên các phương diện: (1) Vị trí độc lập tương đối của NLS trong mối quan hệ với cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động tư pháp và hỗ trợ tư pháp; (2) Địa vị pháp lý độc lập của LS trong quan hệ giao dịch cung cấp dịch vụ pháp lý với khách hàng; (3) Tư cách độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ trong quan hệ với đồng nghiệp, tổ chức hành nghề, tổ chức xã hội - nghề nghiệp LS; (4) Sự độc lập của chính LS không để bị chi phối bởi nhu cầu vật chất, tinh thần không chính đáng của bản thân trong khi giải quyết yêu cầu của khách hàng. Sự độc lập này được bảo đảm thực hiện bởi quy định pháp luật về quyền, nghĩa vụ và quy chế trách nhiệm nghề nghiệp của LS, TCHNLS,

quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam. Cùng với chức năng phản biện và vị trí pháp lý độc lập về tư pháp, NLS tồn tại trong xã hội có ý nghĩa góp phần phòng, chống nguy cơ lạm quyền, làm sai lệch sự khách quan trong quá trình giải quyết các vụ việc của cơ quan tư pháp, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các chủ thể pháp luật trên cơ sở quy định pháp luật, công lý, lẽ công bằng và đạo đức xã hội.

* Tính chuyên nghiệp của NLS

Thuộc tính chuyên nghiệp của NLS là sự kết hợp đồng thời của hai cơ chế truyền thống và phi truyền thống. Từ góc nhìn truyền thống thì NLS là nghề nghiệp độc lập, đặc thù trong xã hội nên người hành nghề và tổ chức hành nghề phải đáp ứng đúng, đủ và đạt yêu cầu chặt chẽ các quy định pháp luật. Cụ thể, người muốn được hành nghề phải đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện, nguyên tắc và yêu cầu về năng lực, phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ cùng các kỹ năng làm việc phù hợp. Còn các tổ chức hành nghề phải tuân thủ các quy định của pháp luật LS và pháp luật liên quan khi tham gia hoạt động ở thị trường dịch vụ pháp lý LS. Pháp luật Việt Nam ghi nhận quyền cung cấp dịch vụ pháp lý có thù lao và ràng buộc trách nhiệm pháp lý của LS về chất lượng dịch vụ cung cấp cho thị trường và người sử dụng dịch vụ. Đây là một trong số cơ sở về sự chuyên nghiệp của NLS.

Góc nhìn phi truyền thống (quản trị hiện đại), có thể đánh giá tính chất chuyên nghiệp của cá nhân, TCHNLS ở năng lực, hiệu quả quản trị hoạt động hành nghề, dù theo phương thức hành nghề cá nhân hay trong khuôn khổ tổ chức. Đối với cá nhân, tính chuyên nghiệp của người hành nghề dựa trên tiêu chí đáp ứng khung năng lực của người hành nghề LS và kỹ năng làm việc ở thế kỷ XXI.

Khung năng lực LS là hệ thống cụ thể hóa các hành vi/hoạt động nghề nghiệp cần thiết đối với năng lực nghề nghiệp ở các cấp bậc khác nhau áp dụng cho vị trí nghề nghiệp LS.

NLS hiện nay vẫn dựa trên khung năng lực nghề nghiệp của “Mô hình năng lực KSA” theo đó, Knowledge - Kiến thức mà LS được đào tạo, tự nghiên cứu hoặc tích lũy từ thực tế; Skills - Kỹ năng, là khả năng xử lý công việc thực tế thông qua các kỹ năng nghề nghiệp và làm việc của LS đã được rèn luyện, trải nghiệm, trau dồi và tích lũy thành kinh

nghiệm nghề nghiệp quý báu; Attitude - Thái độ, là cách nhìn nhận/tư duy về công việc, nhiệm vụ, đồng nghiệp, cộng đồng và các đối tượng nghề nghiệp khác của NLS.

Điểm nhấn quan trọng khi đề cập đến tính chuyên nghiệp của NLS đó là, sau kỷ nguyên của công nghệ thông tin, nhân loại đang bước vào thời đại của tư duy. Trong một thế giới luôn biến động nhanh chóng thì kỹ năng tư duy ứng dụng trong thực tiễn hành nghề hiện đại là công cụ quan trọng của người hành nghề luật. Hàng loạt các kỹ năng làm việc thế kỷ XXI (tư duy phê phán và kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng trao đổi và cộng tác; tính sáng tạo và kỹ năng phát kiến; văn hóa công nghệ và thông tin truyền thông; kỹ năng học vấn thông tin và phương tiện...) phải được tích hợp với kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ LS để tạo thành tính chuyên nghiệp của nghề trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0.

Tính chuyên nghiệp của tổ chức NLS được đo lường bởi năng lực đổi mới, hoàn thiện hệ thống quản trị tổ chức hành nghề phù hợp với xu thế hội nhập nhanh vào môi trường khoa học công nghệ tiên tiến, kết hợp với khai thác tích cực thương hiệu nghề nghiệp đã xây dựng và phát triển bền vững tại thị trường dịch vụ pháp lý Việt Nam. Các TCHNLS trong những thập niên tiếp theo của thế kỷ XXI hoàn toàn có thể phải đối diện với những thách thức theo một cách chưa từng có tiền lệ. Vì vậy, một trong những tư duy quản trị có ý nghĩa quan trọng cho sự chuyên nghiệp là *“tạo dựng một tổ chức hành nghề luôn linh hoạt như bản thân sự thay đổi”*¹ và xây dựng môi trường, văn hóa làm việc phát huy tối đa năng lực làm việc, sáng tạo, cống hiến của mỗi thành viên trong TCHNLS.

1.3. Những thách thức của nghề luật sư

Thách thức/mặt trái của bất cứ nghề nghiệp nhất định nào trong xã hội cũng luôn là mối quan tâm/quan ngại cần được biết tới đối với cá nhân khi lựa chọn một nghề nghiệp để theo đuổi và thành công. Với NLS, thách thức truyền thống từ nghề nghiệp không khó để nhận diện. Có thể tham khảo một số rào cản/thách thức cần vượt qua trong bản mô tả dưới đây:

¹ Gary Hamel - Bill Breen, *The future Management (Tương lai của quản trị)*, Hoàng Anh, Phương Lan dịch, Nxb. Công Thương, 2011, tr. 83.

Tình huống nghề nghiệp phải đối diện	1. Buộc phải điều chỉnh cuộc sống cá nhân vì nhu cầu công việc.
	2. Phải làm một số việc theo yêu cầu của khách hàng mà cá nhân người hành nghề không muốn.
	3. Đã rất nỗ lực để giải quyết công việc nhưng không được khách hàng và tổ chức hành nghề ghi nhận, đánh giá đúng.
	4. Các rủi ro nghề nghiệp từ các mối quan hệ nghề nghiệp mang đến không lường trước được, hoặc tuy đã lường trước nhưng vẫn khó tránh khỏi.
	5. Luôn chịu sự quan sát của các mối quan hệ nghề nghiệp, dễ gây cảm giác mệt mỏi vì luôn phải xuất hiện trước xã hội với diện mạo “LS chuyên nghiệp”.
	6. Khó khăn về nguồn khách hàng và nguồn công việc để duy trì hoạt động của tổ chức hành nghề.
	7. Hòa hòa giữa doanh thu của hoạt động nghề nghiệp và thực hiện chức năng xã hội của LS.
	8. Bảo vệ sự độc lập, an toàn cá nhân của LS và đáp ứng yêu cầu thương mại của khách hàng/yêu cầu nghiệp vụ của tổ chức hành nghề.

NLS vốn không có phương án chung áp dụng cho nhiều trường hợp/tình huống cụ thể. Phương pháp luận khi hành nghề LS là “*đi bất biến, ứng vạn biến*”, “*tình huống đi liền với giải pháp*”, “*từ yêu cầu - tìm giải pháp cho kết quả*”, “*biết kết quả - tìm luận chứng*”... Một nguyên lý chung nhất về phương pháp luận của NLS là “*không gì có thể đánh bại được sự thật*”. Việc hóa giải/xử lý/giải quyết những tình huống để đối diện với mặt trái/thách thức nghề nghiệp LS cơ bản liên quan đến những tố chất nghề nghiệp phải có của người hành nghề, như khả năng ứng biến linh hoạt, quan sát, nhận diện, tư duy và giải quyết công việc/mối quan hệ/tình huống phát sinh trong từng vụ việc... Rèn luyện tư duy đỉnh cao/ tư duy pháp lý/óc quan sát/sự tỉ mỉ/sự bình tĩnh/bản lĩnh... là những yếu tố không thể thiếu của nghề và người hành nghề LS. Trên thực tiễn, mỗi LS là một “kho tàng” kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm và trải nghiệm

thực tiễn. Những vốn quý này là tài sản và giá trị nghề nghiệp quý báu của nghề nghiệp LS để thông qua hoạt động đào tạo/bồi dưỡng/nghiên cứu khoa học pháp lý ứng dụng cùng các kênh truyền thông khác, giới LS có thể truyền lại cho các thế hệ LS, dùng đó để duy trì, phát triển NLS tại Việt Nam, khu vực cũng như trên toàn thế giới.

Trong những thập kỷ tiếp theo, NLS phải đối diện với thách thức phi truyền thống, mang tính toàn cầu, đó là sự thay đổi môi trường nghề nghiệp dưới tác động của sự phát triển khoa học công nghệ. Chẳng hạn, sự xuất hiện và phát triển của loại hình công ty Legaltech, được biết tới là các doanh nghiệp đưa công nghệ số vào lĩnh vực pháp luật. So với các dịch vụ pháp lý truyền thống trên thị trường thì những giải pháp của loại hình công ty này giúp cho khách hàng giảm bớt các chi phí tư vấn pháp lý và dịch vụ LS. Cùng với sự phát triển nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo, Legaltech cung cấp ngày càng đa dạng các dịch vụ pháp lý, với chi phí thấp, thời gian cung cấp ý kiến tư vấn nhanh và thù lao LS sẽ hợp lý hơn cách sử dụng dịch vụ pháp lý LS truyền thống.

Tại thời điểm hiện nay, tuy chưa có đầy đủ số liệu, căn cứ để chứng minh cho tính hiện thực của việc trí tuệ nhân tạo thay thế được hoàn toàn vai trò của LS, nhưng sự tác động của “*Trí tuệ nhân tạo*” (*AI - Artificial Intelligence*) đến NLS là một hiện thực khách quan. Tác động này được thấy rõ ở một số góc độ, như do có sự tự động hoá, tin học hóa một số công việc buộc người hành nghề LS phải có kỹ năng tương tác với máy móc và công nghệ cao, phải tập trung vào làm giàu giá trị gia tăng và đặc thù của nghề nghiệp LS để máy móc không thể thay thế; phải có sự thay đổi cấu trúc của tổ chức hành nghề sao cho đáp ứng được yêu cầu xã hội và tận dụng tối đa ưu thế của khoa học công nghệ, tin học...; điều chỉnh lại chi phí của một số dịch vụ thông thường, vì các công ty Legaltech công khai chi phí trên internet. Tin học hoá, tự động hoá và ứng dụng trí tuệ nhân tạo sẽ hiện thực hóa xu hướng chuyên môn hóa NLS. Cụ thể, những vấn đề pháp lý thông thường mà khách hàng muốn cung cấp thì dịch vụ của tổ chức hành nghề có thể cho phép khách hàng có được câu trả lời cho các vấn đề pháp lý gần như ngay lập tức với một chi phí thấp hơn. Tương tự, việc tự động hoá, robot hóa các công việc lặp đi lặp lại sẽ giúp giảm nhân sự đảm nhiệm công việc hành chính ở các văn phòng tổ chức

hành nghề để dành thời gian và nhân lực cho việc thu thập và phân tích tài liệu; tập trung thời gian, trí tuệ và công sức cho những công việc có giá trị gia tăng cao. Ứng dụng số hóa cũng giúp ích cho việc quản trị hồ sơ, tài liệu và nhiều công việc thuộc văn phòng của tổ chức hành nghề. Như vậy, tác động của AI tới NLS là hiện thực. Chỉ những lĩnh vực chuyên môn sâu mà máy móc, công nghệ không thể thay thế LS thì đó là lĩnh vực mà LS cần phải đầu tư để bảo toàn và nâng cao giá trị gia tăng của nghề nghiệp. Đây là xu hướng phát triển của NLS cần được nhận thức đầy đủ ở góc độ thách thức nghề nghiệp để có sự định hướng cần thiết cho thị trường dịch vụ pháp lý LS tại Việt Nam trong thời gian tới.

1.4. Sự phát triển của nghề luật sư

1.4.1. Trên thế giới

Trên thế giới, nhân loại đã từng biết đến mạnh nha của NLS ngay từ thế kỷ V trước công nguyên, trong nhà nước Hy Lạp cổ đại, với sự tồn tại của “một HĐXX có sự tham gia của mọi người dân”.¹ Cùng với thời gian, hình thức tố tụng dần được hoàn thiện và bên cạnh người có chức năng xét xử là các Linh mục còn có sự tham gia của người được coi là có chuyên môn để việc xét xử tránh có sai sót. Đây được xem như những mạnh nha đầu tiên của NLS hiện nay.

Đến thời kỳ La Mã cổ đại, trong nhà nước La Mã, hoạt động sáng tạo luật pháp của các vị quan tòa, các luật gia La Mã đã đóng góp không ít công sức của mình để hoàn thiện quy phạm pháp luật, làm cho chúng ngày càng chặt chẽ hơn, dễ áp dụng hơn. Một trong số hoạt động này “là hình thức *scribere respondere*, có nghĩa là hoạt động tư vấn cho các công dân hiểu rõ hơn các điều luật khi họ có những công việc liên quan đến pháp luật. *Cavera* - hoạt động giúp cho công dân ký kết các thỏa thuận để tránh được những thiếu sót có thể gây thiệt hại về quyền lợi”.² Những hoạt động tư vấn có ý nghĩa mạnh nha của NLS như hiện nay đã để lại những triết lý quý báu đối với kỹ năng viện dẫn, sử dụng pháp luật trong hoạt động nghề nghiệp LS, chẳng hạn: “*incivile est nisi tota lege perspects una aliqua*

¹ TS. Nguyễn Văn Tuấn, *Tìm hiểu về luật sư và nghề luật sư*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2017, tr. 7.

² Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (Đại học Tổng hợp), *Luật La Mã*, Hà Nội, 1994, tr. 17 - 18.

particula eius proposita iudicare vel respondere”- nghĩa là không thể đưa ra những câu trả lời đúng, những lời diễn giải hoặc giải quyết vụ việc nếu không xuất phát từ nội dung cả điều luật mà chỉ chú ý tới một phần nào đó của nó¹.

Lịch sử phát triển của NLS trên thế giới được biết tới là một nghề nghiệp tự do, phát triển chậm trong xã hội, đến tận thế kỷ XVI, mới xuất hiện khái niệm LS tư vấn và LS tranh tụng (ở Anh). Mặc dù có sự tranh luận về quan điểm, cách nhìn nhận về sự phát triển của NLS trên thế giới², nhưng một đặc điểm chung về NLS qua lịch sử phát triển nhiều thời kỳ tại các quốc gia trên thế giới là chịu sự tác động, chi phối của nhà nước, pháp luật quốc gia.

Đến thế kỷ XX, khi các quốc gia trên thế giới có sự phân chia theo các nước tư bản chủ nghĩa, các nước xã hội chủ nghĩa thì NLS ở các nước cũng có sự khác nhau về vị trí, vai trò và sự phát triển. Với một số quốc gia như Vương quốc Anh, “do pháp luật nằm trong án lệ vốn là một hệ thống phức tạp và khó hiểu nên để một người dân bình thường có thể hiểu được pháp luật quy định như thế nào thì họ thường phải cần đến sự trợ giúp của luật sư”.³ Và do là hệ thống tố tụng tranh tụng nên ở Vương quốc Anh, LS trở thành trung tâm của quá trình tố tụng. Từ đặc thù lịch sử này, NLS ở nước Anh có bề dày lâu đời so với nhiều nước trên thế giới.

Cũng là trường phái pháp luật thông luật, nhưng NLS ở Hoa Kỳ lại được khẳng định ở vai trò “tạo ra, tìm kiếm, giải thích, điều chỉnh, áp dụng và thực thi các quy định và nguyên tắc để cấu trúc các mối quan hệ và tương tác giữa con người với nhau”.⁴ Trong môi trường tư pháp với một nền tố tụng mang tính đối kháng cao, đặt trong hệ thống pháp luật phức tạp nên người dân Hoa Kỳ cần sự tham gia của LS vào các giao dịch hàng ngày trở lên tất yếu.

¹ Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Sdd, tr. 19.

² Viện Khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp, Tạp chí Thông tin khoa học pháp lý, số chuyên đề tháng 2/2013.

³ Viện Khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp, Tlđđ, tr. 14.

⁴ Gon, Robert W, *The Role of Lawyers in Producing the Rule of Law: Some Critical Reflections* (2010), Faculty Scholarship Series Paper 1937.

Đối với nhiều nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa, NLS được nhà nước bảo đảm thực hiện, nhưng phạm vi phát triển nghề nghiệp này ở từng nước đều có sự khác biệt.

Điểm chung nhất có thể rút ra từ sự phát triển của NLS trên thế giới là sự gắn bó và phụ thuộc của nghề này vào chế độ chính trị - kinh tế - pháp luật từng quốc gia, phục vụ lợi ích của nhà nước, đáp ứng nhu cầu xã hội.

1.4.2. Tại Việt Nam

Sự hình thành và phát triển NLS ở Việt Nam chịu sự tác động của điều kiện lịch sử, chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước qua các thời kỳ.

** NLS trong thời kỳ các nhà nước phong kiến Việt Nam*

Trải qua nhiều triều đại của các nhà nước phong kiến Việt Nam, phải đến thời kỳ nhà Lê (từ Lê Thái Tổ, tức Lê Lợi), do những cải cách và thay đổi quan trọng về tư duy xây dựng pháp luật qua các đời vua Lê, thể hiện qua Bộ luật Hồng Đức, nền tảng thể chế về bào chữa được hình thành, từ đó cũng đồng thời hình thành một nghề với tên gọi “thầy cung”, “thầy kiện”.¹ Nhưng với điều kiện của xã hội Việt Nam thời bấy giờ, vị thế của người làm nghề này không được xã hội coi trọng, một phần do quan niệm xã hội coi những người làm công việc này là dạng người “xui nguyên giục bị”, bị tầng lớp quan lại phong kiến phân biệt đối xử. Chẳng hạn, dưới thời vua Lê Thánh Tông (1442 - 1497) có quy định, “học trò trong nước, không kể hạng quân hay dân, người nào xin thi đều cho phép viên quan bản quản và xã trưởng làm giấy cam đoan người ấy thực sự có đạo đức, hạnh kiểm mới cho ứng thi. Còn hạng người bất hiếu, bất mục,... và xui nguyên giục bị đều không được thi”.² Việc quy định này phản ánh rõ quan niệm không đề cao nghề của những người có thể giúp người dân thực hiện quyền được tự bảo vệ trước sự phán xử của quan lại. Một phần nguyên nhân của quan niệm này nhằm bảo vệ quyền lợi “bất khả xâm phạm” của tầng lớp quan lại phong kiến trong xã hội Việt Nam thời kỳ đó.

¹ Học viện Tư pháp, *Giáo trình Luật sư và nghề luật sư*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2018, tham khảo từ tr. 40 đến tr. 42.

² Quốc sử quán triều Nguyễn, *Việt sử thông giám cương mục, tập X*, Tổ biên dịch Ban nghiên cứu Văn Sử Địa biên dịch và chú giải, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959, tr. 75/1023.

* NLS thời kỳ Pháp thuộc (1858 - 1945)

Chính sách đô hộ thực dân của Pháp đã phân chia địa giới hành chính lãnh thổ nước ta thành ba kỳ. Chính quyền thực dân Pháp đã ban hành một số văn bản pháp luật để điều chỉnh hoạt động của NLS bào chữa ở Việt Nam thời kỳ này, như Nghị định ngày 26/11/1867 của Thống đốc Nam Kỳ và các sắc lệnh sửa đổi, bổ sung của Tổng thống Cộng hòa Pháp vào các năm 1888, 1930, 1931. Với những văn bản này, chế định LS bào chữa chủ yếu phục vụ cho công việc cai trị của chính quyền thực dân ở Việt Nam, hạn chế tối đa sự tham gia của người Việt Nam. Cho đến giữa năm 1930, 1931, chế định LS bào chữa được sửa đổi thành LS ở tất cả các Tòa án. Tổ chức LS đoàn Sài Gòn - LS đoàn Hà Nội được thành lập và hưởng quy chế tương tự như LS đoàn của Pháp. Bắt đầu từ khi đó, việc tham gia hoạt động nghề nghiệp LS được mở ra cho cả người Việt Nam và phụ nữ được quyền làm NLS. Ngay từ thời kỳ này, người làm NLS đã phải đáp ứng những tiêu chí cụ thể về đào tạo, về thời gian tập sự nghề và một số tiêu chí khác. Việc thành lập đoàn LS, tổ chức xã hội nghề nghiệp của LS đã phản ánh về sự tồn tại của NLS ở Việt Nam. Trong giai đoạn này cũng đã có một số LS Việt Nam khẳng định được tên tuổi trong hoạt động nghề nghiệp, như LS Phan Văn Trường, LS Nguyễn An Ninh...

* NLS thời kỳ Việt Nam kháng chiến chống Pháp và Mỹ (1945 - 1975)

Thời kỳ này đất nước ta bị chia cắt làm hai miền. Ở miền Nam, NLS chịu sự chi phối, điều chỉnh theo pháp luật của thực dân Pháp và sau năm 1954 đến 30/4/1975 là chính quyền Việt Nam cộng hòa. Các quy định về NLS vẫn căn bản dựa trên những tiêu chí về độ tuổi, về quốc tịch, về văn bằng cử nhân luật, thời gian tập sự và tiêu chuẩn đạo đức.

Ở miền Bắc, ngay sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, ngày 10/10/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký ban hành Sắc lệnh số 46/SL về tổ chức các đoàn thể LS trong nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Sắc lệnh công khai khẳng định quyền hành nghề của LS bằng việc cho phép các LS có quyền tham gia bào chữa cho bị cáo tại tất cả các Tòa án cấp tỉnh trở lên và Tòa án quân sự. Cùng với quy định về quyền bào chữa của LS, Sắc lệnh cũng cụ thể hóa các quy định về tiêu chuẩn của LS.

* NLS tại Việt Nam từ năm 1975 đến nay

Sự phát triển của NLS qua 45 năm gắn liền với sự nghiệp xây dựng

chủ nghĩa xã hội, đổi mới, mở cửa, cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của đất nước.

Từ bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1946, cho đến Hiến pháp năm 1959 và Hiến pháp năm 1980, tất cả đều ghi nhận nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo. Tại Điều 133 Hiến pháp năm 1980, ngoài việc tái khẳng định quyền bào chữa của bị can, bị cáo tiếp tục được bảo đảm thì cũng quy định rõ việc tổ chức LS được thành lập để giúp bị cáo và các đương sự khác về mặt pháp lý. Quyền dân chủ của công dân được mở rộng. Bên cạnh quyền được bào chữa, người dân còn được quyền sử dụng hệ thống tổ chức LS để giúp đỡ, tư vấn về pháp lý. NLS qua đó được mở rộng phạm vi nghề nghiệp so với hoạt động truyền thống là bào chữa cho bị can, bị cáo trong hoạt động tố tụng hình sự.

Sau Hiến pháp năm 1980, Pháp lệnh số 2A-LCT/HĐNN8 về tổ chức LS được Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 18/12/1987 đánh dấu sự quan tâm lớn của Nhà nước Việt Nam đối với NLS. Đây là văn kiện pháp lý quan trọng được ban hành để điều chỉnh tổng thể, riêng biệt về LS và NLS ở Việt Nam. Với 25 điều quy định, Pháp lệnh đã ghi nhận hoạt động hành nghề của các LS Việt Nam với tổ chức nghề nghiệp là các đoàn LS. Địa vị pháp lý của LS và tổ chức nghề nghiệp LS được điều chỉnh cụ thể trong văn bản pháp quy của nhà nước, ngoài quy định chung của Hiến pháp. Pháp lệnh là cơ sở pháp lý quan trọng để LS và tổ chức nghề nghiệp của LS có được khuôn khổ thể chế bảo đảm quyền hành nghề, đồng thời góp phần xây dựng nền tư pháp Việt Nam của thời kỳ mới. Nội dung cơ bản nhất trong Pháp lệnh đối với địa vị pháp lý của nghề và người hành nghề là tư cách LS được công nhận thay thế tư cách bào chữa viên nhân dân, theo đó LS có quyền cung cấp cho xã hội dịch vụ pháp lý có thù lao. Điều đó cũng đánh dấu một bước phát triển mới của tính chuyên nghiệp và độc lập của NLS tại Việt Nam.

Trên cơ sở của những đổi mới căn bản trong thể chế pháp lý về LS và NLS qua Pháp lệnh năm 1987, ngày 25/7/2001, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh LS. Với 08 chương, 45 điều, Pháp lệnh chính thức đặt nền tảng pháp lý cơ bản cho NLS hoạt động tại thị trường dịch vụ pháp lý đúng tư cách và bản chất của loại hình dịch vụ đặc thù trong xã hội. Pháp lệnh LS năm 2001 có những đổi mới căn bản về khuôn khổ thể chế LS. Ngoài quy định LS là nghề chuyên nghiệp trong xã hội, các vấn

đề pháp lý cơ bản liên quan đến LS (điều kiện, phạm vi hành nghề, địa vị pháp lý, dịch vụ pháp lý và thù lao); TCHNLS (hình thức, địa vị pháp lý); các vấn đề pháp lý về tổ chức xã hội - nghề nghiệp của LS và quản lý nhà nước về hoạt động của LS, TCHNLS được điều chỉnh một cách tổng thể, chi tiết trong thể chế này. Pháp lệnh đặt nền móng pháp lý cơ bản để NLS có tiền đề chính trị - pháp lý hội nhập môi trường đổi mới, cải cách tư pháp, mở cửa, hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Tiếp tục sự chuyển đổi về thể chế từ Pháp lệnh LS năm 2001, LLS năm 2006, được sửa đổi, bổ sung năm 2012 (sau đây gọi tắt là LLS năm 2006) cùng với các Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam (năm 2011, năm 2019) cho thấy, NLS hiện nay ở Việt Nam có sự phát triển toàn diện trong môi trường thể chế chính trị - pháp lý thuận lợi và chuyên nghiệp. Bên cạnh những thay đổi nhanh của thể chế pháp lý về LS và NLS, kết quả của công cuộc cải cách tư pháp ở Việt Nam sau hơn 35 năm triển khai thực hiện đã tác động tích cực tới diện mạo, chất lượng, phạm vi, hiệu quả hoạt động của NLS, thể hiện rõ ở sự lớn mạnh không ngừng của đội ngũ LS Việt Nam trên mọi bình diện (năng lực; vị thế xã hội; vai trò và sự cống hiến cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước). Vị thế của NLS trong mối tương quan với các nghề nghiệp khác trong xã hội không ngừng được nâng lên. NLS tại Việt Nam hiện nay phát triển trên cả 5 phương diện: Sứ mạng - Tâm nhìn; Hệ thống thể chế pháp lý và quy tắc đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp; Hệ thống tổ chức hành nghề và quản trị hành nghề; Hệ thống quản lý nhà nước và quản trị, quản lý nội bộ; Nguồn nhân lực và văn hóa tổ chức.

2. Luật sư

2.1. Khái niệm luật sư

“Luật sư” - “Lawyer” là thuật ngữ được sử dụng với ý nghĩa người hành nghề LS. Tại nhiều nước, LS được biết tới với những tên gọi khác nhau¹, nhưng nội hàm chung đều dùng để nói về người có chức danh phù hợp với việc hành nghề LS.

¹ “Luật sư nội bộ” - từ gốc tiếng Anh là “In House Counsel”. Khái niệm này còn có thể hiểu là “luật sư riêng”, “luật sư công ty”, “luật sư gia đình”, “cố vấn pháp luật”... Trên thế giới, đặc biệt ở Hoa Kỳ, các doanh nghiệp lớn đều có LS riêng. Những LS này có vị trí cao trong công ty và thường ở dạng cố vấn cao cấp cho chủ doanh nghiệp. Các quốc gia theo hệ thống Common Law thường sử dụng thuật ngữ Barrister hay Barrister-At-Law để chỉ các LS tranh tụng và thuật ngữ Solicitor để chỉ các LS tư vấn. Sự phân biệt này được dựa trên tính chất nghề nghiệp.

LS là người có “Tư cách pháp lý luật sư” theo quy định của LLS; thực hiện dịch vụ pháp lý theo yêu cầu của khách hàng và cơ quan tố tụng, phù hợp với quy định pháp luật, quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam.

* Tư cách pháp lý LS

Tư cách pháp lý là thuộc tính chính trị - pháp lý của một chủ thể (cá nhân, tổ chức, CQNN, quốc gia, tổ chức quốc tế hay các chủ thể khác) khi tham gia vào một hoặc nhiều quan hệ pháp luật nhất định. Tư cách pháp lý của chủ thể là cách thức thể hiện chức năng, vị trí, vai trò của chủ thể dựa trên địa vị pháp lý của chủ thể đó trong quan hệ pháp luật, gắn liền với quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm pháp lý phát sinh từ quan hệ pháp luật. Tư cách pháp lý là nền tảng để xác định quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi bên chủ thể trong quan hệ pháp luật cụ thể. Từ đây, có thể hiểu:

Tư cách pháp lý LS là cách thức thể hiện chức năng, vị trí, vai trò, sứ mệnh nghề nghiệp, phù hợp với địa vị pháp lý LS, với pháp luật về LS và quy tắc đạo đức - ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam.

Tư cách pháp lý LS gồm có tư cách chung và tư cách riêng. *Tư cách chung* được xác định thông qua việc bổ nhiệm chức danh LS, áp dụng đối với công dân Việt Nam, đáp ứng đủ: (i) Các tiêu chuẩn trở thành LS, theo quy định của LLS hiện hành về năng lực chủ thể hành nghề; về nhân thân; về trình độ đào tạo; chuẩn mực đạo đức; (ii) Điều kiện để bổ nhiệm LS theo quy định của LLS hiện hành tại Việt Nam.¹ Tư cách pháp lý LS cá thể hóa đối với cá nhân nên không kiêm nhiệm tư cách pháp lý của những nghề luật khác trong cùng thời gian cá nhân đang sở hữu tư cách pháp lý LS. *Tư cách riêng* được xác định trong từng giao dịch cung cấp dịch vụ pháp lý cụ thể, trên cơ sở tư cách chủ thể của khách hàng trong quan hệ pháp luật cụ thể và yêu cầu về dịch vụ pháp lý mà khách hàng muốn LS cung cấp (tư vấn pháp luật/đại diện ngoài tố tụng/đại diện theo ủy quyền/bào chữa cho bị cáo/bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn - bị đơn/đại diện...).

¹ Điều 2, 10, 11 LLS năm 2006.

* Cơ sở/căn cứ nhận diện tư cách pháp lý LS

Đối với bất kỳ cá nhân nào muốn cung cấp dịch vụ pháp lý theo nhu cầu xã hội thì trước hết người đó phải có tư cách pháp lý LS hợp pháp để hành nghề. Cơ sở để xác định tư cách pháp lý LS là “Thẻ LS”, được cấp một cách hợp lệ bởi chủ thể có thẩm quyền. Quá trình để một cá nhân được cấp thẻ LS thông thường phải trải qua thời gian vật chất tương ứng với các bậc đào tạo trình độ cử nhân luật, đào tạo, tập sự NLS và tuân thủ trình tự, thủ tục pháp lý theo LLS. Tại Việt Nam, thời gian tối thiểu là 06 năm đối với quá trình đào tạo diễn ra liên tục, thuận lợi, không bị ngắt quãng, kết hợp với đáp ứng đủ những điều kiện khác của LLS hiện hành.

Điểm cần lưu ý, thẻ LS đối với tư cách pháp lý LS của một cá nhân sẽ không còn giá trị pháp lý nếu người có thẻ nhưng không hành nghề thực tế. Trong trường hợp này, tư cách pháp lý LS hợp pháp có thể bị chấm dứt do bị thu hồi thẻ vì không hành nghề trong thời gian hai năm, kể từ khi được cấp thẻ.

Tư cách pháp lý LS gắn với cá nhân từ khi chính thức nhận thẻ LS và hành nghề thực tế. Trong quá trình hành nghề, thẻ LS có thể bị thu hồi để chấm dứt tư cách pháp lý LS vì những lý do khách quan, chủ quan theo quy định của LLS (như do có sự thay đổi của pháp luật, có sự thay đổi về điều kiện sống, làm việc, năng lực hành nghề của cá nhân, do người hành nghề bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách LS của đoàn LS, bị xử phạt hành chính bằng hình thức tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề LS có thời hạn, bị kết án bằng bản án có hiệu lực của Tòa án có thẩm quyền). Việc khôi phục lại tư cách này có thể được thực hiện theo quy định của LLS hiện hành (Điều 19 LLS năm 2006).

* Phạm vi, lĩnh vực sử dụng hợp pháp tư cách pháp lý LS

Đối với người hành nghề LS, phạm vi và lĩnh vực hành nghề là một trong số yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến khả năng và thực tế sử dụng tư cách pháp lý LS. Yếu tố phạm vi đề cập trong LLS hiện hành liên quan đến trường hợp có sự hạn chế nhất định đối với tư cách hành nghề cá nhân của LS Việt Nam hoặc tư cách LS nước ngoài hành nghề tại Việt Nam.¹ Ngoài hai trường hợp trên, tư cách LS Việt Nam của mỗi cá nhân

¹ Khoản 3 Điều 49, Điều 70, Điều 76 LLS năm 2006.

nói chung không bị giới hạn trên phạm vi toàn lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, xét trong từng giao dịch pháp lý cụ thể, giới hạn phạm vi tư cách LS lại chịu sự chi phối của yêu cầu sử dụng dịch vụ pháp lý được đưa ra từ phía khách hàng và chấp thuận của LS. Biết và xác định rõ giới hạn phạm vi công việc vừa là yêu cầu pháp lý, vừa là kỹ năng nghiệp vụ cơ bản để LS không vượt ra khỏi phạm vi tư cách pháp lý của mình, tránh rủi ro nghề nghiệp và xảy ra tranh chấp với khách hàng.

Theo quy định của LLS và pháp luật liên quan, dịch vụ pháp lý mà LS được quyền cung cấp cho khách hàng tại thị trường dịch vụ pháp lý ở Việt Nam được mở rộng ra hầu hết các lĩnh vực.¹ Trong các lĩnh vực mà LS được phép thực hiện dịch vụ pháp lý, điều căn bản là khả năng thực tế của từng cá nhân tiếp cận thị trường dịch vụ trong điều kiện cạnh tranh nghề nghiệp ngày càng cao.

2.2. Sứ mệnh và chức năng xã hội của luật sư

2.2.1. Nhận diện sứ mệnh của luật sư

- Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam năm 2019:

“Luật sư có sứ mệnh bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, tổ chức, cơ quan, bảo vệ sự độc lập của tư pháp, góp phần bảo vệ công lý, công bằng, phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa”.

- Sứ mệnh của LS là những giá trị nghề nghiệp tốt đẹp mà LS có thể mang đến cho xã hội và con người. Đó là mục đích sống và làm việc chân chính, là nghĩa vụ và trách nhiệm mà người hành nghề LS phải hoàn thành tốt nhất để mang lại cho con người những giá trị tích cực của tinh thần thượng tôn pháp luật, công lý, công bằng.

Sứ mệnh LS là phạm trù bên trong văn hóa tổ chức của mỗi TCHNLS và văn hóa sống, làm việc của LS. Sứ mệnh LS không chỉ nằm bên trong suy nghĩ, tình cảm của mỗi người làm nghề mà còn được phản ánh qua

¹ Điều 4 LLS năm 2006.

hoạt động của tổ chức hành nghề và tổ chức xã hội nghề nghiệp của LS. Sứ mệnh LS tập hợp thành sứ mệnh chung của “giới LS” và tạo nên vị trí cao quý của NLS trong xã hội. Sứ mệnh sẽ không tồn tại nếu chỉ nằm trong suy nghĩ hay những “Tuyên ngôn nghề nghiệp” của LĐLSVN. Sứ mệnh LS phải thể hiện qua hành động, việc làm và những lợi ích mà LS đứng ra bảo vệ, ở chất lượng, hiệu quả dịch vụ pháp lý mà LS mang lại cho xã hội.

Khi đảm nhận chức danh LS, mỗi người làm nghề chân chính đều thấu hiểu và cảm nhận sâu sắc vì sao LS lại có sứ mệnh bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, tổ chức, cơ quan, bảo vệ sự độc lập của tư pháp, góp phần bảo vệ công lý, công bằng trong xã hội. Lý luận chung về nhà nước và pháp luật đã chỉ rõ tính chất “khách quan hóa” của pháp luật trong môi trường và điều kiện của Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Pháp luật Việt Nam hiện đại, ngoài thể hiện ý chí nhà nước còn đại diện chính thức cho ý chí và lợi ích của cộng đồng, của xã hội. Pháp luật luôn có tính chất xã hội. Ở mức độ khác nhau (tùy thuộc vào bối cảnh trong nước, quốc tế và trong mỗi thời kỳ cụ thể), pháp luật là sự tích hợp và thể hiện ý chí, lợi ích của các tầng lớp khác nhau. Tính khách quan hóa của pháp luật được nhận diện vừa là công cụ để nhà nước quản lý xã hội, vừa là công cụ để các chủ thể pháp luật, bằng các cơ chế trực tiếp hay gián tiếp giám sát hoạt động thực thi pháp luật, thực thi quyền lực nhà nước của hệ thống cơ quan công quyền đối với cả ba nhánh quyền lực lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Như vậy, một khi ý chí và lợi ích nhà nước đã được hợp pháp và thể chế hóa thành pháp luật thì pháp luật sẽ được bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước. Mọi quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện và bảo vệ pháp luật đều được thực hiện theo những nguyên tắc, trình tự và thủ tục chặt chẽ. Nhưng trong quá trình áp dụng, sử dụng pháp luật để điều chỉnh những quan hệ pháp luật phát sinh giữa các chủ thể quan hệ pháp luật, nhất là đối với những quan hệ pháp luật mà một bên chủ thể là cơ quan công quyền và một bên là cá nhân, tổ chức, pháp nhân, đối tượng chịu sự quản lý của hệ thống này thì nguy cơ tiềm ẩn sự “lạm quyền” luôn hiện hữu. Điều này cho thấy rất cần tồn tại một “Định chế pháp lý - xã hội” (tức tổ chức xã hội - nghề nghiệp của LS) để bảo vệ các chủ thể pháp luật trong

các mối quan hệ với hoạt động vận hành hệ thống thực thi quyền lực nhà nước, đặc biệt là thực thi quyền lực tư pháp nhà nước, để ngăn chặn, phòng ngừa, xử lý các hành vi lạm quyền, gây ảnh hưởng tiêu cực đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, cơ quan và những chủ thể khác trong xã hội. Tính khách quan hóa của pháp luật là cơ sở cho phép các chủ thể chịu sự quản lý, điều hành, tác động bởi hệ thống quyền lực công của nhà nước có quyền được sử dụng hệ thống công cụ pháp lý để bảo vệ sinh mạng chính trị, lợi ích vật chất, tinh thần, tính mạng, sức khỏe, danh dự, uy tín... của bản thân khi có bất cứ vấn đề nào liên quan đến pháp luật. Loại hình công cụ pháp lý nhà nước có trách nhiệm trao cho công dân, tổ chức, pháp nhân của mình chính là “hệ thống dịch vụ pháp lý” trong định chế pháp lý - xã hội của các LS và TCHNLS. Với mọi chủ thể pháp luật trong xã hội, sử dụng dịch vụ pháp lý LS là quyền hiến định để phục vụ nhu cầu và lợi ích hợp pháp của cá nhân. Đối với LS, cung cấp dịch vụ pháp lý cho người dân, tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp... là sứ mệnh, chức năng nghề nghiệp mà nhà nước, xã hội tin tưởng và lựa chọn, mong muốn có được những giải pháp pháp lý hiệu lực, hiệu quả để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mọi chủ thể trong xã hội.

Sứ mệnh này được hiện thực hóa qua chức năng trợ giúp, tư vấn, hướng dẫn, bảo vệ tối ưu nhất/hiệu quả nhất quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng, phù hợp cơ chế bảo đảm quyền con người, quyền công dân theo pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam. Phương thức thực thi sứ mệnh của LS là tự nguyện, tự do thỏa thuận, bình đẳng và tuân thủ quy định pháp luật về LS. Việc thực thi sứ mệnh này của LS diễn ra đồng thời với hoạt động hành nghề để tồn tại và phát triển bản thân, sự nghiệp, uy tín và thương hiệu nghề nghiệp. LS luôn phải “gánh vác” sứ mệnh to lớn đối với lợi ích của khách hàng, với điều kiện không đối nghịch hoặc loại bỏ lợi ích của cá nhân LS, nhà nước, xã hội. Đây là sự khác biệt của NLS với những nghề luật khác.

Mặt thứ hai trong sứ mệnh LS là vai trò, nghĩa vụ, trách nhiệm góp phần bảo vệ công lý, công bằng xã hội. Ở phương diện này, sứ mệnh nghề nghiệp đặt ra cho LS năng lực cống hiến và gánh vác trách nhiệm xã hội, đấu tranh chống lại tiêu cực, vi phạm pháp luật để bảo vệ lợi ích cộng đồng, lợi ích quốc gia, dân tộc. Trong những trường hợp cụ thể có sự đối

lập giữa lợi ích cá nhân khách hàng của LS/lợi ích cá nhân LS với lợi ích chung của xã hội, dân tộc, nhà nước thì tư cách pháp lý LS đòi hỏi LS có sự lựa chọn/quyết định phù hợp với sứ mệnh nghề nghiệp này.

Sứ mệnh bảo vệ sự độc lập tư pháp đối với LS là một giá trị cốt lõi truyền thống của NLS. Tư pháp độc lập là nội dung cơ bản của nhà nước pháp quyền, bởi khi Thẩm phán độc lập khỏi mọi áp lực thì vụ việc/vụ án sẽ được giải quyết một cách công bằng, theo hướng dẫn của pháp luật. Khi Thẩm phán độc lập và hành xử theo pháp luật, sự áp dụng pháp luật đạt được sự hợp lý và dựa trên pháp luật đang tồn tại và sức mạnh của công lý. Thẩm phán thực thi công lý như là kết quả của luật và việc áp dụng kiến thức pháp luật phải tôn trọng thực tiễn như bản chất của sự việc đã xảy ra. Thẩm phán phải mang đến công lý cho người dân mà trong đó không có quan ngại hay ý chí chủ quan, thiếu lý trí. Sứ mệnh bảo vệ sự độc lập tư pháp của LS góp phần thúc đẩy mặt tích cực đó của hoạt động tư pháp tại Tòa án mà không phải là tìm cách “can thiệp” bất hợp pháp vào quá trình này. Tư pháp độc lập ở những chừng mực nhất định phụ thuộc vào sự minh bạch của nền tư pháp quốc gia với sự hiện diện của các chủ thể pháp luật, trong đó, vai trò của LS là góp phần thúc đẩy sự minh bạch, công khai, dân chủ của quyền lực tư pháp được thực thi bởi Tòa án.

Tư pháp độc lập mang lại hiệu quả tích cực cho việc bảo vệ quyền con người cơ bản. Các quyền này và quyền công dân, tuy được ghi nhận trong Hiến pháp hay các luật, nhưng phải dựa trên quyền xét xử độc lập và khách quan của Tòa án. Sự độc lập tư pháp qua vai trò Thẩm phán và Tòa án là phương tiện không thể thiếu để hạn chế sự can thiệp của các chủ thể, kể cả CQNN vào quá trình thực thi pháp luật. Thẩm phán không được có sự phân biệt đối xử, sự thiếu khách quan và phải tự điều chỉnh bản thân trong hoạt động của Tòa án cũng như không tạo cơ sở cho sự nghi ngờ vào khả năng của mình khi xét xử.

Ngay cả trong trường hợp CQNN là một bên khiếu kiện thì nguyên tắc quan trọng của nhà nước pháp quyền là không ai có thể là “Thẩm phán” ngay trong vụ việc của chính mình, vì vậy, rất cần phải tồn tại một cơ quan độc lập như Tòa án, với quyền lực có giá trị ngăn ngừa sự can thiệp vào hoạt động tư pháp từ phía các CQNN khác. Phù hợp với cơ chế tư pháp độc lập này, sứ mệnh góp phần bảo vệ sự độc lập tư pháp đòi hỏi hoạt động

hành nghề của LS không thể có sự tác động trái pháp luật đến quá trình giải quyết vụ việc của cơ quan tố tụng. Sứ mệnh này nhằm ngăn ngừa việc phát sinh hiện tượng tiêu cực trong hoạt động hành nghề của LS.

Sự độc lập tư pháp là kết quả tất yếu của sự khái quát hóa chức năng, nhiệm vụ, nguyên tắc hành nghề thành giá trị cốt lõi trong văn hóa nghề nghiệp LS và văn hóa hành nghề của từng cá nhân LS. Ở vị trí trung tâm của các mối quan hệ với CQNN, khách hàng, tổ chức hành nghề và trước xã hội, sự độc lập tư pháp là tư duy khoa học, trí tuệ, bản lĩnh, kinh nghiệm hành nghề. Qua quá trình hành nghề, năng lực độc lập tư pháp của LS đóng vai trò là một trong số yếu tố xây dựng nên thương hiệu nghề nghiệp LS. Giữ được sự độc lập tư pháp hoặc ngược lại quyết định một phần quan trọng sự thành bại của từng vụ việc cũng như cả sự nghiệp của người hành nghề. Đây là một trong số tiêu chí thuộc về năng lực nghề nghiệp LS. Để thực thi sứ mệnh này, LS cần xây dựng và thường xuyên trau dồi phẩm chất, bản lĩnh nghề nghiệp; sự thượng tôn pháp luật; sự chính trực; tôn trọng sự thật khách quan bên cạnh kiến thức chuyên môn và sự am hiểu xã hội sâu rộng. Giữ và bảo vệ sự độc lập tư pháp đối với LS là “*vũ khí pháp lý*” sắc bén để tự bảo vệ bản thân, phòng ngừa, loại bỏ, xử lý hiệu quả các rủi ro, bất trắc có thể xảy ra trong hoạt động hành nghề.

2.2.2. Chức năng xã hội của luật sư

Chức năng xã hội của LS là sự thể chế hóa sứ mệnh nghề nghiệp LS trong LLS (Điều 3 LLS năm 2006).

Chức năng xã hội là một trong số phương diện hoạt động nghề nghiệp mà thông qua đó, LS đóng góp giá trị nghề nghiệp cho việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, nhà nước, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Cơ chế thực hiện chức năng xã hội của LS đề cao và khuyến khích sự tự nguyện, tinh thần cống hiến của LS đối với các vấn đề phát sinh trong đời sống kinh tế - xã hội của đất nước, tăng cường vị thế và thúc đẩy thực thi trách nhiệm cộng đồng của LS với xã hội.

Trong quan hệ pháp luật về cung cấp dịch vụ pháp lý, việc pháp

luật quy định chức năng xã hội là một nghĩa vụ pháp lý bắt buộc của LS nhằm bảo đảm cho sự nỗ lực, tận tâm, thiện chí của LS đối với quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng. Chức năng xã hội nhắc nhở, củng cố và duy trì trách nhiệm pháp lý và trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp LS trong hỗ trợ người dân thực thi quyền tiếp cận công lý. Ngoài ra, đặt vào từng vụ việc/tình huống cụ thể, chức năng xã hội bảo đảm để LS tích cực tham gia vào những công việc theo yêu cầu hợp pháp của CQNN.

Chức năng xã hội trở nên có ý nghĩa quan trọng khi đặt trong mối quan hệ với tư cách pháp lý độc lập của LS, nhằm hạn chế, ngăn ngừa việc LS đưa ra những sự từ chối không thích hợp đối với những chủ thể pháp luật khi gặp khó khăn, vướng mắc về pháp luật (như người yếu thế về vị thế xã hội, người thuộc diện được trợ giúp pháp lý theo quy định pháp luật hiện hành...) cần đến vai trò của LS.

Khi địa vị pháp lý của LS đã được thừa nhận rộng rãi về mặt pháp lý và có được chỗ đứng trong xã hội, cần nhận thức thấu đáo hơn về *chức năng xã hội* của LS như được quy định tại Điều 3 LLS năm 2006: “*Hoạt động nghề nghiệp của luật sư góp phần bảo vệ công lý, các quyền tự do, dân chủ của công dân, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức, phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh*”.

Nói tới chức năng xã hội của LS là đề cập đến thiên chức và sứ mệnh của LS trong xã hội, tới cách thức mà LS hành nghề hướng đến những giá trị cơ bản làm nền tảng cho sự phát triển của xã hội. Chức năng này không phải tự nhiên mà có, bởi về bản chất, hoạt động LS phản ánh trước hết bởi nhu cầu của cá nhân, tổ chức mong muốn được trợ giúp về pháp lý nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước tương quan không ngang bằng giữa quyền lực nhà nước và cá nhân. Mặt khác, nhìn từ góc độ lịch sử, có thể nhận thấy việc hình thành NLS có căn nguyên sâu xa từ cuộc đấu tranh chống những áp bức và bất công trong xã hội. Chính từ hành động nhằm chống lại những bất công trong lòng xã hội có giai cấp, hình ảnh LS xuất hiện đẹp đẽ như biểu tượng về lòng nghĩa hiệp, phản ánh ước vọng khát khao của những tầng lớp nhân dân về công lý, lẽ

công bằng và dân chủ. Như vậy, không thể có hoạt động LS tách rời với các điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, cũng như không thể nói đến quá trình thực hiện dân chủ và công bằng xã hội mà không có sự tham gia của đội ngũ LS. Có thể nói, các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh đã trở thành “dung môi” cho hoạt động nghề nghiệp của LS. Mất đi môi trường và đối tượng phục vụ là các chủ thể xã hội là mất đi nền tảng tạo thành mục tiêu hoạt động của LS.

Chức năng xã hội của LS được thể hiện thông qua khả năng đáp ứng nhu cầu pháp lý của người dân một cách minh bạch và tạo ra cho người dân nhận biết chân thực và công bằng các nhu cầu chính đáng ấy. Quan niệm này xuất phát từ việc xác định vị trí LS trong xã hội là người hướng dẫn pháp luật. Người dân trông chờ vào sự trợ giúp về mặt pháp lý của LS vì họ tin tưởng không chỉ vào kiến thức pháp lý, kỹ năng hành nghề, mà cả về tính liêm chính, chuẩn mực trong hành vi của cá nhân và tổ chức LS như là một tầng lớp trí thức ưu tú, có văn hóa và hoài bão, có ảnh hưởng nhất định đến quá trình phát triển của xã hội.

Vì thế, hoạt động của LS chứa đựng một hàm lượng các giá trị xã hội tiêu biểu, được nhìn nhận trong nhiều chiều chuyển động của các mối quan hệ xã hội, gắn trách nhiệm công dân với diễn biến của thời đại, mưu cầu chính nghĩa và góp phần nhiều hơn nữa cho sự phát triển của đất nước. Phẩm chất của LS trong điều kiện hiện nay được kỳ vọng không chỉ là người tuân thủ pháp luật, có kỹ năng và kỷ luật, trình độ tinh thông nghề nghiệp, tận tâm với khách hàng, mà còn phải là người có tấm lòng yêu thương đối với xã hội, có lối sống lành mạnh, tin vào chính nghĩa, tin vào công bằng xã hội. Hình ảnh LS trong chế độ xã hội chủ nghĩa không phải là người làm “chính trị” đơn thuần hoặc chỉ tính toán thu nhập cá nhân, mưu cầu lợi ích cho riêng mình. Hình mẫu LS phù hợp với điều kiện phát triển hiện nay của Việt Nam phải là người có văn hóa và nhận thức chính trị ngang tầm với sự phát triển của xã hội, dựa trên một nền tảng lý luận và tinh thông kỹ năng nghề nghiệp pháp lý sâu sắc, có kinh nghiệm thực tiễn phong phú và phương pháp làm việc linh hoạt; vừa giữ được giới hạn các chuẩn mực của pháp luật và trách nhiệm nghề nghiệp, vừa biết vận dụng sáng tạo tinh thần thượng tôn pháp luật vào việc xử lý các sự kiện trong đời sống thực tiễn.

Xuất phát từ nền tảng và nhu cầu xã hội mà hình thành nên NLS và với chức năng xã hội, LS được nhìn nhận vai trò như một trợ tá trong hành trình tìm kiếm công lý. Ở đây, cần quan niệm về “công lý” trong điều kiện lịch sử, cụ thể của đất nước ta. Quan niệm về công lý được coi là giá trị của một nền tư pháp dân chủ, khi mà các quyền con người được tôn vinh và là đích đến của toàn bộ hệ thống tư pháp, là việc bảo đảm pháp luật được coi là đại lượng công bằng trong đánh giá, xử sự, hành động của các chủ thể trong xã hội, tạo ra một cơ chế minh bạch nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và tổ chức. Hoạt động của LS với sứ mệnh bảo vệ công lý, công bằng xã hội được coi là một đại lượng để đánh giá uy tín và chất lượng của hoạt động tư pháp. Với Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị, cùng với việc ban hành LLS, có thể nói NLS ở nước ta đang có được những cơ hội phát triển đầy thuận lợi. Do đó, chức năng xã hội của LS góp phần bảo vệ công lý, xét trong điều kiện cụ thể của tiến trình cải cách tư pháp hiện nay là “*một đòi hỏi tự thân của nền công lý và dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta*”.¹

Khi nói tới chức năng xã hội của LS góp phần bảo vệ công lý, các quyền tự do, dân chủ của công dân, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức, phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, cần đặt trong sự phát triển dân chủ của xã hội nói chung và hoạt động tư pháp nói riêng. Nghiên cứu về bản chất của hoạt động LS trong tiến trình phát triển dân chủ của xã hội hiện còn nhiều quan niệm khác nhau, nhưng muốn thực hiện được chức năng xã hội nêu trên, trước hết phải bảo đảm các điều kiện và cơ sở kinh tế cho việc thực hiện các quyền tự do và dân chủ của công dân. Hiệu quả hoạt động LS sẽ góp phần vun đắp nhận thức và sự tin cậy của người dân đối với các thiết chế dân chủ, trong đó định chế LS được nhìn nhận như một trong những yếu tố bảo đảm cho việc phát triển dân chủ xã hội. Hoạt động của LS mang đến cho xã hội nói chung và tổ tụng tư pháp nói riêng những giá trị của dân chủ, thông qua sự bình đẳng trong tranh tụng, đề xuất yêu cầu, đại diện hoặc

¹ Trần Đức Lương, *Đẩy mạnh cải cách tư pháp đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Tạp chí Cộng sản, số 1 (tháng 1/2002), tr. 4.

bảo vệ quyền lợi hợp pháp của cá nhân, tổ chức trước những hành vi xâm phạm, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động của nền kinh tế thị trường phát triển ổn định và vững chắc. Vì thế, mức độ phát triển của NLS ở một quốc gia có thể được xem là một trong những điều kiện đánh giá sự phát triển của nền dân chủ và của việc xây dựng nhà nước pháp quyền.

Điều 3 LLS năm 2006 đã bỏ cụm từ “pháp chế xã hội chủ nghĩa” trong chức năng xã hội của LS như được nêu tại khoản 2 Điều 1 Pháp lệnh LS năm 2001. Sự thay đổi này không làm giảm đi vị thế của LS trong xã hội nước ta hiện nay gắn với bản chất giai cấp của Nhà nước, là bộ phận cấu thành nên các thiết chế dân chủ trong hệ thống tư pháp. Hiện nay, nhiệm vụ xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền tự do, dân chủ của công dân, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức là “nội hàm” trong chức năng xã hội của LS. Mặc dù không nhấn mạnh một chiều đến yếu tố “phục vụ Tổ quốc”, “bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa” như một chức năng xã hội, nhưng cũng không thể đơn giản chỉ coi việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức là nhiệm vụ, thiên chức duy nhất của LS. LS hành nghề không chỉ quan tâm đến thù lao của khách hàng và những lợi ích vật chất, tinh thần, mà còn phải quan tâm đến yếu tố phi vật chất, phi dịch vụ trong hoạt động trợ giúp pháp lý cho người nghèo, bào chữa theo chỉ định của Tòa án hoặc tham gia với tư cách là LS của tổ chức, cơ quan, chính quyền, từng bước phủ kín nhu cầu cung cấp dịch vụ pháp lý cho đông đảo các tầng lớp nhân dân. Ý nghĩa, tính chất trong việc phục vụ cho lợi ích cộng đồng, giúp lành mạnh hóa các quan hệ xã hội, hòa giải các xung đột về lợi ích giữa các cá nhân và chủ thể xã hội khác, nâng cao vị thế của người LS như một cầu nối chuyển tải pháp luật là những vấn đề thuộc về quan niệm, nhận thức liên quan chức năng xã hội của LS.

Quan niệm về chức năng xã hội của LS góp phần phát triển kinh tế chưa phải đã được nhận thức một cách toàn diện, đầy đủ. Hiện nay, Đảng và Nhà nước ta chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước chủ trương tạo môi trường pháp lý thuận lợi, bình đẳng cho các doanh nghiệp cạnh tranh và hợp tác để phát triển. Với đặc trưng của nền kinh tế

được quản lý bằng pháp luật, kinh tế thị trường vừa đòi hỏi sự cạnh tranh, hiệu suất và lợi ích kinh tế của các chủ thể tham gia được đặt lên hàng đầu, vừa phải thể hiện tính hợp pháp, hợp lý và công bằng xã hội trong các hành vi kinh tế. Muốn nền kinh tế thị trường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa thì vai trò quản lý của Nhà nước thông qua công cụ hữu hiệu là pháp luật cần được đề cao và coi trọng, nhằm đưa các quan hệ kinh tế vào trật tự hóa và quy phạm hóa, phát huy tính tích cực và tinh thần sáng tạo của các chủ thể tham gia nền kinh tế thị trường. Nhìn trên một khía cạnh khác, có thể gọi nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay là nền kinh tế vận hành dựa trên cơ sở pháp luật. Trong quá trình vận hành đó, vai trò và địa vị pháp lý của LS sẽ ngày càng được coi trọng, là nhân tố bảo đảm sự lành mạnh hóa sự phát triển của nền kinh tế đất nước, giảm thiểu những thiệt hại từ những rủi ro về mặt pháp lý hoặc phòng ngừa tranh chấp kinh tế.

Sự phát triển kinh tế của nước ta trong điều kiện hiện nay, nhất là quá trình hội nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đã tạo ra cho NLS một không gian phát triển đặc biệt và ngày càng lớn hơn. Khi tiến hành hội nhập quốc tế, các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế ở nước ta gặp rất nhiều trở ngại do thiếu hiểu biết về các luật lệ và tập quán kinh doanh quốc tế, bị động và thua thiệt trong giải quyết các bất đồng, tranh chấp kinh tế tại các cơ quan tài phán quốc tế. Với sự trợ giúp của LS, các doanh nghiệp có điều kiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong khuôn khổ pháp luật, hạn chế những rủi ro, thua thiệt trong tranh chấp kinh tế thương mại, chủ động trong việc xác lập tính hiệu quả và kế hoạch, giải quyết những vướng mắc, bất đồng và làm cho cơ chế vận hành trong nội bộ doanh nghiệp thông suốt. Xét cho cùng, cần quan niệm dịch vụ pháp lý như một ngành sản xuất vật chất, hàm lượng tư duy pháp lý cấu thành trong giá trị của sản phẩm lưu thông trên thị trường, trong thương hiệu của doanh nghiệp. Bản thân các LS và các TCHNLS trong quá trình hoạt động cũng có những đóng góp đáng kể, với giá trị ngày càng tăng trong tổng thu nhập quốc dân thông qua thực hiện các nghĩa vụ về thuế.

Như vậy, chức năng xã hội của LS tuy chỉ giới hạn chừng mực ngắn gọn trong một điều luật của LLS, nhưng ẩn chứa trong đó những quan niệm và ý nghĩa sâu xa về thiên chức nghề nghiệp, sự cống hiến và đóng góp to lớn của

đội ngũ LS trong tiến trình phát triển của nền dân chủ, từng bước hướng đến tiếp cận với công lý và công bằng xã hội. Bản chất hoạt động LS còn chứa đựng trong đó khía cạnh thúc đẩy sự phát triển kinh tế và hội nhập, hướng đến quá trình xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, trong đó nền tảng là hoàn thiện các chế định dân chủ với pháp luật đóng vai trò tối thượng trong điều chỉnh các quan hệ xã hội. Nếu quan niệm thực tiễn xét xử hình sự như một tích hợp của các quá trình vận hành tổ tụng, bao gồm toàn bộ các khâu điều tra, truy tố và xét xử, thể hiện ở khâu cuối cùng là thực thi phán quyết có hiệu lực pháp luật của Tòa án, thì LS hiện diện và có vai trò quan trọng trong toàn bộ quá trình vận hành nói trên.

2.3. Địa vị pháp lý của luật sư

2.3.1. Khái niệm địa vị pháp lý của luật sư

Địa vị pháp lý của LS chứa đựng các quy định xác định tư cách pháp lý LS, dựa trên tổng thể các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm pháp lý mà LS được hưởng và phải gánh vác khi hành nghề.

“Địa vị pháp lý của luật sư” là một trong số chế định pháp lý cơ bản của LLS, điều chỉnh tổng thể các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm, phạm vi và giới hạn khả năng hoạt động nghề nghiệp của LS.

Cần phân biệt tư cách pháp lý của LS với địa vị pháp lý của LS để hiểu và sử dụng đúng trong hoạt động nghề nghiệp LS. Trong mối quan hệ với địa vị pháp lý, tư cách pháp lý của LS xác lập danh nghĩa pháp lý là LS dành cho một cá nhân là công dân Việt Nam khi đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện và trình tự, thủ tục bổ nhiệm theo quy định LLS hiện hành. Nội hàm tư cách pháp lý của LS đề cập đến vị trí, vai trò và cách thức thể hiện cũng như thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm pháp lý của LS trong từng mối quan hệ pháp luật cụ thể, được thiết lập giữa các chủ thể của hoạt động nghề nghiệp, dựa trên địa vị pháp lý (tổng thể các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm pháp lý theo LLS và pháp luật liên quan). Mối quan hệ giữa địa vị pháp lý và tư cách pháp lý của LS là mối quan hệ biện chứng giữa hai mặt (bên trong và bên ngoài) của một chế định pháp lý về LS, theo đó, địa vị pháp lý là nền tảng pháp lý bảo đảm quyền hành nghề hợp pháp của cá nhân, còn tư cách pháp lý bảo đảm tính hợp pháp cho sự hiện hữu thực tế chức danh LS đối với một cá nhân trước pháp luật và xã hội.

Tư cách pháp lý là vị trí được xác định trong từng mối quan hệ pháp luật cụ thể và cách thức LS thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm pháp lý trên cơ sở vị trí được xác định từ thỏa thuận/cam kết hợp pháp trong hợp đồng dịch vụ pháp lý hoặc yêu cầu hợp pháp từ phía CQNN có thẩm quyền. *Địa vị pháp lý của LS là yếu tố tĩnh*, tuân theo sự điều chỉnh của thể chế pháp lý LS và quy chế trách nhiệm nghề nghiệp, quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp. *Tư cách pháp lý của LS là yếu tố động*, phù hợp với thể chế pháp lý, quy chế nghề nghiệp, quy tắc đạo đức - ứng xử nghề nghiệp LS và theo sự lựa chọn/quyết định của các bên trong từng giao dịch/quan hệ pháp luật cụ thể.

2.3.2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý của luật sư

* Quyền cơ bản của LS

Chế định địa vị pháp lý LS hiện hành quy định quyền cơ bản mà LS được hưởng và được bảo đảm thực hiện là quyền được hành nghề.

Quyền cơ bản của LS là tổng thể các quyền mà Hiến pháp và pháp luật hiện hành dành cho LS trong hoạt động hành nghề cũng như trong các hoạt động xã hội trên tư cách pháp lý LS. Quyền này tương ứng với trách nhiệm của nhà nước và các chủ thể có thẩm quyền bảo đảm để LS thực hiện một cách đầy đủ, phù hợp với sự thượng tôn pháp luật trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Theo quy định, quyền cơ bản của LS gồm “quyền được hành nghề” và các quyền khác. Nội hàm quyền được hành nghề được tiếp cận theo nhiều góc độ, như quyền đại diện cho khách hàng, quyền tự do lựa chọn phương thức, địa điểm, tổ chức hành nghề, quyền được nhận thù lao trong hoạt động cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Khả năng hưởng quyền này chịu sự chi phối/giới hạn trong từng tư cách pháp lý LS phù hợp với từng mối quan hệ pháp luật. Quyền hành nghề của LS còn chịu sự chi phối bởi tư cách pháp lý tố tụng của khách hàng của LS; khả năng, năng lực phối hợp, phản biện của chính LS. Trong chừng mực nhất định, quyền hành nghề của LS chịu tác động từ phía khách hàng và các chủ thể pháp luật khác. Do đó, ngoài sự bảo đảm của chế định địa vị pháp lý LS thì vai trò hiện thực

hóa quyền hành nghề của LS được quyết định căn bản bởi chính năng lực, phẩm chất, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và tầm nhìn phát triển của cá nhân LS.

LS còn được hưởng các quyền khác theo tư cách nghề nghiệp, như quyền được đào tạo, bồi dưỡng, quyền tham gia xây dựng thể chế pháp lý, phản biện xã hội, quyền thông tin, hội họp, quyền đóng góp và cống hiến cho sự phát triển chung của nghề luật và NLS ở Việt Nam.

* Nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý cơ bản của LS

Tương ứng với các quyền cơ bản là nghĩa vụ pháp lý của LS trong hoạt động hành nghề, được quy định khá rõ trong LLS hiện hành.

Nghĩa vụ pháp lý cơ bản của LS là những công việc hay lợi ích hợp pháp của chủ thể pháp luật mà LS phải tích cực, tận tâm, vô tư, khách quan, liêm chính để bảo vệ và thực hiện bằng những biện pháp phù hợp với pháp luật, công lý, quy tắc đạo đức - ứng xử nghề nghiệp LS.

Đối với LS, những nghĩa vụ pháp lý cơ bản bao gồm nghĩa vụ đối với khách hàng; đối với đồng nghiệp, tổ chức hành nghề; đối với CQNN và các chủ thể khác trong xã hội. Đó là tổng hợp của nhiều nghĩa vụ khác nhau, tùy thuộc vào tính chất của nội dung dịch vụ pháp lý hoặc mối quan hệ pháp luật phát sinh. Nguyên tắc cơ bản khi thực hiện các nghĩa vụ này là tuân thủ nghiêm Hiến pháp, pháp luật; tuân thủ quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp; thực hiện công việc, nghĩa vụ nghề nghiệp một cách độc lập, trung thực, tôn trọng sự thật khách quan; sử dụng những biện pháp hợp pháp để bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng và tự chịu trách nhiệm về hoạt động nghề nghiệp của cá nhân. Sự bảo đảm quan trọng cho những nghĩa vụ cơ bản của LS là thể chế pháp lý LS; quy chế trách nhiệm nghề nghiệp; quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS.

Trách nhiệm pháp lý của LS là hậu quả pháp lý bất lợi, tồn tại dưới hình thức chế tài, được áp dụng tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm mà LS thực hiện trong hoạt động hành nghề.

Về tổng thể, trách nhiệm pháp lý áp dụng đối với LS trong thực tiễn bao gồm: (1) Trách nhiệm hình sự đối với một số loại tội phạm, như tội xâm phạm hoạt động tư pháp, tội không tố giác tội phạm, tội chiếm đoạt tài sản,...; (2) Trách nhiệm dân sự phát sinh trong hoạt động hành nghề của LS thường gặp là trách nhiệm dân sự trong hợp đồng dịch vụ pháp lý, hợp đồng ủy quyền... và trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng liên quan đến hoạt động trợ giúp pháp lý, tham gia tố tụng theo chỉ định của CQTHTT; (3) Trách nhiệm hành chính là loại hình trách nhiệm pháp lý mà LS phải gánh chịu khi thực hiện hành vi có lỗi, vi phạm quy định pháp luật về quản lý nhà nước, bị xử phạt hành chính trong lĩnh vực tư pháp và những lĩnh vực khác.

** Trách nhiệm nghề nghiệp của LS*

Đối với hoạt động nghề nghiệp của LS, trách nhiệm nghề nghiệp là loại hình trách nhiệm tồn tại độc lập, với ý nghĩa bốn phận và trách nhiệm kỷ luật do vi phạm bốn phận nghề nghiệp được quy định trong pháp luật về nghề nghiệp, quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS. Theo nghĩa “bốn phận”, trách nhiệm nghề nghiệp ràng buộc LS cam kết thực hiện công việc, thỏa thuận hợp đồng với khách hàng, các nhiệm vụ, các mối quan hệ phối hợp với đồng nghiệp và các chủ thể khác một cách đầy đủ, tích cực, chất lượng, hiệu quả cao theo đúng quy định pháp luật, quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS. Khi LS thực hiện công việc của mình mà vi phạm các bốn phận được xác định thì trách nhiệm kỷ luật của LS sẽ được đặt ra.

Có sự tương đồng một phần giữa trách nhiệm pháp lý và trách nhiệm kỷ luật khi LS có hành vi vi phạm đồng thời cả quy định của LLS, pháp luật liên quan, cùng điều lệ, quy chế làm việc của tổ chức hành nghề, tổ chức xã hội nghề nghiệp và quy tắc đạo đức - ứng xử nghề nghiệp LS. Đối với trách nhiệm kỷ luật, tùy theo mức độ, tính chất của sự việc mà LS phải chịu một trong các hình thức kỷ luật do LLS quy định. Việc xem xét kỷ luật LS thuộc thẩm quyền của Ban chủ nhiệm Đoàn LS theo đề nghị của Hội đồng thi đua, khen thưởng, kỷ luật của từng Đoàn. Các hình thức kỷ luật áp dụng đối với LS vi phạm được xem xét và quyết định từ nhẹ đến nặng, với bốn mức độ: Khiển trách; Cảnh cáo; Tạm đình chỉ tư cách thành viên Đoàn LS từ 06 tháng đến 24 tháng; Xóa tên khỏi

danh sách LS của Đoàn LS (kèm theo áp dụng chế tài kỷ luật tước chứng chỉ hành nghề LS). Việc gánh chịu trách nhiệm kỷ luật không có ý nghĩa thay thế việc phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý do vi phạm pháp luật của LS.

* Những điều LS không được làm trong hoạt động hành nghề

Đối với LS, những điều/việc/hành vi không được thực hiện mà LLS, quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp đã quy định là “*không gian pháp lý*” mang tính cảnh báo/phòng ngừa/răn đe, buộc người hành nghề phải biết rõ/hiểu rõ/ghi nhớ để tuân thủ/chấp hành nghiêm, không có ngoại lệ (Điều 9 LLS năm 2006). Có thể khái quát hóa hành vi mà pháp luật quy định LS không được làm bao gồm các nhóm sau:

(1) *Những hành vi trái pháp luật, trực tiếp gây ảnh hưởng tiêu cực đến quyền, lợi ích vật chất, tinh thần của khách hàng;*

(2) *Những hành vi xâm hại đến hoạt động hợp pháp của hệ thống cơ quan tổ tụng Việt Nam;*

(3) *Những hành vi gây ảnh hưởng xấu đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích của nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của mọi chủ thể pháp luật.*

Nhận thức, kỹ năng và thái độ ứng xử của LS đối với quy định không được làm trong khi hành nghề có tính chất đa diện. Khi một LS có hành vi xâm phạm đến những “vùng cấm pháp lý” thì cá nhân LS sẽ phải đối diện với những hậu quả pháp lý và trách nhiệm nghề nghiệp tiêu cực, gây nên thiệt hại khôn lường cho cả LS cũng như các chủ thể pháp luật khác và xã hội. Ngược trở lại, khi LS coi những hành vi không được thực hiện là “ranh giới” bất khả xâm phạm dù vì bất cứ lý do gì thì những quy định đó sẽ được “chuyển hóa” thành tư duy/năng lực/thái độ ứng xử tích cực trong nghề nghiệp. Nó góp phần định hình, xây dựng, trải nghiệm, bồi đắp và phát triển văn hóa chuyên nghiệp, bản lĩnh độc lập và sự chính trực của một LS trước sự tác động của những yếu tố tiêu cực từ bên ngoài, làm ảnh hưởng đến uy tín cá nhân và sứ mệnh nghề nghiệp cao quý của LS.

Giá trị của những vùng cấm pháp lý khẳng định sự hữu ích đối với năng lực chủ quan của LS, đó là khả năng quản trị “cái tôi” cá nhân của LS trong hoạt động nghề nghiệp.

“Cái tôi” LS là cá tính; bản chất; sự tự nhận thức, tự đánh giá về nhân cách và giá trị bản thân, được xã hội thừa nhận; là niềm tự hào về cộng đồng và nghề nghiệp LS trong các quan hệ xã hội - nghề nghiệp, bảo đảm để LS thực thi tốt nhất sứ mệnh, chức năng nghề nghiệp.

Với tính chất nghề nghiệp tự do và vị thế độc lập trong quan hệ xã hội - nghề nghiệp, quản trị “cái tôi” của bản thân trước cơ hội, thách thức, điều tốt - cái xấu, trước “những cám dỗ” tiêu cực của lợi ích vật chất, tinh thần được xác định là một trong những giá trị cốt lõi thuộc về năng lực nghề nghiệp LS. Năng lực quản trị cái tôi là tổ hợp của *kiến thức* (quan sát/nhận diện/phân biệt ranh giới: Đúng - sai; được làm - không được làm - nên làm - cần làm - không nên làm...), *kỹ năng, thái độ và niềm tin* về giá trị tốt đẹp của công lý/công bằng/đạo đức nghề nghiệp LS. Quản trị thành công cái tôi đối với LS thể hiện trí tuệ cảm xúc bậc cao của một nghề nghiệp vốn có yêu cầu về khả năng nhận thức và tư duy đỉnh cao. Ở phương diện nghề nghiệp, quản trị cái tôi được coi là “thước đo” sự thông minh, cảm xúc, chứng tỏ được khả năng tự kiểm chế, không để cảm xúc vượt khỏi tầm kiểm soát của bản thân, biết tự điều chỉnh, tự đánh giá đâu là những việc/hành vi được làm/phải làm/không được làm/không nên làm. Đó cũng là khả năng kiểm soát và chế ngự một cách tích cực những khát vọng, đam mê có tính bản ngã tự nhiên của cá nhân để đưa chúng vào đúng quỹ đạo phù hợp của nghề nghiệp LS. Trên nữa, quản trị cái tôi trong con người LS cũng thể hiện khả năng thiết lập và tuân thủ kỷ luật tự giác trong điều kiện công việc độc lập; tư duy tích cực để tự tìm ra được nhiều giải pháp phục vụ công việc. Đặc điểm của sự tự kiểm soát và quản trị được bản thân là suy nghĩ đúng đắn, chính trực, hợp tình, hợp lý trong mỗi tình huống. Đối với LS, đây chính là những “lá chắn” nghề nghiệp hữu dụng, giúp LS giữ gìn sự độc lập, bản lĩnh và đạo đức nghề nghiệp trong những mối quan hệ xã hội - nghề nghiệp. Môi trường hành nghề LS là “người thầy” thực tiễn tốt nhất để LS trải nghiệm, xây dựng và phát triển năng lực quản trị bản thân, đáp ứng yêu cầu công việc.

Những nhóm hành vi bị nghiêm cấm thực hiện này đối với LS đã được cụ thể hóa tại *Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam*. Khi thực hiện những hành vi bị cấm theo LLS hiện hành thì đồng

thời vi phạm quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của LS và hậu quả mà người vi phạm phải gánh chịu là trách nhiệm pháp lý và trách nhiệm kỷ luật nghề nghiệp.

2.4. Năng lực nghề nghiệp của luật sư

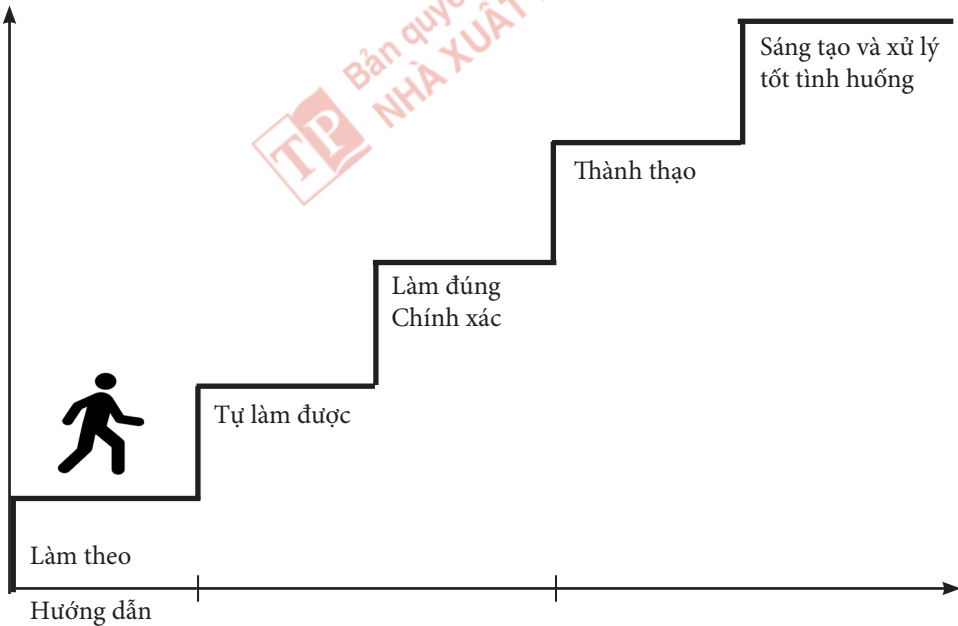
2.4.1. Khái niệm năng lực nghề nghiệp của luật sư

Theo Cục quản lý nhân sự (Office of Personnel Management) của Hoa Kỳ, năng lực được hiểu là đặc tính có thể đo lường được của kiến thức, kỹ năng, thái độ, các phẩm chất cần thiết để hoàn thành được nhiệm vụ và là yếu tố giúp một cá nhân làm việc hiệu quả hơn so với những người khác. Năng lực nghề nghiệp là sự tổng hợp những thuộc tính của cá nhân con người, đáp ứng những yêu cầu của hoạt động nghề nghiệp và bảo đảm cho hoạt động nghề nghiệp đạt được những kết quả cao. Nếu không có sự tương ứng này thì con người không thể theo đuổi nghề được. Năng lực nghề nghiệp được coi là sự tích hợp nhuần nhuyễn giữa ba thành tố: Kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để hoàn thành được những công việc và nhiệm vụ trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp. Từ đây, có thể định nghĩa:

Năng lực nghề nghiệp là những phẩm chất tâm lý, nhân cách cần có của LS, phù hợp với tính chất, đặc thù của nghề nghiệp, bao gồm năng lực nhận thức, năng lực hành động thực tiễn, năng lực giao tiếp, phát triển quan hệ; năng lực tổ chức, quản lý thời gian và công việc của LS.

Năng lực nghề nghiệp của LS về bản chất là tổ hợp gắn kết của ba thành tố: Kiến thức, kỹ năng và thái độ. Kỹ năng của LS được hình dung: (i) *Theo nghĩa rộng* chính là năng lực cá nhân của LS trong hoạt động xã hội - nghề nghiệp; (ii) *Theo nghĩa hẹp* là khả năng thực hiện công việc nghề nghiệp một cách có hiệu quả trong một thời gian thích hợp, với các điều kiện nhất định, dựa vào sự tích hợp nhuần nhuyễn với yếu tố kiến thức và thái độ trong hoạt động hành nghề. Ở mức độ tương đối, kỹ năng nghề nghiệp của LS có thể được phân biệt theo hai cấp độ: kỹ năng cơ bản và kỹ năng bậc cao. *Kỹ năng cơ bản* là khả năng LS thực hiện đúng hành vi và tác nghiệp về chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với những mục tiêu và điều kiện cụ thể trong từng vụ việc/tình huống/mối quan hệ pháp luật. *Kỹ năng bậc cao* là khả năng LS thực hiện hoạt động hành nghề một cách thành thạo, linh hoạt và sáng tạo, với khả năng ứng biến, xử lý tình

huống/vụ việc khó, phù hợp với những mục tiêu khác nhau trong những điều kiện, hoàn cảnh, tình huống, vụ việc và các mối quan hệ nghề nghiệp đan xen, phức tạp. Do đặc thù nghề nghiệp LS là cung cấp cho xã hội và người dùng những sản phẩm của tư duy trí tuệ đỉnh cao trong lĩnh vực pháp luật nên sự phân biệt những cấp độ kỹ năng này tuy không có tính chất tuyệt đối nhưng rất có ý nghĩa trong môi trường nghề nghiệp thực tiễn. Chính khách hàng là chủ thể cảm nhận, quan sát, đánh giá cấp độ của kỹ năng LS, thể hiện qua giao dịch thực tế để quyết định có lựa chọn hay không dịch vụ pháp lý của từng LS/tổ chức hành nghề theo cách mà họ cho rằng LS giỏi/chuyên nghiệp/uy tín hay ngược lại. Cấp độ đạt được của kỹ năng nghề nghiệp LS chịu sự tác động của nhiều yếu tố, như môi trường đào tạo, môi trường trải nghiệm và tích lũy kinh nghiệm nghề nghiệp, nhưng trên hết vẫn do chính các điều kiện chủ quan của cá nhân người làm nghề quyết định. Cùng xuất phát điểm như nhau về thời gian theo quy định pháp luật, nhưng sự trưởng thành và phát triển về nghề nghiệp của mỗi cá nhân LS sẽ khác nhau về thời gian vật chất cho từng giai đoạn phát triển nghề nghiệp (*tham khảo mô hình dưới đây*).

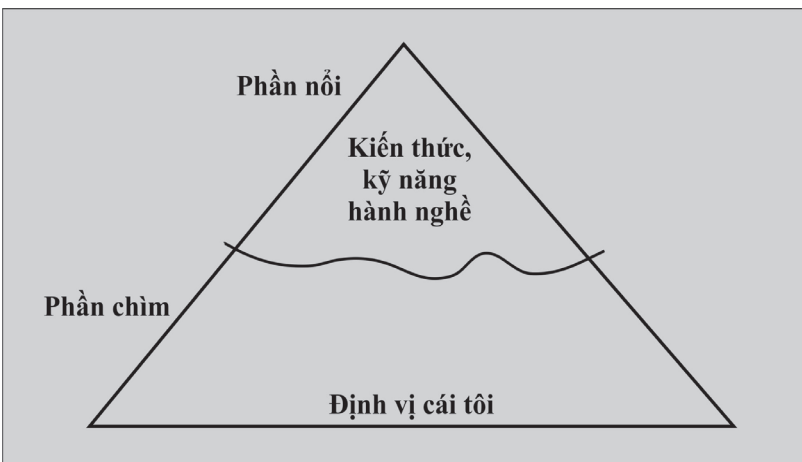


Giá trị thương hiệu cá nhân của LS luôn đồng nghĩa với yêu cầu LS phải sở hữu kỹ năng nghề nghiệp bậc cao, vì kinh nghiệm, trình độ

chuyên môn, nghiệp vụ vốn được tích hợp và thể hiện ra ở kỹ năng hoạt động nghề nghiệp. Cấp độ cao của kỹ năng lại là cơ sở có tính thuyết phục đối với niềm tin của thị trường và khách hàng vào thương hiệu nghề nghiệp của LS, một trong số yếu tố để căn cứ vào đó giải quyết mối quan hệ giữa LS - khách hàng về xác định thù lao LS trong dịch vụ pháp lý.

Trên thực tế, mỗi cá nhân LS là một “cái tôi” riêng biệt. Vậy làm thế nào để tự mình thích nghi/phù hợp với nghề nghiệp LS và đạt được sự thành công trong công việc và sự nghiệp thì phần lớn tùy thuộc vào năng lực đối với nghề nghiệp của từng cá nhân. Thông thường, tư duy phát triển nghề nghiệp ngày nay đưa ra một cách tiếp cận có tính tham vấn rất hữu ích, đó là “Thuyết con nhím” (*Hedgehoge Concept*), tức sự lựa chọn nghề nghiệp thực sự có ý nghĩa cho bản thân trên cơ sở xác định đúng điểm giao thoa giữa ba yếu tố: Điều ta yêu thích - Điều ta giỏi - Điều xã hội cần.

Năng lực cá nhân của LS tồn tại trong thế giới nghề nghiệp có thể được tiếp cận theo lý thuyết “Tảng băng trôi”, theo đó, phần nổi/phần thể hiện ra thế giới khách quan mà mọi chủ thể pháp luật và xã hội có thể quan sát, theo dõi, đánh giá được chính là phần được đào tạo, trải nghiệm, tích lũy tri thức, kỹ năng và kinh nghiệm nghề nghiệp từ lý thuyết và thực tiễn (tức “*mặt xã hội*” của năng lực cá nhân). Phần chìm bên trong (tức “*mặt chủ quan*” bên trong năng lực cá nhân) của LS là “cái tôi” được định vị, thể hiện ra ở bản ngã tự nhiên, bản chất, tố chất, phẩm chất, nhân cách, tư duy, đặc tính cá nhân, sở thích, đam mê, động lực sống, làm việc và phát triển nghề nghiệp.



Năng lực quản trị và làm chủ cái tôi cá nhân đối với LS là vô cùng quan trọng, vì nó quyết định việc hình thành, trau dồi và gìn giữ đạo đức nghề nghiệp, quyết định bản lĩnh, thái độ, cách thức hành xử của LS trong các mối quan hệ đa dạng, phức tạp, liên quan đến lợi ích hợp pháp của nhiều chủ thể pháp luật trong xã hội.

NLS liên quan trực tiếp tới số phận con người nên việc sở hữu năng lực thông minh cảm xúc (*Trí tuệ cảm xúc*) để tạo ra khả năng hiểu biết, quan sát, phân tích, giải thích và phản ứng lại với cảm xúc của người khác trong giao tiếp xã hội và nghề nghiệp vừa là lợi thế so sánh, vừa là giá trị nghề nghiệp cốt lõi của LS. Trí tuệ cảm xúc đối với LS là khả năng giám sát các *cảm giác và cảm xúc* của bản thân cũng như của người khác; khả năng phân biệt chúng; khả năng sử dụng các thông tin đa chiều, nhằm định hướng suy nghĩ và hành động khi giải quyết công việc của nghề nghiệp.

Hệ cảm xúc tồn tại cùng với cuộc sống và công việc của LS trước hết là cảm xúc tích cực với những tên gọi khác nhau, như “niềm tin nội tâm”, “linh cảm nghề nghiệp”, “tình thương yêu con người”, “sự đồng cảm, chia sẻ”... Những cảm xúc đó giúp LS có khả năng phản ứng một cách nhanh chóng với tình huống nghề nghiệp, gia tăng cơ hội thành công cũng như tránh khỏi rủi ro nghề nghiệp. Trau dồi, làm giàu và quản trị tốt cảm xúc tích cực có ý nghĩa thiết thực đối với LS để khắc phục, hạn chế, loại bỏ cảm xúc và tư duy tiêu cực trong hoạt động nghề nghiệp, như tức giận, phân biệt đối xử, định kiến giới, đề cao cái tôi bản thân, hợp tác không hiệu quả,...

Ngoài quản trị và hài hòa các trạng thái cảm xúc cá nhân một cách hiệu quả, LS còn cần phải hiểu được cảm xúc của người khác, vì điều đó đóng một vai trò cốt yếu trong việc vừa giữ an toàn cho bản thân LS, vừa nắm rõ/thấu hiểu yêu cầu/mong muốn/thông điệp của khách hàng cũng như các chủ thể pháp luật khác. Bài học “biết mình, biết người” chính là sự khái quát hóa của năng lực quản trị cái tôi và năng lực “đọc thông điệp” từ người đối diện của LS. “Cặp năng lực” song hành này là một trong số điều kiện tiên quyết cho những quyết định đúng đắn của LS khi lựa chọn phương án giải quyết công việc nhằm mang lại lợi ích cho khách hàng và cho cả bản thân LS. Bởi vậy, khi LS không có hoặc hạn chế những

năng lực này thì đồng nghĩa với việc LS hạn chế/thiếu vắng năng lực giao tiếp và phát triển quan hệ xã hội, cũng tức là LS tự tạo ra “rào cản” của phát triển nghề nghiệp và thương hiệu cá nhân cần có trong môi trường cạnh tranh nghề nghiệp quyết liệt như hiện nay.

2.4.2. Các loại năng lực nghề nghiệp cơ bản của luật sư

Trong môi trường hành nghề LS hiện đại, năng lực nghề nghiệp LS là sự kết hợp và phát triển hài hòa các loại năng lực sau:

* Năng lực nhận thức

Năng lực nhận thức dựa trên nền tảng vững chắc của tư duy. Tư duy là sự phản ánh quá trình nhận thức ở trình độ cao của LS một cách khái quát, tích cực, và đầy tính sáng tạo về thế giới tự nhiên, xã hội, công việc nghề nghiệp qua các khái niệm, suy lý và phán đoán. Đặc điểm tư duy tri thức của LS là sự khái quát hóa, trừu tượng hóa để hình thành khái niệm, lý thuyết, nguyên lý rồi đưa chúng trở lại với hoạt động nhận thức thực tiễn một cách sáng tạo và hiệu quả. Có thể nói, tư duy trừu tượng và khái quát hóa luôn là cặp đôi trong hành trình tư duy về mỗi vụ việc/tình huống của LS. Khả năng tư duy là một trong những kỹ năng có giá trị nhất, có tính ứng dụng cao nhất cần có ở một LS. Nghề nghiệp LS yêu cầu người LS làm việc dựa trên kỹ năng tư duy chứ không dựa trên sức khỏe cơ bắp. LS cần phải biết cách vận dụng những tri thức, kỹ năng, kinh nghiệm của bản thân vào công việc mình làm để mang lại kết quả tốt nhất cho khách hàng. LS phải vận dụng để thu thập, phân tích và sử dụng thông tin, ra quyết định cũng như hợp tác với mọi chủ thể pháp luật để giải quyết vấn đề, đóng góp ý tưởng và cải thiện kết quả làm việc của bản thân. Các tư duy Logic - Phản biện - Sáng tạo là quá trình phản ánh hiện thực khách quan và tổng hợp lại trong tư duy tri thức đỉnh cao của LS.

MINH HỌA VỀ TƯ DUY ĐỈNH CAO	
<p><u>THÔNG</u> <u>ĐIỆP:</u></p> <p>MỖI VẤN ĐỀ TRONG THỰC TIỄN ĐỀU CÓ TÍNH HAI MẶT NÊN PHẢI TƯ DUY VỀ NÓ NHƯ NÓ ĐANG TỒN TẠI MÀ KHÔNG PHẢI TỪ ĐỊNH KIỆN CỦA BẢN THÂN CON NGƯỜI</p>	<p style="text-align: center;"><u>Câu chuyện:</u></p> <p style="text-align: center;">Người mù cầm đèn lồng</p> <p>Một chàng trai mù đến chơi nhà một người thân, khi ra về thì trời đã tối nên người họ hàng tốt bụng thắp cho anh ta một chiếc đèn lồng để đi đường cho tiện. Người họ hàng nói: “Trời tối rồi, đường tối, cháu cầm theo cái đèn lồng đi cho đỡ tối!”</p> <p>Chàng trai mù đáp lại:</p> <p>“Chú rõ ràng biết cháu mù mà còn đưa cho cháu đèn lồng, là chú đang trêu cháu đúng không?”</p> <p>Người họ hàng nói: “Cháu tư duy như thế là rất hạn hẹp. Đường không chỉ có mình cháu đi, còn có nhiều người qua lại, cháu cầm đèn lồng, người khác nhìn thấy cháu, vậy thì họ sẽ không đụng phải cháu”.</p>
	<p>- Tư duy hạn hẹp: Tư duy theo quan điểm cá nhân.</p> <p>- Tư duy tổng thể: Biết đặt mình vào một môi trường, hoàn cảnh tổng thể để suy nghĩ một cách có hệ thống, sẽ phát hiện ra cách xử lý tình huống/vấn đề, làm cho hành động của bản thân luôn có sự tương tác với người khác/phù hợp với bối cảnh/hoàn cảnh thực tế.</p> <p>- Tư duy đỉnh cao: là kết quả của quá trình nhận thức/trải nghiệm/giải quyết vấn đề/khái quát hóa thành phương pháp nhận thức và phương pháp tư duy có thể áp dụng cho người khác/tình huống khác nhau từ thực tiễn.</p>

Do tính đặc thù nghề nghiệp nên tư duy tri thức đỉnh cao đối với LS là một quá trình sáng tạo để tìm ra các mối liên hệ và quan hệ; tìm ra

quy luật khách quan chi phối diễn tiến của các tình tiết, sự kiện cũng như quá trình diễn ra trên thực tế của một sự việc/mối quan hệ/tình huống có vấn đề. Trong quá trình nhận thức sự thật khách quan đó, tư duy của LS không chỉ biết đặt ra các vấn đề mới, mà còn giải quyết chúng bằng những phương pháp thích hợp. Đồng thời, đó cũng là quá trình LS phải “huy động” được một cách sáng tạo những “vốn tri thức” phong phú hiện có của bản thân, đồng nghiệp hay những người cùng cộng tác, bao gồm cả kinh nghiệm sống, kinh nghiệm nghề nghiệp; huy động không chỉ tri thức lý luận, pháp luật mà cả sự am hiểu dưới mọi góc độ cần thiết về những lĩnh vực “có vấn đề”.

Năng lực quan sát, nhận biết, phân biệt, vận dụng, phân tích, đánh giá và sáng tạo là nội hàm cơ bản thuộc năng lực nhận thức nghề nghiệp của LS, vì tất cả những năng lực này được đúc kết trở thành “Tư duy pháp lý” - Công cụ không thể thiếu của cấp độ kỹ năng nghề nghiệp LS bậc cao.

Quan sát, nhận biết, phân biệt là những hoạt động của tư duy tri thức/pháp luật ở thang bậc nhận thức ban đầu mà LS thu nạp/tiếp nhận được từ quá trình tham gia đào tạo các bậc học và đào tạo nghề nghiệp LS. Vận dụng, phân tích, đánh giá và sáng tạo lần lượt là những bước tiếp theo của tư duy pháp lý LS bậc cao hơn để tìm ra vấn đề pháp lý mấu chốt, cơ sở pháp luật và phương án giải quyết phù hợp cho vụ việc/quan hệ phát luật phát sinh mà khách hàng yêu cầu LS hỗ trợ/cung cấp ý kiến tư vấn hoặc đứng ra giải quyết theo yêu cầu của khách hàng.

Những LS giỏi nghề, có uy tín và thương hiệu nghề nghiệp trên thị trường dịch vụ pháp lý thường là “bộ máy” sáng tạo khoa học pháp lý ứng dụng với khả năng nhận diện, phân tích, suy đoán, phản biện và lập luận các vấn đề pháp lý vượt trội; nhìn xa trông rộng và vận động trí não liên tục. Về nguyên lý của tư duy, để làm/giải quyết một tình huống/vụ việc/quan hệ pháp luật cụ thể, thì LS phải “nhìn thấy” sự việc/tình huống với những tình tiết/sự kiện liên quan trong tư duy pháp lý và “tin đó là điều có thể” làm/thực hiện được. Tức LS phải hình dung, suy nghĩ, phân tích, đánh giá về tình huống/vụ việc ngay khi bắt tay vào thực hiện. Tất cả sự sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp phải bắt đầu từ trong suy nghĩ và niềm tin nội tâm của LS trước khi trở thành phương án/kết quả giải quyết cung cấp cho khách hàng.

Môi trường hành nghề LS chịu sự tác động sâu sắc của quy luật kinh tế thị trường và Cách mạng Công nghiệp 4.0, các công việc và hoạt động hành nghề của LS đòi hỏi cần có hệ thống các kỹ năng vượt trội bên cạnh nền tảng kiến thức và trình độ chuyên môn pháp luật, đó chính là năng lực tư duy và giải quyết vấn đề đầy sáng tạo. Trong một xã hội năng động, hiện đại như hiện nay thì chìa khóa để mở cánh cửa thành công đối với mỗi LS chỉ có thể là khả năng tư duy hiệu quả.

* Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

Đối với LS, đây là nhóm năng lực liên quan đến khả năng sử dụng và làm chủ các kiến thức chuyên môn, xã hội, pháp luật và các kỹ năng thực hiện các công việc phải làm, cần làm, nên làm thuộc vị trí nghề nghiệp LS. Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của LS tổng hợp cả hai yếu tố: (1) Sở hữu một nền tảng trí thức sâu rộng với sự am hiểu các vấn đề xã hội - pháp luật - chuyên môn thuộc lĩnh vực liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật của LS cho khách hàng; (2) Sự thành thạo trong thực hiện quy trình, thủ tục về hành chính - tố tụng khi giải quyết các công việc/tình huống phát sinh để hướng dẫn cho khách hàng và tự tiến hành các giải pháp để thực hiện yêu cầu liên quan đến vụ việc/tình huống mà khách hàng có nhu cầu sử dụng dịch vụ pháp lý của LS.

Các công việc chuyên môn của hoạt động nghề nghiệp LS có thể hiểu theo nghĩa rộng (tất cả các hoạt động phục vụ cho việc giải quyết mối quan hệ công việc với khách hàng) và theo nghĩa hẹp (công việc chuyên môn pháp luật liên quan đến một vụ việc/mối quan hệ pháp luật cụ thể). Về nguyên tắc, một LS có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc là phải am hiểu và thực hiện được tất cả các công việc theo đòi hỏi của vị trí nghề nghiệp. Nhưng trong thực tiễn, năng lực này của LS chịu sự chi phối của hệ thống quản trị và điều hành của TCHNLS hoặc khách hàng.

Năng lực chuyên môn trong hành nghề thực tế của LS hiện nay không đơn thuần chỉ bao gồm các kiến thức và kỹ năng về pháp luật - tố tụng - chuyên ngành thuộc lĩnh vực đang, sẽ tư vấn, tranh tụng mà thực chất đòi hỏi sự kết hợp giữa các “kỹ năng cứng” (kỹ năng chuyên môn) và kỹ năng mềm (kỹ năng làm việc hiệu quả, phù hợp với bối cảnh, môi trường xã hội - nghề nghiệp). Sự thu nạp/tiếp nhận và trau dồi các kỹ năng này để cùng với các kỹ năng khác tạo ra năng lực nghề nghiệp bậc

cao của LS là hành trình dài của những “chặng đường” nối tiếp từng giai đoạn, tương đồng với lượng thời gian vật chất và công sức, trí tuệ LS đầu tư cho phát triển nghề nghiệp bản thân.

* Năng lực giao tiếp - phát triển quan hệ

Giao tiếp là một trong những kỹ năng làm việc hiệu quả cực kỳ quan trọng của NLS trong thế kỷ XXI, bao gồm những quy tắc, nghệ thuật, cách hành động, cách ứng xử, đối đáp, thuyết phục, thương thảo, phản ứng linh hoạt, xử lý tình huống phát sinh ngoài ý muốn... được đúc rút qua kinh nghiệm hành nghề và giải quyết công việc thực tế hàng ngày để LS có thể giao tiếp hiệu quả và thuyết phục hơn trong các quan hệ xã hội - nghề nghiệp. Với nghề nghiệp của LS, kỹ năng giao tiếp là “mắt xích” tối quan trọng trong số các kỹ năng mà LS cần trau dồi và hoàn thiện để đạt hiệu quả tương tác với các đối tác khác nhau, thúc đẩy công việc của cá nhân và của khách hàng diễn ra thuận lợi, đạt kết quả theo mục tiêu đã xác định. Trong nhóm nghề luật, NLS đặt ra yêu cầu rất cao về năng lực giao tiếp và phát triển quan hệ của người hành nghề.

Năng lực giao tiếp của LS là khả năng lắng nghe tích cực; trao đổi và tiếp nhận, xử lý thông tin, thông điệp, sự phản hồi hay yêu cầu từ khách hàng và các chủ thể quan hệ pháp luật trong môi trường hoạt động nghề nghiệp, nhằm đạt được mục tiêu giải quyết thành công, hiệu quả công việc đã xác định.

Không gian và đối tượng giao tiếp của LS vô cùng rộng, phong phú, phức tạp, chứa đựng nhiều cơ hội cũng như rủi ro nghề nghiệp khó lường trước. Ngoài phương pháp giao tiếp thông thường trong xã hội (qua ngôn ngữ và phi ngôn ngữ), LS giao tiếp với chủ thể pháp luật theo cách thức đặc thù của nghề nghiệp, đó là thông qua nhiều cơ quan, bộ phận của cơ thể; qua cảm xúc và tư duy.

Trong công việc và giao tiếp với chủ thể pháp luật, LS là chủ thể “thiết kế” lên “kịch bản” (tức kế hoạch và phương án giải quyết vụ việc/yêu cầu) cùng “luật chơi chung” (tức giao kết hợp đồng) với khách hàng và những chủ thể pháp luật khác, đồng thời cũng là chủ thể chủ động “điều hành” việc hiện thực hóa kịch bản và luật chơi vào giải quyết các tình huống/vụ việc cụ thể. Nói cách khác, LS vừa là người “xây dựng kịch bản”, vừa là “đạo

diễn” và vừa là “diễn viên” thuần thực, nhuần nhuyễn trên các tư cách khác nhau, tùy thuộc tính chất của công việc và yêu cầu của khách hàng. Giao tiếp của LS trên cả ba vai trò: Người “soạn kịch bản”; người “đạo diễn”; người thực hiện vai diễn trong những vị trí, cách thức có khả năng biến đổi linh hoạt, năng động, vô cùng đa dạng, sáng tạo và đầy tính “nghệ thuật” của NLS, với điều kiện bảo đảm sự chính xác, đúng đắn về pháp luật, tôn trọng công lý, phù hợp với đạo đức xã hội và đạo đức nghề nghiệp.

Ở vai trò thiết kế, xây dựng kịch bản và luật chơi, giao tiếp của LS là sự kết hợp giữa kỹ năng tư duy với tổ hợp của nhiều kỹ năng giao tiếp (lắng nghe hiệu quả, thuyết phục, đàm phán, thương thảo...) để khai thác tối ưu giá trị của kỹ năng giao tiếp hiệu quả nhằm nắm bắt vấn đề, tiếp nhận thông tin, yêu cầu, thông điệp của khách hàng; bảo đảm hiểu đúng, hiểu chính xác sự thật khách quan cũng như những điều khách hàng cần và mong muốn đạt được; đánh giá đúng khả năng có thể đáp ứng yêu cầu khách hàng từ điều kiện chủ quan của LS cũng như khả năng phối hợp và đáp ứng từ phía khách hàng trước những yêu cầu mà LS đặt ra cho khách hàng.

Trong vai trò người thực hiện, giao tiếp của LS là phải làm cho khách hàng *tin tưởng* (nhưng không ảo tưởng/kỳ vọng vô căn cứ), *tôn trọng, đồng thuận* với ý kiến/phương án tư vấn/giải quyết vấn đề mà LS đưa ra, *nỗ lực phối hợp* để thực hiện hiệu quả “kịch bản” đã thống nhất khi triển khai công việc vào thực tiễn; *tích cực hợp tác* khi nảy sinh những tình huống/vấn đề ngoài ý muốn; *cảm thông, chia sẻ* khi kết quả cuối cùng có thể không đạt được trọn vẹn như thỏa thuận và cam kết; *đánh giá đúng và trân trọng nỗ lực, công hiến, sự liêm chính, miễn cán và công sức* mà LS đầu tư cho công việc.

Năng lực giao tiếp của LS trong hoạt động nghề nghiệp còn được khẳng định ở năng lực giải quyết “khủng hoảng” trong công việc và các mối quan hệ một cách phù hợp, chính xác, phòng tránh rủi ro hoặc hậu quả tiêu cực cho cả LS và các chủ thể liên quan.

Tất cả những giá trị và nội dung của năng lực giao tiếp hiệu quả để thiết lập nên năng lực nghề nghiệp của LS phải được xây dựng và thực hiện trên cơ sở các nguyên tắc căn bản: Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể pháp luật; tôn trọng sự thật khách quan, sự độc lập tư pháp; tôn trọng

nguyên tắc bình đẳng và công bằng trong quan hệ với chủ thể khác; đề cao sự chính trực, tinh thần nghĩa hiệp và đạo đức nghề nghiệp LS; chân thành và biết đặt mình vào vị trí của người khác để suy nghĩ, đưa ra quyết định trong giải quyết công việc; bảo đảm giữ gìn sự tín nhiệm trong quan hệ; đồng cảm, chia sẻ và tôn trọng “cái tôi” của người khác; hài hòa lợi ích giữa các bên; ứng xử phù hợp với văn hóa - ứng xử nghề nghiệp LS. Mỗi một nguyên tắc trong giao tiếp này đều có giá trị là “chìa khóa” cho sự thành công của LS trong mối quan hệ với khách hàng và mọi chủ thể pháp luật trong xã hội.

* Năng lực tổ chức, quản lý thời gian và công việc

Trong nghề nghiệp của mình, yêu cầu về rèn luyện kỹ năng tổ chức, quản lý công việc và thời gian (với ý nghĩa là khả năng sắp xếp và sử dụng một cách có hiệu quả nguồn lực và thời gian giới hạn để bảo đảm hoàn thành công việc) là yếu tố bắt buộc thuộc năng lực nghề nghiệp LS. Lý do của sự tồn tại năng lực tổ chức, quản lý công việc và thời gian đối với LS là do thời gian vật chất dùng cho giải quyết công việc theo yêu cầu của khách hàng và tính chất công việc luôn được xác định là những “đại lượng” được chuyển hóa vào thù lao mà khách hàng phải chi trả khi sử dụng dịch vụ pháp lý do LS cung cấp. Vì vậy, tổ chức, quản lý công việc và thời gian trước hết là yêu cầu liên quan trực tiếp đến quyền lợi hợp pháp của khách hàng, đối tượng phục vụ của nghề nghiệp LS.

Tổ chức, quản lý thời gian và công việc cũng là tiêu chí về kỹ năng làm việc chuyên nghiệp của LS trong môi trường nghề nghiệp có sự tác động khá lớn từ khách quan (công việc/yêu cầu của khách hàng; sự thay đổi thường xuyên của điều kiện, môi trường xã hội; thái độ, khả năng hợp tác của chủ thể pháp luật trong CQNN...). Công việc của nghề nghiệp LS tuy độc lập và do LS tự quyết định, nhưng về căn bản vẫn thường có sự liên quan trực tiếp, gián tiếp đến nhiều người, nhiều mối quan hệ xung quanh. Vì vậy, kỹ năng quản lý thời gian giúp LS sắp xếp thứ bậc từng kế hoạch và nhiệm vụ/công việc hàng ngày dựa vào mức độ quan trọng và thứ tự ưu tiên cho từng loại việc. Với danh sách công việc được hoạch định cụ thể, LS mới có thể tập trung vào những nhiệm vụ nên hoàn thành trước, từ đó tăng hiệu quả công việc, tránh xử lý chậm, gây ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết công việc theo quy định của trình tự tố tụng hoặc thời hạn giải quyết công việc liên quan đến CQNN.

Có kỹ năng quản lý thời gian và công việc tốt để LS có thể tránh được tình trạng làm việc với nhiều áp lực, dễ dẫn đến những quyết định sai lầm khi không có đủ thời gian vật chất để suy xét, đánh giá và đưa ra giải pháp từ những góc nhìn khác nhau. Khi LS kiểm soát tốt thời gian và công việc, thì những quyết định cho phương án của khách hàng hoặc bản thân công việc của LS có điều kiện để kiểm tra, bổ sung, hoàn thiện trước khi thực hiện.

Kết quả hữu ích của năng lực quản lý thời gian và công việc còn giúp LS loại bỏ “thói quen” thiếu chuyên nghiệp trong văn hóa giao tiếp và làm việc, như trì hoãn công việc, không thực hiện đúng thời hạn của công việc, dẫn đến làm lỡ thời cơ giải quyết công việc tốt nhất cho khách hàng. Quản lý hiệu quả thời gian và công việc còn giúp LS và tổ chức hành nghề giảm thiểu sự lãng phí về nguồn lực, qua đó giảm bớt gánh nặng chi phí tài chính cho khách hàng, cũng là giúp cho khách hàng có cơ hội và điều kiện sử dụng hợp lý dịch vụ pháp lý của LS.

Điều cần nhấn mạnh về năng lực hành nghề của LS là: năng lực hành nghề LS chịu sự tác động sâu sắc của tố chất cá nhân và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của LS.

Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp LS	Tố chất cá nhân phù hợp với nghề nghiệp LS
(1) Vì công lý, thượng tôn pháp luật	(1) Có óc quan sát, liên tục nêu và trả lời câu hỏi đặt ra
(2) Đam mê nghề nghiệp	(2) Có sự phản biện, phát hiện vấn đề trong tư duy giải quyết công việc
(3) Trung thực và liêm chính	(3) Sáng tạo và tư duy đỉnh cao
(4) Tinh thần nghĩa hiệp và trách nhiệm nghề nghiệp cao	(4) Có năng lực ra quyết định
(5) Bản lĩnh, độc lập	(5) Có khả năng đối diện với áp lực công việc và nghề nghiệp
(6) Thương yêu con người	(6) Có kỹ năng làm việc nhóm và phối hợp trong giải quyết công việc
(7) Tỉ mỉ, cẩn thận, cẩn trọng	(7) Làm chủ bản thân và các mối quan hệ

Trong nghề nghiệp LS, tố chất cá nhân của LS phù hợp với nghề nghiệp được quan niệm là tư chất, khí chất tích cực về tâm lý, ý chí, khả năng tư duy và hành động phù hợp với yêu cầu và đặc thù công việc, nghề nghiệp LS. Một cá nhân sẵn có những trạng thái, nguồn lực chủ quan phù hợp với nghề nghiệp, qua đào tạo, trải nghiệm nghề nghiệp trong môi trường thực tế sẽ tạo ra sự hòa hợp của hai yếu tố người chọn nghề và nghề chọn người.

Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp là những đức tính chân, thiện, mỹ thuộc bản chất của cá nhân, được “khách quan hóa” bởi chuẩn mực đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS và chuyển hóa trở lại vào suy nghĩ, hành vi, cách ứng xử và hành động thực tiễn của LS, phù hợp với giá trị đạo đức nghề nghiệp. Tố chất - phẩm chất đạo đức nghề nghiệp LS vừa có tính tự thân, vừa cần được đào tạo, rèn luyện, trải nghiệm thường xuyên trong môi trường hoạt động nghề nghiệp để trở thành niềm tin, thành giá trị cốt lõi của văn hóa và đạo đức hành nghề. Hai yếu tố này cũng là nền tảng chi phối, quyết định thái độ, cách ứng xử, văn hóa, lối sống, phong cách làm việc của LS trong hoạt động nghề nghiệp. Đó cũng chính là yếu tố có ý nghĩa quyết định sự định hình cái tôi của LS, là cơ sở để nhận diện, phân biệt giá trị nhân cách, giá trị nghề nghiệp đối với một LS hành nghề chân chính và chuyên nghiệp trong môi trường nghề nghiệp LS ở Việt Nam.

NLS trong xã hội không phải chỉ là thắng - thua, không phải chỉ là doanh thu hay nguồn khách có được. Trong lăng kính xã hội và từ niềm tự hào, kiêu hãnh nghề nghiệp, LS là một “*Nghề danh giá*” vì nó được hình thành, duy trì và phát triển bởi những con người ưu tú về trí tuệ và phẩm giá; nó thực hiện sứ mệnh thiêng liêng mà sự thượng tôn pháp luật và tinh thần công lý trao cho. Nó là sự hy vọng và tin tưởng của người dân đối với một điểm tựa pháp luật và lẽ phải vững chắc trên con đường kiếm tìm công lý cho bản thân, gia đình và xã hội, để mang lại sự bình an, hạnh phúc và công bằng cho mỗi số phận con người.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Anh/chị hiểu và cảm nhận như thế nào về NLS?
2. Qua nghiên cứu, nhận diện chân thực và sâu sắc về “chân dung” LS từ các góc nhìn đa diện, anh/chị tự kiểm chứng để nhận biết bản thân có phù hợp để trở thành LS trong tương lai?
3. Định hướng phát triển nghề nghiệp LS của anh/chị là gì? Anh/chị nhận thấy bản thân có thể đóng góp được những gì cho nghề nghiệp và xã hội trên tư cách LS khi thực sự đứng trong đội ngũ LS Việt Nam?

 Bản quyền xuất bản thuộc về
NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

Chương 2

HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

1. Hành nghề luật sư ở Việt Nam

Hành nghề LS, cũng như các nghề luật khác, bên cạnh kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức, cần nhận thức đúng đắn về chức phận nghề nghiệp, được đặt trong sự vận hành thống nhất của các thể chế tư pháp, tổ tụng phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh, môi trường pháp lý và các yếu tố tác động khác đến hoạt động hành nghề LS ở Việt Nam. Sau khi trải qua quá trình đào tạo đạt trình độ cử nhân luật và đào tạo NLS, tập sự trong một TCHNLS, tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề LS do Liên đoàn luật sư Việt Nam (LĐLSVN) tổ chức, được cấp chứng chỉ hành nghề và Thẻ LS, một người có thể đủ điều kiện về tư cách, chính thức trở thành LS hoạt động chuyên nghiệp. Tuy nhiên, đó mới chỉ là điều kiện “cần” mà chưa “đủ”.

Để có thể tham gia vào các phạm vi cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng, từng bước xây dựng uy tín, hình ảnh, thương hiệu cá nhân của mỗi LS hay tổ chức hành nghề, điều quan trọng là cần hiểu biết sâu sắc về những đặc điểm và sự khác biệt trong hoạt động hành nghề LS ở Việt Nam trong mối tương quan về NLS ở một số nước phát triển. Với tư cách là chủ thể thực hiện chức năng cơ bản trong tổ tụng hình sự là chức năng bào chữa, tư vấn hỗ trợ cho các chủ thể xã hội, mỗi LS đều cần nắm vững và thấm nhuần chức năng xã hội cao quý, các nguyên tắc, phạm vi và phương thức hành nghề LS để trang bị cho mình nhận thức cơ bản, làm hành trang trong quá trình hành nghề.

1.1. Nguyên tắc hành nghề

Như bất cứ ngành nghề nào hoạt động theo sự phân công của xã hội, hành nghề LS cũng phải dựa trên các nguyên tắc căn bản là nền tảng chuẩn mực trong ứng xử nghề nghiệp của LS. *Nguyên tắc hành nghề LS* được quy định tại Điều 5 LLS năm 2006, bao gồm:

Một là, nguyên tắc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật. Trước hết, khi nói đến tố chất của LS, tổng quan chung có thể khẳng định LS là người hội tụ những phẩm chất cao quý, xuất phát từ sự tận hiến, hoạt động nghề nghiệp mang tính chất phục vụ. Người dân và xã hội luôn đòi hỏi ở LS những chuẩn mực và tiêu chí rất cao, từ quan niệm cuộc sống, lý tưởng nghề nghiệp, phẩm chất và kỹ năng nghề nghiệp. Điều đó không phải tự nhiên mà có được, đó là sự trải nghiệm, tích lũy những được - mất của cuộc đời, gắn rất chặt với hoàn cảnh, điểm xuất phát vào nghề của mỗi người và quyết định đến việc thành bại của NLS trong tương lai. Tuy nhiên, là người có kiến thức pháp luật, được đào tạo và bồi dưỡng nghề nghiệp nhằm tích lũy, nâng cao sự hiểu biết, LS vừa là chủ thể sử dụng, hướng dẫn, sáng tạo và góp phần hoàn thiện pháp luật, nên hơn ai hết phải là người có trách nhiệm tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

Pháp luật - với tư cách là đối tượng áp dụng của các chủ thể tư pháp vẫn tồn tại một số bất cập, đôi khi chưa theo kịp với tốc độ phát triển sôi động của xã hội hiện nay. Để tư vấn, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng, LS có nhiệm vụ tìm kiếm và đề xuất các giải pháp pháp lý cho việc thực hiện thống nhất pháp luật, chỉ ra tính thiếu căn cứ của việc quy buộc hành vi bị coi là tội phạm hoặc cần hiểu đúng về tinh thần của điều luật được áp dụng. Trách nhiệm tuân thủ Hiến pháp và pháp luật của LS trong hành nghề còn là sự phân định và chế ước hài hòa giữa hai yêu cầu tưởng chừng mâu thuẫn nhau là vừa bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, vừa phải tôn trọng sự thật và bảo vệ tính hiệu lực của pháp luật. Sự thống nhất các quyền lợi khác nhau trong một trật tự pháp luật chỉ có thể có được khi LS nhận thức được ý nghĩa đặc biệt quan trọng về sứ mệnh trợ tá công lý của hoạt động nghề nghiệp, mang đến các giá trị công bằng và dân chủ cho các tiến trình tố tụng.

Cùng với các chủ thể tư pháp độc lập khác, trong quá trình hành nghề, LS là người phát hiện ra sự bất cập của các quy định pháp luật, chỉ ra được sự mâu thuẫn của các quan niệm áp dụng pháp luật. Do quan niệm và cách vận dụng pháp luật còn ít nhiều cứng nhắc của một số Thẩm phán, tại các phiên tòa, thường các LS là người chủ động phát hiện những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, tính không có căn cứ của việc áp dụng điều luật. Sự phát hiện này là tiền đề của hoạt động sáng tạo

pháp luật. LS là người có khả năng độc lập trong việc tìm kiếm, tổng hợp, đánh giá các căn cứ pháp lý áp dụng trong thực tiễn xét xử. Hồ sơ vụ án thường phản ánh rất ít các tài liệu liên quan đến pháp luật làm cơ sở đối chứng với hành vi vi phạm của bị can, bị cáo (ví dụ, trong vụ án liên quan đến việc quy buộc hành vi thiếu trách nhiệm, cố ý làm trái pháp luật, một số vụ án không thu thập các hồ sơ pháp lý về pháp nhân, các quyết định bổ nhiệm, quy chế hoặc sự phân công trách nhiệm của từng thành viên lãnh đạo...). Thông qua hoạt động này, LS đã phát hiện nguyên nhân của hành vi sai phạm một phần do sự bất cập của pháp luật và từ chính quy định của pháp luật.

Ví dụ 1: Trong vụ án A mua cổ phần của M, thông qua phiên tòa, LS phát hiện một trong những nguyên nhân nảy sinh vụ án là nhận thức áp dụng không đúng giữa Luật Đầu tư năm 2014 (Luật 67) và Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014 (Luật 69), dẫn đến hiểu sai về thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư của Chính phủ hay Bộ Thông tin và truyền thông.

Ví dụ 2: Trong một vụ án buôn lậu lớn liên quan đến hoạt động kiểm hóa của Hải quan do TAND Thành phố Hồ Chí Minh xét xử năm 2003, LS là người phát hiện hệ thống 22 văn bản pháp quy về “kiểm hóa đối với hàng chuyển tiếp” có rất nhiều sơ hở, trong đó có quy định về kiểm đại diện và kiểm hóa ban đêm, là cơ hội cho việc một số nhân viên hải quan nhận tiền của khách hàng một cách công khai. Từ sự phát hiện này, LS không chỉ giúp Tòa án làm sáng tỏ nguyên nhân phạm tội, mà còn giúp Tổng cục Hải quan kịp thời hủy bỏ ngay 22 văn bản pháp quy nói trên.

Qua thực tiễn xét xử, LS còn góp phần phát hiện những quy định pháp luật bất cập, kiến nghị các giải pháp hoàn thiện pháp luật. Ngay từ thời điểm đầu những năm 90 của thế kỷ trước, trong vụ án Minh Phụng - Epcoc, các LS đã đấu tranh rất kiên quyết về những bất hợp lý trong việc định giá tài sản bảo đảm cho việc cản trở công nợ của Ngân hàng. Trong vụ án P.V.A.V liên quan các cán bộ ngành Công an được xét xử vào năm 2019, các LS cũng đấu tranh để bảo đảm việc giám định thiệt hại phải căn cứ vào thời điểm xảy ra hành vi sai phạm chứ không phải thời điểm khởi tố vụ án.

Hai là, hành nghề LS phải tuân theo Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam. Nguyên tắc này xuất phát từ quan niệm coi NLS là một nghề có truyền thống cao quý, gắn liền với số phận pháp lý của con người. Thông qua hoạt động của mình, LS thực hiện chức năng xã hội cao cả đã nêu ở trên. Cũng như sông có nguồn, cây có gốc, nhà có nền, đạo đức nghề nghiệp có ý nghĩa là nguồn, là gốc, là nền tảng cơ bản của NLS. Không có đạo đức nghề nghiệp, NLS không thể tồn tại, phát triển. LS hành nghề với tư cách cá nhân và tự chịu trách nhiệm cá nhân về uy tín nghề nghiệp của mình, với mục tiêu phụng sự công lý, tôn trọng và dựa trên pháp luật thì trước hết phải xuất phát từ một nền tảng đạo đức. Nếu không xuất phát từ nền tảng này thì LS khó có thể có ý thức tôn trọng và tuân thủ pháp luật khi hành nghề.

Quy tắc đạo đức nghề nghiệp LS có giá trị là các chuẩn mực đạo đức của giới LS, tạo cơ sở để LS tự giác rèn luyện, tu dưỡng đạo đức trong sinh hoạt và hành nghề; là thước đo giúp LS giữ gìn phẩm chất, uy tín của bản thân; từ đó khiêm tốn học hỏi, tích lũy kinh nghiệm và kỹ năng hành nghề, góp phần nâng cao uy tín nghề nghiệp của giới LS trong xã hội. Đây cũng chính là một văn bản mang tính quy phạm nội bộ thể hiện rõ nét nhất cơ chế quản lý theo phương thức “tự quản kết hợp với quản lý nhà nước”. Ngay sau khi LĐLSVN được thành lập, một trong những nhiệm vụ quan trọng được triển khai thực hiện là soạn thảo và trình Hội đồng LS toàn quốc ban hành Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS vào năm 2011 (được ban hành mới năm 2019). Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS là những quy tắc xử sự được thể hiện dưới hình thức văn bản chứa đựng những quy phạm đạo đức và ứng xử nghề nghiệp do Hội đồng LS toàn quốc ban hành để điều chỉnh hành vi của các thành viên LĐLSVN trong quan hệ với các chủ thể có liên quan khi hoạt động nghề nghiệp và trong giao tiếp xã hội.

Trong đời sống thường nhật, LS tham gia vào các quan hệ xã hội, các quan hệ nghề nghiệp, cung cấp các dịch vụ pháp lý cho khách hàng theo phạm vi pháp luật quy định, trong đó có các quan hệ tổ tụng trong các vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân gia đình, thương mại, lao động, hành chính... Trong các quan hệ tổ tụng nêu trên lại diễn ra nhiều loại quan hệ giữa các chủ thể khác nhau: Quan hệ giữa LS với các CQTHTT,

người tiến hành tố tụng qua các giai đoạn tố tụng (khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự); quan hệ với khách hàng, với những người tham gia tố tụng khác, quan hệ với đồng nghiệp... Với tư cách một chủ thể tham gia trong các quan hệ tố tụng, LS có những quyền và nghĩa vụ tố tụng nhất định theo quy định của pháp luật, bắt buộc phải tuân thủ và nếu vi phạm sẽ phải chịu các hình thức xử lý theo các chế tài đã được luật hóa.

Tuy nhiên, trong các quan hệ nêu trên, vẫn có những trường hợp, tình huống nảy sinh trong thực tiễn giao tiếp không nằm trong phạm vi điều chỉnh của pháp luật mà thuộc phạm trù đạo đức và ứng xử nghề nghiệp phải được điều chỉnh bằng các quy phạm đạo đức tương ứng. Đó là các quy định về căn cứ, chuẩn mực trong hành vi đã được xác định trong Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS. Các quy định này cũng hàm chứa các nghĩa vụ đạo đức mang tính chất ngăn cấm, bắt buộc LS phải tuân thủ hoặc các quy phạm mang tính chất khuyến khích LS áp dụng trong quá trình hành nghề cũng như trong lối sống, giao tiếp xã hội. Đạo đức nghề nghiệp LS chính là tổng hợp chuẩn mực ứng xử của LS trong các mối quan hệ với các chủ thể có liên quan của hoạt động nghề nghiệp và các mối quan hệ xã hội khác.

Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS có những quy tắc chung mang tính chất là những nghĩa vụ đạo đức cơ bản của LS và các quy tắc cụ thể điều chỉnh hành vi của LS khi tham gia các nhóm quan hệ xã hội trong hành nghề. Các quy tắc đó được phân biệt:

- *Các quy tắc chung trong hành nghề LS*: Các chuẩn mực này liên quan đến chức năng xã hội của LS, với sứ mệnh cao cả là bảo vệ công lý, phát triển kinh tế, góp phần xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; tuân thủ và trung thành với Hiến pháp, pháp luật; độc lập, ngay thẳng, tôn trọng sự thật và góp phần vào việc phát triển hệ thống pháp luật, tích cực tham gia các hoạt động công ích.

- *Các chuẩn mực đạo đức trong quan hệ với khách hàng*: Đây là các chuẩn mực ứng xử quan trọng nhất trong Bộ Quy tắc. Bởi vì mối quan hệ với khách hàng chính là “lửa thử vàng” đối với cá nhân LS. Uy tín, lương tâm, trách nhiệm nghề nghiệp LS, sự tiêu cực/hay không tiêu cực của LS đều xuất phát từ nền tảng quan hệ này và tác dụng của nó

có ý nghĩa chi phối các hành vi ứng xử khác trong “tổng hòa các quan hệ xã hội” của LS. Các tiêu chuẩn này liên quan đến việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của LS đối với khách hàng, bao gồm việc tận tâm thực hiện hết khả năng và trách nhiệm với khách hàng trong khuôn khổ pháp luật cho phép và phạm trù đạo đức nghề nghiệp; tuân thủ bí mật quốc gia và bí mật của khách hàng; ngăn ngừa các thủ đoạn hành nghề không lương thiện, tự giác thực hiện các nghĩa vụ trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo, giải quyết các mâu thuẫn về lợi ích, việc nhận thù lao, v.v..

- *Các chuẩn mực đạo đức của LS trong mối quan hệ với đồng nghiệp:* Pháp luật về LS có rất ít quy phạm điều chỉnh mối quan hệ này. Bởi vì quan hệ đồng nghiệp là thái độ ứng xử giữa LS với nhau trong giới LS. Chuẩn mực này đòi hỏi mỗi LS phải coi uy tín của đồng nghiệp và uy tín của giới là uy tín của chính mình. Điều mình không muốn thì không được làm với đồng nghiệp.

- *Các chuẩn mực đạo đức trong quan hệ với các CQTHTT và các CQNN, các tổ chức xã hội, cơ quan truyền thông...:* Mặc dù pháp luật đã có các quy phạm pháp luật điều chỉnh mối quan hệ của LS với người tham gia tố tụng hoặc chủ thể khác tương ứng nhưng vẫn cần phải có quy tắc đạo đức điều chỉnh, quan hệ này để bổ trợ cho thái độ ứng xử của cá nhân LS.

- *Các chuẩn mực về kỷ luật nghề nghiệp LS:* Đây là những điều cấm (không được làm) đối với LS khi hành nghề. LS sẽ phải chịu các chế tài kỷ luật đối với các hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp LS. Áp dụng các biện pháp chế tài này đòi hỏi phải quy phạm hóa các tiêu chuẩn kỷ luật - thuộc chức năng tự quản nghề nghiệp của LĐLSVN theo Điều lệ, làm căn cứ cho việc xử lý kỷ luật đối với từng cá nhân LS.

Ba là, LS khi hành nghề phải tuân thủ nguyên tắc độc lập, trung thực, tôn trọng sự thật khách quan. Quan niệm về tính độc lập trong hành nghề LS hiện nay đang còn nhiều ý kiến khác nhau, một phần xuất phát trong pháp luật thực định, LS chỉ là người tham gia tố tụng và phạm vi hoạt động LS thuộc lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, nên thực chất LS chỉ được coi là người trợ giúp pháp lý mang tính bị động, không có cơ sở pháp lý cho việc hành nghề một cách bình đẳng và độc lập. Mặt khác, trong pháp

luật tố tụng, vị thế của bị can, bị cáo không bình đẳng với những người tiến hành tố tụng, nên đến lượt mình, quyền năng của LS là quyền năng phái sinh, phụ thuộc hoàn toàn vào sự chấp thuận hay không chấp thuận của những người tiến hành tố tụng.

Về mặt xã hội, do chưa được thừa nhận là một chức danh tư pháp độc lập nên vai trò của LS trong tiến trình xây dựng nhà nước pháp quyền và nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, trong cải cách tư pháp còn bị hạn chế. Thực tiễn những năm qua cho thấy, địa vị pháp lý của LS chưa được xác định một cách rõ ràng, cũng như chưa làm rõ ranh giới giữa phạm vi hành nghề dịch vụ pháp lý cho xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân, bảo vệ công bằng và chính nghĩa, với phục vụ cho lợi ích chung của xã hội.

Trong khi đó, xét về bản chất thì chức năng bào chữa tồn tại độc lập và đối trọng với chức năng công tố như một tất yếu khách quan tự thân của tố tụng hình sự. Việc coi hoạt động LS thuộc khuôn khổ của các hoạt động “bổ trợ tư pháp” thực chất chỉ giới hạn trong hoạt động tranh tụng, vô hình trung đã giảm nhẹ ý nghĩa và các giá trị xã hội mà hoạt động này mang lại cho sự phát triển của dân chủ nói chung và hoạt động tư pháp nói riêng. Thực tế cho thấy khi giải quyết tranh chấp giữa công dân với CQNN trong tố tụng hình sự, hầu hết các nước trên thế giới đều thành lập ba chế định: Công tố làm nhiệm vụ buộc tội, Tòa án thực hành thiên chức trọng tài của mình một cách công bằng thông qua chức năng xét xử và LS độc lập với cơ quan buộc tội và cơ quan xét xử. Tính chất độc lập này không chỉ giới hạn trong phạm vi tranh tụng tại phiên tòa, mà còn mở rộng đến các lĩnh vực của đời sống xã hội. Ở Nhật Bản, chỉ đến những năm gần đây, trong nhận thức của những nhà làm luật mới bắt đầu có những thay đổi thật sự khi xác định LS là một chức danh tư pháp và chế định về LS được coi là một trong ba chiếc cánh nâng đỡ nền tư pháp Nhật Bản¹.

Trong điều kiện phát triển của xã hội nước ta hiện nay và yêu cầu của chiến lược cải cách tư pháp, LS đã bước đầu được nhìn nhận có vai trò quan trọng trong quá trình tranh tụng và tư vấn pháp luật, là những

¹ Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, *Sổ chuyên đề về Pháp lệnh Luật sư năm 2001*, Hà Nội, 2001, tr. 208.

người hành nghề chuyên nghiệp về pháp luật. Theo các quy định của LLS, họ được đào tạo nghề nghiệp, phải qua thời gian tập sự và kỳ thi quốc gia kiểm tra kết quả tập sự hành nghề LS mới được cấp chứng chỉ hành nghề LS, gia nhập Đoàn LS và LĐLSVN cấp Thẻ LS. Trong xã hội, họ có sứ mạng bảo vệ Hiến pháp và pháp luật, bảo đảm việc thực thi pháp luật được đúng đắn, bảo vệ công bằng và chính nghĩa. Có thể khẳng định, giá trị của hoạt động nghề nghiệp LS tương đồng với những người làm công tác giám sát và thực thi pháp luật khác. Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị khi chỉ đạo để án xây dựng Học viện Tư pháp đã đề cập đến một trong những chức danh tư pháp cần đào tạo là LS, đồng thời “mở rộng nguồn để bổ nhiệm vào các chức danh tư pháp, không chỉ là cán bộ trong các cơ quan tư pháp, mà còn là các luật gia, luật sư”. Do đó, có thể khẳng định *LS là một chức danh tư pháp độc lập*, chỉ những người có đủ điều kiện hành nghề chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật nhằm thực hiện việc tư vấn pháp luật, đại diện theo ủy quyền, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cá nhân, tổ chức và nhà nước, trước Tòa án và thực hiện các dịch vụ pháp lý khác.

Khi xác định tính độc lập là một thuộc tính thuộc về bản chất và là nguyên tắc hành nghề LS, cần hiểu đây là quan niệm mang ý nghĩa tương đối. Có một số người đồng nhất tính độc lập với tính chất hành nghề tự do của LS, không chịu sự ràng buộc, can thiệp hoặc giám sát của các cơ quan quyền lực nhà nước, cũng như chế độ tự quản, tự giám sát của tổ chức hành nghề, tổ chức xã hội - nghề nghiệp LS. Thật ra, tính độc lập của hoạt động LS xuất phát trước hết bởi sự tín nhiệm, ủy thác của cá nhân, tổ chức và sự tín nhiệm hay ủy thác đó phải dựa trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện. Trên bình diện này, hoạt động của LS tự bản thân đã khác biệt với hoạt động của các cơ quan công quyền, hành chính nhà nước hay CQTHTT. Ở đây, có mối liên hệ giữa tính dân chủ và tính độc lập của hoạt động LS, bởi đòi hỏi dân chủ và công bằng trong hoạt động của LS có nghĩa là LS phải có vị thế độc lập, làm cho khách hàng tin tưởng, tín nhiệm vào chức danh nghề nghiệp của LS.

Vấn đề phức tạp về mặt lý luận là ở chỗ, về bản chất thì nguyên tắc tuân thủ pháp luật của hoạt động LS đã đồng nhất mục tiêu hoạt động

nghề nghiệp với thể chế chính trị - xã hội, gắn với quá trình hưng suy của dân tộc, nhưng LS lại được độc lập trong hành nghề. Nói tới tính độc lập của hoạt động LS là nhằm làm sáng tỏ hơn về phương thức hoạt động đối trọng với các chủ thể tư pháp khác trong một chính thể thống nhất của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cho thấy rõ thêm cơ sở lý luận của việc xác định khái niệm LS là một chức danh tư pháp độc lập. Tính độc lập của hoạt động LS là điều kiện tất yếu cho hành nghề LS và sự tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp LS là biểu hiện rõ nét nhất của tính độc lập này.

Trong cơ chế hoạt động tố tụng, LS đóng vai trò là người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho các chủ thể xã hội - công dân nên điểm xuất phát và quan điểm giải quyết của LS thường không đồng nhất hoàn toàn với các CQTHTT. Nếu đưa hoạt động LS và các CQTHTT vào chung một thể chế quản lý sẽ tạo ra sự hoài nghi của một bộ phận nhân dân, làm cho hoạt động LS mất đi tính mục tiêu hoặc bị xuyên tạc. Quan niệm tổ chức xã hội - nghề nghiệp của LS biểu hiện rõ nét tính độc lập trong hoạt động của LS là nói đến sự tự quản về mặt tổ chức và hoạt động, tính chịu trách nhiệm cá nhân của từng LS trong hành nghề.

Pháp luật về LS thừa nhận nguyên tắc độc lập của hoạt động LS trên nền tảng tự do hành nghề và hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, nhưng tính độc lập của hoạt động LS không đồng nghĩa với cô lập, tự tách mình ra, mà nó hòa quyện trong trật tự pháp chế thống nhất, với các thuộc tính tuân thủ pháp luật và dân chủ. Thừa nhận nguyên tắc độc lập của hoạt động LS sẽ có lợi cho sự phát triển của đội ngũ LS Việt Nam hiện nay trong điều kiện phát triển của đất nước chủ động hội nhập quốc tế, mở rộng giao lưu, hợp tác về luật pháp trên cơ sở bảo đảm đời sống tự chủ và chủ quyền quốc gia, tạo ra sức cạnh tranh và phát triển của hoạt động LS một cách lành mạnh.

Khi bảo đảm nguyên tắc độc lập trong hành nghề, LS phải trung thực, tôn trọng sự thật khách quan, không phải xuôi chiều phục vụ khách hàng bằng mọi giá, không được xúi giục khách hàng tố cáo, khiếu nại, cung cấp tài liệu, chứng cứ sai sự thật. Thực tế, tâm trạng phổ biến của các bị cáo hoặc đương sự có sự lo ngại cố hữu do hạn chế về nhận thức pháp luật, nên cách ứng xử tại phiên tòa trong một số trường hợp thường

né tránh, quanh co trong khai báo, thậm chí hiểu sai tinh thần của một điều luật. Mặt khác, có một số trường hợp lại tìm cách “lách luật”, dẫn dắt LS theo các yêu cầu trái với pháp luật và đạo đức nghề nghiệp. Trách nhiệm hướng dẫn pháp luật, trung thực và tôn trọng sự thật khách quan đòi hỏi các LS ngoài sự tinh thông về pháp luật, còn phải có sự hiểu biết sâu về tâm lý và kinh nghiệm đời sống xã hội, nhận biết được bản chất vụ án và tư cách của khách hàng, giúp cho họ hiểu và vận dụng pháp luật một cách đúng đắn.

Bốn là, khi hành nghề, LS có trách nhiệm phải sử dụng các biện pháp hợp pháp để bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng. Đây là nguyên tắc quan trọng, thể hiện vai trò, trách nhiệm và tâm thế của LS trong quá trình cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Trong thực tiễn hành nghề, xuất phát từ nhu cầu của khách hàng rất đa dạng, nên việc nhận diện đúng nhu cầu, căn cứ khả năng chuyên môn và kỹ năng chuyên sâu của mình để xem xét, thảo luận có đảm nhận được vụ việc hay không. Do nhiều nguyên nhân khác nhau, một phần áp lực của nghề nghiệp và cuộc sống, một số LS sẵn sàng nhận vụ việc của khách hàng vượt quá khả năng chuyên môn của mình. Có nhiều trường hợp, LS khiến cho khách hàng lầm tưởng về khả năng xử lý, giải quyết công việc, thậm chí “quảng bá” về khả năng quan hệ với các cơ quan, người tiến hành tố tụng, người có chức vụ, quyền hạn để tạo sự tin cậy của khách hàng hoặc hưởng phí thù lao cao hơn...

Trong quá trình cung cấp dịch vụ cho khách hàng, LS không nên hiểu dịch vụ như là “sự đổi trao, mua bán” thứ hàng hóa là “kiến thức - kỹ năng pháp luật”, vì nó sẽ hạ thấp vai trò của LS trong việc thúc đẩy sự phát triển dân chủ trong hoạt động tư pháp và xã hội nói chung. Tuy nhiên, tính chất dịch vụ của NLS là một loại dịch vụ đặc biệt, khác với quan niệm về dịch vụ thông thường như dịch vụ thương mại, thông qua hình thức pháp lý là hợp đồng dịch vụ. Hiện nay, thương mại dịch vụ và sở hữu trí tuệ được đưa vào hệ thống thương mại thế giới, được điều chỉnh bởi Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS) trong khuôn khổ của Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

Theo định nghĩa của GAST, khái niệm dịch vụ pháp lý theo nghĩa rộng gồm dịch vụ tư vấn pháp luật (advisory services), dịch vụ đại diện (representation services) và tất cả các hoạt động liên quan đến tư pháp như xét xử, công tố, bào chữa công, v.v.. Trong Bảng phân loại các lĩnh vực dịch vụ của WTO, “dịch vụ pháp lý” là một phân ngành “dịch vụ nghề nghiệp” (professional services) thuộc lĩnh vực “dịch vụ kinh doanh” (business services). Theo Danh mục phân loại tạm thời các lĩnh vực dịch vụ (PCPC) của Liên hợp quốc kèm theo mã số cho từng lĩnh vực và phân ngành dịch vụ cụ thể thì dịch vụ pháp lý có mã số 861 và được phân chia thành nhiều tiểu phân ngành như:

a) *Dịch vụ tư vấn và đại diện liên quan đến pháp luật hình sự (PCPC 86111);*

b) *Dịch vụ tư vấn và đại diện trong tố tụng tư pháp liên quan đến các lĩnh vực khác của pháp luật (PCPC 86119);*

c) *Dịch vụ tư vấn và đại diện trong các thủ tục hành chính, trọng tài (PCPC 86120);*

d) *Dịch vụ tập hợp và chứng nhận các giấy tờ pháp lý (PCPC 86130);*

e) *Các dịch vụ pháp lý khác (PCPC 86190)...*

Việt Nam đã tham gia ký Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ (AFAS) vào ngày 15/12/1995 tại Bangkok (Thái Lan), trong đó mở rộng mức độ tự do hóa thương mại dịch vụ cả về chiều rộng lẫn chiều sâu ra ngoài khuôn khổ những cam kết của GATS. Tại vòng đàm phán đầu tiên về hợp tác dịch vụ vào tháng 01/1996, Việt Nam đã đưa ra cam kết về dịch vụ tư vấn pháp luật và các cam kết này về cơ bản dựa vào các quy định của pháp luật hiện hành trong lĩnh vực này.¹

Vì vậy, khi coi NLS mang tính chất dịch vụ, có nghĩa là nói đến khía cạnh là dịch vụ pháp lý hiểu theo nghĩa ở trên. Vì là dịch vụ nên LLS năm 2006 quy định “khách hàng phải trả thù lao khi sử dụng dịch vụ pháp

¹ Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, *Số chuyên đề về Pháp lệnh Luật sư năm 2001*, Hà Nội, 2001, tr. 107-111.

lý của LS”, đồng thời quy định rõ căn cứ và phương pháp tính thù lao. Đặc điểm dịch vụ của NLS rõ nét hơn trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, trong đó LS có vai trò là người trợ giúp pháp lý cho các chủ thể kinh tế tham gia các quan hệ kinh tế, góp phần bảo vệ trật tự kinh tế thị trường, quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể kinh tế, tạo môi trường pháp lý an toàn cho các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Câu hỏi đặt ra: Thế nào là “biện pháp hợp pháp” mà LS sử dụng để bảo vệ tốt nhất quyền lợi của khách hàng? Đây là một câu hỏi khó, bởi lẽ mỗi LS xuất phát từ tố chất nội lực, kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm riêng có của mỗi người sẽ tự nhận diện và đánh giá về khả năng cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng. Trong một số trường hợp, do vượt quá khả năng của bản thân, LS có thể chiều theo ý khách hàng, sử dụng các biện pháp trái pháp luật để đạt được yêu cầu của mình. Những biện pháp trái pháp luật có thể và không giới hạn, bao gồm hành vi “trung gian” chạy án, cung cấp tài liệu chứng cứ bị coi là giả mạo, xúi bẩy khách hàng trốn tránh lệnh triệu tập của CQTHTT hoặc khai báo gian dối, tìm cách trì hoãn phiên tòa, gây khó khăn cho hoạt động bình thường của các CQTHTT, CQNN có thẩm quyền... Do đó, cần hiểu biện pháp hợp pháp là cách thức, kỹ năng và ứng xử của mỗi LS khi hành nghề phải tuân thủ các quy định của pháp luật và đạo đức, biết phân biệt đâu là giới hạn trách nhiệm của LS trong quá trình cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng.

Năm là, LS phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động nghề nghiệp LS, trong đó đối tượng phục vụ chính yếu là khách hàng và bảo đảm thực hiện chức năng xã hội cao quý. Muốn vậy, LS phải xây dựng uy tín cá nhân và tổ chức hành nghề của mình trong con mắt của công chúng. Uy tín nghề nghiệp cá nhân là một thuộc tính quan trọng thể hiện bản chất của hoạt động LS. Nghiên cứu về bản chất của hoạt động LS trong điều kiện phát triển của nền kinh tế thị trường cần đề cập đến khía cạnh dịch vụ và chế độ tín nhiệm đối với cá nhân LS. Trong hoạt động nghề nghiệp, LS chịu trách nhiệm cá nhân bởi khách hàng thường tín nhiệm yêu cầu đích danh LS, chứ không phải tổ chức hành nghề hay tổ chức xã hội - nghề nghiệp LS. Mặc dù TCHNLS là nơi tiếp nhận yêu cầu của khách hàng, nhưng khâu cuối cùng vẫn phải phân công cho một LS cụ thể. Quyền lựa chọn LS cho mình là quyền của khách hàng, không

phụ thuộc vào việc chỉ định bắt buộc hay can thiệp của bất cứ cơ quan, cá nhân nào. LS hành nghề bằng lời nói, soạn thảo văn bản tư vấn hay tranh tụng tại phiên tòa đều nhân danh cá nhân. Bản sắc, kinh nghiệm, sự tinh thông nghề nghiệp, uy tín là các tiêu chí phân biệt LS này với LS khác. Thuộc tính này phân biệt hoạt động của LS với hoạt động của các CQTHTT, cơ quan hành chính tư pháp mang tính chất tập thể, dưới danh nghĩa cơ quan, tổ chức.

Uy tín nghề nghiệp cá nhân của hoạt động LS còn nổi trội hơn trong điều kiện cạnh tranh trên thị trường dịch vụ pháp lý. Thành quả lao động trí óc của LS mang đậm dấu ấn cá nhân và hàm lượng chất xám được “giao dịch” trên thị trường, trở thành một dạng “thương hiệu”, “nhãn mác” trong điều kiện hội nhập quốc tế và khu vực, là một trong những tiêu chí khẳng định sự phát triển của NLS trong một quốc gia. Uy tín cá nhân biểu hiện qua giá trị của “nhãn mác” bao hàm cả tố chất nội lực của cá nhân LS, sự tác động, ảnh hưởng của nó trong phạm vi xã hội và tổ tụng tư pháp, v.v.. Có thể nói, uy tín của cá nhân LS là bộ phận cấu thành nên uy tín của tổ chức hành nghề và tổ chức xã hội - nghề nghiệp LS; đến lượt mình, uy tín của tổ chức LS là biểu hiện trực tiếp giá trị dân chủ của thể chế và tổ tụng tư pháp của một quốc gia. Bản chất của hoạt động LS dưới chế độ xã hội chủ nghĩa lấy việc phụng sự công lý và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng làm mục đích, thực hiện trên cơ sở pháp luật quyết định tất yếu đến việc bản thân LS phải lấy uy tín làm gốc. Uy tín cá nhân của LS phải là yêu cầu nội tại chủ yếu của sự phát triển đội ngũ LS và xuyên suốt trong toàn bộ quá trình và hoạt động nghề nghiệp.

Để làm tốt chức năng xã hội cao quý đó, bản thân mỗi LS, dù hoạt động dưới những phạm vi và hình thức hành nghề như thế nào, đều cần quan tâm đến việc xây dựng uy tín nghề nghiệp cá nhân của LS.

Xây dựng chế độ tín nhiệm đối với LS là bộ phận cấu thành quan trọng của việc xây dựng chế độ tín nhiệm của xã hội đối với nghề nghiệp LS, nâng cao tính tự chịu trách nhiệm trong hoạt động nghề nghiệp. Mỗi LS là người bảo vệ cho uy tín cá nhân của chính mình thông qua các hình thức và phạm vi hoạt động nghề nghiệp; mất đi uy tín cá nhân là LS mất đi sức cạnh tranh nghề nghiệp, bị động trong hội nhập. Suy rộng ra là mất đi sự tin cậy của xã hội đối với toàn bộ tổ chức LS; cơ sở xã hội cho sự tồn

tại của nghề nghiệp LS không còn nữa. Uy tín cá nhân của LS được coi là sinh mạng sống còn của hoạt động LS, do đó LS cần là nền tảng cho việc thực hiện chức năng xã hội của LS, phấn đấu từng bước xây dựng hình ảnh LS trong chế độ xã hội nước ta là “vệ sĩ” bảo vệ chính nghĩa, công bằng và dân chủ trong trái tim của công chúng.

1.2. Hoạt động hành nghề

Hoạt động hành nghề LS được quy định tại Điều 22 LLS năm 2006 với các phạm vi hành nghề cụ thể. Theo nguyên tắc hoạt động, LS phải tuân thủ pháp luật, điều kiện tiên quyết đầu tiên là phải có Giấy phép hoạt động (được ghi rõ theo từng loại hình tổ chức hành nghề). Ngoài ra, tùy theo lĩnh vực hành nghề, chẳng hạn lĩnh vực sở hữu công nghiệp (sở hữu trí tuệ) mang tính đặc thù nên cần phải có Giấy phép hoạt động riêng; hoặc đối với các TCHNLS nước ngoài, Giấy phép hoạt động sẽ được ghi rõ các loại hình dịch vụ pháp lý không được phép thực hiện, trong đó có hoạt động trực tiếp tham gia bào chữa hoặc đại diện cho khách hàng trước Tòa án Việt Nam.

1.2.1. Hoạt động tham gia tố tụng

Cùng với nhiệm vụ đấu tranh phòng, chống tội phạm, trong cơ chế giải quyết các tranh chấp, bất đồng giữa các chủ thể trong xã hội, Tòa án được coi là có vị trí trung tâm, thực hiện quyền tư pháp, phân định đúng, sai, làm cơ sở cho việc tôn trọng và tuân thủ pháp luật. Ngoài ra, các thiết chế Trọng tài phi chính phủ, cơ chế hòa giải trong thương mại và dân sự đang được vận hành và tổ chức ngày càng đa dạng. LS tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo hoặc là người bảo vệ quyền lợi của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự; hoặc với tư cách là người đại diện hoặc là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong các vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, hành chính, vụ, việc về yêu cầu dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động và các vụ, việc khác theo quy định của pháp luật.

Hoạt động tham gia tố tụng/tranh tụng của LS luôn gắn liền với hoạt động xét xử, thực hiện quyền tư pháp của Nhà nước; ảnh hưởng trực

tiếp đến tự do, tài sản, các quyền nhân thân, thậm chí cả tính mạng của khách hàng. Bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong hoạt động xét xử theo quy định tại Điều 26 BLTTHS năm 2015 là một trong những nguyên tắc đã sớm được hiến định, bao gồm quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án. Theo đó, các bên được quyền tranh tụng và hoạt động xét xử của Tòa án là độc lập và công khai, các bên (bên buộc tội và bên gỡ tội trong vụ án hình sự; nguyên đơn, bị đơn trong vụ án phi hình sự) có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu, và tranh luận trước Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật tố tụng. Tòa án đưa ra phán quyết cuối cùng dựa trên kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa. LS tham gia tố tụng để thực hiện nguyên tắc bảo đảm tranh tụng, bào chữa, bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng.

Mặc dù chưa có thống kê chính thức, nhưng có thể nói hơn 60% LS hoạt động tham gia tố tụng tại Tòa án và Trọng tài, cho thấy lĩnh vực này có ý nghĩa rất quan trọng trong hành nghề LS. Nguyên nhân của tình hình này một phần xuất phát từ ước muốn trở thành “hiệp sĩ” trong lòng dân chúng khi lựa chọn con đường trở thành LS trong lĩnh vực tố tụng, còn các lĩnh vực kinh doanh - thương mại, dân sự (kể cả các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài) trong điều kiện phát triển của nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế thường đòi hỏi kiến thức, kỹ năng chuyên sâu, trình độ ngoại ngữ nên số lượng LS tham gia lĩnh vực này thường ít hơn. Ở Việt Nam, do chưa hình thành chế định LS chuyên ngành, nên có tình hình chung là nhiều LS và tổ chức hành nghề cung cấp dịch vụ pháp lý cho tất cả các phạm vi hành nghề theo quy định của pháp luật; đồng thời hiện nay có nhiều TCHNLS đã tích lũy và xây dựng được thương hiệu quốc tế trong lĩnh vực tư vấn.

Theo thông lệ quốc tế, hoạt động tham gia tố tụng chỉ dành cho LS nước sở tại theo chủ quyền quốc gia cũng như phạm vi mở cửa thị trường dịch vụ pháp lý. Ở Việt Nam, theo Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và theo LLS, hoạt động tham gia tố tụng của LS không thuộc phạm vi hoạt động của LS nước ngoài. Cụ thể, LS nước ngoài hành

nghề tại Việt Nam chỉ được tư vấn pháp luật nước ngoài và pháp luật quốc tế; được thực hiện các dịch vụ pháp lý khác liên quan đến pháp luật nước ngoài, được tư vấn pháp luật Việt Nam trong trường hợp có bằng cử nhân luật của Việt Nam và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tương tự như đối với một LS Việt Nam; không được tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trước Tòa án Việt Nam.¹ Do vậy, hoạt động tham gia tố tụng chỉ có thể được thực hiện bởi LS Việt Nam (LS có quốc tịch Việt Nam).

Theo khoản 1, 2 Điều 22 LLS năm 2006, lĩnh vực tham gia tố tụng của LS được phân thành tố tụng hình sự và tố tụng khác (tố tụng phi hình sự):

- **Đối với lĩnh vực tố tụng hình sự**, theo quy định của BLTTHS năm 2015, LS tham gia tố tụng hình sự với tư cách là người bào chữa cho người bị buộc tội, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự.

- **Đối với lĩnh vực tố tụng phi hình sự**, theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015, Luật Tố tụng hành chính năm 2015, LS tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện hoặc là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong các vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, hành chính, vụ, việc về yêu cầu dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động và các vụ, việc khác theo quy định của pháp luật.

Do lĩnh vực tham gia tố tụng đòi hỏi những tố chất và năng lượng đặc biệt, cả về tâm thế và vị thế, nên LS vừa phải chịu trách nhiệm pháp lý (trách nhiệm hình sự, trách nhiệm hành chính, trách nhiệm dân sự) và trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp (trách nhiệm kỷ luật với các hình thức xử lý được quy định trong LLS, Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS).

1.2.2. Hoạt động tư vấn pháp luật

Tư vấn pháp luật là một phạm vi hành nghề trọng yếu của LS, nhằm

¹ Liên đoàn luật sư Việt Nam - JICA Pháp luật 2020, *Sổ tay Luật sư* (tập 1), Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2017, tr. 85-86.

hướng dẫn, đưa ra ý kiến, giúp khách hàng soạn thảo các giấy tờ liên quan đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của họ. Tư vấn pháp luật là loại hình dịch vụ pháp lý có vai trò quan trọng và phổ biến, đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam đang chủ động hội nhập quốc tế ngày càng mạnh mẽ và sâu rộng. Chính vì vậy, việc trang bị và bồi dưỡng kỹ năng tư vấn pháp luật cho LS trở thành một nhu cầu thiết yếu. Hiện nay, kỹ năng tư vấn pháp luật đã được đưa vào thành nội dung bắt buộc của các kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề LS của Học viện Tư pháp.

Điều 28 LLS năm 2006 quy định về hoạt động tư vấn pháp luật của LS. Tư vấn pháp luật là việc LS hướng dẫn, đưa ra ý kiến, giúp khách hàng soạn thảo các giấy tờ liên quan đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của họ. LS thực hiện tư vấn pháp luật trong tất cả các lĩnh vực pháp luật. Khi thực hiện tư vấn pháp luật, LS phải giúp khách hàng thực hiện đúng pháp luật để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ. Tư vấn pháp luật của LS cần phải tuân theo một số yêu cầu nghề nghiệp đặc thù so với hoạt động tư vấn pháp luật của các luật gia hoặc giảng viên luật tại các trường đại học. Chính các yêu cầu nghề nghiệp đặc thù này đã tạo nên sự khác biệt cho hoạt động tư vấn của LS như sau:

- **LS tư vấn cần phải tìm được giải pháp cụ thể cho vấn đề pháp lý:** Khách hàng đến gặp LS trong trường hợp có một vấn đề pháp lý cụ thể cần giải quyết. Khi tư vấn cho khách hàng, LS cần nêu rõ giải pháp hoặc các công việc cần thiết mà khách hàng nên làm để giải quyết vấn đề pháp lý. LS cần giải đáp các câu hỏi như: (i) Khách hàng có được phép làm hay không; (ii) Nếu có thì khách hàng phải làm như thế nào?; và (iii) Có hậu quả pháp lý gì với khách hàng nếu vi phạm pháp luật liên quan? Ngoài ra, giải pháp tư vấn của LS cần phải trung thực và toàn diện để đáp ứng yêu cầu của khách hàng.
- **Ý kiến tư vấn của LS phải thực tế:** Ý kiến tư vấn của LS phải có tính khả thi và căn cứ trên điều kiện thực tế của khách hàng. Ngoài ra, LS cũng cần giải thích rõ ràng chi phí, lợi ích hoặc biện pháp xử lý rủi ro liên quan đến ý kiến tư vấn để khách hàng có sự lựa chọn phù hợp nhất đối với các giải pháp mà LS đưa ra.

- **LS tư vấn cần làm việc theo khung thời gian của khách hàng:**

Khách hàng luôn mong muốn LS sẽ làm việc tận tâm, luôn đặt quyền lợi của khách hàng lên trên hết và có trách nhiệm với công việc. Chính vì vậy, LS cần có kỹ năng quản lý thời gian, sắp xếp công việc để có thể hỗ trợ khách hàng khi cấp thiết, bảo đảm hoàn thành các công việc trong thời hạn được giao nhằm bảo vệ tốt nhất quyền lợi hợp pháp của khách hàng.

- **LS tư vấn cần chú ý về việc giới hạn trách nhiệm pháp lý của mình khi tham gia vào hoạt động tư vấn pháp luật:** NLS là một trong những nghề mà yêu cầu trách nhiệm nghề nghiệp rất cao và vì thế, LS tư vấn có thể gặp nhiều rủi ro khi hành nghề. Rủi ro chính mà LS gặp phải có thể là bị Đoàn LS xử lý kỷ luật, bị các CQNN có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính hoặc phải bồi thường thiệt hại theo trách nhiệm dân sự cho khách hàng. Vì vậy, LS cần có những biện pháp, cách thức hợp lý để giới hạn trách nhiệm và bảo vệ mình một cách hợp pháp.¹

Theo Điều 35 LLS năm 2006, TCHNLS chỉ được thực hiện tư vấn pháp luật cho khách hàng sau khi đã đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi có Đoàn LS mà Trưởng văn phòng LS hoặc Giám đốc công ty luật là thành viên và được cấp Giấy phép hoạt động. Theo khoản 1 Điều 78 LLS năm 2006, đối với TCHNLS nước ngoài thì phải đăng ký với Bộ Tư pháp. Về nguyên tắc, LS được quyền tham gia tư vấn, giải quyết các vụ, việc trong tất cả các lĩnh vực pháp luật như tài chính, ngân hàng, đầu tư, lao động, sở hữu trí tuệ, v.v.. Tuy nhiên, đối với một số lĩnh vực pháp luật đặc thù, để được thực hiện tư vấn pháp luật, LS cần phải đáp ứng một số điều kiện nhất định. Ví dụ điển hình nhất là trường hợp tư vấn pháp luật về vấn đề liên quan đến thủ tục xác lập và thực thi quyền sở hữu công nghiệp trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, LS tư vấn cần phải có chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

Hiện nay, các TCHNLS ở Việt Nam thường tập trung vào các lĩnh vực hoạt động tư vấn pháp luật chính sau đây: (1) Giao dịch thương mại, đầu tư nước ngoài và hoạt động công ty (bao gồm cả hoạt động mua bán và sáp nhập); (2) Tài chính - ngân hàng; (3) Sở hữu trí tuệ... Đây là các mảng hoạt động mang lại hiệu quả, doanh thu và uy tín lớn cho các tổ chức hành nghề, tạo lập được thương hiệu trong từng lĩnh vực chuyên sâu.

¹ Liên đoàn luật sư Việt Nam - JICA Pháp luật 2020, *Sổ tay Luật sư* (tập 1), Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2017, tr. 72-73.

1.2.3. Đại diện ngoài tố tụng cho khách hàng để thực hiện các công việc có liên quan đến pháp luật

Điều 29 LLS năm 2006 quy định hoạt động đại diện ngoài tố tụng của LS. LS đại diện cho khách hàng để giải quyết các công việc có liên quan đến việc mà LS đã nhận theo phạm vi, nội dung được ghi trong hợp đồng dịch vụ pháp lý hoặc theo sự phân công của cơ quan, tổ chức nơi LS hành nghề với tư cách cá nhân làm việc theo hợp đồng lao động. Khi đại diện cho khách hàng, LS có quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật có liên quan.

Hoạt động đại diện ngoài tố tụng có thể bao gồm toàn bộ thỏa thuận giữa LS và khách hàng về các công việc cần thực hiện theo phạm vi, nội dung được ghi trong hợp đồng dịch vụ pháp lý hoặc theo sự phân công của cơ quan, tổ chức nơi LS hành nghề với tư cách cá nhân làm việc theo hợp đồng lao động. Hình thức đại diện, thỏa thuận về việc LS đại diện cho khách hàng luôn phải được thực hiện bằng văn bản, theo đó, các bên phải lập giấy ủy quyền hoặc hợp đồng ủy quyền được Công chứng viên chứng nhận hoặc Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền chứng thực. Trong văn bản ủy quyền cần thỏa thuận rõ nội dung công việc mà LS đại diện; phạm vi, thời gian, thù lao và chi phí đại diện hoặc phương thức tính chi phí, đồng thời cũng cần thỏa thuận rõ các quyền và nghĩa vụ khác giữa hai bên.

Theo Điều 4, Điều 22 và Điều 29 LLS năm 2006, các lĩnh vực pháp lý mà LS có thể cung cấp dịch vụ đại diện ngoài tố tụng là rất rộng, bao gồm tất cả các lĩnh vực pháp luật, ngoại trừ các lĩnh vực bị cấm theo quy định của các luật, Bộ luật tố tụng và các văn bản có liên quan về hình sự, dân sự và hành chính. Theo Điều 76 LLS năm 2006, LS nước ngoài hành nghề tại Việt Nam được tư vấn pháp luật nước ngoài và pháp luật quốc tế, được thực hiện các dịch vụ pháp lý khác liên quan đến pháp luật nước ngoài, được tư vấn pháp luật Việt Nam trong trường hợp có bằng cử nhân luật của Việt Nam và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tương tự như đối với một LS Việt Nam nhưng không được tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trước Tòa án Việt Nam. Do vậy, hoạt động đại diện ngoài tố tụng không áp dụng đối LS nước ngoài khi các yêu cầu của khách hàng có liên quan đến pháp luật Việt Nam.

1.2.4. Hoạt động dịch vụ pháp lý khác và hoạt động trợ giúp pháp lý

Khi kinh tế - xã hội phát triển thì hiểu biết pháp luật của khách hàng cũng được nâng cao và sự chuyên nghiệp hóa trong môi trường nghề nghiệp LS, dịch vụ pháp lý khác của LS có cơ hội được phát triển. Mọi vấn đề liên quan đến các lĩnh vực pháp lý khách hàng sẽ tìm đến LS nhờ tư vấn. Theo quy định của pháp luật, các dịch vụ pháp lý khác của LS rất đa dạng, phát sinh trong nhiều lĩnh vực pháp luật dựa trên yêu cầu của khách hàng. Các dịch vụ pháp lý khác của LS cung cấp cho khách hàng không bị giới hạn, ngoại trừ các dịch vụ thuộc phạm vi tư vấn, tham gia tố tụng và đại diện ngoài tố tụng.

Điều 30 LLS năm 2006 quy định hoạt động dịch vụ pháp lý khác của LS, bao gồm giúp đỡ khách hàng thực hiện công việc liên quan đến thủ tục hành chính; giúp đỡ về pháp luật trong trường hợp giải quyết khiếu nại; dịch thuật, xác nhận giấy tờ, các giao dịch và giúp đỡ khách hàng thực hiện công việc khác theo quy định của pháp luật. Khi thực hiện dịch vụ pháp lý khác, LS có quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật có liên quan. Dịch vụ pháp lý khác của LS là các dịch vụ mà LS cung cấp cho khách hàng nhưng không thuộc phạm vi tư vấn pháp luật, tham gia tố tụng và cũng không thuộc phạm vi đại diện ngoài tố tụng.

Ví dụ 3: *Phiên tòa phúc thẩm dân sự xét xử vụ án đòi quyền sử dụng đất kết thúc, Tòa án đã tuyên bố khách hàng của LS. A thắng kiện, được công nhận và trả lại quyền sử dụng đất đối với diện tích 50m². Sau khi khách hàng được thi hành án, được giao lại thửa đất theo bản án, LS. A đã giúp khách hàng hoàn thiện hồ sơ để làm thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho khách hàng.*

Ví dụ 4: *Để đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép lao động cho khách hàng là người lao động nước ngoài tại Việt Nam, LS đã tiến hành dịch thuật, công chứng, chứng thực các giấy tờ, bằng cấp của khách hàng và hoàn thiện hồ sơ cho khách hàng theo đúng các quy định pháp luật lao động Việt Nam.*

Ví dụ 5: *LS. A giúp khách hàng B hoàn thiện hồ sơ để khiếu nại quyết định của Ủy ban nhân dân quận C, thành phố H về việc thu hồi quyền sử dụng đất ở của khách hàng B dùng vào việc xây dựng khu đô thị thuộc dự án V.*

Trong thực tế, dịch vụ pháp lý khác của LS có thể là dịch vụ chính thức hoặc cũng có thể là dịch vụ có tính chất gia tăng trong một vụ việc khác. Trường hợp là dịch vụ chính thức, LS và khách hàng phải ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý để thực hiện các công việc thuộc dịch vụ này. Trường hợp dịch vụ pháp lý khác là dịch vụ gia tăng mà LS cung cấp cho khách hàng sau tố tụng, thì giữa LS và khách hàng đã có hợp đồng dịch vụ pháp lý từ trước đó nên có thể đã có thỏa thuận về các đối tượng dịch vụ pháp lý khác này. Trong trường hợp chưa có, phải ký kết phụ lục hợp đồng bổ sung, tuy nhiên sẽ không tính thêm thù lao và chi phí LS. Do vậy, dịch vụ pháp lý khác lúc này chỉ có tính chất gia tăng hỗ trợ và vẫn thuộc trách nhiệm cung cấp dịch vụ của LS với khách hàng, không được tính thêm thù lao hoặc chi phí.¹

Ngoài ra, thực hiện trợ giúp pháp lý là một trong những nghĩa vụ bắt buộc của LS theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 21 LLS năm 2006. Điều 31 LLS năm 2006 quy định hoạt động trợ giúp pháp lý của LS. Khi thực hiện trợ giúp pháp lý, LS phải tận tâm với người được trợ giúp như đối với khách hàng trong những vụ việc có thù lao. LS tham gia phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật và của Liên đoàn, Đoàn LS được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 27 Điều lệ LDLSVN năm 2015.

1.3. Hình thức và phương thức hành nghề của luật sư

1.3.1. Hình thức hành nghề của luật sư

LS được lựa chọn một trong hai hình thức hành nghề sau đây: (1) Hành nghề trong TCHNLS được thực hiện bằng việc thành lập hoặc tham gia thành lập TCHNLS; làm việc theo hợp đồng lao động cho TCHNLS; (2) Hành nghề với tư cách cá nhân theo quy định tại Điều 49 LLS năm 2006.

**** Hành nghề trong TCHNLS***

Hành nghề trong TCHNLS được thực hiện thông qua việc thành lập TCHNLS hoặc làm việc theo hợp đồng lao động cho các TCHNLS. Theo quy định tại Điều 32 LLS năm 2006, TCHNLS bao gồm: (a) Văn phòng

¹ Liên đoàn luật sư Việt Nam - JICA Pháp luật 2020, *Sổ tay Luật sư* (tập 1), Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2017, tr. 98.

LS; (b) Công ty luật. Các tổ chức hành nghề này phải hội đủ các điều kiện thành lập, được tổ chức, hoạt động theo quy định của LLS và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- *Văn phòng LS*: Theo Điều 33 LLS năm 2006, văn phòng LS do một LS thành lập được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân. LS thành lập văn phòng LS là Trưởng văn phòng và phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi nghĩa vụ của văn phòng. Trưởng văn phòng là người đại diện theo pháp luật của văn phòng. Tên của văn phòng LS do LS lựa chọn và theo quy định của Luật doanh nghiệp nhưng phải bao gồm cụm từ “văn phòng LS”, không được trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của TCHNLS khác đã được đăng ký hoạt động, không được sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc. Văn phòng LS có con dấu, tài khoản theo quy định của pháp luật.

- *Công ty luật*: Theo Điều 34 LLS năm 2006, Công ty luật bao gồm công ty luật hợp danh và công ty luật TNHH. Thành viên của công ty luật phải là LS. Công ty luật hợp danh do ít nhất hai LS thành lập. Công ty luật hợp danh không có thành viên góp vốn. Công ty luật TNHH bao gồm công ty luật TNHH hai thành viên trở lên và công ty luật TNHH một thành viên. Công ty luật TNHH hai thành viên trở lên do ít nhất hai LS thành lập. Công ty luật TNHH một thành viên do một LS thành lập và làm chủ sở hữu.

Các thành viên công ty luật hợp danh, công ty luật TNHH hai thành viên trở lên thỏa thuận cử một thành viên làm Giám đốc công ty. LS làm chủ sở hữu công ty luật TNHH một thành viên là Giám đốc công ty. Tên của công ty luật hợp danh, công ty luật TNHH hai thành viên trở lên do các thành viên thỏa thuận lựa chọn, tên của công ty luật TNHH một thành viên do chủ sở hữu lựa chọn và theo quy định của Luật Doanh nghiệp nhưng phải bao gồm cụm từ “công ty luật hợp danh” hoặc “công ty luật TNHH”, không được trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của TCHNLS khác đã được đăng ký hoạt động, không được sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc. TCHNLS phải có đầy đủ hồ sơ và đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi có Đoàn LS mà Trưởng văn phòng LS hoặc Giám

đốc công ty luật là thành viên. Công ty luật do LS ở các Đoàn LS khác nhau cùng tham gia thành lập thì đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi có trụ sở của công ty.

Điều 39 LLS năm 2006 quy định quyền của TCHNLS: (1) Thực hiện dịch vụ pháp lý; (2) Nhận thù lao từ khách hàng; (3) Thuê LS Việt Nam, LS nước ngoài và nhân viên làm việc cho TCHNLS; (4) Tham gia xây dựng chính sách, pháp luật của Nhà nước; tham gia tư vấn, giải quyết các vụ việc của cá nhân, cơ quan, tổ chức khi được yêu cầu; (5) Hợp tác với TCHNLS nước ngoài; (6) Thành lập chi nhánh, văn phòng giao dịch trong nước; (7) Đặt cơ sở hành nghề ở nước ngoài; (8) Các quyền khác theo quy định của LLS và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 40 LLS năm 2006 quy định nghĩa vụ của TCHNLS: (1) Hoạt động theo đúng lĩnh vực hành nghề ghi trong Giấy đăng ký hoạt động; (2) Thực hiện đúng những nội dung đã giao kết với khách hàng; (3) Cử LS của tổ chức mình tham gia tố tụng theo phân công của Đoàn LS; (4) Tạo điều kiện cho LS của tổ chức mình thực hiện trợ giúp pháp lý và tham gia công tác đào tạo, bồi dưỡng cho LS; (5) Bồi thường thiệt hại do lỗi mà LS của tổ chức mình gây ra cho khách hàng; (6) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho LS của tổ chức mình theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm; (7) Chấp hành quy định của LLS và pháp luật về lao động, thuế, tài chính, thống kê; (8) Chấp hành các yêu cầu của CQNN có thẩm quyền về việc báo cáo, kiểm tra, thanh tra; (9) Nhận người tập sự hành nghề LS và cử LS có đủ điều kiện hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho người tập sự được tập sự, giám sát quá trình tập sự của người tập sự hành nghề LS; (10) Thực hiện việc quản lý và bảo đảm cho LS của tổ chức mình tuân thủ pháp luật, tuân theo Điều lệ của LLSVN và Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam; (11) Thực hiện nghĩa vụ báo cáo về tổ chức và hoạt động của tổ chức mình theo quy định của pháp luật; (12) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

** Hành nghề LS với tư cách cá nhân*

Theo Điều 49 LLS năm 2006, LS hành nghề với tư cách cá nhân là LS làm việc theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức không phải là TCHNLS. Trường hợp hợp đồng lao động có thỏa thuận thì LS hành nghề với tư cách cá nhân phải mua bảo hiểm trách nhiệm cho hoạt động hành

nghề của mình theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm. LS hành nghề với tư cách cá nhân không được cung cấp dịch vụ pháp lý cho cá nhân, cơ quan, tổ chức khác ngoài cơ quan, tổ chức mình đã ký hợp đồng lao động, trừ trường hợp được CQNN yêu cầu hoặc tham gia tố tụng trong vụ án hình sự theo yêu cầu của CQTHTT và thực hiện trợ giúp pháp lý theo sự phân công của Đoàn LS mà LS là thành viên. Về thủ tục, Điều 50 LLS năm 2006 quy định LS hành nghề với tư cách cá nhân đăng ký hành nghề tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi có Đoàn LS mà LS đó là thành viên.

Quyền, nghĩa vụ của LS hành nghề với tư cách cá nhân theo hợp đồng lao động được quy định tại Điều 53 LLS năm 2006, theo đó LS hành nghề với tư cách cá nhân theo hợp đồng lao động được thực hiện dịch vụ pháp lý theo nội dung hợp đồng lao động đã giao kết với cơ quan, tổ chức. Quyền, nghĩa vụ của LS hành nghề với tư cách cá nhân làm việc theo hợp đồng lao động, của cơ quan, tổ chức thuê LS được thực hiện theo quy định của pháp luật về lao động, LLS và quy định khác của pháp luật có liên quan.

1.3.2. Phương thức hành nghề của luật sư

** Gặp, làm việc trực tiếp hoặc qua điện thoại với khách hàng*

Khách hàng đến với LS từ nhiều kênh khác nhau và nhiều thành phần, có thể là những doanh nhân có kiến thức và trải nghiệm, người có chức vụ quyền hạn bị vướng vào vòng tố tụng, hay người thuộc diện đối tượng chính sách, người nghèo khổ không có tiền trang trải thù lao LS... Do sự đa dạng nêu trên, việc ứng xử, tiếp xúc, làm việc trực tiếp, lắng nghe ý kiến, nội dung sự việc của khách hàng là một kỹ năng, phương pháp làm việc vô cùng quan trọng, duy trì được mối quan hệ lâu dài và tạo được sự tin cậy đối với khách hàng.

Một điều tra về lỗi thường gặp trong giao tiếp của LS cho thấy: 1/3 số LS chỉ biết nói mà không biết lắng nghe, 1/3 khác thì chỉ nghe dù không hiểu mà không biết cách làm rõ vấn đề, và 1/3 còn lại thì hiểu vấn đề nhưng lại không được đối tác chấp nhận.¹

Mỗi LS đều cần cố gắng tích lũy kinh nghiệm trong ứng xử và giao tiếp, qua đó thể hiện tâm thế của một người có kiến thức, trải nghiệm và

¹ Liên đoàn luật sư Việt Nam - JICA Pháp luật 2020, *Sổ tay Luật sư* (tập 1), Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2017, tr. 102.

hiểu biết sâu sắc các quan hệ xã hội, chân thành lắng nghe và tận tâm hỗ trợ, giúp đỡ khách hàng trong khả năng phù hợp của mình.

Trường hợp LS làm việc trực tiếp với khách hàng, mỗi LS không chỉ cần có thái độ lắng nghe, thấu hiểu, đặt vấn đề mang tính gợi mở, mà cần biết cách thức tiếp cận bản chất vụ việc theo tư duy pháp lý, hướng dẫn khách hàng cung cấp hồ sơ ban đầu, tìm hiểu thân thế, gia cảnh, nguyên nhân, điều kiện dẫn đến phát sinh nhu cầu trợ giúp pháp lý. Điều quan trọng là không làm cho khách hàng ảo tưởng rằng LS có khả năng đáp ứng yêu cầu của khách hàng bằng mọi giá, gây tâm lý hoang mang hoặc “thối phồng” tính phức tạp của vấn đề nhằm mục đích có được mức thù lao cao... Ngoài ra, trong trường hợp LS tiếp nhận ý kiến ban đầu của khách hàng qua điện thoại, cần biết cách lắng nghe qua âm lượng ngôn ngữ, thông tin trao đổi, nếu vụ việc cần trình bày trực tiếp, tham khảo hồ sơ ban đầu thì có thể hẹn với khách hàng lịch làm việc trực tiếp tại trụ sở tổ chức hành nghề của mình hoặc địa điểm khác thích hợp. Thực tế hiện nay do diện khách hàng đa dạng, có thể có cả khách hàng là doanh nhân, pháp nhân nước ngoài, nên nhiều LS có kinh nghiệm đã chỉ ra các cách thức trong tiếp xúc, làm việc trực tiếp, những điều cần biết và cần tránh do phong tục, văn hóa của người nước ngoài có sự khác biệt nhất định.

** Trao đổi, giao dịch với khách hàng thông qua hình thức văn bản viết*

Đây là một trong những phương thức làm việc chủ yếu của LS trong giao tiếp với khách hàng. Thông thường, khi khách hàng có nhu cầu đến với LS, khách hàng sẽ cung cấp tài liệu, hồ sơ ban đầu, sau khi nghiên cứu, LS cần có ý kiến nhận diện, đánh giá về mặt pháp lý nhằm định hướng xử lý vụ việc. Ý kiến đánh giá về mặt pháp lý này được lập bằng văn bản gửi cho khách hàng làm cơ sở cho việc thiết lập quan hệ cung cấp dịch vụ pháp lý, là cơ sở triển khai các bước tiếp theo trong công việc của LS. Mặt khác, LS cũng cần hướng dẫn và soạn thảo cho khách hàng các thủ tục yêu cầu cung cấp dịch vụ pháp lý của LS, các đơn từ trình bày với các CQTHTT...

Ngoài ra, với tư cách là LS bào chữa, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho khách hàng, LS soạn thảo ý kiến, quan điểm bào chữa, bảo vệ quyền lợi cho khách hàng tại phiên tòa. Các thông tin, cơ sở dữ liệu hình thành nên các loại văn bản nói trên do LS tiếp nhận từ khách hàng, sao chụp hồ sơ vụ án trong quá trình tham gia tố tụng hoặc từ các nguồn khác do LS thu thập

được. Mỗi loại văn bản đều có hình thức, bố cục khác nhau, LS là người tư vấn, trợ giúp pháp lý cần trao đổi thống nhất với khách hàng trước khi ban hành để bảo đảm sự nhất quán, đồng thuận về định hướng và quan điểm giải quyết vụ việc. Trong hoạt động tư vấn, LS nghiên cứu và hình thành văn bản nêu ý kiến pháp lý nhận định về vụ việc, định hướng giải quyết. Trong hoạt động tham gia tố tụng, trên cơ sở nghiên cứu hồ sơ vụ án, LS cần chủ động xây dựng dự thảo kế hoạch thẩm vấn, quan điểm pháp lý nhằm bào chữa, bảo vệ quyền lợi cho bị cáo, đương sự trong vụ án hình sự, dân sự, kinh doanh thương mại, lao động, hôn nhân gia đình, hành chính... Các văn bản nói trên sẽ được gửi đến các CQTHTT trước thời điểm xét xử hoặc sau khi kết thúc phần tranh tụng tại phiên tòa.

** Trao đổi, giao dịch với khách hàng thông qua các hình thức, phương tiện điện tử*

Trao đổi, giao dịch thông qua các hình thức và phương tiện điện tử trong điều kiện phát triển công nghệ thông tin hiện đang được các LS sử dụng phổ biến. Ngoài một số hình thức ứng dụng nhắn tin miễn phí phổ biến hiện nay như Zalo, Viber, WhatsApp..., phần lớn các TCHNLS và LS đều đăng ký tên miền hoặc địa chỉ của hình thức giao dịch bằng thư điện tử (email). Theo nhiều LS có kinh nghiệm, giao dịch thông qua email thật sự là một cách thức giao dịch rất hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của khách hàng một cách kịp thời, hạn chế được thời gian tiếp xúc, gặp gỡ không cần thiết. Ngoài email trao đổi, LS có thể gửi kèm theo các tài liệu, văn bản có liên quan. Các tính năng của email cho phép người sử dụng có thể quản lý hộp thư theo ngày tháng, tên người gửi và đánh dấu màu sắc theo tầm quan trọng của email. Những tiện ích này sẽ giúp cho LS quản lý được công việc, nội dung trao đổi với khách hàng một cách nhanh chóng, dễ dàng.

Ngoài ra, theo nhiều LS hành nghề tư vấn, nhất là tư vấn cho khách hàng nước ngoài còn xây dựng trang thông tin điện tử riêng (website) có tính năng tiếp nhận thông tin phản hồi. Một số LS, TCHNLS thiết lập các trang mạng xã hội, như Facebook, LinkedIn để quảng bá các hoạt động hành nghề. Những trang mạng xã hội này đều có tính năng tiếp nhận thông tin phản hồi. Các nội dung cung cấp qua trang thông tin điện tử thường ngắn gọn và ít thông tin. LS và TCHNLS cần có cơ chế phản hồi

nhau chóng khi tiếp nhận được thông tin qua trang điện tử để giữ mối quan hệ với khách hàng.

Tuy nhiên, cũng có một thực tế là nhiều LS có thói quen chỉ xử lý, tiếp nhận, trả lời email với khách hàng trong giờ làm việc hành chính. Thói quen này có mặt tích cực, thể hiện tính nghiêm túc, chuyên nghiệp, nhưng trong một số trường hợp khi khách hàng có công việc đột xuất hoặc do múi giờ của khách hàng ở nước ngoài khác biệt với múi giờ ở Việt Nam nên dẫn đến chậm xử lý, trả lời yêu cầu của khách hàng. Trong điều kiện công nghệ thông tin phát triển, các LS đa số đều sử dụng Smartphone nên nếu được, cần trả lời hoặc xử lý kịp thời các yêu cầu đột xuất của khách hàng. Nhiều khách hàng tỏ ra xúc động và trân trọng LS khi biết được ý kiến hồi âm của LS qua email vào lúc 2- 3 giờ sáng...

2. Hành nghề luật sư ở một số nước trên thế giới

2.1. Hành nghề luật sư ở Đức¹

Ở Đức chỉ có một hình thức hành nghề LS duy nhất (Rechtsanwalt). Rechtsanwalt là LS hành nghề độc lập, tư vấn cho khách hàng về tất cả các vấn đề pháp lý và đại diện cho họ trước chính quyền và Tòa án hoặc các cơ quan giải quyết tranh chấp khác. Rechtsanwalt quản trị tư pháp với nghĩa vụ tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, đặc biệt là nguyên tắc độc lập (mục 1, Đạo luật LS Liên bang “Bundesrechtsanwaltsordnung”). Một LS nội bộ trong doanh nghiệp (in-house) (Syndikusrechtsanwalt) cũng được phân loại là Rechtsanwalt (phần 46 (2), Đạo luật LS Liên bang). Luật pháp Đức cũng công nhận LS sáng chế (Patentanwalt). Một Patentanwalt không phải là một LS đủ tiêu chuẩn, mà thay vào đó là một nhà khoa học hoặc kỹ sư được đào tạo pháp lý đặc biệt. Một Patentanwalt tư vấn và đại diện cho khách hàng trong các lĩnh vực cụ thể, đặc biệt là trong các thủ tục tố tụng trước văn phòng sáng chế hoặc Tòa án sáng chế. Bên cạnh lĩnh vực cụ thể này, Patentanwalt có quyền hạn rất hạn chế (phần 3-4, Đạo luật về LS sáng chế (Patentanwaltsordnung)).

¹ Regulation of the legal profession in Germany: overview by Jochen Lehmann, GÖRG Partnerschaft von Rechtsanwälten mbB.

[https://uk.practicallaw.thomsonreuters.com/2-6388145?transitionType=Default&context-Data=\(sc.Default\)&firstPage=true](https://uk.practicallaw.thomsonreuters.com/2-6388145?transitionType=Default&context-Data=(sc.Default)&firstPage=true)

Điều kiện trở thành LS

Các LS phải vượt qua hai kỳ thi cấp tiểu bang. Kỳ thi cấp tiểu bang đầu tiên kết thúc quá trình giáo dục học thuật ở trường đại học và kỳ thi thứ hai kết thúc quá trình thực tập hai năm tiếp theo (Hội đồng trọng tài). Yêu cầu này là giống nhau đối với hành nghề độc lập và LS nội bộ.

LS nước ngoài từ các quốc gia thành viên Liên minh châu Âu (EU) có thể hành nghề tư nhân như một LS nước ngoài tại Đức. Sau khi hành nghề tại Đức trong ba năm, một LS EU có thể đăng ký để được nhận vào làm LS Đức (Chỉ thị số 98/5/EC về tiêu chuẩn của LS - Chỉ thị về Chứng chỉ LS).

LS từ các quốc gia thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) có thể xin phép hành nghề tại Đức theo luật của quốc gia xuất xứ của họ, cũng như luật quốc tế (mục 206, Đạo luật LS Liên bang).

LS sáng chế phải hoàn thành bằng đại học khoa học hoặc kỹ thuật, tích lũy kinh nghiệm thực tế và trải qua thời gian đào tạo LS 34 tháng.

Các yêu cầu để được cấp chứng chỉ/giấy phép hành nghề

Ngoài các bằng cấp cần thiết, LS phải có đủ bảo hiểm. Khi các yêu cầu này được đáp ứng, ứng viên sẽ tự động được nhận vào đoàn LS (bar) bằng cách được nhận một chứng chỉ bằng văn bản. Hiện tại, không có yêu cầu gia hạn chứng chỉ hoặc trải qua bất kỳ hình thức giáo dục nào.

Về hạn chế nghề nghiệp, ở Đức, các LS không bị giới hạn khả năng tư vấn hoặc đại diện cho khách hàng của họ, kể cả về không gian địa lý hoặc lĩnh vực hành nghề. Ngoại lệ duy nhất là việc đại diện cho khách hàng trong các thủ tục tố tụng dân sự trước Tòa án Tư pháp Liên bang (Bundesgerichtshof), Tòa án cao nhất của Đức về các vấn đề dân sự và hình sự. Trong trường hợp này, bên kiện phải chỉ định một LS đã được nhận vào hành nghề tại Tòa án Công lý Liên bang.

Lĩnh vực hành nghề của LS sáng chế thường được giới hạn trong các vấn đề về quyền sở hữu trí tuệ và công nghiệp.

Các quy tắc ứng xử, các quy tắc và/hoặc nguyên tắc mà LS bắt buộc phải tuân thủ

Các quyền và nhiệm vụ chung của LS được hệ thống hóa trong Đạo

luật LS Liên bang (Bundesrechtsanwaltsordnung). Điều này được bổ sung bởi Quy tắc hành nghề (Berufsordnung für Rechtsanwälte), do Hiệp hội LS Liên bang Đức (Bundesrechtsanwaltskammer) thực hiện. Cả hai bộ quy tắc đều có thể truy cập được qua internet. Ví dụ: Hiệp hội LS Liên bang Đức cung cấp cả hai bản này để tải xuống bằng tiếng Đức và tiếng Anh tại: www.brak.de/fuer-anwaelte/berufsrecht.

Đạo luật quan trọng điều chỉnh nghề LS là Đạo luật LS Liên bang (Bundesrechtsanwaltsordnung). Đạo luật này quy định các quyền, nhiệm vụ cơ bản của LS và đặt ra khuôn khổ cho việc hành nghề của LS. Ngoài ra còn có Quy tắc hành nghề, được Hiệp hội LS Liên bang Đức thông qua như một hành động tự điều chỉnh của nghề luật.

Quyền tiến hành tố tụng tại Tòa án

Trong một vấn đề dân sự trước Tòa án cấp huyện địa phương, các bên có quyền tự tiến hành tranh tụng. Tuy nhiên, điều này chỉ được phép trong trường hợp ban đầu với số tiền đang tranh chấp là 5.000 EUR hoặc ít hơn. Trong các vấn đề dân sự khác, các bên phải có LS đại diện. Trong thủ tục tố tụng trước Tòa án Công lý Liên bang (FCJ), các bên phải được đại diện bởi một LS đã được nhận vào FCJ.

Cá nhân bị buộc tội trong các vấn đề hình sự nhỏ có quyền tự đại diện cho mình. Trong các vụ án lớn, chẳng hạn như tội phạm hình sự trong lĩnh vực tài chính, hoặc các vụ án liên quan đến an ninh quốc gia, bị cáo phải được LS bào chữa (mục 140, BLTTHS Đức (Strafprozessordnung)).

Các bên tham gia tố tụng hành chính được quyền tiến hành tố tụng nhân danh mình. Nếu một bên chọn được đại diện, điều này không nhất thiết phải do LS thực hiện. Họ có thể chọn được đại diện, ví dụ, bởi một giáo sư luật, một cố vấn thuế hoặc một đại diện của công đoàn (phần 67, Quy tắc của Tòa án Hành chính Đức (Verwaltungsgerichtsordnung)).

LS biện hộ có vị trí được bảo đảm bởi vì chỉ có các LS biện hộ là thành viên của đoàn LS mới được phép đại diện trước Tòa. Mỗi khu vực lãnh thổ mà trong đó có Tòa án tư pháp phúc thẩm của bang (OLG) đều thành lập một đoàn LS. Các LS muốn biện hộ trước Tòa phải có giấy phép của đoàn LS.

Hình thức tổ chức hành nghề

Luật pháp Đức cho phép các công ty luật được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau. Các công ty luật có thể được thành lập như một công ty cổ phần hoặc một công ty theo luật nước ngoài (ví dụ: Một công ty hợp danh trách nhiệm hữu hạn theo luật của Anh “LLP”). Tuy nhiên, đa số là các hình thức tổ chức truyền thống và phổ biến nhất vẫn là công ty hợp danh (Gesellschaft bürgerlichen Rechts) (phần 705 và phần sau, Bộ luật Dân sự Đức - Bürgerliches Gesetzbuch).

Không có hạn chế nào đối với các LS hoạt động độc lập để cung cấp các dịch vụ pháp lý trên cơ sở tự do. Về nguyên tắc, bất kỳ LS nào cũng có thể tư vấn cho khách hàng về mọi vụ việc và mọi quy mô.

Theo truyền thống, việc cung cấp các dịch vụ pháp lý được dành riêng cho các LS. Tuy nhiên, các dịch vụ pháp lý có thể được cung cấp như một dịch vụ bổ sung cho một nghề chính khác (mục 5, Đạo luật Dịch vụ Pháp lý - Rechtsdienstleistungsgesetz). Điều này bao gồm: lời khuyên pháp lý do các cố vấn bảo hiểm cung cấp liên quan đến các khía cạnh pháp lý của bảo hiểm, hoặc của các ngân hàng liên quan đến các vấn đề quản lý đầu tư. Ngoài ra, mục 2, tiểu mục 2 của Đạo luật Dịch vụ Pháp lý cho phép đòi nợ (Inkasso) như thực hiện một dịch vụ pháp lý.

Các công ty luật thường cung cấp các dịch vụ chuyên nghiệp cho các tổ chức từ thiện hoặc phi lợi nhuận. Sinh viên luật cũng được phép cung cấp các dịch vụ chuyên nghiệp, với một số hạn chế nhất định.

Các hoạt động đa ngành (MDP) - Các nhà cung cấp dịch vụ pháp lý thay thế

MDP được phép hoạt động trong một số trường hợp hạn chế. Các LS được phép thành lập MDP với các LS bằng sáng chế, chuyên gia tư vấn thuế, đại lý thuế, kế toán và kiểm toán viên được chứng nhận cho mục đích thực hành nghề nghiệp chung (mục 59a, Đạo luật LS Liên bang). Tuy nhiên, trong một quyết định gần đây, Tòa án Hiến pháp Liên bang cho rằng giới hạn này vi phạm quyền hiến pháp được tự do theo đuổi các hoạt động nghề nghiệp (Bundesverfassungsgericht, quyết định ngày 12/01/2016, trường hợp số 1 BvL 6/13).

LS nước ngoài

LS nước ngoài chỉ có thể hành nghề tại Đức theo nguyên tắc giải thích luật. Nếu không được phép, LS không thể tư vấn, đặc biệt là về luật pháp Đức, và đại diện cho khách hàng tại Tòa án Đức. Các công ty luật nước ngoài có thể thiết lập sự hiện diện tại Đức nhưng để tư vấn đầy đủ cho khách hàng, các LS phải đủ điều kiện ở Đức. Các công ty luật nước ngoài được hưởng ít sự bảo vệ hơn so với các công ty luật của Đức.

Lĩnh vực đặc thù hình sự

Đức là một quốc gia có nghề luật phát triển. Theo đó, người bào chữa trong vụ án hình sự ở Đức bao gồm các LS và giảng viên các khoa Luật của các trường Đại học. Tất cả các thành phần tố tụng như Thẩm phán, Công tố viên và LS đều tốt nghiệp cử nhân luật, sau đó trải qua 2 kỳ đào tạo và thi tuyển như nhau, sau khi nhận được chứng chỉ tốt nghiệp kỳ thi thứ 2, lúc đó tùy theo nguyện vọng mà họ chọn nghề Thẩm phán, Công tố hay LS. Có thể nói, với quy trình đào tạo này, trình độ và phẩm chất của mỗi Thẩm phán, Công tố hay LS gần như ngang bằng nhau, dành cho nhau sự tôn trọng, bình đẳng ngay từ điểm xuất phát nghề nghiệp của mỗi chủ thể. Ngoài ra, ở CHLB Đức đã hình thành chế độ LS chuyên ngành, có tiêu chuẩn và trình độ đạt đến mức chuyên sâu, do Đoàn LS Liên bang công nhận.

Ở Đức, một người dân có quyền nhờ không quá 03 LS và 01 LS chỉ được bảo vệ một khách hàng trong một vụ án. Điều này có sự khác biệt với BLTTHS Việt Nam. LS ở Đức có địa vị pháp lý hoàn toàn bình đẳng với Thẩm phán, Công tố viên, không chịu bất cứ áp lực nào, không chịu sự chỉ đạo của Nhà nước, hoạt động độc lập theo luật riêng của mình. LS ở Đức có thể tham gia vào tố tụng hình sự theo 02 kênh chính: (1) Do khách hàng tự tìm đến LS và yêu cầu; (2) Nhà nước chỉ định LS trong những trường hợp phạm tội nghiêm trọng ở mức từ 01 năm tù giam trở lên và ở trong tình trạng bị hạn chế về tâm thần. Quyền của LS rất rộng, ngoài các quy định chung mà ở Việt Nam cũng đã thể hiện, LS có quyền tiếp xúc với khách hàng của mình ngay từ khi bị cảnh sát thẩm vấn, được tiếp xúc riêng tư và cuộc trao đổi không bị nghe trộm. Đặc biệt là ngay trong trường hợp cơ quan tố tụng đặt máy nghe trộm một người, nếu người đó đang nói chuyện với LS thì ngay lập tức việc nghe trộm phải dừng lại. Các thư từ của khách hàng

gửi từ trại giam ra cho LS và của LS gửi vào cho khách hàng đều được giữ bí mật...

Ví dụ 6: *Tại Trại tạm giam cấp sơ thẩm Tegel (Tegel Jail) mà người Đức thường gọi là Trại tạm giam Moabit, thủ tục làm việc của LS với khách hàng của mình trong Trại tạm giam được thực hiện khá đơn giản. LS vào làm việc chỉ cần xuất trình thẻ LS mà không có bất cứ giấy tờ nào khác. Các phòng làm việc sáng sủa, được bố trí riêng biệt, không có phương tiện và người giám sát, theo dõi hoặc ghi âm vì luật ở Đức coi bí mật giữa LS và khách hàng được tôn trọng tuyệt đối.*

2.2. Hành nghề luật sư ở Hoa Kỳ

Điều kiện trở thành LS

Ở Hoa Kỳ, muốn trở thành LS phải qua một kỳ thi để công nhận là LS (Bar examination). Người muốn tham gia kỳ thi này phải tốt nghiệp trường luật (law school). Những người muốn được vào học tại một trường luật phải có một bằng cử nhân có nghĩa là phải tốt nghiệp một trường đại học nào đó trước đó. Bằng LS là bằng thứ hai và được gọi là Juris Doctor. Trong quá trình đào tạo tại trường đại học, các cử nhân luật ở Hoa Kỳ đã được trang bị khá đầy đủ những kỹ năng cần thiết đối với nghề luật thông qua nhiều chương trình đào tạo và phương pháp đào tạo luôn luôn được cập nhật theo nhu cầu của xã hội. Đặc biệt, việc đào tạo trong các “Trung tâm hành nghề luật” (Legal Clinic) đã cung cấp cho các LS những kỹ năng cơ bản và quan trọng của nghề luật và cho các sinh viên cơ hội được thực hành các kỹ năng này với các vụ việc có thật đã làm cho các LS có thể làm việc ngay sau khi ra trường. Đây cũng là một nét đặc trưng của đào tạo luật ở Hoa Kỳ và mô hình đào tạo này đã được phổ biến ra nhiều nước trên thế giới. Ngày nay, người ta biết đến mô hình đào tạo này như một phương pháp đào tạo thành công của Hoa Kỳ mặc dù nó được người Đức sáng lập ra và áp dụng vào dạy luật đầu tiên.

Như trên đã nêu, các sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường muốn trở thành LS thì phải vượt qua kỳ thi do Hiệp hội LS tổ chức. Thường thì điều kiện trở thành LS do các Thẩm phán quy định. Các Tòa án tối cao bang dựa vào các quy định của Hiến pháp, các đạo luật và tham khảo các quy định của Hiệp hội LS Hoa Kỳ (ABA) để quy định điều kiện trở thành LS của bang mình.

- Kỳ thi công nhận LS được tổ chức một năm hai lần. Đây là kỳ thi viết với nội dung về cả lý thuyết và thực hành. Ngoài ra, thí sinh còn phải trải qua một kỳ thi quốc gia về trách nhiệm nghề nghiệp (đạo đức nghề nghiệp).
- Để được công nhận là LS, các bang còn quy định điều kiện cư trú tại bang. Thời gian này được yêu cầu không dài, ví dụ, ở bang Hawaii thời gian này là một năm. Một số bang khác như Florida, Illinois, Louisiana... lại không yêu cầu về thời gian cư trú tại bang. Yêu cầu về thời gian cư trú chỉ áp dụng đối với người lần đầu tiên xin công nhận LS tại một bang.

Ở Hoa Kỳ, Tòa án của từng tiểu bang là cơ quan có thẩm quyền công nhận LS và cho phép hành nghề LS. Cơ quan này sẽ chứng nhận lời tuyên thệ của người xin công nhận LS và ghi tên người đó vào danh sách LS. Danh sách này được đăng ký tại phòng hành chính của Tòa án. Người xin được công nhận LS phải tuyên thệ trước Tòa án tại một phiên tòa xét xử công khai.

Giấy công nhận LS và cho phép hành nghề có giá trị vĩnh viễn trừ khi nó bị thu hồi hoặc đình chỉ. LS có trách nhiệm hàng năm gửi báo cáo về tài chính, công việc, đạo đức nghề nghiệp, khóa học đã tham dự v.v. về Ủy ban về khiếu nại và kỷ luật LS trực thuộc Tòa án tối cao Bang. Ủy ban này có thể gọi là cơ quan chủ quản của LS vì hàng năm LS phải nộp phí, báo cáo và chịu kỷ luật (nếu có) của Ủy ban. Việc tham gia các khóa bồi dưỡng kiến thức đối với LS là bắt buộc. Hàng năm, LS phải tham gia một số khóa học gọi là chương trình đào tạo tiếp tục. Nếu trong vòng 1 đến 2 năm này LS không tham dự chương trình đào tạo tiếp tục thì Ủy ban có thể đình chỉ tư cách của LS.

Ở Hoa Kỳ, người được công nhận LS của bang nào thì chỉ được hành nghề tại bang đó. Tuy nhiên, LS đã hành nghề tại một bang có thể xin công nhận và cho phép hành nghề tại bang khác nhưng phải đáp ứng các điều kiện do bang đó quy định. Một số bang không yêu cầu phải tham gia kỳ thi công nhận LS và kỳ thi quốc gia về trách nhiệm nghề nghiệp đối với những người có thâm niên thực hành nghề luật, trong đó bao gồm cả những người dạy luật.

LS hành nghề tại Tòa án bang cũng có thể xin công nhận và cho phép hành nghề tại Tòa án liên bang. Thủ tục xin công nhận do Tòa án tối cao liên bang quy định nhưng đơn giản hơn nhiều so với thủ tục xin công nhận và cho phép hành nghề tại Tòa án của các tiểu bang.

Luật điều chỉnh hoạt động hành nghề luật

Việc ban hành các điều luật điều chỉnh việc hành nghề luật, bao gồm ban hành các luật điều chỉnh đạo đức nghề nghiệp của LS và luật cấm hành nghề trái phép, phần lớn là chức năng của Chính phủ. Các hiệp hội LS và các hội nghề nghiệp khác, các hiệp hội thương mại, thường là những thành phần tham gia quan trọng trong quá trình thực thi, họ có quyền đưa ra hoặc đe dọa đưa các vụ kiện chống lại những người vi phạm. Các đoàn LS, đặc biệt là các đoàn LS tiểu bang được quyền thực hiện nhiều việc điều tra, xét xử và thậm chí xử phạt LS vi phạm Quy tắc đạo đức hành nghề LS. Vai trò của hiệp hội LS gần đây đã giảm, nhưng có những bang mà các đoàn LS vẫn thường xuyên hợp tác và hỗ trợ Chính phủ trong việc thực thi các đạo luật quy định về trách nhiệm nghề nghiệp của LS và luật điều chỉnh việc hành nghề luật trái phép. Một số hiệp hội LS của các bang, đặc biệt là Hiệp hội LS Hoa Kỳ (viết tắt là “ABA”) đã thực hiện việc đánh giá và khuyến nghị việc thực thi các đạo luật điều chỉnh hoạt động hành nghề LS. Một trong những báo cáo như vậy đã nhận được sự quan tâm đáng kể và có một số tác động đến việc cải cách thi hành là của Ủy ban ABA về đánh giá những cải cách trong kỷ luật (1992), thường được gọi là Báo cáo MacCrate¹.

Các nhà cung cấp dịch vụ pháp lý và các tổ chức hành nghề ở quốc gia này phải tuân thủ rất nhiều luật điều chỉnh. Các luật này, với sự thay đổi thường xuyên giữa các khu vực pháp lý của Hoa Kỳ, quy định chung về việc ai có thể cung cấp dịch vụ pháp lý và cho ai; các dịch vụ pháp lý có thể được cung cấp như thế nào; ai có thể áp đặt và thực thi các quy định đối với các nhà cung cấp dịch vụ pháp lý; và những chế tài nào có thể được áp dụng đối với các nhà cung cấp dịch vụ pháp lý do vi phạm các quy định. Tuy nhiên, thực tế cho thấy Hoa Kỳ không đủ nhân viên

¹ Năm 1992, Ban Giáo dục Pháp luật và Công nhận luật sư của Hội Luật gia Hoa Kỳ đã công bố Báo cáo MacCrate về tình hình giáo dục và công tác đào tạo.

thực thi việc áp dụng kỹ luật đối với LS và những người hành nghề luật trái phép, tuy quá trình này được nhà nước cấp kinh phí cho quá trình thực thi.

Hình thức hành nghề

Sau những cải cách được tiến hành từ năm 1933, nhà nước liên bang can thiệp nhiều hơn vào đời sống kinh tế xã hội, vai trò của LS không ngừng tăng lên vì hệ thống luật của Hoa Kỳ là hệ thống luật không thành văn, là hệ thống luật án lệ, số lượng các bản án, quyết định của Tòa án mang tính án lệ ngày càng nhiều làm cho việc tìm hiểu pháp luật ngày càng khó khăn hơn. Đó là lý do giải thích tại sao trong một hệ thống pháp luật phức tạp như vậy, người dân rất cần đến sự giúp đỡ của LS.

LS Hoa Kỳ có thể hành nghề trong các công ty hợp danh, văn phòng hoặc các nghề tự do. Ngoài ra, LS có thể làm công ăn lương cho Chính phủ, doanh nghiệp, tổ chức hoạt động phi lợi nhuận v.v.. Với tư cách là LS làm công ăn lương (in house lawyer), LS có thể chịu trách nhiệm toàn bộ, một phần hoặc không chịu trách nhiệm gì tùy theo hợp đồng được hai bên ký kết. Việc xác định thù lao của LS hoàn toàn tự do. LS được phép yêu cầu thù lao theo giờ, theo kết quả công việc v.v.. Các LS danh tiếng có thể yêu cầu khách hàng trả cho mình hàng nghìn đô la cho mỗi giờ. Đối với các vụ tranh chấp về tài sản, đòi bồi thường thiệt hại, LS có thể thoả thuận với khách hàng trả thù lao theo kết quả công việc và nhiều khi thù lao nhận được tới 50% giá trị tranh chấp.

Hình thức tổ chức công ty luật (Law firm) chủ yếu là công ty luật hợp danh bao gồm hợp danh thông thường và hợp danh hữu hạn. Công ty hợp danh thông thường do các LS cùng nhau thành lập, điều hành công ty cũng như cùng chịu trách nhiệm và cùng hưởng lợi nhuận thu được. Các LS trong công ty hợp danh thông thường chịu trách nhiệm cá nhân và liên đới đối với các nghĩa vụ của công ty. Công ty hợp danh hữu hạn do ít nhất hai LS trở lên thành lập, trong đó có ít nhất một LS chịu trách nhiệm vô hạn về các nghĩa vụ của công ty (hội viên nhận vốn), còn các LS khác chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi vốn góp vào công ty (hội viên hùn vốn).

LS có thể mở văn phòng LS do cá nhân mình làm chủ, tự quản lý điều hành và chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ của văn phòng. LS có thể hành

nghề tự do có nghĩa là LS ký kết hợp đồng làm việc cho một văn phòng LS hay một công ty luật.

Thông thường theo truyền thống, các LS làm việc tại các công ty, hãng luật với tư cách là làm thuê, sau một thời gian, khi đã trở thành LS có kinh nghiệm, uy tín, họ được mời trở thành LS hợp danh và trở thành các LS thành viên cố định của các công ty luật này. Tuy nhiên, với sự thay đổi của nền kinh tế cùng với sự phát triển của kinh doanh, thương mại và đầu tư giữa các nước, các công ty luật cũng có sự biến đổi đáng kể. Từ các công ty luật nhỏ, có tiếng trong phạm vi tiểu bang, có rất nhiều công ty luật đã phát triển đáng kể, có tới hàng nghìn LS làm việc và rất nhiều chi nhánh ở các nước khác nhau (mega-lawfirm). Ở Hoa Kỳ có nhiều công ty luật rất lớn có tới hàng ngàn LS. Các công ty này hiện nay có xu hướng sáp nhập với nhau thành những công ty khổng lồ không chỉ ở phạm vi một quốc gia mà còn mang tính toàn cầu.¹

Một yếu tố khác cũng ảnh hưởng đến sự thay đổi của các công ty luật là họ phải đối mặt với các chi phí cao trong việc tiếp thị các dịch vụ pháp lý, việc tuyển dụng, đào tạo và duy trì các LS có năng lực. Dần dần, một số công ty đã thực hiện các lựa chọn thay thế hình thức liên kết với đối tác truyền thống được hầu hết các LS hành nghề tư nhân kết hợp với các LS khác. Cùng với việc hình thành và thay đổi quy mô trở thành các công ty luật lớn xuyên quốc gia như đã nêu trên, giới LS xuất hiện hình thức LS “làm thuê ngắn hạn” hay “làm thuê” (“temporary lawyer” hoặc “staff-lawyer”) và hình thức làm việc này trở nên rất phổ biến trong thời đại ngày nay tại Hoa Kỳ. Các LS này được giới thiệu đến làm việc tại các công ty luật hoặc các công ty hoạt động trong các lĩnh vực khác nhưng cần có LS làm việc cố định trong một thời gian (in-house) thông qua các công ty giới thiệu việc làm. Nhóm LS làm việc theo hình thức này hiện nay khá lớn và phổ biến. Một công ty môi giới việc làm ở New York đã cho biết, họ chỉ đưa ra hai quảng cáo nhưng đã thu hút khoảng một nghìn hồ sơ của ứng cử viên LS. Nhóm những LS làm thuê này bao gồm sinh viên mới tốt nghiệp trường luật, LS mới chuyển chỗ ở hoặc đang chuyển việc, LS có con nhỏ, Thẩm phán đã nghỉ hưu, các giảng viên trường luật,

¹ <http://www.luatтамquang.vn/news.aspx?ID=223&CatID=135#ixzz6cGahp9yE>

những LS “kiệt sức” cần làm việc ít thời gian hơn, LS tìm kiếm công việc không vì kinh tế mà vì lòng yêu nghề...

Sự đa dạng của công việc mà LS “làm thuê” được thuê cũng nhiều như việc hành nghề luật. Ngoài các loại công việc như thư ký, giúp việc, họ còn đại diện cho công ty, đại diện trước Tòa án, tranh tụng.¹ Các công ty có thể thuê LS để thực hiện một công việc nhất định nào đó, họ cũng có thể thuê LS làm việc trong một thời gian nhất định cho công ty luật. Nơi làm việc cũng rất linh động theo công việc. Thông thường, các dịch vụ pháp lý được thực hiện trong văn phòng của công ty luật, tuy nhiên một số có thể làm việc tại các địa điểm khác và chỉ đến văn phòng của công ty khi được yêu cầu các công việc cụ thể tại văn phòng². Công việc cho các LS này có thể kéo dài từ vài giờ cho đến hàng năm, tùy vào công việc cụ thể. Các vụ kiện tụng thường kéo dài khoảng sáu tháng, các công việc nghiên cứu ngắn điển hình kéo dài khoảng một tuần. Trong một số trường hợp, các LS này có thể không bao giờ gặp khách hàng mà họ đã thay mặt thực hiện công việc pháp lý được giao.

Có những LS được thuê làm việc riêng cho một công ty tại một thời điểm nhất định nhưng cũng có những LS làm việc đồng thời cho nhiều công ty trong cùng một thời gian. Khi công việc được hoàn thành, những LS này sẽ rời khỏi công ty luật và sẵn sàng thực hiện các hợp đồng với các công ty luật khác. Nếu các công ty luật đã thuê có ấn tượng với chất lượng công việc của các LS này, họ có thể mở rộng lời đề nghị làm việc lâu dài cho LS đó. Trong những trường hợp như vậy, họ sẽ có một thỏa thuận sử dụng lao động với các LS này và những công ty thu xếp công việc cho các LS này sẽ nhận được một khoản phí từ nhà tuyển dụng.

Trợ lý pháp lý (Paralegals) thực hiện một loạt các công việc dịch vụ pháp lý, bao gồm nghiên cứu pháp luật, soạn thảo một số văn bản pháp lý, điều tra thực tế và thậm chí tham vấn với khách hàng. Ủy ban thường trực ABA về trợ lý pháp lý đã định nghĩa hoạt động trợ lý pháp lý như sau: “*Trợ lý pháp lý là một người có trình độ học vấn, được đào tạo hoặc có*

¹ Boom in Lawyer Temporaries, temporary agency routinely provides specialists in international trade or federal regulatory law; Free-Lance Legal Assistance.

² Goldman Interview, Bircher Interview.

kinh nghiệm làm việc, được một LS, văn phòng luật, công ty tuyển dụng, cơ quan chính phủ hoặc pháp nhân khác giao cho thực hiện những công việc cụ thể mà LS là người chịu trách nhiệm.”¹

Cung cấp dịch vụ pháp lý bởi những người không phải là LS

Những người không phải LS bị cấm hành nghề luật. Tuy nhiên vẫn có những trường hợp ngoại lệ. Một ngoại lệ lịch sử vẫn tiếp tục có hiệu lực trong tất cả các khu vực pháp lý của Hoa Kỳ là một cá nhân có thể cung cấp các dịch vụ pháp lý cho chính mình, và những hoạt động tự phục vụ như vậy không phải là hành vi trái pháp luật.

Hoa Kỳ là một nước mà nghề luật có nhiều thay đổi và bị tác động bởi thị trường của người tiêu dùng các dịch vụ pháp lý. Trong những năm gần đây, nhu cầu sử dụng dịch vụ pháp lý tăng nhanh do sự phức tạp của nền kinh tế phát triển giữa các nước, khi các công ty đầu tư ra nước ngoài hoặc đầu tư ở chính giữa các tiểu bang trong cùng Hoa Kỳ với nhau, hoặc nhu cầu sử dụng dịch vụ pháp lý của các cá nhân cũng tăng đáng kể, khi các cá nhân cần sự hỗ trợ pháp lý trong việc mua nhà, khai báo thuế cá nhân, hoặc hỗ trợ pháp lý về việc họ có đáp ứng các quy định của pháp luật trong việc di chuyển từ vùng địa lý này đến vùng khác... Điều này bắt buộc phải có sự điều chỉnh phù hợp từ phía cơ quan có thẩm quyền đến việc hành nghề luật và việc tuân thủ các quy định về hành nghề luật.

Gần đây, luật quy định về vấn đề hành nghề LS của hầu hết các tiểu bang đã sửa đổi và cho phép một số trường hợp ngoại lệ những người không phải là LS được cung cấp một cách hợp pháp một số dịch vụ pháp lý. Hầu hết những thay đổi này đều nằm trong luật tiểu bang, nhưng chính phủ liên bang gần đây cũng đã thực hiện một số thay đổi này. Những người không phải LS được phép thực hiện các dịch vụ không phải là dịch vụ luật nhưng có liên quan đến pháp luật, ví dụ như người làm nghề môi giới bất động sản bán bất động sản, các ngân hàng cho vay những khoản vay trong các hợp đồng đã được soạn thảo sẵn mà không cần thay đổi các điều khoản, các công ty cung cấp dịch vụ bảo đảm về quyền sở hữu của bất động sản trong các giao dịch bất động sản.

¹ Trung tâm ABA về trách nhiệm của luật sư, hướng dẫn thực hành hỗ trợ pháp lý về trách nhiệm chuyên nghiệp 12 (2d ed. 2004).

Hầu hết những người không phải là LS này làm việc trong các công ty hoặc tổ chức có hoạt động kinh doanh chính là cung cấp một số loại dịch vụ khác không phải dịch vụ pháp lý. Hàng chục loại công ty hoặc tổ chức phi LS khác nhau thường xuyên cung cấp dịch vụ pháp lý cho một số khách hàng của họ bên cạnh các dịch vụ truyền thống của công ty hoặc tổ chức, một hoạt động thường được gọi là hành nghề đa ngành (viết tắt là “MDP”). Trong số các nhà cung cấp dịch vụ pháp lý đó có các công ty kế toán; các công ty môi giới bất động sản; công ty bảo hiểm quyền sở hữu; các công ty khai thuế và tư vấn thuế, chẳng hạn như ngân hàng thương mại; ngân hàng tiết kiệm; ngân hàng đầu tư; cơ quan thu phí; các công ty kiến trúc; tổ chức công đoàn; công ty tư vấn kinh doanh, kế toán... Ngoài ra, những người không phải là LS thường xuyên cung cấp dịch vụ pháp lý cho người khác bao gồm những người tham gia vào công tác xét xử trong các thủ tục giải quyết tranh chấp thay thế, những người không phải là LS được ủy quyền đại diện cho các bên trước các cơ quan hành chính liên bang và tiểu bang, các nhà hoạch định thành phố và nhân viên xã hội.

Việc mở rộng hoạt động MDP của các công ty không phải là công ty luật, đặc biệt là các công ty kế toán lớn, gần đây đã gây ra mối quan tâm và tranh cãi đáng kể đối với nhiều người trong nghề luật. Các công ty kế toán lớn không chỉ mở rộng khối lượng công việc thuế của họ mà còn chuyển sang các lĩnh vực dịch vụ pháp lý khác, chẳng hạn như lập kế hoạch bất động sản, hỗ trợ kiện tụng, lập kế hoạch kinh doanh và lập kế hoạch tài chính, họ sử dụng các LS - nhân viên toàn thời gian của công ty cung cấp phần lớn các dịch vụ pháp lý của công ty một cách có hiệu quả cho khách hàng. Mặc dù LS - nhân viên của công ty đang làm phần lớn công việc này, những người cung cấp dịch vụ là một công ty kế toán, không phải một công ty luật. Ngoài một số công ty kế toán, các loại công ty khác sử dụng LS trong các hoạt động MDP của họ để cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng. Ví dụ như một số công ty vận động hành lang, công ty tư vấn quản lý và ngân hàng đầu tư.

Tại Úc, Canada và một số nước châu Âu, các công ty kế toán lớn đã mở rộng hoạt động dịch vụ pháp lý của mình bằng cách mua lại quyền sở hữu của một số công ty luật. Việc mở rộng MDP tại quốc gia này của

các công ty kế toán dường như đã bị đình trệ do sự sụp đổ của Enron (công ty năng lượng lớn nhất Hoa Kỳ), dẫn đến việc Arthur Andersen bị loại khỏi tư cách là một công ty kế toán lớn và một số hạn chế pháp lý được áp dụng. Tuy nhiên, việc mở rộng dịch vụ pháp lý của các công ty kế toán lại dẫn hồi sinh khi mối lo ngại về các vụ bê bối đã lắng xuống và các công ty kế toán tiếp tục mở rộng việc cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng.

Tư vấn luật nước ngoài

Tư vấn pháp luật nước ngoài là một loại hình cung cấp dịch vụ pháp lý khác mà việc sử dụng LS ở nước này gần đây đã tăng lên, đặc biệt là ở một số thành phố lớn. Các nhà tư vấn pháp lý nước ngoài là các LS nước ngoài, với sự cho phép của một tiểu bang ở Hoa Kỳ, được phép cung cấp dịch vụ tư vấn trong tiểu bang về luật của quốc gia nơi họ đủ điều kiện làm LS. Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ (GATS), một hiệp định quốc tế mà Hoa Kỳ là thành viên, cho phép việc cung cấp dịch vụ pháp lý của LS nước ngoài tại Hoa Kỳ.

Dịch vụ pháp luật miễn phí (Probono work)

Một thực trạng quan trọng và phức tạp là nhu cầu của người nghèo không thể chi trả cho các dịch vụ pháp lý cần thiết. Hoa Kỳ đã xử lý vấn đề này như thế nào? Nói đến nghề luật không thể bỏ qua hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí được thực hiện bởi các công ty luật. Các hoạt động này rất phong phú, bao gồm từ việc hỗ trợ các cá nhân không đủ khả năng chi trả từ tư vấn đến tranh tụng, cung cấp các hoạt động nghiên cứu cho các tổ chức, kể cả các tổ chức nhà nước. Các hoạt động này được thực hiện bởi các công ty luật có phạm vi hoạt động khác nhau, từ những công ty nhỏ đến công ty lớn, bao gồm cả những công ty hoạt động chuyên nghiệp hoặc một bộ phận chuyên cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong một công ty luật. Các dịch vụ này tuy được cung cấp miễn phí nhưng chất lượng phải bảo đảm như dịch vụ có thu phí. Nguồn kinh phí cho các hoạt động này cũng rất phong phú, bao gồm các quỹ do Chính phủ cung cấp, các quỹ do các tổ chức, cá nhân hỗ trợ hoặc do chính các công ty luật chi trả. Tuy nhiên trên thực tế số lượng các nhà cung cấp dịch vụ pháp lý có sẵn để phục vụ người nghèo tiếp tục thiếu trầm trọng.

Hiệp hội nghề nghiệp

Ở Hoa Kỳ có rất nhiều hội nghề nghiệp của LS như hội LS về luật công ty, hội LS trên internet v.v. và ở từng bang đều có hội nghề nghiệp của LS. Một số bang quy định việc gia nhập đoàn LS là không bắt buộc, hoàn toàn do ý nguyện của LS (18 bang). Nhưng có bang quy định muốn hành nghề LS phải gia nhập đoàn LS. LS tham gia các hội nghề nghiệp để được cung cấp các thông tin pháp luật, bồi dưỡng về nghiệp vụ, trao đổi kinh nghiệm nghề nghiệp v.v..

Ở cấp liên bang có Hiệp hội LS Hoa Kỳ (ABA) được thành lập năm 1878 tại New York. Thành viên Hội luật gia Hoa Kỳ bao gồm LS, Thẩm phán, Công tố viên, giáo sư luật, công chức chính phủ có liên quan đến hoạt động pháp luật.

Lĩnh vực đặc thù hình sự

Mô hình tổ tụng hình sự ở Hoa Kỳ được tổ chức dựa trên một số nguyên tắc cơ bản, xuất phát từ các quy định trong Hiến pháp Hoa Kỳ, điều chỉnh việc tổ chức các chính quyền tại Hoa Kỳ, bao gồm chế độ liên bang, học thuyết phân quyền và luận lý về độc lập xét xử¹. Rõ ràng, không phải tất cả các chính phủ hoặc các hệ thống tư pháp hình sự trên thế giới được tổ chức theo cùng một cách, cũng không phải đều dựa trên các khái niệm giống nhau và không phải họ đều có một hình thức phân quyền. Mỗi bang ở Hoa Kỳ có một hệ thống tổ tụng hình sự riêng, đây là cơ chế thực thi luật hình sự của bang đó trước hệ thống Tòa án của bang này. Tòa án của mỗi bang có vị trí riêng biệt so với hệ thống Tòa án liên bang được đặt tại bang đó, song hệ thống Tòa án của tất cả các bang và các bên tham gia khác trong hệ thống tổ tụng hình sự của mỗi bang đều bị ràng buộc, không chỉ bởi Hiến pháp và pháp luật của bang đó mà còn bởi các quy định của Hiến pháp Hoa Kỳ.

Hoa Kỳ không có BLTTHS nếu xét về mức độ toàn diện như BLTTHS của Việt Nam. Ở Hoa Kỳ, các Quy tắc tổ tụng hình sự liên bang bao gồm 61 quy tắc thủ tục, quy định về các thủ tục giải quyết một vụ án chủ yếu từ thời điểm nộp đơn lên Tòa án hạt liên bang (Tòa án sơ thẩm) cho đến khi

¹ Richard S. Shine - Tham luận về mô hình tổ tụng hình sự Hoa Kỳ tại Hội thảo quốc tế do LÐLSVN tổ chức ngày 29 và 30/12/2012.

đóng vụ án tại Tòa án hạt.¹ Quy trình tố tụng tại Tòa tối cao Hoa Kỳ được điều chỉnh bởi các quy tắc của Tòa tối cao - bao gồm 48 quy tắc tố tụng.² Một trong những điểm khác biệt lớn giữa mô hình tố tụng hình sự của Hoa Kỳ và Việt Nam là cách thức ban hành các quy tắc tố tụng. Trong khi ở Việt Nam, Quốc hội thông qua BLTTHS, thì ở Hoa Kỳ, tất cả các quy tắc nêu trên và bất kỳ nội dung sửa đổi nào sau này lại được Tòa tối cao của Hoa Kỳ, mà không phải cơ quan lập pháp của chính quyền liên bang ban hành. Quy trình ban hành các quy tắc này được ủy quyền bằng văn bản luật do Quốc hội ban hành, nhưng đó là một thủ tục tăng cường “độc lập tư pháp”.³ Tuy nhiên, trong giai đoạn điều tra hai bên buộc tội và gỡ tội có vị thế không bằng nhau. Bị cáo và LS có thể không được thông báo rằng một hoạt động điều tra hình sự đang được tiến hành cho đến khi bị cáo bị bắt giữ hoặc bị cáo buộc hình sự. Bị can thường không được thông báo về bất kỳ các quy trình thủ tục điều tra nào mà Điều tra viên đang tiến hành. Điều này cũng đúng đối với quy trình tố tụng bí mật do Công tố viên tiến hành trong khuôn khổ cuộc điều tra của đại bồi thẩm đoàn. Sau khi hồ sơ buộc tội hình sự được nộp ra Tòa, các Công tố viên và LS bào chữa vẫn không phải là các bên bình đẳng trong giai đoạn trước khi xét xử vụ án. Mặc dù họ dường như có các quyền tố tụng giống nhau, trong thực tế, LS bào chữa không có quyền hợp pháp để kiểm tra tất cả các thông tin trong hồ sơ vụ án của Công tố viên hoặc Điều tra viên, Công tố viên cũng không có quyền xem xét hồ sơ của LS bào chữa và LS bào chữa thường có ít thông tin về vụ việc hơn là các Công tố viên.

Người bào chữa chỉ có quyền hạn chế để “phát hiện”, có nghĩa là, để thu thập và rà soát các loại thông tin được liệt kê trong Quy tắc 16, Quy tắc tố tụng hình sự liên bang. Quan trọng nhất là trong giai đoạn trước khi xét xử, LS bào chữa *không có quyền* xem xét “lời khai của các nhân chứng chính phủ tương lai”, có nghĩa là các nhân chứng mà có thể quyết

¹ Tham khảo Quy tắc tố tụng hình sự liên bang hiện hành tại địa chỉ [http://www.UScourts.gov/UScourts/Quy tắcsAndPolicies/quy tắcs/2010%20Quy tắcs/Criminal%20Procedure.pdf](http://www.UScourts.gov/UScourts/Quy%20t%E1c%20sAndPolicies/quy%20t%E1c%20s/2010%20Quy%20t%E1c%20s/Criminal%20Procedure.pdf)

² Tham khảo Quy tắc của Tòa tối cao hiện hành tại [http://www.supremecourt.gov/ctquy tắcs/2010Quy tắcsOfTheCourt.pdf](http://www.supremecourt.gov/ctquy%20tắcs/2010Quy%20tắcsOfTheCourt.pdf)

³ Tham khảo Đề mục 28 Bộ Pháp điển Hoa Kỳ các điều 2071-2074. Bộ Pháp điển Hoa Kỳ có 50 đề mục và là các công báo được chính thức ban hành trong đó có chứa đựng các luật do Quốc hội Hoa Kỳ ban hành.

định mời họ ra làm chứng tại Tòa. Các LS bào chữa chỉ có quyền xem xét các lời khai trước khi xét xử của các nhân chứng khi những người này đã bắt đầu ra làm chứng tại Tòa. Khi có yêu cầu, Thẩm phán sẽ cho phiên tòa tạm nghỉ một thời gian ngắn để các LS bào chữa có cơ hội xem xét các lời khai đó trước khi tiến hành phiên xét xử. Hơn nữa, trước phiên tòa, LS bào chữa không có quyền hợp pháp để phỏng vấn bất cứ nhân chứng nào. Mọi nhân chứng đều có quyền từ chối nói chuyện với LS bào chữa. Do đó, LS bào chữa không có quyền hợp pháp để xác định trước khi xét xử xem nhân chứng của các Công tố viên sẽ làm chứng những gì tại Tòa. Tại phiên tòa, Công tố viên và LS bào chữa bình đẳng hơn về vị trí tố tụng, chủ yếu là nhờ quyền đối kháng và kiểm tra chéo của bị can đối với các nhân chứng của Công tố viên đứng ra chống lại bị can. Hơn nữa, trong quá trình xét xử, LS bào chữa có thể sẽ thu thập được các lời khai trước đây của nhân chứng và có thể sử dụng chúng để chống lại độ tin cậy của các nhân chứng đó trước Bồi thẩm đoàn. Ngoài ra, do hạn chế của quyền phát hiện mà các Công tố viên có theo Quy tắc 16 (b), các Công tố viên không thể biết tất cả hoặc bất kỳ các chi tiết quan trọng nào trong nội dung bào chữa của bị can.¹ Vì thế, Công tố viên sẽ không thể chuẩn bị đầy đủ để đáp lại các nội dung bào chữa của bị can, đặc biệt là bởi Công tố viên sẽ không thể biết trước được liệu bị can có trực tiếp ra làm chứng tại phiên tòa hay không. Theo quy định tại Tu chính án thứ 6 của Hiến pháp Hoa Kỳ, bất kỳ người nào bị truy tố đều có quyền tiếp cận với LS để thực hiện việc bào chữa cho mình, nếu không có khả năng thuê LS thì Nhà nước phải trả chi phí thuê LS cho họ. Khi một bị cáo bị truy tố ra trước Tòa, họ phải được biết các chứng cứ buộc tội mình, từ đó quyết định thừa nhận phạm tội hoặc phản bác. Để có thể kết tội một người, phải có sự đồng thuận tuyệt đối của các thành viên Bồi thẩm đoàn. Trong trường hợp này, vị trí của Thẩm phán là căn cứ vào kết quả biểu quyết có tội của Bồi thẩm đoàn, quy định của liên bang về hệ thống áp dụng hình

¹ Tuy nhiên, tham khảo các Quy tắc 12.1, 12.2 và 12.3 Quy tắc tố tụng hình sự liên bang, theo đó LS bào chữa phải thông báo cho Công tố viên trước khi xét xử về ý định của mình khi định dùng lý lẽ về “tình trạng ngoại phạm” (tức là bị can cho rằng mình không có mặt tại hiện trường vụ án khi xảy ra vụ án), về tình trạng tâm thần hay thẩm quyền công (có nghĩa là bị can cho rằng bản thân phạm tội khi đang thực hiện công việc của một cán bộ thi hành pháp luật).

phạt, nhân thân, tiền án, tiền sự của bị cáo để đưa ra mức án cụ thể cho mỗi bị cáo.

2.3. Hành nghề luật sư ở Pháp¹

Điều kiện để trở thành LS

Khi tốt nghiệp đại học, sinh viên luật tại Pháp được trang bị những kiến thức cơ bản và quan trọng về luật pháp, tuy nhiên những kiến thức này là chưa đủ để có thể hành nghề luật. Chính vì vậy, sau khi tốt nghiệp, cử nhân luật phải tiếp tục tham gia các khóa đào tạo chuyên biệt dành cho các ngành nghề cụ thể. Đối với nghề Thẩm phán, cử nhân phải thi vào học tại Trường đào tạo Thẩm phán tại Bordeaux trong thời gian 30 tháng. Để trở thành LS cần phải vượt qua kỳ thi để vào Trường Luật (EDA) - trường đại học được tổ chức như một phần của Viện Nghiên cứu Tư pháp (IEJ). Đây là điều kiện bắt buộc để tiếp cận với nghề nghiệp. Kỳ thi này chỉ có thể được thực hiện ba lần và ứng viên phải là người đã hoàn thành năm đầu tiên của chương trình thạc sĩ luật bốn năm hoặc có bằng cấp tương đương. Những sinh viên vượt qua kỳ thi sẽ tham gia một chương trình giáo dục chuyên nghiệp, có tính chất thực tế, do một trường luật cung cấp. Có 15 EDA ở Pháp cung cấp đào tạo ban đầu và liên tục.

Nghị định thi hành ngày 21/12/2004 đã thay đổi các quy định về đào tạo ban đầu của LS. Sáu tháng của khóa đào tạo do EDA cung cấp được dành để tiếp thu các kiến thức cơ bản, đặc biệt nhấn mạnh vào quy chế, đạo đức nghề nghiệp và các khía cạnh thực tế của hành nghề LS. Chương trình đào tạo này được áp dụng chung cho tất cả sinh viên luật. Sáu đến tám tháng tiếp theo được dành để thực hiện một dự án tư pháp cá nhân (PPI). Mục đích của học kỳ này là khuyến khích sinh viên luật xác định các lựa chọn cá nhân của họ và chuẩn bị cho việc hòa nhập vào cuộc sống nghề nghiệp. Trong học kỳ thứ ba, sinh viên luật thực tập tại một văn phòng luật. Khi hoàn thành khóa đào tạo này, sinh viên luật phải vượt qua kỳ thi Chứng chỉ năng khiếu về nghề pháp lý (gọi tắt là CAPA). Sau đó, họ tuyên thệ trước Tòa án và đăng ký vào đoàn LS mà họ lựa chọn. Chỉ khi đó, họ mới có danh hiệu LS đầy đủ năng lực (Avocat). Hội đồng các Hiệp hội LS Quốc gia (Conseil national des barreaux) hiện đang xem

¹ <https://www.cnb.avocat.fr/en/legal-profession-france>

xét một cái cách sâu rộng về đào tạo ban đầu; chủ yếu, điều này sẽ tập trung vào việc đào tạo dưới hình thức thực tập.

Ở Pháp, sau khi trải qua tất cả các khóa học cần thiết và vượt qua được tất cả các kỳ thi, các luật gia phải trải qua thời kỳ tập sự 2 năm. LS tập sự chưa thể làm việc độc lập ngay với tư cách một LS bào chữa ở phiên tòa, họ buộc phải làm việc với tư cách cộng tác viên cho một LS khác hoặc làm việc với tư cách một LS tư vấn. Sau thời gian tập sự nếu có nhận xét tốt của LS hướng dẫn tập sự, người thực tập sẽ được nhận giấy chứng nhận hết tập sự và trở thành LS chính thức.

Các miễn trừ để được trở thành LS trong một số trường hợp

- Điều 97 và 98 của Nghị định số 1011 ngày 27/11/1991

Các giáo sư đại học và những người đã hành nghề pháp lý, chẳng hạn như Thẩm phán (Điều 97) được miễn các yêu cầu về bằng cấp, đào tạo lý thuyết và thực hành, CAPA và thực tập. Cố vấn pháp lý cho các công ty hoặc liên đoàn lao động, nhân viên văn phòng luật và một số chuyên gia tư pháp khác được miễn đào tạo lý thuyết, thực hành và CAPA nếu họ có thể chứng minh rằng họ có ít nhất tám năm kinh nghiệm trong nghề (Điều 98). Những người này phải thi đánh giá kiến thức về đạo đức nghề nghiệp. Các EDA cung cấp một khóa học chuẩn bị bắt buộc trong hai mươi giờ cho kỳ thi này.

- Điều 99 của Nghị định ngày 27/11/1991

Công dân châu Âu được miễn đào tạo thực hành và CAPA nếu họ đáp ứng các điều kiện nhất định về giáo dục và thực hành nghề nghiệp, nhưng trong một số tình huống nhất định, họ có thể được yêu cầu tham gia kỳ kiểm tra năng lực. Các ứng cử viên phải chứng minh rằng họ đáp ứng tất cả các yêu cầu để trở thành một LS đủ điều kiện tại quốc gia xuất xứ của họ; và khi được yêu cầu, họ đã hoàn thành khóa thực tập, bên cạnh việc học đại học và kiểm tra năng lực hoặc trình độ chuyên môn. Hội đồng các Hiệp hội LS Quốc gia (Conseil national des barreaux) quy định số môn học, tối đa là bốn môn, trong đó các ứng viên châu Âu phải làm bài kiểm tra năng lực. Một bài kiểm tra vấn đáp kéo dài khoảng 20 phút cho mỗi đối tượng này là bắt buộc, với thời gian chuẩn bị khoảng nửa giờ.

- Điều 100 của Nghị định ngày 27/11/1991

Công dân từ những nơi khác không thuộc châu Âu được miễn đào tạo thực hành và CAPA nếu họ đáp ứng các yêu cầu về giáo dục và thực hành nghề nghiệp, nhưng họ phải thực hiện một bài kiểm tra đánh giá kiến thức của họ về luật pháp của Pháp. Các đơn yêu cầu phải được gửi đến Hội đồng các Hiệp hội LS Quốc gia (Conseil national des barreaux). Kỳ thi đánh giá này bao gồm:

+ Hai bài kiểm tra viết kéo dài ba giờ mỗi bài: một bài kiểm tra biện hộ trong các vấn đề dân sự và một bài kiểm tra viết về tư vấn pháp luật trong một chủ đề do thí sinh lựa chọn trong luật hành chính, kinh doanh, lao động hoặc hình sự.

+ Hai bài thi vấn đáp: một bài báo cáo dài khoảng 20 phút, về một chủ đề do thí sinh bốc thăm ngẫu nhiên về các thủ tục hành chính, dân sự của Pháp hoặc hệ thống luật pháp của Pháp và một cuộc phỏng vấn khoảng 15 phút với hội đồng thi, tập trung vào chuyên môn và đạo đức.

Ngoài ra, theo Thỏa thuận Công nhận lẫn nhau (ARM), các LS đã đăng ký với Hiệp hội LS (bar) Québec chỉ phải tham gia một bài kiểm tra đánh giá kiến thức cơ bản của họ về luật pháp.

- Chỉ thị số 98/5/CE:

Pháp cũng đã kết hợp Chỉ thị 98/5/CE, cho phép các công dân thuộc cộng đồng châu Âu có đầy đủ điều kiện ở quốc gia của họ được hành nghề tại Pháp và đại diện cho khách hàng của họ trước Tòa. Sau ba năm hành nghề thực tế thường xuyên ở Pháp, họ có thể đăng ký danh hiệu Avocat và được đăng ký vào một hiệp hội LS của Pháp.

Cuối cùng là việc đăng ký vào Đoàn LS, các LS xác lập tình trạng cư trú nghề nghiệp thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện nơi họ được đăng ký ngay sau khi đăng ký vào Hiệp hội LS (bar) và kết thúc thực tập. Sau khi trở thành LS họ có một số nghĩa vụ như thành lập văn phòng (do họ sở hữu, thuê hoặc cho thuê lại), khai báo tại một trung tâm đăng ký kinh doanh trong vòng tám ngày kể từ ngày bắt đầu hoạt động, thanh toán phí cho Hiệp hội LS (bar), Quỹ LS Quốc gia Pháp (CNBF), Hội đồng các Hiệp hội LS Quốc gia (Conseil national des barreaux) và URSSAF, lập kế hoạch cho bảo hiểm nghề nghiệp và bảo hiểm chống lại các tổn thất trong

hoạt động, thực hiện nghĩa vụ kế toán, thực hiện bảo hiểm trách nhiệm về nghề nghiệp, bảo hiểm xã hội, đóng góp quỹ hưu trí và hoàn thành việc đào tạo chuyên môn hàng năm (với số lượng khoảng 20 giờ/năm)...

Hình thức hành nghề

Trong một thời gian dài, việc thực hành với tư cách là LS độc lập được duy trì. Kể từ Đạo luật số 71-1130 ngày 31/12/1971, cơ quan lập pháp đã thiết lập một số cơ cấu hành nghề nhóm, từ đó cho phép các văn phòng luật phát triển và hiện đại hóa trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế. Tại thời điểm này, LS có thể được hành nghề dưới nhiều hình thức khác nhau nhưng hầu hết các LS hành nghề riêng lẻ. Những LS làm việc trong công ty hợp danh chiếm tỷ lệ không cao; LS làm việc theo tập thể/nhóm ngày càng tăng. Số lượng những người hành nghề trong công ty có cơ cấu đóng (không mở cho các thành viên bên ngoài tham gia) tương đối ổn định, cho dù là công ty luật hợp danh (10% số nhóm), công ty liên doanh (0,7% số nhóm), hay công ty dân sự chuyên nghiệp (37% làm việc trong một tập thể/nhóm). Một giai đoạn mới bắt đầu với việc thông qua Đạo luật số 90-1258 ngày 31/12/1990, đạo luật này đã bổ sung các hình thức hoạt động bằng cách tạo ra các công ty đại chúng trên thị trường vốn mở có cấu trúc quy định tương thích với hoạt động tự do của LS.

Các hoạt động chỉ có LS được độc quyền thực hiện

Điều 4 của Đạo luật số 71-1130 ngày 31/12/1971 về cải cách một số ngành nghề tư pháp và luật pháp, Đạo luật này đưa ra nguyên tắc cơ bản rằng LS có độc quyền trong việc hỗ trợ và đại diện cho các bên (đại diện pháp lý đầy đủ và ràng buộc) và biện hộ trước các Tòa án sơ thẩm và phúc thẩm, các khu vực tài phán hành chính và tư pháp, và tất cả các cơ quan tài phán hoặc kỹ luật.

Độc quyền này không có giới hạn về lãnh thổ. Tất cả các LS có thể đại diện, hỗ trợ và bào chữa trước tất cả các khu vực pháp lý hoặc ủy ban hành chính của Pháp.

Mặc dù sự khác biệt giữa chức năng bào chữa và biện hộ hầu như đã biến mất đối với các ngành nghề pháp lý, nhưng nó vẫn tồn tại ở cấp độ lãnh thổ: LS có thể bào chữa ở mọi nơi, kể cả bên ngoài phạm vi quyền hạn của các đoàn LS của họ.

Các LS không được độc quyền tuyệt đối trong việc hỗ trợ và đại diện trong mọi lĩnh vực và trước tất cả các Tòa án:

- Việc đại diện của LS là không bắt buộc trước các Tòa án trong hệ thống tư pháp được xem xét bởi các Thẩm phán, Tòa án địa phương, Tòa án việc làm, Tòa án an sinh xã hội, Tòa án kinh doanh, Tòa án đất nông nghiệp và Tòa án hình sự.

- Các viên chức Tòa án được gọi là “hội đồng LS” hoặc “LS của Hội đồng nhà nước và Tòa án giám đốc thẩm” (hai Tòa án tối cao), là một phần của cơ cấu tổ chức tách biệt với các LS khác; họ có đặc quyền đại diện cho các bên trước hai khu vực pháp lý này. Tại thời điểm này những LS này có khoảng một trăm người.

Các hoạt động được chia sẻ với các ngành khác

Điều 54 Mục II của Đạo luật số 71-1130 ngày 31/12/1971, được sửa đổi bởi Đạo luật số 90-1259 ngày 31/12/1990, xác định các điều kiện mà theo đó bất kỳ ai, trực tiếp hoặc thông qua một bên trung gian, có thể thường xuyên hoặc được trả tiền, đưa ra tư vấn pháp lý hoặc soạn thảo các văn bản pháp lý riêng thay mặt cho người khác.

Như vậy, LS chia sẻ nhiệm vụ của họ với các ngành nghề khác khi họ tư vấn cho khách hàng của mình; ra thông báo hoặc kêu gọi đấu thầu; soạn thảo hợp đồng, chứng chỉ hoặc giao dịch riêng tư; hoặc soạn thảo bất kỳ tài liệu nào liên quan đến luật doanh nghiệp, chẳng hạn như báo cáo thường niên, đại hội đồng, thỏa thuận sáp nhập, v.v.. Tuy nhiên, LS là những chuyên gia duy nhất có quyền soạn thảo và chính thức hóa các văn bản pháp luật có giá trị tranh tụng cao nhất.

Với sự phát triển của xã hội và nhu cầu của các cá nhân, các lĩnh vực hoạt động mới dành cho LS cũng xuất hiện như LS đại diện hỗ trợ giao dịch tài sản và đại diện cho giới nghệ sĩ. Điều L. 222-7 của Bộ luật Thể thao cũng cho phép LS hoạt động như một đại lý thể thao mà không cần được cấp phép. LS cũng có thể hoạt động như Hòa giải viên, giúp các đương sự giải quyết các tranh chấp của họ bằng một quy trình nhất định, nếu thành công, sẽ dẫn đến một giải quyết hòa giải. Về vấn đề này, thủ tục có sự tham gia do LS hỗ trợ là một phương pháp mới, thay thế để giải quyết các vụ kiện tụng; nó được khởi xướng bởi Bộ luật Dân sự của Pháp

với mục đích khuyến khích các bên giải quyết tranh chấp của họ bằng thương lượng.

Các LS cũng tham gia vào hoạt động của các Trọng tài viên, hoạt động như một Thẩm phán hoàn toàn độc lập, có thể đưa ra một thỏa thuận có hiệu lực thi hành dựa trên luật của Pháp, hoặc trong một số trường hợp, một thỏa thuận quốc tế hiện hành.

Các LS cũng có thể tham gia việc vận động hành lang, đóng vai trò là đại diện của khách hàng của họ trước các cơ quan chức năng trong nước hoặc quốc tế. Trong tình huống này, họ phải nói rõ cho các cơ quan có thẩm quyền biết danh tính và lợi ích của những người mà họ đang đại diện.

Quy chế nghề nghiệp - Nghĩa vụ của LS

Lời thề của tất cả các LS Pháp trước khi hành nghề là cơ sở đạo đức của LS Pháp: “Tôi xin thề, với tư cách là một LS, thực hiện nghĩa vụ của mình với phẩm giá, lương tâm, độc lập, liêm chính và nhân văn”.

Đạo đức

LS phải tuân theo một số quy tắc pháp lý và đạo đức nhất định trong các mối quan hệ nghề nghiệp và ngoại nghề của họ. Nguyên tắc độc lập bảo đảm rằng các lời khuyên mà LS đưa ra cho khách hàng của họ sẽ không bao giờ bị hướng dẫn bởi lợi ích cá nhân hoặc áp lực bên ngoài. Nguyên tắc trung thành có nghĩa là LS không được tư vấn hoặc bào chữa cho hai bên mà lợi ích của họ có thể xung đột (quy tắc xung đột lợi ích). Nguyên tắc bảo mật bao gồm các giao tiếp bằng lời nói hoặc văn bản giữa LS và khách hàng của họ, giữa LS và chủ tịch đoàn LS quận của họ, ngoại trừ bất kỳ thông tin nào họ có thể có được trong quá trình trao đổi với đối phương.

Tôn trọng bí mật nghề nghiệp, nghiêm cấm LS tiết lộ cho bên thứ ba bất kỳ thông tin hoặc bí mật nào mà họ có thể nhận được từ khách hàng của mình. Đây là quy định mang tính bao trùm, tuyệt đối và không bị giới hạn bởi thời gian; nó áp dụng cho tất cả các vấn đề pháp lý và trong tất cả các lĩnh vực áp dụng của chúng, chẳng hạn như tư vấn, bào chữa, v.v.. Ngoài nghĩa vụ đạo đức, tuân thủ bí mật nghề nghiệp là nghĩa vụ pháp lý và vi phạm quy định này là phạm tội hình sự.

Kỷ luật

Khi LS vi phạm nghĩa vụ đạo đức nghề nghiệp thì không chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự mà còn bị kỷ luật cảnh cáo, tạm đình chỉ quyền hành nghề, tước quyền hành nghề. Đạo luật số 2004 - 130 ngày 11/02/2004 và Nghị định số 2005-531 ngày 24/5/2005 thiết lập các quy tắc về thủ tục kỷ luật.

Đại diện cơ quan công tố, người tiếp nhận các khiếu nại và nếu cần thiết, sẽ xử lý bằng cách thực hiện một cuộc điều tra dựa trên đạo đức về các sự kiện bị cáo buộc, hoặc Tổng chương lý của Tòa án phúc thẩm.

Cơ quan công tố có thể tiến hành đóng hồ sơ, hoặc ra lệnh khiển trách riêng; hoặc, nếu sự việc được chứng minh, cơ quan có thể ngay lập tức, hoặc sau một cuộc điều tra về đạo đức, chuyển vụ việc cho hội đồng kỷ luật tổ chức các phiên điều trần sơ thẩm về những vi phạm của các LS. Chỉ có Hội đồng của Hiệp hội LS Paris được giữ lại các đặc quyền của mình trong khu vực của họ.

2.4. Hành nghề luật sư ở Anh¹

Để trở thành LS ở Anh, các sinh viên phải thực hiện một quy trình đào tạo lâu năm và cơ bản, bao gồm cả luật thực định và thực tập như sau:

Về cơ bản, có ba giai đoạn tương ứng với:

- Giai đoạn học đại học và sau đại học.
- Giai đoạn học nghề (đào tạo chuyên môn trước khi có bằng cấp).
- Giai đoạn thực hành (tiếp tục bồi dưỡng phát triển nghề nghiệp (CPD) sau khi có bằng cấp).

Để trở thành LS, cần phải có bằng luật, sau đó là học một khóa về thực hành pháp lý (LPC). Sau LPC, cần phải hoàn thành hợp đồng đào tạo hai năm với một công ty luật hoặc chủ lao động khác. Sau khi hoàn thành hợp đồng đào tạo, người học mới đủ điều kiện làm việc với tư cách là LS ở Anh và xứ Wales.

Hình thức hành nghề LS ở Anh

LS có thể hành nghề với tư cách là LS độc lập, có thể thành lập công

¹ Regulation of the legal profession in the UK (England and Wales): overview by Suzanne Rab, Serle Court Chambers, [https://uk.practicallaw.thomsonreuters.com/7-633-7078?transitionType=Default&contextData=\(sc.Default\)&firstPage=true](https://uk.practicallaw.thomsonreuters.com/7-633-7078?transitionType=Default&contextData=(sc.Default)&firstPage=true)

ty TNHH, công ty hợp danh hoặc công ty hợp danh TNHH... Sau khi hoàn thành khóa đào tạo của LS (bao gồm cả giai đoạn học tập, dạy nghề và học việc được gọi là học viên), LS nộp đơn cho một vị trí cố định trong một công ty luật. LS có thể tự hành nghề với tư cách là LS độc lập với điều kiện là họ đã hành nghề tổng cộng ba năm sau khi hoàn thành chương trình học với đầy đủ quyền trong công ty hoặc văn phòng của người có chuyên môn. LS cũng có thể làm việc trong một cơ sở hành nghề đa lĩnh vực (MDP). Hầu hết MDP được Cơ quan quản lý LS (SRA) quy định và được phân biệt với các công ty luật bởi các quy tắc cho phép những người không phải là LS nắm giữ quyền sở hữu. LS có thể trở thành chủ sở hữu hoặc người quản lý MDP.

Khung pháp lý để điều chỉnh các dịch vụ pháp lý ở Anh và xứ Wales được quy định trong Đạo luật Dịch vụ Pháp lý năm 2007 (LSA). Theo LSA, chỉ các cá nhân và công ty được một cơ quan quản lý có thẩm quyền phê duyệt (AR) chỉ định mới có quyền cung cấp các dịch vụ pháp lý. Sáu loại dịch vụ pháp lý được thực hiện là:

- Đại diện cho khách hàng trong các vụ kiện tụng tại Tòa.
- Tiến hành các vụ kiện tụng và bảo vệ cho khách hàng tại Tòa.
- Hoạt động liên quan đến pháp lý khác.
- Hoạt động chứng thực di chúc.
- Hoạt động công chứng.
- Việc quản lý và thực hiện các lời tuyên thệ.

Lưu ý rằng, khi một chuyên gia được AR ủy quyền thực hành các dịch vụ pháp lý dành riêng, họ sẽ phải chịu sự điều chỉnh của AR đó liên quan đến việc thực hiện các hoạt động pháp lý dành riêng cũng như các hoạt động hợp pháp khác của họ.

Các LS có thể được ủy quyền để thực hiện các hoạt động pháp lý theo LSA là:

- LS tư vấn (Solicitor) là thành viên của Hội Luật gia và chịu sự điều chỉnh bởi các quy định do một cơ quan độc lập có tên là Cơ quan quản lý LS (Solicitors Regulatory Authority - SRA) ban hành. Bên cạnh các quy định về tổ chức hoạt động còn có các quy định điều chỉnh đạo đức nghề luật của các LS trong hành nghề luật. Thông

thường, LS tư vấn không có quyền tranh tụng trước Tòa (trừ một số trường hợp ngoại lệ). Phần lớn LS hành nghề theo hình thức này. LS tư vấn thường tiếp xúc trực tiếp với khách hàng của họ, cung cấp lời khuyên và hỗ trợ pháp lý về nhiều vấn đề. Họ đại diện cho khách hàng tại các Tòa án cấp dưới (Tòa Sơ thẩm, Tòa án theo từng Hạt). Họ cũng có thể đại diện cho khách hàng tại các Tòa án cấp cao hơn (Tòa thượng thẩm, Tòa án cấp cao, Tòa phúc thẩm và Tòa án tối cao) nơi họ được quyền tiếp cận cao hơn. Tuy nhiên, họ chỉ đại diện chứ không làm LS bào chữa. Họ là những người trực tiếp chuyển vụ việc cho LS tranh tụng nếu cần thiết phải khởi kiện ra Tòa. Hiếm khi khách hàng trực tiếp thuê LS tranh tụng mà thông thường vụ việc do các LS tư vấn chuyển sau khi đã nghiên cứu và xem xét.

- LS tranh tụng (Barristers) có số lượng lớn thứ hai trong số những người hành nghề LS tại Anh được phép tiến hành các hoạt động pháp lý. Họ là cố vấn pháp lý và những LS bào chữa tại phòng xử án. LS tranh tụng là thành viên của Hội đồng LS của Anh và xứ Wales và có quyền tranh tụng trước Tòa. Những LS này được quản lý bởi Hội đồng của Hiệp hội LS - Bar Standards Board (BSB). Các LS tranh tụng đồng thời cũng phải là thành viên của Inn of Court. Có bốn Inn of court là Inner Temple, Lincoln's Inn, Middle Temple và Grays Inn. Các LS tranh tụng không hoạt động dưới một công ty luật nào mà họ tự đăng ký hoạt động trong các "Chamber" và Hiệp hội LS có một danh sách liệt kê tất cả các LS đang hoạt động theo tên.

- Nhân viên thực thi pháp luật: Các học viên của trường luật được đào tạo về các chuyên ngành luật, lĩnh vực luật cụ thể. Công việc hàng ngày của những người này tương tự như công việc của một LS tư vấn. Những người này được phép lựa chọn để trở thành LS tư vấn trong một hoặc hai năm sau khi học tại các trường luật này và thường được miễn một số khóa đào tạo mà sinh viên tốt nghiệp phải hoàn thành để đủ điều kiện trở thành LS tư vấn. Việc điều chỉnh hoạt động của các nhân viên này được quy định tại CILEx.

- Người được cấp phép thực hiện dịch vụ pháp lý trong các giao dịch chuyển nhượng tài sản/bất động sản. Những người được cấp phép là chuyên gia pháp lý chuyên trách giải quyết các giao dịch tài sản. Điều

chính hoạt động của những người này là Ủy ban cấp phép cho người cung cấp dịch vụ pháp lý về các giao dịch về tài sản.

- LS sáng chế là các chuyên gia cung cấp dịch vụ pháp lý trong lĩnh vực cấp bằng sáng chế và sở hữu trí tuệ. Điều chỉnh hoạt động của LS cấp bằng sáng chế là Ủy ban LS thương hiệu.

- LS nhãn hiệu thương mại là người có đủ điều kiện để hành nghề trong các vấn đề liên quan đến luật về nhãn hiệu thương mại và thực hành việc cung cấp tư vấn pháp lý về các vấn đề liên quan đến nhãn hiệu và thiết kế. AR dành cho LS về nhãn hiệu thương mại là Ban quản lý sở hữu trí tuệ.

- LS về giá và chi phí bảo đảm rằng khách hàng của một công ty được tính phí hợp lý cho công việc được thực hiện thay mặt cho khách hàng. Họ có thể đại diện cho khách hàng trước Tòa khi có vấn đề về chi phí. AR cho LS chi phí là Ban tiêu chuẩn LS chi phí.

- Công chứng viên: Công chứng viên là những LS được chỉ định hành nghề công chứng. Công chứng viên chứng thực chữ ký và các văn bản.

- Kế toán viên: Chức danh “kế toán viên” cho biết người đó đã được đào tạo chuyên sâu tối thiểu ba năm, vượt qua một loạt các kỳ kiểm tra về quản lý tài chính, kiểm toán, chiến lược kinh doanh và thuế, đồng thời cam kết tiếp tục phát triển chuyên môn để nâng cao kỹ năng của họ. Các Kế toán viên được quản lý bởi Viện Kế toán và Công chứng ở Anh và xứ Wales (ICAEW).

Những người cung cấp dịch vụ pháp lý nhưng không do Đạo luật dịch vụ pháp lý năm 2007 (LSA) quản lý

Đây là những cá nhân và pháp nhân cung cấp dịch vụ pháp lý như một nghề chính, được khách hàng ủy quyền và được quản lý bởi một cơ quan quản lý không phải là AR theo LSA. Những cơ quan này bao gồm:

- Các Công ty quản lý khiếu nại được chỉ định bởi cơ quan quản lý khiếu nại.
- Các chuyên gia tư vấn về vấn đề nhập cư do Văn phòng Ủy viên dịch vụ nhập cư quy định.

Ngoài ra còn có những người hành nghề trong các lĩnh vực khác như các LS chuyên viết di chúc và quản lý tài sản, các LS trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, các LS chuyên về lĩnh vực việc làm.

Các yêu cầu để được cấp chứng chỉ/giấy phép hành nghề LS

- LS tư vấn

Yêu cầu để có chứng chỉ hành nghề được điều chỉnh bởi Quy tắc khung về thực hành (SRA 2019) và theo Đạo luật về LS năm 1974. Nhìn chung, một người phải có chứng chỉ hành nghề nếu họ làm việc với tư cách là LS tư vấn. Họ có thể hoạt động độc lập, có thể tham gia vào một công ty. Chứng chỉ hành nghề phải được gia hạn hàng năm và phải nộp lệ phí.

- LS tranh tụng

LS chỉ được quyền thực hiện một cách hợp pháp hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý nếu họ được BSB (LSA) cho phép. Để hành nghề ở Anh và xứ Wales, LS phải có Chứng chỉ hành nghề hàng năm. Chứng chỉ này được gia hạn trực tuyến thông qua một quy trình tái cấp phép được trả phí. Các LS nhìn chung được hành nghề tại các nước châu Âu khác và không có giới hạn cho việc này

Các quy định điều chỉnh nguyên tắc hành nghề của LS

SRA 2019 đưa ra các tiêu chuẩn và yêu cầu mà các pháp nhân được ủy quyền cũng như các LS riêng lẻ phải tuân thủ thường xuyên, cụ thể:

Sổ tay SRA bao gồm ba loại tiêu chuẩn và yêu cầu khác nhau:

- Nguyên tắc SRA. Đây là mười tiêu chuẩn bắt buộc về đạo đức và nghề nghiệp mà tất cả những người hành nghề phải tuân thủ. Các nguyên tắc làm nền tảng cho tất cả các yêu cầu khác.
- Bộ Quy tắc ứng xử SRA 2019 (SRA Code of behavior). Điều này nêu ra các tiêu chuẩn đạo đức mà SRA khuyến khích đối với LS. SRA cũng cung cấp “các hành vi chỉ định” (IB) để minh họa cách thức đạt được các kết quả nhưng nhấn mạnh rằng những điều này là không bắt buộc và các tổ chức có thể đáp ứng các kết quả bằng các cách khác. Điều này nhằm phù hợp với nguyên tắc chung của OFR.

- Một tập hợp các yêu cầu và quy tắc liên quan đến các yếu tố cụ thể của việc điều hành một công ty cung cấp dịch vụ pháp lý được quy định trong Quy tắc hoạt động SRA 2019.

Sổ tay LS tranh tụng

- Phần 2 của Sổ tay LS (BSB Handbook) cung cấp quy tắc ứng xử cho LS. Sổ tay bao gồm Nhiệm vụ cốt lõi (CD), Kết quả (o), Hướng dẫn (g), Quy tắc và Quy định (r). Ấn bản thứ hai của Sổ tay BSB được xuất bản vào tháng 4/2015.

Người có quyền tranh tụng trước Tòa

Tiến hành tranh tụng là một hoạt động được cung cấp dịch vụ theo LSA. Những người sau có quyền tiến hành kiện tụng khi họ được AR của họ cho phép làm như vậy:

- LS tư vấn.
- LS tranh tụng.
- Các Giám đốc pháp chế (Legal Executive).
- LS sáng chế.
- LS thương hiệu.
- LS về giá và chi phí.

BSB hiện cho phép cả LS hành nghề độc lập và LS làm việc cho các công ty tiến hành các vụ kiện tụng. Có ba cách để LS có thể được tiến hành các vụ kiện tụng:

- LS hành nghề độc lập và LS làm việc trong các công ty có thể xin gia hạn chứng chỉ hành nghề bằng cách đáp ứng các yêu cầu của rS47 của Quy tắc phạm vi hành nghề trong Sổ tay BSB (quy trình này đã được áp dụng từ ngày 22/01/2014).

- LS trước đây được thực hiện tiến hành các vụ tranh tụng theo Phụ lục I của Bộ Quy tắc ứng xử cũ (Phiên bản thứ 8) hiện vẫn tiếp tục được tranh tụng, với điều kiện họ vẫn đang hành nghề.

- Bằng cách tự các LS có quyền tiến hành các vụ kiện theo các quy định pháp luật gốc.

2.5. Hành nghề luật sư ở Nga

Vào năm 2003, sau khi Nga trở thành Nhà nước liên bang, Tổng thống Vladimir Vladimirovich Putin đã ký ban hành LLS và hành nghề LS, tạo môi trường pháp lý cho sự phát triển của NLS tại Liên bang Nga nói chung và Saint Petersburg nói riêng. Liên đoàn LS Liên bang Nga ngoài tư cách đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các LS trong hành nghề, còn có hai nhiệm vụ quan trọng khác là phát triển mối quan hệ chuẩn mực với Hiệp hội Thẩm phán Liên bang Nga, đồng thời tham gia vào quá trình góp ý, sửa đổi và hoàn thiện các dự án Luật của Liên bang. Ngoài ra, hoạt động của Ủy ban bảo vệ quyền lợi LS của Liên đoàn LS Liên bang Nga nhằm bảo vệ quyền hành nghề của LS và phát hiện, xử lý các vi phạm trong hành nghề.

Ở Liên bang Nga, có những tổ chức hành nghề như Capital Legal Services, được thành lập cách đây 20 năm, với cấu trúc là một công ty TNHH hành nghề luật, theo đánh giá của Chambers & Partners và Legal, Công ty được xếp hạng nằm trong Top 500 các hãng luật lớn trên thế giới, chuyên tư vấn pháp lý về Luật Doanh nghiệp, M&A, chống độc quyền, hợp tác công tư và giải quyết tranh chấp cho các doanh nghiệp, tập đoàn lớn. Lĩnh vực chuyên sâu của các LS trong Công ty chủ yếu tư vấn về kinh doanh bất động sản và xây dựng, kinh doanh hàng không, đường sắt, đại diện tham gia tranh tụng và giải quyết tranh chấp, luật lao động và sở hữu trí tuệ..., tư vấn cho các tập đoàn quốc tế và các ngân hàng tại Nga. Có sự khác biệt giữa mô hình công ty TNHH hành nghề luật với văn phòng LS, ngoài phương pháp tính thuế, thì cấu trúc của văn phòng LS lỏng lẻo, hoạt động bị hạn chế hơn, các LS không thể tham gia quan hệ lao động với các LS khác vì có vị trí ngang bằng nhau, phải đăng ký hoạt động hành nghề tại Bộ Tư pháp. Mô hình Công ty TNHH hành nghề luật không cần phải có giấy phép thành lập của Bộ Tư pháp, chỉ đăng ký hoạt động theo hệ thống tại cơ quan đăng ký doanh nghiệp quốc gia, có chế độ bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, mỗi LS có vị trí khác nhau theo tầng nấc quản trị, người có kinh nghiệm vào nghề lâu năm sẽ hướng dẫn người ít kinh nghiệm hơn.

Điều kiện để trở thành LS

Để trở thành LS ở Nga, các LS cần tốt nghiệp trường/khoa luật và có bằng cử nhân luật, sau đó phải trải qua quá trình đào tạo NLS và kỳ thi quốc gia nghiêm ngặt. Sau khi đã trở thành LS chính thức, mỗi LS đều phải đọc lời tuyên thệ trang trọng tại trụ sở cơ quan tư pháp, thể tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật, quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp, bảo vệ quyền và lợi ích, bí mật của khách hàng...

Các LS ở Nga chia thành hai nhóm chính:

- LS là thành viên của đoàn LS có tổ chức chặt chẽ (thành viên của hội LS tư vấn hoặc hội LS bào chữa). Người bào chữa là người đã được nhận tư cách người bào chữa và có quyền thực hiện việc cung cấp dịch vụ bào chữa theo Luật Liên bang “Về người biện hộ và LS ở Liên bang Nga”.

- LS không phải là thành viên của bất kỳ tổ chức nào.

Sự khác biệt chính giữa hai loại LS này là chỉ những người bào chữa mới được phép đại diện cho thân chủ trong các vụ án hình sự.

Ngoài ra còn có một bộ phận không chính thức giữa LS hành nghề độc lập và LS nội bộ (in-house). Những LS tranh tụng có thể hoạt động trong cả hai nhóm, nhưng họ ít phổ biến hơn trong nhóm LS nội bộ.

Hiện tại không có hạn chế pháp lý nào áp dụng cho các LS làm việc trong các công ty luật và phòng/ban pháp luật tại các công ty (LS nội bộ), miễn là họ không cung cấp dịch vụ pháp lý trong các vụ án hình sự (nếu họ không phải là người bào chữa). Tuy nhiên, trên thực tế, bằng cử nhân luật là một yêu cầu chung cho LS hoạt động theo bất kỳ hình thức nào.

Để có được tư cách là LS tranh tụng, các điều kiện tiên quyết sau phải được đáp ứng:

- Bằng cấp đào tạo (bằng cử nhân luật hoặc cao hơn).
- Kinh nghiệm hành nghề LS (hai năm hành nghề LS hoặc tập sự tại cơ quan).
- Không có tiền án, tiền sự.
- Có đầy đủ năng lực pháp lý.

Sau đó, một người đáp ứng các yêu cầu này phải vượt qua một kỳ kiểm tra đặc biệt để trở thành LS tranh tụng. Giấy phép hành nghề xác nhận tư cách người bào chữa có giá trị suốt đời.

Theo nguyên tắc chung, không có giới hạn nào về LS tư vấn trên khắp nước Nga. Tuy nhiên, luật pháp có thể đặt ra một số yêu cầu nhất định, chẳng hạn như chỉ người bào chữa mới có thể đại diện cho thân chủ trong các vấn đề hình sự.

Không có quy tắc chung nào áp dụng cho LS không phải là LS tranh tụng. Thay vào đó, các vấn đề tố tụng được quy định bởi các quy tắc tố tụng điều chỉnh các loại vụ việc tố tụng khác nhau (tố tụng hình sự, tố tụng dân sự, trọng tài (thương mại) và thủ tục hành chính), bắt buộc thông thạo đối với bất kỳ người tham gia tố tụng nào có liên quan.

Hoạt động của những LS tranh tụng được quy định bởi Luật Liên bang “Về hoạt động tranh tụng và Đoàn LS ở Liên bang Nga” và bởi Quy tắc đạo đức. Quy tắc này bao gồm hai phần: một phần mô tả các nguyên tắc và điều khoản chung về hành vi nghề nghiệp của những người bào chữa và phần còn lại bao gồm các quy tắc cơ bản để xử lý kỷ luật.

Luật chính là Luật liên bang “Về các hoạt động tranh tụng và Đoàn LS ở Liên bang Nga”, cũng như các luật liên bang quy định các ngành nghề pháp lý riêng biệt, ví dụ, Thẩm phán, Công chứng viên, v.v..

Không có yêu cầu đặc biệt nào liên quan đến quyền tiến hành tranh tụng tại Tòa án. Tuy nhiên:

- Chỉ những LS tranh tụng mới có thể đại diện cho thân chủ trong các vụ án hình sự (bao gồm cả kiện tụng trước Tòa).
- Một bên tham gia một vụ việc tố tụng tại Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga phải được đại diện bởi một người biện hộ hoặc một người có bằng cấp về luật.
- Người đại diện trong thủ tục hành chính phải có trình độ cao hơn về luật.

Quyền và nhiệm vụ của người đại diện tại Tòa án do Bộ luật tố tụng quy định đối với từng loại tranh tụng. Nói chung, mỗi người tham gia một vụ án có quyền:

- Truy cập các tài liệu của vụ việc.

- Tham gia kiểm tra bằng chứng.
- Đặt câu hỏi cho những người tham gia khác.
- Tuyên bố.
- Giải thích cho Tòa án.
- Trình bày lập luận về tất cả các vấn đề nảy sinh trong quá trình xem xét vụ việc.

Hình thức hành nghề LS

Các công ty luật thường được tổ chức dưới dạng công ty TNHH (LLC), tổ chức hoạt động pháp luật khác (trường đại học và văn phòng) và văn phòng đại diện hoặc chi nhánh của các công ty luật quốc tế tại các thành phố lớn (ví dụ: Moscow và Saint Petersburg).

Cũng có thể hành nghề LS mà không cần thành lập công ty luật. LS có thể chọn hành nghề LS với tư cách là người hành nghề duy nhất, trong khi các LS hành nghề khác có thể cung cấp hỗ trợ pháp lý trên cơ sở các thỏa thuận riêng với khách hàng của họ (hoạt động với tư cách là người hành nghề duy nhất hoặc thay mặt cho công ty luật của họ).

Không có yêu cầu chung nào được áp dụng đối với người cung cấp dịch vụ pháp lý ngoại trừ một số yêu cầu nhất định đối với người bào chữa. Tư vấn pháp lý có thể được thực hiện bởi các LS với tư cách cá nhân hoặc là một bộ phận của một công ty luật.

LS phải cung cấp một số dịch vụ chuyên nghiệp miễn phí theo Luật Liên bang “Về hỗ trợ pháp lý miễn phí ở Liên bang Nga”. Các dịch vụ chuyên nghiệp được tổ chức bởi các văn phòng LS tại các khu vực. Trên thực tế, các LS khác không phải là người bào chữa (đặc biệt là đại diện cho các công ty luật quốc tế và Nga hàng đầu) cung cấp hỗ trợ pháp lý trên cơ sở chuyên nghiệp theo sáng kiến của riêng họ, nhưng việc này là không bắt buộc.

Lĩnh vực đặc thù hình sự

Liên bang Nga là một ví dụ điển hình cho sự giao thoa giữa mô hình tố tụng hình sự tranh tụng và thẩm vấn. Điều 123 (3) của Hiến pháp Liên bang Nga khẳng định: “các thủ tục tố tụng sẽ được thực hiện dựa trên nguyên tắc tranh tụng và công bằng giữa các bên”. Điều 15 BLTTHS năm 2001 nêu ra các nguyên tắc áp dụng đối với các vụ án hình sự. “Các

nguyên tắc tranh tụng” và “các quyền bình đẳng của các bên” là các khái niệm có những giải thích và định nghĩa theo hệ thống châu Âu lục địa, đa dạng hóa đáng kể, đưa nước Nga tiến đến gần hơn với mô hình tố tụng tranh tụng kiểu Anh - Mỹ. Sự thay đổi này trở nên rõ ràng khi so sánh những giải thích cũ và mới về các chức năng của Tòa án, Cơ quan điều tra và Công tố. Tòa án không phải là một cơ quan công tố hình sự và sẽ không làm chức năng công tố hoặc gỡ tội trong một vụ án. Tòa án sẽ tạo ra các điều kiện cần thiết cho các bên thực hiện các nghĩa vụ tố tụng và các quyền được trao cho họ. Thậm chí trước khi Bộ luật mới được thông qua, Tòa án Hiến pháp, dựa trên Hiến pháp đã quyết định rằng một Tòa án “có thể không tự thực hiện các chức năng tố tụng đặc biệt của các bên.” Điều này giải thích các nguyên tắc tranh tụng theo hướng tách biệt nghiêm ngặt giữa chức năng của Tòa án trong việc giải quyết vụ án với chức năng công tố và gỡ tội.¹

Quyền bào chữa trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự tại Liên bang Nga thể hiện thông qua quy định LS phải có mặt, trừ khi bị từ chối. Nếu lời khai của một nghi can hay một bị can, giống như lời khai của một nhân chứng được gọi là một dạng chứng cứ, thì các nghi can hay bị can không phải chịu trách nhiệm pháp lý nếu đưa ra nội dung lời khai gian dối để làm chứng cứ. Trước khi buổi thẩm vấn bắt đầu, Điều tra viên hình sự có nghĩa vụ giải thích một số quyền bao gồm quyền “không đưa ra bất kỳ giải thích hay nội dung khai báo nào liên quan đến một cáo buộc hay nghi ngờ”. Có thể nói một trong các quyền quan trọng nhất của một nghi can hay của một bị can là quyền có LS. LS không chỉ đưa ra định hướng hay tư vấn pháp lý mà còn là người đại diện chuyên nghiệp của nghi can hay bị can, làm giảm đi sự mất cân bằng về vị trí tố tụng, đồng thời khuyến khích họ sử dụng các quyền của mình.

Trong quá trình điều tra, nhìn chung LS không được phép tham gia điều tra, ngoại trừ các hoạt động có sự tham dự của bị can (ví dụ thực nghiệm hiện trường) hoặc có yêu cầu của bị can (ví dụ thẩm vấn một nhân chứng gỡ tội). Trừ khi LS bào chữa có thể thuyết phục được Điều tra viên (hay Thẩm phán trong trường hợp sự từ chối bị kháng cáo) cho phép mình

¹ Tham luận của GS. William Burnham (Hoa Kỳ) về mô hình tố tụng hình sự Liên bang Nga tại Hội thảo quốc tế do LĐLSVN tổ chức tại Hà Nội từ 29 đến 30/3/2012.

tham dự buổi thẩm vấn một nhân chứng, thường thì chỉ duy nhất một Điều tra viên hình sự sẽ có mặt trong buổi hỏi cung. LS bào chữa có thể có mặt khi bị can đưa ra lời khai trước Điều tra viên, có cơ hội tiếp cận nội dung hồ sơ vụ án và có “ý kiến bằng văn bản đối với độ chính xác và đầy đủ nội dung của một biên bản chính thức thể hiện một hoạt động điều tra cụ thể.” Tuy nhiên rất khó cho LS khi đánh giá và đặt câu hỏi về “độ chính xác và đầy đủ” trong một biên bản lời khai nhân chứng khi LS không tham dự nghe nhân chứng trình bày trong quá trình thẩm vấn. Đối với các biên bản hoạt động tố tụng khác cũng có vấn đề tương tự như vậy.

BLTTHS Liên bang Nga năm 2001 đã luật hóa phán quyết của Tòa án Hiến pháp bằng việc quy định quyền có LS bào chữa bắt đầu khi một người bị bắt trên thực tế hoặc “kể từ thời điểm bất kỳ một biện pháp tố tụng ngăn chặn hay hoạt động tố tụng nào được áp dụng đối với các quyền và sự tự do của người bị nghi ngờ thực hiện một tội phạm”. Quy định này chỉ rõ “thời điểm bắt giữ thực tế” là thời điểm người bị bắt bị tước đoạt quyền tự do đi lại trên thực tế”. Bộ luật này cũng đưa ra các định nghĩa thế nào là quyền tiếp cận LS trong giai đoạn ngay trước khi buổi thẩm vấn đầu tiên được tiến hành bởi Điều tra viên. Các định nghĩa nêu rõ một nghi can “có quyền có một buổi gặp riêng với LS” và một bị can (người đã bị cáo buộc về một tội phạm) có quyền “gặp riêng LS không giới hạn về số lần và thời gian gặp mặt”. Điều 92 (4) quy định mỗi lần nghi can được gặp LS trong thời gian có thể hơn 02 giờ, thậm chí trong trường hợp nghi can cần thiết tham dự một hoạt động điều tra.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Anh (chị) cho biết sự khác biệt giữa chức năng xã hội của LS với nguyên tắc hành nghề LS?
2. Anh (chị) suy nghĩ như thế nào về tính “dịch vụ” trong đặc điểm hoạt động LS ? Giữa tính “dịch vụ” và tính “phục vụ”, điều nào quan trọng hơn?
3. Quan niệm của anh (chị) về nguyên tắc “độc lập” trong hoạt động hành nghề LS như thế nào?
4. Vì sao quan niệm đạo đức là nền tảng hoạt động hành nghề của LS?

Chương 3

TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ VÀ TỔ CHỨC XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP CỦA LUẬT SƯ

1. Tổ chức hành nghề luật sư

1.1. Hình thức tổ chức hành nghề luật sư

Theo thông lệ Quốc tế, LS có thể hành nghề cá nhân hoặc hành nghề trong các TCHNLS như văn phòng LS, công ty luật hoặc hiệp hội... hoặc trong các cơ quan, tổ chức khác. Tùy thuộc quy định pháp luật của mỗi quốc gia mà hình thức TCHNLS sẽ khác nhau. Ví dụ, TCHNLS ở Hoa Kỳ gồm văn phòng LS, công ty luật hợp danh thông thường và công ty luật hợp danh hữu hạn. Trong đó, công ty luật hợp danh hữu hạn do ít nhất hai LS trở lên thành lập và có ít nhất một LS chịu trách nhiệm vô hạn về các nghĩa vụ của công ty. TCHNLS ở Pháp lại được quy định dưới hình thức hiệp hội, công ty dân sự nghề nghiệp hoặc công ty luật hợp danh. Riêng ở Nhật Bản và Trung Quốc, TCHNLS chỉ là các văn phòng LS mà không có hình thức công ty luật.

Ở Việt Nam, hình thức TCHNLS được quy định ngày càng mở rộng và đa dạng. Pháp lệnh LS năm 2001 quy định TCHNLS chỉ là văn phòng LS và công ty luật hợp danh. Tuy nhiên, khi LLS được ban hành năm 2006 và được sửa đổi, bổ sung năm 2012, TCHNLS còn được bổ sung hình thức công ty luật TNHH. Các quy định của LLS năm 2006 nhằm bảo đảm quyền tự do kinh doanh của cá nhân cũng như nhằm bảo đảm sự phù hợp của LLS với Luật Doanh nghiệp. Việc quy định hình thức công ty luật TNHH cũng là một điểm khác biệt của LLS năm 2006.

Theo quy định tại Điều 32 LLS năm 2006, hình thức TCHNLS gồm văn phòng LS và công ty luật. TCHNLS được tổ chức, hoạt động theo quy định của LLS và quy định khác của pháp luật có liên quan như Luật Doanh nghiệp, Luật

Thương mại, luật dân sự, các luật về thuế... Để bảo đảm quyền lợi của khách hàng, văn phòng LS và công ty luật có nghĩa vụ mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho LS của mình để bồi thường thiệt hại gây ra cho khách hàng.

LLS cũng quy định một LS chỉ được thành lập hoặc tham gia thành lập một TCHNLS. Trong trường hợp LS ở các Đoàn LS khác nhau cùng tham gia thành lập một công ty luật thì có thể lựa chọn thành lập và đăng ký hoạt động tại địa phương nơi có Đoàn LS mà một trong các LS đó là thành viên. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi được cấp giấy đăng ký hoạt động, các LS thành lập, tham gia thành lập TCHNLS không phải là thành viên của Đoàn LS nơi có TCHNLS phải chuyển về gia nhập Đoàn LS nơi có TCHNLS hoặc chi nhánh của TCHNLS. Quy định trên không hạn chế hay mâu thuẫn với phương thức hành nghề tự do và tự do lựa chọn nơi hành nghề của NLS vì tổ chức hành nghề có quyền thành lập chi nhánh để cung cấp dịch vụ pháp lý trong phạm vi cả nước.

1.1.1. Văn phòng luật sư

Văn phòng LS là TCHNLS do một LS thành lập, được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân. LS thành lập văn phòng LS là Trưởng văn phòng và phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi nghĩa vụ của văn phòng. Văn phòng LS có con dấu, tài khoản theo quy định của pháp luật. Người đại diện theo pháp luật của văn phòng LS là Trưởng văn phòng. Tên của văn phòng LS do LS lựa chọn và theo quy định của Luật Doanh nghiệp nhưng phải bao gồm cụm từ “văn phòng LS”.

Việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của văn phòng LS được thực hiện trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định thay đổi và phải gửi văn bản đề nghị thay đổi người đại diện theo pháp luật và hồ sơ đến Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động. Hồ sơ gửi đến Sở Tư pháp gồm:

- Giấy đề nghị thay đổi người đại diện theo pháp luật;
- Giấy đăng ký hoạt động của văn phòng LS, công ty luật TNHH một thành viên;
- Văn bản thỏa thuận giữa người đại diện theo pháp luật cũ và người dự kiến là đại diện theo pháp luật đối với việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của văn phòng LS, công ty luật;

- Họ, tên, số và ngày cấp Thẻ LS của người dự kiến là đại diện theo pháp luật.

Thủ tục thay đổi người đại diện theo pháp luật được thực hiện theo quy định về thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của TCHNLS.

1.1.2. Công ty luật

Công ty luật bao gồm công ty luật hợp danh, công ty luật TNHH một thành viên và công ty luật TNHH hai thành viên trở lên. Thành viên của công ty luật phải là LS bao gồm cả thành viên thành lập và thành viên tham gia góp vốn. Công ty luật hợp danh và công ty luật TNHH hai thành viên trở lên phải do ít nhất hai LS thành lập. Tuy nhiên, công ty luật hợp danh không có thành viên góp vốn và các thành viên phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi nghĩa vụ của công ty. Thành viên của công ty luật TNHH cho dù là loại hình một thành viên hay hai thành viên trở lên chỉ chịu trách nhiệm về nghĩa vụ của công ty trong phạm vi góp vốn của mình.

Người đại diện theo pháp luật của công ty luật là Giám đốc công ty. Giám đốc công ty luật có hai thành viên trở lên phải là thành viên của công ty và do các thành viên thỏa thuận. LS làm chủ sở hữu công ty luật TNHH một thành viên là Giám đốc công ty. Việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật hợp danh được thực hiện giống như đối với Văn phòng LS. Đối với công ty luật TNHH, thay đổi người đại diện theo pháp luật chỉ cần gửi văn bản đề nghị và Giấy đăng ký hoạt động cho Sở Tư pháp.

Tên của công ty luật hợp danh, công ty luật TNHH theo quy định của Luật Doanh nghiệp nhưng phải bao gồm cụm từ “công ty luật hợp danh” hoặc “công ty luật TNHH”.

1.2. Điều kiện, thủ tục thành lập tổ chức hành nghề luật sư

1.2.1. Điều kiện thành lập tổ chức hành nghề luật sư

Thứ nhất, LS thành lập hoặc tham gia thành lập TCHNLS phải có ít nhất hai năm hành nghề liên tục làm việc theo hợp đồng lao động cho văn phòng LS, công ty luật hoặc hành nghề với tư cách cá nhân theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức như trong các ngân hàng, tổng công ty... Thời gian hai năm được tính từ ngày cấp thẻ hành nghề LS.

Thứ hai, TCHNLS phải có trụ sở làm việc. Đây là quy định bắt buộc nhằm bảo đảm việc quản lý nhà nước, quản lý của Đoàn LS đối với các tổ chức hành nghề cũng như bảo đảm tính chuyên nghiệp, điều kiện cần thiết cho TCHNLS hoạt động. TCHNLS phải chứng minh được việc mình có trụ sở làm việc khi nộp hồ sơ thành lập tổ chức hành nghề. Trụ sở làm việc của TCHNLS có thể thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân thành viên hoặc có thể đi thuê.

1.2.2. Thủ tục thành lập tổ chức hành nghề luật sư

TCHNLS đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi có Đoàn LS mà Trưởng văn phòng LS hoặc Giám đốc công ty luật là thành viên. Công ty luật do LS ở các Đoàn LS khác nhau cùng tham gia thành lập thì đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi có trụ sở của công ty. TCHNLS được hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động.

TCHNLS phải có hồ sơ đăng ký hoạt động gửi Sở Tư pháp. Hồ sơ đăng ký hoạt động của TCHNLS gồm có:

- Giấy đề nghị đăng ký hoạt động của TCHNLS gồm những nội dung chính như: tên văn phòng LS, công ty luật; địa chỉ trụ sở; họ, tên, địa chỉ thường trú của LS thành lập, tham gia thành lập; họ, tên, số và ngày cấp Thẻ LS của người đại diện theo pháp luật; lĩnh vực hành nghề.

- Dự thảo Điều lệ của công ty luật có các nội dung sau: Tên, địa chỉ trụ sở; loại hình công ty luật; lĩnh vực hành nghề; họ, tên, địa chỉ thường trú của LS thành lập, tham gia thành lập; quyền và nghĩa vụ của LS chủ sở hữu hoặc các LS thành viên; điều kiện và thủ tục tham gia hoặc rút tên khỏi danh sách LS thành viên (đối với công ty luật TNHH hai thành viên trở lên và công ty luật hợp danh); cơ cấu tổ chức, quản lý, điều hành; thể thức thông qua quyết định, nghị quyết; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ; nguyên tắc phân chia lợi nhuận và trách nhiệm của các LS thành viên đối với nghĩa vụ của công ty (đối với công ty luật TNHH hai thành viên trở lên và công ty luật hợp danh); các trường hợp tạm ngừng, chấm dứt hoạt động và thủ tục thanh lý tài sản; thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty luật. Điều lệ công ty luật phải có chữ ký của LS chủ sở hữu hoặc của tất cả LS thành viên.

- Bản sao Chứng chỉ hành nghề LS, bản sao Thẻ LS của LS thành lập văn phòng LS, thành lập hoặc tham gia thành lập công ty luật.

- Giấy tờ chứng minh về trụ sở của TCHNLS.

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, trong thời hạn mười ngày làm việc, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho TCHNLS. Trong trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do, người bị từ chối cấp Giấy đăng ký hoạt động có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Sau khi được cấp Giấy đăng ký hoạt động, trong thời hạn bảy ngày làm việc, Trưởng văn phòng LS hoặc Giám đốc công ty luật phải thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao Giấy đăng ký hoạt động cho Đoàn LS mà mình là thành viên. Sở Tư pháp phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê, CQNN khác có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân quận, huyện...; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và Đoàn LS nơi TCHNLS đặt trụ sở.

TCHNLS phải công bố nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức trên báo hàng ngày của Trung ương hoặc địa phương trong ba số liên tiếp trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động.

Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của TCHNLS: Khi có sự thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, chi nhánh, văn phòng giao dịch, lĩnh vực hành nghề, danh sách LS thành viên, người đại diện theo pháp luật của TCHNLS, các nội dung khác trong hồ sơ đăng ký hoạt động thì TCHNLS phải đăng ký với Sở Tư pháp nơi TCHNLS đăng ký hoạt động. Thời hạn để đăng ký là mười ngày làm việc, kể từ ngày quyết định thay đổi, trường hợp có thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động, TCHNLS được cấp lại Giấy đăng ký hoạt động.

Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày thay đổi hoặc kể từ ngày nhận được Giấy đăng ký hoạt động cấp lại, TCHNLS phải thông báo bằng văn bản cho Đoàn LS về việc thay đổi.

Trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, TCHNLS được cấp lại Giấy đăng ký hoạt động.

1.3. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư

1.3.1. Quyền của tổ chức hành nghề luật sư

- *Thực hiện dịch vụ pháp lý*

NLS là nghề cung cấp các dịch vụ pháp lý cho khách hàng, vì vậy,

thực hiện dịch vụ pháp lý là quyền cơ bản, bảo đảm sự tồn tại và phát triển của TCHNLS. Theo quy định của LLS, TCHNLS được cung cấp các dịch vụ pháp lý như tham gia tố tụng, tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tố tụng và các dịch vụ pháp lý khác.

- *Nhận thù lao và các chi phí liên quan đến cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng*

Thù lao là khoản tiền bù đắp lại công sức mà LS bỏ ra để thực hiện dịch vụ pháp lý. Ngoài thù lao, chi phí LS là những khoản tiền mà LS cần có để sử dụng trong khi thực hiện dịch vụ pháp lý như: tiền tàu xe, lưu trú, các chi phí hợp lý khác. Khách hàng của LS phải thanh toán cho LS thù lao và chi phí thực tế khi sử dụng dịch vụ pháp lý của LS.

TCHNLS được quyền nhận thù lao từ khách hàng và phải bảo đảm tuân thủ các quy định về thù lao và chi phí được quy định trong LLS và trong Quy tắc đạo đức và ứng xử của NLS. Ngoài ra, TCHNLS phải bảo đảm sự công khai, minh bạch trong việc tính thù lao cho khách hàng.

- *Thuê LS Việt Nam, LS nước ngoài và nhân viên làm việc cho TCHNLS*

Đây là quyền cơ bản của một tổ chức, cá nhân kinh doanh được ghi nhận trong Hiến pháp và Luật Doanh nghiệp. Khi thuê LS Việt Nam hay LS nước ngoài cũng như nhân viên, TCHNLS phải bảo đảm các quy định của Bộ luật Lao động. Đối với LS nước ngoài, TCHNLS còn phải bảo đảm các quy định của LLS về việc hành nghề của LS nước ngoài ở Việt Nam.

- *Tham gia xây dựng chính sách, pháp luật của Nhà nước; tham gia tư vấn, giải quyết các vụ việc của cá nhân, cơ quan, tổ chức khi được yêu cầu*

Đây là quyền rất đặc thù chỉ có các TCHNLS của Việt Nam được thực hiện. Là quyền phát sinh từ bản chất, chức năng xã hội của NLS, cũng như là quyền để tổ chức hành nghề thực hiện được vai trò, chức năng của mình trong xã hội. Trong quá trình nhà nước xây dựng các chính sách, pháp luật, TCHNLS tham gia phản biện, đưa ra các ý kiến đóng góp ở khía cạnh là người áp dụng, thực hiện pháp luật bảo vệ quyền lợi của công dân, khách hàng.

- *Các quyền khác* bảo đảm quyền tự do kinh doanh như hợp tác với TCHNLS nước ngoài; thành lập chi nhánh, văn phòng giao dịch trong

nước; đặt cơ sở hành nghề ở nước ngoài, cử LS thực hiện dịch vụ pháp lý ở nước ngoài...

1.3.2. Nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư

TCHNLS cũng là một tổ chức hoạt động kinh doanh vì vậy phải tuân thủ các quy định, nghĩa vụ của một tổ chức kinh doanh như kinh doanh theo đúng giấy phép, thực hiện đúng các giao kết với khách hàng, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với nhà nước về thuế, phí, tài chính... Tuy nhiên, là một tổ chức cung cấp dịch vụ pháp lý, TCHNLS có những nghĩa vụ đặc thù mà tổ chức kinh tế khác không có như:

- Cử LS của tổ chức mình tham gia tố tụng theo phân công của Đoàn LS. Tạo điều kiện cho LS của tổ chức mình thực hiện trợ giúp pháp lý và tham gia công tác đào tạo, bồi dưỡng cho LS. Đây là các nghĩa vụ do chức năng xã hội của LS quy định. Hàng năm, các LS phải thực hiện nghĩa vụ trợ giúp pháp lý bắt buộc; tham gia bào chữa, bảo vệ trong trường hợp chỉ định. Vì vậy, TCHNLS không được từ chối hay gây khó khăn, cản trở LS thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình.

- Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho LS của tổ chức mình theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

- Nhận người tập sự hành nghề LS và cử LS có đủ điều kiện hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho người tập sự được tập sự, giám sát quá trình tập sự của người tập sự hành nghề LS. Muốn trở thành LS, các cá nhân phải tập sự hành nghề. Việc tập sự hành nghề LS chỉ hiệu quả khi tập sự trong chính TCHNLS. Ngoài ra, tránh tình trạng gây khó khăn, hạn chế sự độc quyền, triệt tiêu sự cạnh tranh, tổ chức hành nghề phải nhận, cử người hướng dẫn, giám sát việc tập sự.

- Thực hiện việc quản lý và bảo đảm cho LS của tổ chức mình tuân thủ pháp luật, tuân theo Điều lệ của LĐLSVN và Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam.

1.4. Văn phòng giao dịch, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư

1.4.1. Thủ tục thành lập

a) Văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư

Văn phòng giao dịch là nơi tiếp nhận vụ, việc, yêu cầu của khách

hàng. Văn phòng giao dịch không được phép thực hiện việc cung cấp dịch vụ pháp lý.

Văn phòng giao dịch của TCHNLS được thành lập trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi TCHNLS đăng ký hoạt động.

Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày thành lập văn phòng giao dịch, TCHNLS phải thông báo bằng văn bản về địa chỉ của văn phòng giao dịch cho Sở Tư pháp, Đoàn LS ở địa phương nơi đăng ký hoạt động.

Sở Tư pháp ghi địa chỉ của văn phòng giao dịch vào Giấy đăng ký hoạt động của TCHNLS.

b) Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư

Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của TCHNLS, hoạt động theo sự ủy quyền của TCHNLS phù hợp với lĩnh vực hành nghề ghi trong Giấy đăng ký hoạt động. TCHNLS phải chịu trách nhiệm về hoạt động của chi nhánh do mình thành lập.

Điều kiện thành lập và hoạt động của chi nhánh

Chi nhánh của TCHNLS được thành lập ở trong hoặc ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi TCHNLS đăng ký hoạt động. Chi nhánh được hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động.

TCHNLS cử một LS làm Trưởng chi nhánh. Trưởng chi nhánh và thành viên của TCHNLS làm việc tại chi nhánh có thể là LS của Đoàn LS ở địa phương nơi TCHNLS đăng ký hoạt động hoặc nơi có trụ sở của chi nhánh.

Thủ tục thành lập chi nhánh

Chi nhánh của TCHNLS phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi có trụ sở của chi nhánh. TCHNLS phải có hồ sơ đăng ký hoạt động của chi nhánh gửi Sở Tư pháp. Hồ sơ đăng ký hoạt động của chi nhánh gồm có:

- Giấy đề nghị đăng ký hoạt động của chi nhánh;
- Bản sao Giấy đăng ký hoạt động của TCHNLS thành lập chi nhánh;
- Quyết định thành lập chi nhánh;
- Bản sao Chứng chỉ hành nghề LS và bản sao Thẻ LS của Trưởng chi nhánh;

- Giấy tờ chứng minh về trụ sở của chi nhánh.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, TCHNLS phải thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh cho Sở Tư pháp, Đoàn LS ở địa phương nơi TCHNLS đăng ký hoạt động và Đoàn LS ở địa phương nơi có trụ sở của chi nhánh.

Khi thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh thì trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày quyết định thay đổi, TCHNLS phải thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp nơi cấp Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh và Đoàn LS ở địa phương nơi có trụ sở của chi nhánh.

1.4.2. Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư

Chi nhánh, văn phòng giao dịch của TCHNLS chấm dứt hoạt động trong các trường hợp:

- TCHNLS đã thành lập chi nhánh, văn phòng giao dịch chấm dứt hoạt động;
- Theo quyết định của TCHNLS đã thành lập chi nhánh, văn phòng giao dịch;
- Bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh khi chi nhánh có những vi phạm pháp luật trong quá trình hoạt động.

TCHNLS phải chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ và giải quyết mọi vấn đề có liên quan đến việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng giao dịch do mình thành lập.

1.5. Hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức, tạm ngừng, chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư

1.5.1. Hợp nhất, sáp nhập tổ chức hành nghề luật sư

a) Điều kiện hợp nhất, sáp nhập tổ chức hành nghề luật sư

Hợp nhất TCHNLS là việc hai hoặc nhiều công ty luật cùng loại có

thể hợp nhất thành một công ty luật mới cùng loại. Ví dụ, hai hoặc nhiều công ty luật TNHH có thể thỏa thuận hợp nhất thành một công ty luật TNHH mới. Hai hoặc nhiều công ty luật hợp danh có thể thỏa thuận hợp nhất thành một công ty luật hợp danh mới. Các công ty bị hợp nhất phải chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty luật hợp nhất, đồng thời chấm dứt tồn tại của các công ty luật bị hợp nhất.

Sáp nhập công ty luật là một hoặc nhiều công ty luật có thể sáp nhập vào công ty luật khác cùng loại bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty luật nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty luật bị sáp nhập.

Công ty luật hợp nhất hoặc sáp nhập được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về toàn bộ các khoản nợ chưa thanh toán, các hợp đồng dịch vụ pháp lý đang thực hiện, hợp đồng lao động đã ký với LS, người lao động khác và các nghĩa vụ tài sản khác của các công ty luật bị hợp nhất, bị sáp nhập.

b) Thủ tục hợp nhất, sáp nhập tổ chức hành nghề luật sư

Việc hợp nhất hoặc sáp nhập TCHNLS phải được làm thành hồ sơ và gửi đến Sở Tư pháp nơi công ty luật hợp nhất, sáp nhập đăng ký hoạt động. Hồ sơ gồm có:

- Giấy đề nghị hợp nhất hoặc sáp nhập công ty luật;
- Hợp đồng hợp nhất hoặc sáp nhập, trong đó phải quy định rõ về thủ tục, thời hạn và điều kiện hợp nhất, sáp nhập; phương án sử dụng lao động; việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các công ty luật bị hợp nhất, bị sáp nhập;
- Giấy đăng ký hoạt động của các công ty luật bị hợp nhất (công ty luật bị sáp nhập và nhận sáp nhập);
- Điều lệ của công ty luật hợp nhất (đối với việc hợp nhất công ty luật).

Khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho công ty luật hợp nhất, nhận sáp nhập; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Sau khi được cấp Giấy đăng ký hoạt động, công ty luật hợp nhất, nhận sáp nhập phải thực hiện thủ tục công bố nội dung đăng ký hoạt

động giống như đối với các công ty luật được thành lập mới. Sở Tư pháp thông báo cho Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động của công ty luật bị hợp nhất, bị sáp nhập về việc hợp nhất, sáp nhập và gửi kèm theo bản sao Giấy đăng ký hoạt động của công ty luật hợp nhất, nhận sáp nhập để thực hiện việc xóa tên công ty luật bị hợp nhất, bị sáp nhập khỏi danh sách đăng ký hoạt động.

1.5.2. Chuyển đổi hình thức tổ chức hành nghề luật sư

Trong quá trình hành nghề, các TCHNLS có thể chuyển đổi hình thức tổ chức hành nghề theo quy định của LLS. Cụ thể, văn phòng LS có thể chuyển đổi thành công ty luật hợp danh hoặc công ty luật TNHH. Công ty luật TNHH một thành viên được chuyển đổi thành công ty luật TNHH hai thành viên trở lên và ngược lại; công ty luật TNHH được chuyển đổi thành công ty luật hợp danh và ngược lại. Như vậy, TCHNLS chỉ được quyền chuyển đổi sang hình thức công ty luật mà không thể chuyển từ công ty luật sang thành văn phòng LS.

Công ty luật được chuyển đổi kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của văn phòng LS và công ty luật bị chuyển đổi.

Thủ tục chuyển đổi:

TCHNLS phải gửi hồ sơ chuyển đổi công ty luật đến Sở Tư pháp nơi công ty luật chuyển đổi đăng ký hoạt động. Hồ sơ gồm có:

- Giấy đề nghị chuyển đổi trong đó nêu rõ mục đích, lý do chuyển đổi và cam kết về việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các công ty luật được chuyển đổi;

- Dự thảo Điều lệ của công ty luật chuyển đổi;

- Giấy đăng ký hoạt động của công ty luật được chuyển đổi;

- Danh sách thành viên hoặc LS chủ sở hữu; bản sao Thẻ LS của các LS thành viên hoặc LS chủ sở hữu của công ty luật chuyển đổi;

- Bản sao giấy tờ chứng minh về trụ sở trong trường hợp có thay đổi về trụ sở.

Sở Tư pháp phải cấp Giấy đăng ký hoạt động cho công ty luật chuyển đổi trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Công ty luật chuyển đổi phải thực hiện thủ tục công bố nội dung đăng ký hoạt động theo quy định của LLS.

1.5.3. Tạm ngừng, chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư

a) Tạm ngừng hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư

TCHNLS có quyền hoặc bị Sở Tư pháp yêu cầu tạm ngừng hoạt động. Thời gian tạm ngừng hoạt động không quá hai năm. Lý do tạm ngừng hoạt động do tổ chức hành nghề xác định và phải hợp pháp, trừ việc tạm ngừng do Sở Tư pháp yêu cầu... Ví dụ, TCHNLS không thể tạm ngừng hoạt động để trốn tránh nghĩa vụ trả nợ hay nộp thuế. Sở Tư pháp khi phát hiện TCHNLS không có đủ điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật như không có trụ sở hoặc công ty luật hợp danh chỉ có một LS thành viên... có quyền yêu cầu TCHNLS tạm ngừng hoạt động đến khi đáp ứng đủ các điều kiện hành nghề.

Trong thời gian tạm ngừng hoạt động, TCHNLS phải nộp đủ số thuế còn nợ, tiếp tục thanh toán các khoản nợ khác, hoàn thành việc thực hiện hợp đồng đã ký với người lao động, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Đối với hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký với khách hàng nhưng chưa thực hiện xong thì phải thỏa thuận với khách hàng về việc thực hiện hợp đồng dịch vụ pháp lý đó.

Hoạt động các chi nhánh, văn phòng giao dịch của TCHNLS cũng phải tạm ngừng hoạt động.

TCHNLS phải báo cáo bằng văn bản về việc tạm ngừng và tiếp tục hoạt động với Sở Tư pháp, cơ quan thuế, cơ quan thống kê, Đoàn LS ở địa phương nơi đăng ký hoạt động và nơi có trụ sở của chi nhánh, trong thời hạn là mười ngày làm việc trước ngày tạm ngừng hoặc tiếp tục hoạt động.

Báo cáo về việc tạm ngừng hoạt động có những nội dung chính sau:

- Tên TCHNLS;
- Số, ngày, tháng, năm cấp Giấy đăng ký hoạt động;
- Địa chỉ trụ sở;
- Thời gian tạm ngừng hoạt động, ngày bắt đầu và ngày kết thúc thời hạn tạm ngừng hoạt động;
- Lý do tạm ngừng hoạt động;

- Báo cáo về việc thanh toán nợ, giải quyết các hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký với khách hàng và hợp đồng lao động đã ký với LS, nhân viên của TCHNLS.

b) Chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư

TCHNLS chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:

- Tự chấm dứt hoạt động;

- Bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động khi TCHNLS bị xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức tước quyền sử dụng Giấy đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; không đăng ký mã số thuế trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động; không hoạt động liên tục tại trụ sở đã đăng ký trong thời hạn 06 tháng, trừ trường hợp tạm ngừng hoạt động theo quy định của pháp luật; hết thời hạn tạm ngừng hoạt động theo quy định mà TCHNLS không hoạt động trở lại hoặc không có báo cáo về việc tiếp tục tạm ngừng hoạt động;

- Trưởng văn phòng LS, Giám đốc công ty luật TNHH một thành viên hoặc tất cả các thành viên của công ty luật hợp danh, thành viên của công ty luật TNHH hai thành viên trở lên bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề LS;

- Công ty luật bị hợp nhất, bị sáp nhập;

- Trưởng văn phòng LS, Giám đốc công ty luật TNHH một thành viên chết.

Thủ tục chấm dứt hoạt động

Trường hợp chấm dứt hoạt động do tự ý chấm dứt hoặc công ty luật bị hợp nhất, bị sáp nhập thì trước thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động ba mươi ngày, TCHNLS phải thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp, Đoàn LS ở địa phương nơi đăng ký hoạt động và nơi có trụ sở của chi nhánh.

TCHNLS phải nộp đủ số thuế còn nợ; thanh toán xong các khoản nợ khác; làm xong thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với LS, nhân viên của TCHNLS; thực hiện xong các hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký với khách hàng trước thời điểm chấm dứt hoạt động. Trong trường hợp không thể thực hiện xong hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký với khách hàng

thì phải thỏa thuận với khách hàng về việc thực hiện hợp đồng dịch vụ pháp lý đó.

Trường hợp chấm dứt hoạt động do bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động hoặc các thành viên của công ty luật bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề LS thì trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày thu hồi Giấy đăng ký hoạt động, Chứng chỉ hành nghề LS, Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản với Đoàn LS, cơ quan thuế ở địa phương nơi đăng ký hoạt động và nơi có trụ sở của chi nhánh về việc thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của TCHNLS, Chứng chỉ hành nghề LS.

Khi bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động, Chứng chỉ hành nghề LS, TCHNLS phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ giống như trường hợp chấm dứt hoạt động nêu trên. Thời hạn để TCHNLS thực hiện là sáu mươi ngày kể từ ngày bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động, chứng chỉ hành nghề LS.

Trường hợp chấm dứt hoạt động do Trưởng văn phòng LS, Giám đốc công ty luật TNHH một thành viên chết thì trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày Trưởng văn phòng LS, Giám đốc công ty luật TNHH một thành viên chết, Sở Tư pháp ra quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động.

Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản với Đoàn LS, cơ quan thuế ở địa phương nơi TCHNLS đăng ký hoạt động và nơi có trụ sở của chi nhánh về việc thu hồi Giấy đăng ký hoạt động trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày thu hồi Giấy đăng ký hoạt động. Việc giải quyết quyền, nghĩa vụ về tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

1.6. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam

TCHNLS nước ngoài là TCHNLS được thành lập, đang hành nghề hợp pháp ở nước ngoài hoặc là công ty luật được thành lập ở Việt Nam nhưng có vốn của nước ngoài.

Điều kiện hành nghề của TCHNLS nước ngoài

TCHNLS nước ngoài đã được thành lập và đang hành nghề LS hợp pháp tại nước ngoài được phép hành nghề tại Việt Nam khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Cam kết và bảo đảm tuân thủ Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Cam kết và bảo đảm có ít nhất hai LS nước ngoài, kể cả Trưởng chi nhánh, Giám đốc công ty luật nước ngoài có mặt và hành nghề tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên trong khoảng thời gian liên tục mười hai tháng;

- Trưởng chi nhánh, Giám đốc công ty luật nước ngoài tại Việt Nam phải có ít nhất hai năm liên tục hành nghề LS.

Hình thức hành nghề của TCHNLS nước ngoài

TCHNLS nước ngoài hành nghề tại Việt Nam dưới các hình thức là chi nhánh của TCHNLS nước ngoài (chi nhánh) và công ty luật nước ngoài.

Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của TCHNLS nước ngoài, được thành lập tại Việt Nam. TCHNLS nước ngoài và chi nhánh của mình chịu trách nhiệm về hoạt động của chi nhánh trước pháp luật Việt Nam. TCHNLS nước ngoài cử một LS làm Trưởng chi nhánh. Trưởng chi nhánh quản lý, điều hành hoạt động của chi nhánh tại Việt Nam, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của tổ chức LS nước ngoài. Trưởng chi nhánh có thể là LS Việt Nam.

Công ty luật nước ngoài gồm:

- Công ty luật TNHH một trăm phần trăm vốn nước ngoài là TCHNLS do một hoặc nhiều TCHNLS nước ngoài thành lập tại Việt Nam.

- Công ty luật TNHH dưới hình thức liên doanh là TCHNLS liên doanh giữa TCHNLS nước ngoài và TCHNLS Việt Nam.

- Công ty luật hợp danh là TCHNLS hợp danh giữa TCHNLS nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam.

Giám đốc công ty luật nước ngoài là LS nước ngoài hoặc LS Việt Nam.

Chi nhánh, công ty luật nước ngoài được tổ chức, hoạt động theo quy định của LLS, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Phạm vi hành nghề của tổ chức LS nước ngoài

Chi nhánh, công ty luật nước ngoài hành nghề tại Việt Nam được thực hiện tư vấn pháp luật và các dịch vụ pháp lý khác, được cử LS Việt Nam trong tổ chức hành nghề của mình tư vấn pháp luật Việt Nam.

Không được cử LS nước ngoài và LS Việt Nam trong tổ chức hành nghề của mình tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trước Tòa án Việt Nam;

Không được chứng thực bản sao, bản dịch giấy tờ do CQNN, tổ chức của Việt Nam cấp;

Không được thực hiện các thủ tục về nuôi con nuôi, kết hôn, hộ tịch, quốc tịch Việt Nam;

Không được thực hiện dịch vụ công chứng, thừa phát lại và các dịch vụ pháp lý khác mà theo quy định của pháp luật Việt Nam chỉ có TCHNLS Việt Nam, tổ chức hành nghề công chứng Việt Nam, tổ chức hành nghề thừa phát lại Việt Nam mới được thực hiện.

Quyền, nghĩa vụ của chi nhánh, công ty luật nước ngoài

Chi nhánh, công ty luật nước ngoài có các quyền và nghĩa vụ gần như tương tự quyền và nghĩa vụ của TCHNLS Việt Nam, chỉ có một số điểm khác biệt như: Không có quyền cử LS của tổ chức thực hiện hoạt động tranh tụng; không tham gia xây dựng chính sách, pháp luật của Nhà nước, tham gia tư vấn, giải quyết các vụ việc của cá nhân, cơ quan, tổ chức khi được yêu cầu; không được thành lập văn phòng giao dịch trong nước.

Thủ tục thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài

Bộ Tư pháp có thẩm quyền cấp phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài. TCHNLS nước ngoài phải có hồ sơ thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài gửi Bộ Tư pháp. Thời hạn cấp phép là sáu mươi ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản. Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài có hiệu lực kể từ ngày ký.

TCHNLS nước ngoài chuẩn bị hồ sơ thành lập chi nhánh trong đó gồm có:

- Đơn đề nghị thành lập chi nhánh;
- Bản sao giấy tờ chứng minh việc thành lập hợp pháp của TCHNLS nước ngoài do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

- Bản giới thiệu về hoạt động của TCHNLS nước ngoài;
- Danh sách LS nước ngoài dự kiến làm việc tại chi nhánh;
- Quyết định cử LS làm Trưởng chi nhánh.

Hồ sơ thành lập công ty luật nước ngoài gồm có:

- Đơn đề nghị thành lập công ty luật nước ngoài;
- Bản sao giấy tờ chứng minh việc thành lập hợp pháp của TCHNLS nước ngoài do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp; bản sao Giấy đăng ký hoạt động của TCHNLS Việt Nam đối với hình thức liên doanh;

- Bản giới thiệu về hoạt động của TCHNLS nước ngoài; bản giới thiệu về hoạt động của TCHNLS Việt Nam đối với hình thức liên doanh;

- Danh sách LS nước ngoài dự kiến làm việc tại công ty; danh sách LS Việt Nam dự kiến làm việc tại công ty kèm theo bản sao Thẻ LS;

- Dự thảo Điều lệ công ty luật nước ngoài; hợp đồng liên doanh đối với hình thức liên doanh.

Sau khi được cấp Giấy phép thành lập, chi nhánh và công ty luật nước ngoài phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi đặt trụ sở trong thời hạn sáu mươi ngày. Hồ sơ đăng ký hoạt động gồm có: Bản sao Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài; giấy tờ chứng minh về trụ sở. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp phải cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh, công ty luật nước ngoài.

Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài

Chi nhánh, công ty luật nước ngoài muốn thay đổi nội dung Giấy phép thành lập phải làm đơn và được sự chấp thuận của Bộ Tư pháp. Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động thuộc thẩm quyền của Sở Tư pháp nơi chi nhánh, công ty luật nước ngoài đặt trụ sở. Chi nhánh, công ty luật nước ngoài thay đổi Giấy phép thành lập, sau khi được Bộ Tư pháp chấp thuận phải đăng ký việc thay đổi với Sở Tư pháp ở địa phương nơi đặt trụ sở.

Chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam

Bảo đảm quyền bình đẳng trong kinh doanh, LLS cho phép công ty luật nước ngoài được phép thành lập các chi nhánh ở trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đăng ký hoạt động. Cần phân biệt Chi nhánh của TCHNLS nước ngoài và chi nhánh của công ty luật nước ngoài. Vì mặc dù cùng tên gọi là chi nhánh nhưng quyền, nghĩa vụ, thủ tục thành lập khác nhau. Chi nhánh của TCHNLS nước ngoài có vị trí pháp lý như công ty luật nước ngoài.

Quy định về chi nhánh của công ty luật nước ngoài giống như quy định về chi nhánh của công ty luật Việt Nam như địa vị pháp lý, thủ tục thành lập... tuy nhiên, thẩm quyền cấp phép thành lập chi nhánh do Bộ Tư pháp quyết định.

Hợp nhất, sáp nhập công ty luật nước ngoài

Các công ty luật nước ngoài cùng hình thức có thể hợp nhất thành công ty luật nước ngoài mới hoặc sáp nhập vào công ty luật nước ngoài khác. Ví dụ, nhiều công ty luật TNHH 100% vốn nước ngoài có thể thỏa thuận hợp nhất thành một công ty luật TNHH 100% vốn nước ngoài mới. Hoặc nhiều công ty luật TNHH dưới hình thức liên doanh có thể sáp nhập vào một công ty luật TNHH dưới hình thức liên doanh khác.

Việc hợp nhất, sáp nhập chỉ được thực hiện giữa các công ty luật nước ngoài với nhau. Công ty luật nước ngoài không thể hợp nhất, sáp nhập với công ty luật Việt Nam.

Thủ tục và các vấn đề khác liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập được quy định giống như việc hợp nhất, sáp nhập công ty luật Việt Nam trừ thẩm quyền chấp thuận hợp nhất, sáp nhập thuộc Bộ Tư pháp.

Chuyển đổi chi nhánh của TCHNLS nước ngoài thành công ty luật TNHH 100% vốn nước ngoài Việt Nam, công ty luật nước ngoài thành công ty luật Việt Nam

Chi nhánh của TCHNLS nước ngoài tại Việt Nam có thể chuyển đổi thành công ty luật TNHH 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam. Việc chuyển đổi này là chuyển đổi hình thức hành nghề của TCHNLS nước ngoài tại Việt Nam.

Công ty luật nước ngoài có thể chuyển đổi thành công ty luật Việt Nam trên cơ sở kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của công ty luật nước ngoài. Công ty luật nước ngoài có thể lựa chọn bất cứ loại hình công ty luật Việt Nam để chuyển đổi. Ví dụ, công ty luật TNHH 100% vốn nước ngoài có thể chuyển đổi thành công ty luật TNHH hai thành viên trở lên hoặc công ty luật hợp danh...

Việc chuyển đổi công ty luật nước ngoài thành công ty luật Việt Nam thực chất là việc TCHNLS nước ngoài chuyển toàn bộ quyền sở hữu công ty cho LS Việt Nam.

2. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư

2.1. Liên đoàn luật sư Việt Nam

2.1.1. Địa vị pháp lý của Liên đoàn luật sư Việt Nam

Ngày 10/10/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 46/SL về tổ chức đoàn thể LS. Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa năm 1946, 1959, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1980, 1992 đều khẳng định vai trò, vị trí của LS và tổ chức LS trong việc giúp đỡ về mặt pháp lý, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, đồng thời góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, cùng với những thắng lợi về vang của cách mạng, của dân tộc và những bước phát triển của đất nước, đội ngũ LS Việt Nam đã vượt qua khó khăn, thử thách để ngày càng tự khẳng định vai trò, vị trí của NLS trong xã hội.

Cùng với tiến trình phát triển của nền dân chủ, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, vai trò, vị trí quan trọng của LS ngày càng được khẳng định và nâng cao. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 đã khẳng định quyền tự bào chữa, nhờ LS hoặc người khác bào chữa là quyền cơ bản của con người, từ đó đề cao vai trò của LS trong việc góp phần bảo vệ công lý, phát triển kinh tế, bảo vệ các quyền cơ bản của con người, quyền công dân trong giai đoạn mới xây dựng, phát triển dân chủ và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

- Vào ngày 12/5/2009, LĐLSVN chính thức được thành lập với tư cách là một tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc, trở thành ngôi nhà chung của giới LS cả nước. Sau 02 nhiệm kỳ, số lượng LS cả nước đã phát triển nhanh từ 5300 LS vào năm 2009, đến nay đã tăng lên 14400 LS chính thức và khoảng 5000 người tập sự hành nghề LS, đạt tỷ lệ 01 LS/trên 9000 người, riêng Đoàn LS TP. Hà Nội và TP. HCM chiếm hơn 2/3 tổng số LS của cả nước¹.
- LĐLSVN xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm là xây dựng đội ngũ LS có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức trong sạch, tạo lập niềm tin với Đảng, Nhà nước và cộng đồng xã hội về đội ngũ LS đủ về số lượng, mạnh về chất lượng, góp phần vào ổn định an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, phát triển kinh tế và hội nhập như Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị đã đề ra. Việc xây dựng và ban hành Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam năm 2011 (được ban hành mới năm 2019) đã góp phần quan trọng trong việc xây dựng các giá trị chuẩn mực của NLS ở Việt Nam.

Bằng sự trải nghiệm và kiên trì đấu tranh vì chính nghĩa, đội ngũ LS Việt Nam đã tạo được niềm tin với xã hội. LLS năm 2006, các Bộ luật tố tụng mới được ban hành năm 2015 đã tạo ra một vị thế mới cho NLS, ở đó vai trò của LS được khẳng định góp phần bảo vệ công lý, phát triển kinh tế và xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Sự tham gia ngày càng tích cực hơn vào các hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý cho nhân dân và doanh nghiệp của LS đã trở thành điểm tựa tin cậy của thể chế chính trị nước nhà, nền tư pháp có được sự phản biện cần thiết để có được sự cân bằng, khách quan. Có thể nói đó là thành quả lớn nhất của định hướng cải cách tư pháp, cùng với những chuyển biến ban đầu đáng khích lệ của hệ thống xét xử coi kết quả tranh tụng dân chủ là cơ sở hình thành phán quyết của Tòa án.

Hệ thống các CQNN và các CQTHTT đã có được nhận thức mới và có sự hỗ trợ nhất định cho đội ngũ LS hành nghề và tham gia tố tụng, cơ chế quản lý đã tạo điều kiện cho tổ chức xã hội - nghề nghiệp LS chủ động tiến hành các biện pháp tự quản. Cơ hội tham gia thị trường dịch vụ

¹ Theo số liệu của LĐLSVN tính đến ngày 16/7/2020.

pháp lý, tư vấn và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho các tổ chức, doanh nghiệp trong nước và quốc tế đã được mở ra khi đất nước hội nhập sâu vào đời sống kinh tế quốc tế, tạo sự tin cậy từ Đảng, Nhà nước và người dân. Những thành quả đó tuy còn khiêm tốn, nhưng rất cơ bản, không thể phủ nhận.

Tuy nhiên, trong một chừng mực nào đó, hoạt động tố tụng hiện nay còn nhiều vấn đề vướng mắc, khó khăn xuất phát từ nhận thức của một số cơ quan và người tiến hành tố tụng. Khuôn khổ pháp lý cho việc hành nghề LS khá thông thoáng nhưng hiện còn bất cập trong vấn đề phát huy vai trò của đội ngũ LS. Nhà nước chưa ban hành các chính sách cải thiện môi trường dịch vụ pháp lý, bao gồm tăng các ưu đãi về thuế, hỗ trợ tài chính, dịch vụ ngân hàng trong việc hỗ trợ nghiên cứu và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho hoạt động dịch vụ pháp lý, áp dụng chính sách bảo đảm và ưu đãi trong vay vốn hành nghề tư vấn pháp luật; chưa có cơ chế pháp lý bảo đảm cho việc tham gia ngày càng nhiều hơn của LS trong đàm phán thương mại quốc tế, giải quyết tranh chấp có yếu tố nước ngoài và soạn thảo, ký kết các hiệp định song phương và đa phương giữa Việt Nam và các nước. Ngoài ra, về mặt quản lý nhà nước, hiện nay thị trường dịch vụ pháp lý chưa được phân bổ một cách đồng đều, làm phát sinh sự mất cân đối trong nhu cầu thụ hưởng về dịch vụ pháp lý. Nhà nước chưa có chiến lược xây dựng các mô hình hành nghề LS, trong đó tập trung phát triển một số tổ chức hành nghề tầm cỡ, đủ sức cạnh tranh trên thị trường dịch vụ pháp lý quốc tế. Việt Nam về cơ bản vẫn là một nước với nền kinh tế sản xuất nông nghiệp, dân số ở vùng nông thôn chiếm tỷ trọng lớn, nhưng hoạt động dịch vụ pháp lý ở phạm vi nông thôn rất hạn hẹp, mức độ tăng trưởng chậm, rất cần sự hỗ trợ từ phía Nhà nước. Mô hình tổ chức pháp chế ngành hoạt động chưa hiệu quả. Do đó, nhu cầu điều chỉnh bằng pháp luật nhằm hoàn thiện về tổ chức và hoạt động của LS nói chung, của phạm vi hành nghề tư vấn pháp luật nói riêng trong điều kiện phát triển của nền kinh tế thị trường không chỉ xuất phát từ bản thân nội tại của tổ chức LS, mà còn xuất phát từ chính yêu cầu quản lý của Nhà nước.

Nhu cầu hoàn thiện cơ chế và pháp luật về tổ chức và hoạt động của LS như một thành tố bảo đảm thực hiện các quyền và tự do dân

chủ của công dân, góp phần vào quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền đang được đặt ra cấp thiết. Chỉ có thể nói đến dân chủ và bảo đảm tôn trọng quyền con người trong hoạt động tư pháp, là nhân tố bảo đảm sự công bằng khi LS có được một vị thế bình đẳng thật sự với các CQTHTT và LS có được vị thế là một chức danh tư pháp độc lập. Cần nhấn mạnh đến vai trò và sự đóng góp của đội ngũ LS trong điều kiện đất nước đang trong quá trình hội nhập quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và sẵn sàng đối diện với những thách thức trong thị trường dịch vụ pháp lý trong và ngoài nước. Cải cách tư pháp hiện nay không chỉ phải bảo đảm các nguyên tắc và định hướng như Đảng và Nhà nước đã đề ra, mà cần đặt tiến trình cải cách này trong điều kiện của nền kinh tế thị trường và quá trình hội nhập quốc tế. Các thủ tục tố tụng, sự phối hợp, phân công và tính độc lập của các cơ quan tố tụng cần phải được hoàn thiện theo hướng giảm thiểu những xung đột về quyền tài phán và luật áp dụng, thống nhất về mặt nhận thức và các quy phạm pháp luật trong việc điều chỉnh và giải quyết các vụ án, các tranh chấp kinh tế - dân sự; nhanh chóng hoàn thiện các quy định về tố tụng nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi, bình đẳng cho các doanh nghiệp cạnh tranh và hợp tác để phát triển, tiết giảm tối đa những chi phí ngoài pháp luật nhằm nâng cao tính minh bạch và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Có thể nói, sự ra đời của LĐLSVN là phù hợp với đòi hỏi khách quan của tiến trình đổi mới đất nước, cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế. Việc thành lập LĐLSVN có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển tổ chức và hoạt động của LS. Cụ thể¹:

Thứ nhất, góp phần hoàn thiện hệ thống tổ chức xã hội - nghề nghiệp LS từ Trung ương tới địa phương, thực hiện có hiệu quả hơn nguyên tắc kết hợp quản lý nhà nước với phát huy vai trò tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của LS đã được LLS ghi nhận.

Thứ hai, là đầu mối thống nhất đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các Đoàn LS, các LS, đặc biệt là góp phần bảo đảm cho LS

¹ Liên đoàn luật sư Việt Nam - Triển vọng và thách thức, theo Moj - Đỗ Hoàng Yến, 09/7/2009.

thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của pháp luật. LĐLSVN sẽ trở thành chỗ dựa tin cậy của các LS trong phạm vi cả nước trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các LS, đấu tranh chống những biểu hiện tiêu cực của LS và hoạt động LS.

Thứ ba, là tổ chức đại diện thống nhất cho 62 Đoàn LS và toàn thể các LS Việt Nam. LĐLSVN có trách nhiệm phát triển đội ngũ LS ở Việt Nam cả về số lượng và chất lượng, đồng thời, tạo điều kiện cho LS hành nghề chuyên nghiệp hơn, hiệu quả hơn.

Thứ tư, giữ vai trò quan trọng trong phát triển các TCHNLS và nâng cao vai trò của TCHNLS trong việc quản lý LS và thông qua đó nâng cao chất lượng dịch vụ pháp lý của LS.

Thứ năm, là cầu nối giữa LS với các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước, mở rộng giao lưu giữa LS Việt Nam với LS của các nước trên thế giới và trong khu vực. LĐLSVN với tư cách là tổ chức xã hội - nghề nghiệp của LS trong phạm vi cả nước có vai trò hỗ trợ chính cho các thành viên của mình trong môi trường hành nghề LS quốc tế, trong việc giao lưu, học hỏi kiến thức và kinh nghiệm của các đồng nghiệp nước ngoài.

- LĐLSVN là tổ chức xã hội - nghề nghiệp thống nhất trong toàn quốc của các Đoàn LS và các LS Việt Nam, có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản; đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam; có chức năng đại diện, tập hợp, đoàn kết, hỗ trợ và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các LS, Đoàn LS thành viên; đồng thời có trách nhiệm quan trọng xây dựng và duy trì các chuẩn mực đạo đức, quy tắc nghề nghiệp LS, bảo đảm tính độc lập và chất lượng dịch vụ pháp lý của nghề LS, thực hiện chế độ tự quản của LS theo quy định của Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ của LĐLSVN.

- Điều lệ LĐLSVN quy định về tổ chức, hoạt động của LĐLSVN, của Đoàn LS các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; quyền, nghĩa vụ của các thành viên Liên đoàn; quan hệ của Liên đoàn với các thành viên của mình, với các cơ quan, tổ chức có liên quan trong và ngoài nước.

- Biểu tượng của LĐLSVN là hình tròn nền xanh da trời, chính giữa là cán cân công lý gắn với hình tượng cuốn sách, dưới cán cân công lý là dòng chữ “VIETNAM BAR FEDERATION”, hai bên mỗi bên có ba dải màu vàng đậm, phía trên là ngôi sao vàng hình cờ Tổ quốc Việt Nam và dòng chữ LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM.
- Tên giao dịch quốc tế của LĐLSVN là Vietnam Bar Federation (viết tắt là VBF).
- Trụ sở của LĐLSVN đặt tại Hà Nội - Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Là tổ chức xã hội - nghề nghiệp, LĐLSVN có chức năng đại diện, tập hợp, đoàn kết, hỗ trợ và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của LS. Đây không chỉ là tôn chỉ, mục đích, nhiệm vụ được thể hiện trong các văn bản pháp luật, Điều lệ LĐLSVN mà còn là sự khát khao, mong đợi và là một trong các lý do để ra đời và tồn tại của LĐLSVN.¹ Cụ thể:

- *Thứ nhất*, chính sự ra đời của LĐLSVN đã là sự kiện quan trọng và có tính chất quyết định nhất trong công tác bảo vệ quyền hành nghề hợp pháp của LS Việt Nam. LS Việt Nam đã có tổ chức đại diện ở cấp cao nhất của mình được thành lập theo quy định của pháp luật, có địa vị pháp lý, bình đẳng và tự chủ trong mối quan hệ với các cơ quan, tổ chức khác, đặc biệt là với các CQTHTT.
- *Thứ hai*, LĐLSVN bảo vệ quyền hành nghề của LS thông qua công tác xây dựng pháp luật. Liên đoàn đã có đóng góp quan trọng thông qua các hoạt động của mình, thông qua các văn bản góp ý hoặc trực tiếp cử thành viên tham gia soạn thảo, thẩm định các văn bản pháp luật trong đó có những văn bản trực tiếp tác động đến quyền hành nghề của LS như Bộ luật Hình sự, BLTTHS, Bộ luật Dân sự, BLTTDS, các văn bản pháp luật về LS,...

¹ Trần Văn An, Chủ nhiệm Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang, *Vai trò của Liên đoàn luật sư Việt Nam trong việc bảo vệ quyền hành nghề của luật sư*, Luật sư Việt Nam online.

- *Thứ ba*, LĐLSVN đã giới thiệu hoặc cử đại diện để bầu hoặc tham gia Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, tham gia các tổ chức, đoàn thể, hợp tác quốc tế,... thông qua đó trực tiếp hoặc gián tiếp bảo vệ quyền hành nghề hợp pháp của LS.

- *Thứ tư*, LĐLSVN đã trực tiếp thực hiện hoạt động bảo vệ LS, quyền hành nghề LS trong các vụ việc cụ thể. Liên đoàn đã trực tiếp kiến nghị, trực tiếp cử đoàn công tác để giải quyết rất nhiều vụ việc cụ thể theo đề nghị của LS, nhiều vụ việc, kiến nghị, yêu cầu của LS được giải quyết.

Điều 65 LLS năm 2006 quy định cụ thể các nhiệm vụ và quyền hạn của Liên đoàn LS.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Liên đoàn LS:

- Đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các Đoàn LS, các LS trong phạm vi cả nước.

- Giám sát LS, Đoàn LS trong việc tuân thủ pháp luật, tuân theo Điều lệ của LĐLSVN; đề nghị Bộ Tư pháp thu hồi Chứng chỉ hành nghề LS.

- Ban hành và giám sát việc tuân theo Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam. Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam không được trái với Điều lệ của LĐLSVN.

- Tổ chức đào tạo NLS; xây dựng chương trình và hướng dẫn các Đoàn LS thực hiện bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ; bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng quản trị, điều hành TCHNLS.

- Tổ chức kiểm tra và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra tập sự hành nghề LS theo quy định của LLS và hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

- Tổng kết, trao đổi kinh nghiệm hành nghề LS trong cả nước; tổ chức bình chọn, vinh danh LS, tổ chức hành nghề LS có uy tín, có nhiều cống hiến trong hoạt động nghề nghiệp.

- Quy định mẫu trang phục LS tham gia phiên tòa, mẫu giấy đề nghị gia nhập Đoàn LS; mẫu Thẻ LS, việc cấp, đổi, thu hồi Thẻ LS; hướng dẫn việc thực hiện rà soát, đánh giá hàng năm chất lượng đội ngũ LS.

- Quy định việc miễn, giảm thù lao, việc giải quyết tranh chấp liên quan đến thù lao, chi phí của LS.
- Quy định khung phí tập sự hành nghề LS, khung phí gia nhập Đoàn LS, phí thành viên.
- Hướng dẫn và giám sát thực hiện nghĩa vụ trợ giúp pháp lý của LS.
- Cho ý kiến về Đề án tổ chức đại hội, phương án xây dựng nhân sự Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn LS; chỉ đạo Đại hội của Đoàn LS.
- Đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi nghị quyết, quyết định, quy định của Đoàn LS trái với Điều lệ của LĐLSVN; kiến nghị CQNN có thẩm quyền đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi nghị quyết, quyết định, quy định của Đoàn LS trái với quy định của pháp luật.
- Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.
- Tập hợp, phản ánh tâm tư, nguyện vọng, ý kiến đóng góp, kiến nghị của LS.
- Tham gia xây dựng pháp luật, nghiên cứu khoa học pháp lý, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.
- Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về LS.
- Phối hợp với Bộ Tư pháp chuẩn bị và báo cáo cơ quan có thẩm quyền về đề án tổ chức Đại hội, phương án nhân sự bầu các chức danh lãnh đạo của LĐLSVN.
- Báo cáo Bộ Tư pháp về tổ chức, hoạt động của LS trong phạm vi toàn quốc và tổ chức, hoạt động của LĐLSVN, kết quả Đại hội của LĐLSVN; báo cáo CQNN có thẩm quyền khi được yêu cầu; gửi Bộ Tư pháp nghị quyết, quyết định, quy định của LĐLSVN.
- Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo Điều lệ của LĐLSVN.

2.1.2. Các cơ quan của Liên đoàn luật sư Việt Nam

a) Đại hội Đại biểu luật sư toàn quốc

Đây là cơ quan lãnh đạo cao nhất của LĐLSVN. Đại hội Đại biểu LS toàn quốc do Hội đồng LS toàn quốc triệu tập theo nhiệm kỳ năm (05)

năm một lần. Đại hội có thể được triệu tập bất thường theo quyết định của Hội đồng LS toàn quốc; hoặc yêu cầu của ít nhất hai phần ba (2/3) tổng số Ủy viên Hội đồng LS toàn quốc; hoặc yêu cầu của CQNN có thẩm quyền trong trường hợp phải sửa đổi, bổ sung Điều lệ Liên đoàn LS, bầu bổ sung Ủy viên Hội đồng LS toàn quốc hoặc quyết định những vấn đề khác thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội Đại biểu LS toàn quốc.

Đại biểu Đại hội Đại biểu LS toàn quốc gồm:

- Đại biểu đương nhiên là các Ủy viên Hội đồng LS toàn quốc đương nhiệm và các Ủy viên Hội đồng LS toàn quốc đã miễn nhiệm do không tái cử Chủ nhiệm Đoàn LS tại Đại hội nhiệm kỳ Đoàn LS trước Đại hội Đại biểu LS toàn quốc;

- Đại biểu do Đại hội nhiệm kỳ các Đoàn LS bầu với số lượng theo sự phân bổ của Hội đồng LS toàn quốc.

Đại biểu Đại hội Đại biểu LS toàn quốc phải là LS có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu chấp hành quy định của pháp luật, Điều lệ LĐLSVN, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS, Nội quy Đoàn LS; có tinh thần trách nhiệm và khả năng đóng góp vào những quyết định của Đại hội; không phải là người đã bị xử lý kỷ luật trong nhiệm kỳ do vi phạm Điều lệ LĐLSVN, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS, Nội quy Đoàn LS hoặc đang bị Đoàn LS, Liên đoàn LS xem xét xử lý kỷ luật; không phải là người đang bị tạm giữ, tạm giam, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đại hội Đại biểu LS toàn quốc hợp lệ nếu có ít nhất hai phần ba (2/3) số đại biểu được triệu tập tham dự. Trong trường hợp không đủ hai phần ba (2/3) số đại biểu được triệu tập tham dự Đại hội thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày triệu tập lần thứ nhất phải triệu tập Đại hội lần thứ hai. Đại hội triệu tập lần thứ hai hợp lệ khi có trên một phần hai (1/2) số đại biểu được triệu tập tham dự.

Đại hội Đại biểu LS toàn quốc có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Thảo luận báo cáo của Hội đồng LS toàn quốc về kết quả thực hiện nghị quyết nhiệm kỳ qua; quyết định phương hướng hoạt động của LĐLSVN nhiệm kỳ tiếp theo;

- Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ (nếu có);

- Bầu Ủy viên Hội đồng LS toàn quốc, Chủ tịch Liên đoàn LS;
- Thảo luận và quyết định các vấn đề quan trọng khác theo đề nghị của Hội đồng LS toàn quốc hoặc của Ban Thường vụ Liên đoàn.

Nghị quyết Đại hội Đại biểu LS toàn quốc được thông qua khi có trên một phần hai (1/2) số đại biểu có mặt tại Đại hội biểu quyết tán thành.

Căn cứ quy định Điều lệ này và quy định của pháp luật, Hội đồng LS toàn quốc hướng dẫn cụ thể cho từng kỳ Đại hội Đại biểu LS toàn quốc về nội dung, thành phần tham dự Đại hội, việc bầu đại biểu tham dự Đại hội; chuẩn bị các văn kiện và thực hiện các thủ tục cần thiết khác trình Đại hội thông qua.

b) Hội đồng luật sư toàn quốc

Đây là cơ quan lãnh đạo LĐLSVN giữa hai kỳ Đại hội Đại biểu LS toàn quốc. Hội đồng LS toàn quốc có nhiệm kỳ năm (05) năm theo nhiệm kỳ của Đại hội Đại biểu LS toàn quốc. Nhiệm kỳ của Hội đồng LS toàn quốc kết thúc tại thời điểm Đại hội Đại biểu LS toàn quốc bầu ra Hội đồng LS toàn quốc nhiệm kỳ mới.

Thành phần Hội đồng LS toàn quốc gồm:

- Ủy viên đương nhiên là Chủ nhiệm đương nhiệm của các Đoàn LS;
- Ủy viên do Đại hội Đại biểu LS toàn quốc bầu. Số lượng Ủy viên do Đại hội bầu không quá một phần hai (1/2) số lượng Ủy viên đương nhiên của Hội đồng LS toàn quốc.

LS có đủ các tiêu chuẩn sau đây thì có thể được bầu làm Ủy viên Hội đồng LS toàn quốc:

- Trung thành với Tổ quốc, tuân thủ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu chấp hành quy định của pháp luật, Điều lệ LĐLSVN, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS;
- Có trình độ chuyên môn, năng lực xử lý công việc, đưa ra quyết định; có uy tín và tinh thần trách nhiệm, khả năng đóng góp vào những quyết định của Hội đồng;
- Có điều kiện về thời gian, sức khỏe để tham gia hoạt động của Hội đồng và các Ủy ban của Liên đoàn khi được phân công.

LS thuộc một trong các trường hợp sau đây thì không được ứng cử Ủy viên Hội đồng LS toàn quốc:

- Đã bị Đoàn LS, LĐLSVN hoặc tổ chức đoàn thể mà LS đó tham gia xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong nhiệm kỳ;
- Đang bị Đoàn LS, LĐLSVN xem xét xử lý kỷ luật;
- Đang bị tạm giữ, tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự.

Việc bầu Ủy viên Hội đồng LS toàn quốc được thực hiện bằng hình thức bỏ phiếu kín.

Người trúng cử Ủy viên Hội đồng LS toàn quốc phải đạt được số phiếu trên một phần hai (1/2) tổng số phiếu bầu hợp lệ. Trong trường hợp số người đạt được số phiếu trên một phần hai (1/2) tổng số phiếu bầu hợp lệ lớn hơn so với số Ủy viên cần bầu thì người có số phiếu cao hơn là người trúng cử; nếu có số phiếu bằng nhau thì người có thâm niên LS lâu hơn sẽ là người trúng cử.

Hội đồng LS toàn quốc có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- Ban hành Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS;
- Quyết định những chủ trương, biện pháp nhằm thực hiện nghị quyết và các quyết định của Đại hội Đại biểu LS toàn quốc;
- Thông qua báo cáo công tác, báo cáo tài chính và chương trình hoạt động hàng năm của Liên đoàn;
- Hướng dẫn về thời gian tổ chức Đại hội nhiệm kỳ Đoàn LS; hướng dẫn nội dung và thủ tục tổ chức Đại hội nhiệm kỳ Đoàn LS;
- Hướng dẫn việc bầu đại biểu tham dự Đại hội, chuẩn bị các văn kiện, quy trình đề cử, ứng cử, lập danh sách ứng cử viên và các vấn đề chi tiết liên quan đến việc bầu cử Hội đồng LS toàn quốc, Ban Thường vụ, Chủ tịch, các Phó Chủ tịch; bầu hoặc phê chuẩn Tổng Thư ký; giới thiệu LS vào danh sách ứng cử viên bầu vào Hội đồng LS toàn quốc, Ban Thường vụ, Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký LĐLSVN nhiệm kỳ mới;
- Quyết định số lượng Ủy viên Ban Thường vụ, Phó Chủ tịch; bầu Ủy viên Ban Thường vụ, các Phó Chủ tịch; bầu hoặc phê chuẩn Tổng Thư ký của Liên đoàn; miễn nhiệm, bãi nhiệm Ủy viên Ban Thường vụ, Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký, Ủy viên Hội đồng LS toàn quốc;

- Quyết định việc triệu tập Đại hội Đại biểu LS toàn quốc;
- Quy định khung phí tập sự hành nghề LS, khung phí gia nhập Đoàn LS, mức phí thành viên và tỷ lệ trích nộp phí thành viên về Liên đoàn;
- Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ này hoặc do Đại hội Đại biểu LS toàn quốc giao.

Hội đồng LS toàn quốc họp thường kỳ một (01) lần trong một năm theo triệu tập của Ban Thường vụ Liên đoàn. Ban Thường vụ có thể triệu tập Hội đồng LS toàn quốc họp bất thường để quyết định những nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng khi có ít nhất hai phần ba (2/3) số Ủy viên Ban Thường vụ Liên đoàn hoặc một phần ba (1/3) số Ủy viên Hội đồng yêu cầu.

Các cuộc họp của Hội đồng LS toàn quốc họp lệ khi có ít nhất hai phần ba (2/3) số Ủy viên Hội đồng tham gia.

Nghị quyết của Hội đồng LS toàn quốc phải được trên một phần hai (1/2) số Ủy viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp biểu quyết tán thành.

Hội đồng LS toàn quốc có thể thông qua nghị quyết, quyết định bằng hình thức lấy ý kiến của các Ủy viên Hội đồng bằng văn bản. Trong trường hợp này, nghị quyết được thông qua khi có trên một phần hai (1/2) số Ủy viên Hội đồng LS toàn quốc tán thành.

Ủy viên Hội đồng LS toàn quốc có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- Tham gia đầy đủ các phiên họp của Hội đồng LS toàn quốc;
- Tham gia thảo luận những vấn đề trong chương trình nghị sự của Hội đồng; biểu quyết thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng;
- gương mẫu chấp hành và thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng; phổ biến, thuyết phục LS thực hiện nghị quyết, quyết định của Hội đồng;
- Hoàn thành tốt những nhiệm vụ, chức trách do Hội đồng hoặc Ban Thường vụ Liên đoàn phân công.

Ủy viên Hội đồng LS toàn quốc thực hiện không đầy đủ hoặc không thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình thì tùy theo mức độ có thể bị Hội đồng LS toàn quốc khiển trách; hoặc bị tạm đình chỉ tư cách Ủy viên Hội đồng LS toàn quốc; bị bãi nhiệm theo quy định tại các khoản 2, 3 Điều 11 của Điều lệ LĐLSVN.

c) Ban thường vụ Liên đoàn luật sư Việt Nam

Đây là cơ quan điều hành công việc của LĐLSVN giữa hai kỳ họp của Hội đồng LS toàn quốc. Ban Thường vụ Liên đoàn có nhiệm vụ điều hành hoạt động của Liên đoàn nhằm thực hiện các nghị quyết của Đại hội Đại biểu LS toàn quốc, Hội đồng LS toàn quốc và các nhiệm vụ, quyền hạn của Liên đoàn.

Ủy viên Ban Thường vụ Liên đoàn phải có đủ các tiêu chuẩn sau:

- Trung thành với Tổ quốc, tuân thủ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Có bản lĩnh chính trị vững vàng, gương mẫu chấp hành quy định của pháp luật, Điều lệ Liên đoàn LS, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS;
- Am hiểu pháp luật, hoạt động tư pháp và NLS;
- Có năng lực tổ chức, điều hành;
- Có uy tín trong giới LS;
- Có điều kiện về thời gian và sức khỏe để tham gia hoạt động của Ban Thường vụ.

LS thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 7 của Điều lệ LĐLSVN thì không được ứng cử vào Ban Thường vụ LĐLSVN.

Ban Thường vụ Liên đoàn do Hội đồng LS toàn quốc bầu ra trong số Ủy viên Hội đồng. Ban Thường vụ Liên đoàn gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên. Số lượng Ủy viên Ban Thường vụ do Hội đồng LS toàn quốc quyết định và không vượt quá hai mươi một (21) LS.

Thể thức bầu Ban Thường vụ được áp dụng theo quy định tại khoản 4 Điều 7 của Điều lệ LĐLSVN.

Ban Thường vụ LĐLSVN có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Quyết định thành lập và quy định về tổ chức, nhiệm vụ của các cơ quan giúp việc của Liên đoàn, các đơn vị trực thuộc Liên đoàn; căn cứ nghị quyết của Hội đồng LS toàn quốc ban hành các quy chế, quy định nhằm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Liên đoàn trong các lĩnh vực công tác;
- Cho ý kiến về Đề án tổ chức Đại hội, phương án nhân sự bầu vào các cơ quan của Đoàn LS; hướng dẫn việc thực hiện nội dung, thủ tục tổ

chức Đại hội nhiệm kỳ của Đoàn LS theo quy định của Điều lệ LĐLSVN và của Hội đồng LS toàn quốc;

- Triệu tập cuộc họp của Hội đồng LS toàn quốc; quyết định những vấn đề về chủ trương trong quá trình điều hành giữa các kỳ họp của Hội đồng LS toàn quốc; quyết định kế hoạch công tác cụ thể sáu (06) tháng, hàng năm của Liên đoàn theo chương trình hoạt động, nghị quyết, quyết định của Hội đồng LS toàn quốc;

- Phê duyệt giáo trình đào tạo NLS, kế hoạch đào tạo NLS hàng năm;

- Hướng dẫn Đoàn LS quản lý tập sự hành nghề LS; quyết định kế hoạch kiểm tra kết quả tập sự hành nghề LS và giám sát hoạt động của Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề LS; quy định các loại biểu mẫu về tập sự hành nghề LS, gia nhập Đoàn LS;

- Tổ chức giám sát việc tuân thủ Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS;

- Hướng dẫn thực hiện Điều lệ LĐLSVN; giám sát LS, Đoàn LS trong việc tuân thủ pháp luật, tuân theo Điều lệ LĐLSVN, nghị quyết của Hội đồng LS toàn quốc, của Ban Thường vụ Liên đoàn; đình chỉ thi hành, yêu cầu sửa đổi một phần hoặc hủy bỏ nghị quyết, quy định, quyết định của Đoàn LS trái với Điều lệ, nghị quyết, quy định, quyết định của Liên đoàn; đề nghị Bộ Tư pháp thu hồi Chứng chỉ hành nghề LS trong trường hợp phát hiện LS thuộc một trong các trường hợp phải bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề LS theo quy định của pháp luật; kiến nghị CQNN có thẩm quyền đình chỉ thi hành, yêu cầu sửa đổi nghị quyết, quyết định, quy định của Đoàn LS trái với quy định của pháp luật;

- Hướng dẫn nội dung, quyết định kế hoạch tổ chức bồi dưỡng bắt buộc và bồi dưỡng thường xuyên về kiến thức pháp luật, kỹ năng hành nghề; bồi dưỡng, giáo dục về chính trị, đạo đức nghề nghiệp cho LS;

- Quy định cụ thể nghĩa vụ tham gia trợ giúp pháp lý miễn phí của các LS; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định này;

- Giải quyết khiếu nại theo quy định của LLS và của Điều lệ LĐLSVN;

- Tổ chức tổng kết, trao đổi kinh nghiệm hành nghề LS và thực hiện các biện pháp khác nhằm nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ LS trong cả nước; tổ chức bình chọn, vinh danh LS, TCHNLS;

- Tập hợp và phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng, ý kiến đóng góp của LS với Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Tổ chức để LS tham gia xây dựng pháp luật, nghiên cứu khoa học pháp lý, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật;
- Quyết định kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế của LĐLSVN; quy định và hướng dẫn công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế của LĐLSVN và các thành viên;
- Báo cáo hàng năm và báo cáo theo yêu cầu của các CQNN có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; gửi Bộ Tư pháp nghị quyết, quyết định, quy định của Liên đoàn LS;
- Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ LĐLSVN hoặc do Hội đồng LS toàn quốc giao.

Ban Thường vụ Liên đoàn hợp thường kỳ ba (03) lần trong một năm và có thể họp bất thường để thảo luận, quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ban Thường vụ theo đề nghị của ít nhất một phần hai (1/2) số Ủy viên Ban Thường vụ hoặc theo quyết định của Thường trực Liên đoàn. Cuộc họp của Ban Thường vụ hợp lệ khi có ít nhất hai phần ba (2/3) số Ủy viên Ban Thường vụ tham dự.

Nghị quyết, quyết định của Ban Thường vụ Liên đoàn phải được trên một phần hai (1/2) số Ủy viên có mặt tại cuộc họp biểu quyết tán thành.

Ban Thường vụ Liên đoàn có thể thông qua nghị quyết, quyết định, bằng hình thức lấy ý kiến các Ủy viên Ban Thường vụ bằng văn bản. Trong trường hợp này, nghị quyết, quyết định của Ban Thường vụ được thông qua khi có trên một phần hai (1/2) số Ủy viên Ban Thường vụ tán thành.

Thường trực Liên đoàn gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch có nhiệm vụ điều hành hoạt động thường xuyên của Liên đoàn giữa các kỳ họp của Ban Thường vụ Liên đoàn.

Ủy viên Ban Thường vụ Liên đoàn có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Tham gia đầy đủ các phiên họp của Ban Thường vụ;
- Tham gia thảo luận những vấn đề trong chương trình nghị sự của Ban Thường vụ; biểu quyết thông qua nghị quyết, quyết định của Ban Thường vụ;

- Gương mẫu chấp hành và thực hiện các nghị quyết, quyết định của Ban Thường vụ; phổ biến, thuyết phục Đoàn LS, LS thành viên của Liên đoàn thực hiện nghiêm chỉnh nghị quyết, quyết định của Ban Thường vụ;

- Hoàn thành tốt những nhiệm vụ, chức trách được Hội đồng LS toàn quốc, Ban Thường vụ phân công.

Ủy viên Ban Thường vụ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình từ khi được Hội đồng LS toàn quốc bầu cho đến thời điểm kết thúc nhiệm kỳ của Hội đồng LS toàn quốc, trừ trường hợp miễn nhiệm theo quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 Điều 11 hoặc bị bãi nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Điều lệ LĐLSVN.

Ủy viên Ban Thường vụ thực hiện không đầy đủ hoặc không thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình thì tùy theo mức độ có thể bị Ban Thường vụ khiển trách hoặc bị tạm đình chỉ tư cách Ủy viên Ban Thường vụ, bị bãi nhiệm theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 11 của Điều lệ LĐLSVN.

d) Văn phòng Liên đoàn và Cơ quan đại diện Liên đoàn luật sư Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh

Văn phòng Liên đoàn là cơ quan giúp việc của Liên đoàn. Chủ tịch Liên đoàn quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chánh, Phó Văn phòng Liên đoàn theo Nghị quyết của Ban Thường vụ Liên đoàn.

Cơ quan đại diện LĐLSVN tại Thành phố Hồ Chí Minh là cơ quan giúp việc thường trực của Liên đoàn tại khu vực phía Nam; Chủ tịch Liên đoàn quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng, Phó Cơ quan đại diện theo Nghị quyết của Ban Thường vụ Liên đoàn.

Nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Liên đoàn, Cơ quan đại diện LĐLSVN tại Thành phố Hồ Chí Minh do Ban Thường vụ Liên đoàn quy định căn cứ quy định của Điều lệ LĐLSVN.

đ) Các đơn vị trực thuộc Liên đoàn luật sư Việt Nam

Trường đào tạo NLS có nhiệm vụ tổ chức đào tạo nguồn LS; được thành lập và hoạt động theo quy định của LLS, pháp luật về giáo dục, đào tạo và Điều lệ LĐLSVN; có tài khoản và con dấu theo quy định của pháp luật.

Câu lạc bộ LS Thương mại quốc tế Việt Nam có chức năng, nhiệm vụ tập hợp, phát huy trí tuệ và nguồn lực của các LS, TCHNLS hoạt động

trong các lĩnh vực đầu tư, kinh doanh, thương mại có yếu tố nước ngoài đáp ứng nhu cầu tư vấn pháp lý và tham gia tranh tụng các vấn đề liên quan đến hội nhập quốc tế; có tài khoản và con dấu, được tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật, Điều lệ LĐLSVN và Quy chế của Câu lạc bộ.

Trung tâm Tư vấn pháp luật được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về tư vấn pháp luật của các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp và quy định của Điều lệ LĐLSVN; có tài khoản và con dấu theo quy định của pháp luật.

Tạp chí LS là cơ quan ngôn luận, là diễn đàn của giới LS Việt Nam, nghiên cứu khoa học và đăng tải các tài liệu hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ LS; được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về báo chí và Điều lệ LĐLSVN; có tài khoản và con dấu theo quy định của pháp luật.

Việc thành lập các đơn vị khác trực thuộc Liên đoàn theo quyết định của Hội đồng LS toàn quốc căn cứ quy định của Điều lệ LĐLSVN và quy định của pháp luật.

Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan của LĐLSVN do Điều lệ của LĐLSVN quy định.

2.1.3. Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam

Điều lệ là văn bản quan trọng nhất của LĐLSVN. Thực tế cho thấy, các quy định của Điều lệ liên quan tới tất cả các LS giữ vị trí trong Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật, Thường trực, Ban Thường vụ và hoạt động của các LS. Điều lệ của LĐLSVN khẳng định được địa vị pháp lý, xác định được chức năng, nhiệm vụ của tổ chức xã hội - nghề nghiệp trung ương và mối quan hệ với các đoàn LS, các LS. Đây là văn bản quan trọng của LĐLSVN, tác động đến các thành viên của Liên đoàn là các Đoàn LS và LS đồng thời là văn bản thống nhất trong hoạt động của đội ngũ LS cả nước, phù hợp với LLS.

Căn cứ quy định của LLS và pháp luật về hội, Đại hội Đại biểu LS toàn quốc thông qua Điều lệ của LĐLSVN. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày được thông qua, Hội đồng LS toàn quốc gửi Bộ Tư pháp Điều lệ của LĐLSVN để xem xét phê duyệt. Trong thời hạn ba mươi

ngày, kể từ ngày nhận được Điều lệ của LĐLSVN, Bộ trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt sau khi thống nhất ý kiến với Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Điều lệ của LĐLSVN có hiệu lực kể từ ngày được phê duyệt.

Điều lệ của LĐLSVN được áp dụng thống nhất đối với LĐLSVN và các Đoàn LS.

Điều lệ của LĐLSVN gồm những nội dung chính sau đây:

- Tôn chỉ, mục đích và biểu tượng của LĐLSVN;
- Quyền, nghĩa vụ của thành viên LĐLSVN;
- Mối quan hệ giữa LĐLSVN và Đoàn LS;
- Thủ tục gia nhập Đoàn LS, rút tên khỏi danh sách LS của Đoàn LS, chuyển Đoàn LS của LS;
- Nghĩa vụ trợ giúp pháp lý của LS;
- Mẫu trang phục LS tham gia phiên tòa; mẫu Thẻ LS, việc cấp, đổi, thu hồi Thẻ LS;
- Nhiệm kỳ, cơ cấu tổ chức, thể thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan của LĐLSVN, Đoàn LS; mối quan hệ phối hợp giữa các Đoàn LS trong việc quản lý LS và TCHNLS;
- Cơ cấu, số lượng đại biểu, nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội Đại biểu LS toàn quốc, Đại hội toàn thể hoặc Đại hội Đại biểu LS của Đoàn LS; trình tự, thủ tục tiến hành Đại hội của LĐLSVN, Đoàn LS;
- Việc ban hành nội quy của Đoàn LS;
- Tài chính của LĐLSVN, Đoàn LS;
- Khen thưởng, kỷ luật LS và giải quyết khiếu nại, tố cáo;
- Nghĩa vụ báo cáo về tổ chức và hoạt động của LĐLSVN, Đoàn LS;
- Quan hệ với cơ quan, tổ chức khác.

2.2. Đoàn luật sư

2.2.1. Địa vị pháp lý của Đoàn luật sư

Ngay từ khi chính quyền cách mạng non trẻ mới thành lập, phải chống chọi với thù trong giặc ngoài, thực hiện nhiều nhiệm vụ quan trọng khác, nhưng chỉ sau hơn một tháng công bố Tuyên ngôn Độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 46/SL ngày 10/10/1945, trong đó tạm thời cho duy trì các tổ chức đoàn thể LS theo Sắc lệnh ngày 25/5/1930, với những sửa đổi tiêu chuẩn theo hướng: Muốn được liệt danh vào bảng LS tại Tòa thượng thẩm Hà Nội hay Sài Gòn phải có đủ những điều kiện sau đây: “1. Có quốc tịch Việt Nam, bất luận nam nữ; 2. Có bằng cử nhân luật; 3. Đã làm luật sư tập sự trong ba năm (kể từ ngày tuyên thệ) ở một Văn phòng luật sư thực thụ trong nước Việt Nam. Những người đã làm luật sư tập sự ở Pháp có thể xin tính thời hạn tập sự ở Pháp nhưng chỉ được trừ nhiều nhất là 12 tháng; 4. Có hạnh kiểm tốt; và 5. Được bằng chứng rằng đã hết hạn tập sự và đủ tư cách làm luật sư thực thụ”.

Có thể nói, Sắc lệnh số 46/SL được ban hành thể hiện nhân quan và bản lĩnh cực kỳ sắc bén của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc quán triệt chủ nghĩa Mác - Lênin về tính kế thừa cách mạng, trong đó có sự vận dụng mang tính sách lược các quy định pháp luật cũ, miễn là nội dung không trái với nguyên tắc độc lập và chính thể dân chủ cộng hòa. Chính sự vận dụng tài tình nguyên lý này nên cũng trong ngày 10/10/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ngay Sắc lệnh số 47/SL về việc cho phép áp dụng tạm thời các quy định pháp luật cũ theo nguyên tắc nêu trên.

Trong khi đó, giới luật gia, LS trong thời kỳ này cũng còn đang tranh luận về sự tiếp thu các tư tưởng pháp lý tiến bộ đó trên khía cạnh “lý luận pháp lý tự nhiên” (Droit nature)¹, nhất là cuộc tranh luận về “tư pháp độc lập”. Thậm chí, đã có một cuộc tranh luận trong nội bộ Bộ Tư pháp về vấn đề *nên hay không nên xóa bỏ chế độ LS của Pháp để*

¹ Vũ Đình Hoè, *Pháp quyền nhân nghĩa Hồ Chí Minh*, Nxb. Văn hóa thông tin và Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2001, tr. 217.

lại và thay thế bằng chế độ bào chữa viên nhân dân? Theo ghi chép của những người đương thời, cuộc đấu tranh về tư tưởng “giữ hay không giữ Đoàn luật sư” gay gắt đến mức độ chỉ có Chủ tịch Hồ Chí Minh, với tầm nhìn chiến lược và nhãn quan sắc bén, tinh tường, đã đi đến quyết định vẫn giữ lại tổ chức LS.¹ Điều này chứng minh tư tưởng Hồ Chí Minh đã phát triển biện chứng ở việc Người *luôn phân biệt một cách rành mạch giữa thứ “khai hóa pháp lý” mang tính nô dịch của chế độ LS thời Pháp thuộc, với việc kế thừa các giá trị tư tưởng văn minh pháp lý của nhân loại.*

Không phải ngẫu nhiên mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta ngay từ khi thành lập chính quyền cách mạng dân chủ nhân dân đã quan tâm điển chế hóa chế độ LS thành chế độ của Hiến pháp. Bởi lẽ, cùng với quan niệm coi “*dân chủ là của quý báu nhất của nhân dân*”², Người nhận thức LS với vai trò là người bảo vệ, giúp đỡ về mặt pháp lý cho người dân, đang thực hiện sứ mệnh thiêng liêng nhằm thực hiện một trong những quyền cơ bản của công dân là quyền bào chữa và nhờ người khác bào chữa cho mình. Suy rộng ra, nói đến tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng ta về vai trò của LS trong phát triển dân chủ và bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, chính là nói đến vấn đề quyền con người được bảo đảm bằng pháp luật. Không thể nói đến dân chủ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, nếu không đề cập đến một trong những chủ thể đóng vai trò quan trọng trong thể chế xã hội và pháp lý - đó là đội ngũ LS.

Thật vậy, xuất phát từ quan niệm: “*Nghĩ cho cùng vấn đề tư pháp cũng như mọi vấn đề khác, trong lúc này là vấn đề ở đời và làm người*”³, Chủ tịch Hồ Chí Minh là người “*khởi xướng nền chính trị và pháp quyền vì con người, cho con người và của con người*”.⁴ Để thực hiện

¹ Vũ Đình Hòe, *Pháp quyền nhân nghĩa Hồ Chí Minh*, Sđd, tr. 228-229.

² *Hồ Chí Minh - Toàn tập*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1987, tập 7, tr. 548.

³ Hồ Chí Minh - *Nhà nước và pháp luật*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1985, tr. 87.

⁴ Nguyễn Khắc Mai, *100 câu nói về dân chủ của Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2001, tr. 72.

cho được tư tưởng nhân quyền bao la đó, Người đã cùng Đảng ta chỉ đạo việc xây dựng Hiến pháp năm 1946 - bản Hiến pháp dân chủ đầu tiên của Đông Nam Á - chứa đựng những tinh hoa cốt lõi của tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối lãnh đạo cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân của Đảng ta. Điều 67 của Hiến pháp năm 1946 quy định: “*Người bị cáo được quyền tự bào chữa lấy hoặc mượn luật sư*”. Sau này, Điều 101 Hiến pháp năm 1959 cũng khẳng định nguyên tắc: “*Quyền bào chữa của người bị cáo được bảo đảm*”.

Đây là một trong những quyền tự do cơ bản của công dân và từ đây, chế định LS đã trở thành chế định Hiến pháp - làm nền tảng cho toàn bộ hoạt động của LS trong chế độ xã hội chủ nghĩa. Xét về phương diện lịch sử, điểm nổi bật trong tư tưởng Hồ Chí Minh là từ sự tiếp nhận có chọn lọc chế định LS dưới thời Pháp thuộc, tạm thời duy trì các yếu tố tích cực của chế định này, tiến tới khẳng định nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo trong Hiến pháp. Chế định LS từ nay đã có được sự bảo đảm bởi đạo luật cơ bản của nước nhà và vai trò của LS trong cuộc đấu tranh nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân cũng đã được khẳng định.

Sự quan tâm của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với vai trò của LS trong thời kỳ mới giành chính quyền thể hiện thông qua việc chỉ đạo Bộ Tư pháp của Chính phủ liên hiệp lâm thời tiến hành tuyển lựa số Thẩm phán đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, trong số này có cả các LS cũ “tương đối sạch sẽ, không phạm tội ác gì lớn đối với nhân dân” và Hội đồng tuyển chọn có cả Trưởng đoàn LS Hà Nội lúc bấy giờ là ông Nguyễn Huy Mẫn tham gia.¹ Không những vậy, LS Nguyễn Văn Hưởng còn được Chủ tịch Hồ Chí Minh tin cậy và bổ nhiệm giữ chức Thứ trưởng Bộ Tư pháp và là một trong những người đầu tiên được Chủ tịch Hồ Chí Minh cấp giấy chứng minh “để liên lạc với các cơ quan hành chính, quân sự được dễ dàng”². Nhiều luật gia, LS tên tuổi khác như các ông Vũ Đình Hoè (Bộ trưởng Bộ Tư pháp), Trần Công

¹ Vũ Đình Hoè, *Pháp quyền nhân nghĩa Hồ Chí Minh*, Sđd, tr. 53.

² Nội san Đoàn luật sư TP. HCM, *Xuân Nhâm Ngọ*, 2002, tr. 7.

Tường, Phan Anh, Vũ Văn Hiền cũng thường xuyên được Chủ tịch Hồ Chí Minh tham khảo ý kiến về các công việc quốc gia đại sự, về “*mặt pháp lý của cuộc đấu tranh*”, trong đó liên quan đến mặt trận đàm phán ngoại giao khi ký kết Hiệp định sơ bộ ngày 06/3/1946...¹. Có thể nói, xung quanh Chính phủ liên hiệp lâm thời và Chủ tịch Hồ Chí Minh, luôn có vai trò đóng góp to lớn của đội ngũ luật gia, LS tên tuổi thời bấy giờ và đến lượt mình, các giá trị tư tưởng về pháp lý của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã động viên, góp phần giải quyết các vướng mắc, bất đồng nảy sinh trong quá trình hoạt động tư pháp, nhất là liên quan đến cuộc tranh luận về vấn đề “*tư pháp độc lập*”.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược đã đặt ra những thách thức “*ngàn cân treo sợi tóc*” với chính quyền cách mạng còn non trẻ. Một trong những vấn đề được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta quan tâm là làm thế nào bảo đảm được các quyền và tự do dân chủ của nhân dân trong điều kiện chiến tranh? Chế định LS trong thời chiến sẽ được thực hiện như thế nào?

Ngày 18/6/1949, trong điều kiện cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp đang ở giai đoạn hết sức quyết liệt, giữa bộn bề công việc của chính quyền cách mạng, trong khi TCHNLS như quy định trước đây chưa có điều kiện thực tế để hoạt động, *Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 69/SL*, quy định “*từ nay đến khi nào có thể lệ khác, trước các Tòa án thường và Tòa án đặc biệt xử việc tiểu hình và đại hình, trừ Tòa án binh tại mặt trận, bị can có thể nhờ một công dân không phải là LS, bào chữa cho*. Công dân do bị can đã tự chọn để bênh vực mình phải được ông Chánh án thừa nhận. Nếu bị can không có ai bênh vực, ông Chánh án có thể, tự mình hay theo lời yêu cầu của bị can, cử một người ra bào chữa cho bị can”. Điểm đặc biệt của chế định này là: (a) *Bị can có quyền nhờ người bào chữa trước Tòa án*; (b) *Người bào chữa cho bị can có thể không nhất thiết phải là LS*; (c) *Người bào chữa này không được nhận tiền thù lao của bị can hay của thân nhân bị can*. Từ Sắc lệnh số 69/SL nói trên, Bộ Tư pháp đã ban hành Nghị định

¹ Vũ Đình Hoè, *Pháp quyền nhân nghĩa Hồ Chí Minh*, Sdd, tr. 90.

số 01/NĐ-VY ngày 12/01/1950¹, quy định chi tiết chế độ bảo chữa viên nhân dân. Khi thiết lập chế độ bảo chữa viên nhân dân, do quy định người đứng ra bên vực không được nhận tiền thù lao của bị can hay của thân nhân bị can, nên việc cấp phí về bảo chữa được hướng dẫn chi tiết trong Nghị định số 885-HCTP ngày 04/6/1956 của Liên bộ Tài chính - Tư pháp (sau này được sửa đổi bởi Nghị định số 99-HCTP ngày 28/8/1957 của Liên bộ Tài chính - Nội vụ - Tư pháp).

Có thể nói, đây là thời điểm hình thành nên chế độ *bảo chữa viên nhân dân* đầu tiên ở nước ta và còn duy trì cho đến hiện nay. Chế độ bảo chữa viên nhân dân là một chế độ đặc thù của một giai đoạn lịch sử cách mạng của nước ta, không giống với bất kỳ một chế độ tương tự nào của các nước trên thế giới. Bộ Tư pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa theo chỉ đạo của Bác Hồ đã tự “kiểm điểm” là chúng ta chưa nhận thấy một cách sâu sắc tầm quan trọng của quyền tự do bảo chữa trong chế độ dân chủ nhân dân của ta nói chung và trong nền tư pháp dân chủ nhân dân của ta nói riêng..., ý thức tôn trọng pháp luật của Nhà nước của chúng ta còn thiếu sót nhiều. Từ đó, Bộ Tư pháp khẳng định dưới chế độ dân chủ nhân dân, *quyền bảo chữa là một quyền tự do dân chủ trọng yếu trong các quyền tự do dân chủ của người công dân*.

Đại hội luật gia dân chủ quốc tế họp năm 1956 đã nhận định, quyền tự do bảo chữa là “thành trì cần thiết cho các quyền tự do khác”, xâm phạm đến quyền tự do bảo chữa thì không thể nào thực hiện được các quyền tự do dân chủ khác, mặc nhiên thủ tiêu các quyền tự do đó.² Có thể nói, chế độ bảo chữa viên nhân dân hoạt động trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp đã kịp thời phát huy tác dụng tích cực của nó trong việc tham gia và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trước Tòa án. Đó là nét đặc sắc chưa từng có tiền lệ trong lịch sử nghề nghiệp luật sư trên thế giới.

¹ Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, *Sổ chuyên đề về Pháp lệnh Luật sư năm 2001*, Hà Nội, 2001, tr. 183.

² *Công báo nước Việt Nam dân chủ cộng hòa - Số 34*, 1956, tr. 328.

Sau khi đất nước thống nhất, vì nhiều nguyên nhân khác nhau, NLS ở Việt Nam phát triển chậm, trải qua nhiều thăng trầm. Chế định bào chữa viên nhân dân tiếp tục được duy trì, ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, các Đoàn bào chữa viên nhân dân được thành lập đặt bên cạnh Tòa án. Trên cơ sở quyền Hiến định nêu trong Hiến pháp năm 1980, Pháp lệnh Tổ chức LS năm 1987 được ban hành, tạo khuôn khổ pháp lý đầu tiên cho việc hình thành chế định LS, làm cơ sở cho việc thành lập các Đoàn LS trên cả nước vào cuối thập niên 80 thế kỷ trước. Pháp lệnh LS năm 2001 đã kế thừa, lần đầu tiên quy định về các tiêu chuẩn chặt chẽ để trở thành LS, khẳng định quyền tự bào chữa, nhờ LS hoặc người khác bào chữa (gọi chung là “quyền bào chữa”) ở Việt Nam được coi là quyền Hiến định, phù hợp với các Công ước quốc tế của Liên hợp quốc về các quyền dân sự, chính trị, kinh tế mà Việt Nam đã tham gia và ký kết từ năm 1982.

Quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật liên quan đến hoạt động nghề nghiệp LS nói chung và bảo đảm quyền bào chữa nói riêng đã được Đảng và Nhà nước Việt Nam quan tâm đúng mức. Vị trí, vai trò và chức năng xã hội của đội ngũ LS Việt Nam đã tạo được chỗ đứng trong xã hội, có được sự tin cậy nhất định từ phía các thiết chế quyền lực, quản lý nhà nước, các chủ thể xã hội và công dân. Trong một chừng mực nhất định, hoạt động nghề nghiệp LS đã góp một phần đặc biệt quan trọng trong cuộc đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, đóng vai trò ngày càng đậm nét trong quá trình dân chủ hóa hoạt động tố tụng, từng bước bảo đảm quyền con người trong đời sống tư pháp. Nhiều CQTHTT cấp trung ương và địa phương đã có nhận thức, đánh giá đúng đắn vai trò, trách nhiệm và sự tham gia của LS trong các vụ án hình sự, nên đã bước đầu tạo điều kiện thuận lợi cho việc LS tham gia tố tụng, nhiều kiến nghị của LS đã được giải quyết, nhiều bản án đã ghi nhận quan điểm bào chữa của LS, làm cơ sở hình thành phán quyết của Tòa án. Hoạt động của LS cũng cần được quản lý chặt chẽ, chuyên nghiệp hơn từ cấp trung ương đến địa phương. Do đó, sự ra đời của các Đoàn LS ở các địa phương trên toàn quốc trở thành nhu cầu cấp thiết.

- Đoàn LS là tổ chức xã hội - nghề nghiệp của LS ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản.
- Tên của Đoàn LS bao gồm cụm từ Đoàn LS tỉnh (thành phố) và tên tỉnh (thành phố) trực thuộc Trung ương nơi Đoàn LS được thành lập.
- Đoàn LS được thành lập theo quy định của LLS và Điều lệ LĐLSVN.
- Thành viên của Đoàn LS là các LS đã gia nhập Đoàn LS theo quy định của LLS và Điều lệ LĐLSVN.
- Đoàn LS được tổ chức và hoạt động theo quy định của LLS, Điều lệ LĐLSVN. Đoàn LS ban hành Nội quy để điều chỉnh quan hệ nội bộ của Đoàn LS.
- Đoàn LS là thành viên của LĐLSVN, có các quyền, nghĩa vụ thành viên Liên đoàn, được Liên đoàn bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và chịu sự hướng dẫn, giám sát của Liên đoàn theo quy định của LLS và Điều lệ của LĐLSVN quy định.

Đoàn LS giữ vai trò quan trọng trong việc thực hiện các hoạt động sau:

- Tham gia thực hiện Chiến lược truyền thông của Liên đoàn, phối hợp với các cơ quan, tổ chức khác trong các hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của LS trong xã hội, khuyến khích việc sử dụng LS trong tố tụng, trong giao dịch dân sự và các giao dịch, dự án đầu tư, kinh doanh của các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức...

- Tham gia các hoạt động hướng nghiệp nhằm giúp sinh viên luật có sự chuẩn bị tốt hơn cho dự định trở thành LS trong tương lai.

- Thực hiện các quy định về trình tự, thủ tục, điều kiện đăng ký tập sự và gia nhập Đoàn LS đáp ứng yêu cầu minh bạch, thuận lợi, đúng pháp luật và Điều lệ.

- Tăng cường giám sát hoạt động tập sự để hoạt động này thực chất hơn, góp phần nâng chất lượng đầu vào của đội ngũ LS.

- Phối hợp với Liên đoàn, các cơ quan liên quan tổ chức các kỳ thi

đánh giá kết quả tập sự LS nghiêm túc, chặt chẽ nhằm đánh giá đúng năng lực của người tập sự.

- Phối hợp với Liên đoàn tổ chức thực hiện bồi dưỡng bắt buộc đối với LS, trong đó có bồi dưỡng về Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS.

- Tổ chức bồi dưỡng thường xuyên về nghiệp vụ chuyên môn, kỹ năng hành nghề, các kiến thức pháp luật về hội nhập quốc tế. Mặc dù kinh nghiệm và kỹ năng của LS hiện nay được phát triển chủ yếu qua thực tiễn hành nghề, Đoàn LS cũng có vai trò tích cực trong việc tổ chức các hoạt động bồi dưỡng chung (khóa học, hội thảo, tọa đàm...), nhờ thế mạnh tập hợp, kết nối được các nguồn lực của các tổ chức hành nghề và các LS có kinh nghiệm, uy tín, và kết hợp với các hoạt động hợp tác quốc tế của Đoàn.

- Đoàn LS có thể phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước trong việc thực hiện chính sách, pháp luật để tạo hành lang pháp lý, khuyến khích, thúc đẩy và hỗ trợ cho việc mở rộng quy mô, nâng cao tính chuyên nghiệp và chuyên môn hóa trong tổ chức hành nghề, thông qua các hoạt động hội thảo, tọa đàm trao đổi kinh nghiệm về kỹ năng quản trị, điều hành tổ chức hành nghề. Bên cạnh đó, Đoàn LS có thể thực hiện các hoạt động bồi dưỡng thường xuyên về pháp luật liên quan đến hội nhập quốc tế, tập hợp các nhóm LS hoạt động chuyên sâu về thương mại quốc tế để giao lưu, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm trong hành nghề và thực hiện các hoạt động khác phục vụ hội nhập.

- Tăng cường phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước (Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tư pháp...) trong hoạt động quản lý LS và hành nghề LS.

- Phối hợp với Liên đoàn trong các hoạt động thực hiện chế độ tự quản của Liên đoàn trong phạm vi cả nước và Đoàn LS tại địa phương.

- Xem xét giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo về hoạt động hành nghề LS, thực hiện xử lý kỷ luật nghiêm minh theo quy trình chặt chẽ, dân chủ, đúng pháp luật và Quy chế xử lý kỷ luật do Liên đoàn ban hành, đồng thời đề cao trách nhiệm bảo vệ LS bị khiếu nại, tố cáo sai hoặc không thuộc các trường hợp vi phạm pháp luật, Điều lệ hoặc Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS.

- Tiếp tục sử dụng có trách nhiệm, hiệu quả nguồn ngân sách của Đoàn LS (chủ yếu từ thu phí thành viên), tận dụng có hiệu quả các nguồn lực khác như sự hỗ trợ của nhà nước, các nguồn tài trợ đóng góp từ các tổ chức hành nghề, từ hoạt động hợp tác quốc tế... phục vụ lợi ích thiết thực của các LS thành viên.

Bên cạnh đó, Đoàn LS có vai trò, trách nhiệm phát động, tổ chức thực hiện các hoạt động:

- *Hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật*: Cùng với việc báo cáo tuyên truyền, phổ biến pháp luật do các LS của Đoàn thực hiện tại các cơ quan, đoàn thể, địa phương, doanh nghiệp, trên các phương tiện thông tin đại chúng..., Đoàn LS trực tiếp tổ chức các hoạt động tuyên truyền về các quy định pháp luật mới ban hành có phạm vi ảnh hưởng rộng đến đời sống xã hội. Bản tin LS và website của Đoàn LS ngoài việc đưa các thông tin hoạt động của Đoàn, còn đăng tải những bài viết về những vấn đề pháp luật được quan tâm.

- *Hoạt động tham gia tố tụng*: Đoàn LS tập hợp, phản ánh các ý kiến của LS về hoạt động tham gia tố tụng, kiến nghị điều chỉnh các quy định pháp luật và thực tiễn áp dụng để tiếp tục tháo gỡ các rào cản, vướng mắc đang hạn chế quyền hành nghề hợp pháp của LS trong tố tụng; tiếp tục làm tốt công tác phân công bào chữa theo yêu cầu của CQTHTT, góp phần nâng dần tỷ lệ số vụ án hình sự do Tòa án xét xử tại thành phố có LS tham gia.

- *Hoạt động trợ giúp pháp lý*: Cùng với các hoạt động trợ giúp pháp lý do các LS của Đoàn thực hiện tại trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, tại các TCHNLS, Đoàn LS tiếp tục duy trì hoạt động trợ giúp pháp lý thường xuyên tại trụ sở Đoàn. Hoạt động trợ giúp pháp lý còn được lồng ghép trong các hoạt động phong trào của Đoàn.

- *Hoạt động đóng góp xây dựng chính sách, pháp luật về cải cách tư pháp, cải cách hành chính, và hội nhập quốc tế*: Tổ chức và tham gia các cuộc hội thảo, tọa đàm, góp ý bằng văn bản, tham gia ý kiến đối với các dự án luật và văn bản dưới luật trong quá trình soạn thảo; phản ánh, kiến nghị về những khó khăn, vướng mắc thực tiễn hoạt động LS trong khuôn khổ hoạt động giám sát chấp hành pháp luật của các Đoàn công tác của Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố...

Đoàn LS có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- Đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của LS trong hành nghề.
- Thực hiện rà soát, đánh giá hàng năm chất lượng đội ngũ LS; giám sát, phối hợp với Đoàn LS ở địa phương khác giám sát LS là thành viên, LS hành nghề trong TCHNLS và chi nhánh của TCHNLS tại địa phương trong việc tuân thủ pháp luật, tuân theo Điều lệ của LĐLSVN và Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam; xử lý kỷ luật đối với LS.
 - Giám sát, phối hợp với Đoàn LS ở địa phương khác giám sát hoạt động của TCHNLS, chi nhánh, văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề LS; yêu cầu tổ chức hành nghề LS chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và đề nghị CQNN có thẩm quyền xử lý.
 - Cấp Giấy chứng nhận người tập sự hành nghề LS và giám sát người tập sự hành nghề LS; lập danh sách những người đủ điều kiện tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề LS gửi LĐLSVN.
 - Nhận hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề LS và gửi Sở Tư pháp; đề nghị Bộ Tư pháp thu hồi Chứng chỉ hành nghề LS.
 - Tổ chức đăng ký việc gia nhập Đoàn LS, tổ chức việc chuyển, tiếp nhận LS; đề nghị LĐLSVN cấp, đổi, thu hồi Thẻ LS.
 - Thực hiện bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ, bồi dưỡng kỹ năng quản trị, điều hành tổ chức hành nghề LS.
 - Giám sát việc mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của LS.
 - Hòa giải tranh chấp giữa người tập sự hành nghề LS, LS với TCHNLS; giữa khách hàng với TCHNLS và LS.
 - Quy định về mức phí gia nhập Đoàn luật sư, phí tập sự hành nghề LS trên cơ sở khung phí do LĐLSVN ban hành.
 - Báo cáo LĐLSVN, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về đề án tổ chức đại hội, phương án xây dựng nhân sự Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật.
 - Thực hiện nghị quyết, quyết định, quy định của LĐLSVN.

- Tổ chức để các LS tham gia tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thực hiện trợ giúp pháp lý.
- Báo cáo LĐLSVN về tổ chức, hoạt động của Đoàn LS, kết quả Đại hội; gửi LĐLSVN nghị quyết, quyết định, nội quy, quy định của Đoàn LS theo quy định của Điều lệ của LĐLSVN hoặc khi được yêu cầu.
- Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về tổ chức và hoạt động, kết quả Đại hội; báo cáo CQNN có thẩm quyền khi được yêu cầu; gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nghị quyết, quyết định, quy định của Đoàn LS.
- Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo Điều lệ của LĐLSVN.

2.2.2. Các cơ quan, đơn vị chuyên môn và trực thuộc của Đoàn luật sư

a) Đại hội luật sư của Đoàn luật sư

Đây là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Đoàn LS. Đại hội LS được tổ chức theo nhiệm kỳ năm (05) năm một lần. Đại hội LS có thể được triệu tập bất thường theo quyết định của Ban Chủ nhiệm để quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội LS; hoặc theo đề nghị của ít nhất một phần hai (1/2) số LS của Đoàn LS; hoặc theo đề nghị của Ban Thường vụ LĐLSVN, của CQNN có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Đại hội LS được triệu tập theo hình thức Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu tùy thuộc vào số lượng thành viên của Đoàn LS.

Số lượng đại biểu của Đại hội đại biểu LS do Ban Chủ nhiệm Đoàn LS quyết định trên nguyên tắc bảo đảm đại diện đầy đủ cho ý chí, nguyện vọng và quyền lợi của toàn thể LS thành viên của Đoàn LS.

Đại biểu Đại hội đại biểu Đoàn LS phải là các LS có phẩm chất đạo đức, có trách nhiệm trong xây dựng và phát triển Đoàn LS, LĐLSVN, có uy tín trong đội ngũ LS của Đoàn LS, có trách nhiệm, khả năng đóng góp cho Đại hội; không phải là người đã bị xử lý kỷ luật trong nhiệm kỳ do vi phạm Điều lệ LĐLSVN, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam, Nội quy Đoàn LS hoặc đang bị LĐLSVN, Đoàn LS xem xét xử lý kỷ luật; không phải là người đang bị tạm giữ, tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự.

Việc phân bổ cụ thể số lượng đại biểu Đại hội đại biểu Đoàn LS do

Ban Chủ nhiệm Đoàn LS quyết định nhưng phải bảo đảm nguyên tắc phân bố và tiêu chuẩn đại biểu quy định tại Điều lệ LĐLSVN. Ban Chủ nhiệm Đoàn LS triệu tập Đại hội LS.

Đại hội LS hợp lệ nếu có ít nhất hai phần ba (2/3) số đại biểu được triệu tập tham dự. Trong trường hợp không đủ hai phần ba (2/3) số đại biểu được triệu tập tham dự thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày triệu tập lần thứ nhất phải triệu tập Đại hội lần thứ hai. Đại hội triệu tập lần thứ hai hợp lệ khi có trên một phần hai (1/2) số đại biểu được triệu tập tham dự. Trong trường hợp Đại hội triệu tập lần thứ hai không đủ trên một phần hai (1/2) số đại biểu được triệu tập tham dự thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày triệu tập lần thứ hai phải triệu tập Đại hội lần thứ ba. Đại hội triệu tập lần thứ ba hợp lệ không phụ thuộc vào số lượng đại biểu tham dự.

Đại hội LS có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Thảo luận, thông qua báo cáo tổng kết hoạt động hành nghề của LS, hoạt động của Đoàn LS trong nhiệm kỳ và phương hướng, kế hoạch hoạt động của nhiệm kỳ tới;
- Thông qua báo cáo tài chính của Đoàn LS trong nhiệm kỳ;
- Thông qua Nội quy Đoàn LS hoặc sửa đổi, bổ sung Nội quy;
- Bầu Ban Chủ nhiệm, Chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn LS;
- Bầu đại biểu tham dự Đại hội Đại biểu LS toàn quốc.

Ban Chủ nhiệm Đoàn LS quyết định nội dung, chương trình, thành phần tham dự và thủ tục tiến hành Đại hội LS theo quy định của Điều lệ LĐLSVN và hướng dẫn của Hội đồng LS toàn quốc.

Nghị quyết và các quyết định của Đại hội LS được thông qua khi có trên một phần hai (1/2) số đại biểu có mặt tại Đại hội biểu quyết tán thành.

Chậm nhất là ba mươi (30) ngày làm việc trước ngày tổ chức Đại hội LS, Ban Chủ nhiệm Đoàn LS gửi Liên đoàn LS và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Đoàn LS được thành lập Đề án tổ chức Đại hội, phương án xây dựng nhân sự bầu vào Ban Chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn LS (hoặc phương án nhân sự bầu bổ

sung Ban Chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật, bầu thay thế Chủ nhiệm đối với Đại hội LS bất thường).

Ban Thường vụ Liên đoàn hướng dẫn về nội dung Đề án tổ chức Đại hội LS và phương án xây dựng nhân sự bầu vào các cơ quan của Đoàn LS và chỉ đạo Đại hội của Đoàn LS thực hiện đúng quy định của Điều lệ Liên đoàn LS và nghị quyết, quyết định của Hội đồng LS toàn quốc.

Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc Đại hội LS, Ban Chủ nhiệm Đoàn LS báo cáo LĐLSVN, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Đoàn LS được thành lập về kết quả của Đại hội LS kèm theo biên bản bầu cử, danh sách trích ngang của Chủ nhiệm, các thành viên Ban Chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn LS, nghị quyết và các quyết định của Đại hội.

Kết quả Đại hội LS được công nhận sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Đoàn LS được thành lập phê chuẩn.

b) Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư

Đây là cơ quan chấp hành của Đại hội LS và là cơ quan điều hành của Đoàn LS. Ban Chủ nhiệm Đoàn LS có nhiệm vụ tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội LS và điều hành hoạt động của Đoàn LS.

Ban Chủ nhiệm Đoàn LS có Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên. Số lượng Phó Chủ nhiệm, Ủy viên của Ban Chủ nhiệm Đoàn LS do Nội quy Đoàn LS quy định.

Ban Chủ nhiệm Đoàn LS do Đại hội LS bầu ra, có nhiệm kỳ năm (05) năm theo nhiệm kỳ của Đại hội nhiệm kỳ Đoàn LS. Nhiệm kỳ của Ban Chủ nhiệm Đoàn LS kết thúc khi Đại hội nhiệm kỳ của Đoàn LS bầu ra Ban Chủ nhiệm mới.

Thế thức bầu Ban Chủ nhiệm được áp dụng theo quy định tại khoản 4 Điều 7 của Điều lệ LĐLSVN.

Ban Chủ nhiệm Đoàn LS quy định về quy trình đề cử, ứng cử, lập danh sách ứng cử viên và những vấn đề chi tiết khác liên quan đến việc bầu Ban Chủ nhiệm Đoàn LS theo hướng dẫn của Hội đồng LS toàn quốc.

LS tham gia Ban Chủ nhiệm Đoàn LS phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

- Gương mẫu chấp hành quy định của pháp luật, Điều lệ LĐLSVN, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS, Nội quy Đoàn LS;

- Có uy tín và khả năng tập hợp, đoàn kết LS trong Đoàn LS;

- Có năng lực quản lý, điều hành.

LS thuộc một trong các trường hợp sau đây thì không được ứng cử vào Ban Chủ nhiệm Đoàn LS:

- Đã bị LĐLSVN, Đoàn LS hoặc tổ chức khác mà LS đó tham gia xử lý kỷ luật trong nhiệm kỳ hoặc đang bị LĐLSVN, Đoàn LS xem xét xử lý kỷ luật;

- Đang bị tạm giữ, tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự.

Ban Chủ nhiệm Đoàn LS họp ít nhất một (01) lần trong một (01) tháng và có thể họp bất thường để quyết định những công việc đột xuất thuộc thẩm quyền của Ban Chủ nhiệm theo quyết định của Chủ nhiệm hoặc đề nghị của ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên Ban Chủ nhiệm.

Cuộc họp Ban Chủ nhiệm do Chủ nhiệm Đoàn LS triệu tập. Trong trường hợp Chủ nhiệm Đoàn LS không triệu tập họp Ban Chủ nhiệm theo định kỳ nhiều lần hoặc theo đề nghị của ít nhất một phần hai (1/2) số thành viên Ban Chủ nhiệm thì Ban Thường vụ LĐLSVN có quyền chỉ định một Phó Chủ nhiệm triệu tập và chủ trì cuộc họp của Ban Chủ nhiệm Đoàn LS.

Ban Chủ nhiệm Đoàn LS làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số. Cuộc họp Ban Chủ nhiệm Đoàn LS họp lệ nếu có ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên Ban Chủ nhiệm tham dự. Quyết định của Ban Chủ nhiệm Đoàn LS được thông qua khi có trên một phần hai (1/2) số thành viên Ban Chủ nhiệm có mặt tại cuộc họp biểu quyết tán thành. Trong trường hợp biểu quyết có số phiếu bằng nhau thì vấn đề được quyết định theo ý kiến của bên có phiếu của Chủ nhiệm hoặc của Phó Chủ nhiệm chủ trì cuộc họp Ban Chủ nhiệm.

Ban Chủ nhiệm Đoàn LS có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận tập sự hành nghề LS và quản lý tập sự hành nghề LS theo quy định của pháp luật; đăng ký gia nhập và tổ chức kết nạp LS; chuyển, tiếp nhận LS từ Đoàn LS khác; nhận hồ sơ

đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề LS và gửi Sở Tư pháp; đề nghị Bộ Tư pháp thu hồi Chứng chỉ hành nghề LS; đề nghị LĐLSVN cấp, đổi, thu hồi Thẻ LS;

- Giám sát LS là thành viên, LS hành nghề trong tổ chức hành nghề và chi nhánh của TCHNLS tại địa phương trong việc tuân thủ pháp luật, tuân theo Điều lệ Liên đoàn, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của LS;

- Giám sát hoạt động của các TCHNLS, chi nhánh, văn phòng giao dịch của TCHNLS; yêu cầu TCHNLS chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và đề nghị CQNN có thẩm quyền xử lý; quyết định hoặc đề nghị khen thưởng đối với TCHNLS;

- Phân công TCHNLS cử LS bào chữa trong các vụ án hình sự theo yêu cầu của CQTTT;

- Tổ chức bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn nghiệp vụ, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp cho LS theo hướng dẫn của LĐLSVN; tổ chức bồi dưỡng theo nhu cầu về nghiệp vụ chuyên môn, về kỹ năng quản trị, điều hành TCHNLS;

- Hòa giải tranh chấp có liên quan đến hành nghề giữa LS với LS, giữa LS với TCHNLS; giữa các TCHNLS với nhau; giữa khách hàng với LS; giữa khách hàng với TCHNLS;

- Xem xét và quyết định việc khen thưởng, kỷ luật đối với LS;

- Tổ chức tổng kết, trao đổi kinh nghiệm, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn và thực hiện các biện pháp khác nhằm nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn cho LS;

- Tổ chức lấy ý kiến và tập hợp ý kiến đóng góp của LS trong việc xây dựng chính sách, pháp luật;

- Tổ chức, phân công LS của Đoàn LS tham gia các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý;

- Tổ chức các hoạt động hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của LĐLSVN;

- Báo cáo LĐLSVN, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về tổ chức, hoạt động của Đoàn LS và chất lượng đội ngũ

LS của Đoàn theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn của Ban Thường vụ LĐLSVN;

- Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ LĐLSVN.

c) Hội đồng khen thưởng, kỷ luật

Đây là cơ quan chuyên trách xem xét, xác minh, kết luận và đề xuất khen thưởng, kỷ luật của Đoàn LS.

Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn LS là cơ quan tham mưu của Ban Chủ nhiệm Đoàn LS trong công tác khen thưởng, kỷ luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo; do Đại hội LS bầu ra theo nhiệm kỳ của Ban Chủ nhiệm Đoàn LS.

Thành viên Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn LS phải có các tiêu chuẩn sau đây:

- Có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu chấp hành quy định của pháp luật, Điều lệ LĐLSVN, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS;
- Trung thực, khách quan, vô tư;
- Có uy tín trong Đoàn LS.

Hội đồng khen thưởng, kỷ luật gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Hội đồng khen thưởng, kỷ luật do Hội đồng bầu ra trong số các thành viên của Hội đồng. Số lượng thành viên của Hội đồng khen thưởng, kỷ luật do Đại hội LS quyết định.

Thể thức bầu và quy trình đề cử, ứng cử, lập danh sách ứng cử viên và các vấn đề chi tiết khác liên quan đến bầu Hội đồng khen thưởng, kỷ luật được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Điều lệ LĐLSVN.

Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn LS có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Xem xét và đề nghị Ban Chủ nhiệm Đoàn LS quyết định các hình thức khen thưởng của Đoàn LS đối với LS, các đơn vị của Đoàn LS, các TCHNLS; hoặc đề nghị Ban Chủ nhiệm trình LĐLSVN, CQNN có thẩm quyền khen thưởng LS, các đơn vị của Đoàn LS, TCHNLS;

- Xác minh, xem xét và đề nghị Ban Chủ nhiệm Đoàn LS quyết định các hình thức kỷ luật đối với LS;

- Thụ lý, xác minh, xem xét đơn, thư khiếu nại, tố cáo đối với LS, các cơ quan, đơn vị của Đoàn LS và đề xuất với Ban Chủ nhiệm Đoàn LS về việc giải quyết các đơn, thư đó.

Cuộc họp của Hội đồng khen thưởng, kỷ luật hợp lệ khi có ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên của Hội đồng tham dự.

Hội đồng khen thưởng, kỷ luật làm việc theo nguyên tắc tập thể và quyết định theo đa số; trường hợp số phiếu ngang nhau thì phiếu của Chủ tịch Hội đồng là quyết định.

Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm và thủ tục miễn, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên của Hội đồng khen thưởng, kỷ luật được áp dụng theo quy định tại các khoản 5, 6 và 7 Điều 21 của Điều lệ LĐLSVN.

Ngoài ra, Văn phòng Đoàn LS và các đơn vị chuyên môn do Đoàn LS thành lập để giúp Ban Chủ nhiệm triển khai thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn LS.

Đoàn LS có từ một nghìn (1000) LS thành viên trở lên có thể thành lập Chi nhánh Đoàn LS theo đơn vị quận, huyện hoặc khu vực để giúp Ban Chủ nhiệm Đoàn LS quản lý và tổ chức các hoạt động của LS trong khu vực. Chi nhánh Đoàn LS là đơn vị trực thuộc của Đoàn LS, hoạt động theo sự điều hành và chịu trách nhiệm trước Ban Chủ nhiệm Đoàn LS. Một thành viên của Ban Chủ nhiệm Đoàn LS là Trưởng Chi nhánh Đoàn LS. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Chi nhánh Đoàn LS do Nội quy Đoàn LS quy định. Việc thành lập Chi nhánh Đoàn LS do Đại hội LS quyết định.

2.2.3. Nội quy Đoàn luật sư

Đoàn LS có Nội quy để quy định chi tiết những vấn đề thuộc nội bộ Đoàn LS. Việc thông qua, sửa đổi, bổ sung Nội quy thuộc thẩm quyền của Đại hội LS.

Nội quy Đoàn LS bao gồm những nội dung sau đây:

- Quy định cụ thể về cơ cấu thành viên, lễ lối làm việc của Ban Chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn LS; mối quan hệ giữa Ban Chủ nhiệm và Hội đồng khen thưởng, kỷ luật;

- Quy định về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, lễ lối làm việc của Văn phòng và các đơn vị chuyên môn Đoàn LS; quy định về cơ cấu tổ chức của Chi nhánh Đoàn LS, việc chỉ đạo, điều hành của Ban Chủ nhiệm đối với Chi nhánh Đoàn LS, Văn phòng và các đơn vị chuyên môn;
- Quy định cụ thể về quyền, nghĩa vụ của LS thành viên đối với Đoàn LS;
- Quy định chi tiết về thu, chi tài chính, quản lý tài sản của Đoàn LS;
- Quy định về quan hệ của Đoàn LS với TCHNLS;
- Các quy định do Điều lệ LĐLSVN giao Nội quy Đoàn LS quy định.
- Các quy định của Nội quy Đoàn LS không được trái với quy định của pháp luật và Điều lệ Liên đoàn.

Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày thông qua hoặc sửa đổi, bổ sung Nội quy, Ban Chủ nhiệm Đoàn LS gửi LĐLSVN toàn văn Nội quy kèm theo Nghị quyết thông qua hoặc sửa đổi, bổ sung Nội quy.

2.2.4. Thành lập, giải thể Đoàn luật sư

a) Thành lập Đoàn luật sư

Về điều kiện thành lập Đoàn LS: Có từ ba người sáng lập trở lên có Chứng chỉ hành nghề LS tại mỗi tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho phép thành lập Đoàn LS sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

b) Giải thể Đoàn luật sư

Đoàn LS bị giải thể trong các trường hợp sau đây:

- Không còn đủ ba LS thành viên của Đoàn LS;
- Không tổ chức lại Đại hội theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành LLS (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 137/2018/NĐ-CP);

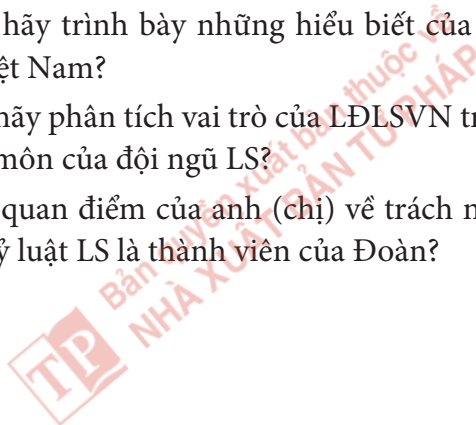
- Hoạt động của Đoàn LS vi phạm nghiêm trọng pháp luật, Điều lệ LĐLSVN, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã

hội, xâm phạm lợi ích của nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Trong trường hợp Đoàn LS bị giải thể thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định giải thể Đoàn LS sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Chủ tịch LĐLSVN.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Anh (chị) hãy phân tích hình thức TCHNLS ở Việt Nam, cho ví dụ minh họa?
2. Anh (chị) hãy so sánh văn phòng giao dịch và chi nhánh của TCHNLS ?
3. Anh (chị) hãy trình bày những hiểu biết của mình về TCHNLS nước ngoài tại Việt Nam?
4. Anh (chị) hãy phân tích vai trò của LĐLSVN trong việc phát triển năng lực chuyên môn của đội ngũ LS?
5. Trình bày quan điểm của anh (chị) về trách nhiệm của Đoàn LS trong việc xử lý kỷ luật LS là thành viên của Đoàn?



Chương 4

QUY TẮC ĐẠO ĐỨC VÀ ỨNG XỬ NGHỀ NGHIỆP LUẬT SƯ TRONG QUAN HỆ VỚI KHÁCH HÀNG

1. Những vấn đề chung

1.1. Quan hệ giữa luật sư và khách hàng

Trong lịch sử hình thành và phát triển NLS trên thế giới cũng như ở Việt Nam, sứ mệnh nghề nghiệp, mục đích và kỹ năng hành nghề đều khởi nguồn từ nhu cầu của khách hàng, những người yếu thế để đấu tranh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm từ các chủ thể quyền lực, tổ tụng và chủ thể khác. Do đó, nói tới vai trò của LS trong bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho khách hàng là nói tới những tác động, ảnh hưởng của LS trong tiến trình tố tụng và trong đời sống xã hội thông qua chức năng cao quý của nghề nghiệp, góp phần vào quá trình dân chủ hóa hoạt động tư pháp, tạo lập công bằng xã hội. Thông qua hoạt động nghề nghiệp, LS không chỉ thiết thực bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng, mà còn bảo vệ pháp luật, công lý như là các đại lượng phản ánh niềm tin của người dân vào những quyền cơ bản, nhân phẩm và giá trị của con người.

Tuy nhiên, ở đây cũng phải làm rõ một vấn đề tưởng chừng như đơn giản nhưng chưa nhiều LS quan tâm đến, đó là tình trạng một số khách hàng không thể nhận biết một cách đầy đủ về khả năng của LS, bao gồm trình độ chuyên môn và kinh nghiệm nghề nghiệp. Trong đa số trường hợp, khách hàng tự tìm đến LS (qua giới thiệu của bạn bè, qua tìm hiểu trên các phương tiện thông tin đại chúng...) và hết sức tin tưởng vào LS. Trong khi đó, yêu cầu của khách hàng không giống nhau cho tất cả các vụ việc, chưa kể tư cách tham gia tố tụng của họ là người bị tạm giữ, bị can, bị cáo hay nguyên đơn, bị đơn dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan... Một LS liêm chính cần phải chia sẻ cho khách hàng biết

mức độ khả năng chuyên môn của mình, mà không phải bất cứ việc gì đều nhận tư vấn, bào chữa hoặc bảo vệ quyền lợi. Trong thực tiễn xét xử hình sự, có những LS có khả năng chuyên môn và kinh nghiệm trong các vụ án đặc thù nhất định (tội phạm về kinh tế, tham nhũng, xâm phạm sở hữu...), nhưng có thể lại rất ít kinh nghiệm trong các vụ án liên quan đến người chưa thành niên phạm tội, về án ma túy, về sở hữu công nghiệp...

Trong lĩnh vực tư vấn, có nhiều LS có hiểu biết và khả năng hành nghề chuyên sâu trong các lĩnh vực thương mại, kinh tế, dân sự, nhưng các lĩnh vực M&A, bảo hộ sở hữu trí tuệ, thương mại có yếu tố nước ngoài, không phải LS nào cũng đủ khả năng để cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Nói cách khác, LS phải biết từ chối những vụ việc vượt quá khả năng và kinh nghiệm của mình. Điều này không phải lúc nào cũng dễ dàng đối với các LS, nhất là một số LS trẻ mới bước vào nghề. Trong một TCHNLS, cũng nên phân loại vụ việc cho những LS có kiến thức và kỹ năng hành nghề khác nhau, mới có thể tích lũy kinh nghiệm và đáp ứng được nhu cầu chính đáng của khách hàng. Về phương diện đạo đức nghề nghiệp, LS không nên tạo ra ảo tưởng cho khách hàng là mình có thể giải quyết vụ việc một cách tốt hơn các LS khác, hoặc gián tiếp thông báo cho khách hàng mình có mối liên hệ nào đó với những người tiến hành tố tụng, đặt khách hàng vào tình thế phải nhờ mình làm LS mà không phải nhờ người khác có khả năng thật sự.

Nhận biết rõ khách hàng của LS là ai là một khía cạnh cần quan tâm trong khi tiếp xúc với khách hàng. Thật ra, trong vụ án hình sự, pháp luật tố tụng cho phép người bị tạm giữ, bị can được nhờ và LS được tham gia bào chữa từ giai đoạn tạm giữ, khởi tố điều tra (khởi tố bị can). Tuy nhiên, trong thực tế đã xảy ra một số trường hợp CQTHTT có thể làm “khó dễ” đối với LS. Mặt khác, phải thừa nhận trong thực tiễn đời sống, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo cũng là một con người, có những mối quan hệ khác nhau (trong gia đình, xã hội, đơn vị công tác...), nên khi xảy ra vụ việc bị tạm giữ, bị bắt tạm giam, người đến nhờ LS có thể chỉ là bạn bè, người “quen đặc biệt” nào đó... Về mặt pháp lý, pháp luật về LS và pháp luật về tố tụng hình sự không phân biệt bắt buộc đích danh người bị tạm giữ, bị can, bị cáo mới có quyền nhờ LS và quy chế hoạt động của Đoàn LS cũng không cấm gia đình, thân nhân của họ đến liên hệ nhờ LS

bào chữa, nhất là trong điều kiện bị can, bị cáo bị tạm giữ hoặc tạm giam. Do đó, khi tiếp xúc với một người đến liên hệ nhờ bào chữa, LS cần tìm hiểu mối liên hệ của người này với đương sự, nhận biết chính xác mối quan hệ đó để có ứng xử cho đúng mực. Điều này hết sức quan trọng, vì thực tế đã xảy ra trường hợp là một bị can bị bắt tạm giam, người đến nhờ LS có “quan hệ tình cảm” mà không phải là vợ của bị can, dẫn đến việc than phiền của gia đình, cũng như tranh chấp nhau trong việc giành “suất thăm nuôi định kỳ” trong trại tạm giam giữa hai người này. Ngoài ra, có trường hợp người đến nhờ LS là người môi giới, móc nối theo đơn đặt hàng hoặc “ăn chia” trên tỷ lệ thỏa thuận thù lao của khách hàng nên LS cần hết sức cẩn trọng đối với các đối tượng loại này.

Trong thực tế, có một số trường hợp khách hàng nhầm lẫn tư cách, quyền và nghĩa vụ của LS trong đời sống với trong quá trình tham gia tố tụng, là do nhận thức và cách hiểu chưa đúng về thực hiện chức năng xã hội và vai trò, vị thế của LS, nên đã đòi hỏi, yêu cầu LS tiến hành những công việc chưa đúng, chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

Ví dụ 1: Trong một vụ án hình sự, thân nhân của gia đình bị can A đến nhờ LS tham gia bào chữa từ giai đoạn điều tra, LS đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình, tận tâm giúp đỡ bị can được tại ngoại, điều tra, nghiên cứu hồ sơ và trao đổi thường xuyên với bị can. Tuy nhiên, bị can sau khi được tại ngoại, mặc dù vụ án chưa được xét xử sơ thẩm, lại yêu cầu LS phải khởi kiện Điều tra viên, Kiểm sát viên và cho rằng LS được quyền tham gia ý kiến trong các cuộc họp của Cơ quan điều tra, VKS (?), nên khi LS không thực hiện thì quay sang kiện LS “đồng thuận” với các CQTHTT, gây thiệt hại cho bị can... Yêu cầu khởi kiện và nhận thức của bị can A như vậy có đúng không?

Bình luận: Rõ ràng, bị can A chưa phân biệt được tư cách tham gia tố tụng của LS với người tiến hành tố tụng, chưa có được sự hiểu biết đúng đắn về trách nhiệm, nghĩa vụ chứng minh tội phạm thuộc về các CQTHTT trong vụ án hình sự. Do đó, việc bị can A đòi hỏi LS phải làm như trên là không phù hợp với quy định của pháp luật.

Việc đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng và tiến hành thu thập tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan đến vụ án... là quyền của người bào chữa, hoàn toàn không phải là nghĩa vụ buộc LS phải làm. Trong quá trình hành nghề, LS phải xác định rõ những kỹ năng, quy tắc và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, muốn yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng thì phải làm rõ họ đã không vô tư, khách quan trong khi làm nhiệm vụ. LS phải căn cứ vào các quy định của pháp luật để cân nhắc thực hiện các quyền của mình, hoàn toàn không thể coi các yêu cầu của bị can A là nghĩa vụ bắt buộc LS phải làm, nếu không làm thì gây hậu quả thiệt hại cho bị can A. Các yêu cầu khởi kiện những người tiến hành tố tụng nói trên là không phù hợp với pháp luật, không có căn cứ.

Trong quá trình hành nghề và xử lý mối quan hệ giữa LS và khách hàng, pháp luật không thể đồng nhất và yêu cầu LS phải bảo vệ quyền lợi cho khách hàng bằng mọi giá, nên cùng với việc bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp cho khách hàng, Điều 3 LLS năm 2006 đã quy định rõ: “Hoạt động nghề nghiệp của luật sư góp phần bảo vệ công lý, các quyền tự do, dân chủ của công dân, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức, phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”. Điều này có nghĩa là pháp luật tạo ra một hành lang pháp lý cho LS hành nghề bảo đảm các nguyên tắc, pháp luật, trình tự và không thể buộc LS phải luôn đáp ứng các yêu cầu không hợp lý, không chính đáng của thân chủ. Chính giới hạn này phân biệt tư cách của LS với chính khách hàng của LS.

Thực tiễn cho thấy, mối quan hệ giữa LS và khách hàng có thể nhận diện trên ba phạm vi sau đây:

Thứ nhất, quan hệ trong phạm vi tham gia tư vấn, hỗ trợ về pháp lý, tham gia tố tụng và cung cấp các dịch vụ pháp lý khác bào chữa trong các giai đoạn tố tụng. Đây là mối quan hệ cơ bản, phát sinh trách nhiệm pháp lý của LS trước pháp luật và trước khách hàng. LS sau khi đã nhận trách nhiệm cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng, tùy theo tính chất của vụ việc, phải có kế hoạch và bước đi cần thiết để tiến hành các công việc phục vụ cho việc tư vấn, hỗ trợ về pháp lý cho khách hàng.

Thứ hai, quan hệ với tư cách con người với nhau trong đời sống xã hội. Nhận biết mối quan hệ này một cách đúng đắn có ý nghĩa quan trọng trong việc điều chỉnh ứng xử hành vi của LS với khách hàng. Trong giao tiếp công việc, dần dần đã hình thành mối quan hệ tình cảm chân chính nảy sinh một cách tự nhiên giữa LS và khách hàng, trong đó thể hiện sự tin cậy, tôn trọng lẫn nhau và cùng chung ước vọng làm tất cả những gì tốt nhất cho khách hàng trên cơ sở pháp luật và quy tắc đạo đức nghề nghiệp. Trong thực tiễn, nhiều khách hàng muốn LS chia sẻ sự quan tâm đến số phận của họ “mọi lúc, mọi nơi” bằng cách mời LS tham dự những cuộc gặp nào đó, mời ăn uống, tiệc tùng, vui chơi thể thao... Trên thế giới, báo chí có đề cập đến một số trường hợp từ mối quan hệ thâm giao nói trên, LS có quan hệ tình cảm hoặc đi đến hôn nhân với khách hàng. Điều đó cho thấy, xử lý mối quan hệ với khách hàng ngoài phạm vi công việc là một vấn đề hết sức nhạy cảm, cần có giới hạn nhất định, để người LS vừa giữ được những chuẩn mực nghề nghiệp, vừa có thể chia sẻ những bức xúc, quan tâm của khách hàng một cách tận tâm và chu đáo.

Thứ ba, quan hệ về tài sản giữa LS và khách hàng. Ở đây, cần phân biệt mối quan hệ này với thỏa thuận về thù lao với khách hàng. Trong thực tế, đã có nhiều trường hợp, xuất phát từ những lý do và nguyên nhân khác nhau, đã có việc LS có quan hệ tài sản với khách hàng (như vay mượn tiền, hùn vốn làm ăn, được tặng cổ phiếu sáng lập, ưu đãi trong công ty...). Đạo đức nghề nghiệp LS không cho phép LS chạy theo lợi ích vật chất, coi đó là mục tiêu duy nhất của hành nghề LS và không được tham gia các hoạt động kinh doanh mà có thể ảnh hưởng đến uy tín và thanh danh của NLS. LS cũng không được sử dụng tiền, tài sản của khách hàng trong khi hành nghề; không được soạn thảo hợp đồng tặng cho tài sản của khách hàng cho chính LS hoặc cho những người thân thích của LS; không được nhận tiền hoặc bất kỳ lợi ích vật chất nào khác từ người khác để thực hiện hoặc không thực hiện vụ việc, nếu việc đó có thể gây thiệt hại đến lợi ích của khách hàng...

1.2. Sự cần thiết quy định quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp điều chỉnh mối quan hệ giữa luật sư và khách hàng

Về mặt pháp lý, thực chất quan hệ cung cấp dịch vụ pháp lý giữa LS với khách hàng trong đời sống và trong tố tụng là quan hệ mang tính dịch

vụ. Tuy nhiên, như đã được nhấn mạnh trong Chương II về hành nghề LS, LS hành nghề không chỉ quan tâm đến tính “dịch vụ” hay thù lao của khách hàng và những lợi ích vật chất, tinh thần, mà còn phải quan tâm đến yếu tố “phục vụ”, không để yếu tố dịch vụ lấn át tính chất phục vụ của nghề nghiệp LS. Đó chính là giá trị cốt lõi tạo ra vị thế và hình ảnh “hiệp sĩ” trong trái tim công chúng. Những yếu tố phi vật chất, phi dịch vụ còn thể hiện trong hoạt động trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo, các đối tượng thuộc diện chính sách, bào chữa theo chỉ định của Tòa án hoặc tham gia với tư cách là LS của tổ chức, cơ quan, chính quyền, từng bước phủ kín nhu cầu cung cấp dịch vụ pháp lý cho đông đảo các tầng lớp nhân dân. Ý nghĩa, tính chất trong việc phục vụ cho lợi ích cộng đồng, giúp lành mạnh hóa các quan hệ xã hội, hòa giải các xung đột về lợi ích giữa các cá nhân và chủ thể xã hội khác, nâng cao vị thế của người LS như một cầu nối chuyển tải pháp luật là những vấn đề thuộc về quan niệm, nhận thức liên quan đến chức năng xã hội của LS.

Xác định ranh giới điều chỉnh pháp luật đối với các loại quan hệ xã hội nào tùy thuộc vào mức độ điển hình, phổ biến của quan hệ xã hội cần điều chỉnh và bản thân đối tượng điều chỉnh. Nói tới phạm vi điều chỉnh pháp luật đối với hoạt động LS là nói tới ranh giới của việc Nhà nước sử dụng pháp luật nhằm can thiệp công khai và tác động đến các quan hệ nảy sinh trong quá trình hoạt động hành nghề của LS. Xác định ranh giới này là một công việc khó khăn, vì phụ thuộc vào nhu cầu điều chỉnh và tính cấp thiết của phương thức điều chỉnh. Vì vậy, cần xem xét đến phạm vi và đối tượng điều chỉnh của pháp luật về LS là các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình hoạt động của LS.

Hiện nay, về mặt lý luận, các nhà nghiên cứu khoa học pháp lý chưa có được sự thống nhất trong việc phân loại các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình hoạt động của LS. Trong hoạt động xây dựng pháp luật, hệ thống hóa pháp luật và áp dụng pháp luật, một số cơ quan chưa có sự nhất quán về quan niệm và phạm vi điều chỉnh của pháp luật về LS, chưa định hình rõ nét địa vị pháp lý của LS là một chủ thể tư pháp độc lập hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực tư vấn, tranh tụng và cung cấp các dịch vụ pháp lý khác nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và tổ chức. Nguyên nhân của tình trạng trên là quá trình xây dựng và hoàn

thiện pháp luật về LS phụ thuộc vào sự tham gia của các chủ thể tư pháp trong các quan hệ xã hội và mức độ quan tâm của Đảng và Nhà nước về xây dựng pháp luật liên quan đến hoạt động của LS. Đối tượng điều chỉnh của pháp luật về LS gồm các nhóm quan hệ như sau:

- Nhóm quan hệ phát sinh giữa các LS với nhau tạo thành tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức hành nghề, trong đó bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh về điều kiện, tư cách, phạm vi hành nghề, quyền và nghĩa vụ của LS, tổ chức hành nghề và tổ chức xã hội nghề nghiệp, thù lao và xử lý vi phạm...

- Nhóm quan hệ phát sinh giữa LS với khách hàng, bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh về cách thức tiếp cận và thỏa thuận giữa LS và khách hàng, thù lao, các điều cấm và quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp trong quan hệ với khách hàng được pháp lý hóa.

- Nhóm quan hệ phát sinh giữa LS với các CQTHTT và cơ quan có thẩm quyền khác trong hoạt động nghề nghiệp, bao gồm các quy phạm pháp luật của nhiều ngành luật khác nhau điều chỉnh các quan hệ liên quan đến quyền và nghĩa vụ của LS trong tố tụng (hình sự, dân sự, kinh tế, hành chính, lao động...); các quy phạm xác định quyền và nghĩa vụ của bị can, bị cáo, đương sự liên quan đến quá trình tố tụng với LS và với các CQTHTT.

- Nhóm quan hệ phát sinh về mặt quản lý nhà nước và sự tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp LS, bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ pháp luật phát sinh từ mối quan hệ giữa các cơ quan quản lý nhà nước với các tổ chức xã hội - nghề nghiệp và TCHNLS.

Như vậy, pháp luật về LS cần được hiểu trên hai bình diện:

Một là, xét ở phạm vi rộng thì pháp luật về LS được hiểu là toàn bộ các yếu tố và chế định pháp luật liên quan, không bị giới hạn bởi ngành hay phân ngành luật nào. Đối với các quan hệ xã hội có LS tham gia nhưng chưa có một ngành luật nào điều chỉnh trực tiếp thì do pháp luật về LS điều chỉnh, còn các quan hệ khác đã có ngành luật điều chỉnh “gián tiếp” hoặc cụ thể hóa chế định về LS thì cần được hoàn thiện, không san sẻ, chia cắt, biệt lập chúng. Có thể nêu ra ví dụ thuyết phục

là các ngành luật thương mại, kinh tế đều được hoàn thiện trên cơ sở và điều kiện đã có Bộ luật Dân sự và các nghĩa vụ dân sự cũng phát sinh trong quản lý hành chính, trong tổ tụng hình sự, dân sự, thương mại, kinh tế...

Hai là, xét ở phạm vi hẹp, pháp luật về LS là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các phạm vi cung cấp dịch vụ pháp lý, quyền và nghĩa vụ của LS, tổ chức, hoạt động và cơ chế quản lý đối với LS. Như vậy, cho dù xét trên phạm vi rộng hay hẹp thì các yếu tố cấu thành nên pháp luật về LS bao gồm các nguyên tắc, định hướng cơ bản về phát triển NLS ở Việt Nam; các quy phạm pháp luật thực định điều chỉnh trực tiếp hoạt động của LS trong các phạm vi hành nghề theo quy định; và các thiết chế pháp lý liên quan hỗ trợ về quản lý, giám sát, xử lý vi phạm. Có thể nhận thấy “hạt nhân” cơ bản là các quy phạm pháp luật được hình thành từ nhiều ngành, phân ngành và chế định pháp luật khác nhau. Nguồn của pháp luật về LS không chỉ bao gồm các quy phạm pháp luật trong nước được quy định trong Hiến pháp, LLS và các văn bản dưới luật, mà còn có các quy phạm pháp luật trong các điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương mà Việt Nam tham gia ký kết, cũng như sự chuyển hóa của một số quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của LS thành điều cấm của pháp luật.

Từ những điểm phân tích nêu trên, có thể coi pháp luật về LS là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các mối quan hệ xã hội phát sinh trong tổ chức và hoạt động nghề nghiệp giữa LS với khách hàng, các CQTHTT và cơ quan có thẩm quyền khác, về việc quản lý nhà nước và sự tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp LS do Nhà nước đặt ra, thừa nhận và bảo đảm thi hành.

Liên quan đến mối quan hệ với khách hàng, pháp luật đã minh định tính tự nguyện trong giao dịch, thỏa thuận, quy định rõ ràng quyền và nghĩa vụ của khách hàng, cũng như của LS, kể cả vấn đề thù lao tư vấn, bào chữa, bảo vệ quyền lợi. Từ chỗ quan niệm về nhận thức bản chất mối quan hệ với khách hàng, pháp luật về LS đã điều chỉnh về mặt pháp lý mối quan hệ này tại LLS năm 2006, cụ thể:

Điều 24. Nhận và thực hiện vụ, việc của khách hàng

1. LS tôn trọng sự lựa chọn LS của khách hàng; chỉ nhận vụ, việc theo khả năng của mình và thực hiện vụ, việc trong phạm vi yêu cầu của khách hàng.

2. Khi nhận vụ, việc, LS thông báo cho khách hàng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm nghề nghiệp của LS trong việc thực hiện dịch vụ pháp lý cho khách hàng.

3. LS không chuyển giao vụ, việc mà mình đã đảm nhận cho LS khác làm thay, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý hoặc trường hợp bất khả kháng.

Điều 25. Bí mật thông tin

1. LS không được tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết được trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác.

2. LS không được sử dụng thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết được trong khi hành nghề vào mục đích xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Tổ chức hành nghề LS có trách nhiệm bảo đảm các nhân viên trong tổ chức hành nghề không tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng của mình.

Các quy định nói trên của LLS đã điều chỉnh tổng quát các nguyên tắc và hành vi ứng xử chung của LS khi nhận và thực hiện vụ, việc của khách hàng trên cơ sở tôn trọng sự lựa chọn LS của khách hàng; chỉ nhận vụ, việc theo khả năng của mình và thực hiện vụ, việc trong phạm vi yêu cầu của khách hàng. Khuôn khổ pháp lý này là nền tảng để LS biết được những giới hạn mà pháp luật điều chỉnh mối quan hệ giữa LS với khách hàng, trong đó có một nghĩa vụ, đồng thời là một bốn phận đạo đức rất quan trọng là phải thông báo cho khách hàng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm nghề nghiệp của LS trong việc thực hiện dịch

vụ pháp lý cho khách hàng; không chuyển giao vụ, việc mà mình đã đảm nhận cho LS khác làm thay, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý hoặc trường hợp bất khả kháng.

Vậy câu hỏi đặt ra là vì sao pháp luật về LS đã quy định về mối quan hệ với khách hàng mà vẫn cần xây dựng các quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS trong mối quan hệ với khách hàng? Khi đề cập vấn đề này, cần quan niệm nói tới phạm vi của các quy tắc đạo đức là nói đến những chuẩn mực ứng xử mang tính khuyến cáo, định hướng và phản ánh tính mục đích trong hoạt động nghề nghiệp LS, tạo ra khoảng không gian rộng rãi cho việc lựa chọn ứng xử trong từng hành vi của LS áp dụng cho một tình huống cụ thể.

Trên thế giới, cũng như trong điều kiện phát triển của nước ta hiện nay, vấn đề xây dựng và ban hành Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS đang còn nhiều ý kiến và cách tiếp cận khác nhau, cách hiểu về “tính pháp lý” của Bộ Quy tắc cũng chưa có được sự thống nhất. Theo một kết quả nghiên cứu, cách thức xác định “mô hình” của quy tắc đạo đức nghề nghiệp LS rất khác nhau trên thế giới: Một số nước có Bộ Quy tắc ứng xử của LS (code of conduct of lawyers), một số nước khác có quy định về đạo đức nghề nghiệp LS (lawyers professional ethics). Tuy nhiên, nội dung vẫn chủ yếu tập trung vào các quy tắc ứng xử của LS trong khi hành nghề và trong quan hệ xã hội. Quy tắc đạo đức nghề nghiệp ở các nước khác nhau do các cơ quan khác nhau ban hành, có thể do Hiệp hội LS (như ở Australia, Singapore...) hoặc do Đoàn LS thông qua như ở Canada.¹ Cộng đồng châu Âu đã thông qua Bộ luật về đạo đức nghề nghiệp LS và được coi là Phụ lục I trong “Nội quy và niên giám luật sư tại Tòa án Paris” năm 1998², còn ở Hoa Kỳ, Đoàn LS từng bang có thể ban hành Quy chế trách nhiệm nghề nghiệp riêng của mình.³

¹ Trường Đào tạo các chức danh tư pháp (Bộ Tư pháp), *Tập bài giảng đào tạo luật sư*, tập I, Hà Nội, 2001, tr. 17.

² *Ordre des avocats à la cour de Paris, Règlement intérieur et annuaire des avocats à la Cour de Paris*, Publication de l'Ordre des avocats à la Cour de Paris, France, 1998.

³ The New York State Bar Association, *The Lawyer's Code of Professional responsibility*, Adopted by the New York State Bar Association, Effective January 1, 1970, As Amended Effective January 1, 2002, <http://www.nysba.org>.

Ở đây, cần đề cập mối quan hệ giữa pháp luật và quy tắc đạo đức nghề nghiệp LS xuất phát từ nhu cầu điều chỉnh bằng pháp luật với nhu cầu điều chỉnh hoạt động LS bằng các tiêu chuẩn chung, tiêu chuẩn đạo đức và ứng xử nghề nghiệp. Nhu cầu này có mối liên hệ mật thiết với việc xử lý quan hệ giữa yêu cầu tăng cường quản lý nhà nước với phát huy tính tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp LS. Biểu hiện của tính tự quản không chỉ là tạo ra tư thế độc lập và phương thức hành nghề tự do, mà còn là tính “tự điều tiết” hoạt động nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp của LS. Có ý kiến lo ngại việc phát huy tính tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp LS và đề cao vai trò của Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp sẽ làm cho hoạt động LS xa rời việc quản lý của Nhà nước hoặc thiếu tin tưởng vào khả năng tự quản của đội ngũ LS. Ý kiến này không phản ánh đặc điểm của NLS là một nghề luật, trong đó bắt buộc phải có những tiêu chuẩn, quy tắc làm khuôn mẫu cho việc ứng xử trong hoạt động nghề nghiệp và trong cuộc sống. Sức mạnh nội tại của đội ngũ LS chỉ có thể phát huy trong điều kiện tăng cường tính kết nối và tự làm trong sạch đội ngũ của mình thông qua các việc xây dựng và duy trì các tiêu chuẩn cao về mặt đạo đức và kỹ luật.

Mặt khác, hiện nay cùng với chiến lược cải cách tư pháp và yêu cầu phát triển nhanh chóng đội ngũ LS, nếu không chặt chẽ về tiêu chuẩn “đầu vào”, trau dồi phẩm chất cá nhân, uy tín và đạo đức nghề nghiệp, kỹ luật, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật và quy tắc đạo đức thì chắc chắn hoạt động LS sẽ gặp rất nhiều khó khăn và trở ngại. Trong một số trường hợp, việc hành nghề của LS còn thiếu những chuẩn mực để đánh giá và xử lý khi có vi phạm, đồng thời Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp do Hội đồng LS toàn quốc ban hành năm 2011 cũng chưa phản ánh hết những đặc điểm của hoạt động LS phù hợp với điều kiện Việt Nam hiện nay. Nhu cầu xây dựng và hoàn thiện Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp đã trở nên cấp thiết, dẫn đến việc Hội đồng LS toàn quốc đã thông qua và ban hành Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp mới vào tháng 11/2019, hướng đến việc tạo lập sức mạnh nội tại của đội ngũ LS Việt Nam.

1.3. Các quy tắc điều chỉnh mối quan hệ giữa luật sư và khách hàng

Bộ Quy tắc đạo đức gồm Lời nói đầu, 06 chương và 32 quy tắc, trong

đó Chương II (*Quan hệ với khách hàng*) là một chương rất quan trọng, điều chỉnh trực tiếp, phổ biến và thường xuyên đối với hoạt động hành nghề LS.

LS là hoạt động nghề nghiệp cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng trên các lĩnh vực tố tụng, tư vấn, đại diện ngoài tố tụng, thực hiện các dịch vụ pháp lý khác. Công việc hành nghề của LS luôn gắn với khách hàng và là quan hệ thường xuyên, phổ biến nhất trong các quan hệ liên quan đến nghề nghiệp LS. Do đó, quan hệ giữa LS với khách hàng là quan hệ cơ bản nhất trong hoạt động nghề nghiệp LS.

Từ ý nghĩa đó, Bộ Quy tắc đã dành ra một chương (Chương II) được thiết kế thành 04 mục với 12 quy tắc (từ Quy tắc 5 đến Quy tắc 16), đã được rà soát, bổ sung những nội dung còn thiếu, loại bỏ những quy tắc đã được pháp luật quy định, thể hiện sự ngắn gọn, cô đọng, súc tích hơn. Chương này quy định những chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong quan hệ giữa LS với khách hàng, làm khuôn mẫu cho mỗi LS ứng xử, rèn luyện, tu dưỡng để giữ gìn uy tín đội ngũ LS và tôn vinh nghề nghiệp LS.

Chương II được chia thành 4 mục nhỏ:

- *Mục 1* (từ Quy tắc 5 đến Quy tắc 9): là những quy tắc cơ bản trong quan hệ giữa LS với khách hàng, những việc LS không được làm trong quan hệ với khách hàng.

- *Mục 2* (Quy tắc 10 và Quy tắc 11): là những quy tắc về ứng xử cụ thể của LS khi tiếp nhận vụ việc của khách hàng, những trường hợp LS phải từ chối tiếp nhận vụ việc;

- *Mục 3* (từ Quy tắc 12 đến Quy tắc 15): Quy định về ứng xử của LS khi thực hiện vụ việc của khách hàng; các trường hợp LS có quyền từ chối hoặc phải từ chối tiếp tục thực hiện vụ việc của khách hàng; ứng xử của LS khi đơn phương chấm dứt thực hiện vụ việc đã nhận của khách hàng và giải quyết khi có xung đột lợi ích trong quá trình nhận, thực hiện vụ việc của khách hàng.

- *Mục 4* (Quy tắc 16): Quy định về ứng xử của LS với khách hàng khi kết thúc vụ việc.

Sở dĩ Bộ Quy tắc chia Chương II thành 04 mục nhỏ là trên cơ sở

tham khảo Bộ Quy tắc của Liên đoàn LS Nhật Bản và căn cứ vào thực tế quan hệ giữa LS với khách hàng trải qua 03 giai đoạn: Nhận vụ việc, thực hiện vụ việc, kết thúc vụ việc để xác định các quy tắc ứng xử của LS trong từng giai đoạn, tránh bị trùng lặp và dễ áp dụng trong quá trình thực hiện. Những vấn đề chung của mối quan hệ giữa LS với khách hàng được đưa vào Mục 1. “*Những quy tắc cơ bản*”. Phần ứng xử còn lại có những quy tắc tương ứng với nội dung và tính chất của từng giai đoạn.

Trong Chương II, *vấn đề xung đột lợi ích* là vấn đề được đại đa số LS quan tâm. Vì vậy, Bộ Quy tắc đã thể hiện cụ thể trong Quy tắc 15.1 định nghĩa về xung đột lợi ích, bảo đảm tính khái quát, khắc phục được sự liệt kê cụ thể về xung đột lợi ích mà trong thực tế kỹ thuật lập pháp không thể liệt kê hết. Khi giải quyết các trường hợp xung đột về lợi ích nhằm bảo đảm một cách tốt nhất các quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng, vẫn cần tôn trọng quyền tự định đoạt của khách hàng trong việc chọn lựa LS bảo vệ cho mình. Vì vậy, Bộ Quy tắc mới có quy định một số trường hợp xung đột về lợi ích nhưng khách hàng vẫn tự nguyện chấp nhận bằng văn bản thì sẽ không còn là điều cấm đối với LS trong các trường hợp có xung đột về lợi ích. Tất nhiên, sự chấp thuận của khách hàng không được trái với quy định của pháp luật và đạo đức nghề nghiệp.

2. Thực hiện quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư trong quan hệ với khách hàng

2.1. Những quy tắc cơ bản trong quan hệ với khách hàng

2.1.1. Bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng

LS có nghĩa vụ tận tâm với công việc, phát huy năng lực, sử dụng kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và các biện pháp hợp pháp để bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng theo quy định của pháp luật và Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam. Quy tắc này có thể coi là một thông điệp chuyển tải một trong những trách nhiệm pháp lý và đạo đức của NLS là phải bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng.

Tuy nhiên, về quan niệm lẫn thực chất, “bảo vệ tốt nhất” có nội hàm khác hoàn toàn với “bảo vệ bằng mọi giá”. Hiện nay, nhu cầu của bị can, bị cáo và các đương sự cần đến sự giúp đỡ của LS trong vụ án

hình sự hoặc tư vấn, cung cấp các dịch vụ pháp lý khác là rất lớn, đó là chưa kể đến việc Tòa án các cấp phải chỉ định LS cho các bị cáo trong trường hợp pháp luật quy định. Tuy nhiên, nhu cầu này bao hàm rất nhiều yếu tố khác nhau và có những nhu cầu đích thực bị “che lấp” do xuất phát từ nhận thức khác nhau của khách hàng. Ví dụ, có khách hàng đến nhờ LS với mong muốn quyền và lợi ích hợp pháp của họ được pháp luật bảo vệ và LS là người giúp chuyển tải cho họ tâm tư, nguyện vọng trước các CQTHTT. Có khách hàng, do nhận thức hạn chế, muốn nhờ LS “lo từ A tới Z”, chấp nhận các biện pháp trái pháp luật, miễn là đạt yêu cầu của họ.

Ví dụ 2: Trong một buổi làm việc với khách hàng là bị can đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an, khi cán bộ dẫn giải bị can (là một nữ doanh nhân khá nổi tiếng trên thương trường) vào phòng hỏi cung, do tính chất vụ án, mặc dù sau khi kết thúc điều tra, việc gặp bị can hết sức khó khăn, LS không được gặp riêng khách hàng do không có Kiểm sát viên (không bố trí lịch đi cùng được). Tuy nhiên, LS đã trình bày và khiếu nại về vấn đề quyền được gặp và làm việc riêng với bị can sau khi kết thúc điều tra với Lãnh đạo Vụ chức năng của VKSNDTC. Sau đó, Kiểm sát viên phải sắp xếp công việc, đi cùng LS vào Trại tạm giam. Khi Cảnh sát tại Trại tạm giam dẫn giải bị can vào phòng hỏi cung, mặc dù đã rất nhiều lần làm việc, dự cung trong giai đoạn điều tra, nhưng LS nhận thấy thái độ của bị can rất kỳ lạ. Trước đây, mỗi lần được gặp LS, bị can đều rất mừng rỡ, thậm chí xúc động khóc rất nhiều. Vậy mà lần gặp này, thấy thái độ của bị can rất lạnh nhạt, thậm chí khi LS chào cũng không lên tiếng đáp lại.

Trước khi buổi làm việc bắt đầu, bị can tỏ ý không hài lòng với LS khi thấy LS đi cùng với Kiểm sát viên. Là người nhạy cảm, từ thái độ ban đầu khi gặp, cho đến khi cất lên tiếng nói, LS thấy điều gì đó khác thường trong suy nghĩ của bị can. Khi trao đổi và tìm hiểu, hóa ra bị can cho rằng Kiểm sát viên này trong buổi làm việc trước đây đã có lời nói xúc phạm bà, cố ý kết tội không đúng. Nay lại thấy LS đi cùng Kiểm sát viên, bị can cho rằng “LS xuôi chiều theo Cơ quan điều tra, VKS”, không bảo vệ

được quyền lợi hợp pháp của khách hàng. LS nhận ra nguyên nhân của câu chuyện, liền giải thích và trình bày quá trình xin gặp, làm việc rất khó khăn, do bị can không nhận tội. Bản thân LS phải tìm hết mọi biện pháp để bằng mọi cách gặp được bị can. Ngay buổi làm việc này, phải từ TP. Hồ Chí Minh ra Hà Nội rất vất vả nên LS đã khiếu nại lên lãnh đạo và Kiểm sát viên phải đi cùng vào Trại.

Thấy thái độ như vậy, LS nói cảm thấy buồn vì khách hàng chưa hiểu những khó khăn trong việc LS tham dự các buổi hỏi cung trong giai đoạn điều tra. Đồng thời, LS giải thích rõ ràng là xuyên suốt quá trình điều tra cho đến nay, LS đã có rất nhiều kiến nghị, LS kiên trì giữ vững quan điểm pháp lý nhằm tận tâm, cố gắng hết sức mình để đấu tranh bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bị can. Nghe đến đây, bị can ngân ngấn nước mắt, hiểu ra suy nghĩ của mình về LS là không đúng, thật lòng xin lỗi LS. Buổi làm việc sau đó được tiếp tục trên tinh thần chia sẻ và đồng cảm giữa LS và khách hàng...

Nhìn chung, LS thông qua việc tiếp xúc ban đầu với khách hàng, cần tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của họ một cách thấu đáo, bằng cách lắng nghe họ trình bày, xem xét những tài liệu ban đầu (đơn từ, các tài liệu liên quan vụ việc, các giấy tờ cá nhân...); đồng thời cũng phải chỉ rõ cho khách hàng biết được giới hạn trách nhiệm của LS trước pháp luật và trước khách hàng, không để khách hàng lôi kéo mình theo những yêu cầu trái pháp luật và trái đạo đức nghề nghiệp. Nội dung quy tắc bảo vệ tốt nhất quyền lợi của khách hàng không chỉ được nhận thức một cách sâu sắc và toàn diện nêu trên, mà còn phải thể hiện bằng điều khoản cụ thể về nghĩa vụ của LS trong hợp đồng dịch vụ pháp lý ký với khách hàng. Trong hợp đồng không được thỏa thuận, cam kết “bao kết quả” với khách hàng để nhằm tạo sự tin tưởng hoặc để được trả thù lao cao.

2.1.2. Tôn trọng khách hàng

Quy tắc cơ bản này đòi hỏi LS thực hiện việc cung cấp dịch vụ pháp lý trên cơ sở yêu cầu hợp pháp của khách hàng, tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp và sự lựa chọn của khách hàng. Để nhận diện thế nào là “yêu cầu hợp pháp của khách hàng”, LS cần tìm hiểu về vụ việc và yêu cầu của khách hàng trên tinh thần chia sẻ, hiểu biết thấu đáo bản chất vụ việc.

Thông thường, với những thông tin, tài liệu, hồ sơ ban đầu, khách hàng chưa nắm hoặc chưa đưa ra hết những tình tiết, diễn biến sự việc, nên có thể LS chưa đánh giá hết được những cơ sở, đường dẫn hướng đến kế hoạch, bước đi sau này, thậm chí ngộ nhận yêu cầu của khách hàng là có căn cứ, việc buộc tội là oan úc. Vẫn có trường hợp khách hàng “dẫn dắt” LS theo những mong muốn của mình, đôi khi LS bị đặt trong tình trạng “chạy theo” khách hàng, phục vụ cho những yêu cầu không chính đáng hoặc không hợp pháp của khách hàng.

Yêu cầu hợp pháp là những yêu cầu gắn liền với quyền và lợi ích của khách hàng, được xác định dựa trên những căn cứ được pháp luật quy định hoặc hợp với đạo lý, lẽ công bằng. Tuy nhiên, trong suy nghĩ của khách hàng, yêu cầu khi tìm đến nhờ LS thường rất rộng, đa dạng, không chỉ là bảo vệ quyền lợi hợp pháp, mà còn cả các vấn đề, tình tiết bên lề vụ án. Có trường hợp, khi tìm hiểu hoặc được giới thiệu, khách hàng mong muốn Văn phòng LS cử LS. A là người có kinh nghiệm tư vấn hoặc tranh tụng để bảo vệ cho mình, nhưng LS. A bận nhiều việc nên lại cử LS. B là LS trẻ, mới vào nghề tiếp và gợi ý cho khách hàng nhờ LS. B. Khách hàng không hài lòng về việc đề cử LS như vậy, kiên quyết mong muốn được nhờ LS. A trực tiếp tư vấn, bào chữa cho mình. Khi gặp trường hợp này, LS. A có thể trao đổi, thảo luận với khách hàng về tình hình công việc thực tế của Văn phòng, LS. A sẽ trực tiếp nhận trách nhiệm, nhưng sẽ có thêm LS. B để phụ giúp trong quá trình chuẩn bị hồ sơ, làm thủ tục, tham dự buổi làm việc hoặc hỏi cung nếu LS. A bận công tác đột xuất. Khách hàng thấy phương án LS. A đưa ra như vậy là phù hợp với tình hình thực tế nên đã đồng ý để LS. B cùng tham gia tư vấn, bảo vệ quyền lợi cho mình.

Tôn trọng khách hàng còn được hiểu là sự tôn trọng của chính LS đối với bản thân cá nhân con người của khách hàng, hiểu thấu đáo hoàn cảnh xuất thân, nguyên nhân, bối cảnh nảy sinh vụ việc dẫn đến nhu cầu phải nhờ LS. Trong một chừng mực nhất định, LS với tư cách là người có kiến thức, kỹ năng và trải nghiệm đời sống thực tiễn, biết khơi gợi, nắm bắt tâm tư, tình cảm, sẵn sàng chia sẻ những khó khăn của khách hàng. Khách hàng tin cậy, gửi gắm lòng tin vào LS không chỉ về kiến thức, uy tín, kinh nghiệm nghề nghiệp, mà còn thông qua cách ứng xử của LS làm tăng thêm

sự đồng cảm, thúc đẩy cho công việc cung cấp dịch vụ pháp lý đi vào thực chất và chiều sâu. Khách hàng là pháp nhân hay cá nhân đều có một quá trình hình thành, tích lũy và phát triển, khi gặp khó khăn hoặc rủi ro trong cuộc sống, trong kinh doanh mới phải nhờ LS. Vì thế, LS không nên đưa ra đánh giá, nhận xét về khách hàng một cách vội vàng. Có những trường hợp, khách hàng là bị can, bị cáo trong những vụ án về trật tự xã hội, có hành vi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, gây bức xúc trong xã hội, nhưng khi nhận trách nhiệm bào chữa, với trái tim và tấm lòng trắc ẩn, LS nhận ra được những góc khuất của thân phận con người, nguyên nhân, hoàn cảnh, các yếu tố tác động đến việc xác định sự thật khách quan của vụ án. Do vậy, lời bào chữa của LS tại phiên tòa không chỉ đưa ra các lập luận, ý kiến pháp lý, mà còn thấm đẫm tình người, mang tính nhân văn.

Ví dụ 3: Vì sao LS lại cảm ơn khách hàng ngay tại phiên tòa?

Tại phiên tòa sơ thẩm vào ngày 11/01/2018 xét xử vụ án xảy ra tại Tập đoàn D, sau khi đại diện VKS phát biểu lời luận tội, LS đã trình bày ý kiến bào chữa của mình cho Chủ tịch Hội đồng Thành viên Tập đoàn. Mở đầu bài phát biểu, LS trình bày:

“Là người được Chủ tịch Tập đoàn và gia đình nhờ bào chữa cùng với các LS khác, tôi cảm nhận những ngày tháng diễn ra tiến trình điều tra, những ngày làm việc liên tục trong Trại tạm giam và phiên tòa dân chủ, công khai của TAND TP. Hà Nội là những trải nghiệm đặc biệt về nghề nghiệp. Lời cảm ơn đối với các CQTHTT tôi đã trình bày ngay phần đầu tiên, nhưng tôi phải cảm ơn khách hàng của mình cùng gia đình ông về sự tin cậy đối với các LS. Có lẽ từ người dân bình thường, cho đến những người từng giữ trách nhiệm mà Đảng và Nhà nước phân công đều có nhu cầu như nhau về sự trợ giúp pháp lý của LS. Đó chính là điều kiện cho NLS ở Việt Nam có điều kiện phát triển tốt hơn dựa trên nền tảng sự tin cậy của các chủ thể xã hội. Nhưng thật đặc biệt, trong cái rét lạnh cắt da cắt thịt của mùa đông Hà Nội, ông vẫn cảm động nói với chúng tôi, rằng ông luôn tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, tin vào sự công tâm xem xét của Cơ quan điều tra, VKS và HĐXX hôm nay. Điều này khiến cho các LS chúng tôi thật ấm lòng”.

Báo chí đưa tin về vụ án ngay sau đó với tiêu đề “LS bào chữa cảm ơn bị cáo...”. Trong quá trình hành nghề, có lẽ, đây là một tình huống chưa từng xảy ra tại các phiên tòa, chưa nói đến đó là phiên tòa đang thu hút sự quan tâm của dư luận xã hội. Như lời phát biểu nêu trên, trong tâm thế của LS, sự tôn trọng và tin cậy của khách hàng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Chỉ có sự tôn trọng và tin cậy ấy, các LS mới có sự đồng cảm, chia sẻ và cố gắng hết sức mình để bào chữa, bảo vệ các quyền và lợi ích của khách hàng. Đó cũng là một thông điệp để dư luận xã hội hiểu thêm về nghề nghiệp LS, cũng như khi đứng trước những rủi ro pháp lý, từ người dân bình thường hay đến người có chức vụ, quyền hạn, nhu cầu cần sự trợ giúp pháp lý của LS đều như nhau.

Sự tôn trọng đối với khách hàng trong việc nhờ LS còn bao hàm cả sự tôn trọng đối với sự lựa chọn của khách hàng. Trên thực tế, sự lựa chọn của khách hàng thường thể hiện trên các mặt, bao gồm sự lựa chọn LS tư vấn, trợ giúp pháp lý; sự phù hợp về định hướng giải quyết vụ việc, sự thống nhất về cách thức, phương pháp, tiến độ giải quyết và trao đổi thống nhất về mức thù lao LS... Cần hiểu nhu cầu và sự lựa chọn của khách hàng rất đa dạng, có thời điểm lại thay đổi, khiến cho LS làm thế nào đáp ứng được nhu cầu đó rất khó khăn, thậm chí có thể dẫn đến mâu thuẫn về nhận thức và cách thức phối hợp tiến hành công việc. Nếu thiếu đi sự cẩn trọng, cân nhắc đến các khía cạnh phát sinh trong quan hệ với khách hàng, LS sẽ tự đánh mất lòng tin của khách hàng đối với chức phận nghề nghiệp của LS. Đó cũng là nguồn gốc phát sinh những va chạm, mâu thuẫn nảy sinh, dẫn đến tranh chấp hoặc khiếu nại, tố cáo đối với LS. Nhận thức và hiểu thấu đáo nguyên tắc chung về tôn trọng khách hàng sẽ tạo ra sự đồng thuận, nỗ lực của LS trong việc bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng.

2.1.3. Giữ bí mật thông tin

* Quy tắc 7.1 quy định: *LS có nghĩa vụ giữ bí mật thông tin của khách hàng khi thực hiện dịch vụ pháp lý và sau khi đã kết thúc dịch vụ đó, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý hoặc theo quy định của pháp luật.*

Như trên đã nêu, pháp luật về LS đã quy định bắt buộc LS không

được tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết được trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác. Quy định này đòi hỏi mỗi LS phải bảo mật thông tin về vụ, việc và thông tin về khách hàng mà mình biết được trong quá trình hành nghề, thể hiện một trong những đặc điểm quan trọng của NLS là tạo sự tin cậy, tín nhiệm từ phía khách hàng. Đây không chỉ là quy định chung, mà còn là sự khác biệt lớn đối với các chủ thể tư pháp khác. Sự tin cậy, tín nhiệm của khách hàng khi trình bày hết những góc khuất của vụ việc và cá nhân cho LS chính là sự gửi gắm niềm tin vào vị trí, vai trò và tâm thế của LS sẽ là người bảo vệ tốt nhất quyền lợi cho mình.

Có một vấn đề mà LS cần tránh, đó là sử dụng thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết được trong khi hành nghề vào mục đích xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Trên thực tế, những biểu hiện vi phạm trong mối quan hệ với khách hàng liên quan đến nghĩa vụ giữ bí mật thông tin của khách hàng theo quy định của pháp luật không chỉ trong quá trình thời hạn cung cấp dịch vụ pháp lý có hiệu lực, mà còn bao hàm cả sau khi kết thúc vụ việc. Điều này rất quan trọng, vì pháp luật quy định như vậy để ràng buộc một hành lang cho việc ứng xử của LS, trong khi bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng, LS không được xâm phạm, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các chủ thể xã hội khác. Đương nhiên, việc tiết lộ thông tin chỉ được phép khi khách hàng đồng ý hoặc theo quy định của pháp luật.

** Quy tắc 7.2 quy định: LS có trách nhiệm yêu cầu các đồng nghiệp có liên quan và nhân viên trong tổ chức hành nghề của mình cam kết không tiết lộ những bí mật thông tin mà họ biết được và LS có trách nhiệm giải thích rõ nếu tiết lộ thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.*

Quy tắc này đòi hỏi và ràng buộc trước hết trách nhiệm của người đứng đầu tổ chức hành nghề và của chính LS được khách hàng lựa chọn trong việc giữ bí mật thông tin của khách hàng. Để thực hiện đúng quy tắc này, người đứng đầu TCHNLS cần xây dựng và đưa vào trong quy chế vận hành nội bộ, thường xuyên quán triệt đến các LS thành viên về nghĩa vụ giữ bí mật thông tin khách hàng, tổ chức công tác văn thư, lưu trữ, bảo

quản bảo đảm tính bí mật hồ sơ của khách hàng, những người không liên quan thì không tiếp cận được hồ sơ vụ, việc hoặc thông tin cá nhân của khách hàng. Khi đưa quy định này vào quy chế nội bộ, TCHNLS cần quy định chi tiết về hình thức và chế tài xử lý nếu xảy ra vi phạm.

Đáng chú ý, theo điểm c khoản 7 Điều 6 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong một số lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực hành chính tư pháp, quy định mức xử phạt từ 30 đến 40 triệu đồng đối với hành vi “tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác”. Như vậy, việc tuân thủ quy định về mặt đạo đức đối với việc không tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết trong quá trình hành nghề đã được chuyển hóa thành quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động LS.

Ví dụ 4: Đưa thông tin hồ sơ vụ việc, cá nhân của khách hàng lên Facebook, mạng xã hội mà không được sự đồng ý của khách hàng có vi phạm Quy tắc 7?

Thực tế trong những năm gần đây, với sự phát triển của Cách mạng công nghiệp 4.0, mạng xã hội ngày càng phát triển, trong đó có Facebook và một số mạng xã hội khác. Nhiều LS đã sử dụng mạng xã hội một cách hiệu quả để tuyên truyền pháp luật, nâng tầm ảnh hưởng trong hoạt động nghề nghiệp LS và thu hút sự quan tâm của dư luận xã hội. Tuy nhiên, trong một số trang Facebook cá nhân có đăng tải một số thông tin liên quan đến hồ sơ vụ án đang trong giai đoạn xác minh tin báo, tố giác tội phạm hoặc chưa kết thúc giai đoạn điều tra mà LS tham gia tố tụng. Ngoài ra, còn đưa thông tin về tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, hoặc có sự tranh luận, nảy sinh tình trạng mâu thuẫn, khác biệt về quan điểm ngay giữa các LS với nhau. Vậy hành vi nói trên có bị coi là vi phạm Quy tắc 7 nêu trên?

Để có thể trả lời câu hỏi này, cần nhận thức việc các LS sử dụng mạng xã hội để chia sẻ công việc và đời sống cá nhân là quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin đã được quy định trong Điều 25 Hiến pháp năm 2013. Điều 10 Luật Báo chí năm 2016 giải thích cụ thể công dân có các quyền

tự do báo chí sau: (1) Sáng tạo tác phẩm báo chí; (2) Cung cấp thông tin cho báo chí; (3) Phản hồi thông tin trên báo chí; (4) Tiếp cận thông tin báo chí; (5) Liên kết với cơ quan báo chí thực hiện sản phẩm báo chí; (6) In, phát hành báo in. Điều 11 Luật Báo chí năm 2016 cũng quy định cụ thể quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân. Theo đó, công dân có quyền phát biểu ý kiến về tình hình đất nước và thế giới; tham gia ý kiến xây dựng và thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; góp ý kiến, phê bình, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trên báo chí đối với các tổ chức của Đảng, CQNN, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân khác. Đồng thời, không ai được lạm dụng các quyền tự do báo chí, tự do ngôn luận trên báo chí để xâm phạm lợi ích Nhà nước, tập thể và công dân.

Tuy nhiên, trong quá trình hành nghề, cần đặt vấn đề thông tin của khách hàng hay thông tin về vụ án trong giai đoạn điều tra được coi là thông tin không được tiết lộ. Điểm e và g khoản 2 Điều 73 BLTTHS năm 2015 quy định: (e) Không được tiết lộ bí mật điều tra mà mình biết khi thực hiện bào chữa; không được sử dụng tài liệu đã ghi chép, sao chụp trong hồ sơ vụ án vào mục đích xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; (g) Không được tiết lộ thông tin về vụ án, về người bị buộc tội mà mình biết khi bào chữa, trừ trường hợp người này đồng ý bằng văn bản và không được sử dụng thông tin đó vào mục đích xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Ngoài ra, điểm e khoản 6 Điều 6 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ quy định mức xử phạt từ 20 đến 30 triệu đồng đối với hành vi ứng xử, phát ngôn hoặc có hành vi làm ảnh hưởng đến hình ảnh, uy tín của NLS hoặc gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Vì thế, việc một LS đăng tải thông tin liên quan đến thông tin của khách hàng mà không được sự đồng ý của người đó, cũng như đăng tải thông tin, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đang ở giai đoạn điều tra trên trang Facebook cá nhân, mạng xã hội khác... có thể bị coi là vi phạm Quy tắc 7 nói trên.

2.1.4. Thù lao luật sư

Quy tắc 8 quy định về thù lao LS: “Luật sư phải giải thích cho khách hàng những quy định của pháp luật về căn cứ tính thù lao, phương thức thanh toán thù lao; thông báo rõ ràng mức thù lao, chi phí cho khách hàng và mức thù lao, chi phí này phải được ghi trong hợp đồng dịch vụ pháp lý”. Do một trong những đặc điểm hoạt động nghề nghiệp của LS là mang tính dịch vụ, nên khách hàng phải trả thù lao khi sử dụng dịch vụ pháp lý của LS theo quy định tại Điều 54 LLS năm 2006 và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Trong quá trình thảo luận nhằm thiết lập Hợp đồng dịch vụ pháp lý với khách hàng, một trong những nghĩa vụ về mặt pháp luật và đạo đức của LS là phải giải thích một cách rõ ràng, xác thực về căn cứ tính thù lao, phương thức thanh toán thù lao, thông báo rõ ràng mức thù lao, chi phí cho khách hàng. Điều 55 LLS nêu trên quy định mức thù lao được tính dựa trên các căn cứ sau đây: Nội dung, tính chất của dịch vụ pháp lý; Thời gian và công sức của LS sử dụng để thực hiện dịch vụ pháp lý; Kinh nghiệm và uy tín của LS. LS cũng phải thảo luận và thống nhất với khách hàng về phương thức tính thù lao LS theo giờ làm việc của LS; theo mức thù lao trọn gói; tính theo tỷ lệ phần trăm của giá ngạch vụ kiện hoặc giá trị hợp đồng, giá trị dự án; hoặc tính mức thù lao cố định theo hợp đồng dài hạn.

Ví dụ 5: Làm sao để khách hàng biết được thời gian, công sức của LS?

Ngoài căn cứ về kinh nghiệm và uy tín của LS là điều mà khách hàng không quá khó khăn để nhận biết, việc xác định thời gian và công sức của LS sử dụng để thực hiện dịch vụ pháp lý như thế nào là vấn đề cần bàn và thống nhất. Thời gian, công sức của LS sử dụng để thực hiện dịch vụ pháp lý là một khái niệm mang tính khái quát cao, vì mỗi LS, tổ chức hành nghề đều xây dựng các tiêu chí trong việc xác định thời gian và công sức làm việc của LS. Tuy nhiên, ngoại trừ trường hợp LS tư vấn cho khách hàng thống nhất được cách thức tính thời gian và công sức của LS theo phương thức tính thù lao theo giờ làm việc, còn trong trường hợp tham gia tố tụng hoặc cách tính thù lao theo phương thức khác, việc thông báo, giải thích rõ ràng cho khách hàng về cách xác định thời gian và công sức của LS là rất cần thiết.

Chẳng hạn, đối với một vụ án hình sự hoặc dân sự, căn cứ vào từng giai đoạn và thời hạn tố tụng sơ thẩm, phúc thẩm được pháp luật quy định, LS có thể dự liệu khoảng thời gian có thể cung cấp dịch vụ pháp lý là 03 tháng, 06 tháng hay 01 năm tùy theo từng vụ án. Công sức LS được hiểu là quá trình sao chụp, nghiên cứu hồ sơ, xây dựng kế hoạch thẩm vấn, xây dựng dự thảo phương án bào chữa, bảo vệ quyền lợi, vào làm việc với bị can, đương sự nhiều lần để thống nhất chuẩn bị cho phiên tòa... Công sức của LS để làm căn cứ tính thù lao còn được hiểu là sự tìm tòi, nghiên cứu, nhận diện bản chất vụ án, đưa ra được các phương án, giải pháp pháp lý ở mức độ tốt nhất cho khách hàng.

Đáng lưu ý, theo Điều 56 LLS năm 2006, đối với vụ án hình sự mà LS tham gia tố tụng thì mức thù lao không được vượt quá mức trần thù lao do Chính phủ quy định. Theo Điều 18 Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành LLS (Nghị định số 123/2013/NĐ-CP), mức thù lao LS tham gia tố tụng trong vụ án hình sự do khách hàng và văn phòng LS, công ty luật thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ pháp lý dựa trên các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 55 của LLS và được tính theo giờ hoặc tính trọn gói theo vụ việc, nhưng mức cao nhất cho 01 giờ làm việc của LS không được vượt quá 0,3 lần mức lương cơ sở do Chính phủ quy định. Thời gian làm việc của LS do LS và khách hàng thỏa thuận. Đồng thời, điều luật cũng khuyến khích văn phòng LS, công ty luật miễn, giảm thù lao LS cho những người nghèo, đối tượng chính sách. Trong trường hợp để tính thù lao khi tham gia tố tụng trong vụ án hình sự, LS có thể trao đổi và thống nhất với khách hàng về khoản thù lao tư vấn tách bạch với khoản thù lao tham gia tố tụng và cách thức xác lập thời giờ làm việc của LS để thuận tiện cho việc thanh toán của khách hàng.

Riêng thù lao và chi phí cho LS trong trường hợp LS tham gia tố tụng theo yêu cầu của CQTHTT, Điều 19 Nghị định số 123/2013/NĐ-CP nói trên quy định: (1) Đối với những vụ án do CQTHTT yêu cầu LS thì mức thù lao được trả cho 01 ngày làm việc của LS là 0,4 lần mức lương cơ sở do Chính phủ quy định; (2) Thời gian làm việc của LS được tính bao gồm: (a) Thời gian gặp người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; (b) Thời gian thu thập tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan đến việc bào chữa; (c) Thời gian

nghiên cứu hồ sơ và chuẩn bị tài liệu; (d) Thời gian tham gia phiên tòa; (đ) Thời gian hợp lý khác để thực hiện việc tham gia tố tụng theo yêu cầu của CQTHTT. Thời gian làm việc của LS phải được CQTHTT, người tiến hành tố tụng trực tiếp giải quyết vụ án xác nhận; (3) Ngoài khoản tiền thù lao, trong quá trình chuẩn bị và tham gia bào chữa tại phiên tòa và các CQTHTT, LS được thanh toán chi phí tàu xe, lưu trú theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác trong nước.

Điều 19 Nghị định số 123/2013/NĐ-CP cũng quy định, CQTHTT đã yêu cầu LS tham gia tố tụng có trách nhiệm thanh toán theo đúng quy định về thù lao và các khoản chi phí nêu tại khoản 1 và khoản 3 Điều này. Nguồn kinh phí chi trả được dự toán trong ngân sách hàng năm của CQTHTT. Ngoài khoản thù lao và chi phí do CQTHTT thanh toán, LS không được đòi hỏi thêm bất cứ khoản tiền, lợi ích nào khác từ bị can, bị cáo hoặc thân nhân của họ.

Thực tiễn giải quyết các khiếu nại, tố cáo đối với LS trong thời gian qua của LĐLSVN cho thấy, đa số liên quan đến tranh chấp về thù lao, chi phí giữa khách hàng và LS. Pháp luật và quy tắc đạo đức của LS yêu cầu việc thỏa thuận mức thù lao, chi phí của LS phải bảo đảm tính căn cứ, minh bạch và trên tinh thần thỏa thuận, được cập nhật trong hệ thống sổ sách kế toán và báo cáo quyết toán thuế của TCHNLS. Trong nhiều trường hợp, Liên đoàn LS hay Đoàn LS địa phương khi nhận được khiếu nại, tố cáo của khách hàng đối với LS liên quan vấn đề thù lao, nếu xác định không có dấu hiệu vi phạm pháp luật và quy tắc đạo đức đến mức phải xử lý kỷ luật, thường hướng dẫn đương sự nếu không thỏa thuận được thì đưa ra Tòa án là cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật về dân sự được quy định tại Điều 59 LLS năm 2006.

2.1.5. Những việc luật sư không được làm trong quan hệ với khách hàng

Quy tắc 9 quy định những việc LS không được làm trong quan hệ với khách hàng. Có những việc LS không được làm đã được quy định trong pháp luật nhưng về mặt đạo đức và ứng xử nghề nghiệp, quy tắc này mô tả chi tiết hơn, giúp các LS nhận diện và cố gắng tuân thủ tính minh bạch, liêm chính, tạo được sự tin cậy trong quan hệ với khách hàng.

* Quy tắc 9.1: Nhận, chiếm giữ, sử dụng tiền, tài sản của khách hàng trái với thỏa thuận giữa LS và khách hàng.

Như trên đã nêu, trong quan hệ với khách hàng, bên cạnh việc thiết lập thỏa thuận cung cấp dịch vụ pháp lý, trong quá trình hành nghề, LS thường có sự giao tiếp mật thiết, thường xuyên với khách hàng. Do có sự tin cậy, trong một số trường hợp, khách hàng có nhờ LS giữ hộ tiền, tài sản, chứng từ có giá khác để phòng ngừa bị mất hoặc nhằm xử lý một giao dịch dân sự khác của khách hàng ngoài quan hệ với LS. Về nguyên tắc, LS nên từ chối hoặc hạn chế việc nhận tiền, tài sản của khách hàng giao ngoài thù lao LS. Khi không thể từ chối được, hoặc nhằm thuận tiện trong việc giao dịch khi xử lý công việc, LS có thể nhận tiền, tài sản của khách hàng gửi nhờ giữ hộ hoặc đứng tên khi nhận được tiền, tài sản theo quyết định thi hành án. Tuy nhiên, đạo đức, phẩm giá của một LS liêm chính là không được lợi dụng lòng tin cậy của khách hàng để nhận, chiếm giữ, sử dụng tiền, tài sản của khách hàng trái với thỏa thuận giữa LS và khách hàng.

Ví dụ 6: Rủi ro pháp lý khi đứng tên nhận tiền được thi hành án của khách hàng vào tài khoản cá nhân của LS?

Bà T ngụ tại một tỉnh đồng bằng sông Cửu Long cùng những người trong gia đình được chia số tiền thừa kế khoảng 06 tỷ đồng theo bản án phúc thẩm của TANDTC tại TP. HCM. Bà T ủy quyền cho LS K thỏa thuận với các đồng thừa kế để chia phần di sản tại Cục Thi hành án dân sự TP. HCM. Theo nội dung vụ án, vào năm 2014, bà T được chia gần 1,4 tỷ đồng, tiền được chuyển vào tài khoản của LS K, LS đã rút toàn bộ tiền để chi tiêu nhưng vẫn nói với bà T là “chưa thỏa thuận được với các đương sự khác”. Tin tưởng, bà T tiếp tục ký nhiều văn bản thỏa thuận để ông K đại diện cho bà. Đến năm 2016, bà T cho rằng LS K lừa dối không chịu trả tiền nên hủy bỏ việc ủy quyền, làm đơn tố cáo gửi Cơ quan điều tra.

Tháng 7/2018, ông K bị TAND tỉnh B xử sơ thẩm lần đầu, tuyên phạt 12 năm tù. Bị cáo kháng cáo kêu oan. Cuối năm 2018, TAND cấp cao tại TP. HCM xử phúc thẩm, tuyên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra

xét xử lại do vi phạm tố tụng nghiêm trọng; chưa cho bị cáo tiếp cận hồ sơ; hồ sơ vụ án có nhiều mâu thuẫn, nhiều lời khai của người liên quan chưa được đối chất làm rõ...

Quá trình điều tra lại, cơ quan tố tụng tỉnh B giữ nguyên quan điểm và tiếp tục truy tố ông K, cuối năm 2019, TAND tỉnh B xử sơ thẩm lần hai, xác định việc truy tố ông K là đúng người, đúng tội, không oan sai và tuyên phạt 12 năm tù. Ông K tiếp tục kháng cáo kêu oan và sau đó, TAND cấp cao tại TP. HCM dự kiến mở lại phiên tòa phúc thẩm vào ngày 26/11/2020 sau nhiều lần hoãn xử... Việc LS K bị vướng vào vòng tố tụng và cho rằng mình bị kết tội oan là một rủi ro phát sinh từ việc LS chấp thuận đứng tên nhận tiền của khách hàng vào tài khoản cá nhân của mình.

Ví dụ 7: Vay tiền của khách hàng, bị tố cáo lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản?

Một nữ LS tại tỉnh ĐT bị khách hàng của mình tố cáo về hai hành vi lừa đảo và lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản do đã lợi dụng việc hành nghề, quen biết và hỏi vay 02 tỷ đồng của khách hàng mà LS nhận bảo vệ quyền lợi trong vụ án dân sự với lãi suất 3-12%/tháng, nói dối là cho người khác vay để đáo hạn ngân hàng. Thậm chí, một khách hàng khác tố cáo LS khi nhận ủy quyền tham gia tố tụng trong vụ án dân sự, khi thắng kiện và được 500 triệu đồng, nhưng LS đã làm giả hợp đồng ủy quyền tới Chi cục Thi hành án dân sự để nhận tiền, nhưng chưa chiếm đoạt được thì bị phát hiện.

Chưa hết, trong khoảng 4 tháng đầu năm 2014, LS vay của một khách hàng khác mà mình là người bảo vệ quyền lợi 5 lần với tổng số tiền 2,6 tỷ đồng, nhưng sau đó làm xác nhận LS đã trả xong, lại còn hùn vốn 2,2 tỷ đồng với khách hàng. Sau này khách hàng khẳng định chữ ký trong giấy xác nhận là của mình nhưng nội dung là giả nhằm giúp LS đối phó với Cơ quan điều tra, còn LS cho rằng giấy xác nhận là thật và khách hàng còn giữ vốn của mình. Ngoài ra, nữ LS này còn bị coi là lợi dụng hợp đồng ủy quyền nhận 121 triệu đồng của một khách hàng tại cơ quan thi hành án dân sự, tiêu xài cá nhân nhưng lại nói dối là chưa nhận được tiền...

Nguyên nữ LS đã bị TAND tỉnh ĐT xử lần 1 với tổng hợp hình phạt 24 năm tù, nhưng sau đó Tòa phúc thẩm TAND tối cao hủy án, chủ yếu xác định

một hành vi nhưng bị xử 2 tội danh khác nhau. Tuy nhiên, sau khi thụ lý lại, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn giữ nguyên mức hình phạt 24 năm tù. Nguyên nữ LS liên tục kháng cáo kêu oan, đến 18/11/2020 Tòa phúc thẩm mở phiên tòa nhưng lại hoãn xử.

Mặc dù đến thời điểm này, bản án chưa có hiệu lực, nhưng từ vụ án này, có lẽ mỗi LS đều có thể tự chiêm nghiệm và rút ra bài học kinh nghiệm cho mình.

** Quy tắc 9.2: Gợi ý, đặt điều kiện để khách hàng tặng cho tài sản hoặc lợi ích khác cho LS hoặc cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em của LS.*

Như trên đã phân tích, ngoài quan hệ giữa LS là người cung cấp dịch vụ pháp lý theo yêu cầu của khách hàng, giữa hai bên với tư cách là chủ thể xã hội có những quan hệ trong cuộc sống và sinh hoạt, một số trường hợp còn nảy sinh tình cảm bạn bè thân thiết hoặc giao lưu trong cuộc sống. Đây cũng chính là một loại quan hệ mà LS cần phân biệt một cách rạch ròi, làm sao giữ gìn hình ảnh, uy tín của LS, đồng thời thể hiện sự hiểu biết, tạo sự tin cậy của khách hàng trong cuộc sống. Tuy nhiên, trên thực tế, cũng có trường hợp do phát sinh tình huống, nhu cầu bất ngờ mà LS ở trong hoàn cảnh khó khăn, khách hàng có điều kiện về mặt kinh tế, nên chủ động gợi ý để khách hàng tặng cho tài sản hoặc lợi ích khác không chỉ cho bản thân LS mà cho cả người thân thích như cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em của LS.

Gợi ý, đặt điều kiện được đề cập ở đây là hành vi của LS chủ động đưa ra các tình huống, yêu cầu, mà nếu khách hàng không thỏa mãn bằng cách tặng cho tài sản hoặc lợi ích khác cho LS thì công việc cung cấp dịch vụ pháp lý bị trở ngại, mức độ đáp ứng yêu cầu bị hạn chế. Điều rất khó chấp nhận trong nhận thức và đạo đức hành nghề của LS là lợi dụng hoàn cảnh khó khăn, yếu thế của khách hàng để “bắt chẹt”, khiến cho khách hàng không thể không đáp ứng yêu cầu ngoài phạm vi thỏa thuận về thù lao LS. Điều này cũng lý giải vì sao trong xã hội vẫn lan truyền một số dư luận và tranh cãi trái chiều xung quanh sứ mệnh và bản chất NLS ở Việt Nam.

Ví dụ 8:

Trên diễn đàn Quốc hội vào tháng 10/2014, một vị đại biểu Quốc hội khi đăng đàn tranh luận về “quyền im lặng”, coi đó không phải là quyền con người, đã đi xa hơn khi phát biểu: “Không phải Cơ quan điều tra ngại chuyện này, mà đây là chuyện kiểu như “vẽ đường cho hươu chạy” để bọn tội phạm lộng hành. Hờn nữa, thực chất LS ở Việt Nam chỉ bào chữa cho những người có tiền...”. Sau phát biểu trên, Chủ tịch LĐLSVN có văn bản gửi Chủ tịch Quốc hội đề nghị xem xét, làm rõ nội dung trên, đồng thời rất nhiều LS bày tỏ thái độ bức xúc, không đồng tình¹.

Trên báo Thanh Niên ra ngày 01/11/2014² có đăng tải một ý kiến của bạn đọc phê bình phát biểu chưa được chặt chẽ về chữ nghĩa trong vai trò của một đại biểu Quốc hội, đã đụng chạm đến lòng tin thiêng liêng của người dân đối với người LS mà họ tin tưởng. Những ý kiến tranh luận trái chiều nói trên có thể xuất phát từ thực tế có một số trường hợp LS được “tạo thêm động lực” khi nhận được các khoản thù lao cao hoặc do lợi dụng vị thế nghề nghiệp của mình để gợi ý, đặt điều kiện, buộc khách hàng không thể từ chối tặng cho tài sản, hứa hẹn kết quả giải quyết để hưởng lợi không chính đáng.

Làm thế nào để giải quyết bài toán giữa đề cao sứ mệnh “phục vụ” thay cho đơn thuần là cung cấp “dịch vụ” mà hàng hóa là kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm của LS? Đây thật sự là cơ sở để hình thành Quy tắc 9.2 này.

Việc ứng xử liên quan đến quan hệ tài sản, lợi ích không chỉ giữa LS với khách hàng mà còn bao gồm cả quan hệ của những người thân thích của LS. Cũng như trách nhiệm của người đứng đầu tổ chức hành nghề phải bảo đảm các LS trong tổ chức của mình phải bảo mật thông tin của khách hàng, thì trong cuộc sống, những người thân thích của LS cũng không thể lợi dụng vị thế của LS trong quan hệ với khách hàng để

¹ <https://danluat.thuvienphapluat.vn/dai-bieu-do-van-duong-thuc-chat-luat-su-o-viet-nam-chi-bao-chua-cho-nhung-nguoi-121318.aspx?PageIndex=2>

² Vy Anh, *Bạn đọc tranh luận “Luật sư chỉ bào chữa cho người có tiền”*, <https://thanhnien.vn/thoi-su/ban-doc-tranh-luan-luat-su-chi-bao-chua-cho-nguoi-co-tien-506639.html>

vụ lợi. Khi xử lý không chuẩn mực quan hệ về tài sản, lợi ích giữa LS và khách hàng có thể làm tổn thương lòng tin của người dân đến vị thế, uy tín, hình ảnh và chức phận nghề nghiệp LS. Mỗi LS sẽ cần tự điều chỉnh, tìm ra ranh giới không được vượt qua trong quan hệ với khách hàng để ứng xử phù hợp.

** Quy tắc 9.3: Nhận tiền hoặc bất kỳ lợi ích nào khác từ người thứ ba để thực hiện hoặc không thực hiện công việc gây thiệt hại đến lợi ích của khách hàng.*

Đây là một quy tắc khá đặc biệt mà các LS trong hành nghề và trong cuộc sống có thể ít quan tâm, để ý đến. Trong quá trình hành nghề, thông tin tìm hiểu về LS của khách hàng đến từ nhiều nguồn (tự tìm hiểu, thông qua bạn bè, người quen, báo chí giới thiệu...). Khi vướng vào vòng tố tụng, nhiều khách hàng ở trong hoàn cảnh rất khó khăn, khánh kiệt, không đủ tiền trang trải, thanh toán thù lao LS. Trong một số trường hợp, người thân hoặc bạn bè của khách hàng sẵn lòng chia sẻ, hỗ trợ nhằm có được LS tư vấn, bảo vệ quyền lợi hợp pháp tốt nhất cho khách hàng. Những trường hợp như vậy hoàn toàn có thể được coi là hợp lệ, về cách thức thì LS nên tư vấn để những cá nhân nói trên hỗ trợ trực tiếp cho khách hàng để gia đình họ thanh toán thù lao LS trực tiếp hoặc qua tài khoản của chính khách hàng.

Tuy nhiên, nội hàm của Quy tắc 9.3 này lại tiếp cận trên một bình diện khác, khi ràng buộc nghĩa vụ đạo đức của LS là không được nhận tiền hoặc bất kỳ lợi ích nào khác từ người thứ ba để thực hiện hoặc không thực hiện công việc gây thiệt hại đến lợi ích của khách hàng. Tình huống này biểu hiện trên thực tế như khi nhận tư vấn, bảo vệ quyền lợi cho một khách hàng, có người sẵn sàng trao đổi, đưa tiền cho LS để không làm xấu đi tình trạng của người khác có quyền lợi đối lập với khách hàng; thậm chí có trường hợp trong quan hệ tranh chấp dân sự, kinh doanh thương mại, LS đối phương đặt vấn đề thỏa thuận là nếu quan tâm đến quyền lợi của đối phương, đối lại LS có thể được nhận một khoản tiền hoặc lợi ích vật chất khác. Những trường hợp như thế thường không dễ xử lý, vì đôi khi do lợi ích vật chất quá lớn, LS “nhắm mắt gạt đầu” mà không hết mình phục vụ khách hàng, thậm chí gây thiệt hại đến lợi ích của khách hàng.

Ví dụ 9: Nhận tiền, lợi ích của cả hai bên có bị coi là vi phạm quy tắc đạo đức?

Trong quá trình thương thảo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty A mà LS là người tư vấn, khi biết LS là người có uy tín trong xã hội, ngay lập tức Công ty B là bên nhận chuyển nhượng tìm đến LS, đặt vấn đề là nếu LS soạn thảo hợp đồng không quá chặt chẽ, tạo thuận lợi cho Công ty B thì Công ty B sẵn sàng có khoản “bồi dưỡng” cho LS. Việc trao đổi này là bí mật, Công ty A không được biết.

Để xử lý tình huống cụ thể này, LS tư vấn cho Công ty A phải kiên quyết từ chối, lập tức phải thông tin cho khách hàng của mình biết về việc Công ty B mong muốn có một dự thảo Hợp đồng công bằng cho cả hai phía và có nhã ý “bồi dưỡng”. Do đây là quá trình thương thảo Hợp đồng, nếu Công ty B muốn đàm phán các điều khoản then chốt, hài hòa lợi ích hai bên thì nên cử LS của mình đến trao đổi với LS của Công ty A một cách minh bạch. Trong trường hợp, vì cả hai Công ty đều tín nhiệm LS, mong muốn LS giúp đỡ cho cả hai bên, LS chỉ có thể thực hiện việc cung cấp dịch vụ pháp lý khi được sự đồng ý của Công ty A và chỉ nhận thù lao từ chính khách hàng của mình.

Trong thực tế, “người thứ ba” là một khái niệm khá trừu tượng, có thể là bất cứ ai ngoài quan hệ giữa LS và khách hàng. Vấn đề đặt ra về mặt đạo đức là LS nhận tiền, lợi ích khác để gây thiệt hại cho khách hàng - một điều không thể chấp nhận được trong trách nhiệm nghề nghiệp của LS. Như đã đề cập, LS cũng chỉ là con người, ai có cũng có nhu cầu về đời sống, về vật chất, nhưng đánh đổi nhu cầu đó để phương hại đến quyền lợi của khách hàng là tự chôn vùi hình ảnh, uy tín của LS. Đôi khi, có LS nghĩ rằng việc mình nhận tiền của “người thứ ba” là bí mật, không ai biết, cho dù mọi thứ trót lọt, nhưng hành vi này của LS sẽ đi theo suốt cuộc đời hành nghề của LS, LS sẽ thấy tự mình cắn rứt lương tâm.

* Quy tắc 9.4: Tạo ra hoặc lợi dụng các tình huống xấu, những thông tin sai sự thật, không đầy đủ hoặc bất lợi cho khách hàng để gây áp lực nhằm tăng mức thù lao đã thỏa thuận hoặc có được lợi ích khác từ khách hàng.

Trong quá trình hành nghề, khi tiếp nhận yêu cầu của khách hàng,

thường LS sẽ phải tìm hiểu về nhân thân, pháp nhân và lịch sử hình thành, phát triển của Công ty hay hoàn cảnh gia đình, quá trình công tác hoặc địa vị xã hội. Bên cạnh việc tin tưởng vào những điều trình bày, LS cũng tiếp nhận nhiều thông tin trái chiều, thậm chí bất lợi cho khách hàng. Chẳng hạn, khi nhận bào chữa cho một quan chức có vị trí cao trong bộ máy nhà nước hay một doanh nhân nổi tiếng, chắc chắn không tránh khỏi những điều thị phi. Chính điều đó khiến cho ngay từ đầu, LS đã phải cân nhắc xem có nhận bào chữa hay không. Một số trường hợp, nếu vụ án thuộc diện nhạy cảm, dư luận xã hội quan tâm, đôi khi có những áp lực vô hình mà LS không dễ vượt qua.

Vấn đề đặt ra từ ý nghĩa và nội dung của quy tắc này chính là tự bản thân LS không nên vì mong muốn khách hàng phải nhờ cậy mình, hoặc mong muốn thỏa thuận mức thù lao cao hơn bình thường, đã chủ động tạo ra hoặc lợi dụng các tình huống xấu, những thông tin sai sự thật, không đầy đủ hoặc bất lợi cho khách hàng để gây áp lực nhằm tăng mức thù lao đã thỏa thuận hoặc có được lợi ích khác từ khách hàng.

Ví dụ 10: Trong một vụ án hình sự xảy ra tại một doanh nghiệp xuất nhập khẩu lớn, vị Chủ tịch Hội đồng quản trị cảm thấy lo lắng, đến cậy nhờ LS tư vấn, chuẩn bị cho phương án có thể bị khởi tố bị can hoặc bắt tạm giam. LS tìm hiểu thông tin qua báo chí, thấy phản ánh trong quá trình công tác, vị Chủ tịch này thường xuyên đi ăn nhậu trong các quán bia ôm, bị một đương sự chụp hình ảnh lưu lại. Mặt khác, vị Chủ tịch này lại có một Công ty “sân sau”, sử dụng nguồn tiền chiếm hưởng không hợp pháp để mua nhà cửa, đất đai... Biết được việc này, LS úp mở thông tin cho khách hàng biết là Cơ quan điều tra đang nắm được một số bí mật, nếu không dựa vào mối quan hệ quen biết của LS để tìm cách “giải tỏa” thì nguy cơ bị bắt tạm giam rất cao. Từ đó LS đặt khách hàng vào tình thế bắt buộc phải nhờ LS, nếu không thì sẽ bất lợi và sẵn sàng đưa tiền cho LS để lo lót.

Việc gây áp lực này là một điều rất đáng chê trách trong ứng xử đạo đức của một LS. Đến một thời điểm nào đó, khách hàng biết được LS sử dụng thông tin bất lợi để buộc phải cậy nhờ LS, sự đổ vỡ về niềm tin sẽ rất lớn. Trong con mắt của khách hàng, LS không còn là người trợ giúp

trong lúc khó khăn, hoạn nạn, mà biến việc cung cấp dịch vụ trở thành “chợ búa”, mua bán, đổi chác kiến thức, kỹ năng hành nghề như là một loại hàng hóa thông thường. LS cần tránh suy nghĩ rằng khách hàng là người thiếu hiểu biết hoặc ở trong tình trạng khó khăn mà LS muốn “đạo diễn” thế nào cũng được. Càng khó khăn, thậm chí như ngọn núi trước mặt, LS phải là người biết động viên, chia sẻ, tận tâm làm hết sức mình để giúp đỡ khách hàng, cho dù công việc, kết quả sau này không thật sự đạt được như ý muốn ban đầu, khách hàng vẫn luôn dành sự tôn trọng đối với LS.

** Quy tắc 9.5: Sử dụng thông tin biết được từ vụ việc mà LS đảm nhận để mưu cầu lợi ích không chính đáng.*

Nội dung quy tắc này có phần trùng lặp với Quy tắc 9.4 nêu trên. Tuy nhiên, thông tin ở đây là thông tin từ trong hồ sơ, nội dung vụ án hoặc tranh chấp, diễn ra sau khi LS đã ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với khách hàng. Ví dụ, LS khi được phép sao chụp hồ sơ vụ án, biết được rất nhiều thông tin, trong đó có cả những thông tin bất lợi, những chứng cứ có thể làm căn cứ buộc tội hoặc gỡ tội cho khách hàng. Thay vì thẳng thắn trao đổi, cung cấp cho khách hàng một cách minh bạch, LS lại “ám chỉ” bóng gió là những thông tin này nằm ngoài hồ sơ vụ án, từ đó LS đề xuất tăng mức thù lao bổ sung hoặc yêu cầu đưa thêm tiền không cần hóa đơn tài chính.

Trong một số trường hợp, LS sử dụng thông tin biết được từ vụ việc mà LS đảm nhận để đề cao giá trị và uy tín của LS, để khách hàng tin tưởng cho rằng chỉ có LS mới là người giúp thỏa mãn yêu cầu khách hàng. Rốt cuộc, trong trường hợp này, LS chỉ muốn chứng minh giá trị của mình mà không phải vì quyền lợi hợp pháp của khách hàng. Đó là mặt bên trong, khách hàng không thể nhìn thấy được nên cũng không thể có căn cứ phàn nàn LS, vì chỉ LS mới là người được quyền tiếp cận hồ sơ vụ án. Quy tắc này chủ yếu là để lưu ý, nhắc nhở LS trong quá trình hành nghề phải đặt quyền lợi của khách hàng lên trên quyền lợi của LS.

** Quy tắc 9.6: Thông tin trực tiếp cho khách hàng hoặc dùng lời lẽ, hành vi ám chỉ để khách hàng biết về mối quan hệ cá nhân của LS với*

CQTHTT, người tiến hành tố tụng hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác nhằm mục đích gây niềm tin với khách hàng về hiệu quả công việc hoặc nhằm mục đích bất hợp pháp khác.

Kể từ thời điểm LĐLSVN được thành lập, đến năm 2020 tổng số LS chính thức hành nghề là 15.061 LS¹, trong đó có nhiều người sau thời gian công tác trong các CQNN, CQTHTT đến tuổi về hưu đã tham gia vào LĐLSVN. Do nhiều người không phải trải qua quá trình đào tạo nguồn LS hoặc tập sự hành nghề LS, nên mặc dù tích lũy nhiều kiến thức, có nhiều kinh nghiệm trong cuộc sống, đôi khi chưa thấm thấu hết những khó khăn, vất vả mà phần đông LS đang phải đối diện hiện nay. Trong một chừng mực nhất định, các đồng nghiệp từng công tác trong các CQNN, CQTHTT có sẵn những mối quan hệ quen biết với những người đương nhiệm, nên có những lợi thế nhất định, tạo sự tin cậy của khách hàng về uy tín của LS. Ngoài ra, ngay cả các LS hành nghề một cách xuyên suốt, qua thời gian, cũng tích lũy được những quan hệ cá nhân hoặc thông qua hoạt động nghề nghiệp với các cơ quan và người tiến hành tố tụng. Những quan hệ có được từ quá trình công tác, hành nghề nói trên đều là những giá trị tích lũy chính đáng, tạo ra thương hiệu, uy tín của mỗi LS.

Ví dụ 11: Trong quan hệ với khách hàng, có nên thông tin LS “nguyên” là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên?

Hiện nay, nhiều LS đã biết sử dụng các phương tiện truyền thông, mạng xã hội để giới thiệu về tổ chức hành nghề và cá nhân mình, tạo được sự thu hút từ phía khách hàng. Khi in danh thiếp (card visit), một số LS có giới thiệu bản thân mình “nguyên” là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên. Cách thức tiếp cận để giới thiệu khách hàng như vậy pháp luật và quy tắc đạo đức, ứng xử nghề nghiệp LS không cấm. Đó cũng là một phần giá trị của LS mà khách hàng rất trông cậy vào kiến thức, kỹ năng trong việc nhận diện vụ việc, đưa ra được những giải pháp pháp lý có căn cứ

¹ Theo số liệu tính đến 20/11/2020 - Nguồn: Văn phòng LĐLSVN.

nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng. Tuy nhiên, việc có cần thiết phải giới thiệu các chức danh trước đây hay không tùy theo quan niệm và cách thức của mỗi LS, vì dù sao, chức danh LS trong trường hợp này là quan trọng nhất, là chức danh tư pháp hiện có của LS. Đó là cơ sở để khách hàng tìm đến LS và yêu cầu cung cấp dịch vụ pháp lý.

Vấn đề đặt ra là cách thức LS thông tin trực tiếp cho khách hàng một cách minh bạch hay dùng lời lẽ, hành vi ám chỉ để khách hàng biết về mối quan hệ cá nhân của LS với CQTHTT, người tiến hành tố tụng hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác nhằm mục đích gây niềm tin với khách hàng về hiệu quả công việc hoặc nhằm mục đích bất hợp pháp khác. Do LS đã có chủ ý thông tin cho khách hàng về mối quan hệ với các cơ quan, người tiến hành tố tụng, tổ chức có thẩm quyền khác, mục đích là nhằm tạo dựng niềm tin để khách hàng giao kết hợp đồng dịch vụ pháp lý với mình. Sâu xa hơn, có thể chủ đích của LS còn mang tính gợi ý khách hàng muốn được việc, có hiệu quả tốt thì cần phải “chạy”... Đối với một số khách hàng, nhu cầu “chạy” để thoát tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là một thực tế có thể xảy ra. Bản thân LS đã có sẵn các mối quan hệ, có thể nghĩ rằng mình đang giúp cho khách hàng đạt hiệu quả mong đợi. Trong trường hợp này, nhu cầu của hai bên rất dễ gặp nhau.

Tuy nhiên, mỗi LS đều cần nhận thức tính hai mặt của vấn đề. Bên cạnh việc tạo sự tin cậy, niềm tin của khách hàng về hiệu quả công việc, đa phần cách thông tin hay dùng lời lẽ, hành vi ám chỉ rằng LS là người “có mối quan hệ rộng” với các cơ quan, người tiến hành tố tụng sẽ dễ dẫn đến khách hàng ngay lập tức nghĩ đó là sự gợi ý và họ bắt nhịp ngay với sự ám chỉ của LS. Cần thẳng thắn thảo luận ở đây là LS gây niềm tin hay tìm kiếm lợi ích cho bản thân mình hay nó sẽ mang đến những rủi ro cho LS? Đáng lẽ LS có thể hành nghề với tâm an mà không phải luôn tìm cách tiếp cận đối tượng có thẩm quyền giải quyết để giúp khách hàng. Lợi ích mà LS có thể thụ hưởng bằng cách thức không minh bạch đó liệu có giúp cho mình một cuộc sống tốt đẹp, giàu có hơn? Đó là chưa kể khi dẫn thân vào con đường mà mình đã vạch ra như thế sẽ khó tránh khỏi những rủi ro. Không chỉ là rủi ro do vi phạm pháp luật, mà còn làm xấu đi hình ảnh, chức phận nghề nghiệp LS. Vậy câu trả lời ở đây là mỗi LS cần “tiết chế”

nhu cầu của chính LS, không nên biện minh là mình đang làm những gì tốt nhất cho khách hàng.

** Quy tắc 9.7: Cố ý đưa ra những thông tin làm cho khách hàng nhầm lẫn về khả năng và trình độ chuyên môn của mình để tạo niềm tin cho khách hàng ký kết hợp đồng.*

Thông tin về khả năng và trình độ chuyên môn của LS hiện nay được phản ánh thông qua các website của Liên đoàn, các Đoàn LS địa phương, trang web của các tổ chức hành nghề hay các trang mạng xã hội như Facebook... Ngoài ra, khách hàng có thể tìm hiểu hoạt động của LS được thể hiện qua thực tiễn tham gia tố tụng, tư vấn cho các vấn đề thời sự được phản ánh qua báo chí, truyền thông hoặc sự giới thiệu của người thân, bạn bè. Tuy nhiên, không phải khách hàng lúc nào cũng nhận diện và đánh giá đúng về phẩm chất, năng lực và trình độ chuyên môn của LS, vì đó là mặt bên trong, sự tích tụ và trải nghiệm thực tiễn, bản lĩnh và tư cách đạo đức của mỗi LS. Ngoài ra, trên thực tế hiện nay với số lượng LS hành nghề ngày càng đông, nguồn LS ngày càng phát triển, mỗi kỳ thi kiểm tra kết quả tập sự hành nghề LS hàng năm lên tới 400 - 500 người tập sự, nên khả năng cạnh tranh, có được việc làm của rất nhiều LS trẻ bị hạn chế. Theo số liệu không chính thức, được phản ánh qua các hội thảo, tọa đàm về NLS, có đến gần $\frac{1}{2}$ số LS trẻ hiện nay không có điều kiện sống được bằng nghề, phải làm thêm các nghề tay trái để có thêm thu nhập.

Không chỉ các LS trẻ mới vào nghề, ngay các LS thực thụ, có quá trình hành nghề nhiều năm cũng gặp hoàn cảnh khó khăn tương tự. Do đó, làm thế nào để tạo dựng uy tín, dành được sự quan tâm của các chủ thể xã hội, sống được bằng chính nghề nghiệp của mình là một thách thức lớn trong sự phát triển của NLS ở Việt Nam hiện nay. Có một thực tế là trong điều kiện hiện nay, không phải LS nào cũng tinh thông hết các lĩnh vực chuyên môn, ngay các nước có nghề luật phát triển như Hoa Kỳ, CHLB Đức, Nhật Bản..., xu hướng tạo dựng uy tín, tên tuổi LS theo phạm vi tranh tụng và tư vấn, hay theo chuyên ngành là một xu hướng chủ đạo. Thậm chí, ở CHLB Đức, Đoàn LS liên bang đã hình thành chế độ LS chuyên ngành, các LS khi phát triển năng lực và chuyên môn về một lĩnh vực nào đó sẽ được kiểm tra, cấp chứng chỉ LS chuyên ngành. Từ những

kinh nghiệm quốc tế, hiện nay nhiều TCHNLS ở Việt Nam thành danh nhờ vào các lĩnh vực chuyên môn sâu như tư vấn kinh doanh thương mại có yếu tố nước ngoài, đầu tư, tài chính, sở hữu công nghiệp...

Trong tổng số trên 15.000 LS hiện nay, có khoảng 500 LS hoạt động trong lĩnh vực tư vấn đầu tư và thương mại quốc tế. Số lượng LS hoạt động trong lĩnh vực đầu tư và thương mại quốc tế phần lớn trưởng thành là do chính các TCHNLS tự đào tạo như Công ty luật VILAF Hồng Đức, YKVN... và một số công ty luật nước ngoài tại Việt Nam. Một số tổ chức hành nghề đã ý thức trong việc xây dựng thương hiệu của mình trong lĩnh vực tranh tụng, tư vấn hay cung cấp các dịch vụ pháp lý khác.

Ví dụ 12: Bằng cấp có phải là tiêu chí đánh giá khả năng và trình độ chuyên môn của LS?

Trong quá trình học tập và tích lũy kinh nghiệm nghề nghiệp, nhiều LS đã cố gắng phấn đấu trau dồi kiến thức pháp luật và kỹ năng chuyên môn, đạt trình độ tiến sĩ, thạc sĩ luật học, được phong hàm giáo sư, phó giáo sư ngành luật. Theo thống kê của LĐLSVN, đến năm 2020, trong tổng số 15.061 LS chính thức, có 141 LS có bằng tiến sĩ luật, 938 LS có bằng thạc sĩ luật. Số LS có trình độ trên đại học chiếm 5% tổng số LS cả nước. Có khoảng 100 LS Việt Nam được đào tạo NLS ở nước ngoài, 20 LS được công nhận LS của nước ngoài (Hoa Kỳ, Australia, Pháp...)¹. Vì thế, trên danh thiếp, một số LS đã thể hiện học hàm, học vị của mình. Việc giới thiệu khả năng và trình độ chuyên môn như vậy hoàn toàn ngay thẳng, chính danh, là một tiêu chí đánh giá về phẩm chất và năng lực của LS.

Tuy nhiên, trong thực tế, cũng có LS ghi rất nhiều các chức danh, học vị của mình không theo quy chuẩn, hoặc bằng cấp không được Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam công nhận. Đó là chưa kể, trên danh thiếp của một số LS ghi quá nhiều về bằng cấp của nhiều cơ sở đào tạo, cốt để giới thiệu khả năng hiểu biết nhiều lĩnh vực của mình. Cách tiếp cận và giới thiệu khả năng và trình độ chuyên môn của LS như vậy chưa hẳn là một cách làm đúng.

¹ Đảng đoàn Liên đoàn luật sư Việt Nam, *Đề án xây dựng cơ chế phát triển đội ngũ luật sư, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động* (Báo cáo Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp Trung ương), tháng 11/2020.

Trong quá trình giao kết hợp đồng dịch vụ pháp lý với khách hàng, việc công khai, minh bạch về khả năng và trình độ chuyên môn của LS có ý nghĩa quan trọng, tạo niềm tin cho khách hàng. Tuy nhiên, quy tắc này nhấn mạnh đến hành vi bị coi là vi phạm quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp khi cố ý đưa ra những thông tin làm cho khách hàng nhầm lẫn về khả năng và trình độ chuyên môn của mình để tạo niềm tin cho khách hàng ký kết hợp đồng. Chẳng hạn, thực tế LS không có trình độ chuyên môn sâu về lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kinh doanh thương mại nhưng vẫn giới thiệu cho khách hàng là mình có khả năng tư vấn, trợ giúp pháp lý trong việc soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần liên quan các dự án bất động sản. Trong tố tụng, để khách hàng nhờ bào chữa trong vụ án về ma túy, LS giới thiệu không đúng về khả năng và kinh nghiệm thực tế, cốt yếu để khách hàng đồng ý ký hợp đồng với mình. Lỗi ở đây là cố ý đưa ra các thông tin sai lệch, có khả năng gây nhầm lẫn cho khách hàng, mục đích làm cho khách hàng tin tưởng vào khả năng và trình độ chuyên môn của mình.

** Quy tắc 9.8: Hứa hẹn, cam kết bảo đảm kết quả vụ việc về những nội dung nằm ngoài khả năng, điều kiện thực hiện của LS.*

Theo Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện chiến lược phát triển NLS Việt Nam¹, Liên đoàn nhận được 1541 đơn thư có nội dung khiếu nại, tố cáo liên quan đến LS, người tập sự hành nghề LS. Phần lớn các đơn thư có nội dung khiếu nại, tố cáo LS vi phạm đạo đức, ứng xử nghề nghiệp, tranh chấp về thù lao giữa LS với khách hàng. Liên đoàn đã phối hợp chặt chẽ với Đoàn LS có liên quan để giải quyết các đơn, thư này. Từ tháng 01/2011 đến tháng 4/2020, các Đoàn LS đã xử lý kỷ luật xóa tên 479 LS (trong đó có 413 trường hợp do không nộp phí thành viên, 66 trường hợp còn lại là xử lý kỷ luật do vi phạm đạo đức nghề nghiệp LS); xử lý kỷ luật bằng các hình thức khác (tạm đình chỉ tư cách thành viên, cảnh cáo, khiển trách) là 78 trường hợp. Trong số các trường hợp vi phạm nêu trên, có nhiều LS vi phạm quy tắc đạo đức về hứa hẹn, cam kết bảo đảm kết quả vụ việc về những nội dung nằm ngoài khả năng, điều kiện thực hiện

¹ Số liệu của Liên đoàn luật sư Việt Nam tính từ tháng 5/2009 đến ngày 30/4/2020.

của LS. Chẳng hạn, có những LS ghi rõ các điều kiện thanh toán thù lao của khách hàng trong hợp đồng dịch vụ pháp lý là cam kết bảo đảm cho khách hàng “được hưởng án treo”.

Về mặt pháp lý, điểm đ khoản 1 Điều 9 LLS năm 2006 quy định một trong những hành vi bị cấm là “nhận, đòi hỏi thêm bất kỳ một khoản tiền, lợi ích nào khác từ khách hàng ngoài khoản thù lao và chi phí đã thỏa thuận với khách hàng trong hợp đồng dịch vụ pháp lý”. Điểm đ khoản 6 Điều 6 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP quy định mức xử phạt từ 20 triệu đến 30 triệu đồng đối với hành vi sách nhiễu khách hàng; nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích khác ngoài khoản thù lao và chi phí đã thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ pháp lý; lừa dối khách hàng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự. Vấn đề ở đây là việc thỏa thuận thù lao LS dựa vào sự hứa hẹn, cam kết bảo đảm kết quả vụ việc, trong khi LS không có khả năng, điều kiện thực hiện. Một người bình thường cũng biết là trong tố tụng, kể cả hình sự hay dân sự, phán quyết về kết quả là do HĐXX quyết định, nằm ngoài khả năng và điều kiện của LS. Chỉ khi LS thực hiện hành vi trái pháp luật và đạo đức, móc nối với người tiến hành tố tụng thì mới có thể giao kết trước về kết quả nhằm mục đích hưởng lợi bất chính.

Vì thế, quy tắc này ràng buộc nghĩa vụ về đạo đức của LS, LS không được hứa hẹn, cam kết bảo đảm kết quả vụ việc. Trong hợp đồng dịch vụ pháp lý, LS cần thể hiện trong điều khoản về quyền và nghĩa vụ của LS theo nguyên tắc tận tâm, làm hết trách nhiệm nhằm bảo vệ tốt nhất lợi ích của khách hàng trên cơ sở pháp luật.

** Quy tắc 9.9: Lợi dụng nghề nghiệp để quan hệ tình cảm nam nữ bất chính với khách hàng.*

Quy tắc này thể hiện một khía cạnh khác trong hoạt động hành nghề của LS trong quan hệ với khách hàng. Hiểu cho đúng tinh thần và nội hàm của quy tắc này không hề đơn giản và phát sinh những tình huống gây tranh cãi. Như trên đã nêu, trong quá trình tiếp nhận vụ việc, LS và khách hàng phải thường xuyên gặp mặt, giao tiếp cả trong công việc và trong cuộc sống cá nhân. Thực tiễn hành nghề cho thấy, do cách giao tiếp, ứng xử trên tinh thần chia sẻ, đứng bên cạnh khách hàng trong những

thời điểm sinh tử, khó khăn nhất, khách hàng rất kính trọng và yêu mến tấm lòng và tình cảm nhân ái, lòng trắc ẩn của LS trước số phận của khách hàng. Có nhiều trường hợp, mối quan hệ giữa LS với khách hàng không chỉ phát sinh trong quá trình giao kết hợp đồng, mà còn trở thành mối quan hệ bạn bè thân thiết nhiều năm sau này.

Thực tế hành nghề LS, có trường hợp thông qua mối quan hệ giữa LS và khách hàng trong quá trình tiếp nhận vụ việc, LS có quan hệ tình cảm, sau đó tiến tới hôn nhân với khách hàng. Có trường hợp một nữ LS khi nhận bào chữa cho một bị can bị tạm giam, thấu hiểu nỗi oan ức của khách hàng, đã dẫn thân đấu tranh bảo vệ công lý, minh oan cho bị can, sau khi ra tù, hai bên đã nảy sinh tình cảm và tiến tới kết hôn. Để hiểu thấu đáo quy tắc này, cần tiếp cận trên hai phương diện:

Một là, trên bình diện là một con người sống trong xã hội, chưa lập gia đình, LS dù là nam hay nữ đều có quyền lựa chọn và kết hôn với bất cứ ai, dù đó là người đang bị đặt trong vòng tố tụng, bị hạn chế quyền tự do thân thể. Quan hệ tình cảm đơn thuần nảy sinh trong quan hệ giữa con người với con người, có đi đến kết hôn hay không là do tình cảm giữa hai bên mà pháp luật không cấm. Khi nảy sinh tình cảm, không có ranh giới để phân biệt rành mạch đây là quan hệ của LS với khách hàng, pháp luật hay quy tắc đạo đức không cấm, miễn không vi phạm Luật Hôn nhân và gia đình.

Hai là, bị coi là vi phạm Quy tắc 9.9 khi LS lợi dụng nghề nghiệp để quan hệ tình cảm nam nữ bất chính với khách hàng. Cần nhận thức, quan hệ tình cảm nam nữ bất chính giữa LS và khách hàng là trường hợp quan hệ giữa một bên là LS - là người cung cấp dịch vụ pháp lý với một bên là người có nhu cầu cung cấp dịch vụ pháp lý. Trong quan hệ này, LS là chủ thể tư pháp, có địa vị pháp lý, vai trò, quyền và nghĩa vụ đã được ghi nhận trong quy định của pháp luật, có ưu thế hơn so với khách hàng là các chủ thể xã hội, cá nhân khác. Khách hàng mặc dù tự nguyện, bình đẳng, được giải thích và có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ trong quan hệ hợp đồng dịch vụ pháp lý, nhưng xét cho đến cùng, khách hàng thường là người có hiểu biết hạn chế về pháp luật và giao tiếp trong cuộc sống, là một bên yếu thế, phụ thuộc vào sự chỉ dẫn, có niềm tin rất lớn vào phẩm giá, năng

lực chuyên môn của LS. Khi lợi dụng hoàn cảnh khó khăn hay lợi dụng vị thế nghề nghiệp của LS nhằm quan hệ bất chính với khách hàng, hành vi này của LS bị coi là vi phạm quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp.

Vậy thế nào là quan hệ tình cảm nam nữ “bất chính”? Là LS, người có kiến thức về pháp luật chuyên sâu, đương nhiên phải nhận thức thế nào là quan hệ tình cảm nam nữ bất chính. Khái niệm “bất chính” ở đây được hiểu trước hết là hành vi quan hệ tình cảm nam nữ trái với pháp luật. Khoản 1 Điều 2 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định một trong những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình là “hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng”. Điểm c khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nghiêm cấm hành vi “người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ”. Như vậy, LS đã kết hôn, lại quan hệ, chung sống như vợ chồng với người khác (trong trường hợp này là khách hàng), hoặc chưa kết hôn mà kết hôn, chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ (đồng thời là khách hàng) bị coi là vi phạm pháp luật.

Về mặt đạo lý, nội hàm khái niệm “bất chính” còn được hiểu là trái luân thường đạo lý, LS lợi dụng vị thế nghề nghiệp để quan hệ tình cảm nam nữ với khách hàng, một dạng hưởng lợi không chính đáng “lợi ích vật chất” vô hình. Do đó, để thực hiện đúng quy tắc này đòi hỏi mỗi LS đề cao sứ mệnh và danh dự, uy tín của nghề nghiệp, biết tiết chế cảm xúc để phân biệt rạch ròi đâu là giới hạn đúng đắn trong quan hệ tình cảm nam nữ với khách hàng.

** Quy tắc 9.10: Lạm dụng các chức danh khác ngoài danh xưng LS trong hoạt động hành nghề để mưu cầu lợi ích trái pháp luật.*

Thật ra, xây dựng quy tắc này trong Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS trong quan hệ với khách hàng là nhằm nhấn mạnh trong nhận thức và hoạt động nghề nghiệp của LS phải đặt tư cách, danh xưng LS lên hàng đầu, thể hiện bản chất mối quan hệ giữa LS và khách hàng. Mặc dù các chức danh khác không được định nghĩa cụ thể trong quy tắc này, nhưng đó có thể là các chức danh tư pháp khác hoặc bịa đặt, mạo

nhận mình là người có thẩm quyền của CQNN hoặc CQTHTT để ép buộc khách hàng ký hợp đồng, thực hiện các hành vi sai trái nhằm mưu cầu lợi ích cá nhân.

Xuất phát từ thực tế đã xảy ra, việc lạm dụng các chức danh khác ngoài danh xưng LS còn có thể hiểu là hành nghề LS không đúng hình thức hành nghề và ký hợp đồng dịch vụ pháp lý không thông qua TCHNLS, mà bằng các chức danh khác. Chính vì thế, tại các điểm d và g khoản 3 Điều 6 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP đã quy định xử phạt từ 07 đến 10 triệu đồng đối với một trong các hành vi “hành nghề LS không đúng hình thức hành nghề theo quy định” và “ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với khách hàng không thông qua TCHNLS hoặc không có văn bản ủy quyền của TCHNLS”.

2.2. Nhận và thực hiện vụ việc

2.2.1. Tiếp nhận vụ việc của khách hàng

* *Quy tắc 10.1: Khi được khách hàng yêu cầu tiếp nhận vụ việc, LS cần nhanh chóng trả lời cho khách hàng biết về việc có tiếp nhận vụ việc hay không.*

Các giai đoạn tiếp xúc với khách hàng không giống nhau trong mỗi vụ việc, qua nhiều bước khác nhau. LS không nên coi nhẹ giai đoạn tiếp nhận này với suy nghĩ đơn giản là việc tiếp xúc ban đầu chỉ mang tính “thủ tục” và phải chuẩn bị kỹ lưỡng cho cuộc tiếp xúc đó, chẳng hạn như khách hàng muốn LS đến nhà riêng, ở nơi công cộng hay ở trụ sở tổ chức hành nghề. Trước khi tiếp xúc theo lịch hẹn, LS cần trao đổi để khách hàng có thể chuẩn bị trước về nội dung yêu cầu, các thông tin, tài liệu ban đầu, nhân thân hoặc hồ sơ pháp lý của pháp nhân.

Nội dung quy tắc này đòi hỏi LS khi tiếp nhận yêu cầu của khách hàng, trên cơ sở xem xét, nhận diện chính xác yêu cầu của khách hàng, cần giải thích cho họ biết khả năng của LS và những giới hạn trách nhiệm để tránh sự lầm tưởng là LS có thể giải quyết mọi vấn đề. Vì mới tiếp nhận vụ việc, không phải LS nào cũng có thể trả lời ngay lập tức có nhận trách nhiệm hỗ trợ khách hàng được hay không, mà cần có thời gian nghiên cứu hồ sơ, tham khảo các thông tin liên quan (qua tìm hiểu thông tin trên

báo chí, website của cơ quan quản lý nhà nước), tìm hiểu các quy định pháp luật liên quan điều chỉnh quan hệ tranh chấp.

Để hiểu rõ yêu cầu của khách hàng và nắm bắt những tình tiết, hoàn cảnh, nhân thân của bị can, bối cảnh xảy ra vụ án, LS có thể tìm hiểu, trao đổi những điểm chủ yếu liên quan đến vụ việc và khách hàng, trao đổi với khách hàng về cách thức đăng ký thủ tục nhờ LS (đưa mẫu phiếu yêu cầu nhờ LS), giải thích cho thân nhân của bị can biết được về các thủ tục đăng ký bào chữa theo quy định của LLS và BLTTHS năm 2015, trao đổi với khách hàng về thù lao LS, giải thích cho khách hàng về các yếu tố cấu thành làm căn cứ tính thù lao LS theo quy định của pháp luật về LS, dựa trên 3 tiêu chí chính là: Tính chất của vụ án, thời gian dự kiến phải hoàn thành công việc, uy tín và kinh nghiệm của LS.

Tuy nhiên, về phần khách hàng, với tâm lý nóng ruột hoặc do tính cấp thiết của vụ việc, họ bao giờ cũng mong muốn nhận được câu trả lời sớm nhất từ phía LS có đồng ý tiếp nhận vụ việc của khách hàng hay không? Như đã đề cập ở trên, với sự cẩn trọng và phù hợp với khả năng và trình độ chuyên môn của mình, LS cần cân nhắc nhiều yếu tố (trong đó có cả mức thù lao LS) trước khi quyết định. Vấn đề đặt ra là cần hiểu cụm từ “nhanh chóng trả lời cho khách hàng” như thế nào? Ngay trong pháp luật thực định, chẳng hạn trong BLTTHS năm 2015 quy định Cơ quan điều tra “thông báo thời gian hợp lý” với người bào chữa tham dự buổi hỏi cung, nhưng thời gian thế nào là hợp lý chưa được quy định cụ thể. Sau này, Thông tư số 46/2019/TT-BCA ngày 10/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an đã quy định chi tiết thời hạn thông báo cho người bào chữa có nơi cư trú trong cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không quá 24 giờ và khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không quá 48 giờ.

Trong quy tắc này, việc quy định cụm từ “nhanh chóng” mang tính tương đối, đặt yêu cầu cho LS khi tiếp nhận yêu cầu của khách hàng, nếu có khả năng cung cấp dịch vụ pháp lý, có thể thông báo tiếp nhận ngay, hướng dẫn khách hàng làm một số thủ tục cần thiết như điền vào mẫu yêu cầu nhờ LS (nên để đích thân khách hàng làm điều này, trừ trường hợp có lý do đặc biệt nào đó) hoặc thống nhất, thỏa thuận ký hợp đồng

cung cấp dịch vụ pháp lý. Trong trường hợp đã thỏa thuận xong về thù lao LS, cần cung cấp cho khách hàng các biên nhận, hóa đơn tài chính; chuẩn bị các giấy tờ pháp lý cần thiết về thủ tục của LS (tham gia từ giai đoạn nào...); lưu giữ những tài liệu ban đầu, v.v..

Tùy theo quy chế vận hành của mỗi TCHNLS, nếu cần nghiên cứu hồ sơ, khả năng tiếp nhận vụ việc của khách hàng, LS cần chú ý triển khai các bước công việc nhằm đưa ra ý kiến pháp lý ban đầu, hướng giải quyết vụ việc, sớm gửi cho khách hàng trong thời gian hợp lý.

** Quy tắc 10.2: LS không phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, tôn giáo, quốc tịch, tuổi tác, sức khỏe, khuyết tật, tình trạng tài sản của khách hàng khi tiếp nhận vụ việc. Trường hợp biết khách hàng thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý miễn phí thì LS thông báo cho họ biết.*

Quy tắc này tưởng chừng là điều không cần phải lưu ý trong nhận thức và ứng xử của mỗi LS, nhưng thực tế khi tiếp nhận vụ việc của khách hàng, đôi khi vấn đề giới tính, dân tộc, tôn giáo, quốc tịch, tuổi tác, sức khỏe, khuyết tật, tình trạng tài sản của khách hàng lại ảnh hưởng đến việc quyết định tiếp nhận vụ việc của LS. Trên thực tế, khi tiếp xúc ban đầu với khách hàng, LS có những cảm nhận về giới tính, nhân thân, tôn giáo, quốc tịch, sức khỏe và cả tình trạng tài sản của khách hàng. Điều này cũng là bình thường, vì LS sẽ phải căn cứ vào tính chất vụ việc và khả năng, tình trạng tài sản của khách hàng để cân nhắc quyết định mức thù lao LS.

Khi nhận thấy khách hàng thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý miễn phí thì LS có nghĩa vụ thông báo cho họ biết. Trợ giúp pháp lý là việc cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho người được trợ giúp pháp lý trong vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017, góp phần bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong tiếp cận công lý và bình đẳng trước pháp luật. Theo Điều 7 của Luật này, người được trợ giúp pháp lý bao gồm: (1) Người có công với cách mạng; (2) Người thuộc hộ nghèo; (3) Trẻ em; (4) Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; (5) Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi; (6) Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo; (7) Người thuộc một trong các trường hợp sau đây

có khó khăn về tài chính: (a) Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; (b) Người nhiễm chất độc da cam; (c) Người cao tuổi; (d) Người khuyết tật; (đ) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; (e) Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; (g) Nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; (h) Người nhiễm HIV. Những đối tượng nói trên được trợ giúp pháp lý mà không phải trả tiền, lợi ích vật chất hoặc lợi ích khác.

Khi nhận thấy khách hàng thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý, LS hướng dẫn cho họ đến Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước để nhận được sự trợ giúp pháp lý miễn phí. Nếu TCHNLS có ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với Sở Tư pháp, theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 thì được nhận thù lao và chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định của Chính phủ.

Điểm b khoản 1 Điều 6 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 quy định một trong những hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động trợ giúp pháp lý là “nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích vật chất hoặc lợi ích khác từ người được trợ giúp pháp lý; sách nhiễu người được trợ giúp pháp lý”. Đồng thời, điểm h khoản 1 Điều 9 LLS năm 2006 quy định một trong những hành vi nghiêm cấm đối với LS là “nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích khác khi thực hiện trợ giúp pháp lý cho các khách hàng thuộc đối tượng được hưởng trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật; từ chối vụ, việc đã đảm nhận theo yêu cầu của tổ chức trợ giúp pháp lý, của các CQTHTT, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc theo quy định của pháp luật”.

** Quy tắc 10.3: LS chỉ nhận vụ việc theo điều kiện, khả năng chuyên môn của mình và thực hiện vụ việc trong phạm vi yêu cầu hợp pháp của khách hàng.*

Quy tắc này là một cách tiếp cận khác với Quy tắc 9.7 quy định LS không được cố ý đưa ra những thông tin làm cho khách hàng nhầm lẫn về khả năng và trình độ chuyên môn của mình để tạo niềm tin cho khách hàng ký kết hợp đồng. Đây là mặt thứ hai của vấn đề, vì không phải LS nào cũng có khả năng và trình độ chuyên môn trong tất cả các phạm vi cung

cấp dịch vụ pháp lý. Không chỉ sự phân chia các phạm vi tư vấn, tranh tụng hay cung cấp dịch vụ pháp lý khác, ngay trong tố tụng hình sự, nhiều LS có kinh nghiệm bào chữa trong các vụ án hình sự về trật tự xã hội, có những LS rất giỏi về lĩnh vực tài chính - ngân hàng, có LS chuyên sâu và có nhiều kinh nghiệm về án ma túy, có những LS dành phần lớn thời gian hoạt động nghề nghiệp của mình hỗ trợ pháp lý cho trẻ em bị xâm hại tình dục...

Khi đã thống nhất phạm vi và yêu cầu cung cấp thể hiện qua hợp đồng dịch vụ pháp lý, LS có trách nhiệm và bổn phận đạo đức phải thực hiện một cách tận tâm, trong khả năng và trình độ chuyên môn của mình nhằm bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng. “Trong phạm vi” được hiểu là thực hiện phù hợp với yêu cầu của khách hàng, nhưng điều đó không hạn chế LS có sự trợ giúp đối với khách hàng trong một số yêu cầu liên quan đến đời sống, sinh hoạt, quan hệ cá nhân. LS cũng không máy móc một cách vô cảm khi ban đầu gia đình khách hàng chỉ yêu cầu bào chữa trong giai đoạn điều tra, khi hồ sơ vụ án chuyển sang VKS, LS từ chối sao chụp, nghiên cứu hồ sơ vụ án, không vào gặp bị can trong Trại tạm giam với lý do hợp đồng chỉ giới hạn giai đoạn điều tra. Trong trường hợp này, LS có thể trao đổi với gia đình khách hàng nếu có nhu cầu bào chữa trong giai đoạn truy tố hoặc xét xử sơ thẩm, cần thống nhất làm văn bản yêu cầu bổ sung và ký phụ lục hợp đồng, còn Thông báo đăng ký bào chữa có giá trị cho các giai đoạn tố tụng, trừ khi bị can, bị cáo trong Trại tạm giam từ chối LS.

** Quy tắc 10.4: LS có nghĩa vụ giải thích cho khách hàng biết về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của họ trong quan hệ với LS; về tính hợp pháp trong yêu cầu của khách hàng; những khó khăn, thuận lợi có thể lường trước được trong việc thực hiện dịch vụ pháp lý; quyền khiếu nại và thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với LS.*

Khi tiếp xúc với khách hàng để cân nhắc quyết định tiếp nhận vụ việc hay không, bên cạnh trách nhiệm, nghĩa vụ của LS, việc giải thích cho khách hàng biết về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của họ trong quan hệ với LS có ý nghĩa rất quan trọng. Điều này được hiểu là khách hàng không đơn thuần và luôn luôn được coi là “Thượng đế”, mà cũng phải có các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm tương ứng đối với LS. Trong thực

tế có trường hợp, do khách hàng có vị thế xã hội, là người nắm giữ chức quyền, có điều kiện kinh tế có thể có thái độ bất nạt, quát tháo đối với những LS mới vào nghề, trái ý với mình.

Ví dụ 13: Chỉ vì trái ý với mình, khách hàng là chủ một ngân hàng suýt xô xát với LS, to tiếng tranh cãi ngay trong phòng cấp cứu của Bệnh viện...

Các LS tham gia tố tụng, bào chữa trong một số vụ đại án liên quan đến ngân hàng thường gặp rất nhiều áp lực. Khi các LS vào làm việc trong Trại tạm giam, khách hàng là bị can, đặc biệt với một số bị can chiếm cổ phần lớn tại Ngân hàng gần như coi ý kiến của mình là tuyệt đối, không cần tính đến kết quả điều tra, tự mình phân công công việc cho mỗi LS, ai trái ý thì lập tức từ chối bào chữa.

Người viết từng chứng kiến trực tiếp một đồng nghiệp cùng bào chữa trong một vụ án hình sự, khi vào thăm, làm việc với bị can bị tạm giam được Trại tạm giam đưa ra cấp cứu, điều trị tại Bệnh viện đa khoa tỉnh. LS lớn tuổi là người đã tham dự hội cung và làm việc nhiều lần với khách hàng nên biết tâm lý của khách hàng rất muốn nói trước, dẫn dắt LS, nếu đang nói mà LS không nghe hoặc ngắt lời thì nổi nóng. Khi đồng nghiệp là LS trẻ mới được gia đình mời thêm cùng LS lớn tuổi vào Bệnh viện với sự giám sát của cán bộ Trại, do chưa biết tâm lý của khách hàng, nên nhanh nhẩu trình bày ý kiến trước, đến khi khách hàng có ý kiến thì không nghe mà chỉ trình bày theo ý của mình. Khách hàng thấy vậy, nổi nóng, yêu cầu LS không nói nữa, LS vì tự ái cũng phản ứng lại, nói “nếu ông không tôn trọng tôi thì tôi không bào chữa cho ông nữa!”. Ngay khi nghe thấy vậy, dù đang ngồi trên giường bệnh, khách hàng choàng người qua giường bệnh, định đánh vào mặt đồng nghiệp của LS lớn tuổi. Thấy vậy, vị LS lớn tuổi đứng ra can ngăn, nói với khách hàng là đồng nghiệp của ông mới tiếp xúc, chưa hiểu hết ý và cách làm việc của khách hàng, nên mong khách hàng bớt nóng; hơn nữa đây là trong phòng bệnh của Bệnh viện, to tiếng, xô xát với LS có thể dẫn đến dư luận không hay... Nghe đến đây, khách hàng có dịu lại, nhưng về phần LS trẻ, do không chịu được sự mạt sát của khách hàng, nên đã bỏ về và không nhận trách nhiệm bào chữa nữa...

Trong quá trình tiếp xúc, làm việc với khách hàng, LS cần yêu cầu khách hàng cung cấp cho LS đầy đủ và kịp thời các tài liệu, thông tin, dữ kiện liên quan đến vụ việc; chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các tài liệu, thông tin và dữ kiện cung cấp cho LS cũng như các quyết định khác biệt với tư vấn của LS. Khách hàng cũng phải thông tin đầy đủ cho LS kế hoạch làm việc, triệu tập theo yêu cầu của các cơ quan chức năng hoặc các CQTHTT để tổ chức hành nghề thuận tiện bố trí LS cùng tham dự hoặc tư vấn kịp thời; tôn trọng và chấp hành nghiêm túc, đầy đủ các quy định của pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng từ giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử. Ngoài ra, LS cũng cần làm rõ, giải thích cho khách hàng biết là về nguyên tắc, khách hàng không được thay đổi người tư vấn, bào chữa, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho khách hàng nếu không có sự thống nhất thỏa thuận bằng văn bản giữa LS và khách hàng. Đặc biệt, LS cần giải thích và ràng buộc trách nhiệm của khách hàng là phải thanh toán thù lao cho LS theo thỏa thuận đã được quy định trong Hợp đồng dịch vụ pháp lý.

Như trên đã đề cập, không phải yêu cầu nào của khách hàng LS đều có nghĩa vụ phải tiếp nhận và bảo vệ quyền lợi, vì có thể có những yêu cầu trái pháp luật hoặc vượt quá khả năng, trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của LS. Về nguyên tắc, LS phải nhận diện và đồng thời phải giải thích cho khách hàng hiểu thế nào là “tính hợp pháp” trong yêu cầu của khách hàng, chỉ khi yêu cầu đó gắn liền với quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng được pháp luật bảo vệ, trong đó bao hàm cả những quyền lợi thuộc về những quyền cơ bản của con người. Tuy nhiên, khi nói tới tính hợp pháp trong yêu cầu của khách hàng, còn bao hàm cả nghĩa rộng của khái niệm này, chứa đựng cả tính hợp lý, hợp lẽ, hợp lệ.

LS có trách nhiệm phải định lượng, thảo luận và hình dung cùng khách hàng về những khó khăn, thuận lợi có thể lường trước được trong việc thực hiện dịch vụ pháp lý. Chẳng hạn, chúng ta biết thời hạn BLTTHS năm 2015 và Thông tư số 46/2019/TT-BCA ngày 10/10/2019 của Bộ Công an quy định về việc cấp Thông báo đăng ký bào chữa trong vòng 24 giờ sau khi tiếp nhận thủ tục, cũng như quyền được gặp mặt của người bào chữa với người bị buộc tội đang bị tạm giam, nhưng thực tế

thì không phải bao giờ Cơ quan điều tra hay Điều tra viên cũng tuân thủ nghiêm túc và đầy đủ, thậm chí có trường hợp còn gây khó khăn. LS với kinh nghiệm của mình cần trao đổi để khách hàng cùng chia sẻ những khó khăn của LS tham gia trong giai đoạn điều tra, cần kiên trì áp dụng mọi biện pháp cần thiết và hợp pháp để đấu tranh, nhưng cũng không nên quá căng thẳng, nảy sinh “quyền anh, quyền tôi”, làm bất lợi trong quan hệ phối hợp và đánh giá, kết luận sau này.

LS cũng cần giải thích cho khách hàng được rõ về quyền khiếu nại và thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với LS. Trên thực tế, khi có sự việc bất đồng, tranh chấp giữa LS với khách hàng về việc thực hiện hợp đồng dịch vụ pháp lý thì khách hàng sẽ tranh luận nội dung từng điều khoản, nhất là các vấn đề về phạm vi công việc, thù lao, chi phí trong hợp đồng. Do đó, để tránh khác biệt quan điểm về cách hiểu các nội dung, điều khoản của hợp đồng, kinh nghiệm thực tế cho thấy LS cần giải thích và ghi rõ trong hợp đồng dịch vụ pháp lý là LS đã giải thích, khách hàng đã được nghe giải thích về quyền, nghĩa vụ của mình theo hợp đồng.

** Quy tắc 10.5: Khi nhận vụ việc của khách hàng, LS phải ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Trong hợp đồng dịch vụ pháp lý phải xác định rõ yêu cầu của khách hàng, mức thù lao và những nội dung chính khác mà hợp đồng dịch vụ pháp lý phải có theo quy định của pháp luật.*

Quy tắc này có mối liên hệ đến Điều 26 LLS năm 2006, theo đó thì LS thực hiện dịch vụ pháp lý theo hợp đồng dịch vụ pháp lý, trừ trường hợp LS tham gia tố tụng theo yêu cầu của CQTHTT và LS hành nghề với tư cách cá nhân làm việc theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức. Hợp đồng dịch vụ pháp lý phải được làm thành văn bản và có những nội dung chính bao gồm: Tên, địa chỉ của khách hàng hoặc người đại diện của khách hàng và đại diện của TCHNLS hoặc LS hành nghề với tư cách cá nhân; Nội dung dịch vụ; Thời hạn thực hiện hợp đồng; Quyền, nghĩa vụ của các bên; Phương thức tính và mức thù lao cụ thể; Các khoản chi phí (nếu có); Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng; Phương thức giải quyết tranh chấp.

Hệ quả pháp lý của việc thực hiện không đúng Quy tắc này có thể dẫn đến bị xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền từ 03 triệu đến 07 triệu đồng do có hành vi “thông báo không đầy đủ cho khách hàng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm nghề nghiệp của mình trong việc thực hiện dịch vụ pháp lý” (theo điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP).

Trên thực tế hiện nay, Bộ Tư pháp hay LĐLSVN chưa xây dựng mẫu hợp đồng dịch vụ pháp lý chuẩn mực theo từng phạm vi cung cấp dịch vụ pháp lý, nên tùy theo kinh nghiệm và mức độ phát triển của mỗi TCHNLS sẽ xây dựng các loại hợp đồng dịch vụ pháp lý khác nhau, trên cơ sở tuân thủ các nội dung cơ bản nói trên. Trong một số quyển sách chuyên sâu về NLS¹ hay Sổ tay LS do LĐLSVN biên soạn với sự tài trợ của Dự án JICA (Nhật Bản) có đề cập và giới thiệu một số mẫu hợp đồng dịch vụ pháp lý, nhưng có thể cũng chưa hoàn thiện.

Thời gian gần đây, theo phản ánh của một số TCHNLS, có một số cơ quan quản lý, giám sát, kiểm tra hoạt động của TCHNLS, có xử phạt hành vi không quy định trong hợp đồng dịch vụ pháp lý điều khoản trách nhiệm do vi phạm hợp đồng (được hiểu ở đây là điều khoản bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng). Để xử lý tình huống này, một số TCHNLS đưa vào hợp đồng điều khoản về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng với nội dung, nếu một trong hai bên vi phạm, bên vi phạm phải chịu phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường các thiệt hại phát sinh (nếu có) theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, nhưng không vượt quá mức thù lao LS được quy định trong hợp đồng.

2.2.2. Những trường hợp luật sư phải từ chối khi tiếp nhận vụ việc của khách hàng

** Quy tắc 11.1: Khách hàng thông qua người khác yêu cầu LS mà LS biết rõ người này có biểu hiện lợi dụng tư cách đại diện cho khách hàng để mưu cầu lợi ích không chính đáng làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của khách hàng.*

¹ LS. TS. Phan Trung Hoài, *Hành nghề luật sư trong vụ án hình sự*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2007 (tái bản 2009, 2013).

Trong thực tiễn hành nghề, LS gặp nhiều trường hợp người đến nhờ LS không phải là khách hàng có nhu cầu cung cấp dịch vụ pháp lý, mà nhân danh đại diện cho gia đình hoặc bạn bè, thậm chí giấu danh tính và quan hệ thật sự với khách hàng. Việc người không phải là người thân thích hay có tư cách đại diện cho khách hàng đến liên hệ, LS qua trao đổi, nắm bắt thông tin có thể nhận diện, đánh giá mối quan hệ với khách hàng để quyết định nhận vụ việc hay không. Chẳng hạn, có một nhà báo gọi điện thoại cho LS, mong muốn nhờ cho gia đình của một người quen biết. LS trân trọng sự giới thiệu nói trên, trao đổi và đề nghị nhà báo nói chuyện với gia đình trực tiếp liên hệ để thảo luận việc cung cấp dịch vụ pháp lý và trực tiếp ký hợp đồng.

Tuy nhiên, nội dung quy tắc này đề cập đến trường hợp khách hàng thông qua người khác yêu cầu LS mà LS biết rõ người này có biểu hiện lợi dụng tư cách đại diện cho khách hàng để mưu cầu lợi ích không chính đáng làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của khách hàng. Trong cuộc sống và trong hành nghề, LS không dễ để nhận diện chính xác những “biểu hiện” lợi dụng tư cách đại diện cho khách hàng và thế nào là “mưu cầu lợi ích không chính đáng”.

Ví dụ 14: Sự nhầm lẫn tai hại?

Trong quá trình hành nghề, có LS đã gặp phải trường hợp “dở khóc, dở cười”. Khi tiếp một người phụ nữ trẻ tự xưng là vợ của một Giám đốc doanh nghiệp bị bắt tạm giam, LS tin tưởng và nhận lời bào chữa. Cả một thời gian dài, LS tận tâm giúp đỡ cho khách hàng, hướng dẫn cho người phụ nữ này các thủ tục thăm nuôi, gặp mặt trong Trại tạm giam. Tuy nhiên, khi phiên tòa chuẩn bị khai mạc, bỗng một người phụ nữ lớn tuổi đến gặp LS, tự giới thiệu là vợ chính thức của bị cáo, trình bày với LS là suốt thời gian qua, người phụ nữ trẻ đến liên hệ với LS không phải là vợ mà là “bồ bịch”, lại còn dành suất thăm nuôi của người vợ chính thức. LS vô cùng kinh ngạc vì sự kiện bất ngờ này, mặc dù người vợ không khiển trách gì, nhưng cũng làm cho LS suy nghĩ rất nhiều. Trong trường hợp này, khi khách hàng đến, liệu có nên đặt vấn đề kiểm tra và yêu cầu cung cấp giấy đăng ký kết hôn hay giấy tờ

chứng minh quan hệ hôn nhân? Nếu ngay từ đầu mà đặt vấn đề như vậy thì có gì không phù hợp không? Qua đây, LS nhận thấy, người đàn ông khách hàng đó có lẽ còn may mắn là có được một người vợ hết lòng với chồng con và ứng xử hiểu biết, còn LS tự rút ra được cho mình một bài học kinh nghiệm quý giá...

Thực tế thì cũng hiếm sự mạo danh khách hàng để mưu cầu lợi ích không chính đáng, nhưng không phải không có. Có trường hợp một người quen của LS đến liên hệ nhờ bảo vệ quyền lợi cho đương sự, sẵn sàng bỏ tiền thanh toán thù lao LS. Qua tìm hiểu, LS phát hiện là người đến liên hệ có quyền lợi trong vụ tranh chấp, muốn thông qua LS để đòi quyền lợi cho mình. LS đã đề nghị khách hàng trực tiếp đến liên hệ và ký kết hợp đồng, từ chối nhận thù lao của người giới thiệu. Đó có thể là một cách ứng xử để tránh rơi vào tình trạng khó xử sau này.

** Quy tắc 11.2: Khách hàng yêu cầu dịch vụ pháp lý của LS mà LS biết rõ khách hàng có ý định lợi dụng dịch vụ đó cho mục đích vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc khách hàng không tự nguyện mà bị phụ thuộc theo yêu cầu của người khác.*

Nội dung quy tắc này đòi hỏi LS bằng sự nhạy cảm và hiểu biết, kinh nghiệm của mình để nhận diện yêu cầu của khách hàng có phù hợp pháp luật và liên quan trực tiếp đến việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng hay không. Trong thực tế, việc khách hàng che giấu mục đích của mình khi đến nhờ LS cũng thường xảy ra, họ nhân danh bảo vệ quyền lợi cho mình nhưng thực chất có thể xâm hại quyền lợi của người khác. Quy tắc này có mối liên hệ với Quy tắc 11.1, đòi hỏi LS cẩn tình táo để nhận diện bản chất vụ việc, mối quan hệ của khách hàng với người có yêu cầu thật sự bị che giấu, đồng thời phân tích để khách hàng nhận biết yêu cầu của mình không phù hợp với quy định của pháp luật, có thể ảnh hưởng đến chính quyền lợi hợp pháp của họ.

** Quy tắc 11.3: Có căn cứ rõ ràng xác định khách hàng đã cung cấp chứng cứ giả hoặc yêu cầu của khách hàng trái đạo đức, vi phạm điều cấm của pháp luật.*

Khi tiếp nhận hồ sơ, tài liệu do khách hàng cung cấp, LS không phải

là chuyên gia về kỹ thuật hình sự, không thể nhận biết chứng cứ, tài liệu đó có phải là thật hay bị làm giả (nhất là những giấy tờ liên quan đến chứng nhận cổ phần hay giấy tờ sở hữu tài sản). Trong thực tế, có LS gặp phải trường hợp, khách hàng có tranh chấp và yêu cầu đòi giá trị cổ phần là di sản thừa kế mà người chồng là cổ đông đã mất. Tài liệu, chứng cứ mà LS được cung cấp có đầy đủ Sổ cổ đông bản chính, giấy chứng nhận cổ phần có đóng dấu, ký tên của Giám đốc doanh nghiệp (bản sao y do Ủy ban nhân dân phường xác nhận). Khi khởi kiện ra Tòa, bên bị đơn tố cáo ra Cơ quan công an là các giấy tờ khách hàng cung cấp là giấy tờ giả, Tòa án có khả năng phải tạm đình chỉ để chuyển hồ sơ cho Cơ quan điều tra làm rõ. LS yêu cầu khách hàng cung cấp Giấy chứng nhận cổ phần bản chính nhưng khách hàng nói là khi chồng mất, lục tìm trong giấy tờ để lại, chỉ có bản sao y bản chính. Trước tình hình nói trên, LS cũng chưa đủ điều kiện khẳng định giấy tờ nói trên bị coi là giả mạo, nhưng liên quan đến phương án giải quyết tranh chấp, LS trao đổi và đề xuất với khách hàng phương án đàm phán với bị đơn.

Với thiện chí và thực tế khách hàng là người có quyền lợi thừa kế di sản của người chồng để lại, LS cùng khách hàng chủ động cùng bị đơn đánh giá tình hình, đi đến hòa giải thành. Tuy quyền lợi được hưởng ít hơn so với yêu cầu khởi kiện, nhưng khách hàng tránh được rủi ro khi hồ sơ chuyển sang Cơ quan điều tra. Nếu có căn cứ xác định khách hàng cung cấp chứng cứ giả, hoặc yêu cầu trái với đạo đức, vi phạm điều cấm của pháp luật, LS nên khuyên khách hàng từ chối quyền lợi không chính đáng hoặc quyết định từ chối nhận vụ việc của khách hàng.

** Quy tắc 11.4: Vụ việc của khách hàng có xung đột về lợi ích theo quy định tại Quy tắc 15.*

LS phải từ chối tiếp nhận vụ việc của khách hàng khi có xung đột về lợi ích với khách hàng cũ của mình hoặc trong cùng một vụ việc (*xem giải thích trong nội dung Quy tắc 15 về xung đột lợi ích*).

2.2.3. Thực hiện vụ việc của khách hàng

** Quy tắc 12.1: LS chủ động, tích cực giải quyết vụ việc của khách hàng và thông báo tiến trình giải quyết vụ việc để khách hàng biết.*

Khi LS đã tiếp nhận vụ việc của khách hàng, bốn phạm đạo đức và

trách nhiệm của LS là phải dự kiến lộ trình, thời gian giải quyết vụ việc, tận tâm, làm hết sức mình trong khả năng và trình độ chuyên môn để hỗ trợ, bảo vệ tối đa quyền và lợi ích hợp pháp cho khách hàng. Nhiều TCHNLS xây dựng các tiêu chí xác định lộ trình, thời gian, cách thức thông báo cho khách hàng biết tiến độ giải quyết vụ việc. Có nhiều cách để thông báo, trực tiếp gặp khách hàng, thông báo qua thư điện tử, điện thoại, mạng Zalo, Viber hoặc các phương thức khác. Đối với khách hàng, việc thông báo đầy đủ và kịp thời có ý nghĩa quan trọng, thể hiện không chỉ trách nhiệm của LS, mà còn tạo dựng sự kết nối thường xuyên, tạo niềm tin cho khách hàng. Nếu không thực hiện đầy đủ các nội dung trong quy tắc này, khách hàng có thể phàn nàn, thậm chí khiếu nại về trách nhiệm, sự tận tâm của LS, là cơ sở tiềm ẩn những phát sinh tranh chấp với khách hàng sau này.

** Quy tắc 12.2: LS nhận và có trách nhiệm bảo quản, giữ gìn tài liệu, hồ sơ mà khách hàng giao cho mình theo quy định của pháp luật hoặc thỏa thuận với khách hàng.*

Trong quá trình tiếp nhận và thực hiện yêu cầu của khách hàng, LS và tổ chức hành nghề thường tiếp nhận, lưu giữ, bảo quản tài liệu, hồ sơ mà khách hàng giao cho mình theo quy định của pháp luật hoặc thỏa thuận với khách hàng. Đối với một số TCHNLS có uy tín, họ thường xây dựng các quy chế nội bộ về cách thức lưu giữ, bảo quản hồ sơ, tài liệu của khách hàng theo từng file riêng, được sắp xếp, phân loại theo phạm vi cung cấp dịch vụ pháp lý hoặc theo thời gian. Qua khảo sát tại một số nước có nghề luật phát triển, tại các tổ chức hành nghề luật danh tiếng, họ không chỉ lưu giữ, xử lý hồ sơ, tài liệu của khách hàng một cách chuyên nghiệp, mà còn có biện pháp bảo quản nhằm chống mối mọt, phòng chống cháy nổ (bằng những két sắt, tủ đựng hồ sơ chuyên biệt). LS đặc biệt cần chú ý đến việc bảo quản, lưu giữ các hồ sơ, chứng từ liên quan đến sở hữu tài sản (bản chính) hoặc chứng từ có giá khác và truyền đạt quy tắc này đến toàn thể nhân viên trong tổ chức hành nghề của mình.

Ví dụ 15: Tình huống bất ngờ và may mắn của LS?

Cách đây gần 20 năm, một LS nhận trách nhiệm bào chữa cho một khách hàng là cổ đông sáng lập của một Ngân hàng thương mại cổ phần trong vụ án hình sự. Khoảng 10 năm sau khi hoàn thành trách nhiệm bào chữa, khách hàng quay trở lại Văn phòng LS, hỏi LS còn lưu giữ bản chính của thỏa thuận góp vốn thành lập ngân hàng của khách hàng không? LS bỗng giật mình, lo lắng không biết hồ sơ của khách hàng còn lưu trữ đầy đủ không và thật sự không nhớ mình có giữ bản chính thỏa thuận góp vốn của khách hàng không?

Sau khi tra cứu danh mục hồ sơ lưu trữ, may mắn LS tìm lại được hồ sơ của khách hàng, trong đó có một tài liệu rất quan trọng thể hiện LS có nhận bản chính thỏa thuận góp vốn của khách hàng, nhưng sau đó theo yêu cầu của Tòa án, LS đã nộp bản chính này cho Thư ký Tòa án, có lập biên nhận. Dựa vào thông tin này, LS đã liên hệ Tòa án nhưng gặp trở ngại là hồ sơ của Tòa có thể không còn lưu do đã quá thời hạn lưu trữ quy định. Sau khi làm đơn đề nghị sao lục, kèm theo biên nhận của Tòa án, một lần nữa, may mắn là Tòa án đã tìm ra hồ sơ và bản chính của thỏa thuận góp vốn nói trên. Sau khi lập biên bản nhận lại bản chính, LS giao lại cho khách hàng trong niềm vui ngập tràn, bởi bản thỏa thuận góp vốn này thể hiện khách hàng đã góp 10% vốn thành lập ngân hàng ngay từ đầu, với giá trị hiện nay lên tới gần 500 tỷ đồng.

Điểm cần chú ý là trong mọi trường hợp, để cẩn trọng, TCHNLS nên mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp để phòng khi xảy ra biến cố, rủi ro (LS mang tài liệu, giấy tờ có giá đi trên đường không may bị cướp giật túi xách hoặc nhân viên bảo quản làm mất hồ sơ, tài liệu của khách hàng).

* Quy tắc 12.3: Khi thực hiện vụ việc, LS phải có thái độ ứng xử phù hợp, tránh làm phát sinh tranh chấp với khách hàng. Nếu có bất đồng giữa LS và khách hàng hoặc có khiếu nại của khách hàng, LS cần có thái độ đúng mực, tôn trọng khách hàng, chủ động thương lượng, hòa giải với khách hàng.

Như cách tiếp cận về bản chất hoạt động của NLS đã nêu, vấn đề vướng mắc với các CQNN hay CQTHTT có thẩm quyền có thể tháo

gỡ thông qua hoàn thiện môi trường pháp lý, sửa đổi, bổ sung pháp luật hoặc đề cao nhận thức về vị trí, vai trò của LS, nhưng quan hệ với khách hàng chính là mối quan hệ mang tính quyết định đối với sự thành bại trong nghề của mỗi LS. Khả năng hay trình độ chuyên môn chỉ là một yếu tố mà khách hàng đánh giá khi đến nhờ LS, nhưng ứng xử của LS như thế nào và cách thức giải quyết bất đồng, tranh chấp với khách hàng mới là yếu tố quyết định trong việc tạo dựng niềm tin với khách hàng.

Do đối tượng khách hàng rất đa dạng, mỗi người mỗi tâm tính và cách biểu đạt yêu cầu, ứng xử, lại ở trong hoàn cảnh khó khăn, nên điều mà khách hàng cần chính là sự chia sẻ, hiểu biết, đồng cảm của LS đối với số phận pháp lý hay quyền lợi hợp pháp mà họ cần được bảo vệ. Đôi khi LS không thật sự giúp đỡ được nhiều cho khách hàng do nguyên nhân chủ quan và khách quan, nhưng tấm lòng, sự tận tâm của LS sẽ hóa giải những bất đồng, tranh chấp có thể nảy sinh. Tổng kết số liệu khách hàng tố cáo, khiếu nại về ứng xử của LS cho thấy, đa phần đều xuất phát từ hành vi ứng xử của LS không chỉ trong công việc mà cả trong giao tiếp hay sinh hoạt, đời sống. Việc của khách hàng thì rất gấp gáp, nhưng LS vì bận công việc nên theo dõi không sát sao, đã vậy còn thông tin không kịp thời, thiếu sự chú tâm, để ý đến suy nghĩ, tình cảm, yêu cầu của khách hàng. Đó là nguồn cơn phát sinh tranh chấp, đến mức không thể hóa giải được, phải đưa ra pháp luật hay cơ chế xử lý kỷ luật để giải quyết.

Phần lớn nội dung tranh chấp với khách hàng liên quan đến vấn đề thù lao và sự thỏa mãn hay không đối với yêu cầu của khách hàng. Có nhiều trường hợp, khách hàng thanh toán đầy đủ thù lao nhưng LS thiếu tận tâm, hoàn thành không đầy đủ trách nhiệm của mình, nên khách hàng đòi lại số tiền đã thanh toán. Có trường hợp LS lấy lý do là mình đã thực hiện đầy đủ công việc để không chia sẻ, không chấp nhận trả lại tiền thù lao cho khách hàng, dẫn đến khách hàng rất căng thẳng. Một số vụ tranh chấp đưa ra Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn LS, mặc dù nhận được lời khuyên nên hòa giải, thương lượng hoặc trả lại tiền cho khách hàng nhưng LS không chấp nhận, dẫn đến phải đưa

vào trình tự xem xét kỷ luật hoặc bị khách hàng tố cáo. Nhiều LS đã chọn phương án ứng xử là sau khi trừ một số chi phí tối thiểu hoặc trang trải những công việc đã thực hiện mà khách hàng biết rõ, LS sẽ trả lại thù lao còn lại cho khách hàng khi thấy họ không hài lòng với việc cung cấp dịch vụ pháp lý của mình. Chính sự ứng xử chuẩn mực, tôn trọng khách hàng, chủ động thương lượng, hòa giải sẽ càng nâng cao vị thế và giá trị nghề nghiệp của LS.

** Quy tắc 12.4: Trong trường hợp đang cùng thực hiện một vụ việc, nếu có sự không thống nhất ý kiến giữa các LS có thể gây bất lợi cho khách hàng thì LS phải thông báo để khách hàng thực hiện quyền lựa chọn.*

Thực tế, diễn giải quy tắc này không đơn giản, vì sự không thống nhất ý kiến giữa các LS đang cùng thực hiện một vụ việc cho khách hàng xuất phát từ sự nhận diện, đánh giá khác nhau của mỗi LS. Chính sự khác biệt đó có khả năng dẫn đến không có được tiếng nói chung nhằm bảo vệ tốt nhất quyền lợi cho khách hàng, chưa nói đến sự ảnh hưởng trong mối quan hệ giữa các đồng nghiệp.

Ví dụ 16: Giải quyết thế nào khi có sự bất đồng giữa các LS về phương án bảo vệ quyền lợi cho khách hàng?

Trong một vụ đại án liên quan đến một Ngân hàng thương mại cổ phần, do hợp đồng chuyển giao quyền và nghĩa vụ giữa 2 nhóm cổ đông có liên quan đến việc đánh giá và giải quyết yêu cầu bảo vệ quyền lợi của nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng, trong quá trình tham gia tố tụng, giữa các LS trong nhóm nảy sinh 02 ý kiến khác nhau: Một ý kiến cho rằng cần xem xét hợp đồng này là vô hiệu, để tìm cách nhận lại số tiền chuyển nhượng cổ phần lên tới gần 4.000 tỷ đồng; một ý kiến khác cho rằng cần đánh giá và bảo vệ quan điểm công nhận giá trị hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng cổ phần, để tính đến phương án nhận lại số tài sản là bất động sản bảo đảm cho khoản tiền chuyển nhượng cổ phần. Ban đầu các ý kiến này gây tranh cãi lớn, quyết định đến phương án bào chữa, bảo vệ quyền lợi của các LS. Sau khi thảo luận, các LS vào làm việc với bị can là Chủ tịch HĐQT Ngân hàng, khách hàng quyết định lựa chọn phương án tiếp cận coi hợp đồng

này là có hiệu lực pháp luật. Trên cơ sở khách hàng lựa chọn, các LS đã thống nhất tìm ra được các căn cứ chứng minh hợp đồng có hiệu lực và kết quả đã được các cơ quan tố tụng chấp nhận bằng bản án có hiệu lực, khách hàng đại diện cho nhóm cổ đông đã được nhận lại toàn bộ các bất động sản có giá trị lớn và khách hàng thỏa mãn với kết quả này.

2.2.4. Từ chối tiếp tục thực hiện vụ việc của khách hàng

** Quy tắc 13.1: LS có thể từ chối tiếp tục thực hiện vụ việc trong các trường hợp sau đây:*

- Quy tắc 13.1.1: Khách hàng đưa ra yêu cầu mới mà yêu cầu này không thuộc phạm vi hành nghề LS hoặc trái đạo đức, trái pháp luật.

Quá trình LS đảm nhận thực hiện theo yêu cầu của khách hàng thường xuất hiện các yêu cầu mới không thuộc phạm vi hành nghề LS hoặc trái với đạo đức và pháp luật. Ví dụ, có LS khi nhận bào chữa trong một vụ án mà khách hàng bị quy buộc tội danh “lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, trong thời gian phiên tòa đang diễn ra, bỗng LS theo yêu cầu của khách hàng, xuất trình một biên nhận chứng minh khách hàng đã trả tiền cho người bị hại. HĐXX quyết định tạm dừng phiên tòa, yêu cầu LS xuất trình bản chính để người bị hại đối chiếu, sau đó người bị hại cho rằng chữ ký trong giấy nhận tiền nói trên không phải là chữ ký của mình. LS khi tiếp nhận tài liệu này ban đầu hoàn toàn không biết là giấy biên nhận đã bị khách hàng giả mạo chữ ký của người bị hại, khi có kết quả giám định chữ ký theo yêu cầu của Tòa án, giấy biên nhận tiền nói trên bị coi là giả mạo. Tuy nhiên, với trình độ và hiểu biết về pháp lý, LS không thể nói rằng mình hoàn toàn không biết hành vi nói trên của khách hàng là sai trái vì LS phải hỏi rõ nguồn gốc hình thành giấy biên nhận, phải đánh giá, xem xét ban đầu về chữ ký của người bị hại. Vô hình trung, LS tự đặt mình vào thế khó, có thể còn bị quy kết cung cấp bằng chứng giả mạo cho Tòa án.

Về nguyên tắc thì LS phải tin khách hàng thì mới có thể đảm nhận vụ việc, nhưng nếu tin tưởng toàn bộ mà không xem xét, đánh giá hồ sơ, tài liệu do khách hàng cung cấp thì rủi ro sẽ thuộc về mình. Trong

trường hợp nếu yêu cầu của khách hàng là yêu cầu mới, nằm ngoài phạm vi hợp đồng thì LS có thể từ chối hoặc thỏa thuận với khách hàng bổ sung bằng phụ lục hợp đồng dịch vụ pháp lý. Nếu yêu cầu này là trái với pháp luật và đạo đức nghề nghiệp, LS cần nói rõ và từ chối yêu cầu của khách hàng.

- Quy tắc 13.1.2: Khách hàng không chấp nhận ý kiến tư vấn giải quyết vụ việc đúng pháp luật, phù hợp với đạo đức do LS đưa ra, mặc dù LS đã cố gắng phân tích thuyết phục.

Đây là trường hợp không dễ ứng xử trong thực tiễn hành nghề. LS bao giờ cũng mong muốn bảo vệ được các quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng trên cơ sở pháp luật, nên trong ý kiến pháp lý hay trình bày trực tiếp tại phiên tòa, làm việc với các cơ quan chức năng có thẩm quyền, LS luôn dựa trên pháp luật và trách nhiệm đạo đức để tư vấn cho khách hàng. Vì dựa trên căn cứ pháp luật nên trong một số trường hợp, khách hàng không thỏa mãn hoặc đồng ý, cho rằng LS không bảo vệ tối đa lợi ích của mình hoặc chỉ “thuần lý”, không tính đến hoàn cảnh, yêu cầu của khách hàng. Trong trường hợp này, ứng xử đạo đức của LS là phải kiên trì giải thích và thuyết phục khách hàng rằng quyền lợi của khách hàng chỉ có thể được bảo vệ khi đó là quyền lợi hợp pháp và chính đáng, dựa trên cơ sở pháp luật. Nếu khách hàng không đồng ý, LS cần đưa ra các giải pháp cho khách hàng lựa chọn, nếu khách hàng vẫn không đồng ý thì cần trao đổi thẳng thắn, có thể từ chối không tiếp tục thực hiện, chấm dứt và giải quyết các hệ lụy phát sinh từ hợp đồng dịch vụ pháp lý.

- Quy tắc 13.1.3: Khách hàng vi phạm cam kết theo hợp đồng dịch vụ pháp lý mà các bên không thể thỏa thuận được hoặc quan hệ giữa LS với khách hàng bị tổn hại không phải do lỗi của LS.

Quan hệ cung cấp dịch vụ pháp lý giữa LS với khách hàng được thể hiện thông qua hợp đồng, trong đó quy định rõ quyền và nghĩa vụ của mỗi bên. Không thể nói đã là khách hàng thì chỉ có quyền mà không có nghĩa vụ, nếu vi phạm các cam kết hay nghĩa vụ trong hợp đồng thì khách

hàng cũng phải chịu trách nhiệm với LS. Trong quá trình làm việc, khách hàng và LS đều cần có sự tôn trọng lẫn nhau, quyền và nghĩa vụ được thực hiện trên nguyên tắc bình đẳng, công bằng và hợp lẽ phải. Ngay từ việc hai bên thỏa thuận mức thù lao LS, tiến độ thanh toán, nhưng khách hàng không tôn trọng, vi phạm cam kết của mình, trong trường hợp này, phương pháp tốt nhất vẫn là tìm hiểu các nguyên nhân, điều kiện, bối cảnh dẫn đến việc khách hàng vi phạm cam kết với LS, từ đó có thể chia sẻ, tạo điều kiện để khách hàng tôn trọng và thực hiện cam kết. Chỉ trong trường hợp không còn phương án nào khác, khách hàng vẫn kiên quyết không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến quan hệ giữa hai bên xấu đi, không khắc phục được thì LS có quyền từ chối thực hiện công việc đang được tiến hành.

- Quy tắc 13.1.4: *Có sự đe dọa hoặc áp lực về vật chất hoặc tinh thần từ khách hàng hoặc người khác buộc LS phải làm trái pháp luật và đạo đức nghề nghiệp.*

Trong quá trình cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng, LS là một chức danh tư pháp độc lập, có vị thế và trách nhiệm nghề nghiệp cao quý, không chịu khuất phục trước bất cứ áp lực nào, tận tâm bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho các chủ thể xã hội. Đó chính là tinh thần “hiệp sĩ” truyền lại từ lịch sử hình thành NLS trên thế giới. Ngay tổ chức xã hội - nghề nghiệp LS toàn quốc hay địa phương được lập ra cũng nhằm thực hiện một trong những nhiệm vụ là đại diện, bảo vệ quyền hành nghề hợp pháp của LS, bảo đảm tính liêm chính, ngay thẳng, phụng sự công lý, đấu tranh với các biểu hiện, hành vi xâm phạm đến quyền và lợi ích của các tổ chức, cá nhân. Tuy nhiên, giữa sứ mệnh cao quý và thực tế đời sống thường có những khoảng cách. Điều đó càng đúng trong hoàn cảnh hành nghề LS ở Việt Nam, với điểm xuất phát và nhận thức chung của một bộ phận xã hội còn có phần hạn hẹp, nên còn nhiều khó khăn, trở ngại cho hoạt động hành nghề LS.

Ví dụ 17: Tù rủi ro trong hành nghề...

Từ tháng 5/2009 đến nay, Liên đoàn LS nhận được 384 trường hợp¹ đề nghị bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho LS. Liên đoàn đã triển khai nhanh chóng, kịp thời phối hợp với Đoàn LS để can thiệp bảo vệ quyền hành nghề hợp pháp của LS. Tuy vậy, vẫn còn hiện tượng cản trở quyền hành nghề hợp pháp của LS trong một số vụ án hình sự ở một số cá nhân hoặc một số CQTHTT (như bị từ chối hoặc chậm trễ cấp Thông báo đăng ký bào chữa, chưa tạo điều kiện hoặc không cho LS gặp bị can...).

Trong quá trình làm việc, có trường hợp LS bị tấn công, xâm phạm thân thể, ném xăng, đặt quan tài trước cửa Văn phòng..., Liên đoàn đã có văn bản và đề ra các giải pháp, phối hợp các cơ quan hữu quan, đề nghị tôn trọng và bảo đảm các quyền, lợi ích hợp pháp của LS.

Trong thực tế, vẫn có nhiều trường hợp LS phải chịu nhiều đe dọa hoặc áp lực về vật chất hoặc tinh thần từ khách hàng hoặc người khác buộc LS phải làm trái pháp luật và đạo đức nghề nghiệp. Đây thật sự là nỗi ám ảnh trong lòng của mỗi LS khi hành nghề, vì thỏa mãn yêu cầu của khách hàng đã khó, vậy mà khi gặp khó khăn, kết quả không đạt được như ý muốn, khách hàng có thể trách cứ LS, thậm chí tạo áp lực buộc LS phải làm những việc ngoài phạm vi hợp đồng và trái pháp luật, đạo đức nghề nghiệp. Sự đe dọa đó có thể chỉ là uy hiếp về tinh thần, lấy lợi ích vật chất dẫn dụ LS làm điều sai trái, thậm chí có khách hàng nhờ cậy LS nhưng lúc nào cũng ghi âm lời nói, trao đổi trên điện thoại hay hình ảnh sinh hoạt cá nhân của LS. Nếu LS không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, khách hàng quay trở lại đe dọa, tố cáo LS, đưa ra các bằng chứng ghi âm, ghi hình nói trên. Đứng trước những áp lực đó, LS không chỉ cần bình tĩnh để nhận diện và đánh giá đúng tình hình, mà còn phải cân nhắc và đi đến quyết định sẵn sàng từ chối tiếp tục thực hiện công việc đã giao kết với khách hàng.

- Quy tắc 13.1.5: Có căn cứ xác định khách hàng đã lừa dối LS.

Quy tắc này đòi hỏi LS phải xác định có căn cứ rằng khách hàng đã lừa dối mình, đưa ra các thông tin, tài liệu, chứng cứ giả mạo hoặc sai lệch, bịa đặt tình huống, hoàn cảnh không có thật, thực hiện hành vi tội

¹ Số liệu tính đến ngày 30/4/2020.

phạm nhưng lại cho rằng mình bị oan ức... Không phải ngay từ đầu LS đã có thể phát hiện sự lừa dối của khách hàng, mà chỉ thông qua quá trình làm việc, tiến trình tố tụng, với kết quả giám định khoa học kỹ thuật hình sự, LS mới phát hiện. Trong trường hợp này, LS có thể từ chối tiếp tục cung cấp dịch vụ. Tuy nhiên, vẫn có một tình huống, nếu như khách hàng thừa nhận đã lừa dối LS, nhưng mong muốn trong hoàn cảnh sự thật đó, có cách nào bảo vệ tốt nhất quyền lợi của mình. Ví dụ, khách hàng tạo bằng chứng ngoại phạm giả mạo để chứng minh mình không giết người, nhưng sau đó bị phát hiện, bị can nhận tội, mong muốn LS hỗ trợ cho mình. LS nếu đồng ý, sẽ tìm kiếm các tình tiết giảm nhẹ, nguyên nhân, điều kiện phạm tội để đề nghị đường lối xử lý khoan hồng, giảm nhẹ hình phạt.

** Quy tắc 13.2: LS phải từ chối tiếp tục thực hiện vụ việc trong các trường hợp sau đây:*

- *Quy tắc 13.2.1: Có căn cứ xác định khách hàng sử dụng dịch vụ pháp lý của LS để thực hiện hành vi vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức.*

Quan hệ giữa LS và khách hàng dựa trên hợp đồng dịch vụ pháp lý được thỏa thuận, ký kết một cách tự nguyện, bình đẳng, ngay thẳng và công bằng, nhằm thực hiện công việc đặc thù là cung cấp kiến thức, kỹ năng, giải pháp để xử lý các yêu cầu hợp pháp của khách hàng. Có thể ban đầu khách hàng che giấu, nhưng với sự hiểu biết và kinh nghiệm của mình, LS không khó để có thể nhận diện, phát hiện là khách hàng lợi dụng việc sử dụng sự trợ giúp pháp lý của LS để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức. Việc làm sai trái này đã xảy ra, để lại những hậu quả nghiêm trọng, làm ảnh hưởng đến hình ảnh, uy tín của LS. Trong trường hợp này, LS có quyền, và phải từ chối tiếp tục thực hiện vụ việc, đồng thời thông báo cho các cơ quan chức năng hoặc các CQTHTT biết về sự từ chối này.

- *Quy tắc 13.2.2: Phát hiện vụ việc thuộc trường hợp quy định tại Quy tắc 11.*

(Xem bình luận, phân tích Quy tắc 11 quy định những trường hợp LS phải từ chối khi tiếp nhận vụ việc của khách hàng ở phần trên).

- Quy tắc 13.2.3: Các trường hợp phải từ chối do quy định của pháp luật hoặc trường hợp bất khả kháng.

Khoản 4 Điều 72 BLTTHS năm 2015 quy định những người sau đây không được bào chữa: (a) Người đã tiến hành tố tụng vụ án đó; người thân thích của người đã hoặc đang tiến hành tố tụng vụ án đó; (b) Người tham gia vụ án đó với tư cách là người làm chứng, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật; (c) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, người bị kết án mà chưa được xóa án tích, người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc.

Khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho chủ thể có quyền khởi kiện, quyền yêu cầu không thể khởi kiện, yêu cầu trong phạm vi thời hiệu. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Trở ngại khách quan là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình”.

Như vậy, khi thuộc trường hợp pháp luật nghiêm cấm hoặc gặp trường hợp bất khả kháng, LS phải từ chối tiếp tục thực hiện vụ việc của khách hàng.

2.2.5. Giải quyết khi luật sư đơn phương chấm dứt thực hiện dịch vụ pháp lý

Nội dung quy tắc nêu rõ: Khi đơn phương chấm dứt thực hiện dịch vụ pháp lý theo Quy tắc 13, LS cần có thái độ tôn trọng khách hàng, thông báo bằng văn bản cho khách hàng trong thời hạn hợp lý để khách hàng có điều kiện tìm LS khác, đồng thời giải quyết nhanh chóng các vấn đề liên quan đến việc chấm dứt hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký kết.

Các trường hợp quy định tại Quy tắc 13 cho phép LS có thể hoặc phải chấm dứt việc tiếp tục thực hiện hợp đồng dịch vụ pháp lý. Theo quy định

tại Điều 428 Bộ luật Dân sự năm 2015, (1) Một bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định; (2) Bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc chấm dứt hợp đồng, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường; (3) Khi hợp đồng bị đơn phương chấm dứt thực hiện thì hợp đồng chấm dứt kể từ thời điểm bên kia nhận được thông báo chấm dứt. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán phần nghĩa vụ đã thực hiện; (4) Bên bị thiệt hại do hành vi không thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng của bên kia được bồi thường; (5) Trường hợp việc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng không có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này thì bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng được xác định là bên vi phạm nghĩa vụ và phải thực hiện trách nhiệm dân sự theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan do không thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng.

Căn cứ các quy định nêu trên, khi tuyên bố đơn phương chấm dứt hợp đồng dịch vụ pháp lý, LS phải ứng xử tôn trọng khách hàng, thông báo bằng văn bản trong thời gian hợp lý để khách hàng chủ động tìm kiếm LS khác hỗ trợ cho mình. Không giống với các chủ thể khác trong quan hệ hợp đồng, do khách hàng của LS có thể coi là một chủ thể đặc biệt, nên xử lý hậu quả của việc đơn phương chấm dứt hợp đồng của LS cần phải đặt trên tinh thần của sự hiểu biết, làm rõ nguyên nhân, hoàn cảnh mà khách hàng vi phạm, từ đó hạn chế việc quy kết hoặc yêu cầu khách hàng bồi thường thiệt hại một cách không hợp lý. Cũng như trong cuộc sống, có thể quan hệ giữa hai bên bị “sút mẻ”, “đường ai nấy đi”, nhưng việc chia tay của LS với khách hàng trong mọi trường hợp là một sự “chia tay” văn minh, mang tính nhân văn.

2.2.6. Xung đột về lợi ích

** Quy tắc 15.1: Xung đột về lợi ích là trường hợp do ảnh hưởng từ quyền lợi của LS, nghĩa vụ của LS đối với khách hàng hiện tại, khách hàng cũ, bên*

thứ ba dẫn đến tình huống LS bị hạn chế hoặc có khả năng bị hạn chế trong việc thực hiện nghĩa vụ bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng, nghĩa vụ giữ bí mật thông tin của khách hàng. LS không được nhận hoặc thực hiện vụ việc trong trường hợp có xung đột về lợi ích, trừ trường hợp được phép theo quy định của pháp luật hoặc theo Quy tắc này.

“Xung đột lợi ích” là một trong những khái niệm trung tâm, phản ánh rõ nét hành vi ứng xử về mặt đạo đức của LS. Trong cuộc sống, hoạt động nghề nghiệp của LS có sự đan xen các mối quan hệ giữa LS với khách hàng, giữa các khách hàng với nhau, giữa khách hàng với bên thứ ba... Lợi ích của các bên trong các mối quan hệ này là khác biệt, thậm chí mâu thuẫn nhau, đặt LS vào tình thế khó xử. LS cần giải quyết được vấn đề “xung đột về lợi ích” để bảo đảm nguyên tắc “độc lập”, từ đó mới thực hiện được những nghĩa vụ đối với khách hàng, bảo vệ được quyền lợi hợp pháp của khách hàng. Giải quyết vấn đề xung đột về lợi ích cũng góp phần củng cố, duy trì niềm tin của khách hàng nói riêng, cộng đồng xã hội nói chung đối với LS và NLS.¹ Vì thế, nội dung quy tắc này đã định nghĩa khá rõ thế nào là xung đột về lợi ích trong quan hệ giữa LS và khách hàng.

Tuy nhiên, xung đột lợi ích trong quan hệ giữa LS với khách hàng khá đa dạng. Đó không chỉ là xung đột lợi ích giữa các bên trong cùng một vụ tranh chấp, mà còn đối với khách hàng cũ của LS hoặc bên thứ ba dẫn đến tình huống LS bị hạn chế hoặc có khả năng bị hạn chế trong việc thực hiện nghĩa vụ bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng, nghĩa vụ giữ bí mật thông tin của khách hàng.

“Bên thứ ba” là bên nào?

“Bên thứ ba” được hiểu là những người không phải khách hàng nhưng LS có mối quan hệ về quyền lợi, nghĩa vụ có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ của LS đối với khách hàng trong trường hợp có xung đột về lợi ích. Ví dụ, khi một LS làm thành viên độc lập trong Hội đồng quản trị của Công ty cổ phần A, nghĩa vụ của thành viên độc lập đối với “bên thứ ba” là

¹ LS. Nguyễn Hải Nam (Phó Chủ nhiệm Đoàn LS TP. HCM), *Tham luận tại Hội thảo góp ý sửa đổi, bổ sung về Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam*, tháng 10/2019, LDLSVN.

Hội đồng quản trị Công ty A không cho phép LS có hành vi đi ngược lại lợi ích của Công ty A, nên nếu LS này bảo vệ cho khách hàng B trong vụ việc tranh chấp với Công ty A thì phát sinh xung đột về lợi ích.¹

Mặt khác, cần hiểu khái niệm “xung đột lợi ích” là xung đột quyền lợi trước pháp luật (ví dụ, quyền lợi giữa nguyên đơn - bị đơn, bị cáo - bị hại), có liên quan đến việc cung cấp dịch vụ pháp lý của LS, còn trong thực tế, vẫn có những trường hợp LS nhận bào chữa cho bị cáo có vai trò chủ mưu và cả bị cáo có vai trò là đồng phạm (đồng ý chỉ thực hiện tội phạm). Trong trường hợp này, có thể không bị coi là xung đột lợi ích. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử một số vụ đại án Ngân hàng, Thẩm phán chủ tọa thường đề nghị mỗi LS chỉ nhận bào chữa cho một bị cáo độc lập mà không cần giải thích lý do có thuộc trường hợp xung đột về lợi ích hay không. Vậy ai là người có thẩm quyền xác định có xung đột lợi ích, từ đó LS không được nhận cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng mà quyền lợi của họ đối lập nhau? Vấn đề này thực tế chưa được ấn định cụ thể trên thực tế, nên trong nhận thức và ứng xử của LS, quy tắc này là để LS tự rà soát và quyết định xem khách hàng mà mình nhận tư vấn, bảo vệ quyền lợi có xung đột lợi ích với khách hàng cũ hoặc bên thứ ba hay không. Nếu các lợi ích này bị xung đột thì rõ ràng sẽ ảnh hưởng đến việc LS tận tâm, bảo vệ tốt nhất quyền lợi của khách hàng.

** Quy tắc 15.2: Trong quá trình thực hiện vụ việc, LS cần chủ động tránh để xảy ra xung đột về lợi ích. Nếu phát hiện có xung đột về lợi ích xảy ra ngoài ý muốn của LS thì LS cần chủ động thông báo ngay với khách hàng để giải quyết.*

Quy tắc này là sự tiếp nối, điều chỉnh ứng xử của LS khi thực hiện vụ việc, phát hiện quyền lợi khách hàng của mình có thể xung đột với khách hàng cũ của LS hoặc bên thứ ba thì LS cần chủ động xử lý, tránh để xảy ra xung đột về lợi ích. LS cần chủ động thảo luận với khách hàng về

¹ LS. Nguyễn Hải Nam (Phó Chủ nhiệm Đoàn LS TP. HCM), *Tham luận tại Hội thảo góp ý sửa đổi, bổ sung về Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam*, tháng 10/2019, LĐLSVN.

các tình huống có thể dẫn đến xung đột về lợi ích, cũng như ảnh hưởng của nó đến quá trình cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng.

Ví dụ 18: Câu chuyện LS bị từ chối bào chữa do cách hiểu không đúng về “xung đột lợi ích”

Trong vụ án hình sự xảy ra tại Công ty P vào đầu những năm 90 của thế kỷ XX, một LS bào chữa cho bị cáo là Giám đốc Công ty P. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, trong quá trình tổ chức thi hành án, một Chấp hành viên bị coi là có hành vi sai phạm trong xử lý tài sản thế chấp liên quan đến Công ty P, bị khởi tố, bắt tạm giam. Gia đình của Chấp hành viên đến nhờ LS này bào chữa, khi làm thủ tục, Cơ quan điều tra lấy lý do LS đã từng bào chữa cho Giám đốc Công ty P, nên đã từ chối cấp Giấy chứng nhận người bào chữa với lý do “xung đột về lợi ích”. Vấn đề đáng bàn ở đây là việc LS này bào chữa cho Chấp hành viên không phải trong cùng một vụ án hình sự trước đây, cũng không phải trong cùng một quan hệ quyền lợi với khách hàng cũ, đó là chưa kể khách hàng cũ của LS là Giám đốc, quyền lợi khác hoàn toàn với quyền lợi của Công ty. Tuy nhiên, LS kịp thời thông báo cho gia đình khách hàng về tình huống nêu trên, được gia đình thống nhất không tiếp tục đề nghị LS này thực hiện việc bào chữa cho khách hàng nữa.

* Quy tắc 15.3: LS phải từ chối tiếp nhận vụ việc hoặc từ chối tiếp tục thực hiện vụ việc trong các trường hợp sau đây:

- Quy tắc 15.3.1: Vụ việc trong đó các khách hàng có quyền lợi đối lập nhau.

Thực tiễn hành nghề cho thấy, quy tắc này không buộc LS phải ưu tiên quyền lợi của khách hàng so với các quyền lợi, nghĩa vụ khác của LS, một việc mà nhiều khi muốn LS cũng không thể thực hiện được trên thực tế. Quy tắc này yêu cầu LS phải tránh những tình huống để các quyền lợi, nghĩa vụ này xung đột với nhau, khiến LS ở vào tình thế “khó xử” nếu phải chọn lựa ưu tiên quyền lợi, nghĩa vụ nào. Cách tốt nhất là nhận diện và xác định, trên cơ sở thảo luận với khách hàng trước khi quyết định từ chối tiếp nhận hay tiếp tục thực hiện vụ việc cho khách hàng.

- Quy tắc 15.3.2: Vụ việc trong đó khách hàng mới có quyền lợi đối lập với khách hàng hiện tại; vụ việc khác của khách hàng là người đang có quyền lợi đối lập với khách hàng hiện tại trong vụ việc LS đang thực hiện.

- Quy tắc 15.3.3: Vụ việc trong đó khách hàng mới có quyền lợi đối lập với khách hàng cũ trong cùng một vụ việc hoặc vụ việc khác có liên quan trực tiếp mà trước đó LS đã thực hiện cho khách hàng cũ.

Cả hai quy tắc 15.3.2 và 15.3.3 đều được giải thích và thực hiện như Quy tắc 15.3.1. Tuy nhiên, theo thực tiễn hành nghề, việc xác định cùng một vụ việc cần được nhận diện rõ ràng. Cụ thể, trong trường hợp LS cung cấp dịch vụ pháp lý cho các khách hàng khác nhau liên quan đến cùng một đối tượng trong giao dịch, giải quyết tranh chấp thì có thể xem là cùng vụ việc. Ví dụ, khi LS đang giúp khách hàng A đàm phán thuê dài hạn căn nhà của B thì được khách hàng C đến nhờ LS đàm phán với B để mua chính căn nhà này. Nếu LS nhận lời C thì sẽ phát sinh xung đột về lợi ích, vì quyền lợi của C (được mua căn nhà) mâu thuẫn với quyền lợi của A (được thuê căn nhà).

Ngoài ra, nghĩa vụ chủ yếu đối với khách hàng cũ là “giữ bí mật thông tin”, nên “vụ việc khác có liên quan trực tiếp” trong ngữ cảnh của Quy tắc 15.3.3 được hiểu là vụ việc mà qua đó LS có được những thông tin của khách hàng cũ có thể đem lại lợi thế cho khách hàng hiện tại so với khách hàng cũ. Ví dụ, một LS hành nghề với tư cách cá nhân, trong quá trình làm việc cho Công ty A theo hợp đồng lao động đã tham gia vào một vụ thương lượng để bồi thường thiệt hại cho B do lỗi sản phẩm của Công ty A (vụ việc 1). Sau khi chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty A, LS nhận làm đại diện cho khách hàng C để đòi Công ty A bồi thường thiệt hại cho C với cùng nguyên nhân do lỗi sản phẩm của Công ty A (vụ việc 2). Như vậy, thông tin mà LS có từ vụ việc 1 có thể được sử dụng để tạo lợi thế cho C trong vụ việc 2, nên có xung đột về lợi ích phát sinh khi LS nhận vụ việc của C.

- Quy tắc 15.3.4: Vụ việc của khách hàng có quyền lợi đối lập với quyền lợi của LS hoặc cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em của LS.

Đây là tình huống thật sự rất hiếm khi xảy ra nhưng Quy tắc này vẫn

dự liệu để LS nhận diện và đánh giá một cách độc lập và bất vụ lợi do liên quan đến cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em của LS. Mặc dù quan hệ dịch vụ pháp lý là quan hệ tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi, trong đó bao hàm cả quyền lợi của LS, nhưng quyền lợi đó không thể đánh đổi, tạo ra lợi thế hay đứng trên quyền lợi của khách hàng.

Trong các vụ việc ngoài tố tụng (như các giao dịch hợp đồng...) thì không phải lúc nào xung đột cũng được nhận biết rõ ràng. Việc đồng thời là LS của khách hàng trong giao dịch mà LS hoặc thành viên gia đình của LS tham gia cùng với khách hàng tạo ra cho những người này lợi thế so với khách hàng. Ví dụ, LS thực hiện công việc tư vấn pháp luật và soạn thảo hợp đồng cho khách hàng để thành lập một doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư, trong đó LS hoặc thành viên gia đình của LS là một bên tham gia đầu tư. Khi đó, quyền lợi và nghĩa vụ với tư cách là một bên tham gia đầu tư có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ LS bảo vệ tốt nhất quyền lợi của khách hàng khi thực hiện công việc tư vấn pháp luật và soạn thảo hợp đồng. Do đó phát sinh xung đột về lợi ích. Để thực hiện công việc này, LS cần phải giải thích cho khách hàng nhận thức được xung đột để khách hàng có sự cân nhắc, tham vấn ý kiến của bên thứ ba (có thể là LS khác) nếu thấy cần thiết, và phải được sự đồng ý của khách hàng theo Quy tắc 15.4.

Việc hạn chế tại Quy tắc 15.3.4 này không áp dụng đối với giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ... giữa khách hàng với LS hoặc thành viên gia đình của LS nếu những điều khoản của giao dịch này được áp dụng chung như đối với những đối tác khác của khách hàng. Khi đó, không có xung đột phát sinh do LS hoặc thành viên gia đình của LS không có được lợi thế với tư cách làm LS cho khách hàng trong giao dịch. Ví dụ, LS soạn thảo hợp đồng mẫu mua bán căn hộ chung cư cho khách hàng là chủ đầu tư chung cư. Sau đó, LS hoặc thành viên gia đình của LS mua căn hộ chung cư do chủ đầu tư này bán theo hợp đồng như những người mua căn hộ khác.¹

¹ LS. Nguyễn Hải Nam (Phó Chủ nhiệm Đoàn LS TP. HCM), *Tham luận tại Hội thảo góp ý sửa đổi, bổ sung về Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam*, tháng 10/2019, LDLSVN.

- Quy tắc 15.3.5: Vụ việc mà LS đã tham gia giải quyết với tư cách người tiến hành tố tụng, cán bộ, công chức khác trong CQNN, trọng tài viên, hòa giải viên.

Tình huống mà Quy tắc này đặt ra tuy không phổ biến, nhưng trong thời gian tới có khả năng phát sinh. Hiện nay, trong tổng số các LS trên cả nước, nhiều cán bộ trong các CQTHTT đến tuổi nghỉ hưu, trở về với mái nhà chung của giới LS. Trong quá trình hành nghề luật, có thể họ đã từng tham gia xử lý, giải quyết các vụ việc tranh chấp theo các trình tự tố tụng dân sự, hình sự, kinh doanh thương mại, tố tụng trọng tài, hòa giải... Khi trở thành LS, theo Quy tắc này, họ phải từ chối tiếp nhận vụ việc mà trước đó họ đã từng tham gia giải quyết với tư cách là người tiến hành tố tụng, cán bộ, công chức khác trong CQNN, trọng tài viên, hòa giải viên. Thực tiễn cho thấy, Quy tắc này còn nhằm mục đích ngăn ngừa LS tận dụng lợi thế không chính đáng do có được thông tin và vị thế trong việc đã tham gia giải quyết vụ việc với một trong những tư cách nêu trên, đi ngược với những nguyên tắc độc lập, khách quan, vô tư, công bằng, tuân theo pháp luật của những người đảm nhiệm vị trí công vụ theo quy định pháp luật và các quy tắc ứng xử nghề nghiệp. Đồng thời, Quy tắc 15.3.5 cũng nhằm tránh gây ra sự ngộ nhận của khách hàng về việc LS có thể tạo ra lợi thế cho khách hàng do có được thông tin, vị thế nói trên, gây ra nhầm lẫn cho khách hàng về chức năng và công việc của LS.

- Quy tắc 15.3.6: Vụ việc của khách hàng do cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em của LS đang cung cấp dịch vụ pháp lý có quyền lợi đối lập với khách hàng của LS.

Đây là trường hợp trong tổ chức hành nghề có các LS có quan hệ huyết thống, thân thích, là cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em của LS hay những người nói trên hoạt động trong TCHNLS khác. Nếu trong cùng tổ chức hành nghề, đương nhiên các thành viên trong gia đình LS không thể cùng nhận tư vấn, bảo vệ quyền lợi cho các khách hàng có quyền lợi đối lập nhau. Trong trường hợp khác Quy tắc này đòi hỏi mỗi LS có quan hệ thân thích, ruột thịt với nhau phải cân nhắc xem khách hàng của mình có quyền lợi đối lập trong cùng một vụ việc hay không. Sở dĩ như vậy là để tránh trường hợp, do bị chi phối

bởi tình huyết thống, thân thích sẽ làm ảnh hưởng đến khả năng, sự tận tâm của LS trong việc tiếp nhận và thực hiện công việc hỗ trợ cho khách hàng.

- Quy tắc 15.3.7: Trường hợp LS không được nhận hoặc thực hiện vụ việc cho khách hàng quy định tại Quy tắc 15.3, LS khác đang làm việc trong cùng TCHNLS cũng không được nhận hoặc thực hiện vụ việc, trừ trường hợp tại Quy tắc 15.3.4 và 15.3.6.

Quy tắc này điều chỉnh một thực tế, đã trở thành nguyên tắc “nằm lòng” của các LS trong cùng một tổ chức hành nghề, vì giữa các đồng nghiệp trong cùng tổ chức ít nhiều có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau cả về quan hệ kinh tế (chia sẻ với nhau lợi ích từ nguồn thù lao của khách hàng: Tiền lương, tiền thưởng, phần chia lợi nhuận của TCHNLS...); cũng như quan hệ quản lý tổ chức và quản lý công việc dịch vụ pháp lý, dẫn đến khả năng chia sẻ, tiết lộ thông tin giữa các LS đồng nghiệp. Tuy nhiên, do sự liên đới giữa các LS đồng nghiệp trong phạm vi mối quan hệ phụ thuộc trong cùng tổ chức, nên quyền lợi thuộc về cá nhân của mỗi LS không chịu ảnh hưởng của quy tắc này. Vì thế, các trường hợp tại Quy tắc 15.3.4 và Quy tắc 15.3.6 được loại trừ khỏi hạn chế không được nhận, thực hiện vụ việc đối với các LS khác trong cùng tổ chức.

* Quy tắc 15.4: LS vẫn có thể nhận hoặc thực hiện vụ việc trong các trường hợp tại Quy tắc 15.3, nếu có sự đồng ý bằng văn bản của khách hàng, trừ các trường hợp sau đây:

- Quy tắc 15.4.1: Các trường hợp bị cấm theo quy định của pháp luật.

- Quy tắc 15.4.2: Các vụ án, vụ việc tố tụng, vụ việc khiếu nại hành chính, vụ việc giải quyết tranh chấp theo thủ tục trọng tài, hòa giải thương mại.

- Quy tắc 15.4.3: Trường hợp tại Quy tắc 15.3.5.

Một trong những mục đích chủ yếu của yêu cầu giải quyết “xung đột về lợi ích” là nhằm bảo vệ quyền lợi của khách hàng. Do đó, về nguyên tắc, khách hàng chịu ảnh hưởng của xung đột về lợi ích có thể xem xét về mức độ ảnh hưởng với quyền lợi của mình và cân nhắc từ bỏ yêu cầu tránh xung đột về lợi ích để đồng ý cho LS được nhận hoặc tiếp tục thực

hiện vụ việc cho dù có xung đột về lợi ích. Quy tắc 15.4 xác lập quyền của khách hàng được từ bỏ yêu cầu tránh xung đột về lợi ích, dưới hình thức “đồng ý bằng văn bản của khách hàng”. Tất nhiên, để nhận được sự đồng ý của khách hàng thì trước hết LS phải thông báo và giải thích với khách hàng về xung đột.

Tuy vậy, cho dù có sự đồng ý của khách hàng thì LS vẫn phải tuân theo pháp luật và các nguyên tắc hành nghề LS. Vì thế mà Quy tắc 15.4 còn xác định những trường hợp ngoại lệ mà LS không thể nhận hoặc tiếp tục thực hiện vụ việc cho dù được khách hàng đồng ý.

**Có 03 trường hợp ngoại lệ được liệt kê
trong các quy tắc 15.4.1, 15.4.2 và 15.4.3.**

Quy tắc 15.4.1 là “các trường hợp bị cấm theo quy định của pháp luật”. Theo pháp luật hiện hành, có thể kể đến các trường hợp: theo điểm a khoản 1 Điều 9 của LLS năm 2006; khoản 2 Điều 87 của BLTTDS năm 2015; khoản 4 Điều 72 BLTTHS năm 2015; khoản 3 Điều 61 Luật Tố tụng hành chính năm 2015...

Quy tắc 15.4.2 là các vụ việc được giải quyết theo trình tự giải quyết khiếu nại, tố tụng, trọng tài, hòa giải. Đây là các vụ việc có mức độ đối kháng cao về lợi ích giữa các bên do đã có bất đồng, tranh chấp, hoặc có hành vi có dấu hiệu tội phạm... Nhìn chung, các bên không tự quyết định được kết quả vụ việc mà phải tham gia vào quá trình tranh luận, tranh tụng để bên thứ ba có thẩm quyền tài phán (HĐXX, trọng tài...) quyết định kết quả. Vì thế, cho dù có sự đồng ý của tất cả các khách hàng bị ảnh hưởng thì LS cũng không thể bảo vệ tốt nhất quyền lợi của khách hàng này mà không trực tiếp gây bất lợi, làm xấu đi tình trạng của khách hàng kia. Ví dụ, việc yêu cầu mức bồi thường thiệt hại cao hơn cho nguyên đơn thì cũng đồng thời không thể làm giảm đi mức phải bồi thường của bị đơn. Hơn nữa, sự thỏa hiệp nội tại của LS về quyền lợi của một trong hai phía hoặc cả hai phía khách hàng đối lập cũng tước đi cơ hội tạo điều kiện tối đa cho các bên đối lập trong việc bảo vệ tốt nhất quyền lợi của mình thông qua tranh luận, tranh tụng. Do đó, LS không thể thực hiện một cách có hiệu quả nghĩa vụ của mình đối với khách hàng nếu nhận hoặc thực hiện vụ việc cho cả hai bên khách hàng đối lập.

Ngoại lệ được nêu tại Quy tắc 15.4.3 là trường hợp của Quy tắc 15.3.5: “Vụ việc mà LS đã tham gia giải quyết với tư cách người tiến hành tố tụng, cán bộ, công chức khác trong CQNN, trọng tài viên, hòa giải viên”. Như đã giải thích ở trên, yêu cầu tránh xung đột lợi ích đối với trường hợp của Quy tắc 15.3.5 không chỉ vì mục đích bảo vệ quyền lợi của khách hàng, mà còn để ngăn ngừa LS tận dụng lợi thế không chính đáng trong việc đã tham gia giải quyết vụ việc với một trong những tư cách nêu trên, đi ngược với những nghĩa vụ độc lập, khách quan, vô tư, công bằng, tuân theo pháp luật của những người đảm nhiệm vị trí công vụ. Đây không phải là những nghĩa vụ đối với khách hàng, mà là những nghĩa vụ theo pháp luật, đối với cơ quan, tổ chức mà LS đã từng công tác và đối với các bên liên quan trong vụ việc mà LS đã tham gia giải quyết. Do đó, sự đồng ý của khách hàng cũng không thể miễn trừ cho LS khỏi yêu cầu tránh xung đột về lợi ích theo Quy tắc 15.3.5¹.

2.2.7. Thông báo kết quả thực hiện vụ việc

Khi kết thúc vụ việc, LS cần thông tin cho khách hàng biết về kết quả thực hiện vụ việc và thanh lý hợp đồng theo thỏa thuận.

Quan hệ giữa LS và khách hàng kết thúc khi vụ việc khách hàng yêu cầu, đã được LS hoàn thành việc cung cấp dịch vụ pháp lý. Đối với mỗi LS, thời điểm kết thúc thực hiện vụ việc của khách hàng mang đến cảm xúc khó tả, bởi quá trình thực hiện việc cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng, bất luận ở trong lĩnh vực nào, cũng đều là một quá trình vất vả, vượt qua nhiều khó khăn, trong đó có cả những điều chế ước từ chính các quy tắc đạo đức và ứng xử liên quan đến khách hàng nêu trên. Có những trường hợp vụ việc được kết thúc đương nhiên khi được quy định rõ trong hợp đồng dịch vụ pháp lý (chẳng hạn LS tham gia tố tụng, bào chữa, bảo vệ quyền lợi cho khách hàng cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm, LS tư vấn giải quyết khiếu nại hành chính cho đến khi có quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan chức năng có thẩm quyền). Trong

¹ LS. Nguyễn Hải Nam (Phó Chủ nhiệm Đoàn LS TP. HCM), *Tham luận tại Hội thảo góp ý sửa đổi, bổ sung về Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam*, tháng 10/2019, LĐLSVN.

trường hợp này, LS cần thông báo thời điểm kết thúc vụ việc, gửi bản án, quyết định của Tòa án, văn bản giải quyết của các cơ quan chức năng.

Có trường hợp việc kết thúc thực hiện vụ việc, hai bên phải thỏa thuận chấm dứt và ký biên bản thanh lý hợp đồng. Trong biên bản thanh lý hợp đồng, các bên phải ghi nhận cụ thể kết thúc vụ việc theo hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký, xác định quyền và nghĩa vụ của hai bên đã thực hiện đầy đủ, hai bên không có thắc mắc, khiếu nại gì đối với trách nhiệm của mỗi bên. Biên bản thanh lý này được lưu giữ cùng hợp đồng dịch vụ pháp lý, hóa đơn giá trị gia tăng là cơ sở phục vụ cho việc cung cấp, giải trình đối với hoạt động thanh, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan thuế. Tuy nhiên, trong quá trình hành nghề cũng có một thực tế là sau khi kết thúc vụ việc, thường việc liên hệ với khách hàng để thông báo và ký biên bản thanh lý gặp nhiều khó khăn. Gặp tình huống này, LS nên làm văn bản thông báo, gửi qua đường bưu điện (chuyển phát nhanh có hồi báo) đến địa chỉ của khách hàng ghi trong hợp đồng để làm căn cứ xác định trách nhiệm của LS đã hoàn thành đối với vụ việc khách hàng yêu cầu.

Lưu ý quan trọng:

- Cần nhận thức quan hệ LS với khách hàng là xương sống, quyết định sự thành bại của mỗi LS trong hành nghề.
- Đừng để yếu tố “dịch vụ” lấn át yếu tố “phục vụ” trong quá trình cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng.
- Đề cao và tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc minh bạch, trung thực, tận tâm và đầy lòng trắc ẩn, yêu thương con người, chia sẻ khó khăn với khách hàng.
- Nhận diện và phòng ngừa các tình huống “rủi ro” trong quan hệ với khách hàng, không nên và hạn chế giao dịch tài sản với khách hàng nếu không phù hợp quy định của pháp luật và các quy tắc đạo đức, ứng xử nghề nghiệp.
- Xác định chính xác vấn đề “xung đột lợi ích” để quyết định đúng đắn việc lựa chọn, tiếp nhận yêu cầu của khách hàng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tại sao nói: “Quan hệ LS - khách hàng là nền tảng phát sinh các quan hệ khác của LS”?

2. Anh (chị) có đồng ý với nhận định sau đây không: “Thù lao là một vấn đề thể hiện đạo đức nghề nghiệp LS trong quan hệ LS - khách hàng”? Vì sao?

3. Anh (chị) có ý kiến gì về trường hợp một LS không am hiểu sâu sắc về vấn đề sở hữu trí tuệ nhưng vẫn cố tình tiếp nhận yêu cầu của khách hàng trong một vụ án tranh chấp về sở hữu trí tuệ? Hậu quả của việc này như thế nào?

4. Nếu thực tế phát sinh những trường hợp khác mà Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam chưa quy định thì anh (chị) chọn thái độ ứng xử thế nào? Cho ví dụ.

Tình huống:

1. Sau khi ký hợp đồng với khách hàng, LS. M nhận được cuộc điện thoại của một người giới thiệu là anh ruột của khách hàng đó và xin gặp LS để trao đổi về vụ việc của em. Trong buổi tiếp, người này nói với LS. M hãy cố gắng giúp đỡ em họ và họ sẽ thưởng cho LS xứng đáng nếu em họ thắng kiện. Người này còn nói sẽ cho LS mượn một chiếc xe hơi để đi lại trong thời gian Tòa án giải quyết vụ kiện đó và hứa hẹn nếu LS có khó khăn gì về tiền bạc thì cứ nói, họ sẽ sẵn lòng giúp đỡ. Nếu LS. M cần, người này sẽ làm bản cam kết để làm cơ sở cho lời hứa đó.

LS sẽ ứng xử thế nào trong trường hợp này?

2. Sau khi nghe khách hàng trình bày nội dung và yêu cầu, kiểm tra các tài liệu do khách hàng cung cấp, LS. T thấy có căn cứ để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của khách hàng. LS. T thông báo số tiền thù lao trọn gói là 100 triệu đồng. Khách hàng yêu cầu LS. T cho biết căn cứ nào để LS thu số tiền lớn như thế. Thái độ đó của khách hàng đã khiến LS. T tự ái và nói: Thù lao là do thỏa thuận, ông có thể không đồng ý, đây là mức thấp nhất dành cho trường hợp này rồi. Nếu ông đến Văn phòng khác sẽ không có mức này đâu. Khách hàng thấy LS nói thế, nên vội vàng đồng ý, không dám hỏi nữa.

Anh (chị) hãy nhận xét về thái độ ứng xử của LS. T trong tình huống trên? Thái độ đó có vi phạm Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS không?

Chương 5

QUY TẮC ĐẠO ĐỨC VÀ ỨNG XỬ NGHỀ NGHIỆP LUẬT SƯ TRONG QUAN HỆ VỚI ĐỒNG NGHIỆP

1. Những vấn đề chung

1.1. Tình đồng nghiệp của luật sư

Tình đồng nghiệp của LS được quy định trong Quy tắc 17 và được thể hiện qua Quy tắc 9 về giữ gìn danh dự, uy tín và phát huy truyền thống của LS và các quy tắc khác trong Chương 3 của Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS. Tình đồng nghiệp không chỉ chi phối toàn bộ hoạt động hành nghề LS mà còn tác động đến hoạt động giao tiếp xã hội của LS.

Có thể thấy, Quy tắc 17 là một quy định cá biệt, khác biệt của Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam nếu so sánh với Quy tắc đạo đức và ứng xử NLS của một số nước trên thế giới. Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam coi trọng, đề cao tâm đức, tinh nghĩa của con người với con người trong quan hệ đồng nghiệp giữa các LS với nhau.

Khái niệm tình đồng nghiệp của LS được xây dựng trên cơ sở phát huy truyền thống đạo đức dân tộc, xuất phát từ thực tiễn hoạt động NLS, sự tôn trọng, hợp tác, giúp đỡ, thiện chí với đồng nghiệp. Tình đồng nghiệp của LS là tình cảm được hình thành, duy trì và thường xuyên vun đắp trên cơ sở niềm tự hào nghề nghiệp, sự tôn trọng, cảm thông, hợp tác hiệu quả, giúp đỡ lẫn nhau chân thành, vì sự nghiệp của cá nhân LS và giới LS Việt Nam, loại trừ hoạt động cạnh tranh không lành mạnh; đặt ra nguyên tắc ứng xử của LS khi có tranh chấp quyền lợi với đồng nghiệp; chỉ rõ và nghiêm cấm LS không được thực hiện một số loại hành vi cụ

thể trong quan hệ đồng nghiệp; quy định về đạo đức và ứng xử của LS với một số chủ thể khác có liên quan như tổ chức xã hội - nghề nghiệp của LS, TCHNLS, người tập sự hành nghề LS, cá nhân không phải là LS trong TCHNLS và cơ quan, tổ chức nơi LS hoạt động trong trường hợp LS đăng ký hành nghề với tư cách cá nhân.

Thực tiễn cho thấy có nhiều yếu tố ảnh hưởng, tác động, chi phối, và quyết định quan hệ của LS với đồng nghiệp. Để có “*đồng nghiệp tốt*” LS cần phải biết tiết chế bản thân, giảm cái tôi, suy nghĩ vì nghề nghiệp, suy nghĩ vì đồng nghiệp; cần phải coi trọng “*tình đồng nghiệp của LS*”, đặt nhiệm vụ “*bảo vệ danh dự, uy tín của giới LS*” lên trên các mối quan hệ xã hội khác. Có như vậy, người LS mới có đủ sự tinh táo cần thiết, đủ bản lĩnh để dung hòa, cân đối, giảm thiểu mâu thuẫn, lợi ích đối lập phát sinh từ hoạt động nghề nghiệp. Từ đó có ứng xử phù hợp, giữ gìn tình cảm với đồng nghiệp, thể hiện trách nhiệm của người LS với NLS.

Tình đồng nghiệp của LS hình thành và phát triển trước hết và chủ yếu thông qua hoạt động hành nghề của LS, phát sinh từ các hoạt động mang tính chất nghiệp vụ của LS. Bên cạnh đó, LS còn có nhiều mối liên hệ, giao tiếp xã hội với đồng nghiệp. Giao tiếp xã hội của LS với đồng nghiệp không chỉ được điều chỉnh bằng Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp mà còn bị điều chỉnh bởi Điều lệ, nội quy, quy chế của LĐLSVN, Đoàn LS các tỉnh, thành phố. Ví dụ như nội quy Đoàn LS, quy chế quản lý tài sản và chi tiêu tài chính của Đoàn LS quy định các chế độ phúc lợi đối với LS thành viên như chế độ hiếu, hỷ, ốm đau, thai sản và cách thức triển khai, thực hiện các chế độ này.

Bộ Quy tắc quy định LS trong quan hệ với đồng nghiệp phải tôn trọng đồng nghiệp, tôn trọng nghề nghiệp; bảo vệ quyền, lợi ích của đồng nghiệp như bảo vệ quyền, lợi ích của chính mình; không được phân biệt đối xử. Trong thực tiễn có nhiều yếu tố ảnh hưởng, tác động đến quan hệ LS với đồng nghiệp như: Tuổi đời, thâm niên hành nghề; quan hệ giữa LS làm công tác quản lý hành chính với LS thành viên; quan hệ giữa LS Trưởng tổ chức hành nghề và LS thành viên của tổ chức; chức danh, công việc trước khi hành nghề LS; LS nhận nhiều vụ việc, nhiều khách hàng với LS nhận ít vụ việc, ít khách hàng...

Tình đồng nghiệp của LS không cho phép LS để các quan hệ xã hội tác động tiêu cực, gây ảnh hưởng không tốt đến tâm cảm, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người LS, NLS. Do đó, Bộ Quy tắc yêu cầu và buộc LS phải tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt tuổi tác và thời gian hành nghề (Quy tắc 17.1)

Đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS với đồng nghiệp không chỉ là những tuyên bố, khẩu hiệu mà cần được áp dụng, thực hành trong thực tiễn. Tình đồng nghiệp đôi khi chỉ là những cử chỉ, việc làm giản đơn, bình dị thường ngày chứa đựng tình cảm, sự tôn trọng, trân trọng, quý trọng của LS đối với đồng nghiệp.

Tình đồng nghiệp của LS là cơ sở, căn cứ để tạo lập, xây dựng và phát triển quan hệ tốt đẹp của LS với đồng nghiệp và không bị chi phối, ràng buộc bởi những mối quan hệ khác của LS. Điều đó đặt ra yêu cầu LS phải sử dụng chức danh LS làm cơ sở để xác lập mối quan hệ giữa LS với đồng nghiệp; sử dụng tình đồng nghiệp làm trung tâm, trọng tâm điều giải các mối quan hệ xã hội khác; đặt quan hệ đồng nghiệp lên trên các mối quan hệ khác trong trường hợp mỗi quan hệ đó có mâu thuẫn, tác động không tích cực đến quan hệ giữa LS với đồng nghiệp. Bảo đảm quan hệ giữa các LS: bình đẳng, độc lập, tôn trọng, hợp tác.

Tình đồng nghiệp của LS không cho phép LS để kết quả thắng, thua trong hoạt động nghề nghiệp làm ảnh hưởng đến quan hệ của LS, quan hệ giữa các TCHNLS; không cho phép LS phân biệt, so sánh vùng, miền. Tình đồng nghiệp của LS không phải tự nhiên mà có. Tình đồng nghiệp của LS cần được mỗi LS chủ động tạo lập, chủ động giữ gìn, chủ động phát huy thông qua những việc làm thiết thực hàng ngày. Tình đồng nghiệp của LS chỉ tồn tại và thật sự đi vào đời sống thường ngày của giới LS khi và chỉ khi mỗi LS luôn có ý thức tạo lập, xây dựng, duy trì, vun đắp bằng cái tâm của mình thông qua những việc làm cụ thể, thiết thực hàng ngày, cũng như trong quyết sách, quyết định liên quan đến LS và NLS của tổ chức xã hội - nghề nghiệp LS.

Không có thắng, thua giữa LS với LS; tên TCHNLS, tên Đoàn LS không phản ánh chất lượng, uy tín, đạo đức người LS; vùng, miền nơi LS hoạt động không quyết định đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của LS.

1.2. Sự cần thiết phải quy định quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp điều chỉnh mối quan hệ giữa luật sư với đồng nghiệp

Quan hệ với đồng nghiệp một mặt là nhu cầu tự thân, mong muốn giao lưu, bày tỏ, trao đổi giữa LS với LS, mặt khác đây là nghĩa vụ, trách nhiệm theo quy định của pháp luật, quy định của LĐLSVN, Đoàn LS và TCHNLS. Quan hệ với đồng nghiệp không chỉ có sự thấu hiểu, sẻ chia, giúp đỡ, mà còn có sự mâu thuẫn, bất đồng, thậm chí là đối kháng, đối đầu giữa LS với đồng nghiệp.

Hoạt động nghiệp vụ của LS gắn bó mật thiết, tác động trực tiếp đến các LS đồng nghiệp, trong những vụ việc mà nhiều LS cùng cung cấp dịch vụ pháp lý cho một hoặc một nhóm khách hàng, có thể nhiều LS cung cấp dịch vụ pháp lý cho nhiều khách hàng có quyền, lợi ích đối lập nhau. Do vậy, Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam đặt ra các quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp để điều chỉnh quan hệ giữa LS với đồng nghiệp khi thực hiện các hoạt động nghiệp vụ để bảo đảm quyền, lợi ích của khách hàng; quyền, lợi ích của LS; quyền và lợi ích của LS đồng nghiệp, nâng cao uy tín, vị thế của nghề nghiệp LS trong xã hội.

Không chỉ quan hệ với đồng nghiệp trong hành nghề, khi tiến hành các hoạt động nghiệp vụ, LS còn tác động đến đồng nghiệp, cũng như chịu sự tác động của đồng nghiệp thông qua hoạt động xã hội có liên quan đến NLS, khi thực hiện công việc đặc trưng xuất phát từ tính chất nghề nghiệp. Ví dụ, LS phát biểu với tư cách là đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, tham gia hội thảo, hội nghị đóng góp ý kiến vào công tác xây dựng, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật...

Thực tiễn cho thấy, hoạt động của LS, phát ngôn, ứng xử của LS có sức lan tỏa, ảnh hưởng lớn đến đời sống xã hội, tác động, ảnh hưởng lớn đến NLS và hoạt động của LS đồng nghiệp. Hoạt động của LS có

thể trực tiếp tác động đến uy tín, vị thế của NLS trong xã hội, có thể tác động đến quyền lợi của LS khác mặc dù các LS không quen biết nhau, không liên quan đến vụ án, vụ việc hoặc khách hàng của nhau. Ví dụ, LS bào chữa và được HĐXX tuyên vô tội cho bị cáo sẽ tạo ra hiệu ứng rất tích cực, lan tỏa nghề nghiệp, tạo dựng niềm tin của người dân đối với hoạt động LS. Ngược lại, một LS vi phạm pháp luật do lừa dối khách hàng sẽ gây ra ảnh hưởng rất tiêu cực đến uy tín, vị trí, vai trò của NLS. Thậm chí, đây có thể là nguyên nhân trực tiếp để khách hàng tiềm năng của một LS khác từ bỏ ý định thuê LS vì khách hàng đó mất niềm tin đối với NLS.

Ngoài mối quan hệ hành nghề, LS với đồng nghiệp còn có nhiều quan hệ đan xen, có sự tiếp xúc thường xuyên, liên tục, trực tiếp với nhau. Vì vậy, giữa các LS tất yếu hình thành, phát sinh quan hệ xã hội ngoài quan hệ chuyên môn, nghiệp vụ. Ví dụ, LS trong cùng Đoàn LS có thể có hoạt động giao lưu, thăm hỏi ốm, đau, hiếu, hỷ với đồng nghiệp và gia đình.

Chính vì những lẽ trên, Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam đã quy định tại Chương III gồm 10 quy tắc để điều chỉnh mối quan hệ giữa LS với đồng nghiệp. Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam trong quan hệ với đồng nghiệp quy định phép đối nhân, xử thế giữa LS với đồng nghiệp mà ở đó mỗi LS phải có nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ uy tín, danh dự của nhau. LS phải coi trọng danh dự, uy tín của đồng nghiệp như của chính mình, điều mình không muốn thì không được thực hiện với đồng nghiệp. Chỉ có như vậy, người LS và NLS tại Việt Nam mới thật sự được xã hội yêu quý và được tôn vinh.

Hiện nay, do nhiều nguyên nhân trong đó có nguyên nhân chịu sự ảnh hưởng từ tính chất của NLS (tự chủ, độc lập, bình đẳng, bảo mật thông tin) đã dẫn đến thực trạng một số LS hạn chế giao lưu, tiếp xúc, sẽ chia với đồng nghiệp không chỉ trong hoạt động nghề nghiệp mà cả trong giao tiếp xã hội. Để phát triển tình đồng nghiệp, các LS cần chủ động, tích cực tham gia các hoạt động chung do LĐLSVN, Đoàn LS các tỉnh, thành phố, TCHNLS phát động, tổ chức thực hiện.

Cùng là thành viên bắt buộc của tổ chức, hoạt động của LS có tác động, ảnh hưởng lớn đến LS đồng nghiệp, đến xã hội. Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam là văn bản quy định phép đo lường, xử thế giữa LS với LS và các chủ thể khác có liên quan, tất yếu khách quan phải điều chỉnh quan hệ của chính LS với đồng nghiệp.

1.3. Ý nghĩa, vai trò của quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư trong quan hệ giữa luật sư với đồng nghiệp

Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam trong quan hệ với đồng nghiệp là căn cứ, cơ sở giúp LS nhận thức bản chất mối quan hệ của mình với đồng nghiệp; là cơ sở để xây dựng các giá trị chuẩn mực về đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của LS trong mối quan hệ với đồng nghiệp. Hiểu và tuân thủ nội dung quy tắc không chỉ giúp LS nhận thức đúng đắn, ứng xử phù hợp, qua đó vững tâm, chủ động trong quan hệ với đồng nghiệp; hạn chế sai lầm, ngộ nhận có thể dẫn tới vi phạm không chỉ đạo đức nghề nghiệp mà có thể vi phạm pháp luật.

Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam trong quan hệ với đồng nghiệp đặt ra và giúp LS nhận thức, tạo lập, củng cố tình đồng nghiệp của LS Việt Nam; giúp LS nhận thức truyền thống, đạo nghĩa cao quý NLS được tạo lập, quyết định trên tình đồng nghiệp của LS; đạo đức, ứng xử nghề nghiệp LS trong quan hệ đồng nghiệp trực tiếp tạo lập, quyết định vị trí, uy tín của NLS trong xã hội.

Tuân thủ có trách nhiệm quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam trong quan hệ với đồng nghiệp giúp LS phòng tránh vi phạm, rủi ro nghề nghiệp có thể xảy ra. Quy tắc đặt ra nghĩa vụ, trách nhiệm, quy định những điều cấm LS thực hiện trong quan hệ với đồng nghiệp; chủ động vận dụng linh hoạt, đúng đắn, có thiện chí, có trách nhiệm nội dung quy tắc góp phần giữ gìn uy tín nghề nghiệp, thanh danh của LS, xứng đáng với sự tôn vinh của xã hội.

Tuân thủ quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam trong quan hệ với đồng nghiệp là điều kiện tiên quyết để hình thành và khẳng định thương hiệu, uy tín của cá nhân LS. LS được xã hội công

nhận, đánh giá cao trước hết phải được chính đồng nghiệp của mình tin tưởng, nể phục.

NLS là nghề gắn liền với thương hiệu cá nhân, thương hiệu của LS là điều kiện để LS thu hút khách hàng từ đó bảo đảm thu nhập bền vững, ổn định.

1.4. Các quy tắc điều chỉnh mối quan hệ giữa luật sư với đồng nghiệp

Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam điều chỉnh quan hệ của LS với đồng nghiệp khi LS hành nghề, khi LS thực hiện hành vi mang tính chất kỹ năng, nghiệp vụ của LS. Ví dụ, khi tranh luận tại phiên tòa, LS phải tôn trọng đồng nghiệp, LS không được giành giật khách hàng của nhau...

Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam điều chỉnh quan hệ LS với đồng nghiệp khi LS thực hiện công việc có tính chất đặc trưng xuất phát từ NLS, các hoạt động hỗ trợ hoạt động hành nghề LS. Ví dụ, khi LS trả lời phỏng vấn báo chí, truyền thông liên quan đến NLS, đến đồng nghiệp hoặc LS tham gia các hội thảo, hội nghị để đóng góp ý kiến xây dựng pháp luật, thực hiện hoạt động tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật...

Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam điều chỉnh quan hệ LS với đồng nghiệp trong giao tiếp xã hội, đời sống thường ngày. Ví dụ, việc LS thể hiện thái độ và ứng xử trước các sự việc liên quan đến đồng nghiệp và gia đình như hiếu, hỷ, ốm, đau, rủi ro nghề nghiệp...

2. Thực hiện quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư trong mối quan hệ giữa luật sư và đồng nghiệp

2.1. Tôn trọng và hợp tác với đồng nghiệp

Bộ Quy tắc cơ bản đầu tiên trong quan hệ với đồng nghiệp là tôn trọng và hợp tác với đồng nghiệp. Tình đồng nghiệp giữa LS với LS chỉ có được khi LS thật sự tôn trọng, hợp tác với đồng nghiệp.

Đối với NLS, việc tôn trọng, bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín của đồng nghiệp là nghĩa vụ bắt buộc, không có ngoại lệ. Đây là nguyên tắc cơ bản điều chỉnh ứng xử nghề nghiệp của LS với đồng nghiệp, là nền tảng đạo đức tạo lập tình đồng nghiệp LS Việt Nam.

Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam quy định LS phải có nghĩa vụ bảo vệ uy tín, danh dự của giới LS như chính uy tín, danh dự của cá nhân mình. LS không vì lợi ích cá nhân mà hy sinh lợi ích tập thể; không vì lợi ích cá nhân mà xâm phạm uy tín NLS. Khi danh dự, uy tín của nghề nghiệp chưa cao, NLS chưa được xã hội ghi nhận và tôn vinh khi đó khó có thể khẳng định cá nhân LS đã được xã hội tôn vinh. Uy tín, danh dự của cá nhân LS luôn gắn liền và có quan hệ biện chứng với uy tín, danh dự của giới LS và NLS.

Ví dụ 1: *LS. A xúc phạm LS B sau khi kết thúc phiên tòa. LS. C biết được vụ việc đã phát biểu chỉ trích LS. A ngay tại lễ kỷ niệm. LS. B tố cáo LS. A ra cơ quan chức năng mà không thông báo trước cho Đoàn LS. Tất cả hành vi của các LS. A, B, C nêu trên đã thể hiện sự thiếu tôn trọng đồng nghiệp, chưa tôn trọng quy định của tổ chức. Các LS đã lựa chọn cách ứng xử không phù hợp và thiếu tôn trọng đồng nghiệp, thiếu tình đồng nghiệp, vi phạm Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS trong mối quan hệ với đồng nghiệp.*

Tình đồng nghiệp của LS, trách nhiệm tôn trọng và hợp tác với đồng nghiệp trong Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam không những yêu cầu LS không được thực hiện hành vi xâm phạm lợi ích của đồng nghiệp, xúc phạm đồng nghiệp mà LS cần góp ý kịp thời khi thấy đồng nghiệp làm điều sai trái, ảnh hưởng đến uy tín nghề nghiệp LS (Quy tắc 18).

LS cần góp ý khi đồng nghiệp có việc làm chưa đúng, ứng xử chưa đẹp. LS có trách nhiệm với đồng nghiệp, trách nhiệm với nghề nghiệp, không vô cảm, vô trách nhiệm trước vi phạm, sai phạm của đồng nghiệp. Góp ý kịp thời khi thấy đồng nghiệp làm điều chưa đúng, chưa đẹp, ảnh hưởng đến uy tín NLS. LS dám góp ý với đồng nghiệp thể hiện trách nhiệm với đồng nghiệp, đồng thời cũng thể hiện bản lĩnh, sự dũng cảm của người LS, thể hiện thiên chức của NLS (Quy tắc 1).

Ví dụ 2: Với tư cách là những người đồng nghiệp, khi thấy LS. A có hành vi, cư xử không đúng mực với LS. B do để kết quả thắng thua của vụ việc ảnh hưởng đến tình đồng nghiệp thì bạn sẽ cư xử như thế nào? Trường hợp các thành viên khác bỏ qua, không góp ý để LS. A chấm dứt ứng xử không phù hợp với LS. B, đó cũng chưa phải là ứng xử chuẩn mực của LS với đồng nghiệp. LS. C góp ý với LS. A là thể hiện trách nhiệm, sự dũng cảm của LS trong quan hệ, ứng xử với đồng nghiệp nhưng phương pháp, cách thức, thời gian, địa điểm góp ý cũng rất quan trọng vì nếu thực hiện không đúng, không tế nhị vô hình trung chính người góp ý đã xâm phạm danh dự, uy tín, nhân phẩm của người được góp ý.

Quy tắc 25.2. quy định ý kiến đóng góp của LS với Đoàn LS, Liên đoàn LS phải bảo đảm sự trung thực, khách quan, mang tính chất xây dựng, góp phần vào việc phát triển tổ chức xã hội - nghề nghiệp LS và NLS. Tương tự như vậy, việc góp ý giữa LS với LS cũng cần bảo đảm sự trung thực, khách quan, mang tính chất xây dựng, phù hợp nội quy, quy định của tổ chức và trên hết phải xuất phát từ thiện tâm của LS với đồng nghiệp.

Tôn trọng và hợp tác với đồng nghiệp theo quy định của Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam còn được hiểu trong trường hợp có nhiều LS cùng tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cùng một khách hàng trong cùng vụ việc, khi các LS có quan điểm khác nhau, các LS cần trao đổi để tránh xảy ra mâu thuẫn, gây ảnh hưởng đến tình đồng nghiệp và quyền lợi của khách hàng (Quy tắc 18.2). Ví dụ, hai LS cùng tham gia bào chữa cho một bị cáo, một LS có quan điểm bị cáo vô tội, LS khác có quan điểm bị cáo có tội nhưng do có nhiều tình tiết giảm nhẹ có thể được hưởng án treo. Trường hợp này, các LS phải cùng nhau trao đổi, bàn bạc, phân tích thiệt hơn và đặc biệt phải phân tích để khách hàng hiểu rõ bản chất pháp lý của vụ việc, điểm mạnh, điểm yếu của các phương án, hậu quả của việc thực hiện theo các phương án, từ đó để khách hàng cùng LS quyết định lựa chọn quan điểm bào chữa đúng đắn nhất bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng.

LS không những không được xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của đồng nghiệp và phải góp ý khi thấy đồng nghiệp mình cư xử chưa

phù hợp. LS còn phải giúp đỡ đồng nghiệp trong hành nghề cũng như trong cuộc sống (Quy tắc 18.1). NLS là nghề luật, hậu quả từ tai nạn, rủi ro nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật là rất nặng nề. Sự sẻ chia, đồng viên, giúp đỡ đối với đồng nghiệp khi gặp hoạn nạn, rủi ro là hết sức ý nghĩa và cần thiết.

2.2. Cạnh tranh nghề nghiệp

Cạnh tranh có thể tồn tại ở bất cứ nơi nào có sự sống, cạnh tranh là động lực thúc đẩy xã hội phát triển, cạnh tranh diễn ra ở tất cả các ngành, các nghề, các giới, các giai đoạn lịch sử phát triển của xã hội.

TCHNLS có địa vị pháp lý như một doanh nghiệp. Quan hệ LS với đồng nghiệp trước hết là những người cùng làm một nghề. Hoạt động nghiệp vụ LS có cùng thị trường, cung cấp cùng một loại sản phẩm dịch vụ và có cùng nguồn khách hàng. Do đó, LS cạnh tranh nghề nghiệp với nhau là khách quan tất yếu. Cạnh tranh của LS với đồng nghiệp sẽ ngày càng quyết liệt nhất là trong môi trường hội nhập quốc tế hiện nay.

LS với LS cùng là thành viên bắt buộc của LĐLSVN, thành viên của Đoàn LS. Là thành viên trong cùng tổ chức, tất yếu có cạnh tranh nội bộ trong tổ chức.

Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam quy định LS không thực hiện các hành vi cạnh tranh không lành mạnh ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đồng nghiệp (Quy tắc 19). Vậy cạnh tranh không lành mạnh là gì và người LS phải lưu ý, tuân thủ những chuẩn mực, quy tắc nào khi thực hiện hành vi cạnh tranh nghề nghiệp.

Hiểu một cách đơn giản, cạnh tranh không lành mạnh là thủ đoạn mà các đối thủ cạnh tranh sử dụng để loại trừ lẫn nhau. Cạnh tranh không lành mạnh trong hoạt động LS có thể không ngoài phạm vi đó.

Hoạt động cạnh tranh của LS trước hết cần tuân thủ quy định của pháp luật cạnh tranh, pháp luật về LS. Hoạt động nghề nghiệp của LS với tính chất là một nghề cao quý, có đặc thù riêng, cạnh tranh trong hoạt động LS cần phù hợp quy định của LĐLSVN. Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam nhấn mạnh tính chất lành mạnh khi thực hiện các hành vi cạnh tranh. Bộ Quy tắc quy định LS không được thực

hiện hành vi cạnh tranh không lành mạnh với đồng nghiệp tức là cấm LS thực hiện các hành vi cạnh tranh có tính chất, loại bỏ hoạt động hành nghề của LS đồng nghiệp hoặc gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đồng nghiệp.

LS cần ý thức hành vi cạnh tranh với đồng nghiệp không chỉ bởi mục tiêu thu hút khách hàng, tạo thu nhập; LS không những không được thực hiện các hành vi cạnh tranh với mục đích loại bỏ hoạt động nghề nghiệp của đồng nghiệp mà khi thực hiện hành vi cạnh tranh nghề nghiệp, LS còn phải giữ tình đồng nghiệp, tạo lập niềm tin của xã hội đối với NLS.

2.3. Ứng xử của luật sư khi có tranh chấp quyền lợi với đồng nghiệp

Cạnh tranh nghề nghiệp tất yếu phát sinh tranh chấp quyền lợi giữa đồng nghiệp với nhau, vì vậy trong quá trình hành nghề LS, LS không tránh khỏi việc phát sinh tranh chấp quyền lợi của LS với đồng nghiệp.

Theo Quy tắc 20, khi phát sinh tranh chấp quyền lợi của LS với đồng nghiệp, phải giải quyết tranh chấp bằng thương lượng, hòa giải. Đây là phương pháp giải quyết phổ biến nhất và rất hiệu quả trong lịch sử phát triển của xã hội. Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam đặt ra yêu cầu cao hơn khi thực hiện việc thương lượng, hòa giải trong giải quyết tranh chấp quyền lợi của LS với đồng nghiệp so với việc giải quyết tranh chấp khác. Cụ thể, thương lượng, hòa giải không chỉ là phương pháp, cách thức để các bên đạt được mục đích để chấm dứt tranh chấp, bảo đảm quyền lợi của LS khi có tranh chấp quyền lợi với đồng nghiệp. Thương lượng, hòa giải trong giải quyết tranh chấp của LS với đồng nghiệp còn được thực hiện với mục đích: để giữ tình đồng nghiệp (Quy tắc 20.1). Thương lượng, hòa giải tranh chấp quyền lợi của LS với đồng nghiệp để giữ tình đồng nghiệp được hiểu rằng: khi tham gia thương lượng, hòa giải các bên không chỉ mong muốn vụ việc được giải quyết mà các bên sẵn sàng nhượng bộ, chia sẻ tổn thất, mất mát với đồng nghiệp để giữ tình đồng nghiệp, giữ gìn uy tín, vị thế NLS.

Bộ Quy tắc quy định đây là phương pháp giải quyết có tính chất bắt buộc trước khi LS nhờ CQNN giải quyết. Trước khi khiếu nại, khởi

kiện đồng nghiệp, LS cần thông báo cho Ban chủ nhiệm Đoàn LS nơi mình là thành viên và Ban chủ nhiệm Đoàn LS nơi đồng nghiệp là thành viên biết để có thể hòa giải. Qua việc hòa giải thể hiện vai trò, trách nhiệm tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của LS. Ban chủ nhiệm Đoàn LS tiến hành hòa giải kịp thời tranh chấp với LS có ý nghĩa quan trọng trong việc giữ gìn đoàn kết nội bộ, củng cố tình đồng nghiệp giữa các LS thành viên. Quy tắc cụ thể hóa nguyên tắc tự quản kết hợp quản lý nhà nước đối với hoạt động LS. Đoàn LS thực hiện chức năng tự quản có quyền và trách nhiệm hòa giải, giải quyết tranh chấp liên quan đến LS nhưng không được dùng quyền này để cản trở, gây khó khăn hoặc loại bỏ quyền của CQNN có liên quan. Hiện nay, Quy chế giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý kỷ luật đã được Hội đồng LS toàn quốc ban hành theo Quyết định số 203/QĐ-HĐLSTQ ngày 19/12/2019.

Mục tiêu thương lượng, hòa giải khi có tranh chấp quyền lợi của LS với đồng nghiệp không chỉ để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân LS trong vụ việc mà LS cần đặt tình đồng nghiệp lên trên lợi ích cá nhân, đặt tình đồng nghiệp lên trên lợi ích của một vụ việc cụ thể.

2.4. Những việc luật sư không được làm trong quan hệ với đồng nghiệp

Không chỉ ban hành các quy tắc có tính chất tôn chỉ, mục đích, quy tắc định hướng để LS lựa chọn ứng xử phù hợp trong tình huống cụ thể, Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam còn trực tiếp quy định những việc LS không được làm trong quan hệ với đồng nghiệp gồm 08 nhóm hành vi (Quy tắc 21). Quy tắc quy định cụ thể, rõ ràng những hành vi LS không được làm để LS nhận biết và không thực hiện trong quan hệ với đồng nghiệp.

Đây là những hành vi Bộ Quy tắc nghiêm cấm LS thực hiện, trường hợp LS vi phạm có thể bị xem xét kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách LS của Đoàn LS, là hình thức kỷ luật nghiêm khắc nhất đối với LS theo quy định của LĐLSVN hiện nay.

Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam nghiêm cấm LS thực hiện các nhóm hành vi cụ thể dưới đây:

Thứ nhất, nghiêm cấm LS có lời nói, hành vi vu khống, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của đồng nghiệp hoặc gây áp lực, đe dọa đồng nghiệp.

Bộ Quy tắc quy định 03 loại hành vi gồm: hành vi vu khống, hành vi xúc phạm và hành vi gây áp lực, đe dọa đồng nghiệp, đây những loại hành vi xâm phạm trực tiếp, có chủ định để xâm phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của LS đồng nghiệp hoặc cản trở hoạt động bình thường của LS đồng nghiệp. Những hành vi vi phạm này cần phải tuyệt đối loại bỏ ra khỏi đời sống của LS.

Hành vi vu khống theo Bộ Quy tắc được hiểu là hành vi bịa đặt, loan truyền những điều mà LS biết rõ là bịa đặt nhằm xúc phạm danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của LS đồng nghiệp hoặc bịa đặt là LS đồng nghiệp vi phạm và tố cáo họ đến Đoàn LS hoặc cơ quan có thẩm quyền. LS có nghĩa vụ bảo vệ danh dự, uy tín của đồng nghiệp như của chính mình. Trường hợp này, LS không những không bảo vệ danh dự, uy tín, nhân phẩm của đồng nghiệp mà còn trực tiếp có lời nói, hành vi xúc phạm và nghiêm trọng hơn là vu khống đồng nghiệp, do vậy, hành vi này cần được xử lý nghiêm minh.

Hành vi gây áp lực, đe dọa đồng nghiệp trong Bộ Quy tắc có thể được hiểu là hành vi xâm phạm, gây ảnh hưởng hoặc có thể gây ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của đồng nghiệp khi hành nghề, trong giao tiếp xã hội bao gồm cả hành vi đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, danh dự của đồng nghiệp.

Trên thực tế, hiện tượng LS vi phạm quy tắc này diễn ra phức tạp, và thể hiện ở nhiều cấp độ từ việc LS có lời nói, hành vi, cử chỉ, phát ngôn xúc phạm đồng nghiệp, đến việc LS khiêu nại, tố cáo đồng nghiệp không đúng pháp luật, không đúng quy định, không phù hợp quy tắc. Thậm chí còn cả hành vi vu khống nhằm triệt hạ đồng nghiệp. Nguyên nhân, biểu hiện của những vi phạm có nhiều và có thể kể đến các dạng sau:

- LS thành viên mâu thuẫn với thành viên Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn LS, lãnh đạo LĐLSVN khi LS thực hiện công tác quản lý hành chính, thực hiện chức năng tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của LS.

+ Trường hợp Ban chủ nhiệm nhắc nhở, phê bình LS khi LS không thực hiện nghĩa vụ bắt buộc như nghĩa vụ đóng phí thành viên, tham gia bồi dưỡng bắt buộc, thực hiện trợ giúp pháp lý miễn phí, thực hiện vụ án chỉ định... LS trưởng tổ chức không gửi báo cáo định kỳ, các nghĩa vụ tham gia hội, họp, tham gia phong trào của Đoàn LS...

+ Trường hợp Đoàn LS, LĐLSVN thụ lý giải quyết đơn thư liên quan đến LS. Ví dụ, Đoàn LS ban hành Quyết định xử lý kỷ luật LS thành viên trong trường hợp LS đó là người bị kỷ luật hoặc LS đó là người có đơn đề nghị kỷ luật LS đồng nghiệp;

+ Trường hợp, LS thành viên không nhất trí cách thức tổ chức, điều hành, triển khai thực hiện nhiệm vụ của Đoàn LS, LĐLSVN do vậy đã có đơn khiếu nại, tố cáo tập thể hoặc cá nhân LS thực hiện nhiệm vụ. Ví dụ LS khiếu nại, tố cáo Ban chủ nhiệm, chủ nhiệm Đoàn LS trong quản lý, sử dụng tài chính của Đoàn LS, thực hiện chức năng giám sát, đại diện của Đoàn LS...

+ Trường hợp LS khiếu nại, tố cáo liên quan công tác giới thiệu nhân sự, chuẩn bị đại hội nhiệm kỳ của tổ chức xã hội - nghề nghiệp LS.

- LS xúc phạm, vu khống, đe dọa LS đồng nghiệp. Loại vi phạm này chủ yếu xuất phát từ hoạt động hành nghề của LS và thường có liên quan đến tranh chấp lợi ích vật chất, tranh chấp khách hàng hoặc khi LS để kết quả thắng thua trong giải quyết vụ việc của khách hàng trở thành thắng thua của cá nhân LS với đồng nghiệp. Một số trường hợp khác, trong cuộc sống hàng ngày, cá nhân LS bất đồng chính kiến, quan điểm với LS đồng nghiệp, tích tụ thời gian dài và dần trở thành mâu thuẫn giữa LS với đồng nghiệp.

Nhận diện đúng, đủ để tìm ra nguyên nhân dẫn đến các sai phạm sẽ giúp mỗi LS tiết chế, loại bỏ việc làm không đúng pháp luật, vi phạm Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS trong quan hệ với đồng nghiệp.

Thứ hai, Bộ Quy tắc nghiêm cấm LS thông đồng, đưa ra đề nghị với LS của khách hàng có quyền lợi đối lập với khách hàng của mình để cùng mưu cầu lợi ích cá nhân. Nội dung quy tắc nhằm bảo vệ uy tín, đạo đức

của NLS; bảo vệ quyền, lợi ích của khách hàng; bảo vệ tính độc lập của LS trong hành nghề, không bị chi phối bởi lợi ích vật chất hoặc bất kỳ lợi ích nào khác. Để làm rõ nội dung của quy tắc này, hãy phân tích một ví dụ cụ thể sau:

Ví dụ 3: LS Nguyễn Văn A là LS của bị cáo B trong vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản, LS Nguyễn Văn C là LS bảo vệ người bị hại trong vụ án. Bị cáo B kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ mức hình phạt. Khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, LS. A nhận thấy vấn đề bồi thường thiệt hại trong vụ án là không có căn cứ. Tuy nhiên do LS. C đã đề nghị LS. A bỏ qua vấn đề dân sự trong vụ án nên tại phiên tòa LS. A chỉ bào chữa về trách nhiệm hình sự cho bị cáo B. LS. A và C có vi phạm Quy tắc 21.2 hay không?

Theo quy định của Quy tắc 21.2, LS không được thông đồng, đưa ra đề nghị với LS của khách hàng có quyền lợi đối lập với khách hàng của mình để cùng mưu cầu lợi ích cá nhân. Có thể thấy LS. A và C đã thông đồng với nhau bỏ qua vấn đề dân sự trong vụ án, tuy nhiên, lợi ích cá nhân mà LS. A và C mưu cầu lại chưa được đề cập. Nếu có lợi ích cá nhân được mưu cầu trong vụ việc thì đó là lợi ích của người bị hại và gián tiếp là LS. C.

Khi áp dụng Quy tắc 21.2, cần xác định “lợi ích cá nhân” bao gồm các lợi ích vật chất và phi vật chất; các cá nhân hưởng lợi có thể là LS hoặc các đối tượng khác trong vụ việc như khách hàng, người có liên quan... Đối với hành vi đưa ra đề nghị với LS của khách hàng có quyền lợi đối lập, cần phân biệt với hoạt động thương lượng, hòa giải của LS. Mục đích của thương lượng, hòa giải là giúp tìm được phương án giải quyết bảo đảm lợi ích của các bên, vì quyền lợi của các khách hàng. Còn hành vi bị cấm trong quy tắc do LS thực hiện, xuất phát từ lợi ích của LS hoặc của một bên trong vụ việc, xâm hại đến quyền và lợi ích của khách hàng mà LS bảo vệ.

Khi LS thông đồng hoặc có ý định thông đồng với LS bảo vệ cho khách hàng đối lập với khách hàng của mình để mưu cầu lợi ích cá nhân, LS không chỉ phản bội khách hàng mà còn phản bội NLS.

Thứ ba, Bộ Quy tắc nghiêm cấm LS tiếp xúc, trao đổi riêng với khách hàng đối lập về quyền lợi với khách hàng của mình để giải quyết vụ việc khi biết khách hàng đó có LS mà không thông báo cho LS đồng nghiệp bảo vệ quyền lợi hoặc LS đại diện cho khách hàng đó biết.

Ý nghĩa đạo đức buộc LS phải thông báo cho LS đồng nghiệp biết việc mình có ý định tiếp xúc, làm việc với khách hàng đối lập về quyền lợi. Việc trao đổi không có mặt LS đồng nghiệp có thể dẫn tới việc khách hàng phía bên kia giảm niềm tin vào LS đồng nghiệp. Việc báo trước cho LS đồng nghiệp sẽ tránh việc gây nghi ngờ về nội dung trao đổi dẫn tới mất đoàn kết nội bộ.

Mặt khác, quy định này nhằm bảo vệ chính LS có ý định gặp gỡ, tiếp xúc với khách hàng phía bên kia vì không loại trừ sau cuộc tiếp xúc khách hàng đó với tâm thế của bên đối lập sẽ tạo lập các nội dung, thông tin không chính xác để tố cáo chính LS.

Ví dụ 4: Trong một vụ án dân sự về tranh chấp thừa kế, LS. A bảo vệ quyền lợi cho khách hàng H là bị đơn. LS. B bảo vệ quyền lợi cho khách hàng Y là nguyên đơn. Để làm rõ một số vấn đề của vụ việc, LS. A đã gọi điện và hẹn gặp khách hàng Y tại quán cà phê để hỏi, làm rõ một số tình tiết. Khi đến gặp khách hàng Y, LS. A đã bị LS. B yêu cầu chấm dứt việc gặp gỡ riêng khách hàng cũng như chấm dứt hành vi vi phạm quy tắc đạo đức.

Trong tình huống trên, mặc dù LS. A chỉ muốn gặp để làm rõ tình tiết của vụ án nhưng việc gặp khách hàng có quyền lợi đối lập mà không thông báo cho LS của Y là vi phạm Quy tắc 21.3. Chính vì vậy, yêu cầu của LS. B là hoàn toàn có căn cứ.

Thứ tư, Bộ Quy tắc nghiêm cấm LS thực hiện hành vi thuê, trả tiền môi giới khách hàng hoặc môi giới khách hàng cho đồng nghiệp để nhận tiền hoa hồng. Quy tắc bảo đảm tính độc lập trong hoạt động của LS, LS chỉ trả hoa hồng cho LS đồng nghiệp ảnh hưởng tính độc lập trong quá trình giải quyết vụ việc và trong hành nghề.

Quy định này để bảo đảm quyền, lợi ích cho khách hàng vì khách hàng không có nghĩa vụ phải chi trả cả phần phí dịch vụ cho người không thực hiện dịch vụ cho mình.

LS cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng, LS không môi giới dịch vụ cho đồng nghiệp để lấy tiền vì việc làm đó không được coi là hoạt động nghiệp vụ của LS. Khi LS thực hiện hành vi môi giới vụ việc cho đồng nghiệp hoặc trả tiền môi giới cho đồng nghiệp để nhận vụ việc là cách ứng xử đi ngược lại tôn chỉ, mục đích của NLS, ảnh hưởng đến bản chất mối quan hệ LS với đồng nghiệp.

Chúng ta cũng cần phân biệt việc LS giúp đỡ đồng nghiệp, chia sẻ công việc và nguồn thu nhập hợp pháp với đồng nghiệp một cách hoàn toàn vô tư, khách quan xuất phát từ tình đồng nghiệp của LS và không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của khách hàng với hành vi môi giới, trả tiền môi giới mà Bộ Quy tắc nghiêm cấm thực hiện.

Thứ năm, Bộ Quy tắc quy định cấm LS thực hiện các hành vi nhằm mục đích giành giật khách hàng. Các hành vi lợi dụng, sử dụng khách hàng vào các công việc có thể gây tổn hại đến đồng nghiệp, đến vị trí nghề nghiệp LS và gây tổn hại cho chính khách hàng như:

- Nghiêm cấm việc so sánh năng lực nghề nghiệp, phân biệt vùng, miền hoạt động hành nghề của LS hoặc TCHNLS này với LS, TCHNLS khác. So sánh năng lực nghề nghiệp của LS, phân biệt vùng, miền hoạt động của LS bản chất là hành vi phân biệt đối xử và cạnh tranh không lành mạnh. LS tự nhận mình giỏi, tự nhận mình tài hơn đồng nghiệp là biểu hiện của sự tự kiêu, xúc phạm đồng nghiệp. Việc so sánh năng lực nghề nghiệp, phân biệt vùng, miền là nguyên nhân trực tiếp gây mất đoàn kết nội bộ trong giới LS; là nguyên nhân triệt tiêu nguồn thu nhập hợp pháp của LS, TCHNLS khác. Mặt khác, hành vi này nếu có còn xâm phạm nguyên tắc cơ bản trong quan hệ LS với LS là nguyên tắc bình đẳng.

Trên thực tế, rất khó phân biệt việc so sánh năng lực nghề nghiệp, phân biệt vùng, miền với hoạt động quảng bá thương hiệu LS, tạo lập niềm tin của khách hàng với cá nhân LS, TCHNLS phù hợp quy định. Bộ Quy tắc không đưa ra các tiêu chí để phân biệt nhưng có thể xem xét một số hành vi sau đây là hành vi quảng bá thương hiệu LS, TCHNLS hợp pháp. Ví dụ:

+ Cung cấp cho khách hàng thông tin về các danh hiệu mà LS, TCHNLS được CQNN ghi nhận, tôn vinh, trao thưởng, xếp hạng

như được vinh danh hăng luật của năm hoặc được tặng Bằng khen, Giấy khen.

+ Cung cấp cho khách hàng các thông tin trung thực về kinh nghiệm, kết quả vụ việc đã thực hiện, năng lực thực tế của LS, TCHNLS.

+ Giới thiệu thành tựu và kết quả hoạt động của Đoàn LS nơi LS là thành viên; giới thiệu các đặc điểm nổi trội về vùng, miền nơi LS hoạt động với khách hàng.

- Bộ Quy tắc nghiêm cấm hành vi xúi giục khách hàng từ chối đồng nghiệp để nhận vụ việc về cho mình hoặc xúi giục khách hàng khiếu nại, tố cáo LS đồng nghiệp.

Bản chất mối quan hệ giữa khách hàng và LS được tạo lập trên cơ sở niềm tin của khách hàng đối với LS khi đặt bút ký vào hợp đồng dịch vụ pháp lý. Khách hàng đồng ý sử dụng dịch vụ của LS mà trong nhiều trường hợp không được LS cam kết, bảo đảm về kết quả công việc cho dù chỉ bằng lời nói. Thậm chí trong một số vụ việc, khách hàng còn không được LS thông tin, thông báo về nội dung, kết quả công việc LS đã và đang thực hiện do trách nhiệm bảo mật thông tin hoạt động điều tra hoặc là bí mật quốc gia... Với niềm tin vào NLS, vào cá nhân người LS, khách hàng thuê và được bảo đảm bởi chính niềm tin của khách hàng với LS. Chính vì khách hàng và LS tạo lập mối quan hệ trên niềm tin và hy vọng nên niềm tin của khách hàng vào LS rất dễ bị tác động, phá vỡ dẫn đến khách hàng từ chối LS.

Hành vi xúi giục khách hàng từ chối đồng nghiệp để nhận vụ việc về cho mình là hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Hành vi này trực tiếp can thiệp, tác động đến việc thực hiện quyền tự lựa chọn LS của khách hàng. Hành vi này trực tiếp tước đoạt, triệt tiêu hoạt động nghiệp vụ cùng thu nhập hợp pháp của LS đồng nghiệp.

Hành vi xúi giục, lợi dụng khách hàng để khiếu nại, tố cáo LS ngoài hậu quả, cản trở hoạt động hành nghề bình thường của LS đồng nghiệp, vi phạm các chuẩn mực đạo đức và ứng xử nghiệp vụ của LS, gây mất đoàn kết nội bộ, ảnh hưởng uy tín NLS còn trực tiếp xâm phạm đến quyền, lợi ích chính đáng của khách hàng vì đã đẩy khách hàng vào tranh

chấp pháp lý với LS đồng nghiệp mà không xuất phát từ chính nhu cầu, mong muốn của khách hàng. Do sự lệ thuộc, yếu thế hoặc tin tưởng tuyệt đối của khách hàng với LS, khách hàng đã bị LS tác động dẫn tới khiếu nại, tố cáo LS đồng nghiệp, còn chính bản thân khách hàng chưa có ý định khiếu nại, tố cáo.

Khi xem xét Quy tắc 21.5.2 trên thực tế, có thể thấy LS có hành vi, lời nói xúi giục một cách rõ ràng như yêu cầu hoặc khuyên khách hàng từ chối LS đồng nghiệp để nhận vụ việc về cho mình là không nhiều. Tuy nhiên, phương thức, thủ đoạn tác động đến tâm lý, niềm tin của khách hàng vào LS đồng nghiệp rất đa dạng, phong phú nhưng cũng rất tinh vi, khéo léo nên rất khó để xử lý LS theo Quy tắc 21.5.2. Ví dụ, LS có thể đưa ý kiến đánh giá, bình luận không tốt của một LS, cá nhân khác đối với LS đồng nghiệp; hoặc đưa ra kết quả những vụ việc tương tự của khách hàng mà LS, TCHNLS đã thực hiện; hoặc có những ý kiến hoài nghi, đánh giá, bình luận không hay về những việc mà LS đồng nghiệp đã thực hiện cho khách hàng...

Thực tế cho thấy các tranh chấp, mâu thuẫn giữa LS với đồng nghiệp phần lớn xuất phát từ tranh chấp có liên quan đến khách hàng, đến lợi ích vật chất.

- Bộ Quy tắc nghiêm cấm LS trực tiếp hoặc sử dụng các nhân viên của mình hoặc người khác làm người lôi kéo, dụ dỗ khách hàng trước trụ sở các CQTHTT, trại tạm giam, CQNN và các tổ chức khác. Hành vi này gây ảnh hưởng đến trật tự, kỷ luật, tính nghiêm minh của CQNN cũng như gây mất đoàn kết nội bộ trong giới LS, mặt khác, cũng tước đi cơ hội làm việc, thu nhập chính đáng của đồng nghiệp.

Thứ sáu, Bộ Quy tắc nghiêm cấm LS áp đặt hoặc cố tình chi phối làm ảnh hưởng đến tính độc lập, khách quan trong hành nghề của đồng nghiệp có quan hệ phụ thuộc với LS như quan hệ thầy - trò, cấp trên - cấp dưới, huyết thống, thân thuộc.

Quy tắc một mặt bảo vệ quyền, lợi ích của khách hàng, mặt khác bảo đảm LS hoạt động đúng tôn chỉ, mục đích nghề nghiệp, bảo đảm bình đẳng, độc lập khách quan giữa các LS. Đây cũng là căn cứ, cơ sở để LS có

thể viện dẫn, sử dụng vượt qua các rào cản tâm lý, mối quan hệ khác chi phối hoạt động nghề nghiệp đúng đắn của LS.

Ví dụ 5: Một LS trẻ có thể viện dẫn quy tắc để từ chối đề nghị của LS trước đây hướng dẫn tập sự cho mình khi cho rằng đề nghị đó không phù hợp đối với hoạt động hành nghề, đối với việc giải quyết vụ việc mà không e ngại bị LS hướng dẫn, LS đồng nghiệp cho rằng mình vô ơn.

Thứ bảy, Bộ Quy tắc nghiêm cấm LS có hành vi tạo thành phe, nhóm giữa các LS để cô lập đồng nghiệp trong quá trình hành nghề. Đạo đức của LS với đồng nghiệp trước hết được thể hiện ở tình đồng nghiệp của LS. LS có thể giành cho nhau tình cảm quý mến, thân thiết với đồng nghiệp hay không đó là quyền của cá nhân LS nhưng LS phải tôn trọng đồng nghiệp, giữ gìn uy tín nghề nghiệp - đó là quy định bắt buộc. LS không những không có tình đồng nghiệp, thiếu tôn trọng đồng nghiệp, không hợp tác với đồng nghiệp, xúc phạm, hạ uy tín của đồng nghiệp, tước đoạt cơ hội có việc làm, có thu nhập hợp pháp của LS đồng nghiệp sẽ bị phê phán và có thể bị kỷ luật. Nghiêm trọng hơn, không dừng ở hành vi mang tính chất cá nhân, đơn lẻ, LS còn tạo thành phe, nhóm để cô lập, hạ thấp uy tín của đồng nghiệp; đẩy mâu thuẫn cá nhân thành mâu thuẫn tập thể, Bộ Quy tắc quy định đây là hành vi bị nghiêm cấm của LS.

Thứ tám, Bộ Quy tắc nghiêm cấm LS thực hiện việc liên kết, liên danh, thành lập nhóm LS hoạt động trái với quy định của pháp luật về LS, Điều lệ LĐLSVN và Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS.

Ngoài ra còn một số việc LS không được làm như:

LS không muốn thừa nhận hoặc cố tình không thừa nhận tính hợp pháp, đại diện duy nhất của LĐLSVN, Đoàn LS. Tuy là thành viên của tổ chức nhưng LS không chấp hành, không tuân thủ quy định của tổ chức, quy định của pháp luật về tổ chức mình là thành viên.

LS có tư tưởng tuyệt đối hóa, tiêu cực hóa tính độc lập trong hoạt động nghề nghiệp; LS cho rằng tính chất: tự chủ, độc lập, bình đẳng trong hoạt động nghề nghiệp của LS mâu thuẫn với tính thống nhất,

tập trung và có tổ chức trong công tác quản lý đối với người hành nghề LS, NLS tại Việt Nam. Do nhận thức chưa đúng đắn, đầy đủ về bản chất nghề nghiệp, LS để cái tôi và lợi ích cá nhân lên trên lợi ích tập thể. Cá biệt có những LS không giữ được phẩm chất đạo đức, tác phong của người LS, đã bị lôi kéo, dụ dỗ tham gia hoặc đứng ra thành lập các tổ chức trái pháp luật.

2.5. Ứng xử của luật sư trong tổ chức hành nghề luật sư và trong hành nghề với tư cách cá nhân

Với tư cách là thành viên của TCHNLS, LS có mối liên hệ và chịu sự quản lý, điều hành của tổ chức, trưởng TCHNLS. Đồng thời hoạt động của LS có tác động, ảnh hưởng đến những người trong tổ chức và hoạt động của tổ chức.

Bộ Quy tắc quy định chuẩn mực về đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS với tư cách là thành viên của tổ chức, theo đó yêu cầu LS phải tôn trọng đồng nghiệp, cư xử đúng mực với đồng nghiệp. LS một mặt phải tôn trọng, chấp hành nội quy, quy chế của tổ chức. Mặt khác, Bộ Quy tắc yêu cầu LS trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, LS có biện pháp hợp lý để bảo đảm TCHNLS, các thành viên trong tổ chức tuân thủ Bộ Quy tắc.

Trong một số trường hợp cụ thể, Bộ Quy tắc quy định LS chịu trách nhiệm hoặc liên đới chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm trong TCHNLS.

Đối với LS hành nghề với tư cách cá nhân, với tinh thần thượng tôn pháp luật, trách nhiệm của người hiểu biết về pháp luật và trách nhiệm nghề nghiệp, Quy tắc 23 (Ứng xử của LS hành nghề với tư cách cá nhân) đặt ra yêu cầu LS phải có trách nhiệm giải thích, kiến nghị để người của cơ quan, tổ chức không vi phạm pháp luật. Quy tắc yêu cầu LS không bị chi phối bởi lợi ích kinh tế, quy định nội bộ của cơ quan, tổ chức chủ quản đang sử dụng và trả lương cho LS. LS phải tôn trọng đồng nghiệp, tôn trọng và đề cao quy định của tổ chức xã hội - nghề nghiệp LS. LS lựa chọn và xử sự theo nội dung Bộ Quy tắc khi có sự mâu thuẫn giữa quy định trong Bộ Quy tắc với quy định nội bộ của cơ quan, tổ chức nơi LS đang làm việc.

2.6. Quan hệ của luật sư hướng dẫn với người tập sự hành nghề luật sư

Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam quy định điều chỉnh quan hệ giữa LS hướng dẫn, tổ chức nơi người tập sự đăng ký tập sự, Đoàn LS với người tập sự hành nghề LS và coi đây là một trong những mối quan hệ giữa LS với đồng nghiệp.

Bản chất mối quan hệ giữa LS hướng dẫn và người tập sự hành nghề LS là quan hệ thầy, trò. Xuất phát từ mối quan hệ có tính chất phụ thuộc giữa người tập sự hành nghề LS và LS hướng dẫn, để bảo đảm tính khách quan, trách nhiệm, ngăn ngừa tiêu cực, Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam quy định nghĩa vụ của LS hướng dẫn không được phân biệt đối xử với người tập sự hành nghề LS; không được đòi hỏi tiền bạc, lợi ích vật chất khác từ người tập sự hành nghề LS; không được lợi dụng tư cách LS hướng dẫn để buộc người tập sự hành nghề LS phải làm những việc không thuộc phạm vi tập sự nhằm phục vụ cho lợi ích cá nhân của LS hướng dẫn.

Cùng với những quy định về bảo đảm trách nhiệm của LS hướng dẫn, Bộ Quy tắc quy định phòng ngừa, xử lý hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức của tất cả các chủ thể liên quan đến quá trình tập sự, hướng dẫn người tập sự hành nghề LS: Nghiêm cấm việc hợp thức hóa hồ sơ cho người tập sự hành nghề LS thông qua việc xác nhận không phù hợp quy định pháp luật và quy định của LĐLSVN.

Bộ Quy tắc nghiêm cấm việc làm giả hồ sơ, tài liệu liên quan quá trình tập sự và hướng dẫn tập sự hành nghề LS nhằm bảo đảm hoạt động tập sự và hướng dẫn tập sự hành nghề LS diễn ra nghiêm túc, trung thực, đúng quy định; bảo đảm công bằng cho những người tập sự, qua đó góp phần nâng cao chất lượng và phẩm giá đạo đức người LS, NLS.

2.7. Quan hệ của luật sư với tổ chức xã hội - nghề nghiệp luật sư

Với tư cách là thành viên bắt buộc của tổ chức xã hội - nghề nghiệp LS, Bộ Quy tắc quy định: LS có nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ danh dự, uy tín, chấp hành Điều lệ, nghị quyết, quyết định, quy định, quy chế, nội quy của Liên đoàn LS, Đoàn LS.

Thực hiện chức năng tự quản, tổ chức xã hội - nghề nghiệp LS quản lý, điều hành hoạt động của tổ chức bằng Điều lệ, nghị quyết, quyết định,

quy định, quy chế, nội quy. LS với tư cách là thành viên bắt buộc của tổ chức đương nhiên có nghĩa vụ bảo vệ danh dự, uy tín và chấp hành quy định của tổ chức. Đây vừa là quy định mang tính chất pháp quy, vừa là đòi hỏi, yêu cầu về đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của LS. LS hoạt động trong lĩnh vực pháp luật, hiểu biết pháp luật, có chức năng giải thích, hướng dẫn pháp luật cho những người khác. Điều đó đòi hỏi người LS trước hết phải nghiêm túc chấp hành pháp luật.

Là thành viên có trách nhiệm của tổ chức, thấm đượm tình cảm, tình đồng nghiệp với tổ chức, LS luôn chủ động bảo vệ uy tín đồng nghiệp, uy tín của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của LS.

Là thành viên của tổ chức, LS có quyền và trách nhiệm đóng góp ý kiến với tổ chức, đó là quyền hạn và trách nhiệm được pháp luật, văn kiện nội bộ của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của LS quy định. Điều chỉnh quan hệ LS với LĐLSVN, Đoàn LS, Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam quy định: Mọi ý kiến đóng góp của LS với Đoàn LS, Liên đoàn LS phải bảo đảm sự trung thực, khách quan, mang tính chất xây dựng, góp phần vào việc phát triển tổ chức xã hội - nghề nghiệp LS và NLS.

Thực hiện chức năng tự quản của NLS, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của LS luôn lắng nghe, cầu thị, sẵn sàng tiếp thu ý kiến đóng góp của LS thành viên. Bộ Quy tắc đặt ra yêu cầu đối với người thực hiện việc góp ý với tổ chức của mình phải trung thực, khách quan, mang tính chất xây dựng, góp phần vào việc phát triển tổ chức xã hội - nghề nghiệp LS và NLS.

Việc góp ý theo cảm quan, mang định kiến cá nhân hoặc không khách quan, không có tính chất xây dựng không những không góp phần vào việc phát triển tổ chức xã hội - nghề nghiệp LS và NLS mà còn gây mất đoàn kết, kìm hãm sự phát triển của tổ chức thậm chí là phá hoại sự đoàn kết, phát triển lành mạnh của TCHNLS.

2.8. Đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư trong mối quan hệ với đồng nghiệp được thể hiện qua việc làm, ứng xử hàng ngày của luật sư

Đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS với đồng nghiệp không chỉ là quy định riêng biệt, độc lập được quy định tại Quy tắc 3 (Giữ gìn danh dự,

uy tín và phát huy truyền thống của LS); quy định tại Chương 3 (Quan hệ với đồng nghiệp); quy định tại Quy tắc 27 (Ứng xử tại phiên tòa). Các quy tắc trong Bộ Quy tắc là một thể thống nhất, quy tắc này bổ trợ, hoàn thiện quy tắc kia.

Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam sẽ chỉ là quy tắc, quy định trên giấy nếu cá nhân LS không tự ý thức, tự trau dồi, rèn luyện, vận dụng nội dung quy tắc trở thành phương châm, động lực phấn đấu được thể hiện qua việc làm, ứng xử thường ngày của LS với đồng nghiệp.

Không có Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS nào có thể điều chỉnh hết tất cả quan hệ đạo đức và ứng xử nghề nghiệp giữa LS với LS. Tất cả các quy tắc sẽ chỉ là quy định chết nếu cá nhân mỗi LS không có tình đồng nghiệp, không cùng hành động vì uy tín NLS.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Anh (chị) hãy trình bày những hiểu biết của mình về tình đồng nghiệp được quy định trong Bộ Quy tắc và Đạo đức Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam?

2. Anh (chị) hãy trình bày và cho ví dụ minh họa về những việc LS không được làm trong mối quan hệ với đồng nghiệp?

3. Anh (chị) hãy phân tích quy tắc “cạnh tranh nghề nghiệp” trong Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam? Cho ví dụ minh họa?

4. Đoàn LS tỉnh A có 100 thành viên, Kỷ niệm ngày truyền thống LS Việt Nam, Đoàn tổ chức gặp mặt mời toàn thể thành viên tham dự. Ngoài phần gặp mặt còn có tổ chức tiệc chiêu đãi, kinh phí tổ chức do LS tự nguyện đóng góp (khuyến nghị tối thiểu 300 nghìn/01 LS).

a) Với tư cách là LS thành viên của Đoàn, anh (chị) có sẵn sàng đóng góp và tham dự hay không? Lý do vì sao?

b) Trường hợp tham dự buổi tiệc, anh (chị) có chủ động giao lưu gặp gỡ, chào hỏi, chúc mừng tất cả đồng nghiệp hay sẽ chỉ giao lưu, trao đổi, chúc mừng một số người anh (chị) yêu quý?

c) Trong buổi tiệc có LS cao tuổi, LS ít tuổi, LS có thâm niên hành nghề nhiều ít khác nhau, có thành viên Ban chủ nhiệm, Trưởng tổ chức hành nghề, có LS trước đây hướng dẫn tập sự LS khác, có LS là thành viên cùng hoặc khác tổ chức hành nghề... Anh (chị) sẽ coi trọng, ưu tiên mối quan hệ nào trong rất nhiều mối qua hệ đó, theo anh (chị) trong trường hợp cụ thể này có cần thiết phải cân nhắc, tính toán các mối quan hệ hay không?

d) LS. A và LS. B tham gia bảo vệ khách hàng đối lập trong một vụ án và khách hàng của LS. A được Tòa tuyên thắng kiện. Tại buổi tiệc, LS. A nhiều lần nhắc lại vụ án trước mặt LS. B và đồng nghiệp với ngụ ý mình đã thắng LS. B. Anh (chị) nhận xét gì về xử sự của LS. A? Giả sử anh (chị) là LS. B thì sẽ lựa chọn cách xử lý tình huống trên thế nào? Là LS đồng nghiệp chứng kiến sự việc trên anh (chị) phản ứng ra sao?

Do quá tức giận, sau đó LS. B đã làm đơn tố cáo trực tiếp LS. A đến VKS vì cho rằng LS. A đã có việc làm tiếp tay cho khách hàng, có sự câu kết với cán bộ Tòa án, từ đó tuyên bản án chưa thật sự đúng pháp luật mà không thông báo trước với Đoàn LS. Anh (chị) nhận xét gì về việc làm của LS. B?

Khi được mời lên phát biểu tại buổi lễ, LS. C là một LS có thâm niên cao trong nghề đã trực tiếp phê phán ứng xử của LS. A đối với LS. B. Anh (chị) nhận xét gì về việc làm của LS. C?

Chương 6

QUY TẮC ĐẠO ĐỨC VÀ ỨNG XỬ NGHỀ NGHIỆP LUẬT SƯ TRONG QUAN HỆ VỚI CƠ QUAN, NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG VÀ CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHÁC

1. Những vấn đề chung

1.1. Mối quan hệ giữa luật sư với cơ quan, người tiến hành tố tụng và cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác

Mối quan hệ giữa LS và CQTHTT, người tiến hành tố tụng xuất hiện khi LS tham gia tố tụng. Bên cạnh các quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp, mối quan hệ này chịu sự điều chỉnh của pháp luật tố tụng, pháp luật LS và các quy định pháp luật khác liên quan. Từ thực tiễn tham gia tố tụng, có thể nhận thấy mối quan hệ giữa LS với cơ quan, người tiến hành tố tụng tập trung vào các hoạt động được pháp luật tố tụng quy định như: tham gia tố tụng, tham gia các hoạt động điều tra như hỏi cung, thực nghiệm điều tra, cung cấp chứng cứ, trao đổi, kiến nghị, tham gia phiên tòa... trong các vụ án hình sự; khởi kiện, cung cấp chứng cứ, tham gia hòa giải, làm việc, tham gia phiên tòa... trong các vụ án, vụ việc dân sự, kinh doanh thương mại hay vụ án hành chính. Nhận thức đầy đủ, toàn diện và ứng xử phù hợp khi tham gia phiên tòa, LS góp phần làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng.

Khi hành nghề với tư cách đại diện ngoài tố tụng, LS tư vấn hoặc thực hiện dịch vụ pháp lý khác cho khách hàng, phạm vi quan hệ LS thường linh động, phong phú, đa dạng hơn nhiều so với những quy chuẩn nghiêm ngặt khi tham gia tố tụng. Các CQNN là đối tượng giao

dịch, tiếp xúc của LS, bao gồm nhiều dạng, các cấp khác nhau, mở rộng ở tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Để có thái độ ứng xử chuẩn mực, đạt được yêu cầu mong muốn của khách hàng, LS cần nhận biết thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của CQNN, người có trách nhiệm giải quyết, thông suốt về quy trình, thời hạn giải quyết; giới hạn của việc tư vấn và khả năng đáp ứng yêu cầu của khách hàng. Mặt khác, mối quan hệ này cũng tiềm ẩn những xung đột tiềm tàng, do không được thỏa mãn yêu cầu, khách hàng dễ bị kích động dẫn đến khiếu nại, tố cáo vượt cấp, không đúng sự thật, làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết, cũng như uy tín của CQNN. Việc tuân thủ và vận dụng đúng đắn các quy tắc đạo đức và ứng xử sẽ gây dựng niềm tin của khách hàng đối với việc hành nghề của LS, đồng thời cũng dành được sự tôn trọng của các CQNN đối với LS.

1.2. Sự cần thiết phải quy định quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp điều chỉnh mối quan hệ giữa luật sư với cơ quan, người tiến hành tố tụng và cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác

NLS gắn bó mật thiết với số phận con người, đòi hỏi phép ứng xử chuẩn mực, mang tính chuyên nghiệp và dựa trên nền tảng cơ bản của đạo đức nghề nghiệp. Trong quá trình hành nghề, LS phải tiếp xúc hầu hết các chủ thể trong xã hội, đó chính là mối quan hệ giữa LS với cơ quan, người tiến hành tố tụng và các CQNN, tổ chức, cá nhân khác. Do vậy rất cần các quy tắc liên quan điều chỉnh, bảo đảm chuẩn mực đạo đức khi ứng xử cũng như trách nhiệm nghề nghiệp của LS. Ngoài ra, NLS cũng có những lúc thăng, lúc trầm, để có thể giữ vững đạo đức, chuẩn mực cần thiết phải có các quy tắc điều chỉnh để LS không vượt ngưỡng và có những ứng xử phù hợp. Mặt khác, khi hành nghề, LS luôn luôn đứng về phía khách hàng, sử dụng mọi biện pháp hợp pháp để bào chữa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho khách hàng còn một bên là những người thuộc CQNN, thực thi quyền lực nhà nước, do vậy, không tránh khỏi có những góc nhìn khác nhau, quan điểm thậm chí trái ngược nhau và có thể xảy ra ứng xử vượt quá chuẩn mực đạo đức nên việc có các quy tắc đạo đức và ứng xử điều chỉnh là rất phù hợp để mỗi bên thấy được quyền, nghĩa vụ của mình trong mối quan hệ. Việc hình thành các quy

tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS trong mối quan hệ với cơ quan, người tiến hành tố tụng, CQNN, tổ chức, cá nhân khác có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc đánh giá vị thế, vai trò và hiệu quả hoạt động nghề nghiệp của LS.

Mối quan hệ giữa LS và CQTHTT, CQNN là quan hệ giữa một bên đại diện cho đương sự trong vụ án, vụ việc, yêu cầu và bên kia là người đại diện cho Nhà nước thực thi quyền lực hoặc mối quan hệ giữa cá nhân với một pháp nhân hoạt động trong một lĩnh vực cụ thể. Mối quan hệ này thể hiện một mặt các bên phải nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật, tôn trọng và tạo mọi thuận lợi trong khuôn khổ pháp luật cho nhau để tìm ra sự thật, giải quyết vụ việc, yêu cầu. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, vụ việc, yêu cầu, các bên lại giám sát lẫn nhau khi thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Đồng thời, đây là mối quan hệ được thể hiện giữa con người với con người trong quá trình giải quyết công việc chung. Trong mối quan hệ đó không tránh khỏi những ảnh hưởng của tình cảm, tâm lý, phong tục tập quán, đạo đức, lối sống... Chính vì vậy, cần có sự rành mạch, rõ ràng để bảo đảm tính khách quan khi giải quyết công việc nhưng không làm mất đi tình cảm giữa người với người. Điều đó, đòi hỏi những người thực thi quyền lực nhà nước và LS không chỉ biết áp dụng đúng các quy định của pháp luật mà còn phải có lòng tự trọng, sự tế nhị, tôn trọng lẫn nhau trong quan hệ, nhưng trên nguyên tắc pháp quyền¹.

Trong mối quan hệ này, LS và CQTHTT, CQNN, tổ chức hay LS và người tiến hành tố tụng, cá nhân đều là những chủ thể thực hiện công việc, chức năng mà xã hội giao phó không phải là mối quan hệ của hai phía đối lập, đối nghịch, xung đột lẫn nhau. Chính vì vậy, các bên cần có thái độ làm việc, ứng xử phù hợp với vị trí, chức năng của mình. LS cần có quan niệm đúng đắn về mối quan hệ mang tính phân biệt giữa các chức năng của tố tụng hình sự; nhận diện đúng bản chất mối quan hệ giữa LS

¹ TS. Nguyễn Văn Tuấn, *Tìm hiểu luật sư và nghề luật sư* (Văn đề 12: Quy tắc về quan hệ luật sư với đồng nghiệp, cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan nhà nước khác và quy tắc khác), Nxb. Hồng Đức, 2012, tr. 328, 329.

với các CQTHTT và CQNN cũng như nhận thức rõ vai trò, chức năng nghề nghiệp, tránh tâm lý nạn nhân, kẻ yếu thế khi tham gia giải quyết vụ án, vụ việc, yêu cầu.

Mối quan hệ giữa LS với cơ quan, người tiến hành tố tụng và CQNN, tổ chức, cá nhân về bản chất là mối quan hệ công việc, xuất phát từ chức năng, nhiệm vụ, vai trò của mỗi vị trí, chức danh khi giải quyết vụ việc.

1.3. Các quy tắc điều chỉnh mối quan hệ giữa luật sư với cơ quan, người tiến hành tố tụng và cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác

Để điều chỉnh mối quan hệ giữa LS với cơ quan, người tiến hành tố tụng và các CQNN, tổ chức, cá nhân khác, Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam đã quy định Chương IV và V (từ Quy tắc 26 đến 30) là những quy định hết sức cốt lõi và thiết thực khi LS hoạt động hành nghề của mình trong việc cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng.

Trong đó, Chương IV (Quan hệ với cơ quan, người tiến hành tố tụng) được thiết kế 3 quy tắc (26 - 28) gồm quy tắc chung khi tham gia tố tụng, quy tắc ứng xử tại phiên tòa và quy tắc quy định những điều LS không được làm. Các quy tắc này đã điều chỉnh những vấn đề cốt lõi, cần thiết trong quan hệ với cơ quan, người tiến hành tố tụng.

Chương V (Quan hệ với các CQNN, tổ chức, cá nhân khác), gồm có 02 quy tắc (29, 30) quy định về thái độ ứng xử, việc chấp hành các quy tắc, nội quy, quy định pháp luật liên quan của LS với các tổ chức, cá nhân nêu trên.

2. Thực hiện quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư trong quan hệ với cơ quan, người tiến hành tố tụng và cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác

2.1. Quan hệ với cơ quan, người tiến hành tố tụng

2.1.1. Quy tắc chung khi tham gia tố tụng

Khi tham gia tố tụng, LS phải nghiêm chỉnh chấp hành nội quy và các quy định có liên quan trong quan hệ với các CQTHTT; có thái độ hợp tác, lịch sự, tôn trọng những người tiến hành tố tụng mà LS tiếp xúc khi

hành nghề; chủ động, tích cực thực hiện các quyền và nghĩa vụ của LS khi tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.¹

Như vậy khi tham gia tố tụng, LS phải lịch sự, chấp hành nội quy, các quy định pháp luật tố tụng liên quan. Chấp hành nội quy của các CQTHTT bao gồm Tòa án, VKS, Cơ quan điều tra và các cơ quan khác có liên quan như Trại tạm giam... Chấp hành nội quy, LS phải ăn mặc lịch sự, để xe gọn gàng, đúng nơi quy định, phải đăng ký tên trước khi gặp hoặc làm việc. Bên cạnh việc chấp hành nội quy, với vai trò là người tham gia tố tụng, LS phải tuân thủ các quy định tố tụng có liên quan như khi tham gia hoạt động hỏi cung, LS chỉ được hỏi khi Điều tra viên cho phép hoặc khi gặp trao đổi với thân chủ ở Trại tạm giam phải làm thủ tục trích xuất...

Khi làm việc phải có thái độ hợp tác, lịch sự, tôn trọng người tiến hành tố tụng như tham gia các buổi làm việc đúng giờ, đúng vai trò mà pháp luật quy định; khi trao đổi, nêu vấn đề, ý kiến thậm chí nêu quan điểm phản đối, LS cần bình tĩnh, có thái độ ôn hòa, tránh bộc lộ cảm xúc cá nhân dù là tích cực hay tiêu cực. Làm việc với CQTHTT, LS cần sử dụng ngôn từ, thái độ phù hợp với môi trường làm việc. Dù gặp khó khăn hoặc cản trở, thái độ lịch thiệp, ngôn từ cần trọng luôn cần được duy trì. Tuân thủ đầy đủ quy định trên sẽ giúp người LS rèn luyện được bản lĩnh, xây dựng được hình ảnh tích cực không chỉ là người có tri thức mà còn là người có văn hóa trong ứng xử, chuyên nghiệp trong công việc.

Những công việc nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho khách hàng, LS cần chủ động, tích cực và tự mình làm cho tròn nghĩa vụ theo quy định của pháp luật như: Đăng ký khi tham gia tố tụng, LS chủ động chuẩn bị mọi tài liệu theo quy định của pháp luật tố tụng cũng như LLS, không để thiếu hoặc sai sót dẫn đến căng thẳng không cần thiết trong việc gặp gỡ, tiếp xúc làm việc giữa LS với cơ quan, người tiến hành tố tụng. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho khách hàng, LS khi thu thập chứng cứ cần chủ động giao nộp theo đúng quy định của pháp luật. Không chỉ khi tham gia tố tụng, sự chủ động, tích cực trong công việc là

¹ Quy tắc 26.1 Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam năm 2019.

yếu tố cần phải có trong hành nghề LS cũng như một phẩm chất mà LS cần rèn luyện.

Khi muốn làm sáng tỏ nội dung vụ án, cùng CQTHTT sớm tìm ra sự thật trong quá trình tố tụng, LS hoàn toàn có quyền gặp, trao đổi nghiệp vụ với người tiến hành tố tụng, CQTHTT. Khi trao đổi, LS phải giữ tính độc lập, khách quan, không bị chi phối bởi bất cứ yếu tố nào nhằm góp phần bảo vệ công lý, công bằng xã hội¹. LS phải độc lập với cơ quan, người tiến hành tố tụng bởi vì LS có độc lập mới bảo vệ được và bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích cho khách hàng. Sự độc lập đó sẽ tạo ra sự bình đẳng trong hoạt động nghề nghiệp của LS, tạo ra sự tự do để LS hành nghề. Đặc biệt, khi tham gia tố tụng, có người quan niệm sự độc lập của NLS mang tính tuyệt đối, thậm chí đồng nhất tính độc lập với sự đối lập, hiểu sai lệch tính chất hành nghề tự do của LS là không chịu sự ràng buộc, can thiệp hoặc giám sát của các cơ quan quyền lực, hành chính tư pháp của nhà nước. Từ đó sinh ra tư tưởng “quyền anh, quyền tôi”, dẫn đến nguy cơ vi phạm pháp luật, quy tắc đạo đức và ứng xử khi hành nghề...²

Trao đổi nghiệp vụ khi tham gia tố tụng thực chất là việc thực hiện quyền trao đổi, kiến nghị của LS với cơ quan, người tiến hành tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng. Chính vì vậy, LS cần nắm vững quy định của pháp luật tố tụng về hình thức, cách thức, vấn đề trao đổi để thực hiện đúng pháp luật. Những nội dung LS trao đổi với cơ quan, người tiến hành tố tụng phải liên quan đến vụ án, đến việc bảo vệ quyền và nghĩa vụ hợp pháp của khách hàng. Vấn đề trao đổi cũng không được vượt quá những quyền mà pháp luật quy định cho LS trong tố tụng hoặc không thuộc thẩm quyền của cơ quan, người tiến hành tố tụng. Ví dụ, là LS của bị cáo A thì không thể trao đổi các vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích của bị cáo B hoặc trao đổi vấn đề không liên quan đến nội dung vụ án. Hình thức trao đổi có thể bằng văn bản hoặc bằng lời nói. Khi trao đổi trực tiếp, LS cần thực hiện tại trụ sở của CQTHTT.

¹ Quy tắc 26.2 Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam năm 2019.

² LS. Phan Trung Hoài, *Bài 5 (Đạo đức và ứng xử của luật sư trong quan hệ với các cơ quan tiến hành tố tụng và các cơ quan nhà nước khác)*.

Câu hỏi đặt ra là cách thức nào giúp LS giữ được tính độc lập, khách quan, không bị chi phối khi trao đổi nghiệp vụ với cơ quan, người tiến hành tố tụng. Nếu cơ quan, người tiến hành tố tụng cố tình chi phối bằng những hành động vũ lực, đe dọa, dụ dỗ, cưỡng ép khiến LS mất đi tính độc lập, khách quan khi bào chữa, bảo vệ thì LS chỉ cần sử dụng các biện pháp pháp luật cho phép để bảo vệ sự độc lập của LS khi hành nghề, ví dụ như đề xuất thay đổi người tiến hành tố tụng nếu có căn cứ rõ ràng hoặc kiến nghị xử lý về hành vi vi phạm khi có chứng cứ... Tuy nhiên, thực tế, sự chi phối, tác động thường gặp khi hành nghề LS đó là khi người tiến hành tố tụng có quan điểm, ý kiến trái ngược hoặc ý kiến khác đối với vấn đề trao đổi. Điều này rõ ràng có tác động rất lớn đến LS; làm thế nào để độc lập, khách quan trong tình huống đó. Để giải quyết tình huống, hãy xem xét quy định của pháp luật tố tụng liên quan đến nguyên tắc độc lập xét xử của Thẩm phán. Bất cứ bộ luật tố tụng nào cũng đều quy định Thẩm phán phải độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật. Tuy nhiên, trong một số quy định khác của bộ luật tố tụng, ví dụ tại khoản 4 Điều 322 BLTTHS năm 2015 quy định: *“HĐXX phải lắng nghe, ghi nhận đầy đủ ý kiến của KSV, bị cáo, người bào chữa, người tham gia tranh luận tại phiên tòa để đánh giá khách quan, toàn diện sự thật của vụ án. Trường hợp không chấp nhận ý kiến của những người tham gia phiên tòa thì HĐXX phải nêu rõ lý do và được ghi trong bản án”*. Phải chăng quy định tại Điều 322 BLTTHS năm 2015 đang mâu thuẫn với nguyên tắc độc lập xét xử. Độc lập không phải là tách biệt, cô lập mà độc lập là sự tự quyết định, không phụ thuộc vào bất cứ điều gì. Độc lập của Thẩm phán hay LS là sự tự đưa ra phán quyết, quan điểm bào chữa, không phụ thuộc vào quan điểm của các bên. Phán quyết, quan điểm bào chữa, bảo vệ đó chỉ dựa vào chứng cứ, quy định của pháp luật và có sự xem xét toàn diện, đầy đủ các vấn đề bao gồm cả quan điểm của những người tham gia tố tụng.

Ví dụ 1: LS Nguyễn Văn A là LS của bị cáo B trong vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Trong quá trình tố tụng, B luôn kêu oan, LS. A nghiên cứu hồ sơ cũng nhận thấy hành vi của B không đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Khi trao đổi với CQTHTT, người tiến hành tố tụng không chấp nhận quan điểm của LS. A và cho rằng LS. A nếu cứ giữ nguyên quan điểm thì khi ra Tòa, B sẽ gặp rất nhiều bất lợi.

Bình luận: Trong tình huống trên, LS. A cần lắng nghe một cách cẩn thận, đầy đủ quan điểm của người tiến hành tố tụng. Quan điểm bào chữa của LS. A phải do LS. A quyết định khi đã đánh giá đầy đủ, toàn diện, chính xác các chứng cứ, dựa trên các quy định của pháp luật và xem xét các quan điểm có liên quan (quan điểm của người tiến hành tố tụng).

Sự độc lập, khách quan, không bị chi phối khi trao đổi nghiệp vụ với cơ quan, người tiến hành tố tụng, chỉ có được khi LS:

- Hiểu đầy đủ, toàn diện, chính xác vụ việc của khách hàng; các tài liệu, chứng cứ của vụ án, vụ việc;
- Xác định chính xác yêu cầu của khách hàng;
- Có đầy đủ kiến thức pháp luật, xã hội liên quan đến vụ án, vụ việc;
- Có bản lĩnh nghề nghiệp.

2.1.2. Ứng xử của luật sư tại phiên tòa

Phiên tòa không chỉ là nơi xét xử, giải quyết các vấn đề của vụ án mà còn là nơi văn hóa pháp lý, văn hóa pháp đình được thể hiện. Văn hóa pháp lý được thể hiện từ việc bố trí phòng xử án, trang phục của thành viên HĐXX, KSV, LS, cách xưng hô tại phiên tòa, vị trí ngồi của những người tham gia tố tụng; bảo đảm tính uy nghiêm của pháp luật, thể hiện sự tôn trọng HĐXX, đại diện VKS, những người tham gia tố tụng tại phiên tòa và tôn trọng nội quy, trật tự tại phiên tòa. HĐXX phải tôn trọng và lắng nghe ý kiến phát biểu của đại diện VKS, người bào chữa, lời khai của bị cáo, nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác. Nghị án phải bảo đảm đúng pháp luật, phán quyết của HĐXX phải được quyết định theo đa số và phải căn cứ vào kết quả tranh tụng công khai,

dân chủ tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, khách quan, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của KSV, của các bên tranh tụng và những người tham gia tố tụng. Không gian văn hóa pháp đình không chỉ là bản “nội quy” cứng nhắc treo trước cánh cửa phòng xử án hay thư ký phiên tòa phổ biến trước giờ xử án; và không thể buộc bị cáo phải có hành vi ứng xử văn hóa. Vì thế, nhận thức và ứng xử trong văn hóa pháp đình trước hết và chủ yếu là yêu cầu rất cao đối với những người tiến hành tố tụng và những người bào chữa mà chủ yếu là LS. Tại phiên tòa, thông qua việc LS tham gia phản hỏi, phản tranh luận và kỹ năng ứng xử có ý nghĩa phản ánh trình độ chuyên môn, nền tảng văn hóa, kết quả quá trình làm việc của LS. Hình ảnh, vai trò cũng như chức năng xã hội của LS được thể hiện mạnh mẽ, rõ nét nhất tại các phiên tòa. Điều đó đòi hỏi LS cần cẩn trọng trong lời nói, tranh luận, đối đáp và ứng xử phù hợp tại phiên tòa. Chính vì vậy, Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS đã quy định quy tắc ứng xử của LS tại phiên tòa. Quy tắc 27 đã quy định ba nhóm hành vi ứng xử của LS tại phiên tòa.

Thứ nhất, nhóm hành vi quy định tại Quy tắc 27.1. LS phải chấp hành nội quy phiên tòa, nội quy phòng xử án, tuân theo sự điều khiển của chủ tọa và HĐXX; tôn trọng người tiến hành tố tụng. Điều này cho thấy, khi đã có nội quy và quy định chung tại phiên tòa thì LS phải chấp hành và tuân theo sự điều khiển của chủ tọa cũng như HĐXX. Việc tuân thủ theo sự điều khiển của chủ tọa diễn ra suốt quá trình xử án, từ việc sắp xếp chỗ ngồi, trình tự thẩm vấn, hỏi, phát biểu, tranh luận cũng như để xuất các yêu cầu. LS phải có thái độ ứng xử đúng mực, phù hợp với môi trường xét xử, văn hóa phiên tòa. Ngôn ngữ nói, ngôn ngữ cơ thể, phong cách trình bày cần phải sử dụng phù hợp, tránh việc chỉ tay, vung tay, nói lớn tiếng, sử dụng tiếng lóng hay vừa nói vừa cười, cười lớn tiếng... trong phiên tòa. LS không được lợi dụng việc thực hiện quyền tham gia tố tụng tại phiên tòa để chỉ trích CQTHTT, người tiến hành tố tụng hay cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

Ví dụ 2: *Tại phiên tòa, LS Trần Văn A đã có hành vi quát tháo Điều tra viên và Thư ký Tòa án; nhiều lần ngắt quãng lời nói của Thẩm phán chủ tọa trong quá trình điều hành phiên tòa. Trong thời gian phiên tòa đang diễn ra, LS đã đi lại tự do, hút thuốc lá ngay tại cửa phòng xử án... Chủ tọa phiên tòa nhiều lần nhắc nhở LS ngồi xuống, nhưng LS. A không chấp hành.*

Bình luận: *Hành vi của LS Trần Văn A đã vi phạm khoản 2 Điều 256 BLTTHS năm 2015 về việc tôn trọng HĐXX, giữ gìn trật tự và tuân theo sự điều hành của Chủ tọa phiên tòa. Vi phạm Điều 3 Quy chế tổ chức phiên tòa (ban hành kèm theo Thông tư số 02/2017/TT-TANDTC ngày 28/7/2017 của Chánh án TANDTC). Chính vì vậy, LS Trần Văn A đã vi phạm Quy tắc 27.1 Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam năm 2019.*

Khi tham gia phiên tòa, LS phải tôn trọng LS đồng nghiệp và những người tham gia tố tụng khác, không được xúc phạm người khác, kể cả đồng nghiệp, nhất là đồng nghiệp bảo vệ quyền và lợi ích cho khách hàng có quyền lợi đối lập với khách hàng của mình. Khi xung đột xảy ra giữa các khách hàng có quyền lợi đối lập nhau tại phiên tòa, LS phải bình tĩnh, thiện chí trên cơ sở pháp luật để giải quyết, không đứng về một bên gây mất trật tự phiên tòa cũng như ảnh hưởng đến tiến trình giải quyết vụ việc đúng pháp luật. LS phải tôn trọng LS đồng nghiệp là yêu cầu bắt buộc và phải được tuân thủ một cách đầy đủ. Nếu LS không tôn trọng chính đồng nghiệp, tôn trọng những người cùng nghề, cùng có chung sứ mệnh, vai trò xã hội thì xã hội cũng sẽ không tôn trọng NLS, người LS.

Ví dụ 3: *Tại phiên tòa, trong lúc bào chữa, LS. A cho rằng người bị hại nên “thức tỉnh lương tri” khi đã đẩy các bị cáo này vào vòng lao lý. Sau câu nói này, LS. A bị HĐXX mời về chỗ.*

LS có thái độ ứng xử đúng mực khi tranh tụng tại phiên tòa; có thiện chí, hợp tác khi giải quyết các tình huống phát sinh ảnh hưởng đến trật tự hoặc tiến trình giải quyết vụ việc tại phiên tòa.

Ví dụ 4: Trong vụ án đánh bạc, khi Chủ tọa phiên tòa cho phép các LS đặt câu hỏi với bị cáo Nguyễn Đình K, LS Nguyễn Văn B bào chữa cho bị cáo Phạm Văn T (bị cáo không nhận tội) tham gia thẩm vấn.

Sau một vài câu hỏi, LS. B bị Chủ tọa phiên tòa nhắc nhở cần tập trung làm rõ hành vi đánh bạc của bị cáo T, những nội dung khác sẽ hỏi sau. Ngay lập tức, LS. B phản đối cho rằng LS có trách nhiệm làm sáng tỏ tất cả những gì liên quan đến vụ án. LS. B nói tiếp nhưng bị Chủ tọa phiên tòa cắt ngang, đồng thời đề nghị lực lượng cảnh sát hỗ trợ tư pháp đưa ra khỏi phòng xử.

LS. B phản ứng dữ dội về quyết định của Chủ tọa, khẳng định mình đã được HĐXX cho phép hỏi, nếu HĐXX không cho hỏi nữa thì sẽ ngồi xuống. Tuy nhiên, vị Chủ tọa vẫn cương quyết giữ nguyên quyết định. LS. B bị cảnh sát tư pháp đưa ra khỏi phòng xử. Chủ tọa cho biết khi nào LS. B có thái độ đúng mực, tôn trọng HĐXX thì sẽ tiếp tục được thực hiện quyền bào chữa.

Bình luận:

- Thứ nhất, tại phiên tòa, thái độ phản ứng của LS đối với sự điều hành của Chủ tọa phiên tòa có thể dẫn đến hậu quả LS không thể tiếp tục bào chữa, bảo vệ cho thân chủ khi vụ án vẫn được tiếp tục xét xử. Thiệt hại duy nhất trong vụ việc chỉ thuộc về người mà LS. B bào chữa, bảo vệ (bị cáo T). Chính vì vậy, LS có thái độ ứng xử đúng mực khi tranh tụng trong phiên tòa không phải vì LS mà vì thân chủ, vì trách nhiệm bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng mà LS đã cam kết.

- Thứ hai, LS. B đã phản ứng ngay lập tức với sự điều khiển phiên tòa của Chủ tọa, phản đối dữ dội với quyết định của Chủ tọa thể hiện thái độ không thiện chí, thiếu hợp tác. Cho dù, lý do phản đối của LS. B là đúng, thì cách thức, phương thức phản đối chưa phù hợp, mục đích khi LS phản đối không đạt được mà hậu quả còn nặng nề hơn (LS. B bị mời ra khỏi phiên tòa).

- Thứ ba, mọi phân xử khi có sự xung đột giữa Chủ tọa và người tham gia phiên tòa chỉ được giải quyết khi phiên tòa kết thúc. Vì vậy, mọi ứng xử của LS tại phiên tòa luôn cần đặt quyền lợi của thân chủ là trung tâm.

Thứ hai, trong luận cứ bào chữa, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của khách hàng, LS phải tôn trọng sự thật khách quan, đưa ra những tài liệu, chứng cứ pháp lý giúp cho việc giải quyết vụ án, vụ việc được khách quan, đúng pháp luật. LS phải đưa ra được những tài liệu, chứng cứ pháp lý có căn cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình, bảo đảm đúng sự thật, đúng pháp luật. Trong luận cứ bào chữa, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho khách hàng, LS không suy diễn, đưa ra những yêu cầu, tình tiết thiếu căn cứ, không thuyết phục, không bảo đảm sự thật khách quan, thậm chí đưa ra những tình tiết sai trái, hướng sự việc theo một hướng khác.

LS cũng không đưa những tình tiết quá dài dòng, không liên quan đến việc bào chữa hay bảo vệ cho khách hàng trong luận cứ của mình hoặc đưa ra những tình tiết khác của vụ án làm ảnh hưởng tới quyền lợi của khách hàng khác trong vụ án. Cũng trong luận cứ, LS không lợi dụng diễn đàn để xúc phạm, nói xấu, bịa đặt đối với người tiến hành tố tụng cũng như CQTHTT, xâm phạm quyền lợi hợp pháp của khách hàng cũng như ảnh hưởng tới lợi ích quốc gia, dân tộc.

Ví dụ 5: Vụ Ngân hàng A: Tòa nhắc LS về “văn hóa tranh luận”

Ngày 15/3, phiên tòa xét xử 10 bị cáo nguyên là cán bộ Ngân hàng A về tội cố ý làm trái pháp luật gây thiệt hại 200 tỉ đồng tiếp tục phần tranh luận với phần đối đáp của VKSND TP. HCM.

Sáng cùng ngày, tại Tòa, một LS ý kiến về việc HĐXX không công bằng khi để các LS bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ngân hàng B phát biểu nhiều nội dung trùng lặp trong khi một số LS khác thì ngắt lời.

Trả lời ý kiến của LS về việc này, HĐXX cho rằng HĐXX ngắt lời và mời LS về chỗ là bởi lời hành văn bào chữa của LS có lời lẽ mang tính xúc phạm các CQTHTT. Trong lời phát biểu, LS tự cho mình quyền được xúc phạm người khác trước sau đó thấy sai thì xin lỗi nên HĐXX buộc phải mời LS này về chỗ mà không phải ngắt lời khi LS bào chữa về hành vi của bị cáo.

Để giúp cho HĐXX làm sáng tỏ vụ án và có những phán quyết đúng quy định pháp luật, Tòa mong trong phần tranh luận, các bên cần có thái độ đúng mực, không sử dụng lời lẽ xúc phạm nhau. Tòa rất muốn nghe lập luận của các LS trên cơ sở khoa học pháp lý. LS bào chữa cho các bị cáo trên cơ sở đánh giá chứng cứ nhưng không được mang tính quy chụp.

Thứ ba, trước những hành vi sai trái, thái độ thiếu tôn trọng LS hay khách hàng của LS tại phiên tòa cũng như trong quá trình tố tụng, LS luôn giữ bình tĩnh và thực hiện quyền kiến nghị, yêu cầu thỏa đáng, hợp lệ, đúng pháp luật (Quy tắc 27.3). LS phải làm việc, tiếp xúc với những người tiến hành tố tụng, CQTHTT và những người khác trong quá trình hành nghề, tham gia giải quyết vụ việc rất có thể có người có hành vi sai trái, thiếu tôn trọng LS hoặc khách hàng của LS thì LS phải giữ thái độ bình tĩnh, tránh xung đột một cách cực đoan, không cần thiết.

Ví dụ 6: Khi đăng ký tham gia tố tụng, có nhiều trường hợp, người tiến hành tố tụng hoặc CQTHTT yêu cầu LS cung cấp những tài liệu ngoài quy định. Trong tình huống này, LS có thể giải thích cho người yêu cầu quy định của pháp luật hoặc kiến nghị người có thẩm quyền giải quyết một cách phù hợp.

Ví dụ 7: Khi tham gia hỏi cung, nếu LS gặp tình trạng mớm cung, dụ cung hoặc hành vi sai trái khác từ phía người tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền, LS phải bình tĩnh, cố gắng tìm ra biện pháp tối ưu nhất phù hợp pháp luật để giải quyết, bảo đảm quyền lợi cho khách hàng. LS cần tránh việc phản ứng ngay tức khắc khi hành vi vi phạm vừa xảy ra như yêu cầu người tiến hành tố tụng dừng hành vi vi phạm với lời lẽ, thái độ gay gắt hoặc đe dọa sẽ kiến nghị, khiếu nại theo thẩm quyền.

Ví dụ 8: Trong các vụ án dân sự, nhất là những vụ án có nhiều đương sự, đồng người liên quan như chia thừa kế thì việc xung đột về quyền lợi rất dễ xảy ra, các bên đương sự cũng rất hay xung đột, có hành vi xúc phạm nhau trong quá trình giải quyết vụ án. LS cần có kiến nghị với Thẩm phán giải quyết hoặc người có thẩm quyền bảo đảm tiến trình giải quyết vụ việc đúng pháp luật và đúng đắn, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của mỗi người. Trước hết, LS cần phải đề nghị Thẩm phán nhắc nhở, yêu cầu chấm dứt hành vi xúc phạm.

2.1.3. *Những việc luật sư không được làm trong quan hệ với các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng*

Quy tắc 28 chứa đựng những quy định rất cụ thể và rõ ràng những việc LS không được làm với các CQTHTT và người tiến hành tố tụng. Cụ thể:

Quy định về việc LS không được phát biểu những điều biết rõ là sai sự thật về những vấn đề liên quan đến vụ việc mà mình đảm nhận hoặc không đảm nhận nhằm gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động của các CQTHTT và người tiến hành tố tụng trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc nơi công cộng. Việc phát ngôn sai sự thật rất nguy hiểm, có thể làm sai lệch nhận định về sự thật của vụ án và ảnh hưởng tới uy tín, danh dự của các CQTHTT, người tiến hành tố tụng. Đồng thời, LS có thể gặp rắc rối về mặt pháp lý thậm chí phải đối mặt với vấn đề trách nhiệm hình sự.

Ví dụ 9: *LS. A biết rõ là vụ án đang trong quá trình giải quyết, các CQTHTT đang truy tìm thủ phạm nhưng LS phát biểu trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc ở nơi công cộng là CQTHTT, người tiến hành tố tụng bao che, tiếp tay cho hung thủ bỏ trốn mà không bắt hoặc không có biện pháp tích cực nào khác để truy tìm thủ phạm trong vụ án.*

Sau khi LS. A phát biểu, ý kiến của LS. A đã được nhiều người chia sẻ và bình luận. CQTHTT đã phải có phát biểu chính thức về vấn đề và đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý đối với hành vi vi phạm của LS theo pháp luật.

Thực tế, khi xảy ra vụ án, vụ việc được dư luận xã hội quan tâm, cơ quan báo chí, truyền thông có xu hướng mời LS tham gia phỏng vấn, phát biểu ý kiến bình luận. Ý kiến bình luận, đánh giá của LS rất được xã hội quan tâm bởi lẽ NLS, người LS hành nghề tự do, luôn đại diện cho các bên trong vụ việc, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mọi đối tượng không phân biệt, kỳ thị. Ý kiến của LS mang tính tham khảo về mặt pháp lý rất cao. Thông qua việc tham gia bình luận, phát biểu ý kiến là cách để LS xây dựng thương hiệu cá nhân. Tuy nhiên, khi phát biểu ý kiến, bình luận, đánh giá về vụ án, vụ việc LS cần chú ý:

- *Thứ nhất*, vì không tham gia tố tụng, LS không được tiếp cận với hồ sơ, tài liệu trong vụ án, vụ việc, việc đánh giá hay nhận định về nội dung vụ án, vụ việc có thể sẽ không được đầy đủ, toàn diện.

- *Thứ hai*, khi đưa ra ý kiến, nhận định, bình luận, LS cần chỉ rõ LS dựa vào nguồn tài liệu, nguồn tin nào để nhận định.

- *Thứ ba*, khi phát biểu ý kiến cần nắm rõ giai đoạn tố tụng vụ án, vụ việc đang được giải quyết để biết được những phạm vi, những vấn đề LS có thể phát biểu.

LS đã biết rõ nội dung phát biểu của mình là sai sự thật nhưng cố tình phát biểu trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc nơi công cộng nhằm khiến dư luận xã hội hiểu sai, hiểu không đúng về vụ án, vụ việc theo một hướng khác sẽ gây khó khăn cho CQTHTT và người tiến hành tố tụng khi giải quyết vụ án, hơn nữa làm sai lệch bản chất của vụ án. Điều này tạo dư luận xấu cũng như ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của các CQTHTT và người tiến hành tố tụng, đặc biệt là có thể gây nhiễu loạn xã hội, mất trật tự an ninh và làm ảnh hưởng tới lợi ích của quốc gia, dân tộc.

Một hành vi khác mà LS không được làm với các cơ quan, người tiến hành tố tụng đó là phản ứng tiêu cực bằng hành vi tự ý bỏ về khi tham gia tố tụng. LS luôn đứng về phía người yếu thế để bào chữa, bảo vệ quyền lợi cho khách hàng do vậy thường phải có sự đấu tranh và mang tính phản biện cao. Khi có những xung đột, phản biện, tranh luận gay gắt xảy ra giữa LS với các CQTHTT hay người tiến hành tố tụng, LS có thể không giữ được bình tĩnh mà phản ứng tiêu cực bằng cách tự ý bỏ về khi tham gia tố tụng. LS tự ý bỏ về khi tham gia tố tụng sẽ ảnh hưởng đến một số chủ thể như:

- Đối với khách hàng: Quyền và lợi ích hợp pháp không được LS bảo vệ với đầy đủ các chứng cứ, căn cứ pháp lý; không được người tham gia tố tụng tranh luận, xem xét dưới các góc độ khác nhau; Phải chấp nhận bản án, quyết định, chứng cứ mà không có sự bảo vệ của LS vì hoạt động tố tụng, trình tự tố tụng của vụ án, vụ việc vẫn được thực hiện một cách hợp pháp.

Từ đó, có thể thấy, việc tự ý bỏ về của LS đã đem lại những bất lợi, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng.

- Đối với cơ quan, người tiến hành tố tụng: Việc tự ý bỏ về sẽ làm khó các CQTHTT cũng như có thể kéo dài việc giải quyết vụ việc, nhất là đối với những vụ án đông người tham gia tố tụng hoặc tình tiết phức tạp hoặc vụ án có nhiều bị cáo bị tạm giam làm ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình giải quyết vụ án khi không có LS tham gia và phiên tòa bị hoãn nhiều lần. Cá biệt, ngay lúc mới khai mạc phiên tòa, nhiều khi LS yêu cầu HĐXX triệu tập thêm người làm chứng hoặc giải đáp một số thắc mắc trong hồ sơ vụ án nhưng không được HĐXX chấp nhận đã phản ứng rất tiêu cực bằng hình thức tự ý bỏ về gây khó cho việc tiếp tục xét xử. Đây là những ứng xử rất không tôn trọng người khác và được quy định là một trong những hành vi LS không được làm khi tham gia tố tụng với CQTHTT và người tiến hành tố tụng.

LS tự ý bỏ về vì bất cứ lý do gì cũng dễ gây ra những hiểu lầm, những đánh giá tiêu cực từ phía xã hội, đặc biệt khi có những đối tượng cố ý lợi dụng sự việc để đưa ra những ý kiến, vấn đề không đúng nhằm kích động, bôi nhọ uy tín, danh dự của Nhà nước, hệ thống cơ quan tư pháp.

Chính vì vậy, Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS phải quy định thành một điều cấm.

Ví dụ 10: Trong phiên tòa hình sự chỉ có những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người có giấy triệu tập và giấy mời của Tòa án mới được vào phòng xét xử. Người nhà bị hại tỏ ra bất bình khi nhiều người dân không được vào theo dõi phiên tòa. Nhiều lần, LS bảo vệ quyền lợi của bị hại và người nhà bị hại để nghị Chủ tọa cho phép tất cả người dân đang đứng ngoài cổng Tòa được vào phòng xét xử. Chủ tọa phiên tòa cho biết, đây là phiên xét xử công khai, tất cả người dân đều có quyền tham dự phiên tòa. Tuy nhiên, theo quy định, vấn đề bảo vệ an ninh phiên tòa là trách nhiệm của lực lượng công an.

Đầu giờ chiều, việc xét xử được tiếp tục. Phía bị hại yêu cầu lực lượng cảnh sát phải để tất cả người dân có mặt vào phòng xét xử. Không được đáp ứng

yêu cầu, đại diện hợp pháp của bị hại cũng không vào tham gia phiên tòa dù Thư ký Tòa án đã ra tận cổng mời vào.

Phiên tòa được tiếp tục dù phía bị hại từ chối vào tham dự. Vị LS bảo vệ quyền lợi của bị hại cho rằng Tòa đã vi phạm Hiến pháp nên từ chối tranh luận và bỏ về khi buổi xét xử mới được bắt đầu.

Đại diện VKSND đề nghị trả hồ sơ điều tra lại vì xuất hiện những tình tiết mà trong phiên xét xử không thể làm rõ. HĐXX quyết định kéo dài thời gian nghị án và sẽ tuyên án vào ngày tới.

Bình luận: Hành vi từ chối tranh luận và tự ý bỏ về khi bắt đầu phiên tòa của LS dù vì bất kỳ lý do gì đều đã vi phạm Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp của LS.

Ngoài hai nhóm hành vi LS không được làm với các CQTHTT và người tiến hành tố tụng như trên thì LS cũng bị cấm thực hiện những hành vi khác mà pháp luật quy định trong quan hệ giữa LS với các CQTHTT và người tiến hành tố tụng. Những hành vi đó có thể là LS xúc phạm đối với CQTHTT hay người tiến hành tố tụng trong khi LS tham gia tố tụng. Trong quá trình hành nghề hoặc tham gia giải quyết vụ án, khi những đề nghị, yêu cầu của LS không được đáp ứng hoặc đáp ứng không đầy đủ, LS lớn tiếng xúc phạm hoặc có những hành vi khác mà pháp luật cấm LS thực hiện đối với các CQTHTT và người tiến hành tố tụng.

2.2. Quan hệ với các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác

2.2.1. Ứng xử của luật sư trong quan hệ với các cơ quan nhà nước khác

Theo Quy tắc 29, khi tiếp xúc, làm việc với CQNN khác với tư cách đại diện ngoài tố tụng, LS tư vấn hoặc thực hiện dịch vụ pháp lý khác cho khách hàng, LS phải tuân thủ quy định của pháp luật, nội quy, quy định của CQNN. Trong quan hệ với CQNN khác để thực hiện công việc cho khách hàng, LS cần có thái độ lịch sự, tôn trọng, kiên quyết từ chối những hành vi móc nối, trung gian trái pháp luật, trái đạo đức và lương tâm nghề nghiệp. LS có nghĩa vụ giải thích cho khách hàng các quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo; khuyến nghị khách hàng tránh việc khiếu nại, tố cáo trái pháp luật, gây tốn kém thời gian, tiền bạc của Nhà nước, người dân và ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về trật tự an toàn xã hội.

Quy tắc này quy định ba nhóm vấn đề ứng xử của LS với các CQNN khác. Nhóm hành vi ứng xử đầu được dẫn chiếu tới quy định tại Chương IV của Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam. Điều này có nghĩa là khi tiếp xúc và làm việc với CQNN, LS phải chấp hành nội quy, quy định của cơ quan khi mình đến liên hệ cũng như các quy định khác của pháp luật. Dịch vụ pháp lý của LS rất đa dạng, khi tham gia cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng, LS phải có ứng xử phù hợp, chấp hành nội quy, quy định của CQNN khi mình tiếp xúc hoặc đến làm việc, đồng thời thực hiện các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Những hành vi ứng xử này thường yêu cầu LS phải lịch sự, tôn trọng các CQNN khi đến tiếp xúc, làm việc như cần giữ trật tự nơi công cộng, xếp hàng theo thứ tự giải quyết hoặc sắp xếp hồ sơ đầy đủ khi vào làm việc... Những yêu cầu này là đòi hỏi phù hợp buộc LS phải có những ứng xử tuân theo. LS là người am hiểu pháp luật, thực hiện dịch vụ pháp lý cho khách hàng, do vậy quy tắc này cũng yêu cầu LS cần có sự hợp tác với các CQNN khi đến tiếp xúc, làm việc; phối hợp cùng các cơ quan này để giải quyết công việc một cách có hiệu quả và tốt nhất.

Một hành vi đòi hỏi ở mỗi LS khi tiếp xúc, làm việc với các CQNN là phải có thái độ lịch sự, tôn trọng họ, đồng thời kiên quyết từ chối những hành vi móc nối, làm trung gian trái pháp luật, trái đạo đức và lương tâm nghề nghiệp. LS là những người được đào tạo một cách bài bản, có thực tiễn và lý luận, hiểu biết rõ pháp luật, là những nhà tri thức của xã hội và có kỹ năng làm việc, do vậy khi tiếp xúc, làm việc với CQNN, LS phải có thái độ lịch sự, tôn trọng với chủ thể mình đang làm việc. Khi thấy có hành vi sai trái, không phù hợp đạo đức và lương tâm nghề nghiệp thì LS phải kiên quyết từ chối thậm chí cần lên án như móc nối, làm trung gian trong giải quyết vụ việc...

Mặt khác, trong hoạt động hành nghề, LS cũng không được chủ động móc nối, làm trung gian hay lôi kéo những người trong CQNN để thực hiện những hành vi sai trái, không phù hợp đạo đức nghề nghiệp cũng như lương tâm nghề nghiệp. Điều này biểu hiện bởi một số hành vi mà LS có thể mắc phải như móc nối với người đang giải quyết vụ việc

trong CQNN để làm sai lệch bản chất vụ việc, gây thiệt hại tới lợi ích kinh tế cũng như danh dự của Nhà nước, của xã hội. Những điều này, trong quy tắc quy định LS phải kiên quyết từ chối và không được tiếp tay, thực hiện những hành vi sai trái này.

Trong tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tố tụng hay dịch vụ pháp lý khác nhất là việc khiếu nại, tố cáo, khách hàng thường yêu cầu LS tư vấn, hỗ trợ pháp lý. Việc khiếu nại, tố cáo thường rất phức tạp và chủ yếu liên quan tới cơ quan quản lý nhà nước, do vậy để việc khiếu nại, tố cáo đúng, có hiệu quả, bảo đảm trật tự an toàn xã hội và quản lý nhà nước, LS phải giải thích cho khách hàng thật kỹ về quy định của pháp luật liên quan tới khiếu nại, tố cáo. LS khuyến nghị và giải thích cho khách hàng tránh việc khiếu nại, tố cáo trái pháp luật vừa gây tổn kém thời gian, tiền bạc cho Nhà nước và khách hàng, hơn nữa làm nhiều loạn xã hội, ảnh hưởng tới trật tự quản lý nhà nước.

Một thực tế là tỷ lệ lớn khiếu nại, tố cáo khi giải quyết được CQNN kết luận là không đúng hoặc chỉ đúng một phần hoặc vấn đề liên quan tới quy định về thời hiệu khiếu nại, đối tượng khiếu nại, tố cáo hoặc sự việc đã được cơ quan khác giải quyết... nhưng khách hàng vẫn khiếu nại, tố cáo kéo dài, không hiệu quả, thậm chí yêu cầu LS bằng mọi giá dù tổn kém thời gian hay tiền bạc nhưng vẫn thực hiện và đi đến cùng sự việc. Điều này làm phức tạp thêm tình hình cũng như ảnh hưởng xấu đến quản lý nhà nước. Để bảo đảm phù hợp trong quan hệ với CQNN, góp phần phát triển đất nước, LS phải có nghĩa vụ giải thích cho khách hàng hiểu về những quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo. Đặc biệt là những vụ việc khiếu nại, tố cáo sai không những không giải quyết được vấn đề mà còn có thể vướng vòng lao lý, hậu quả khôn lường... Có rất nhiều vụ việc trong thực tiễn, việc khiếu nại, tố cáo diễn ra một thời gian rất dài nhưng hiệu quả đem lại không cao do người khiếu nại, tố cáo không nắm rõ quy định của pháp luật. Khi có LS tham gia, rất cần sự hợp tác, phối hợp của LS trong quan hệ với CQNN để tháo gỡ, giải quyết vụ việc thấu tình, đạt lý.

2.2.2. Ứng xử của luật sư trong quan hệ với các tổ chức, cá nhân khác

Khi tiếp xúc, làm việc với các tổ chức, cá nhân khác, LS có thái độ

ứng xử đúng mực, không được có lời nói, việc làm ảnh hưởng đến uy tín và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân đó.

Trong hoạt động hành nghề cũng như cuộc sống, LS luôn phải tiếp xúc, làm việc với nhiều tổ chức, cá nhân khác nhau nhất là hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ pháp lý khác, do vậy Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam đòi hỏi mỗi LS thể hiện thái độ ứng xử đúng mực, văn minh; không có những lời nói hoặc việc làm mà ảnh hưởng đến uy tín cũng như lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân liên quan.

Ví dụ, LS nhận cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng, đến làm việc với tổ chức xã hội hoặc cá nhân nào đó; khi làm việc phải có thái độ lịch sự, lời nói đúng mực, không vì lợi ích của khách hàng mà mình bảo vệ để bất chấp tất cả, dùng lời nói hay hành động nào khác xúc phạm tới tổ chức, cá nhân mà mình đang tiếp xúc, làm việc.

Khi thực hiện Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS trong mối quan hệ với cơ quan, người tiến hành tố tụng và CQNN, tổ chức, cá nhân khác, LS cần lưu ý:

- Có thái độ ứng xử văn minh, lịch sự, tôn trọng mọi người;
- Chấp hành nội quy, quy tắc và quy định pháp luật liên quan;
- Luôn có thái độ thiện chí, hợp tác khi tham gia tố tụng;
- Không được thực hiện các hành vi khiến LS trở thành người môi giới, trung gian, dàn xếp vụ việc giữa khách hàng và người có thẩm quyền, người tiến hành tố tụng;
- Luôn độc lập, khách quan trong quá trình hành nghề.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Anh (chị) có nhận xét gì về Quy tắc 26.2 trong Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam; phân tích và bình luận về quy tắc này?

2. Anh (chị) có nhận xét gì về Quy tắc 27.3 trong Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam; phân tích và bình luận quy tắc này?

3. Anh (chị) có nhận xét gì về Quy tắc 28.1 trong Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam; phân tích và bình luận quy tắc này?

4. LS Nguyễn Văn A là thành viên của Đoàn LS thành phố H; Thẩm phán Trần Thị B thuộc TAND tỉnh N. Giữa LS. A và Thẩm phán B có mối quan hệ thân thiết, từng là bạn học từ thời phổ thông. Khi nhận vụ việc của khách hàng tại tỉnh N, LS. A mới biết Thẩm phán B là người trực tiếp thụ lý giải quyết vụ án cho khách hàng của mình.

Là LS Nguyễn Văn A trong tình huống này, anh (chị) giải quyết ra sao?

5. Nhận được Giấy triệu tập tham gia phiên tòa để bào chữa cho khách hàng của mình trong vụ án hình sự, LS đến đúng giờ. Tuy nhiên sau 45 phút, đại diện VKS mới có mặt và phiên tòa được khai mạc. Mặc dù thấy không hài lòng nhưng LS vẫn tiếp tục tham gia phiên tòa. Trong phần xét hỏi để làm rõ sự thật của vụ án, vị đại diện VKS đưa ra nhiều câu hỏi có tính mớm cung và dụ cung; LS đã đề nghị HĐXX nhắc nhở vị đại diện VKS, nhưng sau đó vị này tiếp tục đặt câu hỏi thiếu khách quan.

Có ý kiến cho rằng, LS cần ra về trước thái độ không tôn trọng HĐXX và những người tham gia tố tụng của vị đại diện VKS. Anh (chị) có nhận xét gì và nêu cách xử lý của mình?

6. Tài xế Lò Văn M hằng ngày chở thực phẩm cho nhà bếp của Trường mẫu giáo S thuộc huyện H, tỉnh T. Vào buổi sáng gần tết Nguyên đán, trời có sương mù, cuối năm do bận công việc nhiều và lại thiếu quan sát, khi lùi xe đã đè làm gãy chân cháu Tấn Chín L.

Sự việc xảy ra, cơ quan công an huyện H cùng các cơ quan chức năng vào cuộc xác minh và giải quyết.

Không nắm được kết quả giải quyết vụ việc, cùng thời điểm đó, LS Nguyễn Văn Q, thành viên Đoàn LS tỉnh T đã phát biểu trên các phương tiện thông tin đại chúng và mạng xã hội cho rằng tài xế M đã có hành vi cố ý gây thương tích hoặc hành vi vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ quy định trong Bộ luật Hình sự cần được xử lý. Việc các CQTHTT và liên quan của huyện H, tỉnh T chậm giải quyết là có hành vi bao che, tiêu cực trong việc giải quyết vụ án.

Anh (chị) hãy nhận xét và giải quyết tình huống trên.

7. Ngay sau khi khai mạc phiên tòa hình sự sơ thẩm, với tư cách là LS bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đại L trong một vụ án đánh bạc và tổ chức đánh bạc, LS Phan Anh T đề nghị HĐXX cho triệu tập bà Vũ Thị H đến phiên tòa với tư cách người làm chứng vì trong hồ sơ vụ án có tài liệu cho rằng bà H là chủ quán karaoke nơi xảy ra việc đánh bạc và biết sự việc. Tuy nhiên, yêu cầu này của LS Phan Anh T không được HĐXX chấp nhận. Tại phần xét hỏi, thấy có việc liên quan đến bà Vũ Thị H để làm rõ hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Đại L, LS. T tiếp tục yêu cầu HĐXX cho triệu tập bà H với tư cách người làm chứng nhưng vẫn không được chấp nhận. Thấy việc Tòa án tiếp tục xét xử có thể bất lợi cho khách hàng của mình và không được HĐXX tôn trọng, LS Phan Anh T đã tự ý bỏ ra về không tiếp tục tham gia phiên tòa.

Anh (chị) nhận xét gì về hành vi của LS Phan Anh T và đưa ra cách giải quyết của mình?

8. Trong một vụ việc nhận ủy quyền đại diện sang tên nhà đất cho bà Vũ Thu H, LS Trần Thanh G phải nhiều lần đến Chi nhánh văn phòng đất đai huyện X để làm thủ tục bởi cán bộ tại đây hướng dẫn không đầy đủ mỗi khi LS. G đến làm việc. Thấy LS. G đi lại nhiều lần chưa được việc, ông Đinh Văn K là bảo vệ của Chi nhánh văn phòng đất đai huyện X gợi ý rằng cần bồi dưỡng một chút cho cán bộ giải quyết thì các lỗi nhỏ trong hồ sơ sẽ được bỏ qua và đỡ phải đi lại nhiều, mất thời gian; ông này hứa giúp.

Nghe hợp lý, LS. G yêu cầu khách hàng đưa thêm tiền để giải quyết công việc; mặc dù khó chịu nhưng để được việc, bà H miễn cưỡng đồng ý.

Nếu là LS Trần Thanh G, anh (chị) sẽ giải quyết vụ việc như thế nào?

Chương 7

QUY TẮC ĐẠO ĐỨC VÀ ỨNG XỬ NGHỀ NGHIỆP LUẬT SƯ TRONG HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG VÀ QUẢNG CÁO

1. Những vấn đề chung

Nhân loại đang sống trong thời đại bùng nổ thông tin. Mọi nơi, mọi chuyện xảy ra trên khắp thế giới được cập nhập một cách nhanh chóng theo từng giây từng phút với sự hỗ trợ của các nền tảng công nghệ mới. Những tin tức, quảng cáo rao vặt thường được đăng trên báo giấy trước đây đã dần được thay thế bởi các trang báo mạng điện tử, hay thậm chí là bởi một bài “post”, “tweet” trên các nền tảng mạng xã hội. Thông tin được phát tán và lan truyền nhanh đến nỗi những lo ngại về vấn nạn phát tán tin giả, không có căn cứ và xác thực rõ ràng trong xã hội hiện đại gây ra những hệ quả to lớn không chỉ cho người dân mà còn là thách thức đối với các nhà quản lý.

Cách mạng công nghệ đang tác động tới mọi ngành nghề và cuộc sống của dân cư trên thế giới, có thể nói sự phát triển của thế giới trong vòng vài thập kỷ vừa qua đã khiến xã hội loài người phải nhìn nhận nhiều vấn đề trước đây chúng ta chưa từng đối mặt. NLS vốn là nghề nghiệp có lịch sử phát triển lâu đời cũng nằm trong quy luật đó, với những thách thức về các kiến thức mới, phương thức làm việc mới, kèm theo đó là những vấn đề về đạo đức mới nảy sinh trong quá trình hành nghề. Trong Chương này, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu và bàn luận về đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của LS trong hoạt động thông tin, truyền thông và quảng cáo trong thời đại hiện nay để giúp cho LS hiểu được

trách nhiệm của mình khi thực hiện các hoạt động thông tin, truyền thông, những điều LS không được làm và từ đó xây dựng thái độ ứng xử phù hợp, góp phần tạo hình ảnh đẹp, nâng cao uy tín của giới LS trong xã hội. Cho dù những kiến thức hay thông tin có được ngày hôm nay có thể trở nên lỗi thời vào ngày mai, nhưng tôn chỉ hành nghề và quy tắc đạo đức kinh điển thì luôn còn đó - người LS cần độc lập, trung thực, tôn trọng sự thật khách quan, bảo vệ tốt nhất lợi ích của khách hàng và xứng đáng với sự tin cậy của xã hội.

1.1. Vai trò của luật sư trong hoạt động thông tin, truyền thông

Một LS hiện đại có sự tiếp xúc với báo chí, các cơ quan truyền thông đại chúng với nhiều vai trò khác nhau như phát biểu về vụ án/vụ việc do mình phụ trách với vai trò là LS tư vấn/LS bào chữa, bảo vệ; thay mặt khách hàng trả lời các câu hỏi của các cá nhân, cơ quan truyền thông đại chúng; trả lời phỏng vấn/giải đáp pháp luật; bình luận/trao đổi về một vấn đề/vụ án đang được dư luận quan tâm... Trong bối cảnh thông tin phát triển mạnh mẽ và đa chiều như hiện nay, không thể phủ nhận vai trò to lớn của các phương tiện thông tin đại chúng trong việc tác động hay đưa ra các định hướng xã hội.¹ Trong quá trình đó, LS đã phối hợp với các tổ chức thông tin đại chúng để cung cấp thông tin về những vấn đề dư luận đang quan tâm, tuyên truyền pháp luật và phòng, chống các vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực, cũng như phòng, chống tội phạm. Chẳng hạn như LS giải đáp, tư vấn pháp lý trên các kênh truyền hình; hỗ trợ báo chí trong việc viết bài phổ biến kiến thức pháp luật, tuyên truyền phòng, chống các vi phạm pháp luật và tội phạm... giúp người dân tin tưởng vào công lý, có ý thức tuân thủ pháp luật. Ngày nay, các phương tiện truyền thông đại chúng còn được coi là cầu nối quan trọng giữa LS với CQNN, thể hiện qua những bài báo giúp cho các cơ quan quản lý nhà nước phát hiện những bất cập, bất hợp lý trong các văn bản pháp luật, những quy

¹ <http://www.hcmcbar.org/NewsDetail.aspx?CatPK=6&NewsPK=215> (Tài liệu tham khảo)
Hướng dẫn của Liên đoàn luật sư về Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp.

định không phù hợp, lỗi thời, chồng chéo của hệ thống pháp luật. Từ đó, ở mỗi vị trí, một mặt LS kiến nghị CQNN có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung và kịp thời hoàn thiện các quy định pháp luật phù hợp với tình hình thực tế. Mặt khác, các cơ quan hoàn thiện các quy định pháp luật khả thi và phù hợp với thực tiễn xã hội.

Với những kiến thức xã hội phong phú và sự am hiểu sâu sắc về pháp luật, LS đã trở thành một địa chỉ tin cậy để truyền tải các thông tin hữu ích. Báo chí thường tìm đến các LS để khai thác các quan điểm cá nhân của LS về các vụ việc diễn ra trong đời sống xã hội, thậm chí mong muốn LS tiết lộ thêm các chi tiết của vụ việc/vụ án mà LS đang giải quyết. Đối với các LS, đây cũng là cơ hội cho các LS thực hiện chức năng xã hội của mình góp phần tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho người dân và quảng bá hình ảnh của mình tới công chúng. Cũng từ sự tác động qua lại giữa LS và báo chí mà công chúng được tiếp cận với nguồn thông tin chính xác, có cái nhìn rõ hơn về những biểu hiện tiêu cực, sai trái trong xã hội và nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, nhiều hành vi vi phạm đã kịp thời bị phát hiện, kịp thời ngăn chặn được các hậu quả tiêu cực và thậm chí có vụ án oan sai đã được giải quyết nhờ có sự đấu tranh của các cơ quan báo chí và LS. Nếu như chức năng của báo chí là giám sát và phản biện xã hội thì chức năng của LS là bảo vệ lợi ích chính đáng và hợp pháp cho khách hàng, bảo đảm công lý và sự công bằng của pháp luật, trong mối tương quan này, LS và báo chí luôn hỗ trợ nhau qua nhiều hình thức khác nhau.

Trong khi nhiều cơ quan báo chí, hãng truyền thông khá tích cực theo đuổi các câu chuyện pháp luật, LS thường khó tránh tiếp xúc với giới truyền thông. Nhưng quan hệ giữa LS với hoạt động truyền thông và những người làm nghề truyền thông cũng đặt ra cho LS những vấn đề đạo đức nhất định khi LS không chỉ là người đại diện cho khách hàng, mà còn là một thành phần của hệ thống bảo vệ pháp luật và là một công dân có trách nhiệm đặc biệt đối với việc bảo đảm công lý.

Vai trò của LS trong hoạt động thông tin, truyền thông là không thể phủ nhận. Tuy nhiên, giới hạn pháp lý và đạo đức khi thực hiện công việc thông tin truyền thông là việc mà mỗi LS cần biết để ứng xử phù hợp và thực hiện đúng trách nhiệm của mình.

1.2. Vai trò của hoạt động quảng cáo trong hành nghề luật sư

Trước tiên phải khẳng định rằng, LS là một nghề dịch vụ và như bất cứ một hoạt động cung ứng dịch vụ nào, LS cũng cần quảng bá về hình ảnh cá nhân, chất lượng các dịch vụ mà mình cung ứng cho xã hội để khách hàng (cá nhân, tổ chức) tìm đến LS và sử dụng dịch vụ. Có nhiều khách hàng, LS có nhiều việc từ đó có thu nhập cho cuộc sống, thực hiện được các trách nhiệm đối với xã hội và tích lũy cho bản thân nhiều kiến thức, kỹ năng và giá trị nghề nghiệp. Tất nhiên, chất lượng dịch vụ, kinh nghiệm, giá trị thương hiệu của một LS hay một tổ chức hành nghề (hãng luật) phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố và tự bản thân “giá trị” đó đã quảng cáo cho LS và để khách hàng lựa chọn. Tuy nhiên, bản thân mỗi LS cần và nên quảng bá về cá nhân hay hãng luật của mình để giúp khách hàng có nhiều sự lựa chọn hơn, tạo ra sự đa dạng trong cung ứng dịch vụ LS.

Lý thuyết truyền thông về thị trường có nói đến tác hại của quảng cáo do quảng cáo chỉ làm cho khách hàng chuyển từ thương hiệu này sang thương hiệu khác, mà không làm tăng nhu cầu. Theo đó, quảng cáo được coi là yếu tố làm tăng tổng chi phí cung ứng và giá cả mà khách hàng (người tiêu dùng) phải trả. Tuy nhiên, quan điểm hiện đại về thị trường đã khẳng định quảng cáo làm tăng nhu cầu thị trường và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đạt được hiệu quả và quy mô sản xuất lớn. Theo nghĩa này, quảng cáo có tác dụng tích cực vì nó làm tăng sản lượng và giảm giá.¹ Và như vậy, quảng cáo dịch vụ của LS không nằm ngoài lý thuyết này. Hoạt động quảng cáo của LS một mặt giúp LS không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ của mình để giới thiệu cho khách hàng, mặt

¹ <https://vietnamfinance.vn/quang-cao-la-gi-phan-biet-giua-tiep-thi-va-quang-cao-20180504224212878.htm>

khác giúp khách hàng có nhiều lựa chọn để sử dụng dịch vụ chất lượng với chi phí phù hợp (nếu có).

Trong quá trình hành nghề, quảng cáo cũng có mối liên hệ với hoạt động thông tin, truyền thông vì quảng cáo là hoạt động truyền thông gián tiếp giữa LS với khách hàng mà trong đó LS muốn truyền thông (có thể phải trả tiền) thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng để đưa thông tin nhằm mục đích thuyết phục hay tác động đến người nhận thông tin. Quảng cáo là những nỗ lực của LS nhằm tác động tới hành vi, thói quen sử dụng dịch vụ của người tiêu dùng hay khách hàng bằng cách cung cấp những thông điệp về cung ứng dịch vụ LS của mình hoặc hãng luật của mình.

Theo khoản 1 Điều 2 Luật Quảng cáo năm 2012: “*Quảng cáo là việc sử dụng các phương tiện nhằm giới thiệu đến công chúng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có mục đích sinh lợi; sản phẩm, dịch vụ không có mục đích sinh lợi; tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được giới thiệu, trừ tin thời sự; chính sách xã hội; thông tin cá nhân.*”

Như vậy, quảng cáo là cách thức để LS giới thiệu bản thân và dịch vụ LS ra xã hội, cộng đồng nhằm làm tăng mức “sử dụng” dịch vụ LS, là phương tiện kích thích nhu cầu và tạo lập sự trung thành của khách hàng với “thương hiệu” LS. Mặt khác chúng ta có thể coi quảng cáo là một trong những hình thức cạnh tranh bằng cách phân biệt sản phẩm dịch vụ. Vì vậy, quảng cáo vừa là phương tiện cung cấp những thông tin cần thiết cho khách hàng, vừa là công cụ để thuyết phục khách hàng rằng dịch vụ được quảng cáo tốt hơn, ưu việt hơn các dịch vụ khác.

1.3. Giới hạn trách nhiệm pháp lý và đạo đức của luật sư khi tham gia hoạt động thông tin, truyền thông và quảng cáo

Trước tiên, mỗi LS là một công dân và có các quyền, nghĩa vụ pháp lý cơ bản được pháp luật công nhận và bảo vệ. Hơn thế nữa, LS là một người được đào tạo về pháp luật, nghề luật và có kiến thức pháp luật nên còn có trách nhiệm tư vấn và cung cấp kiến thức pháp luật cho cá nhân, tổ chức nên lại càng đòi hỏi yếu tố trách nhiệm cao hơn.

Trong quá trình hành nghề, khi cung ứng các dịch vụ pháp lý, LS có trách nhiệm tuân thủ quy định pháp lý trong giới hạn hoạt động và bị xử lý vi phạm tùy tính chất, mức độ theo đúng trình tự pháp luật, như bất kỳ một cá nhân nào trong xã hội. Bên cạnh đó, LS cũng hướng tới việc phục vụ khách hàng sự tuân thủ đó. Hệ thống pháp luật hiện hành đã có những quy định để giới hạn khung pháp lý cho hoạt động NLS, thể hiện qua pháp luật nói chung và luật chuyên ngành điều chỉnh hoạt động LS và NLS (LLS và các văn bản hướng dẫn thi hành). Do đó, khi tham gia vào các hoạt động thông tin, truyền thông và quảng cáo, LS ngoài việc tuân thủ các quy định về nghề nghiệp của mình, còn tuân thủ các quy định pháp luật như Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, BLTTDS và BLTTHS, Luật Tiếp cận thông tin, Luật An toàn thông tin mạng, Luật Báo chí, Luật Quảng cáo, Luật An ninh mạng, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước... các văn bản hướng dẫn thi hành và văn bản quy định về xử lý vi phạm hành chính của các lĩnh vực đó. Đó chính là các giới hạn pháp lý trực tiếp mà LS cần nắm rõ để tránh bị vi phạm trong quá trình hành nghề.

Ngoài ra, LS hành nghề còn phải tuân thủ quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp. Các quy tắc này không phải là quy định pháp luật do nhà nước ban hành nhưng nó là những khuôn mẫu, chuẩn mực được đúc kết từ những giá trị đạo đức tốt đẹp, được ủng hộ, từ tinh thần chung của pháp luật, từ phong tục, tập quán và cả truyền thống và đặc trưng nghề nghiệp. Bản thân pháp luật không thể bao quát hết các “khía cạnh” của cuộc sống con người, có những giới hạn phải để cá nhân tự do vận hành trong khuôn khổ, chuẩn mực riêng mà được đa số chấp nhận và không ảnh hưởng đến lợi ích của đa số. Nhưng nếu không đưa ra những chuẩn mực đó thì cũng không tạo ra được giới hạn trách nhiệm cho mỗi cá nhân LS và xã hội sẽ trở nên hỗn loạn. Chính vì vậy, có những hành vi là quyền của mỗi cá nhân nhưng sự tự do ý chí và điều chỉnh hành vi để thực hiện các quyền đó chỉ có thể có được khi cá nhân đó thực hiện các nghĩa vụ của mình. Mặc dù các LS hành nghề trong khuôn khổ pháp luật nhưng

vẫn phải phù hợp với đạo đức và ứng xử nghề nghiệp đã được công nhận. Ở Việt Nam, Bộ Quy tắc được xây dựng (thảo luận, góp ý, tổng hợp) và thông qua bởi Hội đồng LS toàn quốc - cơ quan cao nhất và đại diện pháp lý chính thức của giới LS hiện nay đã quy định về ứng xử của LS trong hoạt động thông tin, truyền thông và quảng cáo tại Quy tắc 31 và Quy tắc 32 (sẽ được nghiên cứu rõ trong các mục 2 và 3 dưới đây). Mỗi LS trong quá trình hành nghề, ngoài yêu cầu tuân theo pháp luật, khi đưa ra các quan điểm, ý kiến pháp lý về sự việc/vụ án/tình tiết... mà mình đang làm hoặc chỉ đơn giản là một thông tin có được ra truyền thông, hoặc khi đưa ra các thông tin để quảng bá cho hình ảnh và nghề nghiệp của mình phải hiểu biết rõ các giới hạn đạo đức và ứng xử nghề nghiệp, mặc dù nó có thể không phải là quy định pháp luật. Có như vậy LS mới hoàn thành trọng trách của mình và có được sự tín nhiệm, tin tưởng của người dân, cộng đồng xã hội và Nhà nước.

2. Quy tắc đạo đức, ứng xử nghề nghiệp của luật sư khi tham gia hoạt động thông tin, truyền thông và quảng cáo

2.1. Yêu cầu tuân thủ quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của luật sư khi tham gia hoạt động thông tin, truyền thông

Ngày 05/8/2002, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ký Quyết định số 356b/2002/QĐ-BT ban hành Quy tắc mẫu về đạo đức nghề nghiệp LS, đây được coi là văn bản đầu tiên quy định về đạo đức hành nghề cho LS. Tuy nhiên, trong văn bản này không có quy định về ứng xử của LS khi cung cấp thông tin hay làm việc với các cơ quan truyền thông đại chúng. Lần đầu tiên các quy định này được đề cập tại Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS do Liên đoàn LS ban hành năm 2011, cho đến nay Bộ Quy tắc này đã được sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hơn và ban hành vào ngày 13/12/2019. Nội dung liên quan đến hoạt động của LS trong hoạt động thông tin, truyền thông được quy định tại Quy tắc 31 (trước đây là Quy tắc 26).

Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam năm 2011	Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam năm 2019
<p>Quy tắc 26. Quan hệ với các cơ quan thông tin đại chúng</p> <p>26.1. LS cần phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng trong việc tuyên truyền pháp luật, đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm và các tiêu cực xã hội;</p> <p>26.2. LS có thái độ tôn trọng và hợp tác với các cơ quan thông tin đại chúng trong việc cung cấp thông tin trung thực, chính xác, khách quan theo yêu cầu của các cơ quan này, nếu những thông tin đó không làm ảnh hưởng tới quy tắc bảo mật theo quy định của pháp luật và quyền lợi hợp pháp của khách hàng;</p> <p>26.3. LS không được sử dụng cơ quan thông tin đại chúng để cố ý phản ánh sai sự thật nhằm mục đích cá nhân, động cơ khác hoặc tạo dư luận nhằm bảo vệ quyền lợi không hợp pháp của khách hàng hoặc phát ngôn gây ảnh hưởng đến an ninh và lợi ích quốc gia.</p>	<p>Quy tắc 31. Thông tin, truyền thông</p> <p>31.1. Khi cung cấp thông tin cho báo chí, phương tiện thông tin đại chúng, sử dụng mạng xã hội, LS phải trung thực, chính xác, khách quan.</p> <p>31.2. LS không được sử dụng báo chí, phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội để cố ý phản ánh sai sự thật nhằm mục đích cá nhân, động cơ khác hoặc tạo dư luận nhằm bảo vệ quyền lợi không hợp pháp của khách hàng hoặc phát ngôn gây ảnh hưởng đến an ninh, lợi ích quốc gia và lợi ích công cộng.</p> <p>31.3. LS không được viết bài, phát biểu trên báo chí, phương tiện thông tin đại chúng, tại nơi công cộng, sử dụng mạng xã hội để nói xấu, công kích, bài xích hoặc gây chia rẽ, mất đoàn kết nội bộ giữa các LS đồng nghiệp; gây tổn hại đến danh dự, uy tín của LS, NLS, Đoàn LS và LĐLSVN.</p>

Trong Quy tắc 31 của Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS năm 2019 đã có sự thay đổi tên gọi từ “Quan hệ với các cơ quan thông tin đại chúng” thành “Thông tin, truyền thông”. Việc thay đổi tên quy tắc và kèm theo đó là nội hàm quy tắc phản ánh tính thực tiễn của xã hội vận hành trong giai đoạn hiện nay khi xuất hiện một ngành/lĩnh vực rất mới là “truyền thông”. Ngành truyền thông hiện nay cũng có ảnh hưởng vô cùng lớn đối với Nhà nước và quá trình quản trị quốc gia. Nhờ truyền thông, Nhà nước có thể đưa ra các chính sách kinh tế, văn hóa, xã hội, luật pháp tiếp cận đến người dân một cách nhanh nhất. Dựa vào truyền thông, Nhà nước có thể tuyên truyền, đưa ra các thăm dò ý kiến của dư luận để cải thiện bộ máy cũng như mở rộng, phát triển chính sách cho đất nước và nhận được sự đồng thuận cao của dân chúng. Chính vì sức mạnh to lớn của truyền thông trong việc cung cấp thông tin đời sống, pháp luật, mang các tri thức trên thế giới cho người dân mà truyền thông đã trở thành tiếng nói, là phương tiện bảo vệ quyền lợi chính đáng của người dân khắp nơi trên thế giới.

Về nội hàm, Bộ Quy tắc năm 2019 đã bổ sung phương tiện thông tin, truyền thông là báo chí, mạng xã hội; đồng thời nâng cao tính chủ động cung cấp thông tin của LS cho cơ quan thông tin, truyền thông trên cơ sở tuân thủ nguyên tắc: trung thực, chính xác, khách quan và với yêu cầu là không cố ý phản ánh sai sự thật nhằm mục đích cá nhân, động cơ khác hoặc tạo dư luận nhằm bảo vệ quyền lợi không hợp pháp của khách hàng hoặc phát ngôn gây ảnh hưởng đến an ninh, lợi ích quốc gia và lợi ích công cộng, không nhằm nói xấu, công kích, bài xích hoặc gây chia rẽ, mất đoàn kết nội bộ giữa các LS đồng nghiệp; gây tổn hại đến danh dự, uy tín của LS, NLS, Đoàn LS và LĐLSVN.

Trong số các phương tiện truyền thông, báo chí là một phương tiện không thể thiếu trong cuộc sống của con người. Báo chí có một vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Trong Luật Báo chí năm 2016 (khoản 1 Điều 4) nêu rõ: “*Báo chí ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là phương tiện thông tin thiết yếu đối với đời sống xã hội; là cơ quan ngôn*

luận của cơ quan Đảng, CQNN, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; là diễn đàn của Nhân dân”. Mặt khác, báo chí cung cấp thông tin về mọi mặt của đời sống đến với công chúng, đáp ứng nhu cầu thông tin của con người trên toàn thế giới. Đồng thời, báo chí là một nhân tố để thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Phương tiện truyền thông đại chúng là phương tiện được cơ quan báo chí sử dụng để cung cấp, truyền dẫn thông tin tới đông đảo công chúng bao gồm các đài phát thanh, đài truyền hình, báo in, báo điện tử và trang/Cổng thông tin điện tử (theo Điều 3 Thông tư số 38/2017/TT-BTTTT ngày 13/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về hướng dẫn cơ quan báo chí xây dựng chương trình, nội dung phổ biến kiến thức quốc phòng và an ninh cho toàn dân). Như vậy, với quy định này, phương tiện truyền thông đại chúng chính là các dạng báo chí được quy định trong Luật Báo chí và không bao gồm các phương tiện truyền thông khác (các trang Blog, Fanpage, Facebook, Instagram, Zalo, các ấn phẩm tờ rơi, quảng cáo, banner, băng rôn, Clip, CD...). Chính vì vậy, trong khi vẫn còn có những tranh cãi về việc mạng xã hội như Facebook, Instagram, Twitter, Zalo, Youtube, Tik Tok, Zalo... có được coi là phương tiện thông tin đại chúng không thì việc bổ sung mạng xã hội vào Quy tắc 31 trong loại hình công bố thông tin mà LS cần bảo đảm tính chính xác, trung thực, khách quan đã giúp xác định tính ràng buộc trách nhiệm đạo đức của LS khi phát biểu quan điểm cá nhân của mình trên các mạng xã hội và tại nơi công cộng mà không cần liệt kê bằng cách thức, phương tiện nào vì thực tế xã hội càng phát triển thì cách thức truyền tải thông tin càng đa dạng và do đó không thể bao quát hết được.

Theo hướng dẫn tại Quy tắc 31, LS có thể chủ động trong việc phối hợp với các cơ quan báo chí, thông tin đại chúng. Tính chủ động được thể hiện khi trong quá trình hành nghề, LS tự mình quyết định cách thức, phương tiện, nội dung thông tin để cung cấp cho báo chí, cơ quan

thông tin đại chúng để nhằm một mục đích nhất định. Đó là quyền của LS nhưng giới hạn trách nhiệm sẽ nằm ở các quy định pháp luật (có liên quan) và các chuẩn mực giá trị đạo đức nghề nghiệp. Nguyên tắc căn bản nhất là khi cung cấp thông tin, LS phải đưa ra thông tin chính xác, trung thực và khách quan. Tất nhiên, khi một thông tin là chính xác (sự thật), tự bản thân đã chứa đựng yếu tố khách quan. Tuy nhiên, nếu LS không trung thực và/hoặc do có những mục đích cá nhân riêng mà đưa ra thông tin dưới lăng kính của mình, không đầy đủ sẽ làm mất đi tính khách quan của nó nên cho dù thông tin không sai nhưng “một nửa sự thật vẫn không phải là sự thật”. Bởi một điều rất quan trọng là sự thật thì phải đầy đủ thông tin, chính xác hoàn toàn mà không nửa vời. Yêu cầu trong Quy tắc 31 không thể xác định và liệt kê cụ thể được mục đích, động cơ của LS khi đưa thông tin ra truyền thông nhưng nếu đó là mục đích “bảo vệ quyền lợi của khách hàng” thì ngoài việc không được cố ý đưa sai sự thật thì ngay cả sự thật cũng phải được thông tin đầy đủ, tránh để tạo ra dư luận hiểu sai về bản chất sự vật, hiện tượng khi không có đủ thông tin.

LS thực hiện tuân thủ các quy tắc đạo đức, ứng xử không chỉ trong sự độc lập, tách biệt mà phải đặt trong mối quan hệ của các quy tắc với nhau. Khi quy định, LĐLSVN đặt tên các quy tắc dễ hiểu, dễ tra cứu và nhằm xác định yêu cầu đối với LS khi thực hiện quy tắc. Thực tế, LS phải đặt các quy tắc trong chỉnh thể và quan hệ để thực hiện. Ví dụ, khi LS thực hiện Quy tắc 31 cũng chính là thực hiện các nội dung của Quy tắc 2 (Độc lập, trung thực, tôn trọng sự thật khách quan), Quy tắc 3 (Giữ gìn danh dự, uy tín và phát huy truyền thống của LS), Quy tắc 5 (Bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng), Quy tắc 7 (Giữ bí mật thông tin), Quy tắc 21 (Những việc LS không được làm trong quan hệ với đồng nghiệp). Nói một cách khác, các quy tắc có mối liên hệ chặt chẽ, không tách rời khi thực hiện. Bên cạnh đó, LS phải xuất phát từ chính vị trí công việc của mình để có thể bảo đảm tuân thủ các quy tắc đó khi tham gia hoạt động thông tin, truyền thông.

Tình huống thảo luận

Khi tham gia bảo vệ cho một thân chủ trong vụ án hành chính tranh chấp với một CQNN (vụ án được dư luận rất quan tâm và đương nhiên LS nắm giữ rất nhiều thông tin trong vụ án), LS được một báo đề nghị phỏng vấn và cung cấp thông tin của vụ án. Vậy, giới hạn thông tin của LS khi cung cấp với phóng viên đến đâu? Và yêu cầu đặt ra cho LS trong trường hợp này là gì?

Vấn đề các LS thường hay quan tâm, đặc biệt đối với các LS mới hành nghề là khi tiếp xúc báo chí, các cơ quan truyền thông đại chúng, LS phải ứng xử như thế nào để không vi phạm quy định pháp luật và Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS?

Trong quá trình hành nghề luật, báo chí có vai trò rất quan trọng và thực sự cần thiết bởi báo chí là công cụ, là phương tiện để truyền tải thông tin từ LS đến với công chúng và phản ánh ngược lại tình hình đời sống xã hội đến với họ để họ có thêm thông tin giúp cho việc thực hiện hoạt động nghề nghiệp (bảo vệ thân chủ, bảo vệ công lý, chống tiêu cực, cải thiện môi trường hành nghề, khẳng định vị thế nghề nghiệp...), đóng góp ý kiến cho hoạt động xây dựng pháp luật và áp dụng pháp luật, giúp cải thiện môi trường pháp lý thuận lợi, đạt kết quả cao hơn. Như vậy, báo chí là một trong những cầu nối giữa LS với người dân. Do đó, việc xây dựng và phát triển mối quan hệ với báo chí vừa là quyền lợi, vừa là nghĩa vụ của những người hành nghề LS.

Báo chí là phương tiện, là công cụ, là chất xúc tác để các chủ thể hành nghề luật thể hiện bản lĩnh, trí tuệ và trách nhiệm của mình trước Nhà nước, trước người dân, trước thân chủ (khách hàng) và xã hội. Báo chí là “quyền lực mềm” tác động lên các đối tượng của xã hội góp phần điều chỉnh dư luận và phát triển xã hội. Thời gian qua, các cơ quan thông tin đại chúng rất quan tâm đến hoạt động của LS, đến vai trò của họ trước những vấn đề “nổi cộm” của Nhà nước, xã hội. Thông qua mối quan hệ với báo chí, LS bằng kỹ năng tiếp xúc của mình đã xây dựng được hình

ảnh tốt đẹp trong lòng dân chúng. Đặc biệt, có LS được báo chí và dư luận suy tôn là người của công chúng.

Tuy nhiên, bên cạnh những LS sẵn sàng hợp tác, phối hợp với báo chí vẫn còn không ít người vì thiếu kỹ năng quan hệ hoặc sợ hệ lụy bản thân nên ngại tiếp xúc với báo chí. Bản thân báo chí cũng có nhiều tâm tư mỗi khi khó tiếp cận với các chủ thể này. Các LS có thể xem xét lại một số quy định có liên quan đến hoạt động cung cấp thông tin cho truyền thông, báo chí để tránh vi phạm pháp luật như sau:

Điều 25 LLS năm 2006 (Bí mật thông tin)

1. LS không được tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết được trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác.
2. LS không được sử dụng thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết được trong khi hành nghề vào mục đích xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
3. Tổ chức hành nghề LS có trách nhiệm bảo đảm các nhân viên trong tổ chức hành nghề không tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng của mình.

Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam năm 2019

Quy tắc 7. Giữ bí mật thông tin

- 7.1. LS có nghĩa vụ giữ bí mật thông tin của khách hàng khi thực hiện dịch vụ pháp lý và sau khi đã kết thúc dịch vụ đó, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý hoặc theo quy định của pháp luật.
- 7.2. LS có trách nhiệm yêu cầu các đồng nghiệp có liên quan và nhân viên trong tổ chức hành nghề của mình cam kết không tiết lộ những bí mật thông tin mà họ biết được và LS có trách nhiệm giải thích rõ nếu tiết lộ thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 73 BLTTHS năm 2015 (Quyền và nghĩa vụ của người bào chữa)

... 2. Người bào chữa có nghĩa vụ

...“e) Không được tiết lộ bí mật điều tra mà mình biết khi thực hiện bào chữa; không được sử dụng tài liệu đã ghi chép, sao chụp trong hồ sơ vụ án vào mục đích xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

g) Không được tiết lộ thông tin về vụ án, về người bị buộc tội mà mình biết khi bào chữa, trừ trường hợp người này đồng ý bằng văn bản và không được sử dụng thông tin đó vào mục đích xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân”...

Một điểm cần lưu ý là chế tài và mức xử phạt đối với hành vi tiết lộ thông tin trong quá trình hành nghề của LS, Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã quy định như sau:

Hành vi vi phạm	Mức xử phạt
Tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác; <i>Điểm c khoản 7 Điều 6 (Hành vi vi phạm quy định đối với hoạt động hành nghề LS)</i>	Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng
Tiết lộ thông tin về vụ việc, cá nhân, tổ chức yêu cầu tư vấn pháp luật, trừ trường hợp cá nhân, tổ chức yêu cầu tư vấn pháp luật đồng ý hoặc pháp luật có quy định khác; <i>Điểm d khoản 3 Điều 10 (Hành vi vi phạm quy định về hoạt động tư vấn pháp luật)</i>	Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng

<p>Tiết lộ nội dung kết luận giám định cho người khác mà không được người trưng cầu, người yêu cầu giám định đồng ý bằng văn bản</p> <p><i>Điểm c khoản 2 Điều 20 (Hành vi vi phạm quy định về hoạt động giám định tư pháp)</i></p>	<p>Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng</p>
<p>Tiết lộ bí mật thông tin mà mình biết được khi tiến hành giám định</p> <p><i>Điểm b khoản 3 Điều 20 (Hành vi vi phạm quy định về hoạt động giám định tư pháp)</i></p>	<p>Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng</p>

Trước khi trả lời câu hỏi của phóng viên, tổ chức họp báo hoặc có các hoạt động khác với giới truyền thông, LS nên xác định ranh giới đạo đức cũng như những rủi ro tiềm ẩn và lợi ích có thể mang lại cho khách hàng. Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS ở Việt Nam cũng như nhiều nước *ng nghiêm cấm LS sử dụng các phương tiện truyền thông hoặc phối hợp với các cơ quan báo chí, đài phát thanh, truyền hình để tạo ra định hướng sai cho dư luận* làm ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến công tác điều tra, xét xử hay mưu cầu lợi ích riêng làm tổn hại đến lợi ích của Nhà nước, xã hội và người khác.

Quy tắc 31 và các quy định pháp luật có liên quan đã nêu lên trách nhiệm đạo đức của LS và các hành vi bị cấm cũng như chế tài kèm theo. Tuy nhiên, việc áp dụng những quy tắc này trên thực tế vẫn còn có điểm chưa rõ ràng. Điều này sẽ khiến cho các LS, đặc biệt là những LS trẻ có nhiều câu hỏi thắc mắc. Ví dụ như trong quá trình điều tra, truy tố, đặc biệt là trước và sau phiên tòa xét xử, một số vụ án thu hút sự quan tâm của dư luận, các cơ quan báo chí trong và ngoài nước muốn phỏng vấn LS bào chữa cho bị can, bị cáo hoặc bảo vệ cho đương sự trong vụ án... Trong những tình huống này, câu hỏi đầu tiên là các LS có nên trả lời và cung cấp thông tin cho các báo, đài hay không? Tiếp đó là nếu có thì nên cung cấp những thông tin gì trong khi luật chỉ quy định khá chung

chung rằng LS không được tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết được trong quá trình hành nghề nếu không được khách hàng đồng ý.

Để trả lời câu hỏi đầu tiên, chúng ta hãy nhìn vào những lợi ích khi LS được nhắc đến trên các phương tiện truyền thông, đó là một cách tốt để xây dựng danh tiếng và nhận thức của công chúng về LS. Và nếu LS bỏ lỡ cơ hội này, thì một LS đồng nghiệp khác sẽ nhận và cũng đồng nghĩa với việc LS đã bỏ lỡ nhiều khách hàng tiềm năng. Mặt trái của việc tiếp xúc với truyền thông đại chúng, ngoài việc LS có thể phải chịu trách nhiệm pháp lý nếu cung cấp thông tin sai sự thật, đó là LS có nguy cơ trở thành nạn nhân của chỉ trích từ dư luận xã hội, khi quan điểm của LS có thể trái với quan điểm và suy nghĩ của một bộ phận dân chúng nhất định, đặc biệt khi LS phát biểu trên tư cách bảo vệ quyền và lợi ích cho khách hàng.

Tuy nhiên, LS khó tránh được sự tiếp xúc với truyền thông, như vậy vấn đề quan trọng cần được quan tâm là LS sẽ trả lời báo chí như thế nào? Ngoài sự chuẩn bị kỹ càng ra thì nguyên tắc số một ở đây là chỉ trả lời những vấn đề phù hợp, những nội dung mà khách hàng đồng ý, không vi phạm pháp luật liên quan. Những câu hỏi khác LS có thể từ chối trả lời với lý do bảo đảm quy định về giữ bí mật. Về những nội dung mà LS có thể trao đổi với báo chí, có thể được chia làm hai loại: những vấn đề có liên quan đến khách hàng (bao gồm cả khách hàng hiện tại, khách hàng cũ) và không liên quan đến khách hàng.

Với những vấn đề không liên quan tới khách hàng như khi được yêu cầu bình luận về các quy định pháp luật hiện hành hay giải đáp pháp luật qua truyền hình, LS hoàn toàn có thể nhận công việc này nhưng cần bảo đảm sự khách quan, trung thực, chính xác. Đối với việc bình luận vụ án đang được xét xử/đã xét xử, LS có thể tham gia bình luận và nêu quan điểm cá nhân tuy nhiên cần lưu ý không thực hiện các hành vi nói xấu, xúc phạm đồng nghiệp/các CQTHTT.

Với những vấn đề có liên quan tới khách hàng, LS phải bảo đảm các tiêu chí sau:

Thứ nhất, bảo đảm giữ bí mật cho khách hàng cho dù đó là khách hàng cũ hay khách hàng hiện tại. Đặc biệt nếu LS có thể dự đoán trước được sự quan tâm của giới truyền thông đối với vấn đề của khách hàng, LS nên thảo luận về các mối quan hệ truyền thông với khách hàng ngay từ đầu, để bảo đảm rằng LS và khách hàng đồng ý về các cách tiếp cận phù hợp. Làm rõ với khách hàng cụ thể những vấn đề được phép và không được phép tiết lộ. Mối quan hệ giữa LS và khách hàng từ lâu đã được công nhận là nền tảng cho hoạt động hành nghề LS, tất cả các thông tin liên quan đến công việc kinh doanh và các vấn đề khác của một khách hàng phải được giữ một cách cẩn trọng, thời hạn giữ bí mật thông tin này có thể là vô thời hạn.

Thứ hai, phải luôn bảo đảm lợi ích tốt nhất của khách hàng. Theo kinh nghiệm quốc tế từ quy định của Bộ Quy tắc hành nghề LS Canada, LS không được thông tin tới giới truyền thông nếu việc thông tin không có lợi cho khách hàng. Bất cứ điều gì liên quan đến các vấn đề của khách hàng, LS trước tiên phải bảo đảm rằng điều đó phục vụ tốt nhất cho lợi ích của khách hàng.

Thứ ba, LS không cung cấp thông tin với phương tiện truyền thông hoặc công khai tuyên bố về một vấn đề trước khi xét xử nếu LS biết hoặc phải biết rằng thông tin hoặc tuyên bố này có khả năng làm phương hại đến quyền được xét xử hoặc điều trần công bằng của một bên. Đây là một ranh giới mỏng manh để xác định liệu vấn đề LS công bố có gây phương hại hay không, do đó LS nên tránh tất cả các hình thức không phù hợp khi phát ngôn, đặc biệt không chê bai tính cách của khách hàng hay LS của bên đối lập, của những đương sự khác, hoặc của bị cáo. Là một người am hiểu pháp luật, các LS cần nhận thức rõ ràng rằng một vụ án nên được xét xử công bằng tại Tòa án theo pháp luật mà không phải trong Tòa án của dư luận.

Thứ tư, trong giao tiếp với giới truyền thông, LS luôn được khuyến khích thể hiện sự tôn trọng các Cơ quan điều tra và tiến hành tố tụng. Đây không chỉ là một quy tắc ứng xử nghề nghiệp, mà còn là thước đo hoàn thành nhiệm vụ của LS và duy trì các tiêu chuẩn và uy tín của nghề.

Vì vậy, khi tiếp xúc các phương tiện truyền thông, LS phải luôn luôn lịch sự và hành động có thiện chí với Tòa án, các CQTHTT và tất cả những người mà LS có giao dịch.

Thứ năm, khi cung cấp thông tin với các phương tiện truyền thông, LS không nên quảng cáo hoặc khoe khoang về khả năng của mình. Các LS cũng nên biết rằng, khi LS xuất hiện trước công chúng hoặc đưa ra bất cứ tuyên bố nào thì thường khó kiểm soát nội dung bài báo, tiêu đề bài báo hoặc thậm chí có thể phản ánh sai sự thật khách quan.

Ngoài ra, sau đây là một số lời khuyên khác không liên quan tới các quy tắc đạo đức cho các LS trong quá trình tiếp xúc với các cơ quan truyền thông đại chúng:

Khi phóng viên liên hệ mà LS không thể nói chuyện, hãy bảo đảm và cam kết liên hệ lại với phóng viên kịp thời. Ứng xử chuyên nghiệp và xây dựng quan hệ tốt với phóng viên luôn có lợi cho nghề nghiệp của LS.

LS cũng có thể chủ động trao đổi và hỏi phóng viên về chủ đề của buổi gặp gỡ/ghi hình. Sự chuẩn bị kỹ càng luôn cần thiết, đồng thời có thể nói với phóng viên rằng LS cần gọi lại hoặc cần hỏi ý kiến khách hàng của mình trước khi bình luận.

Chuẩn bị thông điệp muốn gửi tới báo chí và bảo đảm thông điệp này được trình bày bằng ngôn ngữ đơn giản, dễ hiểu với công chúng, hạn chế sử dụng từ ngữ chuyên ngành pháp lý. Ngày nay, các phương tiện truyền thông, đặc biệt là các phương tiện truyền thông quảng bá thường sử dụng các đoạn trích ngắn. Công chúng đã quen với việc nghe tin tức bằng phản ứng nhanh, nếu mất hơn 15 giây để giải thích, bạn có thể mất độc giả.

Các biên tập viên đôi khi chỉnh sửa câu chuyện của một phóng viên, việc này có thể có tác động đáng kể, làm thay đổi cách nhìn và giọng điệu của một câu chuyện. Công việc của phương tiện truyền thông đại chúng là thu hút người xem hoặc người nghe, do đó cần chuẩn bị cho tình huống một bài báo về vấn đề của khách hàng có thể không thể hiện được hết ý như LS mong muốn.

Khi trao đổi với phóng viên, cần lưu ý cuộc nói chuyện là “ghi âm” hay “không ghi âm”, trao đổi trước với phóng viên về ý định của LS. Khi LS yêu cầu “không ghi âm”, phóng viên không được tự do sử dụng thông tin, hoặc sự thật mà LS đã nói.

Cuối cùng, không có lời khuyên hay hướng dẫn tốt nhất cho các LS khi cung cấp thông tin với truyền thông, báo chí. Mặc dù có câu châm ngôn lâu đời rằng “đối với LS, bất cứ công bố nào cũng là công bố tốt”¹, LS phải sử dụng phán đoán tốt nhất của mình để xác định xem có nên cung cấp các thông tin cho các phương tiện truyền thông hay không.

2.2. Trách nhiệm của luật sư khi sử dụng các nền tảng trực tuyến, mạng xã hội

Theo Bộ Thông tin và Truyền thông, năm 2019 có tới 64 triệu người Việt Nam sử dụng internet, trong đó có tới 58 triệu người dùng mạng xã hội. Đây là nơi cộng đồng mạng đăng tải thông tin về cuộc sống, thể hiện quan điểm cá nhân về nhiều hiện tượng trong xã hội. Hiện nay, các vấn đề liên quan đến mạng xã hội được điều chỉnh bởi Luật An ninh mạng năm 2018 và mới đây là Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử.

Trong thời đại công nghệ, khi nhiều LS trẻ sinh ra và tiếp cận Internet từ rất sớm, các mạng truyền thông xã hội, chẳng hạn như LinkedIn, Twitter, Instagram và Facebook trở thành các công cụ không thể thiếu cho các chuyên gia pháp lý và những người mà họ giao tiếp. Khi mạng xã hội phát triển và trở nên tinh vi hơn, các vấn đề đạo đức LS phải đối mặt cũng phức tạp hơn. Thậm chí, Hiệp hội LS Bang New York (NYSBA) đã cập nhật các nguyên tắc của LS khi sử dụng mạng xã hội và ban hành lần đầu tiên vào năm 2014 - bao gồm các hướng dẫn bổ sung dài 51 trang. Đặc biệt, các nguyên tắc này bổ sung nội dung mới về nghĩa vụ của LS

¹ Nguyên gốc “for a lawyer, any publicity is good publicity”.

trong nâng cao năng lực công nghệ, quảng cáo, bài đăng ẩn danh của LS liên quan đến các phiên tòa đang chờ xử lý, nghiên cứu về việc sử dụng phương tiện truyền thông xã hội của Bồi thẩm đoàn, hành vi sai trái của Bồi thẩm viên và việc điều chỉnh kết nối qua mạng xã hội giữa LS và Thẩm phán. Theo đó, một LS có nhiệm vụ hiểu rõ những lợi ích, rủi ro và tác động đạo đức liên kết với phương tiện truyền thông xã hội, bao gồm cả việc sử dụng nó để giao tiếp, quảng cáo, nghiên cứu và điều tra.

Đối với giới LS Việt Nam ngày nay, sử dụng mạng xã hội đã trở thành một nhu cầu không thể thiếu, nhiều LS còn sử dụng mạng xã hội như một phương tiện quảng cáo. Quy tắc 32 đã kịp thời bổ sung nội dung này vào Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam. Tuy nhiên để thực hiện các quy định này trên thực tế cần có sự giải thích, hướng dẫn chi tiết hơn nữa của Ban Thường vụ LĐLSVN. Việc quy định chung rằng khi sử dụng mạng xã hội, LS phải trung thực, chính xác, khách quan dường như ngụ ý rằng, nếu LS vi phạm thì sẽ áp dụng xử lý theo quy định pháp luật như đã đề cập ở trên. Tuy nhiên, trên thực tế, việc sử dụng mạng xã hội của LS còn có vấn đề phức tạp. LS với đặc thù nghề nghiệp am hiểu pháp luật, đồng thời là một thành viên của xã hội và có các quyền của công dân như quyền tự do biểu đạt, quyền tự do ngôn luận, câu hỏi đặt ra ở đây là, những hành vi nào của LS khi sử dụng mạng xã hội dù không vi phạm pháp luật, nhưng không được chấp nhận về mặt đạo đức? Trên thực tế rất khó để xác định ranh giới này và rất khó để xác định hành vi của LS có vi phạm đạo đức hay không nếu không có một hướng dẫn chi tiết, cụ thể, rõ ràng.

Tình huống thảo luận

Hiện nay, trên các trang mạng xã hội (ví dụ như Facebook hay Zalo), có một số LS đăng tải toàn văn một Quyết định tố tụng (hoặc đơn mời LS hoặc công văn trả lời của CQNN...) liên quan đến một vụ án hình sự hay một tranh chấp mà mình đang tham gia. Việc này kéo theo nhiều bình luận (comments) khác nhau.

Ý kiến của bạn về vấn đề này như thế nào?

Tình huống tham khảo

Vụ kiện hy hữu¹

Ngày 20/7, vợ chồng ông bà B, Y (khóm HT, thị trấn HX, huyện VL, QT) đã gửi đơn khởi kiện ông H, bà L (LS thuộc Công ty Luật V, địa chỉ thành phố ĐH) ra TAND huyện VL. Trong đơn, ông B, bà Y yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết, buộc ông H và bà L đăng lời cải chính công khai với dung lượng tương đương mà 2 LS này đã miệt thị họ trên mạng xã hội. Đồng thời, buộc LS. H xin lỗi vì đăng hình lên mạng xã hội mà không được phép; buộc LS. H và LS. L liên đới bồi thường 14.490.000 đồng do tổn thất vì xâm phạm danh dự, nhân phẩm (10 lần mức lương cơ sở do nhà nước quy định). Hiện Tòa án đã chấp nhận thụ lý đơn.

Trao đổi với PV Báo TN, bà Y cho biết vợ chồng bà là bị đơn trong vụ án “tranh chấp yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu và các yêu cầu khác...” do em chồng là A khởi kiện, đã được TAND tỉnh QT và TAND cấp cao xử sơ thẩm, phúc thẩm với kết quả chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A. LS. H và LS. L đều tham gia tố tụng, bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn.

“Theo phán quyết của Tòa án 2 cấp, có thể hiểu là tôi thua kiện và chúng tôi vẫn đang theo đuổi để tìm lại công bằng cho gia đình mình. Nhưng 2 vị LS ấy ngay sau phiên tòa kết thúc lại miệt thị chúng tôi trên mạng xã hội, để thiên hạ gièm pha”, bà Y bức xúc nói.

Bà Y đưa cho người viết xem những bức ảnh chụp lại Facebook được cho là của LS. H và LS. L, trong đó có những lời lẽ như “lập kịch bản lừa đảo”, “tráo trở, bất chấp đạo lý và pháp lý”, “tham lam”, “làm trái đạo lý, xem thường pháp luật”... hướng về vợ chồng ông B, bà Y. Đăng kèm nội dung trên là 2 tấm ảnh chụp phiên tòa, có mặt những người liên quan đến vụ việc.

¹ <https://thanhnien.vn/doi-song/luat-su-nguyen-don-bi-kien-vi-beu-xau-bi-don-tren-mang-xa-hoi-1266929.html>

Trong vụ việc trên, chúng ta chưa biết kết quả đúng/sai nhưng xét theo những thông tin mà báo chí phản ánh nếu là sự thật, cho dù LS có đưa ra những biện hộ như đó không phải tài khoản của mình/có người mạo danh thì việc xác định danh tính cũng như xác minh chủ tài khoản hoàn toàn có thể thực hiện được bởi Cơ quan điều tra. Hơn nữa, khi đưa những thông tin, hình ảnh của cá nhân khác lên mạng xã hội cho dù bài đăng không nêu tên thì LS đã sử dụng hình ảnh bị đơn khi chưa được phép mà không có chú thích ví dụ như “ảnh minh họa”, sẽ khiến người đọc liên tưởng tới đối tượng LS đang nói tới là người trong ảnh. Những hành động như vậy của LS không những gây hiểu lầm, hoang mang cho người đọc mà còn làm ảnh hưởng tới hình ảnh người LS trong công chúng, thể hiện hành động thiếu chuyên nghiệp và vi phạm đạo đức. Trong Quy tắc 28 và 31 quy định LS không được sử dụng báo chí, phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội để cố ý phản ánh sai sự thật nhằm mục đích cá nhân, động cơ khác hoặc tạo dư luận nhằm bảo vệ quyền lợi không hợp pháp của khách hàng hoặc phát ngôn gây ảnh hưởng đến CQTHTT và người tiến hành tố tụng, an ninh, lợi ích quốc gia và lợi ích công cộng.

Sử dụng mạng xã hội không còn là vấn đề mới trong xã hội hiện nay, tuy nhiên dường như đối với một số LS - những người am hiểu pháp luật và có trọng trách bảo vệ công lý lại đang vi phạm những quy tắc đạo đức tối thiểu. Liên đoàn LS cần sớm đưa ra những hướng dẫn cụ thể giúp các LS hành xử đúng mực, bảo vệ phẩm giá của nghề. Sau đây là một số tham khảo hướng dẫn của Đoàn LS Singapore về việc một LS có thể kèm theo chữ ký có tên LS, tổ chức hành nghề ở bài đăng trả lời trên diễn đàn trực tuyến hay không và các hướng dẫn khi LS sử dụng mạng xã hội.

Tư vấn pháp luật miễn phí trên nền tảng trực tuyến của LS Singapore

Quy tắc đạo đức không đặt ra các hạn chế đối với LS trong việc cung cấp thông tin pháp lý miễn phí trên các nền tảng trực tuyến như trang web, blog, diễn đàn (forum), mạng xã hội (social media). Diễn đàn trực tuyến không phải là ấn phẩm chuyên các vấn đề pháp lý và cũng không phải là một cơ sở để hỗ trợ pháp lý cho công chúng. Như vậy, LS có thể được phép gắn tên

của mình, tên của TCHNLS và thông tin chi tiết, bằng cấp hoặc kiến thức chuyên ngành liên quan trực tiếp đến đối tượng là bài đăng trực tuyến chứa thông tin pháp lý miễn phí.

LLS cũng không cấm LS trả lời các câu hỏi pháp lý trên các nền tảng trực tuyến. Tuy nhiên, có hai cân nhắc chính về đạo đức cần lưu ý: (i) rủi ro đưa ra thông tin sai lệch; và (ii) rủi ro vi phạm các quy tắc về đề nghị chào hàng/đề nghị giao kết hợp đồng, khiến cho người đọc lầm tưởng đã tham gia vào quan hệ khách hàng - LS.

LS phải bảo đảm rằng bất kỳ thông tin pháp lý nào được cung cấp trên các nền tảng trực tuyến là chính xác và không sai lệch, lừa đảo. Nếu thông tin pháp lý đưa ra là sai, điều này có thể dẫn đến hậu quả pháp lý. Do đó, khi thực hiện các bài đăng trên nền tảng trực tuyến, LS có thể bao gồm các cảnh báo hay tuyên bố từ chối trách nhiệm như:

a) LS có từ ngữ thích hợp để hướng dẫn người hỏi tìm kiếm lời khuyên pháp lý độc lập trước khi thực hiện theo bất kỳ lời khuyên nào được nêu trong bài đăng nào của LS trên nền tảng trực tuyến.

b) Đưa ra một tuyên bố mô tả thông tin chung và cảnh báo rằng không nên hiểu thông tin đó như một sự thay thế cho lời khuyên pháp lý dành cho một cá nhân cụ thể.

c) Đưa ra lời giải thích rằng LS không thể đưa ra lời khuyên pháp lý nếu không xem xét đầy đủ tất cả các thông tin liên quan đến tình hình cá nhân của độc giả/người tham gia diễn đàn.

Những cảnh báo và tuyên bố từ chối trách nhiệm ở trên sẽ đặc biệt hữu ích cho những người đọc/hỏi trên diễn đàn, những người này có thể thiếu kinh nghiệm trong việc sử dụng các dịch vụ pháp lý và có thể tin rằng họ có thể dựa vào thông tin pháp lý chung do LS đưa ra để giải quyết vấn đề cụ thể của họ. LS cũng nên bảo đảm rằng thông tin pháp lý chung do LS cung cấp trên các diễn đàn, blog hoặc phương tiện truyền thông, mạng xã hội của bên thứ ba là chính xác và cập nhật tại thời điểm thông tin đó được đăng hoặc xuất bản trực tuyến. Trong trường hợp các nền tảng trực tuyến được duy trì bởi LS hoặc công ty luật, chẳng hạn như trang web của một công ty luật, LS nên thường xuyên xem xét bất kỳ thông tin pháp lý chung nào được cung cấp trên trang web (nếu có) cho chính xác và bảo đảm phù hợp với pháp luật hiện hành.

Khuyến nghị đối với LS khi sử dụng mạng xã hội của Hiệp hội LS Singapore

LS nhận thức được sự chú ý của giới truyền thông thường diễn ra trong suốt quá trình tố tụng và giới truyền thông thường tìm kiếm các nhận xét từ các LS đại diện cho các bên tham gia, cũng như bình luận của các LS về các thủ tục tố tụng có thể được truy cập từ các bên thứ ba hoặc công khai (ví dụ: các bài đăng trên các trang web, blog và mạng xã hội). Cũng có trường hợp các thành viên chia sẻ các khía cạnh của cuộc sống hành nghề với các bên thứ ba hoặc công chúng thông qua các trang web, blog, mạng xã hội hoặc tin nhắn. Hội đồng mong muốn tất cả các thành viên có quyết định thích hợp và không đưa ra những bình luận không phù hợp, những tiết lộ không đúng hoặc những tuyên bố không chính xác.

Các bài viết hoặc bình luận của các thành viên có thể vô tình tiết lộ thông tin bí mật, dữ liệu cá nhân, hoặc gây bối rối, làm sai lệch cái nhìn về nghề nghiệp. Về vấn đề này, cần thiết phải thi hành các chính sách nội bộ về việc sử dụng Internet và mạng xã hội tại nơi làm việc. Các thành viên cần tuân thủ các điểm sau khi đăng bài hoặc các nhận xét mà bên thứ ba hoặc công chúng có thể truy cập được:

- a) Hành động vì lợi ích tốt nhất của khách hàng;*
- b) Duy trì vị thế của nghề nghiệp;*
- c) Giữ bí mật cho khách hàng;*
- d) Tuân thủ các quy tắc ứng xử nghề nghiệp và công khai minh bạch;*
- e) Cần trọng với việc ngôn ngữ bị thêm bớt, bóp méo bởi bên thứ ba hoặc công chúng;*
- f) Tránh những bình luận có thể gây ảnh hưởng đến Tòa án; và*
- g) Tránh nhận xét bất lợi về hành vi hoặc tính cách của bên đối lập.*

Ví dụ về các bài đăng/nhận xét không phù hợp hoặc tiết lộ không phù hợp:

- a) Liên quan đến các thủ tục tố tụng đang diễn ra;*

- b) Về khách hàng, Thẩm phán, bên đối lập và/hoặc LS bên đối lập;
- c) Tiết lộ thông tin bí mật/dữ liệu cá nhân thu được từ khách hàng, Thẩm phán, bên đối lập và/hoặc LS bên đối lập;
- d) Bài đăng, nhận xét chứa ảnh tiết lộ thông tin bí mật/dữ liệu cá nhân hoặc các phần của tài liệu/tệp liên quan đến vấn đề của khách hàng.

3. Quy tắc đạo đức và trách nhiệm của luật sư khi quảng cáo

Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam năm 2011	Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam năm 2019
<p>Quy tắc 27. Quảng cáo</p> <p>LS, TCHNLS quảng cáo theo quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm về các cam kết trong quảng cáo về chất lượng dịch vụ đối với xã hội.</p>	<p>Quy tắc 32. Quảng cáo</p> <p>32.1. Khi quảng cáo về hoạt động hành nghề LS, LS không được cung cấp những thông tin không có thật hoặc thông tin gây hiểu nhầm. LS phải chịu trách nhiệm khi cam kết trong quảng cáo về chất lượng dịch vụ LS.</p> <p>32.2. LS không được thực hiện việc quảng cáo làm ảnh hưởng đến danh dự, uy tín của đội ngũ LS, NLS.</p>

NLS là một ngành nghề cung cấp dịch vụ, để thu hút được nhiều khách hàng hơn, LS, TCHNLS được phép quảng cáo và khi quảng cáo phải tuân theo quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm về các cam kết trong quảng cáo về chất lượng dịch vụ. Thế nhưng trong lịch sử phát triển của nghề, việc quảng cáo của LS đã từng bị cấm trừ trường hợp luật định với lý do bảo vệ hình ảnh cao quý và danh dự của NLS. Thậm chí việc quảng cáo của LS còn từng bị coi là thiếu chuyên nghiệp. Các LS Hoa Kỳ vào những năm 1900 được phép in danh thiếp và dùng thư

có tiêu đề, nhưng những hình thức quảng cáo khác bị cấm một cách chặt chẽ. Các hiệp hội LS và hiệp hội bảo vệ người tiêu dùng lo ngại rằng số đông dân chúng không có khả năng tự bảo vệ mình trước những quảng cáo dẫn đến sai lệch hoặc gây hiểu lầm của LS. Sau đó lệnh cấm này đã được Tòa án Liên bang dỡ bỏ năm 1975, các bang của Hoa Kỳ cũng nhanh chóng cho phép các LS được quảng cáo, tuy nhiên việc quảng cáo cần thể hiện phẩm giá và tính chuyên nghiệp vốn có của cộng đồng LS và tuân thủ các quy tắc ứng xử nghề nghiệp, LS được tự quyết định lựa chọn cách thức quảng cáo.

LS và các TCHNLS ở Việt Nam hiện nay có thể quảng cáo dưới nhiều hình thức: Bản in ấn (tờ rơi/báo in), truyền hình, radio và quảng cáo qua internet trên các nền tảng trực tuyến. Tương tự với quy tắc đạo đức trong hoạt động truyền thông, quy tắc đạo đức của LS trong hoạt động quảng cáo cũng lần đầu tiên được ghi nhận trong Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp LS Việt Nam năm 2011, trước đó không có quy định về việc LS có được quảng cáo hay không và bằng cách nào. Theo quy định của pháp luật hiện hành, tiêu chí đầu tiên đặt ra khi quảng cáo dịch vụ pháp lý là LS và TCHNLS phải bảo đảm tuân thủ các quy định chung của pháp luật về quảng cáo, pháp luật cạnh tranh. Ngoài ra, trong tài liệu hướng dẫn học tập Quy tắc do LĐLSVN ban hành cho Quy tắc năm 2011 còn ghi nhận, LS khi quảng cáo: (a) không được sử dụng các phương tiện hay công cụ có tính chất đe dọa, cưỡng bức; (b) không được lợi dụng tình huống mà LS biết được rằng một số hạn chế về tình trạng thể chất hoặc tinh thần của khách hàng không cho phép khách hàng có được các nhận định hợp lý về dịch vụ pháp lý, trừ trường hợp cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí. Đồng thời khi quảng cáo, LS, TCHNLS cần nêu rõ tên và có thể sử dụng các danh hiệu, giải thưởng trong quảng cáo dịch vụ pháp lý (cần nêu rõ tên tổ chức cấp giải thưởng hoặc các danh hiệu đó)¹. Tuy nhiên, những hướng dẫn này dành cho Quy tắc cũ, và được chuẩn bị cho các LS tập sự chuẩn bị tham gia

¹ <http://www.hcmcbar.org/NewsDetail.aspx?CatPK=6&NewsPK=215> (Tài liệu tham khảo) Hướng dẫn của Liên đoàn luật sư về Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp.

kỳ kiểm tra hết tập sự hành nghề LS. Trong hoàn cảnh thay đổi hiện nay, mong rằng trong tương lai gần, Liên đoàn LS sẽ kịp thời đưa ra một hướng dẫn cụ thể, công khai cho các LS.

Tình huống thảo luận

“Hãng luật ABC là một hãng luật có kinh nghiệm nhất hiện nay về xử lý các tranh chấp liên quan đến đất đai. Chúng tôi có đội ngũ LS lâu năm, kinh nghiệm dày dặn và chưa từng bại trận trong bất kỳ một trận chiến pháp lý nào tại các địa bàn phía Bắc của Việt Nam. Các LS của chúng tôi từng là những Thẩm phán, Kiểm sát viên nên với mối quan hệ và khả năng bản thân sẽ giúp khách hàng hài lòng với kết quả dịch vụ”.

Hãy cùng bình luận và đưa ra ý kiến về đoạn quảng cáo trên?

Trước hết, chúng ta có thể tham khảo một số quy định liên quan đến hoạt động quảng cáo của LS:

Luật Quảng cáo năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2018)

Điều 8. Hành vi cấm trong hoạt động quảng cáo

1. Quảng cáo những sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều 7 của Luật này.
2. Quảng cáo làm tiết lộ bí mật nhà nước, phương hại đến độc lập, chủ quyền quốc gia, an ninh, quốc phòng.
3. Quảng cáo thiếu thẩm mỹ, trái với truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam.
4. Quảng cáo làm ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị, trật tự an toàn giao thông, an toàn xã hội.
5. Quảng cáo gây ảnh hưởng xấu đến sự tôn nghiêm đối với Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, Đảng kỳ, anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa, lãnh tụ, lãnh đạo Đảng, Nhà nước.
6. Quảng cáo có tính chất kỳ thị dân tộc, phân biệt chủng tộc, xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo, định kiến về giới, về người khuyết tật.

7. Quảng cáo xúc phạm uy tín, danh dự, nhân phẩm của tổ chức, cá nhân.

8. Quảng cáo có sử dụng hình ảnh, lời nói, chữ viết của cá nhân khi chưa được cá nhân đó đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép.

9. Quảng cáo không đúng hoặc gây nhầm lẫn về khả năng kinh doanh, khả năng cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; về số lượng, chất lượng, giá, công dụng, kiểu dáng, bao bì, nhãn hiệu, xuất xứ, chủng loại, phương thức phục vụ, thời hạn bảo hành của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã đăng ký hoặc đã được công bố.

10. Quảng cáo bằng việc sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp về giá cả, chất lượng, hiệu quả sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của mình với giá cả, chất lượng, hiệu quả sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại của tổ chức, cá nhân khác.

11. Quảng cáo có sử dụng các từ ngữ “nhất”, “duy nhất”, “tốt nhất”, “số một” hoặc từ ngữ có ý nghĩa tương tự mà không có tài liệu hợp pháp chứng minh theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

12. Quảng cáo có nội dung cạnh tranh không lành mạnh theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

13. Quảng cáo vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ.

14. Quảng cáo tạo cho trẻ em có suy nghĩ, lời nói, hành động trái với đạo đức, thuần phong mỹ tục; gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, an toàn hoặc sự phát triển bình thường của trẻ em.

15. Ép buộc cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quảng cáo hoặc tiếp nhận quảng cáo trái ý muốn.

16. Treo, đặt, dán, vẽ các sản phẩm quảng cáo trên cột điện, trụ điện, cột tín hiệu giao thông và cây xanh nơi công cộng.

Luật Cạnh tranh năm 2018

Điều 45. Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh bị cấm

“ ...

5. Lôi kéo khách hàng bất chính bằng các hình thức sau đây:

a) Đưa thông tin gian dối hoặc gây nhầm lẫn cho khách hàng về doanh nghiệp hoặc hàng hóa, dịch vụ, khuyến mại, điều kiện giao dịch liên quan đến hàng hóa, dịch vụ mà doanh nghiệp cung cấp nhằm thu hút khách hàng của doanh nghiệp khác;

b) So sánh hàng hóa, dịch vụ của mình với hàng hóa, dịch vụ cùng loại của doanh nghiệp khác nhưng không chứng minh được nội dung...”

Theo quy định của pháp luật về quảng cáo, những nội dung quảng cáo bao gồm các cụm từ như “số một”, “duy nhất”, “tốt nhất” trong quảng cáo sẽ là vi phạm nếu không có các giấy tờ chứng minh. Ví dụ như Công ty Luật A đưa ra quảng cáo trên website rằng: “Trong lĩnh vực tranh tụng hình sự, không ai là không biết đến chúng tôi, xét về chất lượng dịch vụ, chúng tôi là tốt nhất, xét về chi phí dịch vụ, chúng tôi là rẻ nhất. Hay việc quảng cáo đoán trước kết quả như Công ty B trong ví dụ sau là điều LS cần tránh: “Đến với Công ty B của chúng tôi, chúng tôi cam kết tỷ lệ thắng các vụ kiện là 90%”.

Do thiếu văn bản hướng dẫn cụ thể nên hiện nay hoạt động quảng cáo của LS không có nhiều hạn chế đặc thù, miễn là tuân thủ pháp luật quảng cáo và pháp luật cạnh tranh. Nếu LS vi phạm các quy định về pháp luật quảng cáo sẽ phải nộp phạt hành chính theo quy định tại Nghị định số 158/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo. Đồng thời chịu trách nhiệm kỷ luật trước tổ chức xã hội - nghề nghiệp là Đoàn LS nơi LS, TCHNLS đó đăng ký và LDLSVN.

Trong khi một số nước có hướng dẫn cụ thể về nội dung và hình thức quảng cáo hay quảng cáo như thế nào là vi phạm, gây hiểu lầm cho các LS dễ dàng theo dõi thì Quy tắc 32 ghi nhận rằng một người hành

nghề LS phải bảo đảm rằng một quảng cáo không gây nhầm lẫn hay hiểu lầm. Nhưng định nghĩa như thế nào là gây hiểu lầm thì trong các văn bản pháp luật và quy tắc đều chưa có hướng dẫn giải thích.

Tham khảo quy định của Bộ Quy tắc đạo đức nghề luật của Singapore cho thấy, một quảng cáo của LS có thể bị coi là gây hiểu lầm nếu:

a) Chứa một thông tin sai lệch (ví dụ, tuyên bố rằng LS hay tổ chức hành nghề này là luật gia hàng đầu khi không có chuyên môn hoặc kinh nghiệm về Luật Hôn nhân và gia đình);

b) Chứa bất kỳ thông tin nào không thể xác minh được (ví dụ, chỉ cung cấp số điện thoại liên lạc mà không nêu tên của LS/TCHNLS);

c) Có thể tạo ra một kỳ vọng không chính đáng về kết quả có thể đạt được bởi LS hoặc TCHNLS của LS đó (ví dụ, nói rằng người hành nghề LS có thể thu hồi được khoản nợ cho khách hàng).

Hiệp hội LS Singapore còn quy định LS không được quảng cáo bằng hình thức phát tờ rơi ở nơi công cộng do địa điểm này phù hợp với các hoạt động bán lẻ, không chuyên nghiệp và “không phù hợp với phẩm giá của nghề luật”. Các LS, tổ chức hành nghề luật có thể để tờ rơi tại trụ sở/văn phòng công ty mình cho các khách hàng tiềm năng hoặc cho bên thứ ba khi họ ghé qua hoặc đăng tờ rơi đó lên trang web của công ty.

Từ chỗ không được quảng cáo cho đến nay, khi quyền này được ghi nhận một cách hợp pháp, các LS cần quảng cáo để duy trì lượng khách hàng nhưng phải phù hợp và giữ gìn danh tiếng của nghề. Hiện nay, không chỉ các phương tiện quảng cáo truyền thống được áp dụng mà nhiều LS còn sử dụng mạng xã hội. Các trang mạng xã hội cho phép bất kỳ ai hay chính xác hơn là tất cả mọi người giao tiếp và chia sẻ ý tưởng và quan điểm với nhiều đối tượng khác nhau. Các trang web như Facebook, Twitter, YouTube và LinkedIn cung cấp phương tiện đặc biệt để kết nối các mạng lưới làm việc chuyên nghiệp và tự quảng cáo, cũng như để tìm kiếm các mối liên hệ cá nhân và phục vụ cho nghề nghiệp. Từ đó, có nguy

cơ LS vi phạm các quy tắc đạo đức chi phối việc quảng cáo LS bằng cách sử dụng mạng xã hội để tự quảng cáo.

Để hỗ trợ LS hiểu được những thách thức đạo đức của mạng xã hội, Bộ phận tranh tụng liên bang và thương mại của Hiệp hội LS bang New York (NYSBA) đã ban hành Hướng dẫn đạo đức khi sử dụng mạng xã hội cho LS New York. NYSBA thừa nhận rằng đây chỉ là “hướng dẫn” và nhắc nhở các LS rằng thế giới mạng xã hội là một lĩnh vực mới mẻ đang thay đổi nhanh chóng và chúng ta sẽ tiếp tục điều chỉnh để bắt kịp với sự phát triển. Trong khi mạng xã hội tiếp tục phát triển, để tránh vi phạm quy tắc ứng xử nghề nghiệp, các LS ở New York sử dụng mạng xã hội để thúc đẩy hoạt động nghề nghiệp của họ nên xem xét các nguyên tắc sau:

Quy tắc quảng cáo áp dụng cho các bài đăng trên mạng xã hội. Theo Hướng dẫn, các quy tắc quảng cáo áp dụng cho các tài khoản mạng xã hội được sử dụng chủ yếu cho các mục đích pháp lý hoặc tiếp thị. Các bình luận trong bài Hướng dẫn này cũng chỉ rõ rằng một LS “thận trọng” nên coi một tài khoản được sử dụng cho cả mục đích cá nhân và nghề nghiệp cũng phải tuân theo các quy tắc này. Do đó, các LS sử dụng mạng xã hội để quảng bá các dịch vụ pháp lý của họ nên sử dụng những tuyên bố từ chối trách nhiệm mà họ sử dụng để phổ biến thông tin trên báo in. Phần bình luận cho Nguyên tắc số 1.A nêu rằng ngay cả một bài đăng được sử dụng để quảng bá dịch vụ của LS - có thể dài không quá 140 ký tự - phải chứa thông tin cần thiết trong quảng cáo LS, và có thể bao gồm: “*Bài đăng này chứa quảng cáo LS. Các kết quả đã đạt được trước đây không bảo đảm cho một hệ quả tương tự*”.

Về mặt đạo đức, một LS không được phép tự mô tả mình là một “chuyên gia” hoặc tuyên bố rằng mình “chuyên sâu” trong một lĩnh vực luật cụ thể trừ khi họ được chứng nhận bởi một cơ quan kiểm định được Hiệp hội LS Hoa Kỳ chấp thuận. Về những danh mục được “Liệt kê trên mạng xã hội”, Ủy ban Đạo đức nghề nghiệp NYSBA đã kết luận rằng các công ty luật có thể xác định các lĩnh vực hành nghề luật của họ

trên các trang mạng xã hội nhưng không được liệt kê các dịch vụ của họ dưới tiêu đề “chuyên sâu”. Và như vậy, các LS cá nhân không thể tự nhận trên các trang web truyền thông xã hội dưới tiêu đề sử dụng thuật ngữ “chuyên gia” hoặc “chuyên sâu”. Tuy nhiên, hướng dẫn này không đề cập đến việc liệu LS có thể liệt kê các lĩnh vực hành nghề trong tiêu đề “Sản phẩm và dịch vụ” hoặc “Kỹ năng và chuyên môn” hay không. Tuy nhiên, các quy định về đạo đức được ban hành ở các tiểu bang khác đã cấm các LS liệt kê các lĩnh vực hành nghề dưới các tiêu đề như “chuyên gia”. Hơn nữa, Hướng dẫn cũng quy định rằng LS phải theo dõi thông tin mạng xã hội của mình để bảo đảm rằng các nhận xét và đề xuất của người khác tuân thủ các quy tắc đạo đức. Ví dụ: nếu một khách hàng đăng đề xuất trên trang mạng xã hội của LS và gọi LS đó là LS bất động sản “tốt nhất” trong tiểu bang, LS nên đánh giá xem mô tả đó có vi phạm các quy tắc ứng xử trong khu vực hay không. Theo nguyên tắc của NYSBA, nếu LS xác định rằng bài đăng đó vi phạm quy tắc ứng xử nghề nghiệp thì phải xóa nội dung vi phạm nếu nội dung đó nằm trong tầm kiểm soát của LS. Nếu việc này không nằm trong tầm kiểm soát của LS, hãy yêu cầu người đã đăng loại bỏ nội dung này. Do đó, các LS không nên tạo tài khoản trên các trang mạng chuyên nghiệp như LinkedIn, trừ khi họ có ý định sử dụng, theo dõi và giám sát chặt chẽ tài khoản này.

Trong thời đại 4.0, các LS sử dụng các trang web, mạng xã hội trong cuộc sống cá nhân và hành nghề, nhưng bản chất của mạng xã hội là luôn thay đổi, do đó đòi hỏi các LS phải thận trọng tuân thủ các hướng dẫn đạo đức liên quan đến việc sử dụng công nghệ này. Có thể mất ít thời gian hơn để lướt qua một “post” ngắn gọn so với việc đặt quảng cáo định kỳ cho các dịch vụ pháp lý như trước đây, nhưng trước khi nhấn “Đăng/Gửi”, LS nên dành thời gian xem xét nghĩa vụ theo Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp. Mặc dù công nghệ mới và đang thay đổi, các quy tắc ứng xử cũ vẫn được áp dụng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Vai trò và ứng xử của LS trong hoạt động thông tin - truyền thông?
2. Theo anh (chị), LS cần có ứng xử như thế nào khi sử dụng mạng xã hội cho phù hợp, nâng cao uy tín của LS và NLS?
3. Theo anh (chị), LS phải chịu những trách nhiệm gì đối với các cam kết về chất lượng dịch vụ trong quảng cáo?

 Bản quyền xuất bản thuộc về
NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

Chương 8

ĐẠO ĐỨC VÀ ỨNG XỬ NGHỀ NGHIỆP LUẬT SƯ Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

1. Những vấn đề chung

Xu hướng toàn cầu hóa gắn liền với việc vận chuyển hàng hóa và dịch vụ xuyên biên giới quốc gia đã dẫn tới hài hòa hóa pháp luật của các đối tác thương mại để phục vụ nền kinh tế toàn cầu. Đối với ngành nghề có tính quốc gia, địa phương cao như LS, thậm chí có ý kiến còn cho rằng Quy tắc đạo đức áp dụng cho LS phải gần như giống nhau trong các hệ thống pháp luật quốc gia.¹ Trong lịch sử thực hành luật từ thời La Mã cho đến nay, những lo ngại về hành vi sai trái của LS đã rõ rệt qua thời gian và nhất quán giữa các xã hội, làm phát sinh một loạt các quy tắc đạo đức pháp lý phổ biến. Tuy nhiên, sự trỗi dậy của nền kinh tế và mô hình các nhà nước hiện đại trong thế kỷ XIX đã đặt ra những vấn đề mới về đạo đức nghề luật, đồng thời nâng cao tầm quan trọng của pháp luật và LS. Tác giả Hazard và Dondi trong bài nghiên cứu về so sánh đạo đức nghề luật đã kết luận rằng những phát triển của đạo đức nghề luật là đặc trưng của thế giới hiện đại, “thực hành luật trong tất cả các chế độ hiện đại sẽ phát triển tất yếu, dần dần theo cùng một hướng chung”.²

Một người để trở thành một LS thành công trong thế giới hiện đại ngoài năng lực chuyên môn còn phải đáp ứng các yêu cầu cao về đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp. Với vai trò là một công dân có trình

¹ Geoffrey C. Hazard, Jr. and Angelo Dondi, *LEGAL ETHICS: A COMPARATIVE STUDY*, Stanford: Stanford University Press, 2004. Vol. 15 No.1, January 2005.

² Geoffrey C. Hazard, Jr. and Angelo Dondi, *LEGAL ETHICS: A COMPARATIVE STUDY*, Tlđđ, tr. 54.

độ học vấn cao, chuyên gia pháp lý, nhà cố vấn, thậm chí đóng vai trò lãnh đạo, LS bắt buộc phải hiểu rằng trách nhiệm đạo đức của họ cũng rộng tương ứng. Các LS đôi khi sẽ gặp khó khăn trong việc lựa chọn trách nhiệm nào sẽ được ưu tiên trong việc hướng dẫn các quy trình hành động cụ thể. Chẳng hạn, các LS bào chữa hình sự thường tin rằng họ có nghĩa vụ bảo vệ lợi ích của khách hàng hơn để bảo vệ pháp quyền hoặc lợi ích công cộng. Quy tắc đạo đức hành nghề LS trước đây từng bao gồm các quy phạm không chính thức được chia sẻ bởi các LS hành nghề trong các cộng đồng nhỏ, sự phát triển của các xã hội hiện đại đã dẫn đến việc các quy phạm không chính thức này trở thành các quy tắc pháp lý chính thức và cho đến nay, quá trình phát triển của NLS cho thấy - dù có những điểm giống và khác nhau về quy định đạo đức của LS trong cả hệ thống dân luật và thông luật, những yêu cầu về bảo mật thông tin của khách hàng, lòng trung thành và năng lực chuyên môn là những điểm chính được công nhận trong quy tắc ứng xử của LS ở cả hai hệ thống này.

Một số tổ chức quốc tế của LS đã được thành lập với mục đích tập hợp giới LS toàn cầu là Hiệp hội LS Quốc tế (IBA) được thành lập năm 1947 tại New York, Hoa Kỳ. Là tổ chức của các LS và đoàn LS từ khắp nơi trên thế giới, trên thực tế, IBA không có tư cách chính thức trong quy định về LS. Trong suốt những năm hoạt động, IBA đã xây dựng và ban hành Bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp LS quốc tế áp dụng trên toàn cầu. Tuy nhiên, với những khác biệt giữa các hệ thống xét xử và vấn đề chủ quyền của mỗi quốc gia liên quan đến việc hành nghề LS tại từng quốc gia trên thế giới thì thật khó để có thể xây dựng một Bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp phù hợp với tất cả các điều kiện, các tình huống và quan trọng hơn là phù hợp với tất cả các quốc gia. Do đó, Bộ quy tắc đạo đức này của IBA không ảnh hưởng trực tiếp đến những người hành nghề, thay vào đó, Bộ quy tắc này đóng vai trò là thước đo để các thành viên có thể đánh giá các quy tắc đạo đức của quốc gia họ. IBA đã thông qua một tuyên bố về các nguyên tắc cơ bản dự định được sử dụng như bản hướng dẫn cho các tổ chức thành viên chưa có Bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp của riêng

mình. Bộ quy tắc của IBA bao gồm 21 điều là nguồn tham khảo cho các quốc gia muốn xây dựng và sửa đổi Bộ quy tắc đạo đức NLS của mình. Cùng với nỗ lực tập hợp và hài hòa hóa pháp luật, Hiệp hội LS châu Âu đã cho ra đời Bộ quy tắc về ứng xử nghề nghiệp LS có giá trị pháp lý áp dụng cho tất cả các nước thành viên. Để tìm hiểu rõ hơn quy định về đạo đức nghề nghiệp ở một số quốc gia trên thế giới trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế diễn ra nhanh chóng hiện nay, Chương này giới thiệu và phân tích về Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS của một số quốc gia tiêu biểu trên thế giới được lựa chọn theo tiêu chí địa lý bao gồm châu Âu, châu Mỹ và châu Á.

2. Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư của một số nước châu Âu

2.1. Bộ quy tắc đạo đức của luật sư Liên minh châu Âu

Khi tìm hiểu về Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp cho LS, sẽ thật thiếu sót nếu như không tìm hiểu về Bộ quy tắc này ở các quốc gia châu Âu - nơi được coi là cái nôi đầu tiên của nghề. Trong nỗ lực hài hòa hóa pháp luật và tạo nên một cộng đồng kinh tế chung nơi hàng hoá, dịch vụ được tự do cung cấp, di chuyển tại các quốc gia thành viên, Hiệp hội LS châu Âu (CCBE) đã được thành lập vào tháng 9/1960, là cơ quan đại diện cho các Hiệp hội LS của 06 quốc gia thành viên sáng lập của Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) bao gồm Tây Đức, Bỉ, Pháp, Ý, Hà Lan và Luc-xem-bua. Cho đến nay, CCBE bao gồm tất cả các đoàn LS quốc gia của 32 quốc gia thành viên đầy đủ của CCBE, 03 thành viên cộng sự và 10 thành viên quan sát¹. Ngoài các thành viên đầy đủ, các thành viên cộng sự (các quốc gia của Hội đồng châu Âu đang đàm phán chính thức với mục tiêu gia nhập Liên minh châu Âu) hoặc “quan sát viên” (các quốc gia khác của Hội đồng châu Âu (EU)) phải tuân thủ các quy chế hoạt động của CCBE và được khuyến khích thông qua Quy tắc ứng xử của CCBE. Quy chế hoạt động của CCBE xác định mục tiêu là

¹ Tham khảo tại website của Hiệp hội luật sư châu Âu: <https://www.ccbe.eu/structure/members/>

đại diện cho các Hiệp hội LS của các thành viên (bao gồm thành viên đầy đủ, cộng sự hay quan sát viên) về tất cả các vấn đề liên quan đến việc hành nghề LS, sự phát triển của pháp luật, pháp quyền và quản lý tư pháp ở châu Âu và quốc tế.

Bộ quy tắc ứng xử cho LS châu Âu được CCBE thông qua vào năm 1988 và đã được sửa đổi ba lần vào các năm 1998, 2002 và 2006 (Bộ quy tắc ứng xử CCBE)¹ nhằm giải quyết các xung đột xuyên biên giới, giảm thiểu và nếu có thể loại bỏ hoàn toàn các vấn đề xung đột có thể nảy sinh từ việc “áp dụng hai lần” các bộ quy tắc ứng xử vào cùng một tình huống. Lần sửa đổi đầu tiên của Bộ quy tắc được thực hiện vào năm 1998, sau một thời gian dài tranh luận, Chỉ thị (EC) 98/5 đã được thông qua cho phép các LS của EU hoạt động ở một quốc gia thành viên khác, với điều kiện là họ được đăng ký và được quản lý bởi cơ quan chủ quản địa phương.

Năm 2006, CCBE đã thông qua Bộ quy tắc về các nguyên tắc cốt lõi của NLS châu Âu. Bộ quy tắc này chỉ được áp dụng trực tiếp cho các hoạt động xuyên biên giới của các LS trong EU, khu vực kinh tế châu Âu (EEA) và Thụy Sĩ cũng như các thành viên liên kết và quan sát viên của CCBE. Các hoạt động xuyên biên giới sẽ bao gồm các liên hệ mang tính nghề nghiệp với các LS của các quốc gia thành viên mà không phải là quốc gia của chính LS đó; các hoạt động của LS thực hiện tại một quốc gia khác, mà bất kể là họ có mặt hay không.² Tuy nhiên, Bộ quy tắc ứng xử này chỉ có giá trị ràng buộc khi được chấp nhận bởi một thành viên cụ thể. Nội dung Bộ quy tắc bao gồm các nguyên tắc liên quan đến tính độc lập, bí mật và tránh xung đột lợi ích của LS, về tính độc lập nghề nghiệp, tính bảo mật của khách hàng, quảng cáo dịch vụ pháp lý, và ứng xử đối với khách hàng, Tòa án và các LS khác. Do CCBE không phải là một tổ chức của EU, nên tổ chức này không có quyền lực chính thức để đưa ra

¹ https://www.ccbe.eu/fileadmin/speciality_distribution/public/documents/DEONTOLOGY/DEON_CoC/EN_DEON_CoC.pdf

² Điều 1.5 Bộ quy tắc ứng xử CCBE.

các yêu cầu ràng buộc về mặt pháp lý, nhưng trên thực tế, Bộ quy tắc ứng xử CCBE hiện có giá trị thi hành ở hầu hết các quốc gia thành viên và được Ủy ban châu Âu, các Tòa án châu Âu công nhận, và đang bắt đầu được các Tòa án quốc gia chấp nhận. Bộ quy tắc CCBE bao gồm các nguyên tắc cơ bản có thể được tìm thấy ở bất cứ Bộ quy tắc ứng xử nào ở các quốc gia thành viên như:

*Nguyên tắc bảo mật.*¹ Việc giữ bí mật các vấn đề của khách hàng và tôn trọng bí mật nghề nghiệp, tuân thủ tính bảo mật không chỉ là nghĩa vụ của LS - đó là quyền cơ bản của LS đối với thân chủ. Các quy tắc về cấm sử dụng thông tin liên lạc giữa LS và khách hàng để chống lại thân chủ, nghĩa vụ của LS đối với khách hàng vẫn còn ngay cả sau khi LS đã hoàn thành công việc. Thậm chí là các cộng sự, nhân viên của LS, và bất kỳ ai tham gia trong quá trình cung cấp dịch vụ pháp lý cũng phải tuân theo nghĩa vụ bảo mật tương tự.

*Nguyên tắc về tránh xung đột lợi ích.*² Có thể thấy rằng nguyên tắc này được đặt trong mối tương quan gắn liền với các nguyên tắc bí mật, độc lập và trung thành với khách hàng. Dù là giữa các khách hàng khác nhau hay giữa khách hàng và LS thì LS không được bảo vệ cho hai khách hàng trong cùng một vấn đề nếu có mâu thuẫn, hoặc có nguy cơ xung đột lợi ích. Tương tự, một LS phải từ chối một khách hàng mới nếu LS đang sở hữu thông tin bí mật có được từ khách hàng hiện tại hoặc khách hàng cũ có thể gây xung đột lợi ích. Nếu phát sinh xung đột lợi ích trong quá trình làm việc cho khách hàng, LS phải ngừng tư vấn, đại diện cho khách hàng. Tuy nhiên, có thể có những trường hợp mà sự khác biệt nảy sinh giữa hai hoặc nhiều khách hàng mà LS đó có thể cố gắng giải quyết với vai trò như một người hòa giải. Trong những trường hợp như vậy, LS có thể đưa ra phán đoán của riêng mình về việc có hay không xung đột lợi ích giữa họ. Nếu không, LS có thể xem xét liệu có phù hợp để giải thích cho khách hàng và cố gắng đóng vai trò là người hòa giải để giải quyết, và chỉ khi nỗ lực hòa giải này không thành công, thì LS mới ngừng đại diện cho khách hàng.

¹ Điều 2.3 Bộ quy tắc ứng xử CCBE.

² Điều 3.2 Bộ quy tắc ứng xử CCBE.

*Nguyên tắc về giữ gìn phẩm giá và danh dự của NLS.*¹ Để được khách hàng, bên thứ ba, Tòa án và Nhà nước tin tưởng, LS phải thể hiện là người xứng đáng với điều đó, và hệ quả tất yếu là LS không được có những hành động, hành vi hay lời nói gây tổn hại đến uy tín của chính mình hoặc uy tín của nghề nghiệp nói chung và lòng tin của công chúng đối với nghề nghiệp LS. Điều này không có nghĩa là LS phải là một cá nhân hoàn hảo, nhưng trong hành nghề pháp lý hoặc trong các hoạt động kinh doanh khác, thậm chí trong cuộc sống riêng tư cần phải tránh những hành vi có khả năng làm mất uy tín nghề nghiệp.

*Nguyên tắc vì lợi ích tốt nhất của khách hàng và sự trung thành với khách hàng.*² LS trong mọi hoạt động cần phải vì lợi ích tốt nhất của khách hàng, thậm chí đặt lợi ích của khách hàng lên trên lợi ích của bản thân và lợi ích của đồng nghiệp. Bản chất của NLS là phải trung thành với khách hàng của mình. Để trung thành với khách hàng, LS phải độc lập, tránh xung đột lợi ích, và phải giữ được bí mật cho khách hàng. Sự trung thành của LS cũng có giới hạn, khi giải quyết vấn đề cho khách hàng, LS cũng phải nói rõ cho khách hàng biết rằng LS không được vi phạm nghĩa vụ của mình đối với Tòa án và đối với cơ quan bảo vệ pháp luật khác.

Nguyên tắc đối xử công bằng với khách hàng. Phí dịch vụ của LS phải được tính công bằng và hợp lý, đầy đủ cho khách hàng, đồng thời phải tuân thủ pháp luật và các quy tắc nghề nghiệp.³ Trong một số tình huống, cơ sở để tính phí có thể phải tuân thủ cả quy định của nước sở tại và nước chủ nhà của LS. Đây là vấn đề thường ẩn chứa xung đột tiềm tàng, và từ đó đặt ra các yêu cầu về chuyên môn với LS để bảo đảm rằng LS cung cấp dịch vụ xứng đáng với mức phí mà khách hàng đã trả. LS không được ký bất cứ thoả thuận hứa thưởng nào với khách hàng.⁴ Điều khoản này

¹ Điều 2.6 Bộ quy tắc ứng xử CCBE.

² Điều 2.7 Bộ quy tắc ứng xử CCBE.

³ Điều 3.4; 3.7 Bộ quy tắc ứng xử CCBE.

⁴ Điều 3.3 Bộ quy tắc ứng xử CCBE.

phản ánh lập trường chung ở tất cả các quốc gia thành viên rằng một thỏa thuận không được kiểm soát về hứa thưởng là trái với lẽ công bằng vì nó khuyến khích kiện tụng gia tăng và có thể bị lạm dụng. Tuy nhiên, các quy định không nhằm mục đích ngăn cản việc thỏa thuận mà theo đó, LS được trả tiền theo kết quả hoặc chỉ khi vụ việc thành công, miễn là các thỏa thuận này được quy định và kiểm soát đầy đủ để bảo vệ thân chủ và lẽ công bằng.

Trong quá trình giải quyết vụ việc cho khách hàng, LS có thể nắm giữ các khoản tiền của họ, khi đó LS bắt buộc phải nộp khoản tiền này vào một tài khoản độc lập hoặc tổ chức có chức năng tương đương đặt dưới sự giám sát của cơ quan công quyền, trừ khi chủ sở hữu của các khoản tiền này đồng ý xử lý theo cách khác. LS không được chuyển tiền từ tài khoản này về tài khoản của mình nhằm mục đích thanh toán phí mà không thông báo với khách hàng đó bằng văn bản, và không được dùng tài khoản này như một tài sản bảo đảm, đồng thời có trách nhiệm giữ đầy đủ các bản kê liên quan. Đây là một vấn đề khá phức tạp, vì vậy CCBE đã khuyến nghị các LS phải tuân thủ các quy tắc của Đoàn LS tại địa phương mình, đồng thời lưu ý khả năng quy tắc của các quốc gia thành viên khác cũng được áp dụng.¹

*Nguyên tắc về năng lực chuyên môn của LS.*² Các quy tắc nghề nghiệp thường nhấn mạnh rằng một LS không được nhận một vụ việc mà họ không đủ năng lực để giải quyết. Với đặc thù ngành nghề, một LS được khuyến khích thường xuyên học tập, tiếp tục phát triển nghề nghiệp để theo kịp những thay đổi về luật pháp và thực tiễn, bao gồm cả những thay đổi trong môi trường kinh tế và công nghệ liên quan mà người đó làm việc, trong bối cảnh kinh tế, xã hội có những thay đổi nhanh chóng như hiện nay, các LS cần nhận thức được những lợi ích và rủi ro của việc sử dụng các công nghệ liên quan trong hành nghề của mình.

¹ Xem thêm Bình luận Bộ quy tắc đạo đức của CCBE.

² Điều 5.8 Bộ quy tắc ứng xử CCBE.

*Nguyên tắc trong quan hệ với đồng nghiệp.*¹ Quan hệ giữa các LS cần được xây dựng trên cơ sở tin cậy và hợp tác, LS ở tất cả các quốc gia thành viên khác là đồng nghiệp và vì thế cần đối xử công bằng và nhã nhặn với nhau. Trong quá trình hành nghề khi đại diện cho khách hàng giải quyết công việc, LS thường gặp phải những vấn đề nhạy cảm và có tính tranh cãi cao, chính vì vậy khi tiếp xúc với các đồng nghiệp đại diện cho một khách hàng có lợi ích đối lập, LS phải cư xử tôn trọng lẫn nhau để giải quyết các vấn đề gây tranh cãi một cách văn minh.

Bộ quy tắc ứng xử CCBE đưa ra quy định về phí giới thiệu khách hàng, theo đó LS có thể không phải trả bất cứ khoản phí nào cho việc nhận giới thiệu khách hàng, mục đích của quy tắc này là chỉ ra LS không nên trả tiền hoặc nhận một khoản phí chỉ nhờ vào việc giới thiệu vụ việc, vốn tiềm ẩn nguy cơ làm giảm sự tự do trong lựa chọn LS của khách hàng, hoặc ảnh hưởng tới lợi ích của khách hàng trong việc được giới thiệu đến dịch vụ tốt nhất. Việc này không ngăn cản các thỏa thuận chia sẻ phí giữa các LS trên cơ sở hợp lý. Ở một số quốc gia thành viên, LS được phép chấp nhận và giữ lại hoa hồng phí giới thiệu vụ việc trong một số trường hợp nhất định với điều kiện: (a) lợi ích tốt nhất của khách hàng được phục vụ, (b) việc này đã được thông báo đầy đủ cho khách hàng và (c) khách hàng đã đồng ý với việc LS giữ lại hoa hồng. Trong những trường hợp như vậy, việc LS giữ lại hoa hồng đại diện cho một phần thù lao của LS đối với dịch vụ được cung cấp cho khách hàng và không nằm trong phạm vi của lệnh cấm đối với phí giới thiệu nhằm ngăn cản việc LS kiếm lợi bí mật. Bộ quy tắc ứng xử CCBE cũng ghi nhận một nguyên tắc được chấp nhận chung và được thiết kế để thúc đẩy hoạt động hành nghề suôn sẻ giữa các LS và ngăn chặn mọi nỗ lực lợi dụng khách hàng của LS khác, ví dụ như LS không được liên lạc trực tiếp với bất cứ ai mà biết được người đó đã hoặc sẽ được đại diện bởi một LS khác mà không thông báo và không có sự đồng ý của LS kia.²

¹ Điều 5.1 - 5.5 Bộ quy tắc ứng xử CCBE .

² Điều 5.5 Bộ quy tắc ứng xử CCBE.

Trong trường hợp có tranh chấp cá nhân liên quan đến NLS phát sinh giữa các LS ở các quốc gia thành viên khác nhau, các LS được khuyến khích giải quyết theo hướng “thân thiện”, và được khuyến nghị nhờ đến sự hỗ trợ giải quyết tranh chấp của Hiệp hội nghề, không nên tiến hành bất kỳ hình thức tố tụng nào mà không thông báo trước cho Đoàn LS hoặc Hiệp hội LS nơi mà họ là thành viên.

*Nguyên tắc ứng xử với Tòa án và các cơ quan tài phán*¹. LS trong quá trình làm việc tại Tòa cần tuân thủ các quy tắc ứng xử được áp dụng tại Tòa án hoặc cơ quan tài phán đó, đồng thời có thái độ nhã nhặn, tôn trọng. Sự tôn trọng lẫn nhau giữa các đồng nghiệp, Tòa án và các cơ quan tài phán tạo nên môi trường làm việc chuyên nghiệp và tạo điều kiện thuận lợi cho LS để hỗ trợ giải quyết xung đột bảo đảm cho lợi ích của khách hàng. Ngoài việc bảo vệ lợi ích hợp pháp cho khách hàng, LS còn có vai trò bảo vệ công lý. LS không được cố ý cung cấp thông tin sai lệch hoặc gây hiểu lầm cho Tòa án, hay nói dối bên thứ ba dù những điều này đi ngược lại lợi ích trước mắt của khách hàng. Việc này không những thể hiện vai trò bảo vệ công lý của LS mà còn ảnh hưởng đến cả uy tín nghề nghiệp của họ, LS chỉ có thể làm tốt công việc của mình nếu có được sự tin cậy của Tòa án và các bên thứ ba có liên quan.

Khi hành nghề xuyên biên giới, các LS từ quốc gia thành viên khác có thể bị ràng buộc phải tuân thủ các quy tắc nghề nghiệp của quốc gia thành viên chủ nhà². LS có trách nhiệm và nhiệm vụ tìm hiểu về các quy tắc sẽ ảnh hưởng đến họ trong việc thực hiện bất kỳ hoạt động cụ thể nào ở quốc gia thành viên khác mà họ định nhắm tới. Các tổ chức thành viên của CCBE có nghĩa vụ lưu ký các quy tắc ứng xử của họ tại Ban Thư ký của CCBE để bất kỳ LS nào cũng có thể nhận được bản sao của quy tắc mới nhất từ Ban Thư ký của CCBE. Ví dụ như quốc gia thành viên chủ nhà có thể yêu cầu một LS thuộc quốc gia thành viên khác hành nghề tại nước mình tham gia bảo hiểm nghề nghiệp hoặc trở thành thành viên của quỹ bảo lãnh nghề nghiệp. Tuy

¹ Điều 4 Bộ quy tắc ứng xử CCBE.

² Điều 2.4 Bộ quy tắc ứng xử CCBE.

nhiên, LS sẽ được miễn yêu cầu đó nếu LS chứng minh được rằng họ được mua bảo hiểm hoặc bảo lãnh theo quy tắc của nước họ và bảo hiểm hoặc bảo lãnh đó là tương đương về điều kiện và mức độ. Trong trường hợp chỉ tương đương một phần, cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia thành viên chủ nhà có thể yêu cầu LS đó ký hợp đồng bảo hiểm hoặc bảo lãnh bổ sung.

2.2. Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư của Anh

Trong số các quốc gia châu Âu, Anh Quốc (bao gồm cả xứ Wales) là một trong những quốc gia có NLS phát triển từ lâu đời và đạt được nhiều dấu ấn nhất. Đây cũng là một trong số ít những quốc gia duy trì hai hình thức hành nghề là LS tranh tụng và LS tư vấn, do đó nghiên cứu về Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS tại đây sẽ mang đến cái nhìn chi tiết và rõ nét hơn về quá trình hành nghề của LS, cũng như các cảnh báo về các vấn đề đạo đức của từng loại công việc cụ thể mà LS có thể gặp phải.

2.2.1. Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của luật sư tư vấn

Hiệp hội LS Anh Quốc (The Law Society of England and Wales) là tổ chức nghề nghiệp của các LS tư vấn theo Điều lệ Hoàng gia vào năm 1845. Tiền thân của Hiệp hội được thành lập vào năm 1823, khi một số LS hàng đầu nhận thấy rằng, cần phải nâng cao chất lượng dịch vụ, tiêu chuẩn và đạo đức hành nghề của LS. Cho tới năm 1834, Hiệp hội lần đầu tiên thực hiện chức năng quản lý, kỷ luật hành nghề với các LS hành nghề không trung thực. Cuối cùng, Luật LS tư vấn được ban hành năm 1974 cho phép Hiệp hội được ban hành các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc ứng xử, các quy định về giáo dục, đào tạo của riêng mình dành cho các LS tư vấn, bất kể họ hành nghề trong hay ngoài nước Anh. Hiện nay chức năng đại diện của Hiệp hội LS do Hội đồng (Council) thực hiện, Hội đồng này ủy quyền cho Ủy ban quản lý LS (Solicitors Regulation Authority, viết tắt là SRA) một số chức năng của mình. Ủy ban thực hiện điều này bằng cách giám sát tất cả các yêu cầu giáo dục và đào tạo cần thiết để hành nghề LS, cấp phép cho các cá nhân và công ty hành nghề, thiết lập các tiêu chuẩn của nghề nghiệp và quy định, thực thi các nguyên tắc tuân thủ đối với các tiêu chuẩn này.

Trong nhiều năm, LS và công ty luật hoạt động tuân theo Bộ quy tắc ứng xử SRA năm 2011 được ban hành theo Sổ tay SRA.¹ Vào ngày 25/11/2019, Sổ tay SRA bao gồm Bộ quy tắc ứng xử SRA năm 2011 đã được thay thế bởi Bộ tiêu chuẩn mới. Bộ tiêu chuẩn mới này nêu ra các quy định mới một cách ngắn gọn hơn so với Sổ tay SRA trước đây cũng như xóa bỏ đi một số quy tắc và quy định cũ. Đặc biệt, Bộ tiêu chuẩn mới giới thiệu hai bộ quy tắc ứng xử riêng biệt cho các LS (bao gồm các LS của Anh, các LS đăng ký hành nghề tại châu Âu (viết tắt là *RELS*) và các LS đăng ký với tư cách là LS nước ngoài (viết tắt là *RFLS*)). Ngoài ra, một số điểm nổi bật của Bộ quy tắc ứng xử mới này là đơn giản hóa Quy tắc về tài khoản (Account rules) và tập trung vào nguyên tắc giữ an toàn cho tiền của khách hàng hơn là tập trung vào các vấn đề kỹ thuật cụ thể theo quy định, cho phép LS thực hiện các công việc pháp lý “đặc thù”² trong các tổ chức không phải là tổ chức được quản lý bởi cơ quan quản lý dịch vụ pháp lý, cho phép LS cung cấp pháp lý “đặc thù” trên cơ sở tự do và yêu cầu các công ty luật áp dụng việc sử dụng logo (có thể truy cập) của SRA trên trang web của mình.

Bộ quy tắc mới được ban hành theo Nguyên tắc SRA bao gồm 07 nguyên tắc cơ bản - rút gọn hơn so với 10 nguyên tắc cơ bản trước đây theo Sổ tay SRA. Các nguyên tắc cơ bản cho các LS bao gồm: (i) duy trì nguyên tắc lập hiến của Nhà nước pháp quyền và hỗ trợ thực thi công lý; (ii) duy trì niềm tin của công chúng và niềm tin vào NLS và các dịch vụ pháp lý; (iii) sự độc lập; (iv) sự trung thực; (v) tính chính trực; (vi) khuyến khích sự bình đẳng, đa dạng và toàn vẹn, và (vii) vì lợi ích tốt nhất cho mỗi khách hàng. Ngoài ra, đối với các công ty luật, Bộ tiêu chuẩn mới quy định thêm các tiêu chuẩn bổ sung được đặt ra cho các nhà quản lý và cán

¹ <https://www.sra.org.uk/solicitors/standards-regulations/code-conduct-solicitors/>

² Đây là khái niệm về các hoạt động “non-reserved”. Trước đây các hoạt động “non-reserved” như soạn thảo di chúc, các tư vấn liên quan đến lao động hoặc các hoạt động tư vấn khác chỉ được thực hiện bởi LS làm việc cho công ty luật được quản lý bởi SRA hoặc một cơ quan quản lý khác. Tuy nhiên Bộ tiêu chuẩn mới đã thay đổi nội dung này và cho phép các LS có thể thực hiện các hoạt động này khi làm việc cho các tổ chức không chịu sự quản lý của SRA hoặc cơ quan quản lý công ty luật khác.

bộ tuân thủ (gồm cán bộ tuân thủ thực hành pháp lý (Compliance Officer for Legal Practice - COLP) hoặc cán bộ tuân thủ về tài chính và quản trị (Compliance Officer for Finance and Administration - COFA) trong các công ty đó).

Dịch vụ và năng lực của LS

Khi nhận một vụ việc, LS cần thông báo cho khách hàng của mình, hay tổ chức hành nghề và bên thứ ba sẽ thực hiện những hoạt động gì, thực hiện như thế nào để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho khách hàng, đồng thời bảo đảm rằng khách hàng hiểu được họ được bảo vệ ra sao trước pháp luật. LS chỉ thực hiện công việc theo yêu cầu của khách hàng hoặc từ người được ủy quyền hợp lệ của họ. Trong trường hợp, LS nghi ngờ rằng những yêu cầu này không đại diện cho mong muốn của khách hàng thì có quyền từ chối thực hiện. Nghĩa vụ của LS là phải luôn cập nhật kiến thức và kỹ năng chuyên môn của mình để bảo đảm rằng dịch vụ cung cấp cho khách hàng được thực hiện một cách tốt nhất và kịp thời, trong khi đó cần chú ý tới nhu cầu và hoàn cảnh của khách hàng. Nhiệm vụ này còn nặng nề hơn đối với các LS quản lý, ngoài việc phải chịu trách nhiệm để công việc được thực hiện một cách hiệu quả, họ còn phải bảo đảm rằng các LS dưới quyền có đủ năng lực để thực hiện vai trò của họ, đồng thời cập nhật kiến thức và kỹ năng chuyên môn cũng như hiểu biết về các nghĩa vụ pháp lý, đạo đức.

Giải quyết tranh chấp và thủ tục trước Tòa án, HĐXX và các cơ quan khác

Vai trò của LS là bảo vệ khách hàng, tuy nhiên, việc này không có nghĩa rằng LS có thể dùng bất cứ hành động, thủ đoạn nào để thực hiện công việc của mình. Bộ quy tắc quy định LS không được lạm dụng hoặc giả mạo bằng chứng hay tác động đến nội dung của bằng chứng, hoặc thuyết phục nhân chứng thay đổi bằng chứng của họ, cũng như không cung cấp hoặc đề nghị cung cấp bất kỳ lợi ích nào cho nhân chứng. Trong quá trình làm việc trước Tòa, LS phải nghiêm túc tuân thủ các yêu cầu của Tòa án cũng như thể hiện thái độ tôn trọng và không làm mất thời gian của Tòa.

Xung đột lợi ích

Khi có nghi ngờ về xung đột lợi ích, Bộ tiêu chuẩn mới quy định một số hành động cụ thể mà một LS hoặc một công ty luật cần phải tuân theo¹. Cụ thể, LS sẽ không nhận vụ việc khi: (1) có xung đột đối với lợi ích riêng của bản thân LS, hoặc trong trường hợp *có nguy cơ cao* sẽ xảy ra xung đột nếu LS thực hiện vụ việc hoặc công việc liên quan đến vụ việc đó, trừ các ngoại lệ sau: (i) Khách hàng cũng có lợi ích tương đồng nhau một cách nhất định liên quan đến vụ việc hoặc một phần của vụ việc; (ii) Trường hợp khách hàng có cùng mục đích và đáp ứng các điều kiện sau: Tất cả các khách hàng đều cho phép bằng văn bản để LS thực hiện vụ việc; LS thực hiện việc bảo vệ các thông tin bảo mật của khách hàng một cách phù hợp; LS cảm thấy việc LS thực hiện vụ việc cho khách hàng là hợp lý. (2) LS cũng không được nhận tư vấn cho một khách hàng khác nếu họ có lợi ích xung đột với khách hàng hiện tại, hay khách hàng cũ của LS, doanh nghiệp hoặc tổ chức hành nghề mà LS đang làm việc, trừ khi các biện pháp hữu hiệu nhằm bảo mật thông tin đã được thực hiện và không còn nguy cơ thông tin bí mật bị lộ, hoặc khách hàng đồng ý rõ ràng bằng văn bản, trong đó bao gồm cả các biện pháp bảo mật thông tin.

Bảo mật và tiết lộ thông tin

Trong bất cứ trường hợp nào, LS cũng phải giữ bí mật các vấn đề của khách hàng hiện tại cũng như khách hàng cũ trừ khi pháp luật yêu cầu hoặc cho phép tiết lộ, hoặc được sự đồng ý của khách hàng.

LS cần cho khách hàng biết về tất cả tài liệu, thông tin mà mình có, ngoại trừ trường hợp việc tiết lộ thông tin đó bị cấm do quy định của pháp luật vì lợi ích an ninh quốc gia hoặc phòng, chống tội phạm; khách hàng đồng ý bằng văn bản rằng thông tin này không được tiết lộ cho họ; LS có lý do để tin rằng thông tin được tiết lộ sẽ gây tổn thương thể chất hoặc tinh thần nghiêm trọng cho khách hàng hoặc người khác;

¹ Điều 6.1 và 6.2 Bộ tiêu chuẩn và quy định của SRA đối với LS; Điều 6.1 và 6.2 Bộ tiêu chuẩn và quy định của SRA đối với công ty luật.

hoặc, thông tin được chứa trong một tài liệu riêng vô tình bị tiết lộ mà LS biết được.

Quy tắc về tài khoản và bảo vệ tiền bạc, tài sản của khách hàng

Liên quan đến nhiệm vụ quản lý tiền bạc và tài sản của khách hàng, LS cũng như công ty luật phải bảo đảm tuân thủ các quy tắc cơ bản sau:¹ (i) Các lợi ích tài chính mà LS/công ty luật nhận được từ việc thực hiện các yêu cầu của khách hàng phải được thông báo và quyết toán đầy đủ cho khách hàng trừ khi các bên có thỏa thuận khác; (ii) LS/công ty luật phải bảo vệ tiền bạc và tài sản được ủy thác bởi khách hàng và các bên khác; (iii) Riêng đối với cá nhân LS, LS không được giữ tiền cho khách hàng trừ trường hợp được cho phép hoặc khi LS làm việc tại một cơ quan/tổ chức được phép theo quy định này.

Nghĩa vụ báo cáo

Bộ tiêu chuẩn mới đặt ra nghĩa vụ báo cáo kịp thời của LS khi phát hiện những vấn đề có nguy cơ dẫn đến vi phạm đối với quy định của SRA hay bất kỳ quy định nào khác mà LS có nghĩa vụ phải tuân theo. Nghĩa vụ báo cáo này bao gồm việc báo cáo đối với SRA, các cán bộ tuân thủ trong công ty luật cũng như đối với khách hàng của LS.² Ví dụ một số trường hợp LS phải báo cáo SRA như sau: LS sẽ cung cấp cho SRA những giải trình, thông tin và tài liệu cần thiết để trả lời bất kỳ yêu cầu nào và luôn bảo đảm việc SRA có thể kiểm tra các thông tin sở hữu bởi LS hay bên thứ ba liên quan nào hỗ trợ cho việc cung cấp dịch vụ pháp lý của LS. LS sẽ không cản trở việc SRA hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác thu thập thông tin cung cấp từ bất kỳ người nào vì mục đích phục vụ lợi ích của cộng đồng. LS kịp thời thông báo cho SRA nếu LS có liên quan đến bất kỳ cáo buộc hình sự, kết án hoặc cảnh cáo, hoặc phải tuân theo Đạo luật cải tạo người phạm tội năm 1974. LS cần báo cáo kịp thời cho SRA hoặc cơ quan thẩm quyền khác nếu LS tin tưởng một cách hợp lý rằng bất kỳ sự

¹ Điều 4 Bộ tiêu chuẩn và quy định của SRA đối với LS; Điều 5 Bộ tiêu chuẩn và quy định của SRA đối với công ty luật.

² Điều 7.3 đến 7.10 Bộ tiêu chuẩn và quy định của SRA đối với LS; Điều 3.2 đến 3.12 Bộ tiêu chuẩn và quy định của SRA đối với công ty luật.

kiện hoặc vụ việc nào có thể dẫn tới việc vi phạm nghiêm trọng các quy định của SRA. Nếu được yêu cầu, LS sẽ tiến hành điều tra các sự kiện vi phạm cần được báo cáo cho SRA và kịp thời tiến hành các biện pháp khắc phục theo yêu cầu.

Ngoài nghĩa vụ báo cáo với SRA, LS có nghĩa vụ báo cáo với khách hàng. LS cần cởi mở và trung thực với khách hàng nếu có sự cố xảy ra, và nếu khách hàng phải gánh chịu tổn thất hoặc tổn hại từ sự cố đó, LS cần phải điều chỉnh và khắc phục sự cố (nếu có thể) và giải thích kịp thời và đầy đủ cho khách hàng về sự cố xảy ra cũng như ảnh hưởng của sự cố đó. Nếu được yêu cầu bởi SRA, LS sẽ tiến hành điều tra về các khiếu nại mà LS đang gặp phải, cung cấp cho SRA các báo cáo kết quả điều tra cũng như thông báo cho các bên liên quan rằng họ có thể có yêu cầu tương tự.

Một điểm cần lưu ý rằng nghĩa vụ báo cáo của LS với SRA nêu trên sẽ được xem như là hoàn thành nếu các báo cáo, thông tin đó được thực hiện, cung cấp cho các cán bộ tuân thủ tại công ty luật của LS.

Các quy định khác

Bộ quy tắc còn có các quy định khác như phí giới thiệu, LS bị cấm không được nhận các khoản thanh toán liên quan đến giới thiệu hoặc thanh toán cho người giới thiệu đối với khách hàng là đối tượng của thủ tục tố tụng hình sự; Quy định về việc không được tiếp cận với công chúng để quảng cáo dịch vụ mà không được yêu cầu, trừ trường hợp đó là khách hàng hiện tại hoặc khách hàng cũ của mình.

2.2.2. Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của luật sư tranh tụng

LS tranh tụng ở Anh chủ yếu hành nghề độc lập, nhưng hoạt động trong khuôn khổ của một Đoàn LS. Họ cũng có thể làm việc như một nhân viên trong các tổ chức thuộc khu vực công hoặc tư nhân. Ví dụ, LS được tuyển dụng làm việc trong các bộ hoặc cơ quan chính phủ, như văn phòng công tố, bộ phận pháp lý của các công ty và trong một số trường hợp cho các công ty luật. Khi đó, các LS vẫn tuân theo Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của Hội đồng LS (The Bar Council). Hội đồng LS đưa ra

hướng dẫn đầy đủ về cách thức hoạt động của cả hai nhóm LS này, mặc dù vào năm 2006, một số chức năng quản lý đã được chuyển giao cho Ủy ban tiêu chuẩn LS (Bar Standard Board).

Trước đây, LS tranh tụng được quản lý bởi Hội đồng LS và Inns of Court - Hiệp hội nghề nghiệp dành cho các LS tranh tụng ở Anh và xứ Wales. Muốn trở thành thành viên của Đoàn LS, các LS tranh tụng phải là thành viên của một trong bốn "Inns of Court" bao gồm - Grey's Inn, Lincoln's Inn, Inner Temple và Middle Temple. Từ năm 2006, Ủy ban tiêu chuẩn LS phụ trách ban hành các tiêu chuẩn để LS được nhận vào Đoàn LS và quản lý, thi hành các thủ tục kỷ luật, Ủy ban này vốn là một ban điều hành của Hội đồng LS, tuy nhiên hoạt động một cách độc lập. Quyền hạn của Ủy ban tiêu chuẩn bao gồm: Thiết lập các tiêu chuẩn ứng xử cho LS; Giám sát dịch vụ do LS cung cấp để bảo đảm chất lượng; Đặt ra các yêu cầu về giáo dục và đào tạo để trở thành LS cũng như đặt ra các yêu cầu đào tạo liên tục để bảo đảm rằng các kỹ năng của LS được duy trì; Xử lý các khiếu nại và thực hiện các biện pháp thi hành, hoặc hành động cần thiết khác. Để hành nghề ở Anh và xứ Wales, LS tranh tụng phải có Chứng chỉ hành nghề được gia hạn hàng năm, việc gia hạn này có thể được thực hiện qua hình thức trực tuyến có trả phí.

Ủy ban tiêu chuẩn LS đã ban hành *Sổ tay BSB* nhằm thiết lập các tiêu chuẩn ứng xử cho LS tranh tụng từ năm 2014, với mục đích không chỉ đặt ra các tiêu chuẩn, hướng dẫn một cách rõ ràng để LS tuân thủ, mà còn cho phép khách hàng hiểu họ có thể mong đợi những gì từ LS. Cuốn sổ tay này bao gồm 06 phần quy định về phạm vi hành nghề, ứng xử của LS tranh tụng, quản lý và cấp phép, các tiêu chuẩn chất lượng, các quy định về thi hành. Trong đó riêng phần phạm vi về ứng xử của LS (code of conduct) nằm ở phần 2 của cuốn *Sổ tay* đã dài 91 trang. Các quy tắc đạo đức và ứng xử này tập trung vào các vấn đề chính bao gồm: Quan hệ giữa LS và Tòa án, đạo đức ứng xử, quan hệ giữa LS và khách hàng, quan hệ giữa LS và Ủy ban tiêu chuẩn LS, LS với nghề nghiệp.

Trong khi làm việc tại Toà, LS cần bảo đảm hành động vì lợi ích tốt nhất của khách hàng, bảo đảm sự trung thực, đồng thời tuân thủ theo các quy tắc ứng xử do Tòa đặt ra. Đặc biệt không được lạm dụng vai trò LS tranh tụng để thực hiện các hành vi sau: Không được đưa ra tuyên bố hoặc đặt câu hỏi để xúc phạm, làm nhục hoặc làm phiền nhân chứng hoặc bất kỳ người nào khác; không được đưa ra cáo buộc nghiêm trọng chống lại bất kỳ người nào hoặc gợi ý rằng một người cũng phạm tội mà khách hàng của LS đang bị cáo buộc trừ khi LS có cơ sở hợp lý cho cáo buộc, và cáo buộc này phải có liên quan đến vụ việc của khách hàng hoặc có nhân chứng tin cậy, đồng thời khi cáo buộc có liên quan đến một bên thứ ba, cần tránh nêu tên họ trong phiên tòa trừ trường hợp thực sự cần thiết; LS không được đưa ra ý kiến cá nhân về các sự kiện hoặc ý kiến pháp lý trừ khi được Tòa án hoặc luật pháp cho phép¹.

Đặc thù nghề nghiệp yêu cầu LS trong ứng xử cần tuân thủ các quy tắc đạo đức nhằm bảo vệ *phẩm giá* và *sự độc lập nghề nghiệp* của mình, cho dù là trong quan hệ với khách hàng, hay với các cơ quan tố tụng, truyền thông. Các LS tranh tụng cũng không được phép nhận phí giới thiệu vụ việc trong mọi trường hợp. Nếu được khách hàng hiện tại, khách hàng tiềm năng hoặc khách hàng cũ, khách hàng chuyên nghiệp hoặc người trung gian khác tặng quà, LS cần cân nhắc cẩn thận xem hoàn cảnh tặng quà và quy mô của món quà có khiến người khác nghĩ rằng việc này có gây ảnh hưởng tới *sự độc lập* của LS hay không. Nếu rơi vào trường hợp này, LS nên từ chối nhận quà. Các hành vi khác như mời chào, hứa hẹn quà/cho khách hàng vay tiền hoặc chấp nhận bất kỳ khoản tiền nào (cho dù là khoản vay hay cách khác) từ bất kỳ khách hàng nào trừ khi đó là khoản thanh toán cho các dịch vụ pháp lý do LS cung cấp cũng có thể bị coi là vi phạm ảnh hưởng tới sự độc lập của LS. LS khi tiếp xúc với giới truyền thông cần bảo đảm vì lợi ích tốt nhất của khách hàng, bảo mật và không được hành xử không phù hợp dẫn tới làm giảm niềm tin mà công chúng dành cho LS và nghề nghiệp LS.

¹ Sổ tay của Ủy ban tiêu chuẩn LS, phần 2 - Ứng xử nghề nghiệp, mục C.

Trong quan hệ với khách hàng, LS cần hành động vì lợi ích tốt nhất của khách hàng, bảo mật thông tin và không gây hiểu nhầm cho khách hàng. Nhiệm vụ của LS là cung cấp dịch vụ đạt tiêu chuẩn và có nhiệm vụ thông báo ngay cho khách hàng trong trường hợp LS không thể thực hiện được công việc kịp thời. Việc gây hiểu nhầm có thể bao gồm trường hợp LS tính phí theo giờ cho công việc do người đang học nghề thực hiện, trong trường hợp này hành vi của LS còn có thể vi phạm nghĩa vụ trung thực và liêm chính. Trong ứng xử với khách hàng, LS cần lịch sự và cân nhắc khi sử dụng các thuật ngữ pháp lý, hãy bảo đảm rằng khách hàng có thể hiểu được những gì LS nói và thực hiện tất cả các bước hợp lý để tránh phát sinh chi phí không cần thiết.

Ngoài việc tuân thủ các quy tắc của Sổ tay BSB, các LS tranh tụng có nghĩa vụ báo cáo kịp thời với Ủy ban tiêu chuẩn LS về bất cứ yêu cầu nào cho dù việc đó có liên quan đến LS đó không. Các trường hợp LS phải báo cáo với Ủy ban bao gồm: LS bị buộc tội với một tội danh có thể truy tố trong khu vực tài phán của Anh và xứ Wales hoặc với một hành vi phạm tội có mức độ nghiêm trọng tương đương ở bất kỳ khu vực tài phán nào khác; theo Đạo luật Tội phạm năm 1974 (đã được sửa đổi) mà LS bị kết án, hoặc chấp nhận cảnh cáo, đối với bất kỳ tội hình sự nào, ở bất kỳ khu vực tài phán nào, ngoài các tội hình sự nhỏ; LS (hoặc pháp nhân mà LS là người quản lý) là đối tượng của bất kỳ hình thức kỷ luật nào do các cơ quan khác thi hành; LS đã đăng ký hành nghề ở châu Âu và có điều tra về hành vi sai trái của LS, giấy phép hành nghề của LS bị thu hồi hoặc bị đình chỉ; LS bị buộc tội vi phạm kỷ luật hoặc bất kỳ hành vi nào chống lại LS theo hướng dẫn tại Sổ tay BSB.

3. Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư của Hoa Kỳ

Trong các quốc gia trên thế giới hiện nay, Hoa Kỳ thường được xem là quốc gia có nền pháp lý ưu việt và độc đáo bởi đặc thù chế độ liên bang và những thành tựu mà Nhà nước này đạt được. Có thể nói rằng tại Hoa Kỳ, NLS được đặt dưới sự quản lý, điều chỉnh của nhiều luật khác nhau do đặc thù chế độ nhà nước liên bang, trong khi luật pháp của mỗi bang

là khác nhau nhưng không được trái với các quy định của Luật Liên bang. LS tại Hoa Kỳ thi lấy chứng chỉ hành nghề và đăng ký hoạt động tại một bang nhất định, mỗi bang lại có Quy tắc ứng xử nghề nghiệp riêng cùng với truyền thống thông luật và các quy tắc khác nhau của Tòa án đã dẫn tới kết quả pháp lý khác nhau ở các bang cho cùng một vụ việc tương tự. Từ sự khác biệt như vậy trên khắp Hoa Kỳ, Hiệp hội LS Hoa Kỳ, một hiệp hội LS tự nguyện, đã biên soạn quy tắc mẫu về ứng xử nghề nghiệp (“Model Rules” - “Quy tắc mẫu” hay “Quy tắc ABA”) để trình Tòa án thông qua¹, với kết quả là các Tòa án ở 50 tiểu bang, quận Columbia và 4 vùng lãnh thổ của Hoa Kỳ đã áp dụng Quy tắc ABA với một số thay đổi thành quy tắc riêng của họ.² Phần lớn quy tắc ứng xử nghề nghiệp của các bang có nội dung tương tự như Quy tắc ABA, nhưng một số bang có quy định bổ sung cho các phần đặc trưng trong nghề luật của họ, ví dụ như các quy tắc của Tòa án tối cao Washington về sự phối hợp giữa LS và kỹ thuật viên pháp lý được cấp phép hạn chế.³

Quy tắc ABA trong phần mở đầu đã nhấn mạnh về vai trò của LS rằng, một LS, với tư cách là một thành viên của nghề luật, là đại diện cho khách hàng, một nhân tố của hệ thống pháp luật và một công dân có trách nhiệm đặc biệt đối với đặc tính của công lý.⁴ Phạm vi điều chỉnh của Quy tắc ABA bao gồm những vấn đề liên quan tới: (i) Mỗi quan hệ giữa khách hàng - LS, (ii) LS tranh tụng, (iii) Người biện hộ, (iv) Giao dịch với người khác ngoài khách hàng, (v) Công ty luật và Hiệp hội luật, (vi) Dịch vụ công cộng, (vii) Thông tin về dịch vụ pháp lý và (viii) Duy trì tính toàn vẹn của nghề nghiệp.⁵ Bộ quy tắc mẫu này

¹ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, https://www.americanbar.org/groups/professional_responsibility/publications/model_rules_of_professional_conduct/

² Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Danh sách theo thứ tự chữ cái của các cơ quan có thẩm quyền áp dụng quy tắc mẫu, https://www.americanbar.org/groups/professional_responsibility/publications/model_rules_of_professional_conduct/alpha_list_state_adopting_model_rules/

³ Các Quy tắc của Tòa án Tiểu bang Washington: Quy tắc ứng xử nghề nghiệp, Quy tắc 5.9 và 5.10.

⁴ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Lời mở đầu và phạm vi, đoạn 1.

⁵ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, <https://www.americanbar.org/groups/>

đưa ra các nguyên tắc mà LS nên tuân thủ khi tham gia tranh tụng và tư vấn cho khách hàng, khi biện hộ cho khách hàng tại Tòa án và các diễn đàn khác, và khi làm việc với các đối tác và các bên khác. *Quy tắc ABA vốn không có tính ràng buộc đối với cá nhân LS cụ thể*, một LS chỉ chịu sự điều chỉnh của Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của bang và/hoặc Đoàn LS liên bang mà họ là thành viên. Tuy nhiên, Tòa án và LS tham khảo Quy tắc ABA như là các nguyên tắc hành vi đạo đức phổ quát cho LS mà không quan trọng phạm vi thẩm quyền.

Như được trình bày ở trên, Quy tắc ABA đóng vai trò là một quy tắc mẫu mà Tòa án bang và liên bang có thể áp dụng, bao gồm 56 quy tắc điều chỉnh 7 nhóm vấn đề như đã lưu ý ở trên.¹ Các quy tắc chỉ đơn giản là cung cấp một khuôn khổ cho việc thực hành đạo đức, ứng xử nghề nghiệp của LS.² Các chủ đề chính của Quy tắc ABA bao gồm: (i) Xung đột lợi ích, (ii) Bảo mật và (iii) Phong cách tranh tụng.

Xung đột lợi ích

Là bên cung cấp dịch vụ, LS thường sẽ có nhiều hơn một khách hàng, những người sẽ không có cùng lợi ích với các khách hàng tiềm năng, hiện tại và trước đây và thậm chí cả LS. Đôi khi, họ có thể có lợi ích xung đột với nhau. Trong trường hợp đó, Quy tắc ABA đưa ra một số quy tắc để LS xem xét và tuân theo, được tập hợp lại thành xung đột lợi ích giữa LS và khách hàng, giữa các khách hàng tại cùng một thời điểm, và giữa khách hàng hiện tại và khách hàng cũ.³

LS là cố vấn đáng tin cậy cho khách hàng của họ và phải hành động vì lợi ích tốt nhất của khách hàng, đó là lý do tại sao Quy tắc ABA đưa ra các quy tắc nhất định để ngăn chặn lạm dụng lòng tin đó, bao gồm

professional_responsibility/publications/model_rules_of_professional_conduct/model_rules_of_professional_conduct_table_of_contents/

¹ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Văn bản của các quy tắc ABA, https://www.americanbar.org/groups/professional_responsibility/publications/model_rules_of_professional_conduct/model_rules_of_professional_conduct_table_of_contents/

² Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Lời mở đầu và phạm vi, đoạn 16.

³ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Quy tắc 1.9.

các điều cấm sau: (i) Tham gia vào các giao dịch kinh doanh cùng hoặc chống lại khách hàng; (ii) Sử dụng thông tin liên quan đến việc đại diện cho khách hàng để gây bất lợi cho khách hàng; (iii) Gợi ý những món quà vật chất từ khách hàng; (iv) Đàm phán thỏa thuận về quyền tác giả hoặc truyền thông đối với việc đại diện cho khách hàng; (v) Cung cấp hỗ trợ tài chính cho khách hàng với tranh chấp đang chờ giải quyết hoặc dự tính; (vi) Chấp nhận bồi thường cho việc đại diện khách hàng từ những người khác không phải khách hàng; (vii) Tham gia giải quyết tổng hợp các khiếu nại của hoặc đối với các khách hàng; (viii) Đưa ra các thỏa thuận để hạn chế trách nhiệm đối với hành vi phi pháp hoặc giải quyết các khiếu nại liên quan đến hành vi phi pháp; (ix) Đạt được lợi ích về tài sản từ nguyên nhân tố tụng hoặc chủ thể của tranh chấp mà LS đang tiến hành cho khách hàng, và (x) Có quan hệ tình dục với khách hàng.¹

Các lệnh cấm này có ngoại lệ trong một số trường hợp nhất định và chỉ áp dụng khi có những điều kiện nhất định xảy ra (ví dụ: theo yêu cầu của pháp luật, được cho phép bởi Quy tắc ABA hoặc với sự đồng ý có hiểu biết của khách hàng). Khách hàng “đồng ý có hiểu biết” là sự đồng ý của một người đối với một hành vi được đề xuất sau khi LS đã truyền đạt đầy đủ thông tin và giải thích về các rủi ro vật chất và các phương án hợp lý cho hành vi được đề xuất.² Sự đồng ý có hiểu biết này có thể là lời nói, sau đó phải được xác nhận bằng văn bản.³ Sự đồng ý có hiểu biết là một ngoại lệ đối với các lệnh cấm được liệt kê trong các mục về giao dịch kinh doanh, sử dụng thông tin để gây bất lợi, bồi thường từ người khác ngoài khách hàng và giải quyết tổng hợp cho các khách hàng.⁴

Một ngoại lệ khác là tư vấn pháp lý độc lập, là việc khách hàng được đại diện hoặc được khuyến nên tìm tư vấn pháp lý độc lập. Đó là một

¹ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Quy tắc 1.8.

² Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Quy tắc 1.0(e).

³ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Quy tắc 1.0(b).

⁴ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Quy tắc 1.8(a), (b), (f), và (g).

ngoại lệ đối với các lệnh cấm được liệt kê trong mục các thỏa thuận để hạn chế hoặc giải quyết trách nhiệm đối với hành vi phi pháp.¹

Lòng trung thành và phán đoán độc lập là những yếu tố thiết yếu trong mối quan hệ của LS với khách hàng.² Do đó, LS sẽ không đại diện cho khách hàng nếu việc đại diện liên quan đến xung đột lợi ích, đồng thời, nếu việc đại diện cho một khách hàng sẽ là bất lợi trực tiếp cho một khách hàng khác; hoặc có rủi ro nhất định rằng, việc đại diện cho một hoặc nhiều khách hàng sẽ bị giới hạn nhất định bởi trách nhiệm của LS đối với khách hàng khác, khách hàng cũ hoặc người thứ ba hoặc bởi lợi ích cá nhân của LS.³

LS có thể không đóng vai trò là người biện hộ trong một vụ việc chống lại người mà LS đại diện trong một số vụ việc khác, ngay cả khi các vụ việc hoàn toàn không liên quan.⁴ Ngay cả khi không có bất lợi trực tiếp, vẫn tồn tại xung đột lợi ích nếu có rủi ro nhất định rằng khả năng LS xem xét, đề xuất hoặc thực hiện một hành động thích hợp cho khách hàng sẽ bị hạn chế nhất định do các trách nhiệm hoặc lợi ích khác của LS.⁵

Ngoài ra, do Quy tắc ABA áp đặt các nghĩa vụ tương tự đối với tất cả các LS liên quan đến một công ty luật, không ai trong số họ sẽ đại diện một cách chủ tâm cho khách hàng khi bất kỳ một người trong số họ bị cấm thực hiện điều đó.⁶

Ngoại lệ duy nhất cho lệnh cấm này là nếu các điều kiện sau được thỏa mãn: LS tin tưởng một cách hợp lý rằng LS sẽ có khả năng đại diện tốt và tận tâm cho mỗi khách hàng bị ảnh hưởng; việc đại diện không bị pháp luật cấm; việc đại diện không bao gồm việc xác nhận khiếu nại của một khách hàng chống lại một khách hàng khác do LS

¹ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Quy tắc 1.8(h).

² Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Bình luận Quy tắc 1.7, đoạn 1.

³ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Quy tắc 1.7(a).

⁴ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Bình luận Quy tắc 1.7, đoạn 6.

⁵ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Bình luận Quy tắc 1.7, đoạn 8.

⁶ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Quy tắc 1.10(a).

đại diện trong cùng một tranh chấp hoặc thủ tục tố tụng khác trước một phiên tòa; mỗi khách hàng bị ảnh hưởng đều đồng ý có hiểu biết, xác nhận bằng văn bản.¹ Tuy nhiên, một số xung đột không thể được đồng ý, có nghĩa là LS có liên quan không thể yêu cầu sự đồng ý có hiểu biết hoặc đại diện trên cơ sở có sự đồng ý của khách hàng (ví dụ: đại diện cho các khách hàng trong vụ án nghiêm trọng có thể áp dụng án tử hình).²

Sau khi chấm dứt mối quan hệ giữa LS và khách hàng, LS có một số nghĩa vụ tiếp tục được thực hiện về bảo mật thông tin và xung đột lợi ích.³ Một LS trước đây đã đại diện cho một khách hàng trong một vụ việc không được đại diện cho người khác trong cùng một vụ việc hoặc trong một vụ việc có liên quan nhất định mà lợi ích của người đó có ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của khách hàng cũ.⁴ Ngoài ra, một LS trước đây đã đại diện cho một khách hàng trong một vụ việc hoặc công ty hiện tại hoặc công ty cũ của LS trước đây đã đại diện cho một khách hàng trong một vụ việc không được sử dụng thông tin liên quan đến việc đại diện gây bất lợi cho khách hàng cũ, ngoại trừ trường hợp Quy tắc ABA cho phép hoặc yêu cầu đối với một khách hàng, hoặc khi thông tin đã được biết đến nói chung; hoặc tiết lộ thông tin liên quan đến việc đại diện, ngoại trừ trường hợp Quy tắc ABA cho phép hoặc yêu cầu đối với một khách hàng.⁵

Như được lưu ý ở trên, các nghĩa vụ tương tự được áp dụng cho tất cả các LS có liên quan đến một công ty luật; không ai trong số họ sẽ cố ý đại diện cho một khách hàng khi bất kỳ một ai trong số họ hành nghề một mình sẽ bị cấm thực hiện như vậy.⁶ Ngoài ra, các nghĩa vụ trên sẽ tiếp tục được thực hiện bởi LS ngay cả sau khi LS rời khỏi công ty luật cũ. Một LS

¹ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Quy tắc 1.7(b).

² Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Bình luận Quy tắc 1.7, đoạn 14.

³ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Bình luận Quy tắc 1.9, đoạn 1.

⁴ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Quy tắc 1.9(a).

⁵ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Quy tắc 1.9(c).

⁶ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Quy tắc 1.10(a).

không thể cố ý đại diện cho một khách hàng nếu một công ty luật cũ đã đại diện cho một khách hàng mà lợi ích của khách hàng đó bị ảnh hưởng bất lợi nghiêm trọng và về người mà LS có được thông tin được bảo vệ.¹ Nếu các điều cấm trên được áp dụng thì ngoại lệ duy nhất là phải nhận được sự đồng ý có hiểu biết của khách hàng cũ.

Bảo mật thông tin

Một nguyên tắc cơ bản trong mối quan hệ giữa LS và khách hàng là nếu chưa có sự đồng ý có hiểu biết của khách hàng thì LS không được tiết lộ thông tin liên quan đến việc đại diện. Điều này góp phần tạo nên sự tin tưởng là dấu hiệu xác nhận mối quan hệ giữa LS và khách hàng. Do đó, khách hàng được khuyến khích tìm kiếm sự trợ giúp pháp lý và trao đổi đầy đủ và thẳng thắn với LS ngay cả về các nội dung gây bối rối hoặc gây thiệt hại về mặt pháp lý.²

Do đó, Quy tắc ABA quy định rằng LS không được tiết lộ thông tin liên quan đến việc đại diện cho khách hàng trừ khi khách hàng đưa ra sự đồng ý có hiểu biết, việc tiết lộ thông tin được cho phép để thực hiện việc đại diện hoặc việc tiết lộ thông tin được cho phép.³ Ví dụ, quy tắc bảo mật được áp dụng không chỉ đối với những vấn đề được khách hàng trao đổi mà còn đối với tất cả những thông tin liên quan đến việc đại diện, bất kể nguồn gốc của thông tin. LS không được tiết lộ thông tin đó trừ khi được cho phép hoặc được yêu cầu bởi quy tắc ứng xử nghề nghiệp hoặc luật khác.⁴

LS được phép tiết lộ thông tin liên quan đến việc đại diện cho một khách hàng trong phạm vi mà LS đó tin tưởng một cách hợp lý là cần thiết để: Ngăn chặn hợp lý cái chết hoặc tổn hại cơ thể một cách đáng kể; ngăn chặn khách hàng phạm tội hoặc gian lận mà hành vi phạm tội hoặc gian lận đó được tin tưởng hợp lý là sẽ dẫn đến tổn hại đáng

¹ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Quy tắc 1.9(b).

² Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Bình luận Quy tắc 1.6, đoạn 2.

³ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Quy tắc 1.6(a).

⁴ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Bình luận Quy tắc 1.6, đoạn 3.

kể đối với lợi ích tài chính hoặc tài sản của người khác và để thực hiện việc đó, khách hàng đã sử dụng hoặc đang sử dụng các dịch vụ của LS; ngăn chặn, giảm thiểu hoặc khắc phục tổn hại đáng kể đối với lợi ích tài chính hoặc tài sản của người khác mà tổn hại đó được tin tưởng hợp lý là sẽ có kết quả hoặc đã có kết quả từ việc khách hàng phạm tội hoặc gian lận, và để thực hiện việc đó khách hàng đã sử dụng các dịch vụ của LS; bảo đảm tư vấn pháp lý về việc tuân thủ của LS đối với các quy tắc này; để xác lập một khiếu nại hoặc bảo vệ thay mặt LS trong một cuộc tranh chấp giữa LS và khách hàng, để xác lập một bảo vệ trước một cáo buộc hình sự hoặc yêu cầu bồi thường dân sự đối với LS dựa trên hành vi mà khách hàng có liên quan, hoặc để trả lời các cáo buộc trong bất kỳ vụ kiện nào liên quan đến việc LS đại diện cho khách hàng; để tuân thủ luật khác hoặc quyết định của Tòa án; hoặc để phát hiện và giải quyết xung đột lợi ích phát sinh từ việc LS thay đổi việc làm hoặc từ việc thay đổi thành phần hoặc quyền sở hữu của một công ty, nhưng chỉ khi thông tin được tiết lộ sẽ không làm tổn hại đến đặc quyền của LS, khách hàng hoặc tổn hại đến khách hàng.¹

Tại California, trước khi tiết lộ bất kỳ thông tin mật nào để ngăn chặn hành vi phạm tội mà LS tin rằng việc tiết lộ thông tin đó là cần thiết để ngăn chặn việc đe dọa đến tính mạng hoặc gây tổn hại đáng kể đến cơ thể mà LS tin rằng có thể xảy ra, LS phải thực hiện nỗ lực một cách thiện chí để thuyết phục khách hàng: (i) Không thực hiện hành vi phạm tội, (ii) Theo đuổi quy tắc sẽ ngăn chặn việc đe dọa đến cái chết hoặc gây tổn hại đáng kể đến cơ thể, hoặc làm cả hai. Đồng thời, LS phải thông báo cho khách hàng, vào một thời điểm thích hợp, về khả năng hoặc quyết định của LS trong việc tiết lộ thông tin mật.

Một LS không tiết lộ thông tin được phép ở trên (nghĩa là không làm gì) không vi phạm quy tắc bảo mật. Tại New York, các Tòa án không cung cấp hướng dẫn cụ thể, nhưng Hiệp hội LS bang New York đã đưa ra ý kiến về việc diễn giải quy tắc bảo mật. Hội đồng Trọng tài

¹ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Quy tắc 1.6(b).

hoặc CQNN có thẩm quyền theo luật khác có thể ra lệnh cho LS tiết lộ thông tin mật. Khi không có sự đồng ý của khách hàng để thực thi lệnh đó, LS nên thay mặt khách hàng khẳng định rằng lệnh đó không được pháp luật cho phép, thông tin được yêu cầu tiết lộ được bảo vệ khỏi việc tiết lộ bởi một đặc quyền hiện hành hoặc luật khác, hoặc lệnh đó không hợp lệ hoặc có thiếu sót vì một số lý do khác. Trong trường hợp có phán quyết bất lợi, LS phải tham khảo ý kiến khách hàng trong phạm vi yêu cầu của Quy tắc 1.4 (Thông tin liên lạc) về khả năng kháng cáo hoặc phản đối khác, trừ khi việc tham khảo đó bị cấm bởi luật khác. Nếu việc tham khảo lại như vậy không được yêu cầu hoặc không thành công, ngoại lệ đối với Quy tắc 1.6 cho phép LS tuân thủ lệnh. Điều này khác với nhiều quốc gia khác như Vương quốc Anh, Singapore và Việt Nam, những quốc gia có báo cáo bắt buộc bởi LS đối với một số tội nhất định. Ở Hoa Kỳ, báo cáo bắt buộc thường áp dụng cho các trường hợp lạm dụng như lạm dụng trẻ em hoặc lạm dụng người già, trong đó các vai trò nhất định (ví dụ: nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, giáo viên và giáo sĩ) được yêu cầu báo cáo cho cơ quan thực thi pháp luật. LS không thuộc nhóm bắt buộc phải báo cáo.

Ngoài ra, LS thực sự có nghĩa vụ bảo mật tương tự đối với các khách hàng tiềm năng. Ngay cả khi không có mối quan hệ giữa LS và khách hàng nào thì LS đã tìm hiểu thông tin từ khách hàng tiềm năng sẽ không được sử dụng hoặc tiết lộ thông tin đó, ngoại trừ trường hợp được cho phép bởi Quy tắc ABA đối với thông tin của khách hàng cũ.¹

Một trong những vụ án nổi tiếng nhất về mối quan hệ giữa LS và khách hàng là vụ án Alton Logan, trong vụ án này, một người đàn ông tên là Alton Logan đã bị kết án sai và bị bỏ tù 26 năm mặc dù các LS của Andrew Wilson đã biết rằng Logan vô tội và thân chủ của họ là tội phạm thực tế.² Nghĩa vụ bảo mật nói chung vẫn tiếp tục ngay cả sau khi khách

¹ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Quy tắc 1.18(b).

² Trường Luật Northwestern Pritzker, Bluhm Legal Clinic, Trung tâm Kết án sai, Alton Logan, <http://www.law.northwestern.edu/legalclinic/wrongfulconvictions/exonerations/il/alton-logan.html>

hàng chết. Tuy nhiên, các LS của Wilson đã thuyết phục Wilson cho phép họ tiết lộ lời thú tội của anh ta sau khi anh ta chết.¹ Họ đã chuẩn bị một bản khai tuyên thệ được công chứng và khóa nó trong một hộp kim loại, nơi nó vẫn còn cho đến khi Wilson chết vì các nguyên nhân tự nhiên và Logan được phóng thích vào tháng 4/2008.²

Trước nhiều trường hợp kết án sai như vụ án Alton Logan, hai quy tắc bổ sung đã được thêm vào Quy tắc ABA để cho phép tiết lộ thông tin nhằm ngăn chặn việc kết án sai. Tuy nhiên, các quy tắc này được áp dụng cho các Công tố viên. Khi một Công tố viên biết bằng chứng mới, đáng tin cậy và quan trọng tạo ra khả năng hợp lý rằng một bị đơn bị kết án đã không phạm tội, Công tố viên sẽ nhanh chóng tiết lộ bằng chứng đó cho một Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền thích hợp, và nếu bị kết án trong thẩm quyền tài phán của Công tố viên thì (i) nhanh chóng tiết lộ bằng chứng đó cho bị đơn trừ khi Tòa án cho phép trì hoãn, và (ii) tiến hành điều tra thêm, hoặc nỗ lực hợp lý để tiến hành một cuộc điều tra, nhằm xác định xem liệu bị đơn có bị kết án về tội mà bị đơn không phạm hay không. Trong trường hợp có bằng chứng rõ ràng và thuyết phục chứng minh rằng một bị đơn trong thẩm quyền tài phán của Công tố viên đã bị kết án về một tội mà bị đơn không phạm phải, công tố viên sẽ tiến hành sửa bản án.³

Một số tiểu bang đã cho phép việc tiết lộ này không chỉ bởi công tố viên mà còn bởi các LS. Ở bang Massachusetts, LS có thể tiết lộ thông tin mật liên quan đến việc đại diện cho một khách hàng trong phạm vi mà LS đó tin tưởng hợp lý là cần thiết, và trong phạm vi được yêu cầu bởi các quy tắc 3.3, 4.1(b), 8.1 hoặc 8.3 phải tiết lộ, đó là các thông tin: Để ngăn

¹ Susan P. Klaessy, *Vai trò của luật sư, nhằm lẫn đạo đức và nhân chứng trong việc tổng giam một người đàn ông vô tội 26 năm*, 14 Pub. Interest L. Rptr. 25, 26 (2008), <https://lawecommons.luc.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1179&context=pilr>

² Trường Luật Northwestern Pritzker, Bluhm Legal Clinic, Trung tâm kết án sai, Alton Logan, <http://www.law.northwestern.edu/legalclinic/wrongfulconvictions/exonerations/il/alton-logan.html>

³ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Quy tắc 3.8(g) và (h).

chặn một cách hợp lý cái chết hoặc sự tổn hại cơ thể đáng kể, hoặc để ngăn chặn việc xử tử hoặc tống giam sai trái.¹

Phong cách tranh tụng

LS chỉ nên sử dụng các thủ tục pháp lý cho các mục đích hợp pháp mà không quấy rối hoặc đe dọa người khác. LS nên thể hiện sự tôn trọng đối với hệ thống pháp luật và những người phục vụ hệ thống pháp luật, bao gồm cả Thẩm phán, các LS khác và các công chức khác.² Quy tắc ABA quy định một số quy tắc nhất định về sự công bằng đối với bên đối lập và LS tranh tụng, tính trung thực trong các tuyên bố đối với những người khác, và việc liên lạc với những người được đại diện bởi LS tranh tụng, cùng với những người khác.

Sự công bằng đối với bên đối lập và LS tranh tụng: Thủ tục của hệ thống tố tụng dự tính rằng bằng chứng trong một vụ việc được các bên tranh chấp sử dụng một cách cạnh tranh. Sự cạnh tranh công bằng trong hệ thống tố tụng được bảo đảm bằng quy định cấm hủy hoặc che giấu bằng chứng, gây ảnh hưởng xấu đến các nhân chứng, các chiến thuật cản trở trong thủ tục khai thác bằng chứng, và tương tự.³ Tùy thuộc quyền bảo mật đối với bằng chứng, quyền của bên đối lập, bao gồm cả Chính phủ, trong việc có được bằng chứng thông qua việc khai thác bằng chứng hoặc trát đòi hầu Tòa là một quyền tố tụng quan trọng.⁴ Do đó, LS không được thực hiện các hành vi sau: (i) Cản trở một cách bất hợp pháp bên khác tiếp cận bằng chứng hoặc thay đổi, phá hủy hoặc che giấu bất hợp pháp một tài liệu hoặc tài liệu khác có giá trị làm bằng chứng tiềm tàng. LS không được tư vấn hoặc hỗ trợ người khác thực hiện bất kỳ hành động nào như vậy; (ii) Giả mạo bằng chứng, tư vấn hoặc hỗ trợ nhân chứng làm chứng giả, hoặc đưa ra xúi giục đối với một nhân chứng mà hành vi đó bị pháp luật cấm; (iii) Cố tình không tuân theo một nghĩa vụ theo

¹ Tòa án Tư pháp tối cao Massachusetts, Các quy tắc ứng xử nghề nghiệp, Quy tắc 1.6(b)(1).

² Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, lời mở đầu và phạm vi, đoạn 5.

³ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Bình luận Quy tắc 3.4, đoạn 1.

⁴ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Quy tắc 3.4, đoạn 2.

các quy tắc của Tòa án ngoại trừ một từ chối mở dựa trên khẳng định rằng không có nghĩa vụ hợp lệ nào tồn tại; (iv) Trong thủ tục trước khi xử án, đưa ra yêu cầu khai thác bằng chứng một cách phù phẩm hoặc không thực hiện nỗ lực miễn cán hợp lý để tuân thủ yêu cầu khai thác bằng chứng hợp pháp của một bên đối lập; (v) Trong phiên tòa, ám chỉ bất kỳ vấn đề nào mà LS không cho là có liên quan hoặc sẽ không được hỗ trợ bởi bằng chứng có thể chấp nhận được, khẳng định kiến thức cá nhân về các sự kiện ngoại trừ khi làm chứng như một nhân chứng, hoặc nêu ý kiến cá nhân về sự công bằng của một nguyên nhân, sự đáng tin cậy của một nhân chứng, sự phạm tội của một nguyên đơn dân sự hoặc tội lỗi hoặc sự vô tội của một bị cáo; hoặc yêu cầu một người không phải là khách hàng không tự nguyện cung cấp thông tin có liên quan cho một bên khác trừ khi người đó là người thân hoặc nhân viên hoặc người đại diện khác của khách hàng và LS cho rằng lợi ích của người đó sẽ không bị ảnh hưởng bất lợi bởi việc không cung cấp thông tin.¹

LS phải trung thực khi giao dịch với những người khác thay mặt khách hàng, nhưng nói chung không có nghĩa vụ thông báo cho bên đối lập về các sự việc có liên quan.² Trong quá trình đại diện cho khách hàng, LS không được: cố ý đưa ra tuyên bố sai về sự việc quan trọng hoặc pháp luật cho người thứ ba hoặc, không tiết lộ sự việc quan trọng cho người thứ ba khi việc tiết lộ là cần thiết để tránh hỗ trợ hành vi phạm tội hoặc gian lận của khách hàng, trừ khi việc tiết lộ bị cấm theo Quy tắc 1.6 (bảo mật thông tin).³

Thông thường, LS có thể tránh hỗ trợ khách hàng thực hiện hành vi phạm tội hoặc gian lận bằng cách rút khỏi việc đại diện. Đôi khi, LS cần đưa ra thông báo về việc rút khỏi đại diện và phủ nhận một ý kiến, tài liệu, sự xác nhận hoặc tương tự. Trong những trường hợp đặc biệt, pháp luật có thể yêu cầu LS tiết lộ thông tin liên quan đến việc đại

¹ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Quy tắc 3.4.

² Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Bình luận Quy tắc 4.1, đoạn 1.

³ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Quy tắc 4.1.

diện để tránh bị coi là đã hỗ trợ khách hàng thực hiện hành vi phạm tội hoặc gian lận.¹

Giao tiếp với người khác được đại diện bởi LS. Khi đại diện cho khách hàng, LS không được trao đổi về nội dung của việc đại diện với người mà LS biết là được đại diện bởi một LS khác trong vụ việc, trừ khi LS có được sự đồng ý của LS khác đó hoặc được ủy quyền thực hiện như vậy theo quy định của pháp luật hoặc theo quyết định của Tòa án.² Điều cấm này bảo vệ khách hàng đã lựa chọn được đại diện bởi một LS khỏi sự xâm phạm và can thiệp có thể của các LS khác và việc tiết lộ thông tin không được công bố cho các LS khác.³ Nó được áp dụng ngay cả khi người được đại diện khởi xướng hoặc đồng ý giao tiếp.⁴

Kỷ luật LS

LS vi phạm các quy tắc ứng xử nghề nghiệp, cố tình hỗ trợ hoặc xúi giục người khác thực hiện, hoặc thông qua hành vi của người khác để xúi giục được coi là hành vi sai trái.⁵ LS được cấp phép hành nghề tại một khu vực tài phán thuộc thẩm quyền kỷ luật của khu vực tài phán đó, bất kể hành vi của LS xảy ra ở đâu và cũng thuộc thẩm quyền kỷ luật của bất kỳ khu vực tài phán nào nơi mà LS cung cấp hoặc đề nghị cung cấp bất kỳ dịch vụ pháp lý nào.⁶ Ở California, đối với việc cố ý vi phạm bất kỳ quy tắc ứng xử nghề nghiệp nào, Ban quản trị của Đoàn LS của bang có quyền kỷ luật LS bằng cách khiển trách công khai hoặc riêng tư, hoặc đề nghị Tòa án Tối cao đình chỉ hành nghề trong một khoảng thời gian không quá ba năm.⁷

4. Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư của một số nước châu Á

So với các quốc gia phương tây, NLS ở châu Á có lịch sử hình thành

¹ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Bình luận Quy tắc 4.1, đoạn 3.

² Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Quy tắc 4.2.

³ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Bình Luận Quy tắc 4.2, đoạn 1.

⁴ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Bình Luận Quy tắc 4.2, đoạn 3.

⁵ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Quy tắc 8.4(a).

⁶ Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Quy tắc ABA, Quy tắc 8.5(a).

⁷ Bộ luật Kinh doanh và nghề nghiệp California, Phần 3, Chương 4, Mục 6077.

và phát triển muộn hơn nhưng cho đến nay, với sự trỗi dậy của các nền kinh tế đến từ châu Á, vị thế và vai trò của LS ở các quốc gia này không ngừng được nâng lên. Trong Chương này, hai điển hình được lựa chọn nghiên cứu là Nhật Bản - quốc gia có nền kinh tế lớn thứ ba trên thế giới và Singapore - quốc gia tuy có diện tích nhỏ bé nhưng có nền kinh tế năng động nhất trong khu vực và trên thế giới hiện nay.

4.1. Singapore

Hội LS Singapore là tổ chức xã hội - nghề nghiệp của tất cả LS hoạt động tại Singapore, bao gồm LS nội địa và LS quốc tế. Tương tự như Liên đoàn hoặc Đoàn LS tại Việt Nam, Hội LS Singapore có những chức năng và nhiệm vụ chính sau:

- (i) Là đầu mối tổ chức những sự kiện, hoạt động nhằm kết nối các LS lại với nhau;
- (ii) Là cơ quan tiếp nhận và xử lý các khiếu nại, tố cáo về LS Singapore;
- (iii) Quản lý Văn phòng Dịch vụ Thiện nguyện (Pro Bono Services Office) để tư vấn pháp lý miễn phí cho người nghèo v.v..

Về xử lý vi phạm đạo đức nghề nghiệp của LS Singapore, Hội LS Singapore là cơ quan đầu mối tiếp nhận khiếu nại, tố cáo đối với vi phạm đạo đức của LS và sẽ xử lý những khiếu nại, tố cáo này theo hai bước. Sau khi tiếp nhận khiếu nại, tố cáo, Hội LS Singapore sẽ thành lập một Hội đồng Xử lý Kỷ luật (Disciplinary Tribunal) bao gồm hai LS, một nhân viên pháp lý (legal officer), và một người không công tác trong lĩnh vực pháp lý nhưng có nhiều hiểu biết (an educated layperson). Sau khi thành lập, Hội đồng Xử lý Kỷ luật sẽ xem xét khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp của LS. Nếu Hội đồng Xử lý kỷ luật xác định có hành vi vi phạm đạo đức thì Hội đồng sẽ gửi kiến nghị lên Văn phòng LS trưởng (Attorney-General's Chambers) để đề nghị (i) khai trừ LS này khỏi Hội LS Singapore và (ii) truy tố hình sự nếu hành vi vi phạm nghiêm trọng đến mức hình sự. Quyết định xử lý kỷ luật của Hội đồng là quyết định cuối cùng và không thể kháng cáo.

Đạo luật LS (Quy tắc Nghề nghiệp) năm 2015 - Legal Profession (Professional Conduct) Rules 2015 - gọi chung là Đạo luật LS Singapore là

quy định hiện hành về quy tắc ứng xử khi hành nghề LS tại Singapore. Đạo luật này được áp dụng cho LS Singapore cũng như LS nước ngoài hành nghề tại Singapore.¹ Đạo luật được cơ cấu thành bảy phần chính: Phần I nêu định nghĩa về một số thuật ngữ được sử dụng trong Đạo luật; Phần II quy định những quy tắc cho việc hành nghề luật tại Singapore, bao gồm quan hệ với khách hàng, với đồng nghiệp, và với các cá nhân khác; Phần III quy định những quy tắc cho việc thực hành nghề luật ở Singapore và ứng xử tại Tòa án Singapore; Phần IV quy định những quy tắc cho việc quản lý và vận hành các tổ chức hành nghề luật; Phần V quy định các quy tắc cho việc quảng cáo về NLS; Phần VI đưa ra những quy định chung khác và Phần V(A) quy định về việc tài trợ kiện tụng của bên thứ ba.

Nguyên tắc cơ bản của LS trong quan hệ với khách hàng

Đạo luật LS Singapore cũng quy định những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ giữa LS Singapore và khách hàng là phải bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng, tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp và sự lựa chọn của khách hàng cũng như phải bảo đảm bí mật thông tin cho khách hàng. Cụ thể, LS Singapore phải bảo đảm những nguyên tắc cơ bản sau:

- (i) Luôn trung thực với khách hàng;
- (ii) Trong quá trình tư vấn, người hành nghề luật phải thông báo tất cả những thông tin được biết mà có thể ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng;
- (iii) Làm việc với năng lực và nỗ lực cần thiết trong quá trình cung cấp dịch vụ;
- (iv) Bảo đảm rằng bản thân người hành nghề luật có kiến thức và kỹ năng phù hợp cho các vấn đề pháp lý được giao, và áp dụng những kiến thức, kỹ năng đó một cách phù hợp;
- (v) Thông báo cho khách hàng tiến độ công việc của mình theo từng giai đoạn;

¹ Đạo luật LS Singapore năm 2015 có thể được truy cập tại Luật Thành văn Singapore Online, <https://sso.agc.gov.sg/SL/LPA1966-S706-2015>

(vi) Trong trường hợp cần thiết, phản hồi nhanh chóng những yêu cầu của khách hàng;

(vii) Tôn trọng các cuộc hẹn với khách hàng;

(viii) Tư vấn kịp thời cho khách hàng;

(ix) Tuân thủ tất cả những yêu cầu hợp pháp và hợp lý mà khách hàng đề ra;

(x) Sử dụng tất cả các phương tiện pháp lý để nâng cao lợi ích của khách hàng; và

(xi) Lưu giữ hồ sơ, tài liệu về những yêu cầu từ phía khách hàng cũng như những lời khuyên đưa ra cho khách hàng.

Theo Điều 6 Đạo luật LS Singapore, LS không được phép tiết lộ bất kỳ thông tin mật nào của khách hàng do khách hàng cung cấp hoặc do chính LS tự khai thác được trong quá trình tư vấn, đại diện cho khách hàng. Nghĩa vụ bảo mật thông tin của LS đối với khách hàng cũng được quy định trong Đạo luật về Chứng cứ (Evidence Act) của Singapore. Điều 128 Đạo luật này quy định cụ thể việc tiết lộ bất kỳ thông tin mật nào của khách hàng, tư vấn của LS cho khách hàng, thông tin hoặc bất kỳ tài liệu nào mà LS đã nghiên cứu khi thực hiện công việc cho khách hàng là hành vi bị cấm. Điều 131 Đạo luật về Chứng cứ của Singapore cũng có quy định chung bảo vệ khách hàng không bị buộc phải tiết lộ bất kỳ thông tin nào mà họ đã cung cấp cho LS của mình. Có ba ngoại lệ đối với nghĩa vụ bảo mật thông tin cho khách hàng này như sau: (i) Khách hàng cho phép tiết lộ hoặc nghĩa vụ bảo mật thông tin được miễn trừ theo các hình thức khác; (ii) Thông tin mật khách hàng cung cấp nhằm thực hiện hành vi trái pháp luật hoặc liên quan đến tội phạm hoặc lừa đảo; và (iii) Khách hàng là nhân chứng trong thủ tục tố tụng, đã dẫn chiếu đến thông tin mật trong quá trình cung cấp chứng cứ cho tòa, và Tòa án đã yêu cầu khách hàng tiết lộ thông tin mật đó vì điều này là cần thiết để giải thích chứng cứ mà khách hàng đã cung cấp.

Ngoài ra, liên quan đến các nghi vấn về hành vi rửa tiền mà LS phát hiện được trong quá trình tư vấn cho khách hàng, các quy tắc phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố trong hoạt động hành nghề luật (the

Legal Profession (Prevention of Money Laundering and Financing of Terrorism) Rules 2015) yêu cầu LS trong quá trình hành nghề nếu phát hiện nghi vấn rửa tiền thì phải dừng ngay việc cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng và báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền về nghi vấn này. Việc không báo cáo nghi vấn có thể bị xem là hành vi vi phạm các quy tắc phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố, mặc dù có thể có mâu thuẫn với đạo đức nghề nghiệp LS.¹

Tính phí khách hàng

Đạo luật LS Singapore quy định rất rõ nghĩa vụ của LS Singapore phải giải thích cho khách hàng về căn cứ và cách thức tính phí của mình, bao gồm cả những chi phí phát sinh. Tuy nhiên, điểm quan trọng cần lưu ý là Điều 18 Đạo luật LS Singapore cấm tuyệt đối việc tính phí dựa trên kết quả vụ việc (contingency fees).

Xung đột lợi ích

Theo Đạo luật LS Singapore, LS Singapore không được nhận hoặc thực hiện vụ việc trong trường hợp có xung đột lợi ích hoặc có khả năng có xung đột lợi ích. Xung đột lợi ích xảy ra khi quyền lợi của bản thân LS, khách hàng cũ, khách hàng hiện tại khác, hoặc một bên thứ ba có mâu thuẫn với nhau dẫn đến việc LS bị hạn chế trong việc thực hiện nghĩa vụ tốt nhất của mình để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng hiện tại, giữ bí mật thông tin của khách hàng hiện tại. Khi có xung đột lợi ích, người hành nghề luật phải thông báo ngay với khách hàng để giải thích xung đột là gì, ảnh hưởng tới khả năng người hành nghề luật thực hiện nghĩa vụ như thế nào, và quyết định có tiếp tục đại diện cho khách hàng nữa hay không.

Tuy nhiên, trong trường hợp có xung đột lợi ích giữa khách hàng mới và khách hàng cũ, Đạo luật LS Singapore không hoàn toàn hạn chế LS Singapore không được tiếp nhận vụ việc của khách hàng mới, mặc dù không xin được chấp thuận của khách hàng cũ, nếu LS hoặc công ty luật đã áp dụng các biện pháp bảo đảm an toàn và giữ bí mật thông tin

¹ <https://v1.lawgazette.com.sg/2017-01/1750.htm>

của khách hàng cũ và đã thông báo cho khách hàng cũ về những biện pháp đó.

Những vấn đề khác trong quan hệ với khách hàng

Bên cạnh những nội dung trên, Đạo luật LS Singapore còn có những quy định trong mối quan hệ giữa LS và khách hàng: LS hoặc TCHNLS tại Singapore hoặc các bên liên kết của họ (như thành viên gia đình của LS, công ty con, công ty liên kết của công ty luật, v.v.) không được tham gia vào những giao dịch vay tiền, tài sản từ khách hàng (Điều 23 Đạo luật LS Singapore); LS, TCHNLS tại Singapore chỉ được phép mua hàng và tài sản từ khách hàng của mình nếu như giao dịch đó tuân theo giá cả thị trường hoặc được định giá phù hợp từ một tổ chức thứ ba (Điều 24 Đạo luật LS Singapore); LS, TCHNLS tại Singapore hoặc gia đình và bên liên kết của họ khi được khách hàng tặng quà phải yêu cầu thuê một bên độc lập tư vấn cho khách hàng về việc tặng quà đó; và Khi kết thúc vụ việc, người hành nghề luật cần thông báo cho khách hàng biết kết quả vụ việc. Việc kết thúc vụ việc cũng sẽ chấm dứt mối quan hệ LS - khách hàng.

Ngoài ra, người hành nghề luật cũng có thể chấm dứt mối quan hệ LS - khách hàng khi người hành nghề luật thông báo trước cho khách hàng một khoảng thời gian phù hợp (việc chấm dứt sẽ không ảnh hưởng nhất định đến lợi ích của khách hàng, và khách hàng hoàn toàn hiểu những hệ lụy xảy ra khi chấm dứt, và đồng tình với nó): Vì lý do sức khoẻ mà người hành nghề luật không thể tiếp tục công việc; Khách hàng chậm trễ thanh toán chi phí pháp lý; Khách hàng có hành vi lừa dối và đưa ra hồ sơ, tài liệu không chính xác về những chi tiết xảy ra trong vụ việc; Có sự mất lòng tin giữa người hành nghề luật và khách hàng; hoặc, những lý do hợp lý khác.

Quan hệ với đồng nghiệp

Điều 7 Đạo luật LS Singapore quy định những nguyên tắc cơ bản sau trong quan hệ giữa các LS với nhau: Người hành nghề luật phải tôn trọng lẫn nhau trên cương vị là đồng nghiệp trong một ngành nghề cao quý; Người hành nghề luật phải đối xử với nhau dựa trên tinh thần thiện chí

cao và mang lễ công bằng, để các vấn đề pháp lý được giải quyết nhanh chóng và chuyên nghiệp; Người hành nghề luật không được phép giao dịch dưới bất cứ hình thức nào mà có thể gây ảnh hưởng xấu đến uy tín và vị thế của NLS hoặc việc hành nghề LS ở Singapore; và Người hành nghề luật có thể đưa ra lời khuyên (second opinion) cho khách hàng của một người hành nghề luật khác, nhưng không được tìm cách làm ảnh hưởng mối quan hệ LS - khách hàng của người hành nghề luật đó.

Ứng xử trong quá trình giải quyết tranh chấp, hòa giải

Khi tham gia tố tụng, LS, TCHNLS tại Singapore có nghĩa vụ trợ giúp việc thực thi công lý thông qua việc bảo đảm rằng những tài liệu liên quan được đệ trình trước Tòa sẽ bảo đảm tính liêm chính và góp phần thực thi công lý; luôn trung thực và chính xác trong những văn bản liên lạc với những người có liên quan đến vụ việc được đưa ra Tòa; không được trình bày, hoặc cho phép trình bày những bằng chứng hoặc thông tin mà người hành nghề luật biết là sai; làm việc dựa trên tinh thần công bằng, ngay thẳng, hiệu quả cao; và phải tuân thủ với tất cả những quy định và pháp luật hiện hành.

Đối với Tòa án hoặc các cơ quan giải quyết tranh chấp khác như trọng tài, hòa giải viên, LS Singapore phải tôn trọng Tòa án, trọng tài viên, hòa giải viên hoặc các cá nhân khác thực hiện quá trình giải quyết tranh chấp (Điều 8A và Điều 13 Đạo luật LS Singapore). LS phải lịch sự khi trình bày sự việc của mình và làm việc có thiện chí trong suốt quá trình giải quyết tranh chấp. LS Singapore không được giúp đỡ hoặc cho phép khách hàng của mình thực hiện các hành vi lừa dối trọng tài viên, người hòa giải, hoặc những cá nhân đứng ra tổ chức quá trình giải quyết tranh chấp bằng phương thức khác.

Trong quá trình giải quyết tranh chấp, LS Singapore có nghĩa vụ trợ giúp thực thi công lý thông qua việc bảo đảm rằng khách hàng không lừa dối hoặc có những hành vi không phù hợp trước Tòa (Điều 10 Đạo luật LS Singapore). LS Singapore không được thực hiện những hành vi trái pháp luật, trái đạo đức hoặc không phù hợp, ngay cả khi những hành vi đó sẽ giúp ích cho khách hàng của mình. Khi làm việc với nhân chứng,

LS Singapore phải ứng xử phù hợp với nhân chứng, ngay cả khi những bằng chứng đưa ra bởi nhân chứng đó là chống lại khách hàng của mình và phải cân nhắc thấu đáo về nội dung và hình thức những câu hỏi được đặt ra cho nhân chứng.

Tài trợ chi phí tố tụng của bên thứ ba

Một trong những vấn đề chưa rõ trong pháp luật Việt Nam là liệu việc một bên thứ ba thỏa thuận tài trợ chi phí pháp lý cho một vụ kiện tại Tòa án hoặc trọng tài và được hưởng toàn bộ hoặc một phần số tiền thu được từ vụ kiện đó, có phải là một thỏa thuận hợp pháp hay không. Ý kiến ủng hộ thì cho rằng thỏa thuận này không vi phạm bất kỳ trường hợp hợp đồng vô hiệu nào nên phải được xem là có giá trị pháp lý. Tuy nhiên, ý kiến không ủng hộ thì cho rằng hiện nay chưa có bất kỳ văn bản nào quy định về việc này nên việc này không khả thi.

Việc tài trợ chi phí tố tụng của bên thứ ba dường như là được phép theo pháp luật Singapore khi Đạo luật LS Singapore có những quy tắc cụ thể về việc LS Singapore phải công khai việc tài trợ chi phí vụ kiện và những hành vi bị nghiêm cấm trong việc tài trợ vụ kiện. Cụ thể, Điều 49A Đạo luật LS Singapore yêu cầu LS Singapore phải công khai trước Tòa hoặc trọng tài, và các bên trong vụ tranh chấp về việc tài trợ từ bên thứ ba đối với những chi phí liên quan đến vụ tranh chấp và danh tính của bên thứ ba. Tuy nhiên, Điều 49B Đạo luật LS Singapore quy định những hành vi bị nghiêm cấm gồm việc LS, TCHNLS tại Singapore được sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp cổ phần hoặc quyền sở hữu của bên thứ ba tài trợ chi phí tố tụng mà LS hoặc TCHNLS Singapore đã giới thiệu bên thứ ba đó cho khách hàng của mình trong quá trình giải quyết tranh chấp, hoặc bên thứ ba đó đã tài trợ cho khách hàng của LS, TCHNLS tại Singapore.

4.2. Nhật Bản

Các vấn đề về đạo đức và ứng xử nghề nghiệp LS tại Nhật Bản được điều chỉnh bởi Đạo luật LS năm 1949¹ (Đạo luật), các Điều khoản

¹ Japan Attorney Act 1949 (Đạo luật LS Nhật Bản), sửa đổi năm 2005, có thể tham khảo tại <http://www.japaneselawtranslation.go.jp/law/detail/?id=1878&vm=04&re=02>

của Liên đoàn LS Nhật Bản (Các Điều khoản JFBA)¹ và Bộ quy tắc cơ bản về nghĩa vụ của LS² (Quy tắc cơ bản). Theo quy định của Đạo luật (Điều 22), tất cả LS phải tuân theo Các Điều khoản JFBA và các quy tắc và quy định của Liên đoàn các Hiệp hội LS Nhật Bản (JFBA), bao gồm các Quy tắc cơ bản³. Ngoài ra, mọi LS đều phải trải qua một chương trình đào tạo về đạo đức nghề nghiệp. Bộ quy tắc cơ bản cũng quy định rằng một LS phải bảo vệ tính độc lập của hệ thống tư pháp, tôn trọng sự thật, trung thành, thực hiện nhiệm vụ nghề nghiệp của họ một cách trung thực và công bằng, duy trì và nỗ lực nâng cao uy tín nghề nghiệp. LS cũng không được quảng bá các giao dịch gian lận, bạo lực, vi phạm pháp luật khác hoặc hành vi trái pháp luật.

Nghĩa vụ của LS trong quan hệ với khách hàng

Trước khi thiết lập quan hệ LS - khách hàng, LS cần lưu ý và xem xét kỹ các thông tin, đồng thời đánh giá khả năng tiếp nhận vụ việc. Theo quy định, LS không được nhận vụ việc trong các trường hợp sau (ngoại trừ trường hợp khách hàng nêu tại mục (3) đồng ý): (1) Vụ việc LS đã hỗ trợ cho phía bên đối lập sau khi tham vấn hoặc chấp nhận phía bên kia với tư cách là khách hàng của mình; (2) Vụ việc mà LS đã được hỏi ý kiến tham vấn bởi bên kia; (3) Vụ việc mà LS đã từng nhận trước đây do có yêu cầu của bên đối lập; (4) Các vụ việc mà người được ủy quyền giải quyết với tư cách là viên chức trong quá trình thi hành công vụ; (5) Các trường hợp mà LS tham gia với tư cách là người tiến hành các thủ tục bao gồm trọng tài, hòa giải và những thủ tục khác.

Sau khi đã nhận cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng, LS phải đưa ra những giải thích hợp lý về triển vọng, các phương pháp xử lý vụ việc cũng như chi phí cho khách hàng. LS không được hứa hẹn, bảo đảm về kết quả vụ việc có lợi cho khách hàng. Đặc biệt, LS không được vay

¹ <https://www.nichibenren.or.jp/library/en/about/data/articles.pdf>

² Basic Rules on the Duties of Practicing Attorneys 2004 (Bộ quy tắc cơ bản về nghĩa vụ của luật sư trong hành nghề, đã sửa đổi năm 2014, có thể tham khảo tại https://www.nichibenren.or.jp/library/en/about/data/basic_rules.pdf

³ Điều 29 Đạo luật LS Nhật Bản.

hoặc cho khách hàng mượn tiền, yêu cầu khách hàng bảo đảm khoản nợ cho mình/đứng ra bảo lãnh khoản vay cho khách hàng.¹ LS cần duy trì mối quan hệ tin tưởng với khách hàng, trong trường hợp xảy ra bất kỳ mâu thuẫn, tranh chấp nào với khách hàng, LS nên tìm kiếm sự hòa giải thông qua Đoàn LS nơi họ là thành viên.²

Nghĩa vụ bảo mật của LS

Nghĩa vụ bảo mật là bản chất của sự tin cậy giữa LS và khách hàng. Một LS không được tiết lộ hoặc sử dụng mà không có lý do chính đáng thông tin bí mật của khách hàng có được trong quá trình hành nghề.³ Liên quan đến việc lưu trữ và xử lý hồ sơ vụ việc, LS nên thận trọng để không làm rò rỉ thông tin bí mật.⁴ Nghĩa vụ bảo mật như vậy cũng mở rộng đối với bí mật của khách hàng của các LS khác trong cùng công ty, và áp dụng ngay cả sau khi LS đã rời khỏi công ty.⁵

Xung đột về lợi ích

Ở Nhật Bản, Đạo luật đã đưa ra hướng dẫn những yếu tố tạo thành xung đột lợi ích. Một LS được coi là có xung đột lợi ích khi rơi vào một số trường hợp sau: (1) Khi LS tư vấn cho người có lợi ích đối lập với khách hàng của LS trong cùng một vụ án; (2) LS cung cấp dịch vụ pháp lý cho bên thứ ba trước khi khách hàng của họ tham vấn; (3) LS cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng mà tham gia cùng vụ việc đó với tư cách là viên chức nhà nước hoặc với tư cách là trọng tài viên, hòa giải viên. Bộ quy tắc cơ bản cũng cấm các trường hợp mà LS trước đây đã tham gia vụ việc với tư cách là người tiến hành hòa giải, thương lượng hoặc các hình thức giải quyết tranh chấp thay thế khác.

LS không thể nhận vụ việc nếu có xung đột lợi ích giữa LS và khách hàng trừ khi được khách hàng đồng ý. Trong một số tình huống, LS có

¹ Điều 25 Bộ quy tắc cơ bản.

² Điều 26 Bộ quy tắc cơ bản.

³ Điều 134 Bộ luật Hình sự Nhật Bản; Điều 23 Luật Luật sư Nhật Bản; Điều 20 Bộ quy tắc cơ bản.

⁴ Điều 18 Bộ quy tắc cơ bản.

⁵ Điều 56 Bộ quy tắc cơ bản.

thể đảm nhận vụ việc với sự đồng ý của khách hàng như LS bảo vệ quyền lợi cho người có lợi ích xung đột với khách hàng trong một vụ việc khác không liên quan, tuy nhiên phải có được sự đồng ý của cả hai. Nếu LS có nhiều khách hàng trong cùng một vụ việc, xét thấy có xung đột lợi ích, LS nên tư vấn cho cả hai khách hàng về khả năng LS rút lui cũng như khả năng ảnh hưởng đến lợi ích của họ.¹

Nghĩa vụ của LS trong quan hệ với đồng nghiệp, phía đối lập và các cơ quan khác

Một LS cần thể hiện sự tôn trọng trong quan hệ với Tòa án, Công tố viên và các LS đồng nghiệp ngay cả khi không ở trong phiên tòa, không được có thái độ không đúng mực,² cũng như không được lợi dụng bất kỳ mối quan hệ cá nhân nào, chẳng hạn như mối quan hệ với Thẩm phán, Công tố viên hoặc bất kỳ người nào khác trong cơ quan công quyền liên quan đến tố tụng tư pháp trong quá trình giải quyết vụ việc.

Trong trường hợp bên có quan hệ lợi ích đối lập với khách hàng đã có một LS đủ tiêu chuẩn được chỉ định hợp pháp, LS không được liên hệ hoặc thương lượng trực tiếp với phía bên kia mà không có sự đồng ý của LS đại diện đó mà không có lý do chính đáng,³ đồng thời LS không được nhận, yêu cầu hoặc hứa chấp nhận bất kỳ khoản lợi nhuận nào từ phía đối lập của khách hàng liên quan đến vụ việc mà LS đã nhận thực hiện.⁴

Quy định về quảng cáo

Quảng cáo của các LS, công ty luật ở Nhật Bản bị cấm cho đến năm 2000, hiện nay việc này đã được cho phép, nhưng vẫn bị hạn chế nghiêm ngặt. Các quy định về quảng cáo của LS và các hướng dẫn liên quan nghiêm cấm quảng cáo sai sự thật, gây hiểu lầm, phóng đại, so sánh, bất hợp pháp hoặc vi phạm các quy định của hiệp hội LS quốc gia và hiệp hội LS địa phương hoặc gây thiệt hại hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến nhân

¹ Điều 32 Bộ quy tắc cơ bản.

² Điều 13 Quy tắc của JFBA; Điều 70 Bộ Quy tắc cơ bản.

³ Điều 52 Bộ quy tắc cơ bản.

⁴ Điều 53 Bộ quy tắc cơ bản.

phẩm của LS, v.v.. LS có thể quảng cáo trên nhiều loại phương tiện truyền thông mà không bị hạn chế, nhưng các từ ngữ, vị trí quảng cáo và phương pháp quảng cáo bị hạn chế nghiêm ngặt như phải duy trì hồ sơ về quảng cáo trong ba năm. Bất kỳ hiệp hội LS địa phương nào cũng có thể điều tra hồ sơ về quảng cáo đáng ngờ, các dữ kiện liên quan đến quảng cáo, ra lệnh cấm hoặc thực hiện các biện pháp khác.

Sau khi sửa đổi nội dung Quy tắc về quảng cáo, JFBA và nhiều hiệp hội LS đã thiết lập trang web, và một số đã liệt kê hồ sơ của các LS thành viên của họ. Khi quảng cáo, LS không được thực hiện các hành vi sau đây: Quảng cáo so sánh với các LS cụ thể; các quảng cáo có thể làm ảnh hưởng tới phẩm giá hoặc uy tín của LS; quảng cáo thông qua thăm hỏi hoặc điện thoại cho người mà LS không quen biết; quảng cáo thông qua liên hệ trực tiếp với các bên mà một LS không quen biết. Hơn nữa, LS không nên quảng cáo hoặc quảng bá dịch vụ của mình theo cách có thể làm ảnh hưởng tới phẩm giá của LS.¹

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. So sánh quy định của Bộ quy tắc ứng xử CCBE của LS Liên minh châu Âu và Quy tắc ABA của Hoa Kỳ về xung đột lợi ích?
2. Đánh giá của anh (chị) về Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp của LS Singapore (Đạo luật LS Singapore)?
3. Bài học rút ra từ việc nghiên cứu Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của LS ở một số nước trên thế giới trong Chương 8?

¹ LEGAL ETHICS, PUBLIC INTEREST ACTIVITIES AND INDEPENDENCE OF LAWYERS, Moving towards a uniform code of conduct for the legal profession in Asia, KUBOI President, Japan Federation of Bar Associations. October 8, 2001, The 12th POLA Conference Christchurch, New Zealand Kazumasa; https://www.nichibenren.or.jp/library/en/document/data/HI_031_PS_12thPOLA2.pdf

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. VĂN BẢN PHÁP LUẬT

1. Hiến pháp năm 1946
2. Hiến pháp năm 1959
3. Hiến pháp năm 1980
4. Hiến pháp năm 1992
5. Hiến pháp năm 2013
6. Bộ luật Dân sự năm 2015
7. Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)
8. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015
9. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015
10. Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2012)
11. Luật An toàn thông tin mạng năm 2015
12. Luật Báo chí năm 2016
13. Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018
14. Luật Giám định tư pháp năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020)
15. Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012
16. Luật Quảng cáo năm 2012
17. Luật Tiếp cận thông tin năm 2016
18. Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017
19. Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008 của Chính phủ về tư vấn pháp luật

20. Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã

21. Thông tư số 02/2017/TT-TANDTC ngày 28/7/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành Quy chế tổ chức phiên tòa

22. Công báo nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Số 34, 1956

B. VĂN BẢN QUY TẮC NGHỀ LUẬT SƯ MỘT SỐ NƯỚC

1. Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử của Hiệp hội luật sư Quốc tế (IBA)

2. Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử của luật sư Đức

3. Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử của luật sư Liên bang Nga

4. Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử của luật sư Liên minh châu Âu

5. Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử của luật sư Nhật Bản

6. Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử của luật sư Singapore

7. Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử mẫu của luật sư Hoa Kỳ (Quy tắc ABA)

8. Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam năm 2019

9. Bộ Tiêu chuẩn khung của luật sư Tư vấn Anh Quốc (Quy tắc SRA)

10. Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam năm 2011

11. Sổ tay luật sư tranh tụng Anh Quốc (BSB Handbook)

C. SÁCH

1. Hồ Chí Minh (1985), *Nhà nước và pháp luật*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội

2. Hồ Chí Minh (1987), *Toàn tập*, Nxb. Sự thật

3. Nguyễn Ngọc Bích (2015), *Tư duy pháp lý của luật sư*, Nxb. Trẻ

4. Khoa Luật - Đại học quốc gia Hà Nội (Đại học Tổng hợp, 1994), *Luật La Mã*, Nxb. Đại học Quốc gia
5. Gary Hamel - Bill Breen, *The future Management (Tương lai của quản trị)*, Hoàng Anh, Phương Lan dịch (2011), Nxb. Công Thương
6. PGS.TS. Lê Hồng Hạnh (2003), *Đạo đức và kỹ năng của luật sư trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, Nxb. Đại học Sư phạm
7. Học viện Tư pháp (2011), *Đạo đức nghề luật*, Nxb. Tư pháp
8. Học viện Tư pháp (2018), *Giáo trình Luật sư và nghề luật sư*, Nxb. Tư pháp
9. Vũ Đình Hòe (2007), *Pháp quyền nhân nghĩa Hồ Chí Minh* (tái bản), Nxb. Trẻ
10. Hội đồng Anh tại Việt Nam, Vụ Bổ trợ Tư pháp - Bộ Tư pháp, (2006), *Kỹ yếu hội thảo Chương trình hợp tác pháp luật Việt Nam - châu Âu về Đạo đức nghề nghiệp luật sư*, Nxb. Tư pháp
11. Liên đoàn luật sư Việt Nam - JICA Pháp luật 2020, *Sổ tay luật sư* (tập 1), Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật
12. Nguyễn Khắc Mai (2001), *100 câu nói về dân chủ của Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ
13. Phạm Đình Nghiệm (2008), *Nhập môn Logic học*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
14. Trương Nhật Quang (2013), *Kỹ năng hành nghề luật sư tư vấn*, Nxb. Lao động
15. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Việt sử thông giám cương mục* (tập X), Tổ biên dịch, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa biên dịch và chú giải (1959), Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội
16. TS. Phan Hữu Thư (Chủ biên - 2001), *Kỹ năng hành nghề luật sư* (tập I), Nxb. Công an nhân dân

17. Nguyễn Văn Tuân (2002), *Luật sư và hành nghề luật sư*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội

18. Nguyễn Văn Tuân (2014), *Pháp luật về luật sư và đạo đức nghề luật*, Nxb. Chính trị Quốc gia

19. Nguyễn Văn Tuân (2017), *Tìm hiểu về luật sư và nghề luật sư*, Nxb. Hồng Đức

D. TẠP CHÍ VÀ CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO KHÁC

1. Gon, Robert W (2010), *The Role of Lawyers in Producing the Rule of Law: Some Critical Reflections*, Faculty Scholarship Series Paper, 1937

2. Lackey, Michael E. Jr. and Minta, Joseph P. (2012), “Lawyers and Social Media: The Legal Ethics of Tweeting, Facebooking and Blogging,” *Touro Law Review*: Vol. 28 No. 1, Article 7. Available at: <https://digitalcommons.tourolaw.edu/lawreview/vol28/iss1/7>

3. LEGAL ETHICS, PUBLIC INTEREST ACTIVITIES AND INDEPENDENCE OF LAWYERS, Moving towards a uniform code of conduct for the legal profession in Asia, Kazumasa KUBOI President, Japan Federation of Bar Associations. October 8, 2001, The 12th POLA Conference Christchurch, New Zealand; https://www.nichibenren.or.jp/library/en/document/data/HI_031_PS_12thPOLA2.pdf

4. LEGAL ETHICS: A COMPARATIVE STUDY, by Geoffrey C. Hazard, Jr. and Angelo Dondi. Stanford: Stanford University Press, 2004. Vol. 15 No.1, January 2005

5. Trần Đức Lương, *Đẩy mạnh cải cách tư pháp đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Tạp chí Cộng sản, số 1 tháng 1/2002

6. Nội san Đoàn luật sư TP. HCM, Số xuân Nhâm Ngọ, 2002

7. Phan Hữu Thư, *Đặc trưng nghề luật*, Tạp chí Nghề luật, Trường Đào tạo các chức danh tư pháp, số 2/2001

8. Regulation of the legal profession in Germany: overview by Jochen Lehmann, GÖRG Partnerschaft von Rechtsanwälten mbB, [https://uk.practicallaw.thomsonreuters.com/2-6388145?transitionType=Default&contextData=\(sc.Default\)&firstPage=true](https://uk.practicallaw.thomsonreuters.com/2-6388145?transitionType=Default&contextData=(sc.Default)&firstPage=true)

9. Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Số chuyên đề về Pháp lệnh Luật sư năm 2001

10. Tham luận của GS. William Burnham (Hoa Kỳ) về mô hình tổ tụng hình sự Liên bang Nga tại Hội thảo quốc tế do LĐLSVN tổ chức tại Hà Nội từ ngày 29 đến 30/3/2012

11. The Ethics of Talking to the Media, Criminal Justice, Volume 28, Number 4, Winter 2014 Forthcoming, Washington University in St. Louis Legal Studies Research Paper No. 14-08-02Case Legal Studies Research Paper No. 2014-32

12. Viện Khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp, Tạp chí Thông tin khoa học pháp lý, Số chuyên đề tháng 2/2013

E. WEBSITE

1. <https://sso.agc.gov.sg/SL/LPA1966-S706-2015>

2. <https://thanhvien.vn/doi-song/luat-su-nguyen-don-bi-kien-vi-beu-xau-bi-don-tren-mang-xa-hoi-1266929.html>

3. <https://tuoitre.vn/vu-navibank-toa-nhac-luat-su-ve-van-hoa-tranh-luan-20180315144513443.htm>

4. [https://uk.practicallaw.thomsonreuters.com/7-633-7078?transitionType=Default&contextData=\(sc.Default\)&firstPage=true](https://uk.practicallaw.thomsonreuters.com/7-633-7078?transitionType=Default&contextData=(sc.Default)&firstPage=true)

5. https://www.americanbar.org/groups/professional_responsibility/publications/model_rules_of_professional_conduct/model_rules_of_professional_conduct_table_of_contents/

6. <https://www.ccbe.eu/structure/members/>
7. <https://www.cnb.avocat.fr/en/legal-profession-france>
8. <https://www.forbes.com/sites/insider/2014/11/10/social-media-for-attorneys-good-business-or-ethical-minefield/?sh=7808d2d110bc>
Social Media for Attorneys: Good Business or Ethical Minefield?
9. <https://www.sra.org.uk/solicitors/standards-regulations/code-conduct-solicitors/>

 Bản quyền xuất bản thuộc về
NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

MỤC LỤC

<i>Lời giới thiệu</i>	7
Chương 1. NGHỀ LUẬT SƯ VÀ LUẬT SƯ	11
1. Nghề luật sư	11
1.1. Khái niệm nghề luật sư	11
1.2. Đặc điểm nghề luật sư	13
1.3. Những thách thức của nghề luật sư	21
1.4. Sự phát triển của nghề luật sư	24
2. Luật sư	29
2.1. Khái niệm luật sư	29
2.2. Sứ mệnh và chức năng xã hội của luật sư	32
2.3. Địa vị pháp lý của luật sư	42
2.4. Năng lực nghề nghiệp của luật sư	48
Chương 2. HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ	62
1. Hành nghề luật sư ở Việt Nam	62
1.1. Nguyên tắc hành nghề	62
1.2. Hoạt động hành nghề	75
1.3. Hình thức và phương thức hành nghề của luật sư	82
2. Hành nghề luật sư ở một số nước trên thế giới	88
2.1. Hành nghề luật sư ở Đức	88
2.2. Hành nghề luật sư ở Hoa Kỳ	93
2.3. Hành nghề luật sư ở Pháp	105
2.4. Hành nghề luật sư ở Anh	111
2.5. Hành nghề luật sư ở Nga	117

Chương 3. TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ VÀ TỔ CHỨC XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP CỦA LUẬT SƯ	123
1. Tổ chức hành nghề luật sư	123
1.1. Hình thức tổ chức hành nghề luật sư	123
1.2. Điều kiện, thủ tục thành lập tổ chức hành nghề luật sư	125
1.3. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư	127
1.4. Văn phòng giao dịch, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	129
1.5. Hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức, tạm ngừng, chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	131
1.6. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam	136
2. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư	141
2.1. Liên đoàn luật sư Việt Nam	141
2.2. Đoàn luật sư	159
Chương 4. QUY TẮC ĐẠO ĐỨC VÀ ỨNG XỬ NGHỀ NGHIỆP LUẬT SƯ TRONG QUAN HỆ VỚI KHÁCH HÀNG	178
1. Những vấn đề chung	178
1.1. Quan hệ giữa luật sư và khách hàng	178
1.2. Sự cần thiết quy định quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp điều chỉnh mối quan hệ giữa luật sư và khách hàng	182
1.3. Các quy tắc điều chỉnh mối quan hệ giữa luật sư và khách hàng	188
2. Thực hiện quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư trong quan hệ với khách hàng	190
2.1. Những quy tắc cơ bản trong quan hệ với khách hàng	190
2.2. Nhận và thực hiện vụ việc	218

Chương 5. QUY TẮC ĐẠO ĐỨC VÀ ỨNG XỬ NGHỀ NGHIỆP LUẬT SƯ TRONG QUAN HỆ VỚI ĐỒNG NGHIỆP	252
1. Những vấn đề chung	252
1.1. Tình đồng nghiệp của luật sư	252
1.2. Sự cần thiết phải quy định quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp điều chỉnh mối quan hệ giữa luật sư với đồng nghiệp	255
1.3. Ý nghĩa, vai trò của quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư trong quan hệ giữa luật sư với đồng nghiệp	257
1.4. Các quy tắc điều chỉnh mối quan hệ giữa luật sư với đồng nghiệp	258
2. Thực hiện quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư trong mối quan hệ giữa luật sư và đồng nghiệp	258
2.1. Tôn trọng và hợp tác với đồng nghiệp	258
2.2. Cạnh tranh nghề nghiệp	261
2.3. Ứng xử của luật sư khi có tranh chấp quyền lợi với đồng nghiệp	262
2.4. Những việc luật sư không được làm trong quan hệ với đồng nghiệp	263
2.5. Ứng xử của luật sư trong tổ chức hành nghề luật sư và trong hành nghề với tư cách cá nhân	272
2.6. Quan hệ của luật sư hướng dẫn với người tập sự hành nghề luật sư	273
2.7. Quan hệ của luật sư với tổ chức xã hội - nghề nghiệp luật sư	273

2.8. Đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư trong mối quan hệ với đồng nghiệp được thể hiện qua việc làm, ứng xử hàng ngày của luật sư 274

Chương 6. QUY TẮC ĐẠO ĐỨC VÀ ỨNG XỬ NGHỀ NGHIỆP LUẬT SƯ TRONG QUAN HỆ VỚI CƠ QUAN, NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG VÀ CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHÁC 277

1. Những vấn đề chung 277

1.1. Mối quan hệ giữa luật sư với cơ quan, người tiến hành tố tụng và cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác 277

1.2. Sự cần thiết phải quy định quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp điều chỉnh mối quan hệ giữa luật sư với cơ quan, người tiến hành tố tụng và cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác 278

1.3. Các quy tắc điều chỉnh mối quan hệ giữa luật sư với cơ quan, người tiến hành tố tụng và cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác 280

2. Thực hiện quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư trong quan hệ với cơ quan, người tiến hành tố tụng và cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác 280

2.1. Quan hệ với cơ quan, người tiến hành tố tụng 280

2.2. Quan hệ với các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác 293

Chương 7. QUY TẮC ĐẠO ĐỨC VÀ ỨNG XỬ NGHỀ NGHIỆP LUẬT SƯ TRONG HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG VÀ QUẢNG CÁO 299

1. Những vấn đề chung 299

1.1. Vai trò của luật sư trong hoạt động thông tin, truyền thông 300

1.2. Vai trò của hoạt động quảng cáo trong hành nghề luật sư	302
1.3. Giới hạn trách nhiệm pháp lý và đạo đức của luật sư khi tham gia hoạt động thông tin, truyền thông và quảng cáo	303
2. Quy tắc đạo đức, ứng xử nghề nghiệp của luật sư khi tham gia hoạt động thông tin, truyền thông và quảng cáo	305
2.1. Yêu cầu tuân thủ quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của luật sư khi tham gia hoạt động thông tin, truyền thông	305
2.2. Trách nhiệm của luật sư khi sử dụng các nền tảng trực tuyến, mạng xã hội	317
3. Quy tắc đạo đức và trách nhiệm của luật sư khi quảng cáo	323
Chương 8. ĐẠO ĐỨC VÀ ỨNG XỬ NGHỀ NGHIỆP LUẬT SƯ Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI	332
1. Những vấn đề chung	332
2. Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư của một số nước châu Âu	334
2.1. Bộ quy tắc đạo đức của luật sư Liên minh châu Âu	334
2.2. Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư của Anh	341
3. Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư của Hoa Kỳ	349
4. Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư của một số nước châu Á	361
4.1. Singapore	362
4.2. Nhật Bản	368
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	373



NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

Trụ sở đăng ký: 58 - 60 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội
Trụ sở chính: 35 Trần Quốc Toản, P. Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội
Phát hành tại Hà Nội: Điện thoại 024.62632078 - 024.62632079 - Fax: 024.62632080
Phát hành tại TP. HCM: 200C Võ Văn Tần, P. 5, Q. 3, TP. HCM
Điện thoại: 0906056818 - Email: gianght@moj.gov.vn
Email: nxbtp@moj.gov.vn - Website: <https://nxbtuphap.moj.gov.vn>

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc: TS. HỒ QUANG HUY

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng Biên tập: TS. TRẦN MẠNH ĐẠT

Biên tập

BÙI CẨM THƠ - ThS. VƯƠNG THỊ LIỄU

Biên tập mỹ thuật

ĐẶNG VINH QUANG

Trình bày

PHẠM VIỆT HÀ

Sửa bản in

BÙI CẨM THƠ - VƯƠNG THỊ LIỄU - TRẦN THỊ MY NI

Đọc sách mẫu

NGUYỄN NGỌC CƯỜNG

Đối tác liên kết xuất bản: Công ty Cổ phần in Khoa học Công nghệ mới

Số 181 Lạc Long Quân, Cầu Giấy, Hà Nội

(Xưởng sản xuất: Đường Phạm Văn Nghị, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội)

In 3.986 bản, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in Khoa học Công nghệ mới (Số 181 Lạc Long Quân, Cầu Giấy, Hà Nội - Xưởng sản xuất: Đường Phạm Văn Nghị, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội). Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1394-2021/CXBIPH/01-132/TP được Cục Xuất bản, In và Phát hành xác nhận đăng ký ngày 23/4/2021. Quyết định xuất bản số 34/QĐ-NXBTP ngày 07/5/2021 của Giám đốc Nhà xuất bản Tư pháp. In xong, nộp lưu chiểu năm 2021.

ISBN: 978-604-81-2297-3